

*The* *Collected best short stories*  
**Nobel Prize**

**Truyện ngắn  
Đặc sắc**

*các tác giả được giải thưởng Nobel*



vh **NHA XUẤT BẢN VĂN HỌC**

## **Thông tin ebook**

**CÁC TÁC GIẢ ĐƯỢC GIẢI THƯỞNG NOBEL  
NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC**

Xuất bản năm 2004

Chịu trách nhiệm xuất bản : Nguyễn Cừ

Biên tập : Ngô Thanh Tâm

Sửa bản in : Minh Tâm

Trình bày : Như Hoa

Bìa : Trần Văn Phụng

Số trang : 647

Khô : 14,5 x 20,5

Giá : 69.000đ

Ebook : quantam

**Ebook miễn phí tại : [www.Sachvui.Com](http://www.Sachvui.Com)**

# NGƯỜI CHA

BJORNSTJERNE BJORNSON

(NOBEL 1903)

Nhân vật chính của câu chuyện này là Thord Oererass, người đàn ông giàu có và có thế lực nhất trong xứ đạo. Một hôm, ông ta xuất hiện trong phòng cha xứ, dáng người cao, điệu bộ trang nghiêm.

- Vợ con vừa đẻ con trai - ông ta nói. - Con muốn làm lễ rửa tội cho nó.

- Ông đặt tên cháu là gì ?

- Finn. Theo tên của cha con.

- Thế còn người đỡ đầu ?

Tên cha mẹ đỡ đầu của đứa bé được đọc lên và đó đích thực là những con người đáng quý nhất trong số bạn bè thân thích của Thord quanh xứ đạo.

- Còn gì nữa không ? - Cha xứ ngược lên hỏi.

Người nông dân do dự một chút, cuối cùng, ông ta nói:

- Con muốn tổ chức lễ rửa tội riêng cho một mình thằng bé.

- Nhưng vào ngày thường đấy chứ ?

- Thứ bảy tới, vào lúc 12 giờ trưa.

- Còn gì nữa không ? - Cha xứ hỏi.

- Chỉ có vậy thôi, thưa cha - Người nông dân sửa lại mũ, định đi ra.

Bấy giờ cha xứ mới nhồm dậy:

- Dù vậy, vẫn còn một điều nữa, - Cha xứ tiến về phía Thord, cầm tay và nhìn vào mắt ông ta, nói một cách trang trọng: - Ông chúa, thằng bé có thể sẽ là phúc lành đối với ông !

Mười sáu năm sau Thord lại đến gặp cha xứ.

- Thật kỳ lạ, năm tháng chẳng có tác động gì tới ông ? - Cha xứ nói, bởi ông nhận thấy Thord chẳng thay đổi chút nào.

- Đó là vì con không có điều gì phiền muộn - Thord đáp.

Nghe vậy, cha xứ không nói gì, nhưng một lát sau ông nói:

- Tối nay ông có điều gì vui thế ?

- Tối nay con đến phiên cha về lễ biên tín ngày mai cho thằng bé.

- Cậu bé sáng dạ lắm.

- Con sẽ chưa trả tiền nếu chưa được biết số thứ tự của thằng bé tại nhà thờ ngày mai.

- Cậu ta sẽ là số một.

- Vậy là con đã nghe. Đây là mười đôla, thưa cha.

- Ông có cần tôi giúp gì nữa không ? - Cha xứ hỏi, mắt vẫn nhìn Thord không rời.

- Chỉ có vậy thôi, thưa cha.

Thord đi ra.

Thêm tám năm nữa trôi qua. Một hôm, cha xứ nghe thấy ngoài cửa những tiếng ồn ào của một toán người đang tiến lại gần. Thord dẫn đầu, bước vào trước tiên.

Cha xứ ngẩng lên và nhận ngay ra ông ta.

- Tối nay ông mang theo tùy tùng đầy đủ quá, ông Thord ạ - Cha xứ nói.

- Con đến để yêu cầu đăng bố cáo về đám cưới thằng bé nhà con. Nó sắp lấy cô Karen Storliden, con gái ông Gudmund, người đang đứng cạnh con đây.

- Thế ư ? Đó là một cô gái giàu nhất trong xứ đạo.

- Mọi người đều nói vậy - Người nông dân nói và đưa một tay hất mái tóc ra phía sau.

Cha xứ ngồi yên một lúc, dường như suy nghĩ rất lung, sau đó ghi tên vào sổ, không bình luận gì thêm.

Mấy người đàn ông đó ký tên bên dưới. Thord đặt ba đòla lên bàn.

- Tôi chỉ lấy một đòla thôi - Cha xứ nói.

- Con rất biết, nhưng con chỉ có một mình thằng bé. Vì thế, con muốn hào phóng với công chuyện của nó. Cha xứ nhận tiền.

- Đây là lần thứ ba ông đến vì chuyện con trai, ông Thord ạ.

- Nhưng bây giờ con sắp lo xong cho nó rồi - Thord nói và vừa gấp quyển sách bỏ túi vừa chào tạm biệt, đi ra.

Toán người chậm rãi ra theo.

Hai tuần lễ sau, một ngày âm áp và lặng gió, hai cha con Thord chèo thuyền ngang qua hồ, đến nhà cô Storliden để sửa soạn cho đám cưới.

- Tấm ván này không được chắc chắn - Anh con trai nói và đứng lên để chỉnh cho ngay ngắn chiếc ghế đang ngồi.

Đúng lúc đó, tấm ván dưới chân anh ta bị trượt.

Anh ta thét lên một tiếng, hai tay chới với rồi ngã nhào xuống nước...

- Bám vào mái chèo - Thord kêu lên và vội vã chèo thuyền về phía con.

Trong khi đó, người con trai đã lật ngửa, cố nhìn cha thật lâu rồi chìm xuống.

Thord không thể tin ngay vào điều vừa xảy ra.

Ông ghìm con thuyền bất động hồi lâu, mắt nhìn trừng trừng vào chỗ đứa con vừa biến mất, như thể anh ta chắc chắn sẽ lại nổi lên mặt nước. Tấm nước lác đác xuất hiện, nối tiếp nhau, cuối cùng một chiếc bong bóng nổi lên, vỡ tung. Sau đó mặt hồ trở lại phẳng lặng và trong sáng như gương.

Ba ngày đêm liền người ta thấy Thord chèo thuyền quần đảo trên hồ để tìm xác con, không ăn không ngủ. Mãi rạng sáng ngày thứ ba ông ta mới tìm thấy. Thord bế con trên tay, đi qua đồi, về đến tận vườn nhà.

Có lẽ phải đến một năm trôi qua kể từ ngày hôm đó. Một buổi tối mùa thu, cha xứ lại nghe ngoài hành lang có ai đó đang thận trọng rờ tìm chốt cửa.

Cha xứ mở cửa, một người đàn ông cao, gầy, lưng còng, tóc bạc bước vào. Nhìn kỹ hồi lâu cha xứ mới nhận ra ông ta. Đó chính là Thord.

- Ông dạo này chơi muộn thế ! - Cha xứ nói rồi đứng lặng trước mặt ông ta.

- Ồ, à vâng, đã muộn - Thord nói và ngồi xuống.

Cha xứ cũng ngồi xuống ghế, chờ đợi. Tiếp theo là một bầu không khí im lặng kéo dài. Cuối cùng Thord nói:

- Con có một chút quà cho những người nghèo. Con muốn nó được coi như là di sản của thằng nhỏ nhà con.

Ông ta đứng dậy, đặt gói tiền lên bàn rồi lại ngồi xuống ghế. Cha xứ đếm gói tiền.

- Nhiều quá ! - Cha xứ nói.

- Đó là một nửa giá trị khu vườn. Con vừa bán hôm nay.

Cha xứ ngồi yên lặng hồi lâu. Mãi sau ông mới hỏi bằng một giọng triu mến:

- Ông dự định làm gì bây giờ, ông Thord ?

- Một điều gì đó tốt đẹp hơn.

Họ ngồi đó thêm một lúc nữa. Thord cúi mặt, còn cha xứ nhìn ông ta không rời mắt. Sau cùng, cha xứ cất tiếng dịu dàng và chậm rãi:

- Tôi nghĩ, cuối cùng cậu con trai đã mang phúc lành thực thụ đến cho ông.

- Vâng, chính con cũng nghĩ như vậy - Thord đáp và ngược nhìn lên. Hai giọt nước mắt to tướng từ từ lăn trên hai gò má.

NGÔ BÍCH THU dịch

# NGƯỜI GÁC ĐÈN BIỂN

HENRYK SIENKIEVICH

(NOBEL 1905)

Truyện ngắn này viết dựa theo một chuyện có thật mà J. Horain đã kể trong một bức thư gửi từ Mỹ về

## I

Một lần xảy ra chuyện người gác đèn biển ở Axpinoan - một nơi không xa Panama - bị mất tích. Chuyện đó xảy ra trong cơn bão nên người ta cho rằng có lẽ kẻ xấu số nọ đã bị sóng cuốn đi khi lần ra mép nước của đảo đá đặt tháp đèn. Điều đó càng có vẻ có lý, vì ngày hôm sau người ta không tìm thấy chiếc xuống con mà ông ta vẫn thường xuyên buộc ở kẽ đá. Cần phải tìm ngay người thay chân gác đèn bị khuyết, bởi ngọn đèn biển này có ý nghĩa không nhỏ đối với giao thông trong vùng cũng như đối với tàu bè chạy từ New York đến Panama. Vịnh Muối vốn lắm doi cát và bãi cạn, tìm luồng lạch ban ngày còn khó, huống hồ ban đêm, nhất là giữa những lớp sương mù thường bao phủ vùng biển nhiệt đới bị mặt trời liên tục hun nóng nơi đây. Khi ấy đối với số đông tàu bè, ngọn đèn biển trở thành người chỉ đường duy nhất. Mọi lo tìm người gác đèn thay thế đổ xuống đầu viên lãnh sự Hợp chủng quốc Hoa Kỳ ở Panama, mà đó là mọi lo chẳng nhỏ nhoi gì, bởi lẽ thứ nhất là phải tìm bằng được người thay thế trong vòng mười hai tiếng đồng hồ, thứ hai, người thay thế phải là người đặc biệt cẩn thận, không phải ai cũng có thể nhận được, và sau nữa, hiện chẳng có ma nào tình nguyện ứng cử vào chân ấy. Cuộc sống trên tháp đèn vô cùng khắc khổ, chí ít cũng chẳng hấp dẫn gì đối với dân miền Nam rộng tuếch vốn ưa thích phiêu lãng tự do. Người gác đèn biển chẳng khác chi tù nhân. Trừ chủ nhật, anh ta không được phép rời khỏi cái đảo đá của mình.

Mỗi ngày một lần, thuyền từ Axpinoan chở ra đảo lương thực và nước uống rồi lại rời đi ngay, và khi ấy, cả cái đảo đá rộng chừng một mẫu ([1]) ấy không còn có một bóng người nào khác. Người gác đèn sống ngay trong lòng tháp đèn và tự lo liệu lấy. Ban ngày trông theo phong vũ biểu mà treo cờ hiệu các màu để báo thời tiết, ban đêm thì đốt đèn. Kể ra, đó cũng không phải là công việc nặng nhọc gì, nếu như không phải ngày vài lần leo những hơn bốn trăm bậc trên cái cầu thang cao ngất trôn ốc lên đỉnh tháp. Nói chung, đó là cuộc sống như trong tu viện, mà còn tệ hơn cả tu viện, bởi lẽ người gác đèn chỉ trần mỗi một thân một mình.

Vì vậy, cũng chẳng có gì đáng ngạc nhiên nếu ngài lãnh sự Fancônbritgiơ lo nghĩ không biết tìm đâu cho ra người gác đèn thay thế cho kẻ bạc phận, và cũng dễ hiểu niềm vui sướng của ngài khi ngay trong ngày hôm ấy tự nhiên có một người tìm đến xin nhận chân gác đèn. Đó là một ông lão tuổi ngoại bảy mươi, song nom vẫn quắc thước khoẻ mạnh, lưng vẫn thẳng, dáng dấp có vẻ con nhà binh. Tóc ông lão đã bạc trắng, nước da bánh mật như người Krêôn ([2]) song cứ theo màu đôi mắt mà suy thì chắc chắn, ông không phải là người phương Nam. Vẻ mặt ông trầm ngâm, đầy u ẩn, song trung hậu. Thoạt trông, ngài Fancônbritgiơ đã thấy hài lòng, song ngài vẫn có nhiệm vụ thẩm tra người xin việc, vì vậy đã diễn ra cuộc đối thoại sau đây:

- Quê ông ở đâu ?

- Thưa, tôi người Ba Lan.

- Từ trước đến nay ông làm nghề gì ?

- Thưa ngài, tôi đi tìm việc.

- Người gác đèn phải là người thích ngồi yên một chỗ kia đấy.

- Thưa, chính tôi cũng đang cố tìm một chỗ yên thân.

- Ông đã đi lính bao giờ chưa ? Ông có chứng nhận phục vụ trung thành với Chính phủ chứ ?

Ông lão rút từ trong hầu bao một mảnh lụa nhàu nát, nom như một mẫu cờ cũ kỹ. Lão vừa mở ra vừa nói:

- Thưa, chứng nhận đây ạ. Huân chương chữ thập này tôi được thưởng năm ba mươi. Cái thứ hai là huân chương của Tây Ban Nha, tôi được thưởng trong cuộc chiến tranh Caclixtô. Cái thứ ba là huân công của Pháp, cái thứ tư tôi nhận được ở Hunggari. Rồi tôi đánh nhau ở Hoa Kỳ chống lại các bang miền Nam, nhưng ở đó người ta không tặng huân chương, chỉ phát có mẫu giấy này.

Fancônbritgiơ cầm lấy tờ giấy và bắt đầu đọc.

- Hừm, Xkavinxki ? Họ của ông đấy à ?... hừm. Tự tay đoạt được hai lá quân kỳ trong một trận đấu lê...ông đã từng là một người lính dũng cảm !

- Tôi sẽ là một người gác đèn mẫn cán, thưa ngài !

- Ngoài ấy phải leo lên tận tháp đèn ngày một vài lần cơ đấy, liệu chân ông có còn đủ cứng không ?

- Thưa, tôi đã từng đi bộ qua cả miền đồng bằng.

- All right ! Ông có biết qua loa nghề biển chứ ?

- Tôi đã làm việc ba năm liền trên tàu săn cá voi, thưa ngài.

- Ông qua cũng nhiều nghề gớm nhỉ ?

- Thưa, tôi chỉ chưa tìm được chốn yên thân.

- Sao vậy ?

- Cái số tôi nó thế...

- Theo tôi, để làm nghề gác đèn thì ông hơi quá già đấy.

- Sir - ông lão chột thốt lên bằng giọng đầy xúc động - Tôi đã mệt mỏi, đã chịu đựng nhiều quá rồi. Ngài cũng thấy đấy, đời tôi đã trải qua bao lận đận. Giờ tôi chỉ mong sao có một chỗ yên thân. Tôi già rồi, tôi chỉ cần yên tĩnh ! Tôi muốn được tự nhủ với mình rằng: mày sẽ ngồi yên tại chốn này, đây đã là bến cảng của mày. Ôi, sir, việc này chỉ phụ thuộc vào mỗi một mình ngài mà thôi. Khó lòng có cơ hội thế này lần nữa. May mắn làm sao đúng lúc này tôi lại có mặt ở Panama kia chứ... Tôi van ngài...Thề có Chúa lòng lành, tôi như con tàu sẽ bị đắm chìm nếu không tìm được vào bến cảng. Xin ngài rón tay làm phúc cho thân già này...Xin thề với ngài là tôi ngay thực , nhưng... tôi ngán cảnh lang thang lắm rồi ...

Đôi mắt xanh của ông lão biểu lộ lời khẩn cầu tha thiết đến nỗi ngài Fancônbritgiơ - vốn có tấm lòng nhân hậu và chất phác - cũng xúc động.

- Well - ngài nói - tôi đồng ý nhận ông vào chân gác đèn.

Nét mặt ông lão bừng lên lòng biết ơn khôn tả.

- Xin đa tạ ngài.

- Thế liệu hôm nay ông đã có thể ra tháp đèn được chưa ?

- Thưa, đã.

- Vậy thì Good-bye ! À, thêm một điều nữa, chỉ cần trễ nải một lần là ông sẽ bị thải hồi ngay đấy !

- All right !

Ngay chiều hôm đó, khi mặt trời chìm vào làn nước biển, đêm sập xuống sau một ngày đầy nắng gần như không hề trải qua hoàng hôn, người gác đèn mới đã nhận việc, ngọn đèn biển đã lại chiếu ánh sáng chói lọi trên sóng nước. Đêm vô cùng thanh tĩnh, một đêm điển hình của vùng nhiệt đới, đầy ắp sương mù màu sáng, làm thành một chiếc quàng rộng rực sắc cầu vồng với đường viền mềm mại không rõ nét chung quanh mặt trăng. Chỉ riêng biển là xôn xao bởi thủy triều dâng lên mạnh. Ông lão Xkavinxki đứng trên ban công, ngay cạnh ngọn đèn to tướng. Trông từ phía dưới lên, nom ông lão như một chấm đen bé xíu. Ông đang cố gắng tập trung suy nghĩ về tình cảnh mới của mình, song những cảm xúc mãnh liệt chưa cho phép ông nghĩ suy mạch lạc. Ông lão có cảm giác của một con thú bị săn đuổi, cuối cùng đã tìm được một chỗ náu thân trong một khe đá hay một cái hang nào đó, nơi không một ai tới được. Thế là rốt cuộc thời yên tĩnh cũng đã tới với ông. Cảm giác của sự an toàn khiến tâm hồn ông lão tràn ngập một niềm hoan lạc không thể diễn tả thành lời. Vậy là rốt cuộc, trên cái đảo đá này, ông có thể quên đi cuộc sống lang bạt đã qua, những nỗi bất hạnh, những thất bại của ngày qua. Ông lão giống như một con tàu bị bão tố bẻ gãy cột buồm, xé rách tả tơi cánh buồm, đứt đứt tung dây leo, ném từ cao mây trời xuống tận đáy vực sâu, con tàu bị những làn sóng sủi tung bọt trắng đánh cho tơi tả, song cuối cùng cũng tìm được vào bến cảng. Bức tranh của cơn bão tố lướt nhanh qua đầu óc ông, đối lập với tương lai yên ả sắp bắt đầu. Thực ra ông lão mới chỉ kể cho Fancônbritgio nghe một phần nhỏ những bước đường trôi nổi của mình, bỏ qua hàng ngàn nỗi thăng trầm khác. Bao giờ ông cũng chỉ gặp toàn bất hạnh. Cứ mỗi lần ông hạ trại, nhóm lửa lên ở một nơi nào đó với ý định sinh cơ lập nghiệp lâu dài tại đó, thì y như rằng gió bão lại nổi lên, giật tung cọc trại, thổi tan tàn đồng lửa, xô đẩy ông bước tiếp vào chốn phong trần. Giờ đây, từ ban công đèn nhìn xuống những làn sóng loang loáng ánh sáng ông lão bồi hồi nhớ lại những gì đã trải qua. Ông đã từng đánh nhau khắp bốn phương trời, và trong cuộc đời phiêu bạt của mình đã thử làm qua hầu như tất cả mọi nghề để kiếm sống. Cần cù và trung thực, hơn một lần ông dành dụm được chút vốn liếng, nhưng chỉ để rồi sau đó lại bị mất trắng, mặc dù đã hết sức thận trọng đề phòng ông đã từng đào vàng ở Ôxtralia, tìm kim cương ở châu Phi, làm xạ thủ ở Đông Ấn. Đã có thời ông lập nông trại ở California, song lại bị hạn hán khiến cho phá sản. Ông cũng đã từng thử nghề buôn bán với các bộ lạc nguyên thủy sống sâu trong vùng lục địa Braxin, song chiếc bè của ông bị vỡ tung trên sông Amazôn, còn ông - gần

như trần truồng, không hề có lấy một tấc sắt trong tay - phải lăn mò suốt mấy tuần liền trong rừng thẳm, sống cầm hơi bằng quả dại, bao phen suýt làm mồi cho thú dữ. Ông đã từng mở xưởng rèn ở Hêlena, ở Arcanxôx, song rồi xưởng bị thiêu trụi trong một nạn cháy lớn bao trùm cả thành phố. Sau đó ông bị rơi vào tay dân Idian trong rừng Thạch Sơn, và có lẽ chỉ nhờ một phép màu nhiệm nào đó ông mới may mắn được các xạ thủ Canada cứu thoát. Ông cũng đã từng làm thủy thủ trên chiếc tàu thủy chạy tuyến Bahia - Boocđô, rồi lại làm thợ săn trên tàu đánh cá voi, song cả hai chiếc tàu đều gặp nạn. Ông đã từng là chủ một nhà máy xi gà ở La Habana, để rồi bị kẻ chung lưng cuôm mất tất cả vốn liếng đúng vào lúc ông phải nằm liệt giường vì bệnh vômitô. Cuối cùng ông phiêu dạt tới Axpinoan, và nơi đây hẳn sẽ là ranh giới chấm dứt những chuyện không may của ông. Liệu có còn gì có thể theo đuổi ông ra tận cái đảo đá này nữa cơ chứ ? Cả nước, cả lửa, cả con người ! Thật ra, nói cho cùng, thì từ phía con người ông lão Xkavinxki cũng không phải nhận quá nhiều điều bất hạnh. Trong đời, ông đã gặp được nhiều người tốt hơn kẻ xấu.

Ngược lại, dường như tất cả bốn thứ hung thần của thiên nhiên đều thi nhau săn đuổi ông. Những người quen biết ông lão đều nói rằng ông không có phúc, họ dùng điều ấy để giải thích mọi nỗi bất hạnh của ông. Bản thân ông rất cuộc cũng đâm ra hơi mê tín. Ông tin là có một bàn tay độc ác và hằn thù nào đó cứ bám theo ông khắp nơi, trên mọi vùng đất, mọi vùng biển. Song ông không thích nói đến chuyện ấy. Thảng hoặc, khi có người hỏi xem đó là bàn tay kẻ nào, ông lão chỉ trở tay kín đáo về phía sao Bắc đẩu, ra hiệu là nó từ phía ấy đến...

Quả thực, những điều không may của ông lão xảy ra thường xuyên đến lạ lùng, dễ khiến cho người ta thoái chí, nhất là những kẻ đã từng phải nếm trải chua cay. Song ông có được sức đề kháng lạng thâm nhưng mạnh mẽ bắt nguồn từ lẽ phải của con tim, cùng tính kiên nhẫn của người Idian. Hồi ở Hunggari, ông đã từng bị chọc mười mấy nhát lê cũng chỉ vì không thèm bám lấy cái bàn đạp chân được người ta ném cho để xin cứu mạng mà lại kêu lên: pardon ! Cũng tương tự như thế, ông không chịu hàng phục những tai ương của cuộc đời. Nhẫn nại như một con kiến, ông cứ bò dần lên. Một trăm lần bị đạp nhào xuống, ông lại bình thản leo tiếp lần thứ một trăm lẻ một. Ông lão là một loại người kì dị theo một kiểu riêng biệt. Người lính già ấy, người mà họa chỉ có Chúa mới hay, đã từng bị thiêu trong bao nhiêu ngọn lửa, đã từng tôi luyện trong bao nỗi cơ hàn, đã từng bị đánh đập và cùm kẹp, song vẫn mang một trái tim con trẻ. Trong thời gian bệnh dịch hoành hành ở Cuba, ông bị nhiễm bệnh cũng chỉ vì đã nhường toàn bộ số thuốc kí ninh khá nhiều của ông cho những người bệnh, chẳng giữ lại cho mình lấy

một mây may.

Ở ông lão còn một điều kỳ lạ nữa là sau ngần ấy chuyện đau lòng, ông vẫn không bị mất hi vọng, vẫn tràn đầy niềm tin rồi đây mọi sự sẽ tốt đẹp hơn. Cứ khi mùa đông đến, ông lại hoạt bát hẳn lên, và háo hức đón đợi những sự kiện trọng đại, những sự kiện mà ông hằng trông ngóng, hằng sống cùng chúng suốt những năm tháng dài đằng đẳng... Song những mùa đông cứ nối nhau trôi đi, ông lão chỉ thu được mỗi một điều là mái tóc dần bạc trắng. Ông già đi và mất dần sinh lực. Tính kiên nhẫn của ông ngày càng gần với sự nản lòng. Sự bình tâm xưa nay ngả dần thành khuynh hướng tự thương thân, và người cựu chiến binh phong trần nọ biến thành một kẻ mau nước mắt, có thể xúc động vì bất cứ cơ gì. Thêm vào đó, thỉnh thoảng ông lão lại bị dày vò bởi một nỗi hoài vọng sâu thẳm được gọi lên chỉ do những khung cảnh không đâu: một cánh én chao ngang, một đàn chim lông xám trông giống chim se sẻ, một làn tuyết trên đỉnh núi hay chỉ một âm điệu thoáng qua nghe tựa như làn điệu mà ông lão nghe từ thửa nào... Cuối cùng, chỉ còn một ý nghĩ duy nhất chế ngự ông lão, ý nghĩ về sự yên nghỉ, ý nghĩ đó chiếm lĩnh ông lão một cách hoàn toàn, nó cuốn hút mọi ước muốn và hi vọng khác. Kẻ lang thang vĩnh hằng ấy không còn khát vọng nào mãnh liệt và nhiều ý nghĩa hơn là tìm được một cái xó yên ả nào đó, nơi có thể nghỉ ngơi mà chờ đợi kết cục cuối cùng. Có thể một sự kì lạ nào đó của số phận đã ném ông qua hết thảy mọi đại dương và mọi miền đất, không cho ông kịp nghỉ lấy hơi, để giờ đây ông cho rằng đối với kiếp sống con người không có niềm hạnh phúc nào lớn hơn hạnh phúc không phải phiêu bạt.

Quả thực, ông hoàn toàn xứng đáng được hưởng niềm hạnh phúc nhỏ nhoi ấy, song vốn đã quá quen với những điều không may, ông chỉ dám nghĩ về niềm hạnh phúc ấy theo kiểu người ta ước đến một điều gì không sao đạt tới. Thậm chí, ông lão không dám ước điều đó nữa, ấy thế mà, đột nhiên, chỉ trong vòng mười hai tiếng đồng hồ, ông lão tìm được chính việc làm mà dường như ông đã chọn cho riêng mình trong số tất thảy mọi công việc trên cõi đời. Vì vậy, không có gì lạ, là khi đêm xuống, đôt ngọn đèn biển lên rồi, ông lão vẫn cứ bàng hoàng tự hỏi: phải chăng đây là sự thật? Và vẫn chưa dám khẳng định: phải, đó là sự thật! Trong khi đó thực tế thuyết phục ông bằng những chứng cứ không bác bỏ nổi. Và thế là giờ nọ nổi giờ kia trôi qua, ông lão vẫn cứ đứng thần người ra trên ban công. Ông nhìn ngắm, tận hưởng và tự thuyết phục mình hãy tin vào sự thật. Dường như đây là lần đầu tiên được trông thấy biển, bởi lẽ những chiếc đồng hồ lớn ở Axpinoan đã điếm chuông nửa đêm từ lâu mà lão vẫn chưa chịu rời cái cao nguyên trên không trung của mình, vẫn đứng nhìn ngắm mãi. Biển âm ì dưới chân ông. Thấu kính của ngọn đèn pha quét vào đêm những luồng sáng không lò, bên ngoài

những luồng sáng ấy mắt ông lão ngập chìm trong một chôn thăm thăm tối tăm, đầy những điều huyền bí khủng khiếp. Song dường như chôn xa thăm thăm kia cũng đang chạy dần về phía ánh sáng. Những làn sóng dài từ trong bóng đêm nhô ra, réo lên âm ì, ủa vào chân đảo, và lúc ấy có thể nhìn rõ những cái bờm đầy bọt của chúng lóng lánh sắc hồng trong ánh sáng ngọn đèn pha.

Thủy triều lên cao mãi, nhấn chìm dần những doi cát. Tiếng thì thầm huyền bí của đại dương từ khơi xa vọng về mỗi lúc một mạnh lên, ồn ã hơn, lúc nghe tựa tiếng súng đại bác gầm, lúc như tiếng xạc xào của những rừng cây khổng lồ, lúc lại nghe như tiếng huyên náo của bao giọng nói quyện vào nhau. Đôi khi tất cả lại bật đi. Sau đó vọng đến tai ông vài tiếng thờ dài nảo nuột, tiếng nước nở nghẹn ngào, rồi lại những tiếng nổ dữ dội. Sau rớt, gió xua tan sương mù, song lại dồn về những đám mây đen rách tả tơi che khuất cả vàng trắng. Gió tây thổi mỗi lúc một mạnh. Những con sóng cuồng loạn nhảy chồm lên bờ đá dốc đứng, bọt liếm mãi lên cả vách tường xây. Con giông tố ì ầm phía xa. Trong khoảng không gian tối tăm xao động chợt sáng lên những ngọn đèn màu xanh lá mạ treo trên đỉnh các cột buồm. Những đốm sáng màu lục ấy lúc nhô lên, lúc chìm xuống, lúc lắc lư sang trái sang phải. Ông lão Xkavinxki đi xuống căn phòng của mình. Giông tố bắt đầu nổi lên ở ngoài kia, trên những con tàu, con người đang phải vật lộn với đêm sâu, bóng tối, sóng biển, nhưng trong căn phòng này vẫn yên ả và tĩnh mịch biết bao.

Thậm chí, ngay cả hồi âm của con giông bão cũng bị yếu đi nhiều khi xuyên qua các bức tường dày; chỉ có tiếng tích tắc đều đều của chiếc đồng hồ như ru đưa ông lão đã quá mệt mỏi vào giấc ngủ miên man. Giờ tiếp giờ, ngày nối ngày, tuần theo tuần cứ thế trôi đi. Dân biển thường kể rằng, thỉnh thoảng, khi biển cả gầm gào dữ dội, họ nghe như có tiếng ai đó gọi tên họ giữa đêm khuya tăm tối. Nếu cái vô biên của biển cả có thể lên tiếng gọi, thì cũng rất có thể, khi con người già đi, một thứ vô biên khác, tăm tối hơn và huyền bí hơn, cũng đã lên tiếng gọi. Con người càng mệt mỏi vì cuộc đời bao nhiêu thì đối với họ những tiếng gọi kia càng trở nên triu mến bấy nhiêu. Song để có thể nghe thấy tiếng gọi ấy cần có sự yên tĩnh. Thêm nữa, tuổi già thường thích cô đơn, dường như lúc ấy con người đã cảm nhận được hơi hướng của nấm mồ. Đối với ông lão Xkavinxki, cây đèn biển cũng đã như phân nửa nấm mồ. Không gì đơn điệu hơn cuộc sống ngoài tháp đèn. Nếu có đồng ý nhận việc ấy chẳng nữa thì chóng hay chày những người trẻ tuổi cũng sẽ bỏ mà đi. Chính vì thế, người gác đèn thường là những người có tuổi, trầm lặng và kiệm lời. Giá có phải rời cây đèn của mình ra đi kiếm sống giữa đồng loại, người gác đèn sẽ ngơ ngác ngác ngác như kẻ mới vừa bị đánh

thức giữa giấc ngủ say. Trên tháp đèn thiếu đi mọi thứ ấn tượng vật vãnh tạo nên vóc dáng của đời thường. Hàng ngày, người gác đèn tiếp xúc với toàn những mộng mên, không hình thù nhất định.

Trời là một, biển là hai, còn ở giữa hai thứ vô biên ấy là một hồn người cô đơn, ấy là kiểu cuộc sống, trong đó sự suy nghĩ biến thành một nỗi trầm tư miên man. Không có gì, thậm chí cả công việc, có thể đánh thức người gác đèn khỏi nỗi trầm tư đó.

Ngày nọ giống hệt ngày kia như hai hạt cườm trong cùng một chuỗi hạt, và sự thay đổi thời tiết là thứ duy nhất đổi thay. Song ông lão Xkavinxki chưa bao giờ thấy hạnh phúc đến thế. Lão thường dậy sớm, điểm tâm, lau chùi thấu kính của ngọn đèn pha, rồi sau đó ngồi mãi ở ban công nhìn đăm đăm ra khơi xa. Ông lão ngắm không biết chán những cảnh tượng diễn ra trước mắt. Trên cái phong màu xanh thẫm của biển cả thường nổi lên hàng đàn cánh buồm no gió phồng căng, chói lọi trong ánh mặt trời, khiến ông lão phải nheo mắt lại. Đôi khi, những chiếc tàu thuận mậu dịch phong giăng thành một dây dài nom giống hệt một chuỗi chim hải âu bay hải bằng.

Những cái phao tiêu màu đỏ đánh dấu luồng lạch khoan thai lác lác theo sóng. Hàng ngày, vào chính Ngọ, giữa những lá buồm, tháp thoáng hiện ra một cột khói khổng lồ màu xám. Đó là chiếc tàu thủy chở hành khách và hàng hoá chạy từ New York đến Axpinoan, để lại sau đuôi một dải nước ngàu bọt.

Từ phía bên kia ban công, ông lão Xkavinxki nhìn thành phố Axpinoan rõ như trên lòng bàn tay, với các bên cảng náo nhiệt của nó, với một rừng cột buồm và những tàu thuyền lớn bé. Xa hơn nữa là những ngôi nhà màu trắng toát và các đỉnh tháp nhọn hoắt của thành phố. Nhìn từ đỉnh tháp đèn, những ngôi nhà nhỏ xíu hệt như những tổ chim hải âu, thuyền bè nom như những con bọ sừng, còn người thì giống như chấm nhỏ li ti di động trên mặt đường lát đá màu trắng. Sáng sớm, làn gió đông nhẹ thổi, mang tới tai ông những thanh âm của cuộc sống loài người, trên đó nổi bật lên những tiếng còi tàu trầm bổng... Vào chính Ngọ là giờ nghỉ trưa, toàn bộ khu cảng như ngừng hoạt động, những con chim hải âu ẩn vào các hốc đá, sóng yếu đi và trở nên biếng nhác. Vào lúc ấy, trên bờ, trên biển, cũng như trên tháp đèn, bao trùm một giây phút im lặng tuyệt đối. Những bờ cát vàng óng nhô lên khi sóng rút ra xa trông giống hệt như những đồ vật bằng vàng ròng đặt trên mép nước, cột tháp nổi bật trên nền trời màu thanh thiên. Từng luồng ánh sáng mặt trời dội từ trên cao xuống mặt nước, xuống bờ cát và vách đá dốc đứng. Khi ấy, ngay cả ông lão cũng như chìm vào một sự mội mết đầy dịu ngọt. Ông cảm

thấy được nghỉ ngơi một cách thật tuyệt diệu, và khi nghĩ rằng cảnh đời ấy sẽ còn kéo dài mãi thì ông chẳng thiết điều gì khác nữa. Ông lão thoả mãn với niềm hạnh phúc của mình. Song bản tính con người thường mau quen với số phận khi nó tốt đẹp hơn, nên lòng tin của ông lão ngày càng lớn lên. Ông nghĩ rằng nếu con người còn biết xây nhà an dưỡng cho các cựu chiến binh thì lẽ nào Chúa chẳng dành cho ông lấy một chỗ ? Thời gian trôi đi, ông càng ngày càng tin vào điều đó. Ông sống đắm thắm với cây tháp, với ngọn đèn, với bờ đá dốc đứng, với những cồn cát và với nổi đơn côi. Ông quen với những con chim hải âu thường chao lượn trên bãi đá và chiều chiều tụ họp trên nóc tháp đèn. Ông lão thường ném cho chúng những mẩu thức ăn thừa, chúng nhanh chóng quen thuộc với ông, đến nỗi về sau, mỗi khi ném thức ăn cho chúng, ông lão như bị vây bọc giữa một cơn bão những cánh chim trắng toát. Lão đi giữa bầy chim như mục đồng đi giữa đàn cừu của mình. Khi thủy triều xuống, ông lão thường lần ra các cồn cát để tìm bắt những con ốc biển ngon lành và nhặt những chú trai ngọc bị sóng đánh dạt vào. Ban đêm, dưới ánh trăng và ánh sáng ngọn đèn biển, ông đi kiếm cá vôn rất sẵn ở ven các bãi đá. Ông lão yêu hòn đảo trần trụi của mình, hòn đảo chỉ mọc lưa thưa toàn những loài cây bé nhỏ, thân dầm nhựa đặc quánh. Sự cần cỗi của đảo được phong cảnh vùng quanh đấy bù đắp lại. Vào những giờ ban trưa, khi bầu không khí trở nên trong suốt, từ đây có thể nhìn thấu toàn bộ vùng eo đất hẹp suốt sang tận Thái Bình Dương, một vùng đất trù phú mọc đầy cây cỏ tốt tươi. Những lúc ấy, ông lão Xkavinxki tưởng như trước mắt là cả một khu vườn lớn.

Những chùm dứa và sao sao khổng lồ kết thành những vòng hoa đầy đặn đến ngon lành, nằm ngay tiếp sau các ngôi nhà của Axpinoan. Xa hơn nữa, vùng giữa Axpinoan và Panama có thể thấy cả một khu rừng bạt ngàn, trên đó nổi bật lên những đám mây đỏ rực rỡ vào sáng sớm hay hoàng hôn. Đó là một khu rừng nhiệt đới thật sự, với làn nước lạnh lẽo sát bên chân, dây leo quấn chằng chịt, với những cây sưa, cọ, thiết mộc, cao su, phong lan, rì rào không ngớt.

Qua chiếc ống nhòm công vụ của mình, ông lão không chỉ nhìn thấy các thân cây to, những tàu lá chuối rộng bản, mà còn trông thấy hàng đàn khỉ, hàng đàn chim ông lão và hàng đàn vẹt chốc chốc lại đột ngột bay vụt lên như một đám mây ngũ sắc bên trên khu rừng. Ông lão Xkavinxki biết rõ những khu rừng như thế, bởi sau khi chiếc bè của ông bị vỡ tung trên sông Amazon, ông đã từng lặn lội nhiều tuần liền trong vòm cây cối rậm rì xanh thắm đó. Ông hiểu rõ biết bao mối nguy hiểm, bao nhiêu cái chết ảm náu dưới tán lá tuyệt vời trông như tươi cười kia. Trong những đêm lặn mò giữa rừng sâu, ông lão từng nghe tiếng vượn hú thắm thiết cùng tiếng heo gầm gào. ông đã từng gặp

những con trăn khổng lồ vắn vẹo thân mình dài ngoẵng trên cây, ông biết rõ những cái hồ vể ngái ngủ trong rừng song trong lòng chứa đầy cá sấu và cá đuối điện. Ông lão hiểu rõ lắm kiếp sống cơ cực của con người trong những khu rừng hoang vu thăm thẳm ấy, nơi có những chiếc lá rộng gấp hàng chục lần thân người, nơi đầy đặc những đàn muỗi khát máu, nhưng nhúc nhúc những con vắt háu đói và những con nhện độc khổng lồ. Chính ông đã từng trải qua, đã từng ném phải, từng chịu đựng tất cả những thứ đó, nên giờ đây, khi từ trên cao nhìn xuống cái địa ngục ấy, ông cảm thấy niềm sung sướng của một con người có thể chiêm ngưỡng vẻ đẹp của nó mà không bị một mối hiểm nguy đe dọa. Cái tháp đèn bảo vệ cho ông tránh được mọi sự dữ. Cũng chính vì vậy ông chỉ rời khỏi tháp đèn của mình vào sáng chủ nhật mà thôi. Khi ấy ông thắp bộ lễ phục màu xanh thẫm với những chiếc khuy bạc, gắn lên ngực áo các loại huân chương, và mái đầu màu ngà ngẩng cao trong một niềm tự hào. Khi ra khỏi nhà thờ ông nghe thấy tiếng xì xào tán thưởng của đám người Krêôn: “Chúng ta có một tay gác đèn bánh thật !”.

“Mà ông ấy chẳng hề ra vẻ chút nào, mặc dù là dân Mễo”. Sau lễ mi xa, ông lão quay về với tháp đèn, đầy hạnh phúc, bởi ông vẫn chưa dám đặt lòng tin vào đất liền. Cũng thường vào chủ nhật, ông đọc tin tức ở một tờ báo tiếng Tây Ban Nha mua trong phố hoặc tờ Diễn đàn New York mượn của ngài Fancôbritgiơ, và tỉ mỉ dò tìm những mẩu tin về châu Âu. Ôi, trái tim già tội nghiệp ! Ở trên ngọn tháp đèn tí tặn bán cầu xa xôi này vẫn đập về quê hương... Đôi khi, lúc chiếc thuyền chở thức ăn và nước uống ra đảo cho ông, ông lão từ tháp đèn lần xuống chuyện gẫu với gã Giônx, người canh gác cảng.

Nhưng rồi một thời gian sau đó, ông có vẻ trở nên hoang dã dần đi. Ông thôi không còn lai vãng vào phố, thôi đọc báo chí và cũng thôi những câu chuyện thời thế với gã Giônx. Hàng tuần liền chẳng ai nhìn thấy ông, mà ông cũng chẳng gặp người nào.

Dấu hiệu duy nhất chứng tỏ ông vẫn còn sống là lương thực người ta để lại trên bờ đá cho ông được lấy đi và ánh sáng ngọn đèn biển vẫn được đốt lên một cách đều đặn như mặt trời xứ này đều đặn nhô lên từ mặt biển. Hình như ông đã hoàn toàn dửng dưng với cuộc đời. Nguyên nhân của sự dửng dưng đó không phải là nỗi hoài vọng cố hương, mà ngay cả nỗi hoài vọng kia cũng dần nhuộm màu tuyệt vọng. Giờ đây, đối với ông, cả thế giới bắt đầu và kết thúc chính ngay trên hòn đảo này. Ông vui sướng với ý nghĩ là cho đến lúc chết sẽ không bao giờ phải rời khỏi ngọn tháp đèn, ông hầu như quên hết thấy mọi thứ khác trên đời ngoài tháp đèn của mình. Ông trở nên mê tín, cặp mắt xanh hiền hậu của ông ngày càng giống đôi mắt trẻ thơ, cứ nhìn đắm

đắm vào một chôn xa xăm nào đó. Trong cảnh cô đơn triền miên, sống giữa quang cảnh vừa rất mực hoang sơ và vừa vô cùng khoáng đạt, ông mất dần đi cảm giác về bản thân mình, ông gần như thôi không còn tồn tại như một cá thể độc lập nữa, mà ngày càng hoà nhập, ngày càng tan lẫn vào môi trường chung quanh. Thực ra ông cũng chẳng ý thức được điều đó mà chỉ cảm nhận nó, song rất cuộc, đối với ông, cả bầu trời, mặt nước, hòn đảo đá, ngọn tháp đèn, những cồn cát vàng óng, những cánh buồm no gió phồng căng, cả lũ chim hải âu cùng làn nước thuỷ triều lên xuống... tất cả hoà thành một khối duy nhất, mênh mông, một linh hồn bao la, huyền bí, và chính ông cũng đắm trong cảnh sống đặc biệt ấy, chính trong trạng thái nửa tỉnh nửa mê ấy, ông lão tìm thấy cho mình một nỗi yên tĩnh vô biên, nỗi yên bình của một kẻ đã gần đất xa trời.

## II

Nhưng rồi sự tỉnh thức vẫn cứ đến.

Hôm ấy, khoảng một giờ sau khi chiếc thuyền chở thức ăn và nước uống cập đảo, ông lão Xkavinxki mới lần từ tháp đèn xuống lấy hàng, và ông chợt nhận thấy ngoài những thứ thường ngày còn có thêm một cái gói nữa. Trên mặt vải thô dây bọc bên ngoài có dấu bưu cục Mỹ và nổi bật địa chỉ: “Ngài Xkavinxki”. Ngạc nhiên, ông rọc lần vải bọc ngoài và trông thấy mấy quyển sách. Tay run run, ông cầm lên một quyển nhìn lướt qua rồi lại thần thờ đặt xuống. Ông lấy tay dụi mắt, dường như không thể tin vào chính mắt mình, ông ngỡ như mình đang mơ - bởi vì đó là một cuốn sách tiếng Ba Lan !

Chuyện gì thế này ? Ai có thể gửi sách cho ông cơ chứ ? Thoạt đầu, ông lão không thể nhớ ra được là một lần nọ - ngay từ hồi đầu cuộc đời gác đèn biển của mình - ông đọc trong tờ “Diễn đàn” mượn được, tin về việc thành lập Hội liên hiệp kiều bào Ba Lan tại New York, và ông đã lập tức gửi ngay nửa tháng lương của mình cho Hội (thực ra, ngoài tháp đèn, ông lão cũng chẳng biết dùng tiền vào việc gì). Hội liên hiệp cảm cái ơn ấy nên đã gửi sách biếu ông.

Sách được chuyển theo cách thức thường tình nhất, song thoạt tiên, vì choáng váng, ông lão không nhớ ra chuyện ấy. Đối với ông, những quyển sách tiếng Ba Lan ở Axpinoan, trên cái tháp đèn của ông, trong nỗi cô đơn vô bờ của ông - là một chuyện siêu phàm, một việc thần kỳ nào đó, giống như chuyện cổ tích.

Như những người thuỷ thủ nọ nghe tiếng gọi của biển giữa đêm sâu thẳm

thăm, giờ đây ông lão ngỡ như nghe thấy một tiếng nói yêu thương lắm, gần như đã bị lãng quên rồi, lên tiếng gọi tên mình. Ông lão lạng người đi, mắt nhắm nghiền, ông tin chắc rằng khi mở mắt ra thì giấc mơ nọ sẽ tan biến.

Nhưng không. Cái gói bị rọc vẫn đang hiển hiện nguyên vẹn trước mắt ông kia, nhuộm ánh hoàng hôn, và trên đó là quyển sách mà ông đã mở ra.

Giữa sự im lặng mênh mông của chung quanh, ông lão nghe rõ tiếng đập gấp gấp của trái tim mình khi lại chìa tay cầm lấy quyển sách. Đó là một tập thơ.

Phía trên là tiêu đề in bằng thứ chữ lớn, còn phía dưới là tên tác giả, cái tên không hề xa lạ với ông lão Xkavinxki. Lão biết đó là tên một nhà thơ lớn, nhà thơ có tác phẩm mà ông lão đã từng được đọc ở Paris hồi sau năm ba mươi. Rồi sau đó, trong những ngày chiến đấu ở Angiêri và Tây Ban Nha, ông nghe các bạn đồng hương bàn tán về danh tiếng ngày càng lớn của nhà thơ vĩ đại ấy, song hồi đó, tay ông đã quen với khẩu súng đến nỗi ông chẳng hề mó tới sách vở bao giờ. Năm bốn mươi lăm, ông lão sang Mỹ, và trong suốt cuộc đời dọc ngang sau đó của mình gần như ông không hề được gặp một người đồng hương nào, cũng chẳng được thấy một quyển sách Ba Lan nào cả. Chính vì thế, giờ đây trái tim ông đập đập dồn hơn và bàn tay ông càng lay bẩy hơn khi lật trang đầu sách. Trên đảo đá cô đơn của ông hình như đang diễn ra một điều gì đó hết sức trọng thể. Giây phút ấy mới thanh bình và yên tĩnh làm sao. Các đồng hồ lớn ở Axpinoan điểm chuông năm giờ chiều. Bầu trời trong sáng không một gợn mây, thoáng vài cánh hải âu chao lượn trong sắc xanh thăm thẳm. Đại dương đưa ru diu dặt. Những con sóng khe khẽ rì rào lan trải êm dịu theo ven bờ cát. Phía xa nổi bật những ngôi nhà màu trắng chói lọi của Axpinoan và vút cao lên những khóm cọ đẹp tuyệt vời. Quả có một cái gì đó trọng thể, trang nghiêm và lặng lẽ. Giữa cái yên tĩnh của thiên nhiên chợt vang lên giọng run run của ông lão: ông đọc thành tiếng những vần thơ, dường như để có thể thấm thía hơn ý nghĩa của chúng.

Hỡi Litva ! Tổ quốc ơi ! Người như sức khoẻ,

Ai đánh mất rồi mới hiểu Người quý giá dường bao

Hôm nay con ngợi ca Người, diễm kiều và rạng rỡ,

Con tưởng thấy Người trong nhung nhớ khát khao ([3]).

Ông lão Xkavinxki nghẹn ngào. Những dòng chữ nhảy múa trước mắt ông. Trong ngực ông dường như có thứ gì đó chợt bực ra và một làn sóng từ trái tim như dâng lên, dâng cao mãi, khiến ông nghẹn lời...

Mãi một lúc sau ông mới trấn tĩnh lại và đọc tiếp:

Hỡi thánh nữ đồng trinh, xưa Trenxtôkhôva từng che chở,

Và công thành Oextra từng chiếu sáng khi nao.

Từng bảo vệ cho con dân thành Nôvôgrôt

Như đã cứu đời con thơ ấu thuở nào

(Lúc mẹ mang xác con tới khóc dâng Người,

Thì mắt chết của con chợt mở bừng như phép lạ,

Chân núi bước đi, đến ngưỡng cửa thánh đường Người

Để cảm tạ Chúa trời, sự sống con đã trả)

Một ngày kia Mẹ cũng sẽ mang con về với lòng Tổ quốc.

Làn sóng cuộn cuộn dâng cao, phá tung đập chấn của ý chí. Ông lão nức lên, ngã nhào ra đất. Mái tóc bạc của ông xoã lẫn vào với cát. Ngót bốn mươi năm ông không được nhìn thấy đất nước, họa chỉ có Chúa mới hay đã bao năm nay ông không được nghe tiếng nói quê hương, ấy thế mà giờ đây, chính tiếng nói ấy lại tự đến với ông, băng qua cả đại dương mênh mông, tìm thấy ông mãi tận tít bán cầu bên kia, ôi tiếng nói yêu thương, thân thiết, tuyệt vời ! Trong cơn nức nở rung chuyển cả thân mình ông không hề có nỗi đau, chỉ có một tình yêu vô biên chợt thức tỉnh, bên cạnh tình yêu ấy, mọi thứ khác đều trở nên vô nghĩa... Dường như qua tiếng nức nở ấy ông lão muốn xin tổ quốc thân yêu xa xôi hãy tha lỗi cho ông, bởi ông đã già đến thế, đã mãi vui thú đến thế với hòn đảo đá cô đơn của mình, đã định ninh rằng ngay cả lòng nhớ nhung Tổ quốc rồi cũng sẽ bị nhạt đi... Giờ đây, khi ông lão đã “được trở về bằng một phép nhiệm màu” trái tim của ông chợt lên tiếng nói. Giờ phút nối nhau trôi đi, ông lão vẫn nằm yên không nhúc nhích. Những con chim hải âu bay lượn chao đảo chung quanh tháp đèn kê lên xao xác dường như lo lắng cho người bạn già của chúng. Đã đến giờ ông thường ném vụn thức ăn cho chúng nên một số con bay từ đỉnh tháp xuống sát chân ông. Sau đó, chúng kéo tới mỗi lúc một đông thêm và bắt đầu mổ khẽ vào người ông, cánh đập rớt rít trên đầu ông lão. Tiếng đập cánh ồn ào thanh thản và rạng rỡ, đôi mắt ông như tràn đầy cảm hứng. Ông ném cho lũ chim toàn bộ số thức ăn, và mặc chúng tao tác chia nhau, ông lại với lấy quyển sách. Mặt trời đã vượt sang bên kia khu vườn cùng cánh rừng hoang Panama và đang

lặn dần sau eo đất giữa đại dương bên kia, song Đại Tây Dương hãy còn ngập tràn ánh nắng, bầu không khí vẫn sáng rực. Ông lão đọc tiếp:

Lúc này đây xin hãy mang trái tim con khát khao nhưng nhớ

Về với những đỉnh núi rừng, những đồng cỏ xanh kia...

Mãi lúc ấy, hoàng hôn mới xoá nhoà dần những nét chữ trên mặt giấy trắng, thứ hoàng hôn ngán ngủi như một chớp mắt. Ông lão tựa đầu vào một tảng đá, khẽ nhắm mắt lại. Và khi ấy, “Thánh nữ đồng trinh từng bảo vệ Trenxtôkhôva” mang hồn ông về với “những cánh đồng lúa hắc mạch đẹp như tranh”. Trên trời hãy còn lưu lại những vệt sáng đỏ và vàng, ông lão bay theo những con đường ánh sáng ấy về phía phương trời thân yêu. Ông nghe thấy tiếng rì rào của những rừng tùng bách, tiếng róc rách của những dòng sông quê hương. Mọi vật vẫn giống hệt như ngày xưa. Mọi vật hỏi ông lão: “Ông còn nhớ chứ?”. Ông nhớ chứ! Chính ra, ông vẫn đang nhìn thấy rõ ràng ngay trước mắt này là những cánh đồng ruộng mênh mông với những bờ ruộng dọc ngang, này là những đồng cỏ, những cánh rừng, làng mạc. Đã là đêm rồi ư? Thường vào giờ này, ngọn đèn pha của ông đã chiếu sáng đêm đen trên biển, song lúc này đây ông lại đang ở làng quê ông. Mái đầu già nua gục xuống ngực mơ màng.

Những bức tranh kéo nhanh và khá lộn xộn qua trước mắt ông. Ông không trông thấy mái nhà mình đâu cả, bởi chiến tranh đã khiến nó trụi đi, ông cũng không nhìn thấy mẹ cha, hồi song thân khuất núi khi ông hãy còn là đứa trẻ. Song ông nhìn thấy làng mình rõ như ông chỉ vừa mới rời làng ngày hôm qua mà thôi; một dãy dài những ngôi nhà với các ô cửa sáng đèn, con đập, cái cối xay, hai chiếc ao cạnh nhau đêm đêm vang lên những dàn đồng ca uênh oàng của lũ ếch nhái.

Đã từng có lúc ông lão thức canh làng ban đêm, giờ đây kỉ niệm ấy chợt sống lại trong một chuỗi hình ảnh. Này đây, ông lại là chàng lính khinh kỵ, trẻ măng đang đứng canh... Từ phía xa, quán rượu mở những con mắt rực lửa, vang tiếng hát ca, tiếng gót giày nện rầm rập giữa cái tĩnh mịch của đêm thanh, giọng vĩ cầm và baxet ni non. “U-ha! U-ha!” Đó là toán lính khinh kỵ, phi ngựa nhanh vun vút lửa toé ra dưới móng, chỉ có ông phải ngồi một mình đến phát ngán trên lưng chiến mã nơi đây! Thời gian biếng nhác trôi đi. Mãi rồi những ánh đèn cũng tắt đi, trước mắt giờ chỉ có sương mù dày đặc. Hơi nước từ đồng cỏ bốc lên bao trùm gian thế trong một màn mù màu trắng đục. Bạn có thể bảo: trông hệt như đại dương. Song đó chẳng qua chỉ là cánh đồng cỏ thôi, chỉ cần chờ một chút, chim cuốc sẽ lên tiếng kêu trong

bóng đêm. Thình thoảng tiếng vạc kêu sương vang lên giữa những nhóm lau lách. Đêm thanh bình và mát lạnh, đêm đích thực Ba Lan ! Tuy im gió, nhưng xa xa những rừng thông vẫn xạc xào...như sóng biển. Chẳng mấy chốc ánh bình minh đã nhuộm sáng phương đông: gà đã cất tiếng gáy vang trong chuồng, con nọ đáp tiếng con kia, lan từ nhà này sang nhà khác, đâu đó títt trên cao, đàn sếu để rớt lại những tiếng kêu than. Người lính khinh kỵ thấy tỉnh táo và tràn trề sinh lực. Người ta đang khao nhau chi đó về trận chiến đấu ngày mai. Nào, nếu vậy anh cũng sẽ xông lên như những người khác, cũng thét lên trong tiếng cờ bay phàn phật ! Mặc hơi gió đêm se lạnh, dòng máu thanh xuân vẫn sôi lên trong huyết quản như nhịp kèn xuất kích. Nhưng trời đã sáng rồi ! Đêm mờ dần, những lùm cây, dãy nhà tranh, chiếc cối xay, những cây bạch dương hiện ra từ trong bóng đêm. Tiếng cần vọt nước ở giếng rít lên như chiếc chong chóng bằng sắt tây trên đỉnh tháp.

Ôi mảnh đất quê hương yêu dấu, Người biết mấy tuyệt vời trong ánh hồng rực rỡ của bình minh !

Ôi mảnh đất quê hương duy nhất, duy nhất của ta !

Khẽ nào ! Người lính canh cảnh giác nghe thấy có ai đang đi lại gần. Hẳn người ta đến để bãi gác. Đột nhiên, tiếng ai đó vang trên đầu ông lão Xkavinxki:

- Này ! Cụ già ! Dậy đi chứ. Cụ làm sao thế ? Ông lão mở mắt ra kinh ngạc nhìn người đang đứng trước mặt. Trong đầu lão, những mảnh cuối cùng của giấc mơ đang còn tranh chấp với thực tại.

Cuối cùng, những ảo ảnh mờ đi và tan mất. Trước mắt ông là gã Giôn người gác cổng.

- Sao thế ? - gã Giôn hỏi - Cụ ốm à ?

- Không.

- Cụ không thấp đèn pha. Cụ sẽ bị đuổi. Một chiếc thuyền từ Ghêrômô bị đâm phải bãi cạn. May không có ai chết đuối, nếu có cụ phải ra toà. Lên thuyền đi với tôi, tới lãnh sự quán cụ sẽ biết nốt sự tình.

Ông lão tái người: đúng là đêm qua ông không thấp đèn pha.

Vài ngày sau, người ta thấy ông lão Xkavinxki trên boong chiếc tàu thủy rời Axpinoan đi New York.

Ông lão đáng thương đã bị mất việc. Những chặng đường lang thang mới lại mở ra trước lão; một lần nữa, gió lại dứt tung chiếc lá héo khô, thổi bay qua đất liền và biển cả để thoả sức hành hạ. Trong mấy ngày đó, ông lão già đi, lưng còng xuống, riêng mắt ông vẫn lung linh sáng. Trên những nẻo đường vô định mới của cuộc đời, ông lão mang theo trên ngực quyển sách của mình, thỉnh thoảng ông lại đưa tay ghì chặt lấy như sợ rằng ngay cả nó cũng có thể bị mất đi.

NGUYỄN HỮU DŨNG dịch

# PHÉP LẠ CỦA PURUN BHAGÁT

RUDYARD KIPLING

(NOBEI 1907)

Bồng đầu đất lở trời vùn

Một ngày tay ngắt tâm hồn lìa thân

Lòng yêu tựa sắc tinh vân

Cảm thôi, sao thể tả chân chữ tình

Thảo đời xanh, trận lôi đình

Thế gian tan nát, một mình cơn mưa

Cứu người - nguyện ước ngày thơ

Chỉ là riêng gọi, lời thưa đâu nào

Khóc nhau lệ máu dâng trào

Người ơi hãy chở tôi vào mênh mang...

Bài hát trong lễ cầu siêu của bấy khi.

Ngày xưa, ở Ấn Độ, có một người giữ chức tể tướng tại một trong những bang bản địa nửa độc lập thuộc miền Tây bắc của đất nước. Ông là người Bàlamôn thuộc đẳng cấp cao, cao đến mức đẳng cấp đối với ông chẳng còn ý nghĩa đặc biệt gì nữa.([4]) Cha đẻ ra ông từng là quan chức lớn trong bộ đồ tua rua, loè loẹt, cọc cựa của một triều đình Hindu kiêu cổ. Kịp đến khi lớn lên, Purun Đax mới cảm thấy sự vật đang đổi dời, và ai đó có mong được tiến phát ở trên đời này, thì kẻ ấy phải sáp vào được với người Anh, nhai lại tất cả những điều người Anh cho là tốt. Nhưng, đồng thời, đã là quan chức bản địa, thì cứ phải giữ cho được tình ưu ái của chính chủ mình. Trò chơi hóc búa đấy ! Nhưng người Bàlamôn trẻ tuổi, tính tình bình lặng, kín mồm kín miệng, đã thế lại được tiếp sức bằng một nền giáo dục Anh nghiêm chỉnh tại một đại học đường ở Bombay, đã lạnh lùng chấp nhận trò chơi, rồi cứ thế, cứ từng bước mà đi lên, đạt tới địa vị tể tướng của vương quốc. Có nghĩa là ông ta nắm giữ nhiều thực quyền hơn cả chủ mình, hơn cả vị tiểu vương.

Khi nhà vua già - kẻ vốn nghi ngờ người Anh, cùng xe hoả và điện tín của họ - đã qua đời, Purun Đax vẫn cao giá trong con mắt bậc kế vị trẻ tuổi của vua người đã được một gia sư Anh kèm cặp.

Giữa hai người với nhau, ông luôn lo sao cho chủ của mình được hưởng tiếng về mọi công lao, và họ đã cùng nhau xây dựng trường nữ học, làm đường xá, mở bệnh viện cấp bang, tổ chức các buổi trưng bày nông cụ, xuất bản hàng năm cuốn sách xanh về “Tiến bộ tinh thần và vật chất của bang”. Bộ Ngoại giao([5]) cũng như Chính phủ Ấn Độ ([6]) hài lòng lắm.

Rất ít bang bản địa chịu dung nạp tất tât những tiến bộ của người Anh: ngược với Purun Đax, người ta không tin rằng cái gì đã tốt với người Anh thì phải tốt gấp đôi với người Á châu. Vị tể tướng trở thành người bạn tôn kính của các vị phó vương, các thống đốc, các phó thống đốc, các nhà truyền bá y tế, các nhà truyền giáo thông thường, các sĩ quan Anh cứ đường đường không rời lưng ngựa mà đến săn bắn trong các khu rừng cấm của bang, cũng như đông đảo du khách từng đi dọc ngang Ấn Độ trong mùa lạnh và chỉ ra mọi việc phải được trông nom như thế nào. Lúc rảnh rỗi việc công, ông lại tài trợ cho công cuộc nghiên cứu y khoa và sản xuất công nghệ theo sát sản phẩm quy chuẩn Anh, và biên thư cho tờ Tiên Phong, tờ báo hàng ngày lớn nhất Ấn Độ để giải thích những mục tiêu và đối tượng chủ mình đang theo đuổi.

Cuối cùng, ông đã đi thăm Anh quốc, và khi trở về, đã phải trả những khoản tiền khổng lồ cho các nhà sư, bởi vì ngay cả một người Bàlamôn thuộc đẳng cấp cao vời vợi như Purun Đax, mà vượt qua biển nước đen, thì vẫn mất đẳng cấp. Ở Luân Đôn, ông đã gặp gỡ và đàm đạo với mọi người đáng quen, những người mà tên tuổi vang khắp thế giới, và ông đã thấy nhiều hơn đã nói. Ông đã được các trường đại học danh tiếng tặng học vị danh dự, đã lên tiếng phát biểu quanh vấn đề cải cách xã hội Hindu trước các tiểu thư và mệnh phụ Anh vận lễ phục buổi tối, cho đến khi cả Luân Đôn phải kêu lên: “Kể từ khi người ta biết trải khăn lên mặt bàn ăn ([7]) đến giờ, đây là con người quyền rũ nhất chúng ta được gặp vào dịp tiệc tối”.

Khi ông trở về Ấn Độ thì cũng là lúc ông chói loà vinh quang: đích thân phó vương đã dành một chuyến thăm viếng đặc biệt để phong tặng tiểu vương Bắc đầu Bội tinh Ấn Độ, toàn những kim cương, với tua, với men sứ; cũng trong lễ này, giữa tiếng đại bác rền vang, Purun Đax được phong tước Hiệp sĩ với Huân chương Đế chế Ấn Độ, và từ nay, tên ông là ngài Purun Đax, H.H.Đ.A ([8]).

Tối hôm đó, tại bữa tiệc trong lều vải lớn của phó vương, ông đứng lên, tấm huân chương trên ngực, đáp lại lời phó vương chúc sức khoẻ chủ mình bằng một bài diễn văn mà ít có người Anh nào nói cho đẹp lời hơn.

Tháng sau, khi thành phố đã trở lại không khí yên tĩnh, hăm hập trong ánh sáng mặt trời, thì ông lại làm một điều mà không một người Anh nào có thể mơ tới: cứ bằng vào dòng sinh hoạt của thời gian, thì có thể nói rằng ông đã chết. Tấm huân chương có gắn châu báu của vị thụ tước hiệp sĩ được trả về cho Chính phủ Ấn Độ, một tể tướng mới được bổ nhiệm để điều hành công việc, cả một trò ú tim rộng lớn bắt đầu diễn ra quanh tất cả các vụ bổ nhiệm quan chức cấp dưới. Các giáo sĩ hiểu điều gì đã xảy ra, còn nhân dân thì chỉ phỏng đoán thế thôi. Nhưng Ấn Độ là nơi duy nhất trên thế gian này con người có thể làm theo ý thích của mình mà chẳng ai hỏi vì sao, và chuyện Ngài Purun Đax, H.H.Đ.A., đã từ bỏ địa vị, lâu đài, quyền lực, bung chiếc bát ăn xin; khoác tấm áo màu vàng đất của một Xuniaxi, hay thánh nhân, thì cũng được xem như chẳng có gì đặc biệt. Đúng với lời khuyến cáo của đạo pháp xưa, ông từng qua hai mươi năm tuổi trẻ, hai mươi năm làm người chiến binh - dù cho suốt đời ông chẳng hề cầm vũ khí, - và hai mươi năm làm chủ gia đình. Ông đã dùng tiền tài và quyền lực của mình vào những việc mà ông hiểu là đáng cho ông bỏ tiền tài và quyền lực; danh dự đến trên đường ông đi, ông đã nhận; ông đã thấy những con người, những đô thành, ở xa, ở gần, và đã được những con người ấy, những đô thành ấy đứng lên tỏ lòng trọng thị. Giờ đây ông trút bỏ những chuyện đó, như trút bỏ chiếc áo không cần đến nữa.

Phía sau ông - khi ông đi qua công ngõ các thành phố, nách cặp mảnh da linh dương và chiếc gậy cán đồng, tay cầm chiếc bát xin ăn bằng vỏ dừa nâu bóng, chân không giày, cô đơn, mắt nhìn xuống đất, thì phía sau ông, từ các pháo đài, người ta đang bắn súng chào mừng con người: có diễm phúc vừa thể nghiệp ông. Purun Đax gật đầu. Toàn bộ cuộc đời ấy đã chấm hết, và dù ác ý hay thiện ý, thì nó đọng lại trong ông chẳng hơn gì một giấc mơ bệch bạc qua đêm. Ông là một Xuniaxi, tu sĩ hành khất, không nhà, đi lang thang, dựa vào người quanh mình mà độ nhật. Mà chừng nào ở Ấn Độ vẫn còn một mẩu bánh để chia nhau thì cả người tu hành lẫn kẻ ăn xin đều không chết đói. Cả đời ông, ông chưa hề đụng đến thịt, cá cũng rất hiếm khi ăn.

Suốt một thời ông tuyệt đối làm chủ hàng triệu bạc, mà chỉ một tờ năm bảng cũng đủ để trang trải chi dùng về thực phẩm quanh năm cho cá nhân ông.

Ngay cả khi ông được tung hô ở Luân Đôn, ông vẫn không rời giấc mơ thái bình và tĩnh mặc của mình: con đường Ấn Độ thăm xa, trắng xoá, bụi mù, in

đầy dầu chân đất, dòng đi chậm chạp, triền miên, khói củi cay xè cuộn lên dưới những gốc sung trong chạng vạng, nơi khách viễn phương ngồi ăn bữa tối. Đến lúc biến giấc mơ thành sự thực, ông tể tướng đã hành động thích đáng: chỉ trong ba ngày thôi, ta có thể đi tìm một bọt sóng giữa lòng trũng Đại Tây Dương cũng còn dễ hơn là tìm Purun Đax giữa hàng triệu dân Ấn lang thang, khi tụ, khi tán.

Đêm đến, tấm da linh dương được trải ra ở nơi nào bóng tối bỗng ôm choàng lấy ông: khi thì trong một tu viện Xuniaksi cạnh đường; khi thì bên một miếu đất Kala Pia, nơi các vị Yôghi, những người tu hành thuộc một ngành bí ẩn khác, đón tiếp ông như họ vẫn đón tiếp những ai hiểu mỗi đẳng cấp và sự phân biệt đẳng cấp đáng giá đến đâu; khi thì ở ngoài bìa một làng Hin đu nhỏ bé, nơi con nít lên đến cùng đồ ăn bố mẹ chúng đã nấu nướng; khi thì trên vạt đất cao nhất của bãi cỏ trống trải dành cho gia súc, nơi ánh lửa củi của ông làm thức giấc những con lạc đà đang ngủ gà ngủ gật. Đối với Purun Đax, hay Purun Bhagát ([9]), như giờ đây ông tự gọi mình, thì tất cả chỉ là một: đất, con người, thức ăn, tất cả chỉ là một. Vô tình mà đôi chân dẫn ông xa mãi về phương bắc, rồi về phương đông: từ miền Nam đến Rô tác, từ Rô tác đến Conul, từ Conul đến Xamana hoang tàn, rồi ngược lòng khô của con sông Gugor chỉ đầy nước khi có mưa nguồn, cho đến một hôm ông nhìn thấy đường lượn xa xa của dải Himalaia hùng vĩ.

Purun Bhagát mỉm cười, ông nhớ ra mẹ mình vốn thuộc dòng Balamôn Rátput ([10]), bên phía Kulu, một người đàn bà sơn cước luôn nhớ về quê tuyết; thế là, cuối cùng chút gợn của dòng máu sơn cước đã đẩy một con người về lại với bản quán của mình.

“Đây kia”, Purun Bhagát vừa nói vừa ngược sườn dốc thấp của dãy đồi Xioalic, nơi các bụi xương rồng đứng thẳng như những cây đèn nến bảy nhánh, “đây kia, ta sẽ ngồi mà giác ngộ !” Gió lạnh từ dải Himalaia rít quanh tai khi ông bước đi trên con đường dẫn đến Ximla([11]).

Lần trước, ông cũng đã đến đây, trên con đường này, nhưng trong nghi thức trọng thể, cùng đoàn kỵ mã tùy tùng lóc cóc vó ngựa, để viếng thăm vị phò vương hoà nhã nhất, niềm nở nhất. Hai vị đã cùng nhau đàm đạo một giờ liền về bạn bè của chung hai người ở Luân Đôn, về cách suy nghĩ thực sự của người dân Ấn bình thường trước mọi sự việc. Lần này, Purun Bhagát không viếng thăm ai, ông tựa lan can ngăn khách bộ hành mà ngắm cảnh huy hoàng của những cánh đồng trải rộng bốn mươi dặm phía dưới, mãi cho đến khi một viên cảnh sát Hồi giáo người địa phương phải nhắc nhở là ông đang cản trở giao thông. Trước Pháp luật, Purun Bhagát trân trọng cúi đầu

Xalam([12]): ông hiểu rõ giá trị của Pháp luật, và chẳng ông cũng đang tìm kiếm một Pháp đạo của riêng mình. Ông đi tiếp, đêm đó nghỉ lại trong một túp lều hoang ở Chôta([13]) Ximla, nơi những tưởng là tận cùng của trái đất, nhưng lại là nơi cuộc hành trình của ông chỉ mới khởi đầu.

Ông theo đường Himalaia - Tây Tạng, lối đi hẹp phá ra từ đá tảng, hoặc cheo leo trên cây chổng mà vượt qua những vực thẳm đến nghìn độ. Lối đi chìm xuống những thung lũng bịt bùng, ẩm áp, ẩm thấp, rồi lại vượt qua những sườn đồi trống trải chỉ những cỏ là cỏ, nơi mặt trời cứ thế mà giáng xuống, hệt như một tấm kính rực cháy. Lối đi rẽ xuyên những khu rừng tối mịt, sương nước, nơi dương xỉ phủ kín thân cây từ gốc đến ngọn, nơi chỉ nghe tiếng gà lôi gọi bạn. Ông gặp những người Tây Tạng chần súc vật với chó và những bày cừu của họ, mỗi con cừu đeo một túi nhỏ hàn the trên lưng.

Ông gặp những người dẫn gổ lang thang, gặp những vị Lama([14]) chần áo từ Tây Tạng vào Ấn Độ hành hương. Ông gặp phái viên của các bang sơn cước quanh quẽ và bé nhỏ đang hối hả trên lưng những con ngựa vằn, ngựa khoang lùn tịt, gặp đoàn người ngựa của một Vương công đang ruổi rong trên đường thăm viếng. Rồi cả một ngày dài trong vắt, ông chẳng còn thấy gì ngoài một con gấu đen đang càu nhàu dũi đất dưới thung. Khi mới khởi hành, tiếng gậm rít của thế giới ông vừa rời khỏi vẫn còn vang mãi trong tai, như tiếng gậm rít trong đường hầm cứ còn vang mãi khi đoàn tàu đã đi qua. Nhưng vượt xong đèo Mutiani thì mọi thứ cũng chấm dứt, và Purun Bhagát chỉ còn một mình với bản thân, chân bước đi mà lòng tự vấn, đầu suy tư, mắt nhìn xuống đất, với bao ý lướt theo mây trời.

Một tối, vượt xong đỉnh đèo cao nhất, cao chưa từng gặp, mắt hai ngày leo, ông vấp phải một dải những đỉnh tuyết quây kín chân trời. Những ngọn núi cao mười lăm, hai mươi ngàn bộ, mà nom hầu như chỉ ném một hòn đá là tới, dù cách xa những năm, sáu mươi dặm. Rừng thẳm dày đặc phủ lên đỉnh đèo: hồng sắc, hồ đào, anh đào dại, ôliu dại, lê dại, nhưng nhiều nhất là hồng sắc, loại tuyết tùng vùng Himalaia. Dưới bóng những cây hồng sắc, một ngôi miếu hoang thờ Kali: thân cũng là Đuốcga ([15]) là Xitala, và đôi khi còn được thờ để trừ bệnh đậu mùa.

Purun Đax quét sạch sàn đá, mỉm cười với pho tượng cũng đang cười nhăn nhở, bắt tay vào nặn một búp đất nhỏ phía sau miếu, trải tấm da linh dương lên một nệm lá thông mới, cặp chiếc gậy cán đồng vào vách, rồi ngồi xuống nghỉ.

Ngay dưới chân ông, sườn đồi thoải ra xa, sạch bong, quăng tới nghìn rười

bộ: nơi đây, một làng nhỏ, toàn nhà tường đá, mái đất, cheo leo bên sườn dốc. Bao quanh làng, những thửa ruộng bậc thang như những mụn vá ráp thành tấm vải phủ lên đầu gối của trái núi. Và những con bò, bò mà nom không lớn hơn con bọ dừa, đang gặm cỏ giữa những vòng đã nhãn của các sân đập lúa. Nhìn qua thung lũng, mắt con người không thể nhầm lẫn về quy mô của mọi vật, thoát đầu không thể nhận được những gì cứ tưởng như là bụi cây lúp xúp bên sườn núi đối diện, mà thực ra lại là vạt rừng với những cây thông cao hàng trăm bộ. Purun Bhagát thấy một đại bàng lao qua khoảng không mênh mông, nhưng, mới lao chưa được nửa chặng đường, con đại điều chỉ còn là một dấu chấm. Vài dải mây cao thấp vương đây đó trong thung lũng, quàng lấy sườn đồi, hoặc vươn lên, rồi tan biến khi ngang tầm đỉnh đèo. Và Purun Bhagát nói: “Nơi đây, ta sẽ tìm được thanh bình”.

Đối với dân sơn cước, một vài trăm bộ lên xuống núi chẳng là cái gì, cho nên, ngay khi dân làng thấy khói toả lên từ ngôi miếu hoang, giáo sĩ của làng đã vội trèo lên sườn đồi bậc thang để đón chào khách lạ. Gặp ánh mắt của Purun Bhagát, ánh mắt của một con người quen làm chủ hàng ngàn người, giáo sĩ rạp xuống chào, cầm lấy chiếc bát xin ăn mà không hé một lời, rồi trở về làng: “Thế là chúng ta đã có một vị thánh rồi đấy. Tôi chưa hề được gặp người nào như thế. Người là dân ở dưới đồng bằng, nhưng nước da lại trắng([16]): một người Balamôn giữa muôn người Balamôn đấy”. Các bà nội trợ trong làng đều hỏi: “Không biết người có ở lại với chúng ta không nhỉ ? !” Rồi bà nào cũng trở tài nấu bữa ăn ngon lành nhất cho Bhagát. Thức ăn vùng sơn cước đơn giản lắm, nhưng với kiều mạch và ngô, gạo và hạt tiêu đỏ, với cá con bắt từ suối chảy trong thung, với mật lấy từ các tổ ong hệt những tấm lưới dày bám trên vách đá, với mơ khô, nghệ, gừng đại, bánh bột...thì một người đàn bà thành tín có thể nấu được những món ngon, và vị giáo sĩ đã mang một bát đầy dâng Bhagát. Người có ở lại không ? Giáo sĩ hỏi. Liệu người có cần một chela, một đệ tử, để đi xin ăn cho người không ? Người có một chiếc chăn để chống chọi với giá rét không ? Thức ăn có ngon không ?

Purun Bhagát ăn, rồi cảm ơn người cho. Ý ông là ở lại. Thế là đủ lắm rồi, giáo sĩ nói. Xin cứ để chiếc bát xin ăn bên ngoài ngôi miếu, trong lỗ hãm kia, nơi hai rễ cây xoắn vào nhau đấy: Bhagát phải được nuôi dưỡng hàng ngày, vì cả làng cảm thấy vinh hạnh được một người như thế này... nói đến đây giáo sĩ rụt rè nhìn lên mặt Bhagát...được một người như thế này ở lại với họ.

Những cuộc lang thang của Purun Bhagát chấm dứt vào ngày hôm ấy. Ông đã tới được nơi dành cho mình: cô tịch và mênh mông. Từ đó, thời gian dừng lại, ông ngồi trước cửa miếu mà chẳng hay mình đang sống hay đã

chết, là một con người còn chế ngự được tứ chi mình, hay là một bộ phận của núi đồi của mây gió, của mưa nắng đổi thay. Ông thâm niệm mãi một Tên hàng ngàn lần, cho đến khi, mỗi lần nhắc lại, ông những tưởng rời xa, xa mãi khỏi cơ thể mình, lướt tới cửa của một khám phá diệu kỳ. Đúng lúc cánh cửa hé mở, thì cơ thể ông bỗng níu ông lại: buồn rầu, ông thấy như lại bị khoá chặt trong thịt, trong xương của Purun Bhagát.

Sáng sáng, có người cầm chiếc bát xin ăn đã đầy đến lạng lẽ đặt trong chạc rễ cây bên ngoài miếu.

Khi thì giáo sĩ mang bát tới. Khi thì một lái buôn Lađa ngụ trong làng, vì nóng lòng được phúc, cũng cầm bát lật đật leo lên đường dốc. Nhưng thường thì đây là người đàn bà đã nấu bữa ăn từ đêm trước. Bà ta làm rầm khấn qua hơi thở: “Xin Bhagát hãy bạch cho con một lời với các vị. Xin ngài bạch một lời cho kẻ này, kẻ nọ, vợ của người nọ người kia !”. Thỉnh thoảng, một đứa trẻ bạo dạn cũng được phép lãnh điều vinh hạnh đó: Purun Bhagát nghe tiếng nó đặt chiếc bát xuống, rồi co đôi cẳng nhỏ xíu mà chạy. Bhagát không bao giờ xuống làng. Làng trải ra như một tấm bản đồ dưới chân ông. Ông nhìn thấy nhưng đắm tụ tập vào buổi tối trên cái sân đập lúa quây lại thành vòng tròn: đây là những mảnh đất bằng phẳng duy nhất. Ông nhận ra màu lục kỳ diệu không tên của lúa non, những mảng màu xanh chàm của ngô, các mảnh vụn kiêu mạch và vào đúng mùa thì màu tía rực rỡ của dền: hạt dền nhỏ li ti, mà thực ra không phải là hạt, cũng chẳng phải đậu, người Hindu được phép ăn vào các kỳ chay.

Bước vào năm mới, mái các túp lều hiện lên thành những ô vuông vàng rỗng: người ta phơi bắp ngô trên đấy. Đưa ong vào tổ, gặt hái, gieo thóc, xay sát, tất cả cứ diễn ra dưới mắt ông, tất cả đều được thêu thành màu ở dưới đó, trên các mảnh đồng muôn hình. Ông suy nghĩ về tất cả, tự hỏi rồi ra tất cả cuối cùng sẽ dẫn tới nơi đâu.

Ngay cả ở cái xứ Ấn Độ đông dân này, người ta không thể ngồi tĩnh tại lấy một ngày, chờ cho dã thú cứ trên người mình mà chạy như chạy trên tảng đá. Trong cảnh hoang dã này, chẳng được bao lâu đâu những dã thú, vốn quá quen thuộc ngôi miếu thờ Kali, sẽ trở lại xem ai đã đột nhập vào đấy.

Langua, loài khỉ lớn vùng Himalaia, là những con vật trở lại đầu tiên: cũng tự nhiên thôi, vì loài này bản tính tò mò lắm kia. Và khi chúng đã lật úp chiếc bát xin ăn, rồi lăn bát quanh sân, rồi gặm thử chiếc gậy cán đồng, rồi nhả mặt với tấm da linh dương, thì chúng đánh giá rằng con người ngồi lạng lẽ đến thế kia hẳn chẳng có gì nguy hiểm. Buổi tối, chúng từ trên các

cây thông nhảy xuống, chìa tay xin ăn, rồi đánh đu mà đi, đường đu cong vòng đến là duyên dáng. Chúng cũng thích lửa ấm nữa, cứ xúm xít quanh bếp cho đến khi Purun Bhagát phải gạt chúng sang một bên để chất thêm củi. Gần như sáng nào cũng thế, tỉnh dậy ông lại thấy một con vượn lông lá chung chã với mình. Suốt cả ngày, không con này thì con nọ trong bọn đó đến ngồi bên ông, nhìn ra cái thảm tuyết, miệng rên rậm, mặt mũi tinh anh và sâu muện không nói đâu cho hết.

Sau bữa khi, đến Baraxinh, con hươu lớn, giống hươu đỏ bên ta ([17]), nhưng khoẻ hơn nhiều. Nó muốn cào lớp nhung trên cặp sừng lên những phiến đá lạnh của tượng Kali: thấy có người trong miếu, nó giậm chân. Purun Bhagát không hề động đậy: từng tí một, con hươu đục cứ xích gần lại, rồi hít hít vai ông.

Purun Bhagát thoa bàn tay lạnh dọc các chạc sừng nóng: bàn tay vỗ về làm dịu con thú đang bực dọc, rồi vuốt mượt lớp nhung. Sau đó, Baraxinh đưa hươu cái và hươu con tới: hai con vật hiền hoà cứ nhai tóp tép trên tấm chăn của vị thánh. Hoặc hươu đục đến một mình giữa đêm, cặp mắt loé xanh trong ánh lửa bập bùng, để nhận phần hạt dẻ mới. Cuối cùng, hươu xạ, giống nhút nhát nhất, trong loài hươu, cũng tới, đôi tai to tương như tai thỏ cứ vênh lên. Ngay cả con music nabha, màu nâu đốm, tính lặng lẽ, cũng thấy cần phải tìm xem ánh lửa trong ngôi miếu là cái gì, và cứ cái mũi dài như mũi nai Bắc Mĩ mà dúi vào lòng Purun Bhagát, rồi bước đi bước lại giữa những bóng đen của ánh lửa bập bùng.

Purun Bhagát gọi tất cả bọn chúng là “người anh em của ta”: tiếng gọi khẽ : “Bhai ! Bhai !” của ông kéo chúng từ trong rừng ra lúc giữa trưa, nếu chúng quanh quẩn đâu đấy, đủ gần để nghe tiếng ông gọi.

Xôna, con gấu đen Himalaia, ủ dột, lòng đầy ngờ vực, với cái bớt trắng hình chữ V dưới cằm, cũng đã đôi lần qua lối này: Bhagát chẳng tỏ ra sợ sệt, nên Xôna cũng không tỏ ra tức giận, nó đứng nhìn ông, rồi sấn lại gần xin nhận phần triu mển, xin được bố thí cả một phần bánh hay dâu dại. Vào những buổi bình minh yên tĩnh, khi Bhagát trèo lên tận đỉnh đèo ngắm một ngày hồng đạo qua những đỉnh tuyết, Xôna cứ theo gót ông, vừa lê bước vừa gầm gừ, thọc một chân trước tò mò vào bên dưới cái thân cây đỏ, rồi lật chúng đi, mồm gừ lên một tiếng bực bội. Cũng có lúc những bước chân sớm sủa của ông đánh thức Xôna đang cuộn tròn mà ngủ: con vật cục súc mà đồ sộ vượn thẳng lên, sẵn sàng chiến đấu, cho đến khi nó nghe được giọng Bhagát nói, nhận ra người bạn thân thiết của mình.

Hầu như mọi nhà ẩn dật, mọi bậc thánh nhân, mọi người sống cách biệt với đô thị lớn, đều nổi tiếng có tài làm được phép lạ với dã thú, nhưng toàn bộ phép lạ ấy chỉ là lặng yên, chỉ là đừng có bao giờ làm một cử chỉ vội vàng và trong một thời gian dài, ít nhất cũng không bao giờ nhìn thẳng vào khách của mình. Dân làng thấy Baraxinh đi đứng đường bệ như một chiếc bóng qua rừng thẳm phía sau miếu, thấy Minôl, con gà lôi đỏ vùng Himalaia, rực rỡ trong những sắc màu đẹp nhất của nó trước tượng Kali, thấy bọn Langua ngồi chồm hồm trong miếu mà nghịch vở hồ đào. Cả mấy đứa trẻ con nữa cũng đã nghe Xôna hát một mình, hát giọng gấu, đằng sau những tảng đá rơi. Thế là danh tiếng có phép màu của vị Bhagát cứ đứng vững.

Ấy thế mà chẳng có gì cách biệt với suy nghĩ của ông hơn là phép màu. Ông tin rằng tất cả mọi vật là một phép màu lớn. Mà một khi đã hiểu được đến chừng ấy, thì người ta cũng đã hiểu được chút gì đó để có đường mà đi. Ông biết chắc rằng, trên đời này, không có gì lớn mà chẳng có gì nhỏ: ngày đêm, ông cố tìm cho ra lối đi vào tâm của mọi vật, để trở về với xuất phát của tâm mình.

Ông cứ đà đó mà ngẫm, mà suy, mớ tóc không tĩa đã trùm xuống đôi vai. Bên tấm da linh dương, phiến đá đã thủng một lỗ nhỏ dưới chân chiếc gậy cán đồng. Nơi cái bát xin ăn ngày lại ngày tựa vào chạc cây cũng đã lõm xuống, nhẵn không kém gì chiếc vỏ dừa nâu. Từng con vật biết đích chỗ ông ngồi bên bếp lửa. Đồng ruộng đổi màu cùng với các mùa, những sân đập lúa đây lên, rồi lại voi đi, rồi lại đây lên. Cứ thế, cứ thế mãi... Mùa đông đến, thì lũ Langua lại nô đùa trên những cành cây phủ tuyết nhẹ, cho đến khi các khỉ mẹ bồng những đứa con nhỏ mắt buồn rười mà trở lên với mùa xuân, từ những thung thấp ấm áp hơn. Trong làng, chẳng lắm đổi thay. Ông giáo sĩ đã già đi, nhiều đứa trẻ trước kia từng cầm chiếc bát xin ăn lên đây, thì nay đã sai chính con cái mình làm việc đó. Và khi có ai hỏi dân làng vị thánh của họ đã sống trong ngôi miếu thờ Kali trên đỉnh đèo tự bao giờ, thì họ trả lời: “Vốn thế từ xưa”.

Rồi ập tới những trận mưa hè mà vùng sơn cước chưa hề biết đến từ nhiều mùa rồi. Suốt ba tháng ròng, thung lũng chìm trong mây và sương mù sũng nước: cứ thế, mưa đổ xuống không ngừng, như cầm vò mà trút, không một phút ngơi, rồi vỡ tung thành sấm rền thác đổ, hét con này đến ngay con khác.

Gần suốt thời gian ấy, ngôi miếu Kali ở bên trên mây: một tháng tròn, Bhagát không hề thoáng thấy làng bên dưới. Làng đã bị dồn gọn dưới cả một thềm mây trắng: mây đung đưa, dịch chuyển, xoay cuồn cuộn, rồi đùn lên cao, nhưng không bao giờ dứt ra khỏi bến bờ của nó, không hề rời các sườn

thung lũng tuôn trào nước.

Suốt thời gian ấy, ông chẳng nghe thấy gì ngoài tiếng một triệu dòng nước nhỏ từ ngọn cây trên đầu tuôn xuống, chảy trên mặt đất dưới chân, đầm qua lá thông, nhỏ giọt từ những lưới lê thê của loài dương xỉ, toé lên trong cái rạch bùn mới lở dưới sườn đồi. Rồi mặt trời ló ra, toả ngát hương thơm của hồng sắc, của đỗ quyên, cả mùi hương xa xôi mà trong lành dân sơn cước quen gọi là “hương tuyết”.

Nắng âm kéo dài được một tuần, rồi thì mọi cơn mưa bỗng tụ lại để đổ trận cuối cùng, và nước tuôn xuống thành mảng, thành mảng lóc da ngoài của đất ra, dội trở lại thành bùn. Đêm đó, Purun Bhagát chắt cao bếp lửa: ông tin chắc những người anh em mình cần ấm. Nhưng không một con vật nào tới miếu, mặc ông cứ gọi, gọi mãi, cho đến khi gục xuống ngủ thiếp đi, mà cứ bần khoản, chẳng hay cái gì đã xảy ra trong rừng.

Chính giữa đêm đen, giữa lúc mưa âm âm như nghìn cổ trống bỗng có ai kéo chần đánh thức ông dậy: ông chìa tay ra, cảm thấy bàn tay bé nhỏ của một chú Langua. Ông ngái ngủ vừa nói vừa rũ ra một nếp chần: “Ồ đây hơn ở trên cây. Đắp cho ấm đi”.

Khi tóm tay ông, lôi mạnh. “A, thức ăn à ? Đợi một tý ta nấu ngay đây. Ông quỳ xuống chắt thêm củi vào bếp lửa, thì chú Langua chạy ra cửa miếu, ư ử trong cổ, rồi lại chạy vào túm lấy đầu gối ông.

Đôi mắt Langua chứa đầy những điều nó không thể nói. Purun Bhagát hỏi: “Cái gì vậy ? Rắc rối điều chi đó hờ người anh em ? Trừ phi một đồng loại của người mắc bẫy thì không kể, mà có ai đánh bẫy ở đây đâu, còn mưa gió thế này thì ta chẳng đi. Xem kìa, người anh em, ngay cả Baraxinh cũng đến đây trú mà ?” Những chạc sừng của con hươu va lung tung khi nó nhảy vào miếu, va cả vào pho tượng Kali đang nhăn nhó cười. Nó hạ sừng xuống về phía Purun Bhagát, chân cứ giậm như đang bứt rứt, lo lắng, hơi thở xì xì qua hai lỗ mũi gằn tặc.

“Ái chà chà !” Bhagát vừa nói vừa bật ngón tay tanh tách. “Một đêm trọ mà định trả bằng giá đó à ?” Nhưng con hươu cứ đẩy ông ra phía cửa. Đúng lúc ấy tai Purun Bhagát bỗng nhận ra được tiếng gì đó như có vật đang vừa tách ra vừa thở dài. Và ông thấy hai tấm đá của thêm miếu rời khỏi nhau, giữa lúc đất dính bên dưới cứ chếp môi oàm oạp.

“Thôi, ta hiểu rồi. Chẳng trách đêm nay những người anh em của ta không đến ngồi bên bếp lửa. Núi đang sập. Thế nhưng... Sao ta lại phải ra đi nhỉ ? “.

Ông chợt nhìn thấy chiếc bát xin ăn rỗng không. Và nét mặt ông thay đổi: “Hàng ngày, họ cho ta thức ăn ngon, kể từ khi... Kể từ khi ta đến đây. Ta mà không nhanh chân lên, thì ngày mai chẳng còn lấy một miếng ăn trong thung lũng này. Đúng rồi, ta phải đi báo cho họ dưới làng. Lùi ra, người anh em ? Để ta đến bên bếp”.

Baraxinh miễn cưỡng lùi lại, Purun Bhagát dúi cây đuốc thông vào ngọn lửa, xoay tròn cho đến khi nó cháy to. Ông đứng lên: “À ! Người đến báo cho ta biết đấy ! Nhưng cả hai ta phải làm hơn thế, phải làm hơn thế nữa. Giờ, ta đi thôi, người anh em, cho ta nhờ lưng của người, ta chỉ có hai chân thôi mà”.

Tay phải ôm chặt u vai của Baraxinh đầy lông chĩa ngược, tay trái giơ cao cây đuốc, ông bước ra khỏi miếu, đi vào đêm đen tuyệt vọng. Không một sợi gió, nhưng mưa thì suýt dìm tắt ánh lửa khi con hươu lớn hồi hải xuống dốc, trượt hai chân sau. Vừa ra khỏi rừng, nhiều người anh em khác của Bhagát cùng nhập bọn. Mắt ông không thấy, nhưng tai ông nghe đám Langua xúm xít quanh ông và phía sau, tiếng khụt khịt của Xôna. Mưa bện quánh mái tóc dài bạc phơ, nước tung toé dưới đôi chân trần, chiếc áo khoác choàng dính chặt vào thân già còm cõi, nhưng ông cứ bước xuống, rần rỏi, tựa người vào Baraxinh. ông không còn là một vị thánh. Giờ đây, ông là Ngài Purun Đax, H. H.Đ.A., tể tướng một bang không nhỏ, một con người quen hạ lệnh, giờ đang đi ra để cứu muôn người. Dọc con đường dốc đứng lầy lội, Bhagát với những anh em của người tụt lại mà cùng nhau dồn xuống, cứ thế mà xuôi, xuôi mãi cho đến đầu con đường làng khúc khuỷu.

Bhagát đập gậy vào cái cửa sổ chấn song của nhà bác thợ rèn, ngọn đuốc của ông loé lên dưới mái hiên. “Dậy đi, ra đây.” Purun Bhagát kêu lên, mà không nhận ra giọng mình nữa, vì đã bao năm ông chẳng hề nói ra với ai. “Núi sập ! Núi đang đổ ! Mọi người trong nhà dậy đi, ra đây !”.

“Bhagát của chúng ta đấy !” Vợ bác thợ rèn kêu lên. “Người đứng giữa đàn thú của người. Đưa lũ trẻ lại đây, gọi mọi người đi”.

Tin lan từ nhà nọ sang nhà kia. Bị dồn lại trong ngõ chật, bọn thú cứ nhô lên, chen chúc quanh Bhagát, còn Xôna thì sột ruột thở phì phì.

Dân chúng vội vã đổ ra đường, tất cả không hơn bảy mươi nhân mạng. Trong ánh đuốc mọi người thấy vị Bhagát của mình đang giữ con Baraxinh hốt hoảng lại, trong khi bày khỉ cứ túm chặt lấy gấu áo ông, nom đến tội nghiệp, còn Xôna thì ngồi chồm hồm mà gầm.

“Vượt qua thung lũng, rồi lên quả đồi sau”. Purun Bhagát thét to. “Không để ai tụt lại ! Chúng tôi theo sau !”.

Mọi người chạy. Mà chỉ có dân sơn cước mới có thể chạy nhanh đến thế: họ biết lẩn, núi mà lở, thì phải trèo lên khu đất cao nhất phía bên kia thung lũng. Họ chạy đi, vượt nhanh qua con sông nhỏ dưới lòng thung, thở dốc trên các ruộng bậc thang phía bên kia, còn Bhagát cùng các anh em của ông theo sau. Họ trèo lên, lên mãi ngọn núi đối diện, vừa trèo vừa gọi tên nhau, khác nào cả làng điếm danh. Bám theo gót họ, con Baraxinh to cứ lặc lè bước, chân nặng thêm vì sức tàn của Purun Bhagát. Cuối cùng, con hươu dừng lại trong bóng rợp của một rừng thông dày, ngược sườn đồi đến năm trăm bộ. Nhờ bản năng thôi, mà nó đã biết trước trận sục đất sắp tới; giờ cũng nhờ bản năng, nó lại biết nơi đây đã an toàn.

Purun Bhagát tụt xuống, ngất xỉu bên con hươu: mưa buốt và trận leo núi hãi hùng đã giết ông. Nhưng, trước đó, ông đã gọi đám người cầm đuốc rải rác phía trước: “Dừng lại, điếm danh đi !” Thấy những đóm lửa đã cụm lại, ông thì thầm với hươu:” Ở lại với ta, người anh em. Ở lại...cho đến khi...Ta...đi !”

Có một tiếng thở dài trong không trung, tiếng thở dài biến thành tiếng rì rầm, tiếng rì rầm biến thành tiếng gầm rú, tiếng gầm rú vượt mọi thính giác. Như một đòn giáng trời, sườn đồi, nơi dân làng đang đứng, bỗng giật lên trong đêm tối, đung đưa dưới cơn đòn. Rồi một âm rền, sâu, y hệt nốt đô trầm của đàn ống nhà thờ, nhận chìm cả trên đất xuống, trong năm phút có lẽ, khiến cả rễ thông cũng run rẩy. Âm lắng dần đi, rồi tiếng mưa rơi trên hàng dăm đất cứng và cỏ chuyển thành tiếng rống âm u của nước chảy trên đất nhão. Và chỉ từng ấy thôi cũng đã kể hết đầu đuôi câu chuyện.

Không một người dân làng, ngay cả ông giáo sĩ, dám cất tiếng với vị Bhagát đã cứu sống họ. Họ náu dưới các gốc thông, chờ sáng. Sáng ra, họ nhìn qua thung lũng: nơi vốn là rừng, là ruộng bậc thang, là bãi cỏ chằng chịt lối mòn, giờ là một vết hoen hình quạt mới nguyên, đỏ ối. Một vài cây bị nhổ bật nằm sóng soài trên sườn dốc, ngọn chỉ về phía dưới. Vết đỏ chạy ngược lên tận quả đồi họ lánh nạn, ngăn đứng con sông nhỏ, làm nó lan ra thành một hồ nước màu gạch. Còn nơi dựng làng, còn con đường lên miếu, cả khu rừng phía sau, thì chẳng còn mấy may dấu vết. Một dăm chiều ngang và hai nghìn bộ sâu thẳng đứng của sườn núi đã rời đi gọn ghẽ, bị san phẳng từ đầu đến chân.

Dân làng, từng người một, rón rén luôn qua rừng đến nhìn vị Bhagát của họ.

Họ thấy Baraxinh đứng bên người: con thú bỏ chạy khi họ tới gần. Họ nghe đám Langua rền rĩ trên cành và Xôna nức nở trên đồi Nhưng vị Bhagát của họ đã tịch: người ngồi xếp bằng tròn, lưng tựa gốc cây, gậy cặp nách, mặt hướng về đông bắc.

Vị giáo sĩ nói: “Xem kìa, hết một phép màu lại đến một phép màu nữa, vì tất cả các bậc Xuniaxi phải được mai táng trong chính tư thế này ? Cho nên, tại chính nơi Người đang ngồi đây, chúng mình sẽ xây một ngôi đền để thờ vị thánh của làng ta”.

Họ xây đền thờ trước khi bước sang năm mới, một ngôi miếu nhỏ bằng đất và đá, và gọi quả đồi này là đồi Bhagát. Cho đến ngày nay, họ vẫn thờ cúng ở đó bằng đèn nến, bằng hoa, bằng lễ vật. Nhưng họ không hề biết rằng vị thánh họ thờ nguyên là Ngài Purun Đax, Tiến sĩ, Hầu tước Hiệp sĩ, Huân chương của Đế chế Ấn Độ vân vân..., có thời là tể tướng bang Mshinioala, một bang cấp tiến, đã khai hóa, còn là hội viên danh dự hay thông tấn của nhiều hội khoa học và giáo dục mà số lượng nhiều hơn những điều tốt chúng làm được cho thế giới này hoặc thế giới mai sau.

LÊ VĂN VIỆN dịch.

# TẠI SAO GIÁO HOÀNG SỐNG LÂU THẾ

SELMA LAGERLÖF

(NOBEL 1909)

Chuyện xảy ra ở Rôma vào năm 1890. Khi ấy giáo hoàng Lêông 13 đang đạt tới tột đỉnh vinh quang, uy tín của người lên rất cao. Tất cả mọi tín đồ chân chính đều vui mừng với những thành tích và những thắng lợi rực rỡ của người. Quyền lực của giáo hội vì thế ngày một tăng, ngay cả đối với những người không hiểu biết gì về sự kiện chính trị trọng đại lúc đó. Bất kỳ ai cũng nhận thấy những nhà tu kín mới được thành lập ở khắp mọi nơi và từng đoàn người hành hương bắt đầu đổ về Italia như thời quá khứ xa xưa. Ở nhiều nơi, người ta thấy những nhà thờ cũ đổ nát được khôi phục lại, những bức tranh thánh ghép bằng hình màu hư hỏng được tu sửa lại và kho tàng của nhà thờ đầy ắp những hòm đựng thánh tích dát vàng và những bình đựng bánh thánh nạm ngọc bích.

Vào giữa thời kỳ cực thịnh ấy, dân chúng thành Rôma bỗng náo động vì tin giáo hoàng ốm. Người ta đồn rằng bệnh tình của người rất đáng lo ngại. Có nhiều nguồn tin còn quả quyết rằng người đang hấp hối.

Quả thật người đang ốm rất nặng. Những thầy thuốc theo dõi sức khoẻ của người công bố những ghi nhận hàng ngày cho thấy hầu như chẳng mấy hy vọng. Họ lưu ý mọi người rằng vì tuổi tác - năm ấy giáo hoàng đã tám mươi - người sẽ khó lòng qua khỏi.

Tất nhiên bệnh tình của giáo hoàng đã bao trùm một không khí buồn thảm lên tất cả các nhà thờ thành Rôma, các tín đồ cầu nguyện cho người hồi phục. Báo chí luôn đưa tin về tình trạng sức khoẻ của người. Các hồng y giáo chủ đã chuẩn bị mọi thủ tục để bầu giáo hoàng mới.

Tất cả mọi người đều thương tiếc sự hoá thân sắp tới của đấng tối cao. Người ta lo sợ rằng hạnh phúc họ có được do sự dẫn dắt của giáo hội dưới thời giáo hoàng Lêông thứ 13 sẽ không còn tiếp tục dưới thời của giáo hoàng mới sẽ kế tục người. Nhiều người hy vọng rằng vị giáo hoàng mới này sẽ thành công trong việc giành lại thành Rôma và các xứ đạo. Một số người khác mơ tưởng rằng người sẽ đưa một nước lớn nào đó theo đạo Tin lành trở về với gốc đạo Thiên chúa.

Thời giờ càng trôi qua thì sự lo lắng, sầu não càng tăng. Ban đêm có những

con chiên không thể lên thường đi ngủ. Các giáo đường mở cửa đến quá nửa đêm để những người quá lo lắng có thể đến cầu nguyện.

Trong số những người đến cầu nguyện ấy nhất định sẽ có một vài kẻ khôn khổ nào đó khẩn thiết nguyện rằng: “Lạy Chúa, xin Chúa hãy lấy đi cuộc sống của con thay cho cuộc sống của giáo hoàng. Hãy để cho người được sống, người sẽ có thể làm biết bao điều lành để tôn vinh Chúa. Xin Chúa hãy thổi tắt ngọn lửa đang thấp sáng đời con thay vì Chúa làm tắt ngọn lửa thấp sáng cuộc sống của giáo hoàng. Cuộc đời con chẳng có ích cho ai cả!”

Nhưng nếu thần chết nghe thấy những lời nguyện cầu của một trong số những người ấy, nếu y sẽ đột nhiên hiện lên trước mặt người ấy, với lưỡi hái giờ cao để đón nhận nguyện vọng của người ấy. Lúc đó không biết người ấy sẽ xử trí ra sao. Có thể là người ấy sẽ chối bỏ lời cầu xin vô nghĩa của mình và xin tha tội để được sống nốt những năm tháng của cuộc đời mà số phận đã dành cho.

Vào thời đó, có một bà lão sống trong một túp lều tồi tàn, đen đúa bên bờ sông Tibr. Bà là một trong số những người hàng ngày đến nhà thờ tỏ lòng biết ơn Chúa đã cho họ cuộc đời. Sáng sáng, bà lão đi bán rau ở chợ, đây là nghề nghiệp thích hợp nhất của bà. Bà lão luôn thấy rằng, vào buổi sáng, không ở đâu vui bằng ở chợ. Mọi người đều ra sức khua môi múa mép để rao hàng, còn người đi chợ mua hàng thì chen chúc trước các quầy hàng, họ chọn hàng và mặc cả, nhiều lúc người bán và người mua nói đùa với nhau vui vẻ. Đôi khi bà lão kiếm được kha khá, bán được hết hàng, nhưng ngay cả những lần bà không bán được gì, một củ cải cũng không, bà vẫn thấy thoải mái giữa những bó hoa và màu xanh của rau quả trong không khí mát mẻ buổi sáng.

Buổi tối bà còn có một niềm vui khác, niềm vui này còn lớn hơn nhiều. Đó là lúc con trai bà đến thăm bà. Anh là một linh mục chẵn dất con chiên ở một nhà thờ nhỏ của những khu phố nghèo. Những linh mục hành đạo ở những nhà thờ ở những khu phố ấy khó có thể đủ sống. Bà mẹ luôn lo sợ con trai bị đói. Niềm lo lắng đó cũng tạo ra cho bà một thú vui vô tận: đó là lý do để bà nhồi nhét cho con trai đủ thứ kẹo bánh khi anh đến thăm bà. Anh ta chống lại bằng cách viện ra những quy định ngặt nghèo của cuộc sống tu hành để từ chối, nhưng bà mẹ tỏ ra quá đau buồn vì bị anh từ chối nên cuối cùng anh phải nhượng bộ. Trong khi con trai ăn, bà mẹ quanh quẩn trong căn phòng và nói đủ thứ chuyện mà buổi sáng bà đã quan sát thấy ở chợ.

Đây toàn là những chuyện trần tục, đôi khi bà mẹ nghĩ rằng những chuyện

đó làm cho con bà bực mình. Và thế là bà cụ, có lúc đang dở câu chuyện thì ngừng lại và cô nói những chuyện khác có vẻ quan trọng và nghiêm túc, nhưng ông thầy tu không thể nhin cười được.

- Đừng đừng làm thế, mẹ Conxenda yêu quý của con - ông ta nói với bà - mẹ hãy tiếp tục kể chuyện như mẹ vẫn kể đi. Các Thánh rất hiểu mẹ và biết rõ mẹ là người thế nào mà.

Khi đó bà mới cười và nói:

- Con nói đúng đấy. Thật ra chẳng nên làm điều gì không đúng với bản chất của mình trước Chúa lòng lành.

Ngay từ khi giáo hoàng ốm, bà Conxenda đã rất đau buồn cùng với tất cả mọi người. Nhưng nếu chỉ có bà thôi thì chắc chắn bà sẽ không quá lo lắng về một sự kiện như thế, nhưng khi con trai bà đến thăm bà, bà đã không thể nào bảo anh ăn dù chỉ một mẩu bánh nhỏ và cũng không thể làm cho anh ta mỉm cười dù cho hôm đó bà có nhiều những chuyện dí dỏm định kể cho con nghe. Bà hốt hoảng và hỏi con chuyện gì đã xảy ra.

- Đức Thánh cha ốm - ông con trả lời.

Lúc đầu bà lão không muốn tin rằng đó là lý do duy nhất làm con bà buồn. Thì nhất định là bất hạnh rồi, nhưng bà cũng biết rằng nếu giáo hoàng băng hà thì sẽ có ngay một giáo hoàng khác thay thế. Bà cũng nhắc lại với con trai là dân chúng cũng đã từng thương tiếc đức giáo hoàng Pio Nono. Nhưng sau đó đức giáo hoàng kế vị chẳng đã là một giáo hoàng còn có nhiều công đức hơn sao. Có thể là các hồng y sẽ tìm được một vị đứng đầu mới cũng thánh thiện và khôn ngoan như giáo hoàng hiện nay.

Lúc đó ông linh mục mới nói rõ hơn về giáo hoàng với bà. Ông không có ý nói cho bà biết về những hoạt động của vị đứng đầu giáo hội mà ông kể cho bà nghe những câu chuyện nhỏ về những năm thơ ấu và thời thanh niên của đức Thánh cha. Ngay cả những năm người còn là một linh mục bình thường cũng có nhiều chuyện để kể khiến bà lão có thể hiểu và đánh giá được phẩm chất của người. Chẳng hạn như chuyện người đã làm thế nào để săn lùng bọn cướp ở miền Nam Italia, người đã làm thế nào để được những người khôn khổ và nghèo đói yêu mến khi người còn là giám mục ở Perux.

Mắt rung rung lệ, bà kêu lên:

- Ôi, ước gì người không già như thế ! Mong sao người sống nhiều năm nữa

vì người quả là một đức thánh cao cả.

- Vâng, nếu như người không già thế - con trai bà thở dài nói.

Bà Conxenda lau nước mắt:

- Dù sao con cũng cần bình tĩnh chấp nhận điều đó. Con hãy chấp nhận điều đó. Con hãy tự nhủ rằng cuộc sống nhất định phải đi đến chỗ kết thúc.

Làm sao có thể ngăn cản được thần chết đến mang người đi cơ chứ.

Nhưng ông linh mục là một người nhiệt thành. Ông yêu giáo hội và ông luôn mơ ước rằng vị giáo hoàng vĩ đại đang ngự trị phải dẫn dắt giáo hội đến những thắng lợi quan trọng và mang tính quyết định.

- Con sẽ cống hiến cuộc đời nếu vì vậy mà giáo hội chuộc được cuộc sống cho người - ông nói.

- Con nói gì mà lạ vậy ? - Bà kêu lên - Con yêu kính người đến thế kia ư ? Nhưng dù thế nào con cũng không nên cầu xin một việc nguy hiểm như thế. Con cần phải sống lâu chứ. Ai biết được chuyện gì có thể xảy đến chứ ? Mà tại sao sẽ lại không đến lượt con trở thành giáo hoàng chứ ?

Thêm một ngày một đêm nữa trôi qua mà bệnh tình của giáo hoàng không thuyên giảm. Ngày hôm sau lúc gặp con trai, bà thấy ông linh mục có vẻ vô cùng đau khổ. Bà hiểu rằng con bà đã trải qua cả một ngày nhịn ăn và cầu nguyện. Bà cảm thấy lo lắng vô cùng.

- Mẹ cho rằng con đang tự huỷ hoại bản thân vì ông già ốm ấy đấy.

Ông linh mục buồn phiền vì bà mẹ không cảm thông với ông, ông cố thuyết phục để bà chia sẻ nỗi phiền muộn của ông.

- Hơn tất cả những người khác, mẹ phải là người mong muốn cho giáo hoàng sống mới phải - ông ta nói với bà - Nếu như Chúa để cho người tiếp tục đứng đầu giáo hội thì chỉ chưa đầy một năm nữa người sẽ bổ nhiệm cha xứ của con làm giám mục và trong trường hợp này con chắc sẽ có may mắn được người giao cho một chức trách quan trọng trong một nhà thờ xứ. Mẹ sẽ không phải nhìn thấy con mẹ dạo chơi trong chiếc áo thầy tu cũ kỹ này. Con sẽ có nhiều tiền và con cũng có thể giúp đỡ mẹ và những người hàng xóm khốn khổ của mẹ.

- Nhưng nếu giáo hoàng chết ? - Mẹ Conxenda buồn bã hỏi con.

- Nếu giáo hoàng mất, con cũng chẳng biết sẽ thế nào nữa. Nếu chẳng may vì lẽ gì đó mà cha xứ của con không được ân huệ của đức giáo hoàng kế tục người, con và cha xứ của con sẽ vẫn tiếp tục công việc như bây giờ trong nhiều năm nữa.

Bà Conxenda thảng thốt nhìn con. Bà thấy trán ông linh mục đầy nếp nhăn, tóc đã hoa râm. Ông có vẻ mệt mỏi và tiêu tụy vì lo nghĩ. Quả thật con bà thế nào cũng phải đạt được cương vị ấy càng sớm càng tốt.

- Đêm nay mình sẽ đến nhà thờ cầu nguyện cho giáo hoàng - bà mẹ tự nhủ - không thể để người mất lúc này.

Sau khi ăn tối, bà cố gắng vượt qua mọi sự mệt nhọc và đi xuống phố. Phố xá vào lúc này còn rất đông. Rất nhiều người ra phố lúc đó chỉ vì tò mò, họ muốn sẽ là những người đầu tiên biết tin về cái chết của giáo hoàng, nhưng cũng có không ít người thật sự thương tiếc người nên họ đi cầu nguyện cho người hết nhà thờ này đến nhà thờ khác.

Ngay khi bước ra phố, bà Conxenda gặp một trong số những người con gái bà. Cô gái này lấy chồng làm nghề in.

- A, mẹ đây à, mẹ hãy đi cầu nguyện cho giáo hoàng đi ! - Con gái bà kêu lên - Mẹ không thể tưởng tượng nổi nếu người mất đi chúng con sẽ khôn khổ đến thế nào đâu. Anh Fabiano nhà con suýt nữa đã tự tử khi biết tin giáo hoàng ốm đấy.

Con gái bà kể với bà rằng chồng chị ta vừa cho in xong hàng trăm nghìn bức ảnh giáo hoàng. Nếu như bây giờ người băng hà thì chỗ ảnh ấy sẽ chẳng làm thế nào để bán hết được một nửa, ngay cả một phần tư cũng chưa chắc. Tất cả vốn liếng bỏ vào đó có nguy cơ tiêu tan mất.

- Chúng con sẽ sạt nghiệp - vợ người thợ in tiếp tục đi lang thang ngoài phố với hy vọng thu thập được một tin nào đó có thể an ủi cho người chồng tội nghiệp của chị ta. Anh này không buồn bước ra phố, chỉ đóng cửa ngôi nhà nghiền ngẫm về mối thảm họa sẽ xảy ra.

Bà lão lặng đi, miệng lẩm bẩm: “Không thể để người mất lúc này được, quả thật không thể được”. Bà lão vào ngay nhà thờ đầu tiên mà bà gặp trong phố.

Vừa bước vào, bà đã quỳ ngay trước Chúa để cầu nguyện cho giáo hoàng.

Đang đứng lên định đi, bà bỗng nhìn chăm chặp vào bức tranh thờ nhỏ treo ngay phía trên đầu bà.

Đó là tranh vẽ Thần Chết đang giương cao thanh kiếm hai lưỡi khủng khiếp sắp hạ xuống một thiếu nữ, trong khi bà mẹ già của cô gái cố gắng một cách vô ích lao vào giữa thanh kiếm và cô gái để nhận cái chết thay cho con mình. Bà lão dừng lại khá lâu ngắm nghía bức tranh. “Thần chết là người tính toán kỹ lưỡng - bà lão tự nhủ - Người ta đồn rằng thần chết không bao giờ chịu đổi mạng một người trẻ lấy mạng một người già. Có thể thần chết sẽ không bực tức lắm nếu như ta đề nghị một người trẻ thế mạng cho một người già”.

Bà lão nhớ lại lời của con trai bà, ông linh mục nói rằng ông muốn được chết thay cho giáo hoàng, nghĩ vậy bà bỗng rung mình hoảng sợ. Nếu như thần chết làm theo lời nguyện đó, thật khủng khiếp !

- Dừng làm thế, dừng làm thế, con cầu xin đức Ngài - bà thì thầm - Không nên tin đứa con trai tội nghiệp của con. Đức Ngài biết rõ rằng nó không nói thật lòng. Nó rất muốn sống, nó không muốn từ bỏ mẹ già nó, người lúc nào cũng yêu quý nó.

Lần đầu tiên bà lão nghĩ rằng nếu như có ai đó phải hy sinh để cứu giáo hoàng thì người đó nên là bà vì bà đã già rồi và đã sống gần hết cuộc đời rồi.

Vừa đi ra khỏi nhà thờ, bà vừa trò chuyện với vài bà sơ hiền lành, vẻ mặt rất đáng kính, các bà bảo rằng các bà là người miền Bắc. Các bà đến Rôma để xin trợ giúp cho quỹ của giáo hội.

- Quả là chúng tôi rất thiếu thốn - các sơ nói với bà Conxenda - Bà hãy hình dung xem, thánh đường của chúng tôi cũ nát đến nỗi cơn bão mạnh mùa đông vừa qua đã làm sụp đổ hoàn toàn. Bất hạnh thay vì giáo hoàng ốm ! Chúng tôi đã không thể nói cho người biết nỗi cực nhọc của chúng tôi. Nếu như người băng hà, chúng tôi sẽ buộc phải trở về mà không đạt được gì cả. Ai dám nói chắc rằng giáo hoàng kế tục người sẽ là người cũng quan tâm chăm sóc đến những kẻ tu hành khốn khổ như chúng tôi.

Có thể nói rằng ai cũng lo lắng như nhau. Lúc đó có thể dễ dàng nói chuyện với bất kỳ ai. Ai cũng thích tự do bày tỏ những ý nghĩ của mình. Tất cả mọi người đứng cạnh bà Conxenda đều nói với bà rằng cái chết của giáo hoàng sẽ là một thảm họa đối với họ.

Và bà lão cứ lẩm bẩm một mình:

- Ừ đúng vậy. Con trai ta nói đúng. Không nên để giáo hoàng chết bây giờ.

Giữa một đám đông, một cô y tá đang cao giọng. Cô ta quá xúc động đến nỗi nước mắt đầm đìa trên má. Cô ta kể rằng cách đây năm năm, cô ta đã nhận được lệnh đến làm việc ở bệnh viện phong trên một hòn đảo vắng thuộc một vùng biển rất xa. Tất nhiên là cô đã phải chấp hành mặc dù cô chẳng thích thú gì. Cô cảm thấy một nỗi sợ hãi khủng khiếp khi phải nhận nhiệm vụ này. Trước khi lên đường, cô đã được giáo hoàng tiếp và người đã làm lễ cầu phúc đặc biệt cho cô, người đã hứa chắc chắn với cô rằng người sẽ tiếp cô một lần nữa nếu cô còn sống trở về.

Chính điều đó đã làm cô sống được suốt năm năm xa rời toà thánh, chỉ với hy vọng được gặp lại đức Thánh Cha một lần nữa. Điều đó cũng đã giúp cô vượt qua tất cả những khắc nghiệt mà cô phải gánh chịu ở nơi ấy. Và rồi bây giờ, cô đã có thể trở về, vậy mà cô đã được đón nhận bởi nỗi kinh hoàng về cái chết gần kề của giáo hoàng. Cô đã không được phép gặp lại người, ngay cả đứng xa nhìn cũng không được.

Cô y tá hoàn toàn thất vọng. Bà lão Conxenda rất xúc động.

- Thật là một thảm họa lớn cho tất cả mọi người nếu như giáo hoàng băng hà  
- Bà lão nghĩ và lại tiếp tục đi.

Khi nhìn thấy những người qua đường ai cũng có vẻ thương tiếc giáo hoàng, bà lão cảm thấy thực sự thích thú khi nghĩ đến niềm hạnh phúc lớn lao nếu như bà được nhìn thấy tất cả mọi người vui sướng khi giáo hoàng khỏi bệnh. Và cũng giống như nhiều người nhẹ dạ khác, bà không còn thấy sợ hãi khi nghĩ đến sự sống chết. Bà tự nhủ:

- Chỉ cần mình biết phải làm gì thôi thì mình sẽ vui lòng dâng cho đức Thánh Cha những năm còn lại của đời mình.

Bà lão nói điều ấy tuy có pha chút bông đùa nhưng trong lời nói của bà vẫn biểu lộ sự chân thành. Bà thật sự mong muốn có thể làm một việc gì đại loại như thế.

- Một bà già không thể ước muốn một cái chết đẹp đẽ hơn thế - bà nhủ thầm  
- mình sẽ làm con trai, con gái mình sung sướng, hơn nữa mình sẽ làm cho biết bao người hạnh phúc.

Ý nghĩ ấy cứ quanh quẩn trong đầu, bà lão vén tấm thảm nhồi treo trước cửa sổ một nhà thờ nhỏ tối tăm. Đây là một trong những nhà thờ cổ nhất, một

trong số những nhà thờ có vẻ như lún sâu xuống đất vì rằng mặt phố qua nhiều năm đã được tôn cao vài thước. Nhà thờ này phía bên trong vẫn giữ một cái gì đó làm cho người ta tròn trặn, chắc vì quá cổ lỗ và đã được xây dựng từ thừa xa xưa. Ai cũng rùng mình mỗi khi bước qua vòm cửa cong thấp lè tè được chông bởi những cột lùn to sụ. Bên trong ngay cả những hình vẽ các vị thánh cũng chỉ được tô bằng những nét rất thô sơ, từ trên cao của các bức tượng và các bệ thờ, các vị thánh nhìn chằm chằm xuống những người đến lễ.

Lúc bước vào ngôi nhà thờ cổ này, trong nhà thờ đã chật ních người đang cầu nguyện, bà Conxenda bỗng cảm thấy một nỗi sợ hãi kỳ lạ xen lẫn sự tôn nghiêm xâm chiếm tâm hồn bà. Bà cảm thấy rất rõ rằng ở đây nhất định đang có sự hiện diện vô hình của một vị thánh. Lớn vồn dưới những vòm mái nặng nề là một cái gì đó làm cho người ta cảm thấy có một sức mạnh siêu nhiên nào đó, làm cho bà run sợ khi nghĩ rằng sẽ ở lại đây.

- Nhà thờ này đâu phải nơi để người ta đến nghe giảng đạo hay để xưng tội - bà Conxenda tự nhủ - người ta đến đây để cầu nguyện khi người ta gặp cảnh ngộ đau thương và người ta mong muốn được tai qua nạn khỏi nhờ có một phép mầu nào đó.

Bà lão ngập ngừng, bà dừng lại bên cạnh cửa và thở mạnh. Bầu không khí u sầu và thân bí vẫn bao trùm giáo đường.

- Ngay cả nhà thờ này là để thờ vị thánh nào mà mình cũng không biết - bà lẩm bẩm - nhưng mình cảm thấy rõ ràng là ở đây có một vị thánh nào đó có thể giúp người ta thực hiện những điều mà người ta cầu xin.

Bà buông mình quì xuống giữa các tín đồ đang cầu nguyện. Họ đến lễ quá đông, ngôi chật kín cả sân trước nhà thờ, từ bàn đặt đồ lễ tới tận cửa ra.

Trong lúc cầu nguyện, bà lão vẫn nghe tiếng than thở của những người xung quanh, nhiều người còn nức nở khóc. Những nỗi đau thương ấy làm bà vô cùng xúc động, và một nỗi cảm thông sâu sắc tràn ngập lòng bà.

- Ôi, xin đức Chúa lòng lành, xin người hãy để con làm một cái gì đó cứu giúp những người già cả ốm đau này - Bà lão cầu nguyện - Làm được điều đó con sẽ có thể giúp đỡ được các con con và sau đó là bao người khác nữa.

Thình thoảng, một thầy tu trẻ gầy khẳng khiu len lỏi giữa những người đang cầu nguyện và thâm thò vào tai họ điều gì đó. Những người được thầy nói đều đứng dậy đi theo thầy vào gian phòng chứa đồ lễ bên cạnh. Bà

Conxenda hiểu ngay đó là chuyện gì.

- Đó là những người đến cầu nguyện cho giáo hoàng được bình phục - bà nghĩ thầm.

Lần tiếp theo khi ông thầy đi vào giữa đám người, bà đứng dậy đi theo ông ta. Đó là một hiện tượng hoàn toàn vô ý thức. Bà cảm thấy như bị đẩy vào bởi một sức mạnh thần bí. Phòng đựng đồ lễ còn có vẻ âm u huyền bí hơn. Khi đã ở trong phòng rồi, bà lão lại thấy hồi hận.

- Mình vào đây làm gì nhỉ, - bà tự hỏi - Mình có gì để dâng hiến đâu nhỉ ? Mình chỉ có mỗi hai xe rau, mình không thể dâng cho các thánh vài sọt rau Atisô được !

Đọc theo những bức tường là một cái quây, ở đây có một giáo sĩ đứng ghi vào một cuốn sổ lớn tất cả những gì người ta hứa hẹn dâng lên các thánh. Bà Conxenda nghe thấy người này hứa hiến cho nhà thờ một khoản tiền, một người khác hiến một chiếc đồng hồ vàng, người thứ ba một đôi hoa tai bằng ngọc.

Bà Conxenda vẫn đứng im bên cửa. Những đồng xu cuối cùng của bà, bà đã dùng hết để mua vài mẫu bánh cho con trai. Bà nghe nói có những người cũng chẳng giàu có gì hơn bà mà họ cũng mua cho nhà thờ những cây nến lớn và những quả tim bằng bạc. Bà lão vét tất cả các túi cũng không có đủ số tiền cần thiết để mua một thứ nào đó. Bà cứ phân vân mãi không biết làm thế nào, cuối cùng chỉ còn mình bà là khách lạ còn lại trong phòng nhận đồ lễ. Những giáo sĩ trong phòng đều ngạc nhiên nhìn bà. Lúc đó bà mới bước lên vài bước. Bà có vẻ lúng túng và ngượng ngập, nhưng khi đã bước qua được những bước đầu tiên, bà bỗng mạnh dạn tiến đến trước quây nhận đồ lễ.

- Thưa cha - bà nói với ông giáo sĩ - xin cha hãy ghi vào sổ, con tên là Conxenda Dampôni, năm vừa qua con đã mừng thọ kỷ niệm 60 tuổi ở nhà thờ thánh Giăng. Con xin dâng hiến những năm còn lại của đời con cho đức Thánh Cha để kéo dài cuộc sống của người. Ông giáo sĩ cảm cúi ghi chép, ông đã quá mệt mỏi vì thức suốt đêm ghi chép nên chẳng còn hơi sức đâu mà chú ý vào những điều bà đọc cho ông ghi.

Bỗng nhiên ông dừng lại giữa câu và đưa mắt nhìn bà Conxenda như muốn hỏi lại bà điều gì. Bà lão rất bình tĩnh nhìn vào mặt ông.

- Thưa cha, con rất khoẻ và không đau yếu gì, chắc chắn con sẽ sống đến bảy mươi tuổi, cho nên con có ít nhất mười năm sống để dâng hiến cho đức

Thánh Cha.

- Một bà lão đáng thương - ông nói nhỏ - bà ta chẳng có gì để dâng hiến.

- Ta đã ghi lời con rồi - ông giáo sĩ nói.

Rất khuya, bà Conxenda mới ra khỏi nhà thờ, lúc ấy xe cộ đã ngừng đi lại, phố xá vắng tanh. Bà đi qua những phố khuất nẻo, những ngọn đèn sáng bằng hơi đốt ở những phố này quá thừa thớt đến nỗi đường phố chỉ được chiếu sáng nhấp nhোang. Bà bỗng rảo bước, cảm thấy tâm hồn phấn chấn, hài lòng nghĩ rằng bà đã làm một hành động tốt đẹp mang lại hạnh phúc cho nhiều người.

Bà cứ đi như thế trong phố. Bỗng nhiên bà có cảm tưởng rằng ai đó đang bay lượn phía trên đầu bà.

Bà lão dừng lại và ngẩng đầu lên. Trong bóng tối bao trùm lên những toà nhà cao, hình như bà thấy một đôi cánh không lồ và bà cũng tin rằng bà nghe thấy những chiếc lông cánh va sột soạt.

- Cái gì thế nhỉ ? - Bà tự hỏi - Có thể nào lại là một con chim. Cánh chim gì mà to thế ?

Ngay lúc đó bà lão tưởng như đang nhìn rõ một bộ mặt rất trắng như chọc thủng màn đêm mà chui ra vậy. Một nỗi sợ hãi vô cớ đột nhiên xâm chiếm tâm hồn bà. “Thần chết đang bay lượn trên đầu mình - bà nghĩ thầm - A, mình đã làm gì nhỉ ? Mình chả đã nộp mạng cho vị thần khủng khiếp này rồi sao”.

Bà lão bắt đầu chạy, nhưng vẫn nghe tiếng động nặng nề của đôi cánh không lồ, bà chắc hẳn thần chết đang đuổi theo bà.

Bà chạy nhanh đến kiệt sức qua hết phố nọ đến phố kia. Vậy mà bà vẫn luôn luôn cảm thấy Thần Chết mỗi lúc lại sắp đến gần hơn. Rồi bà cảm thấy đôi cánh khủng khiếp lướt qua vai bà.

Bỗng nhiên bà nghe thấy một tiếng rít xé không gian. Một vật nặng, sắc đập vào đầu bà. Lưỡi hái của thần chết đã chém trúng bà. Bà lão khụy xuống, bà hiểu rằng bà phải chết.

Vài giờ sau, những người công nhân đi làm sớm đã thấy bà Conxenda trong phố. Bà nằm đó, bất tỉnh, co quắp như người bị xung huyết. Bà lão đáng

thương được đưa đến bệnh viện, người ta đã làm bà tỉnh lại, nhưng bà cũng chẳng sống được bao lâu nữa.

Tuy thế bà vẫn đủ thời gian để đợi người ta đưa các con bà đến. Quá đau đớn, họ đến bên giường bà lão nằm. Họ thấy bà có vẻ thanh thản và còn có vẻ rất sung sướng. Bà không nói được nhiều, nhưng bà im lặng vuốt ve tay các con.

- Cần phải sung sướng, phải sung sướng, sung sướng các con ạ - bà mấp máy nói.

Bà không hài lòng nhìn các con bà khóc, chết là không thể tránh khỏi. Bà muốn cả những người y tá cũng mỉm cười biểu lộ niềm vui của họ.

- Hãy vui vẻ và sung sướng - bà nhắc lại - bây giờ mọi người hãy sung sướng và hài lòng đi nào.

Bà nằm đó, đôi mắt khao khát nhìn thấy một chút niềm vui của mọi người xung quanh.

Bà mỗi lúc một thấy xót xa hơn trước những giọt nước mắt của các con và vẻ mặt nặng nề của những người y tá. Bà cố nói nhưng không ra lời và chẳng ai hiểu bà nói gì. Bà muốn nói rằng nếu như mọi người không hài lòng thì bà có thể tiếp tục sống.

Những người nghe hiểu được ý bà đều cho là bà nói vớ vẩn.

Bỗng nhiên cửa chợt mở, một thầy thuốc còn trẻ bước vào. Ông này cầm trong tay một tờ báo, vừa giơ cho mọi người xem vừa kêu toáng lên:

- Giáo hoàng đã khoẻ hơn. Người sẽ khỏi bệnh.

Đêm qua bệnh tình của người bỗng chuyển biến hoàn toàn.

Những người y tá ra hiệu cho ông ta đừng nói nữa để khỏi khuấy động sự thanh thản của người đang hấp hối, nhưng bà Conxenda đã nghe được ông ta nói gì .

Bà cũng đã để ý thấy một tiếng reo vui, như một niềm hạnh phúc thoáng hiện lướt nhanh trên mặt tất cả những người đang vây quanh giường bà.

Lúc đó, sự lo sợ bỗng biến mất trên mặt bà. Bà mỉm cười mãn nguyện. Bà

làm hiệu cho người ta cho bà ngồi dậy.

Bà ngồi trên giường nhìn xung quanh bằng đôi mắt như thấu suốt tương lai, như muốn bao quát cả thành Rôma, giờ này dân chúng đang đổ ra phố, đang truyền cho nhau nghe tin giáo hoàng đã hồi phục.

Bà cố ngẩng cao đầu.

- Đó là do tôi đây - bà nói - tôi rất sung sướng.

Chúa đã cho tôi chết để giáo hoàng được sống. Tôi chết cũng không sao vì tôi đã làm cho tất cả mọi người sung sướng.

Ở thành Rôma, người ta đã kể với nhau rằng khi đã bình phục, đức Thánh Cha, một ngày kia, trong lúc rỗi rãi, đã mở những cuốn sổ của các nhà thờ ghi chép những ý nguyện sùng kính mà các tín đồ đã dâng hiến để mong người bình phục.

Người mỉm cười vui vẻ đọc những bản danh sách dài ghi chép những đồ dâng hiến nhỏ của các tín đồ, bỗng dừng người dửng mắt trước hàng chữ ghi rằng bà Conxenda Dampôni đã hiến dâng những năm tháng còn lại của đời bà. Lúc đó, người trở nên trầm mặc, ưu tư.

Người cho tìm hiểu về bà Dampôni và biết rằng bà đã chết vào đêm người khỏi bệnh. Người vội cho tìm con trai bà, ông Đômenicô và hỏi ông này về những giây phút cuối cùng của mẹ ông.

- Con của ta - người nói với ông ta khi ông trả lời người về bà mẹ - chính mẹ con đã cứu sống ta đúng như bà đã tin điều đó trước lúc qua đời, ta rất xúc động về sự yêu kính của bà đối với ta và sự hy sinh cao cả của bà.

Người đưa tay cho ông Đômenicô hôn và từ biệt ông ta.

Dân chúng thành Rôma kháo nhau rằng dù giáo hoàng không muốn công khai thú nhận rằng sở dĩ người sống lâu được là nhờ có sự hy sinh của bà lão đáng thương ấy, người vẫn tin rằng việc bà hy sinh để cứu sống người là thật.

“Chẳng thể mà tại sao cha Dampôni lại thăng tiến nhanh đến thế - Dân chúng Rôma xì xào, - ông ta đã được phong giám mục và người ta còn đồn rằng sắp tới ông ta sẽ được thăng hồng y giáo chủ”.

Từ đây ở Rôma, người ta không còn lo sợ giáo hoàng chết nữa, ngay cả khi người ốm khá nặng.

Người ta đoán rằng người sẽ thọ rất lâu, hơn tất cả những người khác vì cuộc sống của người đã được kéo dài bằng tất cả những năm mà bà lão Conxenda đáng thương kia đã dâng hiến cho người.

# QUAN CHÁNH ÁN

RABINDRANATH TAGORE

(NOBEL 1913)

1

Sau nhiều chuyện dan díu, Khirôđa tuy không còn trẻ lắm xong vẫn kiếm được một bạn trai mới để cru mang mình, nhưng rồi chẳng bao lâu cả người này nữa cũng lại bỏ rơi chị như người ta vẫn vứt một tấm áo cũ. Chị cảm thấy ê chề, nhục nhã, và một lần nữa lại phải đi tìm một chốn nương thân khác để có miếng ăn hàng ngày.

Cũng như mùa thu, đoạn cuối tuổi thanh xuân đến với ta như một thời kỳ êm đềm, đầy quyến rũ, ở đó quả cây cuộc đời như hạt thóc đang chín vàng trong một bầu không khí êm ả, thanh thản. Những náo động của tuổi trẻ không còn thích hợp với thời kỳ này nữa. Nền tảng của cuộc đời ta ít nhiều đã được xây dựng vững chắc, nhân cách của ta đã được phát triển qua những khổ đau và vui sướng, trong một thế giới mà cái ác cũng như cái thiện đã hình thành nên tính cách ta. Đến lúc đó, ta đã rút bỏ các ước vọng của ta ra khỏi cái vương quốc kỳ ảo ở ngoài tầm tay và đặt chúng vào trong ranh giới của những sự việc có thể thành hiện thực. Ta không còn khả năng thu hút những ánh mắt choáng ngợp của một người tình trẻ, nhưng ta trở nên thân thiết hơn đối với những người quen biết cũ. Trong khi vẻ rực rỡ của tuổi trẻ chậm chậm tàn phai thì nội tâm, vốn không biết đến tuổi già, biểu lộ trên nét mặt và trong ánh mắt, bởi đã từng trú ngụ lại những nơi đó lâu dài.

Nụ cười ánh mắt và tiếng nói, tất cả đều hoà hợp với nhau ở con người và nội tâm con người.

Ta từ bỏ hy vọng về tất cả những gì đã không đạt được, và không còn thương khóc nữa những ai đã rời xa ta.

Ta tha thứ cho những kẻ đã làm ta thất vọng, nhưng còn có những người khác ở gần ta hơn, yêu mến ta thì ta gắn bó với họ. Những người còn ở lại với ta sau những bão táp, những tang tóc, những chia ly, ta kéo họ lại và cùng nhau xây dựng những tổ ấm vững chãi, giữa tình yêu thương của các bạn bè cũng tin cậy, chắc chắn; chính ở đó, mọi nỗ lực của ta dừng lại và các ước vọng của ta được thực hiện.

Trong buổi chiều êm ái đó của tuổi trẻ, khi đến thời gian dành cho những niềm vui yên tĩnh, không gì bi đát cho bằng lại phải bắt đầu tạo lập những mối quan hệ mới, tìm những người quen biết mới, lao vào những cố gắng phù phiếm để gây dựng những mối liên hệ mới, dốc sức vào công việc tìm kiếm mỗi mết và không biết đến đâu là cùng để có một cái gì vững chắc.

Thật đáng buồn cho số phận của ai đó ngay đến thời kỳ này vẫn không có một chiếc giường để ngả lưng, một ngọn đèn thấp sáng đón mình lúc bước chân về nhà ban tối.

Khirôđa nay đã đến đoạn cuối của thời thanh xuân. Một buổi sáng, chị thức dậy để nhận ra người tình đã bỏ trốn hồi đêm, cuộn theo tất cả tiền bạc và các đồ trang sức của mình. Chị không còn chút gì để trả tiền thuê nhà, và cả để mua sữa cho đứa con trai mới lên ba.

Chị bỗng hiểu ra rằng trong suốt ba mươi tám năm của cuộc đời, chị đã không gây tạo được cho mình một người bạn thân nào, không có lấy một nếp nhà riêng nào để sống và để chết. Và một lần nữa, hôm nay chị lại phải gạt nước mắt, tô hai hàng mi, quét son lên môi, đánh phấn hồng lên má che giấu tuổi xuân tàn dưới một dáng dấp giả tạo, và kiên nhẫn bèn đi bầy những trái tim mới bằng những nụ cười.

Khi nghĩ đến tất cả những chuyện đó, chị không sao chịu nổi. Chị đóng cửa lại và lăn ra nhà, đập đầu xuống đất mãi không thôi. Suốt một ngày, chị cứ nằm sóng soài như thế, không ăn uống, như người chết dở. Tối đến căn buồng không ánh sáng mỗi lúc một tối đen. Ngay lúc ấy, như đã từng xảy ra, một người tình cũ đến gõ cửa gọi: “Khirô ! Khirô !”

Khirôđa lao ra ngoài cửa, tay cầm một cán chổi, găm lên như một con hổ cái. Người bạn tình trẻ tuổi kia vội lùi mất.

Đứa con chị khóc mãi vì đói đã chui vào gầm giường ngủ thiếp đi. Tiếng động làm nó tỉnh dậy và lại khóc, gọi mẹ trong bóng tối: “Mẹ ơi, mẹ”.

Khirôđa bế thốc đứa con đang khóc lên, ghì chặt vào ngực, chạy nhanh về phía cái giếng gần nhà, gieo mình xuống giếng.

Nghe tiếng rơi hàng xóm láng giềng cầm đèn chạy đến xúm quanh miệng giếng.

Không để mất thời gian, họ lôi lên được hai mẹ con. Khirôđa mê man bất tỉnh còn đứa trẻ thì đã chết.

Chị được đưa vào bệnh viện và ít lâu sau bình phục. Sau đó chị bị quan toà khép vào tội giết người.

2

Môhit Môhan Đút là một quan toà nghiêm khắc. Ông đòi xử thật nặng và khép chị vào tội bị treo cổ. Các thầy cãi bàn luận về tình huống xảy ra hành động của người đàn bà tội nghiệp, cố tìm cách cứu lấy mạng chị nhưng không được. Quan chánh án dứt khoát coi chị không đáng được hưởng một sự khoan hồng nào.

Có một lý do khiến ông không thể khoan hồng.

Trước hết, ông gọi tất cả phụ nữ Ấn đều là nữ thần. Nhưng mặt khác, ông không tin một chút nào ở họ. Theo cách suy nghĩ của ông, phụ nữ có quá nhiều xu hướng phá vỡ các sợi dây gắn bó với gia đình, và chỉ cần hơi lỏng kỷ luật một chút là chẳng bao lâu sẽ không còn một người phụ nữ gia giáo nào trong cái lồng xã hội.

Còn một lý do khác khiến ông đi đến quyết định trên. Để bạn đọc được biết lý do này, chúng tôi thấy cần phải kể lại một phần tiểu sử của Môhit Môhan hồi trẻ .

Khi Môhit học năm thứ hai bậc trung học, ông hoàn toàn khác bây giờ, cả ở con người lẫn cách sống. Bây giờ, Môhit có thể khoe cái đầu hói điểm một vài sợi tóc phát phơ đằng sau đỉnh đầu và bộ mặt râu mày nhẵn nhụi. Xưa kia, với cặp kính trắng gọng vàng, bộ râu và hàng ria mép, mái tóc húi theo kiểu Anh, ông là hình ảnh của vị thần Các tích, vị thần hào hoa sang trọng của người Ấn, theo thời trang thế kỷ XIX.

Anh chàng Môhit thời trẻ chăm chút từng ly từng tí đến cách ăn mặc, không nề hà thịt rượu, và ngoài ra còn có một hai tật xấu khác đại loại như vậy.

Gần nhà Môhit là nhà một ông đã đứng tuổi, nguồn thu nhập ít ỏi. Ông ở với một trong mấy cô con gái, cô goá chồng trẻ tuổi, tên là Hemsasi. Cô còn trẻ lắm vì tuổi mới xấp xỉ mười lăm.

Bờ sông xa xa với lùm cây xanh nhạt trông đẹp lung linh như tranh vẽ nhưng khi đặt chân tới nơi thì nó không còn gì mê hồn quyến rũ nữa.

Trong canh cô đơn goá bụa ở mảnh đất heo hút này, các quan hệ giữa người với người diễn ra ở xa như một khu vườn bí hiểm đầy lạc thú đối với

Hemsasi. Cô biết đâu rằng hoạt động của thế giới này thật phức tạp và tàn nhẫn, và cũng đâu có biết rằng trong cái thế giới lẫn lộn chẳng chịt những đau buồn, mệt mỏi, vui sướng, giàu sang, cũng như những mối ngờ vực, những nỗi hiểm nguy, những niềm ân hận và những khó khăn không cùng. Cô thấy cuộc sống ấy trôi đi nhẹ nhàng như một con suối trong trẻo, rì rầm. Cô những tưởng mọi con đường của thế giới trước mặt cô đều rộng rãi, thẳng tắp và huy hoàng. Cô nghĩ tất cả hạnh phúc đợi chờ ngay ngoài cửa sổ nhà mình. Chỉ có trong trái tim khôn khổ xôn xang của cô các ham muốn không được thoả mãn mới tìm thấy chất nuôi dưỡng chúng. Ngọn gió xuân nhẹ nhè thổi vào từng thớ thịt con người cô, trái đất mênh mông được bao bọc trong một làn hơi ấm áp. Hemsasi có cảm tưởng bầu trời xanh rờn run rẩy theo mỗi rung động của trái tim cô và xung quanh hạt nhân thơm ngát này cả vũ trụ đã xoè mở các nhánh hoa của nó.

Ở nhà cô chỉ có bố mẹ và hai đứa em trai. Ăn sáng xong hai đứa em đi học, trưa về ăn cơm rồi lại đi học thêm ở một trường buổi tối gần nhà. Ông bố không kiếm đủ tiền thuê riêng một thầy giáo đến nhà dạy tư.

Những lúc ngơi tay công việc nội trợ, Hemsasi thường ngồi trong gian buồng cô quanh của mình, đôi mắt buồn mơ màng nhìn người qua lại trên đường cái. Cô nghe thấy những tiếng kêu than the thé của bọn phu khuân vác đi qua. Cô tưởng như mọi khách qua đường đều vui vẻ, ngay cả những người hành khất cũng được tự do và những người bán hàng rong không phải đang vất vả, nhọc nhằn kiếm miếng ăn hàng ngày mà là những diễn viên vui sướng trong một vở kịch diễn trên sân khấu di động của cuộc đời.

Hết sáng đến chiều, lại tối, cô thấy anh chàng Môhit Môhan sang trọng ngạo nghễ đi lại với vẻ kiêu kỳ. Đối với cô, anh là hình ảnh của cái tận thiện tận mỹ của thánh thần, được Thượng đế phú cho mọi tài năng một người đàn ông có thể mong ước ăn diện và điễm trai, anh chàng có mọi thứ trên đời và đáng được ban phát mọi thứ. Cũng như con búp bê trở thành người thực đối với em bé chơi búp bê, người goá phụ trẻ phủ lên Môhit một vành hào quang tưởng tượng như thế và đùa giỡn với vị thần mà cô ta tự tạo ra.

Thỉnh thoảng vào ban tối, cô thấy nhà Môhit rục rờ ánh đèn, nghe thấy tiếng lanh tanh nhẹ nhàng của những chiếc chuông nhỏ xinh móc ở các vòng chân các vũ nữ vọng đến cùng với tiếng hát của họ. Thế là Hemsasi ngồi suốt đêm, đôi mắt thèm khát dõi theo những hình bóng chuyển động trên mặt đất.

Trái tim cô bị tổn thương và đập mạnh trong ngực như con chim bị giam giữ trong lồng.

Cô không chê bai và cũng không trách móc vị thần cô đã tự tạo ra về những trò chơi phóng đảng của anh ta. Như ánh lửa thu hút các con thiêu thân, như một ảo ảnh của các vì sao, ngôi nhà của Môhit tràn ngập ánh sáng và không khí vui vẻ, vô ưu đã hút lấy cô như thôi miên. Lời ca tiếng nhạc tạo ra một ảo ảnh thần tiên. Những ánh đèn cùng những hình bóng, những bài ca từ sân nhà bên ấy vượt sang hoà lẫn với những mơ ước và ham muốn của cô. Cứ thế cô xây lên trong óc tưởng tượng của mình một lâu đài kỳ ảo, và trong cảnh cô đơn giữa đêm khuya, cô đặt thần tượng tôn sùng của mình vào trong đó. Cô say sưa, ngây ngất chiêm ngưỡng nó, và như nén hương đốt trên bàn thờ, cô đem đốt trước hình ảnh đó tất cả tuổi thanh xuân của mình, những giờ phút vui buồn, cuộc sống ở thế giới này và thế giới bên kia, trong ngọn lửa của một khát vọng không sao cưỡng nổi.

Không bao giờ cô có thể tưởng tượng được rằng bên trong gian buồng kia, đằng sau tấm màn che của những đam mê âm ỉ có biết bao nhiêu cặn bã của mệt nhọc, hổ nhục, xấu xa và một cơn đói ghê gớm đang bốc cháy trong một làn hơi nóng bỏng tàn phá linh hồn. Từ xa, người đàn bà goá trẻ không biết rằng, đằng sau ánh đèn rực rỡ của những đêm không ngủ có một sự tàn bạo nhẫn tâm với con mắt ác độc đang đứng rình mò.

Hemsasi sẽ sống như thế suốt đời, chìm đắm trong những mơ mộng về một thiên đường giả cùng với vị thần hàng mã của cô nếu như không có chuyện bất hạnh cho cô là vị thần kia quay mặt lại, thiên đường lúc đó chạm đất, bầu trời tan ra thành mảnh vụn và kẻ đã từ bao nhiêu lâu một mình xây nên thiên đường này bây giờ bị ngã gục, nằm sóng soài trong cát bụi.

Một hôm, cặp mắt dâm dăng của Môhit nhìn vào người thiếu phụ choáng ngợp ngồi bên cửa sổ. Sau khi đã gửi cho cô nhiều lá thư dưới cái tên giả “Binôt Chandra”, anh ta cuối cùng nhận được một bức thư trả lời run rẩy, ngập ngừng, đầy những lỗi chính tả và một tình cảm sâu nặng. Ngày tháng trôi qua đầy đông tố, khi thì say sưa hoặc lo lắng, khi thì chông chênh vực vực hoặc hy vọng hão huyền. Trong tâm trí u mê và choáng váng của người gái goá non trẻ, thế giới cứ quay mãi không ngừng cho đến khi nó chỉ còn là một cái bóng và biến mất.

Cuối cùng, con người khốn khổ tội nghiệp kia bỗng bị văng mạnh ra khỏi cái thế giới xoay tròn tít mù của giới đàn ông và bắn ra tít xa. Chúng tôi thấy không cần phải đi vào chi tiết.

Một tối, vào lúc khá khuya, Hemsasi trốn bố, trốn mẹ, trốn các em, cùng với Môhit Môham dưới cái tên giả Binôt Chandra lên một toa tàu. Thần tượng

bây giờ ở ngay cạnh, với tất cả cái chất thô, những sợi rơm, cùng những vật trang trí vàng son. Ngay tức thì cô gần như phát ốm vì hổ thẹn, hối hận, và những muồn chui ngay xuống đất vì tủi nhục.

Sau cùng, khi tàu bắt đầu chuyển bánh, cô phủ phục bên chân Môhit khóc lóc, van xin anh ta đưa về nhà, Môhit vừa lo vừa bực, lấy tay bịt miệng cô. Bảy giờ con tàu đang lao nhanh trên đường.

Những biến cố trong đời hiện lên dồn dập trong óc kẻ sắp chết đuối, toàn bộ quá khứ được nhớ lại vào giây phút khủng khiếp đó. Ở đây cũng vậy, trong ngăn buồng tối om, kín mít trên tàu, Hemsasi trải qua những giờ phút tương tự. Cô thấy lại tất cả những người thân, người cha khi nào ngồi vào bàn ăn cũng có cô ngồi bên, thằng em út thích được cô dọn cơm cho ăn khi đi học về. Hemsasi nhớ lại những lúc mẹ và cô tắm trầu buổi sáng, tối đến mẹ chải đầu cho cô. Mỗi góc nhà, mỗi việc nhỏ trong các công việc hàng ngày hiện lên thân thuộc trong óc cô. Lúc này, Hemsasi thấy cuộc sống cô đơn và ngôi nhà bé nhỏ của mình thực sự là thiên đường: tắm trầu, tết tóc, quạt cho bố ngồi ăn, nhổ tóc bạc cho bố những hôm bố nghỉ, chơi đùa với hai thằng em trai, tất cả những điều đó hiện ra với cô như một hạnh phúc hiếm có, đắm chìm trong một bầu không khí êm đềm, yên tĩnh. Cô tự hỏi: tại sao với chừng ấy báu vật trong cuộc đời người ta vẫn còn có thể cần đến một thứ hạnh phúc khác ?

Hemsasi nghĩ giờ này tất cả những người con gái đoan chính đang ngủ tại nhà họ. Trước kia, cô chưa bao giờ hiểu được rằng giấc ngủ như vậy là tuyệt diệu, ngủ say khoẻ khoắn, trong chính gian buồng của mình, trên chiếc giường của mình trong đêm yên tĩnh. Sáng hôm sau, những người con gái ấy thức dậy tại ngôi nhà của họ, bắt tay ngay vào công việc hàng ngày không chút ngập ngừng. Hemsasi giờ đây không còn nhà, cô không biết sau đêm không ngủ này, sáng mai sẽ thức dậy ở đâu. Và ngày mai, trong buổi sáng khốn khổ ấy, cô sẽ phải ném trái nổi khổ nhục nào, và bao nhiêu sự lãng nhục, bao nhiêu nỗi ân hận sẽ chồng chất lên cô. Ánh nắng quen thuộc sẽ rọi chiếu xuống một ngôi nhà rất xa, ở một ngách phố nhỏ hẹp, Hemsasi oà khóc trong nỗi khắc khoải của trái tim tan nát, và kêu van, lặp đi lặp lại: “Trời còn tôi, mẹ và các em tôi chưa dậy đâu, xin anh hãy đưa tôi về nhà.” Nhưng thần tượng của cô không thèm nghe. Nó đưa cô đi trên một toa tàu hạng hai đến cái thiên đàng mà cô đã mong ước từ bao nhiêu lâu.

Ít lâu sau thần tượng đó rời bỏ con tàu này lên một toa tàu hạng hai khác cũng tồi tàn như toa trước và trốn đi. Người đàn bà bị bỏ rơi chìm ngập trong tủi nhục.

Đó là một trong nhiều sự việc đã diễn ra trong quá khứ của Môhit. Thêm nhiều ví dụ khác nữa sẽ làm cho câu chuyện tẻ nhạt.

Sự việc mà ông ta là nhân vật chính dưới cái tên Binôt Chandra có lẽ không còn ai nhớ nữa.

Môhit bây giờ là một người sống thanh khiết, tuân theo mọi lễ nghi của đạo Ấn một cách đều đặn, khắc khổ và dành phần lớn thời gian của mình vào việc luận bàn kinh thánh. Ông dạy dỗ con cái theo chế độ Yoga. Phụ nữ trong nhà ông bị đối xử nghiêm khắc, và để được che chở khỏi những cái xấu xa, họ bị giữ chặt trong khuê phòng, nơi mặt trời, mặt trăng và không khí thoáng đãng không được phép len vào.

Vì những sai trái của mình đối với khá nhiều phụ nữ, giờ đây Môhit trừng phạt thật nặng bất kỳ người đàn bà nào phạm phải một lỗi lầm xã hội, dù là bé nhỏ.

Sau buổi kết án tử hình Khirôđa được hai hôm, Môhit vốn thích ăn rau tươi, vào vườn rau nhà tù tự tay hái những thứ rau mà ông thích. Sự nghĩ tới vụ án Khirôđa, tò mò muốn xem người phụ nữ ấy nay có hối hận hay không khi nhớ lại những tội lỗi trong quá khứ xấu xa của mình, ông rẽ vào khu nữ tù.

Từ xa Môhit đã nghe thấy tiếng cãi cọ. Bước vào phòng giam ông thấy Khirôđa đang cãi nhau với người giám thị, “Đúng là bản tính đàn bà”, ông cười thâm, “cái chết kẻ cổ mà vẫn không thôi cãi nhau, có lẽ xuống địa ngục họ còn cãi nhau với sứ giả của Thần chết”.

Môhit nghĩ bụng cần lập tức bảo cho chị ta biết điều hay lẽ phải và quả mắng thật nghiêm khắc để chị ta hối cải. Ông bước về phía Khirôđa với ý định đạo đức đó, nhưng vừa nhìn thấy quan toà Khirôđa đã ca thán: “Bẩm quan chánh án, con lạy quan, con xin quan bảo hẩn trả lại cho con chiếc nhẫn”. Hỏi ra ông được biết Khirôđa đã giấu trong mái tóc một chiếc nhẫn, tên giám thị tình cờ nhìn thấy đã giữ lấy. Môhit lại cười thâm trong bụng: “Một hôm nữa thôi là bị treo cổ, thế mà chị ta còn bận tâm đến chiếc nhẫn. Đúng là các đồ trang sức chiếm một chỗ lớn trong đời sống phụ nữ”.

Theo lệnh Môhit, người giám thị trao lại chiếc nhẫn cho ông.

Lật đi lật lại chiếc nhẫn trong tay, ông giật bắn người như đụng phải cục than hồng. Một mặt nhẫn có khảm một bức tiểu hoạ, chân dung một chàng trai trẻ vẽ trên ngà, và mặt kia có dòng chữ “Binôt Chandra” khắc bằng vàng.

Môhit thôi ngắm chiếc nhẫn và nhìn vào khuôn mặt Khirôđa. Một gương mặt khác hiện lên trong dĩ vãng, xa xăm, hai mươi bốn năm về trước, một gương mặt đăm lệt, chan chứa yêu thương, rứt rứt, nhút nhát. Hai gương mặt có những nét giống nhau dễ nhận ra.

Ông lại nhìn chiếc nhẫn vàng và khi ngược mắt lên, người đàn bà tội lỗi, người đàn bà sa đọa trước mặt được bọc trong một vàng hào quang. Chiếc nhẫn nhỏ bé đã biến chị thành hình ảnh sáng ngời của một nữ thần.

HOÀNG CƯỜNG dịch

# NÔ LỆ CỦA TÌNH YÊU

KNUT HAMSUN

(NOBEL 1920)

1

Tất cả những dòng này là do chính tay tôi viết, vào ngày hôm nay, để cho lòng nhẹ bớt. Tôi đã mất việc và đánh mất luôn cả niềm vui sống. Tôi đã mất tất cả. Còn trước đó tôi đã từng làm công trong tiệm cà phê “Măcximilian”.

Chàng trai trong bộ vét tông màu xám tối nào cũng ghé lại quán cà phê của chúng tôi với hai người bạn. Và họ thường ngồi vào một trong số những chiếc bàn do tôi phục vụ. Quán cà phê thường rất đông khách, và khách hàng vẫn nói với tôi những lời tốt đẹp, chỉ có anh là không. Đó là một chàng trai vóc dáng cao gầy, với mái tóc màu đen mềm mại, cặp mắt xanh da trời đôi khi vẫn hướng về phía tôi, còn trên môi là hàng ria mỏng.

Rõ ràng ngay từ đầu chàng trai đã chẳng để ý đến tôi.

Trong suốt một tuần lễ tối nào chàng trai cũng đến. Tôi đã quen với sự có mặt của anh, và những lúc vắng anh tôi cảm thấy lòng mình trống vắng.

Có một lần chàng trai không đến. Tôi bối rối tìm kiếm khắp quán cà phê và bất chợt nhìn thấy anh đang ngồi bên chiếc bàn đằng sau cây cột lớn, cạnh lối ra vào thứ hai. Anh ngồi cùng với cô diễn viên xiếc. Cô gái mặc chiếc áo váy màu vàng, đi đôi găng tay dài quá khuỷu. Cô gái còn rất trẻ, cặp mắt đẹp màu nâu sẫm, còn mắt tôi màu xanh da trời.

Tôi đứng lặng trong một lát, cố lắng tai nghe những lời trò chuyện của họ. Cô gái trách móc anh về một việc gì đó, rằng anh đã làm cho cô ta phát ngán, và yêu cầu anh hãy đi đi. Lạy đức mẹ đồng trinh, tôi nhủ thầm, giá anh ấy đến với mình !

Tối hôm sau chàng trai lại đến, và như thường lệ với những người bạn của mình. Họ lại ngồi vào một trong số những chiếc bàn của tôi. Tôi phải phục vụ khách ở năm chiếc bàn cả thảy. Tôi đã không chạy ngay đến chỗ anh như mọi khi, tôi đỏ mặt và làm như không nhìn thấy anh. Khi đó anh liền gọi tôi đến.

Tôi nói :

- Tối qua anh đã không đến đây.

- Các bạn hãy nhìn xem, - anh nói với những người bạn của mình. - Cô hầu bàn của chúng ta có thân hình đẹp đấy chứ. Trông cô ấy rất tuyệt.

- Các anh dùng bia ? - Tôi hỏi.

- Phải, - anh đáp.

Tôi không bước nữa mà chạy như bay đến lấy ba vai bia.

2

Vài ngày nữa trôi qua.

Một lần chàng trai chìa cho tôi tấm danh thiếp và nói.

- Cô hãy trao tấm danh thiếp này cho cô gái kia...

Chẳng cần nghe hết câu, tôi cầm tấm danh thiếp và mang đến chỗ cô gái mặc áo vàng. Trên đường đi tôi đọc được tên của anh: Vladimira T.

Khi tôi quay lại bàn của anh, anh nhìn tôi bằng ánh mắt dò hỏi.

- Em đã trao cho cô ấy. - Tôi nói.

- Không có trả lời à ?

- Không.

Chàng trai cho tôi một mác và mỉm cười nói:

- Không trả lời cũng là một cách trả lời.

Suốt cả buổi tối chàng trai không rời mắt khỏi cô gái và những người bạn của cô ta. Vào lúc mười một giờ anh đứng lên và bước lại bàn của họ. Cô gái tiếp anh với vẻ lạnh nhạt, nhưng hai người bạn trai của cô ta thì ngược lại, họ trò chuyện với anh, tuôn ra những câu hỏi nhạo báng và những tràng cười hô hố. Vài phút sau chàng trai quay lại chỗ của mình và tôi nhận thấy một chiếc túi áo bành tô mùa thu của anh bị ướt vì bia. Ngay lúc ấy anh cởi áo bành tô ra rồi quay lại ném về phía bàn của cô diễn viên xiếc một cái nhìn căm tức.

Tôi đã cố gắng chải lại chiếc áo bành tô cho anh, và anh mỉm cười với tôi:

- Cảm ơn nô lệ.

Tôi giúp anh mặc áo bành tô và vuốt nhẹ lên lưng anh.

Anh cứ ngồi mãi như thế, đắm chiêu suy nghĩ. Một người bạn của anh gọi bìa, tôi cầm lấy chiếc cốc vại và định cầm luôn cả chiếc cốc của anh nữa.

Nhưng anh đã đặt tay mình lên tay tôi và nói:

- Không.

Sự đụng chạm của anh đã làm cho tay tôi như hoá đá. Anh nhận ngay ra điều đó, liền nhấc tay ra.

Đêm ấy, tôi đã quỳ xuống bên giường và cầu nguyện cho anh. Tôi sung sướng hôn lên bàn tay đã được anh chạm vào.

3

Một lần anh đã tặng hoa cho tôi, cả một bó hoa lớn. Anh đã mua của người bán hoa ngay sau khi vừa bước chân vào quán. Những bông hoa tươi, đỏ thắm, cả một bó lớn, gần hết cả giỏ hoa của bà bán hoa, anh đặt bó hoa lên bàn. Hôm nay anh đến có một mình. Rảnh được phút nào tôi liền đứng nấp sau chiếc cột, nín thở nhìn về phía anh và nghĩ: Tên anh là Vladimira T.

Anh cứ ngồi như vậy, rất lâu, mắt luôn nhìn vào đồng hồ.

Tôi hỏi:

- Anh chờ ai à ?

Anh nhìn tôi bằng ánh mắt vô hồn rồi đột nhiên đáp:

- Không, tôi không chờ ai cả. Tôi có chờ ai đâu ?

- Thế mà em lại nghĩ rằng có lẽ anh đang chờ ai đó, - tôi lại nói.

- Cô lại đây, - anh nói. - Tặng cô đây.

Và anh đã đưa cho tôi cả bó hoa.

Tôi muốn nói một câu gì đó cảm ơn anh, nhưng tôi bỗng thấy mình lạc cả giọng, chỉ lắp bắp được hai từ “Cảm ơn”. Tôi đứng bên quầy hàng, dường như ngộp thở vì hạnh phúc, không nhớ phải nói gì nữa.

- Cô cần gì ? - Cô gái đứng quầy hỏi.

- Thế chị không biết à ? - Tôi hỏi lại.

- Làm sao tôi biết được ? Cô làm sao thế, điên à ?

- Chị có biết ai đã tặng cho tôi bó hoa này không ?- Tôi lại hỏi.

Người quản lý đi ngang qua.

Tôi nghe ông ta nói:

- Cô đã quên mang bia cho người đàn ông đi chân gỗ đấy.

- Anh Vladimira đã tặng bó hoa này cho tôi, - tôi nói rồi vội vàng mang bia đến cho các bàn.

T vẫn chưa đi. Cuối cùng khi anh đứng lên, tôi lại cảm ơn anh một lần nữa.

Anh đứng lại và nói:

- Thật ra tôi mua chúng không phải cho cô.

Thì đã sao. Rất có thể anh đã mua bó hoa cho một cô gái khác, nhưng anh đã tặng cho tôi. Tôi đã nhận những bông hoa chứ không phải cô gái mà anh định tặng. Và anh đã cho phép tôi cảm ơn anh. Chúc anh ngủ ngon, Vladimira.

4

Sáng hôm sau trời mưa.

Hôm nay tôi sẽ mặc bộ áo váy nào đây, - bộ màu đen hay màu xanh lá cây ?  
- Tôi tự hỏi. Bộ màu xanh lá cây còn mới, bởi vậy tôi đã mặc bộ ấy. Tôi cảm thấy rất hạnh phúc.

Tại bến đỗ xe điện có một người đàn bà đang đứng dưới mưa. Bà ta không có ô. Tôi nhường ô của mình cho người đàn bà, nhưng bà ta từ chối. Khi đó

tôi liền cup ô lại. “Bà ấy sẽ không bị ướt một mình” - tôi thầm nghĩ.

Buổi tối Vladimira lại đến quán cà phê.

- Cảm ơn anh vì những bông hoa hôm qua - Tôi kiêu hãnh nói.

- Hoa nào ? - Anh hỏi lại. - Cô đừng nhắc đến những bông hoa ấy nữa.

- Em chỉ muốn cảm ơn anh. - Tôi nói.

Anh nhún vai đáp:

- Không phải tôi yêu cô đâu, nô lệ ạ.

Anh không yêu tôi, thì đã sao. Tôi biết và không hề đau khổ vì điều đó. Nhưng tối nào tôi cũng được gặp anh, anh ngồi vào bàn của tôi chứ không phải bàn của người khác. Còn tôi, tôi là người mang bia cho anh. Mời anh, Vladimira !

Tối hôm sau anh đến muộn. Anh hỏi tôi:

- Cô có tiền không, nô lệ ?

- Rất tiếc là không, - tôi đáp. - Em là cô gái nghèo.

Anh nhìn tôi mỉm cười và nói:

- Cô không hiểu ý tôi rồi. Tôi chỉ cần mượn tạm ít tiền đến ngày mai thôi.

- Ở nhà em còn một trăm ba mươi mác.

- Ở nhà chứ không phải ở đây à ?

Tôi đáp:

- Anh hãy chờ mười lăm phút nữa, quán đóng cửa, em sẽ mang đến cho anh.

Anh chờ đúng mười lăm phút và chúng tôi cùng về với nhau.

- Tôi chỉ cần một trăm mác thôi, - anh nói.

Anh không ngần ngại bước cạnh tôi trên suốt quãng đường, không đi trước hoặc đi sau như những quý ông sang trọng khác.

- Em có một căn phòng nhỏ xíu, - tôi nói khi hai người về đến nhà tôi.

- Tôi sẽ không lên với cô đâu, - anh nói - Tôi sẽ chờ ở đây.

Anh đứng chờ tôi.

Khi tôi quay xuống, anh liền đếm tiền rồi nói:

- Ở đây có hơn một trăm mác. Tôi “buộc bo” cho cô mười mác. Đúng vậy, tôi muốn cho cô mười mác.

Anh chìa cho tôi mười mác và nói: “Chúc ngủ ngon”. Rồi đi ngay. Tôi thấy anh dừng lại ở góc phố và cho bà lão ăn mày thọt chân một đồng si linh.

5

Tối hôm sau anh nói với tôi rằng, rất tiếc anh chưa thể trả món nợ cho tôi được. Tôi cảm ơn anh vì anh chưa trả nợ cho tôi. Anh cởi mở tiết lộ cho tôi biết, anh đã phung phí hết số tiền ấy rồi.

- Biết làm sao được, nô lệ ! - Anh nói - Cô biết đấy cũng chỉ vì cô gái áo vàng thôi !

- Tại sao cậu lại gọi cô hầu bàn của chúng ta là nô lệ ? - Một người bạn của anh hỏi. - Cậu còn nô lệ hơn cô ta đấy.

- Các anh uống bia chứ ? - Tôi hỏi để cắt ngang cuộc nói chuyện của họ. Lát sau cô gái mặc áo vàng bước vào. T. đứng dậy, nghiêng mình chào. Anh nghiêng mình thấp đến nỗi mái tóc xoà xuống mặt. Cô gái bước ngang qua và ngồi vào chiếc bàn trống, sau đó cô ta kéo hai chiếc ghế khác, xoay lưng của chúng vào mép bàn, ý muốn nhắc cho mọi người biết cô không muốn ngồi với ai.

Mặc dù vậy, T. vẫn bước đến bàn của cô ta, ngồi vào một trong hai chiếc ghế. Sau vài phút anh đứng dậy và nói to:

- Thôi được rồi, tôi sẽ đi và không bao giờ quay lại nữa.

- Cảm ơn. - Cô ta nói.

Tôi cảm thấy đất như sụt dưới chân mình vì hạnh phúc. Tôi chạy lại chỗ quầy và bắt đầu kể lể, hình như tôi đã nói rằng anh sẽ không bao giờ quay lại

với cô ta nữa. Ông quản lý đi ngang qua, khiến trách tôi bằng một giọng gay gắt, nhưng tôi chẳng thèm để ý. Khi quán đóng cửa, T. đã tiễn tôi về nhà.

- Cô hãy đưa cho tôi năm mác trong số mười mác tôi đã cho cô hôm qua. - Anh nói.

Tôi đề nghị anh cứ lấy luôn cả mười mác, anh đã lấy cả mười nhưng “buộc bo” lại cho tôi năm mác và không muốn nghe những lời từ chối của tôi.

- Hôm nay em hạnh phúc quá, - tôi nói - Giá như em có thể mời anh lên phòng, nhưng phòng của em chật lắm.

- Tôi không lên đâu, - anh nói. - Chúc cô ngủ ngon.

Rồi anh đi ngay. Anh đã quên bỏ thí cho bà lão ăn mày đứng ở góc phố mặc dù bà lão đã chìa tay ra. Tôi liền chạy lại chỗ bà lão, cho bà một đồng xu và nói :

- Đây là của chàng trai mặc bộ đồ màu xám vừa đi ngang qua.

- Chàng trai mặc bộ đồ màu xám à ? - Bà lão ăn mày hỏi lại.

- Phải, của chàng trai có mái tóc màu đen ấy. Của anh Vladimira.

- Cô là vợ của anh ấy sao ?

- Không, tôi là nô lệ của anh ấy. - Tôi đáp.

6

Mấy tối liền anh nhắc đi nhắc lại với tôi rằng, anh rất tiếc chưa thể trả tiền cho tôi được. Tôi xin anh đừng xúc phạm tôi vì việc ấy. Anh nói to đến nỗi mọi người xung quanh đều nghe được, và nhiều người đã cười nhạo anh.

- Tôi là thằng khốn nạn, là đồ vô lại, - anh nói.

- Tôi đã vay tiền của cô mà không trả được. Tôi sẵn sàng cho người ta chặt đứt tay phải để lấy năm mươi mác.

Tôi cảm thấy khiếp hãi vì những lời anh vừa nói, tôi cố vắt óc nghĩ xem có thể kiếm tiền cho anh bằng cách nào. Nhưng tôi không biết kiếm ở đâu cả.

Một lát sau anh lại nói với tôi:

- Nếu cô muốn biết có chuyện gì xảy ra, thì đây, cô gái áo vàng đã ra đi cùng với đoàn xiếc của mình rồi. Và tôi đã quên cô ta, thậm chí cũng chẳng thèm nhớ đến cô ta nữa.

- Nhưng dù sao thì hôm nay cậu lại viết thư cho cô ta, - một người bạn của anh nói.

- Lần cuối cùng, - Vladimira đáp.

Tôi mua một bông hồng của người bán hoa. Tôi muốn gài vào ve áo của anh, nhưng hơi thở của anh cứ mơn man trên làn da tay làm tôi loay hoay mãi mà không sao tìm được cái khuy áo.

- Cảm ơn, - anh nói.

Tôi hỏi người đứng quầy vải vóc mà quán còn thiếu của tôi rồi đưa hết cho anh. Số tiền quả là ít ỏi.

- Cảm ơn, - anh lại nói.

Tôi cảm thấy hạnh phúc suốt cả buổi tối cho đến khi anh nói:

- Tôi sẽ ra đi bằng số tiền này. Sau một tuần nữa tôi sẽ trả lại cho cô, cô sẽ nhận được tiền của mình...

Nhận thấy sự xúc động của tôi, anh liền nói thêm:

- Tôi yêu cô, - rồi anh nắm lấy tay tôi.

Tôi vô cùng sửng sốt trước quyết định ra đi của anh, mặc dù tôi đã hỏi nhưng anh không nói sẽ đi đâu. Tiệm cà phê, những chùm đèn trần và vô số những khách hàng, tất cả như bồng bềnh trước mắt tôi. Không kìm nổi, tôi liền nắm lấy tay anh.

- Sau một tuần nữa tôi sẽ trả tiền lại cho cô. - Anh nói rồi đột ngột đứng dậy.

Tôi nghe thấy người quản lý nói:

- Cô nên đi tìm một chỗ làm khác.

- Thì đã sao, - tôi nghĩ. - “Có nghĩa lý gì đâu ! - Sau một tuần nữa Vladimira

sẽ trở về với mình !”.

Tôi muốn cảm ơn anh vì điều đó nhưng khi tôi quay lại anh đã bỏ đi.

7

Một tuần sau, buổi tối khi trở về nhà tôi nhận được một bức thư của anh. Anh viết, anh đã đi tìm cô gái mặc áo vàng nhưng vô vọng, rằng anh không thể trả lại tiền cho tôi vì đã thành một kẻ bán hàn.

Anh lại tự nguyện rửa mình là đồ hèn hạ, bên dưới anh viết thêm: “Tôi là nô lệ của cô gái áo vàng”. Tôi đã khóc suốt cả một ngày đêm. Tôi không biết phải làm gì nữa. Một tuần sau tôi bị đuổi việc và bắt đầu đi tìm chỗ làm mới. Hết ngày này sang ngày khác tôi gõ cửa các tiệm cà phê và khách sạn, gọi điện đến các gia đình giàu có, nhưng đều vô hiệu.

Một đêm đã muộn, tôi mua một tệp báo hạ giá và vừa đi vừa đọc tất cả các thông báo. Tôi nghĩ: “Rất có thể mình sẽ tìm được một công việc nào đó và sẽ cứu được cả hai, cả anh và cả mình.”

Tối hôm qua tôi đã bắt gặp tên anh trên báo và đã đọc tất cả những gì người ta viết về anh. Ngay sau đó tôi vùng chạy ra đường, lang thang trên các phố, cho đến tận sáng mới quay về. Rất có thể tôi đã ngủ ở đâu đó, mà cũng có thể tôi đã ngồi bất động trên bậc cầu thang. Tôi không nhớ nữa.

Hôm nay tôi đã đọc lại mẩu tin đó, lần đầu tiên tôi đọc nó là vào tối hôm qua. Tôi run rẩy đổ vật xuống ghế. Sau đó không hiểu sao tôi thấy mình đang ngồi bệt trên sàn, dựa người vào thành ghế.

Tôi cứ đập mãi hai tay xuống sàn, miên man suy nghĩ, mà cũng có thể tôi chẳng nghĩ gì cả. Trong đầu trống rỗng, tôi chẳng nhớ gì nữa. Sau đó, hình như tôi đã đứng lên và bước ra khỏi nhà. Ở góc phố, tôi nhớ mình đã cho bà lão ăn xin một đồng xu và nói:

- Đây là của chàng trai mặc đồ màu xám. Bà cũng biết anh ấy.

- Cô là vợ chưa cưới của anh ấy à ? - bà lão hỏi.

- Không, tôi là vợ goá của anh ấy, - tôi đáp.

Tôi đã lang thang trên đường phố cho đến tận sáng. Còn bây giờ tôi đang đọc lại những dòng này.

Tên của anh là Vladimira.

ĐÀO MINH HIỆP dịch

# CRANHCÓBIO

ANATOLE FRANCE

(NOBEL 1921)

Tặng Alecxăngđơ Xtanhlăng ([18])

và Luyxiêng Ghitry,([19])

người trước, bằng một loạt bức hoạ tuyệt vời,

người sau, bằng sức sáng tạo tài tình trong

thiên tài sân khấu của mình, đều đã biết

đem tính cách bi hùng vào hình ảnh khiêm nhường

của bác bán hàng rau quả rong đáng thương của tôi.

A.F.

1

Vẻ uy nghi đường bệ của công lý hoàn toàn chứa đựng trong mỗi bản án quan toà xét xử thay mặt cho quyền làm chủ của dân. Bác bán hàng rau quả rong, Jêrôm Cranhcobio, biết luật pháp cao cả xiết bao, lúc bác bị đưa ra toà tiểu hình vì đã lẳng mạ một nhân viên Nhà nước. Trong căn phòng trắng lợt và tối tăm, ngồi trên ghế bị cáo, bác nhìn thấy nào các vị quan toà, các viên lục sự, các vị luật sư mũ áo chỉnh tề, nào viên mõ toà mang dây xích, các viên sen đầm và sau một bức vách ngăn, những chiếc đầu trần của các thánh giả im lặng. Và bác cũng nhận thấy chính bản thân mình đang ngồi trên chiếc ghế bị cáo, dường như bị cáo cũng có cái vinh dự tai hại là được ra mắt các vị quan toà. Ông Buriso ngồi ghế chánh án giữa hai viên bồi thẩm ở cuối phòng, ngực đeo huân chương. Một bức tượng bán thân của nước Cộng hoà và bức tượng chúa Kitô đóng đinh câu rút treo cao trong phòng xử án, do đó mà tất cả những luật thần thánh và luật người đời đều treo trên đầu bác Cranhcobio. Bác thấy mình khiếp sợ là đúng. Không hề có chút đầu óc triết học, bác không tự hỏi xem ý nghĩa của bức tượng bán thân và của cây thánh giá đó là gì, và bác không tìm hiểu xem Giêxu và Marian([20]) ở Toà án có nhất trí với nhau không. Tuy nhiên, đó lại là vấn đề cần phải suy nghĩ, vì

cuối cùng giáo lý của Giáo hoàng và luật giáo hội trên nhiều điểm đối lập với Hiến pháp nước Cộng hòa và bộ Dân luật. Luật Giáo hội chưa bị huỷ bỏ như người ta biết, cũng như xưa kia nhà thờ dạy rằng, chỉ có chính quyền đã được nhà thờ phê chuẩn mới là hợp pháp. Thế nhưng nước Cộng hòa Pháp vẫn cho nó không lệ thuộc vào quyền lực của Giáo hoàng. Cranhcobior có thể nói phần nào đúng:

- Thừa chur vị quan toà, tổng thống Lubê không được xúc dầu thánh nên bức tượng chúa Kitô treo trên đầu các ông không thừa nhận các ông qua tổ chức Hội nghị Giám mục và Giáo hoàng. Hoặc là bức tượng đứng đây để nhắc nhở các ông về quyền của nhà thờ, nó làm lu mờ quyền của các ông, hoặc là sự có mặt của nó không có chút ý nghĩa gì chính đáng.

Về điểm này ông chánh án Burisơ có lẽ sẽ trả lời:

- Bị cáo Cranhcobior, các triều vua nước Pháp luôn luôn bất hoà với Giáo hoàng, Guyôm đơ Nôgarê ([21]) bị rút thép thông công cũng không từ bỏ chức vị của mình là mấy. Chúa Kitô ở phòng xử án không phải là chúa Kitô của Grêgoa VII ([22]) và của Bônifaxơ VIII ([23]). Đó là, nếu anh muốn, chúa Kitô trong Kinh thánh, người không biết một chữ nào về luật giáo hội và không bao giờ nghe nói đến những giáo lệnh kỳ lạ.

Và bây giờ Cranhcobior có thể tuỳ ý trả lời:

- Chúa Kitô trong Kinh thánh là một kẻ vô chính phủ. Hơn nữa, Chúa đã chịu một hình phạt mà từ 1900 năm đến nay tất cả dân thiên chúa giáo đều coi như một sai lầm nghiêm trọng về pháp lý. Thừa ngài chánh án, tôi thật sự thách ngài, nhân danh Chúa, xử phạt tôi dù chỉ là ngồi tù bốn mươi tám tiếng đồng hồ.

Nhưng Cranhcobior không tiến hành khảo sát gì về lịch sử, chính trị hay xã hội. Bác bỡ ngỡ. Bộ máy pháp lý vây quanh bác làm cho bác có một ý niệm cao cả về công lý. Lòng đầy tôn kính và khiếp nhược, bác sẵn sàng để cho các quan toà định đoạt tội lỗi của chính mình. Trong thâm tâm bác không tin là mình có tội, nhưng bác cảm thấy lương tâm người bán hàng rong chẳng là gì cả trước những biểu tượng của luật pháp, trước những người thừa hành sự trừng phạt của xã hội. Vị luật sư của bác đã chẳng gằn như thuyết phục bác rằng bác không phải là không có tội đó sao.

Trong cuộc thẩm vấn sơ lược và chóng vánh, người ta trút lên đầu bác những lời buộc tội nặng nề.

## SỰ RỦI RO CỦA CRANHCÖBIO

Bác hàng rau quả rong Jêrôm Cranhcöbio đi khắp phố phường, đẩy chiếc xe rau, cất tiếng rao: Ai mua cải bắp, cải củ, cà rốt nào ! Và khi có tở tây thì bác lại rao: Măng tây ra mua nào ! Bởi vì tở tây là măng tây của người nghèo. Thế nhưng, buổi trưa ngày hai mươi tháng mười giữa lúc bác đi vào phố Môngmart'ơ thì bà thợ giầy Baya trong cửa hàng chạy ra, lại gần xe rau. Bà dè bii nhắc bó tở tây lên và nói:

- Tở không tươi chút nào. Bao nhiêu một bó ?

- Một hào rưỡi, bà cả ạ. Loại ngon nhất đấy !

- Một hào rưỡi ba củ tở tở này à ?

Và bà Baya ném lại bó tở vào trong xe rau với một cử chỉ chán ngán. Ngay lúc ấy, viên cảnh binh 64 chợt đến và bảo bác Cranhcöbio:

- Đẩy xe đi thôi !

Đã năm mươi năm nay rồi, Cranhcöbio đi đi lại lại từ sáng đến chiều. Mệnh lệnh đó đối với bác có vẻ chính đáng và phù hợp với tính chất sự vật. Sẵn sàng tuân lệnh, bác giục bà Baya hãy lấy mớ rau nào hợp ý bà.

- Để tở còn chọn cái đã, - bà ta trả lời chua chát.

Và bà nắn tất cả những bó tở tây rồi lấy một bó bà cho là được hơn cả ôm vào ngực như các bà thánh trong những bức hoạ ở nhà thờ ôm những tấm biểu chương huy hoàng giữa ngực.

- Tở sẽ trả bác mười bốn xu, thế là đủ lắm rồi, và cũng phải đợi tở về cửa hàng lấy tiền đã, vì tở không mang sẵn tiền đi.

Tay ôm bó tở tây, bà Baya vừa chạy về cửa hàng thì đã có một bà khách ẵm một con chó chờ sẵn ở đấy. Lúc bảy giờ, viên cảnh binh 64 bảo Cranhcöbio lần thứ hai:

- Đánh xe đi chỗ khác !

- Tở còn đợi người ta trả tiền đã, - Cranhcöbio trả lời.

- Tôi không bảo chờ trả tiền, tôi bảo phải đẩy xe đi chỗ khác kia mà. Viên cảnh binh kiên quyết nhắc lại Nhung bà Baya còn đang thử giày cho một em bé mười tám tháng, mẹ em rất vội. Và những ngọn tói tây xanh mượt cứ nằm lơ lửng trên mặt quây hàng.

Nửa thế kỷ nay, từ khi đẩy xe hàng đi khắp phố phường, bác Cranhcobio đã biết tuân theo mệnh lệnh những vị đại diện chính quyền. Nhung lần này bác ở vào một hoàn cảnh đặc biệt, giữa một bên là bổn phận và một bên là quyền cá nhân. Bác không có đầu óc pháp lý. Bác không hiểu rằng việc hưởng cái quyền cá nhân không loại trừ việc thi hành bổn phận đối với xã hội. Bác quá coi trọng cái quyền của bác là được nhận mười bốn xu và không quan tâm đầy đủ đến bổn phận của bác là phải đẩy xe đi xa hơn nữa, bao giờ cũng phải xa hơn nữa. Bác cứ đứng lại. Lần thứ ba, viên cảnh binh 64 bình tĩnh, không nổi nóng, lại ra lệnh cho bác đẩy xe đi. Trái với thói quen của viên đội Môngtôxiên luôn luôn dọa nạt mà không bao giờ phạt, viên cảnh binh 64 rất ít khi cảnh cáo, nhưng lại hay lập biên bản. Tính hẩn như vậy. Tuy có hơi thâm độc nhưng là người phục vụ mẫn cán, một người lính trung thành. Dững mảnh như sư tử và dịu dàng như trẻ thơ. Anh ta chỉ biết có nhiệm vụ.

- Không nghe hay sao ? Tôi bảo phải đẩy xe đi chỗ khác kia mà !

Đối với Cranhcobio, bác cho là mình có thừa lý do mạnh mẽ để đứng lại như vậy, và bác trình bày ra một cách đơn giản, mộc mạc:

- Trời ơi, biết làm thế nào ! Tôi đã nói với ông rằng tôi còn phải chờ người ta trả tiền mà !

Viên cảnh binh 64 chỉ trả lời:

- Có muốn bị phạt vi cảnh không ? Muốn thì bảo !

Nghe thấy thế, bác Cranhcobio từ từ nhún đôi vai, đưa con mắt đau khổ nhìn viên cảnh binh, rồi lại ngược lên nhìn trời như muốn nói:

- Trời thấu cho tôi ! Phải chăng tôi là kẻ bài xích pháp luật ? Phải chăng tôi giấu cọt các sắc lệnh và chỉ dụ quản lý việc bán rong của tôi ? Năm giờ sáng tôi đã tới trên nền khu Chợ lớn, đến bây giờ, tôi cầm càng xe nóng rất cả tay, miệng tôi rao: Cải bắp, củ cải, cà rốt ra mua nào ! Tôi vừa tròn sáu mươi tuổi, người mệt mỏi rồi. Mà ông lại bảo tôi muốn giương ngọn cờ đen để nổi loạn à ([24]). Ông giấu tôi độc ác vậy ? !

Hoặc là viên cảnh binh không hiểu được ý nghĩa của cái nhìn này, hoặc là

anh ta không thấy đó là lời xin lỗi vì đã trái lệnh, anh ta hỏi lại, giọng cộc lốc và xẵng xem bác bán hàng rong đã hiểu chưa ?

Thế nhưng, đúng vào thời điểm đó, trên đường phố Môngmart'ơ, xe cộ đi lại như mắc cửi: xe ngựa, xe bò chờ thùng, xe chở đồ, xe chở khách, xe vận tải chen nhau như thể cái nọ dính vào cái kia không gỡ ra được. Tuy xe cộ cố đứng im, nhưng cảnh tượng vẫn sôi động, và những tiếng chửi rủa cứ vang lên.

Từ xa, các bác đánh xe ngựa thuê và các chú hàng thịt chửi nhau rất hăng và các bác lái xe khách coi Cranhcobơ là nguyên nhân của sự rối loạn giao thông này, bèn gọi bác là “đồ chết giẫm !”. Trong khi ấy, trên hè phố, đám người tò mò chen chúc nhau, chú ý lắng nghe họ cãi lộn. Vì thấy mọi người để ý đến mình, viên cảnh binh 64 chỉ còn nghĩ đến biểu dương quyền lực.

- Được, hấn nói.

Rồi hấn rút từ trong túi ra một quyển sổ nhỏ đầy bụi bẩn cùng một mẫu bút chì.

Cranhcobơ theo đuôi ý nghĩ của mình và tuân theo một sức mạnh bên trong. Hơn nữa, bây giờ thì bác không thể tiến lên hay lùi xuống được nữa. Bánh chiếc xe rau của bác không may bị mắc vào bánh chiếc xe anh bán sữa.

Bác kêu lên, tay bút tóc dưới vành mũ cát kết:

- Nhưng tôi đã bảo ông là tôi còn đợi lấy tiền mà ? Rõ thật là rủi ro ! Khổ ơi là khổ ! Mẹ kiếp !

Những lời đó nói lên nỗi thất vọng nhiều hơn, chứ không phải sự phản kháng, nhưng viên cảnh binh tự cho là mình bị xúc phạm. Và đối với hấn, vì sự lẳng nhục nào cũng tất yếu mang hình thức cổ truyền, thường lệ, đã được thừa nhận, theo tập tục và có thể nói là đúng lễ nghi tôn giáo của câu “Bọn cớm chết đi !”, nên chính dưới hình thức này mà tự nhiên hấn thâm tóm và cụ thể hoá trong lỗ tai hấn những lời của kẻ phạm tội.

- Ái chà ! Anh dám nói: “Bọn cớm chết đi !” Được, hãy đi theo tôi.

Cranhcobơ trong cơn kinh hoàng và khôn quần cao độ, đưa đôi mắt mở to loá nắng nhìn viên cảnh binh 64 và bằng một giọng rè rè thoát ra từ đâu đó, hoặc từ trên đầu xuống, hoặc từ dưới chân lên, bác kêu lên, tay khoanh trước ngực áo khoác ngoài màu xanh:

- Tôi nói: “bạn có muốn chết đi” à ? Tôi ấy à ? ... ồ ?

Tiếng cười của người bán hàng và của trẻ con vang lên như để đón tiếp cuộc bắt bớ này: nó thoả mãn thị hiếu của đám đông trước cảnh tượng bỉ ổi và hung hãn. Nhưng một cụ già, vẻ mặt rất buồn, vận quần áo đen, đội chiếc mũ cao vành, rẽ đám đông, lại gần viên cảnh binh, khẽ nói rất dịu dàng và kiên quyết:

- Ông nhầm rồi, người này không chửi ông đâu.

- Không việc gì đến ông thì đừng chõ vào ! - Viên cảnh binh đáp lại, không thốt ra lời dọa nạt vì anh ta nói với một người ăn mặc chỉnh tề.

Cụ già năn nỉ hết sức bình tĩnh và kiên trì bền bỉ. Viên cảnh binh ra lệnh cho cụ đến trình bày với viên chánh cảm.

Nhưng Cranhcobior kêu lên:

- Nào ! Thế là tôi đã nói :”Bạn có muốn chết đi !”! Ồ !...

Bác nói những điều ngộ nghĩnh này vào lúc bà Baya chạy lại gần bác, tay cầm mười bốn đồng xu.

Nhưng viên cảnh binh 64 đã tóm cổ bác và bà Baya nghĩ rằng bà chẳng nợ nần gì một kẻ bị điệu về đồn, liền bỏ mười bốn xu vào túi tạp dề của mình.

Bỗng chốc thấy chiếc xe rau bị giữ lại, quyền tự do bị mất, dưới chân là vực thẳm và ánh mặt trời như đã tàn đi, bác Cranhcobior nghĩ thầm:

- Lẽ nào lại thế được !

Trước viên chánh cảm, cụ già khai là cụ đang đi thì bị ngừng lại do rối loạn giao thông, cụ đã được chứng kiến sự việc xảy ra và cụ khẳng định viên cảnh binh không bị lãng mạ và anh ta hoàn toàn nhầm lẫn. Cụ nêu chức danh: bác sĩ Davit Mathior, giám đốc bệnh viện Ambroadơ - Parê, huân chương Bắc đẩu bội tinh. Vào lúc khác, một nhân chứng như vậy đủ để làm cho viên chánh cảm thấy rõ đâu là sự thật. Nhưng lúc này, ở nước Pháp, các nhà bác học thường bị nghi kỵ.

Người ta vẫn tiến hành bắt giữ Cranhcobior. Đêm đến, bác ngủ trong khám và sáng hôm sau bác được giải đi bằng xe chở tù đến trại giam.

Nhà tù đối với bác không đau khổ cũng chẳng nhục nhã. Nó là điều cần thiết cho bác. Khi bước chân vào nhà tù, điều đập vào mắt bác là bốn bức tường và sàn nhà đều sạch sẽ. Bác nói:

- Nói là sạch thì đó là nơi sạch sẽ. Sạch ời là sạch ! Có lẽ dọn bữa ăn xuống đất mà ăn cũng được đấy.

Còn lại một mình, bác định kéo chiếc ghế đẩy, nhưng bác nhận thấy nó đã được gắn chặt vào tường.

Bác tỏ ra ngạc nhiên và kêu to:

- Kỳ quặc thật ! Ta thì ta chẳng nặn óc ra được một điều như thế, đúng vậy.

Trong tâm trạng ngỡ ngàng, bác ngồi chẳng biết làm gì. Không khí im lìm cô quạnh đè nặng lên bác.

Bác chán nản và lo lắng cho chiếc xe của mình bị giữ lại hãy còn đầy cải bắp, cà rốt, cần tây, rau mát và bồ công anh. Bác tự hỏi, lòng băn khoăn:

- Không biết họ nhét cái xe của mình vào đâu nhỉ ?

Ngày thứ ba, luật sư Lomeclor, một trong những thành viên trẻ nhất trong giới luật sư Pari, chủ tịch phân ban “Liên minh Tổ quốc Pháp” đến thăm Cranhcobior.

Bác kể lại sự việc của mình cho ông ta nghe, điều này đối với bác không dễ dàng gì vì bác không quen nói. Tuy nhiên nếu được giúp đỡ một chút thì có lẽ bác sẽ kể được hết ngọn ngành. Nhưng vị luật sư lúc đầu tỏ ra nghi ngờ những điều bác nói và tay giở những trang giấy, ông nghĩ thầm:

- Hừ ! Hừ ! Ta không hề thấy những điều đó ghi trong hồ sơ.

Rồi hơi mệt mỏi, ông nói, tay xoắn bộ ria mép màu hung:

- Có lẽ nên thú nhận thì hơn, sẽ có lợi cho bác. Về phần mình, tôi cho rằng bác cứ khẳng khẳng không nhận là tỏ ra không khôn ngoan chút nào.

Và từ bây giờ, nếu biết mình phải thú nhận điều gì thì Cranhcobior ắt đã thú nhận.

## CRANHCƠBIƠ TRƯỚC CÔNG LÝ

Ông chánh án Buriso dành đến sáu phút trọn vẹn để hỏi cung Cranhcobio. Việc hỏi cung này sẽ làm sáng tỏ sự việc hơn, nếu như bị cáo trả lời vào những câu hỏi người ta đưa ra. Nhưng Cranhcobio không có thói quen tranh luận và trong khi tiếp xúc với hạng người như vậy thì lòng tôn trọng và khiếp nhục đã khoá miệng bác lại. Vì thế bác giữ thái độ im lặng và ông chánh án tự trả lời những câu hỏi ông đặt ra. Những câu trả lời không thể chối cãi được. Ông chánh án kết luận.

- Rốt cuộc ông thừa nhận là đã nói:.

- Tôi nói: “Bọn cóm chết đi !” vì ông cảnh binh đã nói: “Bọn cóm chết đi !”. Vậy là tôi đã nói: “Bọn cóm chết đi !”.

Bác muốn làm cho người ta hiểu rằng: ngạc nhiên trước sự quy kết rất bất ngờ, bác đã nhắc lại trong cơn sững sốt những lời nói lạ lùng người ta đã gán sai cho bác mà chắc chắn là bác không hề nói bao giờ. Bác đã nói: “Bọn cóm chết đi !” Như thế bác nói: “Tôi mà lại nói những lời chửi rửa như vậy ư, ông có thể tin được chăng ?”

Ông chánh án Buriso không hiểu như thế và ông ta nói:

- Ông cho rằng viên cảnh binh đã phát ra câu ấy trước ư ?

Cranhcobio từ bỏ tự biện bạch cho mình. Cái đó khó quá.

- Ông không nói gì thêm nữa. Thế là phải đấy, ông chánh án nói và cho gọi nhân chứng đến.

Viên cảnh binh 64, tên thật là Baxchiêng Mat'ra thề sẽ nói đúng sự thật và chỉ nói ra sự thật mà thôi. Rồi hắn khai như sau:

“Đang làm nhiệm vụ ngày hai mươi tháng mười, vào khoảng giữa trưa, tôi nhận thấy trên đường Môngmact'ơ có một người có vẻ là người bán hàng rong. Hắn cho xe đỗ trái phép trước cửa số nhà 328, khiến xe cộ ứ đọng lại. Tôi đã ba lần ra lệnh cho người ấy đẩy xe đi chỗ khác nhưng người ấy đã không chấp hành. Tôi cảnh cáo là sẽ lập biên bản, thế là người ấy đã trả lời tôi bằng cách kêu lên: “Bọn cóm chết đi !” Theo tôi, câu đó mang tính chất chửi rửa”.

Lời khai kiên quyết và có cân nhắc trên đây được toà lắng nghe và ủng hộ

manh mẽ. Luật sư bào chữa có nêu bà thợ giày Baya và ông Davit Mathio, giám đốc bệnh viện Ambroadơ - Pa rê làm nhân chứng. Bà Baya thì không nghe, không thấy gì cả. Ông bác sĩ Mathio ở trong đám đông tụ tập quanh viên cảnh binh 64, người đang ra lệnh cho bác Cranhcobio phải rời đi chỗ khác. Lời khai của ông gây nên sự tranh chấp.

- Được chứng kiến sự việc xảy ra, - ông nói, - tôi nhận thấy viên cảnh binh 64 đã nhầm ! Anh ta không bị ai chửi. Tôi lại gần anh ta và cho anh ta biết nhận xét của tôi. Anh ta bắt giữ người bán hàng rong và mời tôi về đồn. Tôi đã đến đấy và xin nhắc lại lời khai của tôi trước ông chánh cảnh.

- Ông có thể ngồi xuống ông chánh án nói. Mỗ toà đâu, gọi nhân chứng Mat'ra trở lại. Mat'ra, khi anh bắt giữ bị cáo, ông bác sĩ Mathio đây đã chẳng nói cho anh biết rằng anh đã làm hay sao?

- Nghĩa là, thưa ông chánh án, ông ấy đã chửi tôi.

- Ông ấy đã nói gì ?

- Ông ấy đã nói: “Bọn cớm chết đi !”

Tiếng ồn ào và tiếng cười vang lên trong đám cử tọa.

- Anh có thể rút lui, - viên chánh án vội vàng nói.

Và ông cảnh cáo công chúng rằng, nếu những biểu hiện vô lễ đó cứ tái diễn thì ông sẽ cho giải tán phòng xử án. Nhưng luật sư bào chữa đã vung tay áo lên, về đặc thắng và lúc ấy người ta tưởng Cranhcobio sẽ được tha bổng.

Không khí yên tĩnh trở lại, luật sư Lomerlo đứng lên. Ông bắt đầu lời bào chữa bằng sự ca ngợi những nhân viên sở cảnh sát “những người đầy tớ bình thường của xã hội, với số tiền lương ít ỏi, đã chịu đựng gian khổ, đương đầu với những hiểm nguy không ngừng, hằng ngày tỏ ra can trường, dũng cảm. Đó là những người cựu chiến binh. Họ vẫn còn là chiến sĩ. Chiến sĩ, từ ấy nói lên tất cả...”

Rất lưu loát, luật sư Lomerlo đã nêu lên những nhận định cao siêu về đức tính nhà binh. Ông thuộc vào hạng người, ông nói “Không cho phép người ta đụng tới quân đội”, quân đội quốc gia mà ông rất tự hào được thấy mình trong đó.

Ông chánh án gật đầu.

Quả vậy, luật sư Lomerlo là trung úy trừ bị. Ông ta cũng là ứng cử viên phái quốc gia ở hạt Viây Hôđriet.

Ông nói tiếp:

“Hẳn là không, tôi không phủ nhận công việc phục vụ hàng ngày khiêm tốn nhưng quý báu của những người cảnh binh đối với nhân dân Pari kiên cường và thừa các ngài, tôi sẽ không nhận trình bày với các ngài lời bào chữa cho Cranhcobio nếu như tôi thấy ông ta là người đã lãng nhệch một cựu chiến binh. Người ta tố cáo khách hàng của tôi là ông ấy đã nói: “Bọn cóm chết đi!”. Nghĩa của câu này đã rõ ràng, không có gì phải hồ nghi. Nếu ta mở cuốn từ điển tiếng lóng ra, ta sẽ đọc thấy chữ “vachard” đại lãn, lừa nhác, nằm ườn như bò trong lúc đáng lẽ phải làm việc. – “Vache” kẻ bán mình cho cảnh sát; chỉ điểm. “Mort aux vaches!” thường được nói ở một lớp người nào đấy. Nhưng tất cả vấn đề là ở chỗ này: Cranhcobio đã nói câu đó như thế nào? Lại nữa, ông ta có nói câu đó không? Xin cho phép tôi, thưa các ngài, nghi ngờ điều đó.

Tôi không nghi ngờ viên cảnh binh Mat'ra có ý gì xấu. Nhưng, như chúng ta đã nói, anh ta đang làm một nhiệm vụ nặng nề. Có lúc anh ta mệt mỏi, bức tức, kiệt sức. Trong điều kiện đó, anh ta có thể là nạn nhân của một thứ ảo giác trong khi nghe.

Và khi anh ta đến nói với các ngài rằng bác sĩ Mathio, người đã được thưởng Bắc đẩu bội tinh, giám đốc bệnh viện Ambroad-Parê, một ông trùm về khoa học và một con người lịch lãm, đã thốt lên câu: “Bọn cóm chết đi!” thì chúng ta buộc phải thừa nhận Mat'ra đang bị bệnh tự kỷ ám thị giày vò và đang mắc chứng hoang tưởng bị bức hại, mặc dầu nói như thế có nặng lời, và cho dù Cranhcobio có nói: “Bọn cóm chết đi!”, thì phải xét xem từ miệng ông ta, câu nói đó mang tính chất tội phạm không.

Cranhcobio là con hoang của một người đàn bà bán hàng rong sa đoạ và nghiện ngập. Ông ta sinh ra đã nghiện rượu. Các ngài thấy một cuộc đời sáu mươi năm khổ cực đã làm ông ta đàn độn đi. Thừa các ngài, các ngài phải nói là ông ta không chịu trách nhiệm về hành động của mình”.

Luật sư Lomerlo ngồi xuống và ông chánh án Burio lí nhí đọc một bản án phạt Jérôm Cranhcobio mười lăm ngày tù giam và năm mươi quan tiền. Toà án đã đặt niềm tin của mình vào chứng cứ của viên cảnh binh Mat'ra.

Bị giải đi dọc các hành lang tối tăm của toà án, Cranhcobio cảm thấy vô

cùng cần thiết có người cảm thông với mình. Bác quay sang tên lính gác đang dẫn bác đi và gọi anh ta ba lần:

- Thầy đội ! . . . Thầy đội ! . . . Này. thầy đội ! ...

Và bác thở dài:

Chỉ mười lăm ngày trước đây thôi, nếu người ta bảo cho tôi biết là sẽ xảy ra cái điều giờ đây đã xảy ra cho tôi !...

Rồi bác ta nói lên điều suy nghĩ này:

- Các ông ấy nói nhanh quá. Họ nói hay đấy, nhưng nhanh quá. Người ta không thể nào nói lại với họ được. Thầy đội không thấy họ nói nhanh quá đấy à ?

Nhưng tên lính gác cắm cổ đi, không trả lời.

Cranhcobơ hỏi hấn:

- Tại sao ông không trả lời tôi ?

Tên lính gác cứ im lặng. Và Cranhcobơ nói một cách cay đắng:

- Người ta còn nói cả với chó kia mà ! Tại sao ông lại không nói với tôi ? Ông không bao giờ mở mồm, vậy ông không sợ nó thối à ?

4

## LỜI CA NGỢI ÔNG CHÁNH ÁN BURISƠ

Sau khi bản án được công bố và viên lục sự đã gọi sang việc khác, một vài người tò mò và hai viên luật sư rời khỏi phòng xử án. Đám người đi ra không bàn bạc gì về vụ án Cranhcobơ mà họ chẳng chú ý và cũng chẳng suy nghĩ gì đến nữa. Riêng chỉ có ông Jăng Lermiơ, người khắc bản đồng, tình cờ đến toà án là đã trầm ngâm suy nghĩ về những điều mắt thấy tai nghe vừa rồi.

Tay khoác lên vai luật sư Jôdép Ôbarê, ông nói:

- Điều đáng khen ông chánh án Burisơ là đã biết tránh những sự hiếu kỳ phù phiếm của trí tuệ và tính kiêu hãnh trí thức muốn hiểu biết tất cả mọi sự việc.

Nếu đem đối chiếu từng điểm một lời khai trái ngược nhau của viên cảnh binh và ông bác sĩ Mathior, quan toà sẽ sa vào con đường dẫn đến nghi hoặc và phân vân thiếu quyết đoán. Phương pháp xem xét sự việc theo những qui tắc của sự phê phán không dung hòa được với việc quản lý tốt nền tư pháp. Nếu quan toà nào đã đại dốt làm theo phương pháp đó thì ông ấy sẽ phán xử theo sự sáng suốt cá nhân của mình thường là nhỏ bé và theo khuyết tật của con người lúc nào mà chẳng có. Như vậy uy quyền của nó sẽ ra sao ? Người ta không thể chối cãi rằng phương pháp lịch sử hoàn toàn không thích hợp trong việc cung cấp cho ông những điều chắc chắn mà ông cần đến.

Chỉ cần nhắc lại sự việc đã xảy ra cho Oantor Rêlây ([25]) là đủ.

Một hôm Oantor Rêlây, bị giam trong Tháp Luân Đôn ([26]), theo lệ thường, đang viết phần thứ hai của cuốn Lịch sử thế giới thì một vụ ẩu đả đã xảy ra dưới cửa sổ. Ông ra nhìn những người đang cãi nhau và lúc ông lại bắt đầu ngồi làm việc, ông cho là đã quan sát họ rất kỹ. Nhưng ngày hôm sau, nói chuyện về việc này với một người bạn có mặt ở đây và thậm chí đã trực tiếp tham gia vào vụ lộn xộn, ông bị người bạn phản đối trên tất cả mọi khía cạnh. Bảy giờ ông mới nghĩ rằng việc xảy ra trước mắt mà mình còn có thể nhầm lẫn thì khó mà biết được sự thật về những sự biến xa xôi, ông liền ném bản thảo vào lửa.

Nếu những người xử án cũng thận trọng như ông Oantor Rêlây, họ sẽ phải ném tất cả những bản thảo của họ vào lửa. Nhưng họ không có được cái quyền đó. Đối với họ, làm như vậy sẽ là cự tuyệt xét xử là phạm tội ác. Cần từ bỏ việc tìm hiểu thêm, nhưng không nên từ chối xét xử. Những kẻ muốn rằng quyết định của toà án phải dựa trên cơ sở nghiên cứu có phương pháp những sự việc là những kẻ nguy hiểm nguy hiểm và những kẻ thù nham hiểm của luật dân sự và quân sự. Ông chánh án Burisor có thừa đầu óc pháp lý nên không để cho những bản án của ông lệ thuộc vào lý trí và khoa học với những kết luận dẫn tới tranh cãi không dứt. Ông xây dựng những bản án đó trên những giáo điều và lấy truyền thống làm cơ sở, đến nỗi những lời phán xử của ông sánh ngang về quyền lực với những giới luật của nhà thờ. Những bản án của ông là những quy tắc tôn giáo. Tôi muốn nói rằng ông đã rút từ một số những quy tắc tôn giáo thiêng liêng ra những bản án đó. Đây nhé, ví dụ, ông phân loại những chứng cứ không phải theo những tính chất thật thường và lừa lọc của cái bề ngoài giống thực và của chân lý người đời, mà theo những tính cách bên trong, thường trực và hiển nhiên. Ông cân nhắc những chứng cứ bằng sức nặng của vũ khí. Còn gì đơn giản và khôn ngoan hơn thế nữa. Ông cho chứng cứ của một viên cảnh binh là không thể bác bỏ được, không đếm xỉa gì đến tính chất con người của anh ta, và viên cảnh

binh này cũng được quan niệm một cách siêu hình như một số liệu và theo những loại hình của nền cảnh sát lý tưởng. Không phải ông cho rằng Mat'ra sinh ở Xinhô Môngtê (đảo Corxơ) không thể nào nhầm lẫn được. Ông không bao giờ nghĩ rằng Baxchiêng Mat'ra lại sẵn có được óc quan sát vĩ đại, rằng anh ta lại áp dụng được phương pháp chính xác và chặt chẽ để xem xét các sự việc. Thực ra, ông không xem xét Baxchiêng Mat'ra mà là xem xét viên cảnh binh 64. Con người có thể nhầm lẫn, ông nghĩ vậy. Pie và Pôn có thể nhầm lẫn. Đêcartơ ([27]) và Gaxăngđi ([28]), Laititơ ([29]) và Niu- tơn([30]), Bisa([31]) và Clôđơ Berna([32]) có thể nhầm lẫn. Tất cả chúng ta, trong mọi lúc, đều nhầm lẫn.

Những lý do làm cho chúng ta nhầm lẫn nhiều vô kể. Cảm quan và phán xét của trí óc là nguồn phát sinh của ảo tưởng và nguyên nhân của sự hồ đồ. Không nên tin cậy vào chứng cứ của một người: Testis unus, testis nullus ([33]). Nhưng người ta có thể tin vào một số hiệu. Baxchiêng Mat'ra, sinh ra ở Xinhô Môngtê, có thể nhầm lẫn. Nhưng viên cảnh binh 64, không kể đến tính chất con người của anh ta thì không thể nhầm lẫn. Đó là một thực thể. Thời gian nội tại thực thể đó, không có chút gì thuộc về con người. Nó không có chút gì có thể quấy rối, làm hư hỏng và lừa gạt con người. Nó tinh khiết, không thể biến chất, không pha trộn. Vì thế toà án đã không ngần ngại bác bỏ bằng chứng của bác sĩ Mathiơ , chỉ là một con người, mà thừa nhận bằng chứng của viên cảnh binh 64, một ý niệm thuần túy giống như một tia sáng của Thượng đế rơi xuống vành móng ngựa.

Làm theo cách ấy, ông chánh án Burisơ tự cho mình không thể nhầm lẫn được, đó là điều duy nhất mà một viên quan toà có thể ao ước. Khi con người đi làm chứng được vũ trang bằng một thanh kiếm thì cần nghe thanh kiếm chứ không nghe con người. Con người là đáng khinh và có thể nhầm lẫn. Thanh kiếm thì không thế, nó bao giờ cũng có lý. Ông chánh án Burisơ đã thấm nhuần sâu sắc tinh thần pháp luật Xã hội dựa trên sức mạnh và sức mạnh phải được tôn trọng như là nền tảng cao cả của xã hội. Công lý là sự thống trị của sức mạnh. Ông chánh án Burisơ biết rằng viên cảnh binh 64 là một phần của kẻ nắm bá quyền trong tay. Kẻ đó nằm ở mỗi người trong đám võ quan của nó. Làm suy sụp quyền lực của viên cảnh binh 64 tức là làm suy yếu Nhà nước. Ăn một lá actisô tức là ăn cả cây actisô, như Bôtxuyê([34]) đã nói trong ngôn ngữ tuyệt vời của ông.

Tất cả binh quyền của một quốc gia đều ngã theo cùng một hướng. Đối lập chúng với nhau, người ta sẽ lật đổ nền cộng hoà. Chính vì thế mà bị cáo Cranhcơbiơ bị xử đúng mười lăm ngày tù và năm mươi quan tiền phạt, dựa vào chứng cứ của viên cảnh binh 64. Tôi tưởng như nghe thấy bản thân ông

chánh án Burisơ biện minh những lý do cao cả và đẹp đẽ đã gọi cho ông bản án nói trên. Tôi tưởng như nghe thấy ông ta nói:

- Tôi đã xét xử người này theo đúng lời khai của viên cảnh binh 64, bởi vì viên cảnh binh này là biểu hiện của sức mạnh Nhà nước. Chỉ cần hình dung rằng tôi đã hành động ngược lại là anh thừa nhận ngay đạo lý của tôi. Anh sẽ thấy ngay rằng làm thế là phi lý. Bởi vì thế nếu tôi xét xử ngược lại với sức mạnh thì bản án sẽ không được thi hành. Thừa các ngài, các ngài hãy chú ý một điều là quan toà chỉ được người ta tuân theo khi họ có sức mạnh trong tay. Không có sen đầm, quan toà chỉ là một kẻ mơ mộng đáng thương. Tôi sẽ tự hại mình nếu tôi cho rằng một viên sen đầm phạm sai trái. Hơn nữa, tinh thần luật pháp cũng chống lại điều đó. Tước vũ khí của kẻ mạnh và vũ trang cho kẻ yếu sẽ làm đảo lộn trật tự xã hội mà tôi có nhiệm vụ phải duy trì. Công lý là sự phê chuẩn những bất công được thiết lập. Có bao giờ người ta thấy nó đối lập với kẻ đi chinh phục và làm ngược lại bọn tiếm quyền. Khi một chính quyền bất hợp pháp được dựng lên thì công lý chỉ có việc thừa nhận nó để làm cho nó hợp pháp.

Tất cả là ở hình thức và khoảng cách giữa tội ác và vô tội mỏng manh như một tờ giấy có đóng dấu. Cranhcobios nay, chính bác cần phải là kẻ mạnh hơn. Nếu sau khi đã kêu to “Bọn cớm chết đi”, bác làm cho người ta tôn mình lên làm hoàng đế, nhà độc tài tổng thống nước Cộng hoà hoặc chỉ là uỷ viên hội đồng thành phố thì tôi bảo đảm với bác rằng tôi đã không xử bác mười lăm ngày tù và năm mươi quan tiền phạt. Tôi sẽ tha cho bác tất cả. Bác có thể tin ở tôi.

Hắn ông chánh án Burisơ đã nói như thế vì ông có đầu óc pháp lý và ông biết một viên quan toà có bổn phận gì với xã hội. Ông bảo vệ những nguyên lý của nó một cách trật tự và chuyên cần. Công lý mang tính nhân đạo và nhạy cảm. Người ta thừa hành công lý bằng những luật lệ cố định chứ không phải bằng những rung cảm của xác thịt và ánh sáng của trí tuệ. Nhất là đừng đòi hỏi công lý phải công bằng; nó không cần phải như thế vì nó là công lý và tôi sẽ nói với anh ngay rằng ý niệm về một công lý công bằng chỉ có thể nảy nở trong đầu óc một kẻ vô chính phủ. Thật vậy, ông chánh án Manhô([35]) đã làm cho những bản án của ông được công minh, nhưng người ta đã huỷ những bản án đó. Và thế mới là công lý.

Quan toà chân chính đánh giá chứng cứ bằng cán cân vũ khí. Ta thấy rõ điều đó trong vụ Cranhcobios và trong nhiều vụ khác nổi tiếng hơn([36]).

Ông Jăng Lecmitơ nói như vậy khi ông đi đi lại lại trong phòng chờ của toà

án.

Luật sư Ôbarê, người hiểu biết toà án, trả lời ông Lermitor, tay gãi gãi mũi:

- Nếu ông muốn biết ý kiến của tôi, tôi không cho rằng ông chánh án Buriso đã vươn tới trình độ lý luận trừu tượng cao siêu đến thế. Theo tôi, khi chấp nhận chứng cứ mà viên cảnh binh 64 đã đưa ra như một biểu hiện của công lý, ông ta đơn thuần làm một việc người ta vẫn thường làm. Phải tìm ra lý do của phần lớn hành động con người trong sự bất chước nhau. Trong khi uốn mình theo lẽ thói, người ta sẽ được coi là một con người trung thực. Những kẻ làm theo người khác được gọi là những người có đức hạnh.

5

## BÀN VỀ SỰ PHỤC TÙNG LUẬT PHÁP

### NƯỚC CỘNG HÒA CỦA CRANHCÔBIO

Cranhcôbio bị đưa trở lại vào trại giam, bác ngồi trên chiếc ghế có xích buộc, lòng đầy ngạc nhiên và khâm phục. Bác không thật biết rõ là các vị quan toà đã làm. Toà án đã che giấu những khuyết điểm bên trong của nó dưới những hình thức oai nghiêm đường bệ. Bác không thể tin là mình có lý, ngược hẳn với các vị quan toà mà bác không hiểu được lý lẽ: bác không thể quan niệm được rằng trong cái nghi thức huy hoàng đến thế lại có cái gì khập khiễng. Bởi vì cả đời bác không đi lễ nhà thờ cũng chẳng hề đi đến điện Êlydê ([37]) nên bác chưa hề thấy gì đẹp hơn một vụ án tiểu hình. Bác biết rõ mình đã không hô “Bọn cóm chết đi !” thế mà bác vẫn bị xử mười lăm ngày tù giam vì đã hô như thế. Theo bác nghĩ thì đó là một điều bí ẩn cao siêu, một trong những tín điều các tín đồ tán thành mà không hiểu gì, một sự phát hiện lờ mờ và rục rờ, đáng kính và khủng khiếp.

Bác già tội nghiệp này tự nhận mình có tội vì đã xúc phạm một cách thần bí đến viên cảnh binh 64, như một chú bé đi nghe giảng đạo tự nhận mình mắc tội tổ tông vậy. Với bản quyết án của toà, người ta dạy cho bác biết rằng bác đã hô “Bọn cóm chết đi !”. Vậy là bác đã hô câu đó một cách bí hiểm mà chính bản thân bác cũng không biết. Bác đã bị đưa đến một thế giới siêu nhiên. Bản án của bác là thiên khai huyền([38]).

Nếu bác không có ý niệm rõ rệt về tội phạm của mình thì bác cũng không có ý niệm rõ rệt hơn về hình phạt. Đối với bác, lời kết tội bác là một điều long trọng, đúng nghi thức và cao cả, một điều lạ lùng, kỳ khôi, không thể hiểu được, không thể tranh cãi mà cũng chẳng ai khen chê. Vào lúc ấy, giả dụ bác

nhìn thấy ông chánh án vàng trán sáng lên một ánh hào quang, với đôi cánh trắng hạ xuống từ trên mái trần hé mở, có lẽ bác cũng chẳng ngạc nhiên trước sự biểu hiện mới mẻ của nền tư pháp vinh quang này. Có lẽ bác sẽ tự nhủ: “Vụ án của ta đang tiếp tục đây này !”.

Ngày hôm sau, luật sư của bác đến thăm.

- Này ! Ông già không khó chịu lắm chứ ? Cố lên ! Hai tuần sẽ qua đi nhanh chóng. Chúng ta không có gì phải phàn nàn lắm đâu.

- Về mặt này, người ta có thể nói là các ông ấy rất hiền, rất lịch sự, không một câu nặng lời. Thật tôi không ngờ đấy. Lại còn viên đội mang găng tay trắng nữa chứ. Ông không trông thấy à ?

- Cân nhắc kỹ, thú nhận vẫn là tốt.

- Có thể như thế.

- Ông Cranhcobior này, tôi báo cho ông biết một tin vui. Tôi có lưu ý một nhà hảo tâm tới trường hợp của ông, người đó đã nhờ tôi chuyển cho ông số tiền năm mươi quan để nộp phạt.

- Vậy khi nào thì ông đưa cho tôi số tiền đó ?

- Nó sẽ được gửi tới phòng lục sự. Ông đừng lo.

- Cũng được. Dù sao tôi cũng xin cảm ơn người đó.

Và Cranhcobior trầm ngâm suy nghĩ:

- Việc đã xảy ra cho tôi thật không bình thường.

- Đừng nói quá làm gì, ông Cranhcobior ạ. Trường hợp của ông không phải là hiếm đâu, trái lại là đặng khác.

- Ông không thể cho tôi biết xem họ đã quẳng chiếc xe của tôi vào đâu à ?

6

## CRANHCÓBIƠ TRƯỚC DU LUẬN

Cranhcobior ở tù ra, đẩy chiếc xe rau quả vào phố Môngmart'ro, miệng rao:

Ai mua cải bắp, củ cải, cà rốt nào ! Bác không tự hào, cũng chẳng xấu hổ về việc rủi ro của mình.

Bác không còn giữ một kỷ niệm nặng nề về nó nữa.

Trong đầu óc bác, việc đó tựa như một tấn kịch, một chuyến du lịch và một giấc mơ. Bác lấy làm hài lòng được dẫn bước trở lại trong bùn, trên những tảng đá lát đường và được nhìn trên đầu bác bầu trời ướt sũng và bản như những rãnh nước, bầu trời hiền dịu của thành phố quê hương. Bác dừng lại ở tất cả mọi góc phố để uống một cốc, rồi tự do và vui vẻ, bác nhổ nước bọt vào lòng bàn tay chai sạn để làm cho nó trơn bóng rồi nắm lấy càng xe và đẩy xe đi, trong khi đó trước mặt bác, đàn chim sẻ cũng dậy sớm và khôn khổ như bác, đang kiếm mồi trên lòng đường, cất cánh vút lên từng bầy theo tiếng rao quen thuộc của bác: “Ai mua cải bắp, củ cải, cà rốt nào !” Một bà nội trợ lại gần xe rau, nhắc thử những bó cần tây bảo bác:

- Vừa qua, bác làm sao thế, bác Cranhcobior ? Có đến hơn ba tuần nay, người ta không trông thấy bác. Bác ốm hay sao ? Da bác hơi xanh đấy !

- Bà Mayôơ, tôi sẽ nói bà hay. Vừa qua tôi không đi bán hàng.

Cuộc đời của bác chẳng có gì thay đổi, chỉ khác một điều là bác năng đến quán rượu hơn trước, bởi vì bác nghĩ là phải ăn mừng vì đã làm quen được với những người hảo tâm. Bác trở về trong căn gác xép có phần vui vẻ. Nằm soài trên giường, bác kéo những bao tải mà bác bán hạt dẻ ở cùng góc phố cho bác mượn để làm chần đắp. Và bác nghĩ: “Nhà tù chẳng có gì đáng phàn nàn cả. Ở đây có đủ mọi thứ cần thiết. Dù sao thì ở nhà mình vẫn thích hơn”.

Phút giây hài lòng của bác thật ngắn ngủi. Chẳng bao lâu bác nhận thấy các bà khách hàng lạnh nhạt với bác.

- Cần tây ngon đấy, bà Quanht'rô ạ !

- Tôi chẳng cần gì cả.

- Sao, bà không cần gì à ? Nhưng bà có phải sống thiếu thốn gì đâu.

Và bà Quanht'rô không trả lời bác, đồng đánh trở về cửa hiệu bánh của bà.

Các chị bán hàng, các bà gác cổng trước đây vẫn hay xúm quanh xe rau quả xanh tươi của bác, nay quay mặt đi. Tới hiệu giày “Thần hộ mệnh” là nơi đã xảy ra câu chuyện rủi ro làm bác phải ra toà, bác gọi:

- Bà Baya, bà Baya, lần trước bà còn nợ tôi mười lăm xu.

Nhưng bà Baya ngồi trước quầy hàng, không thèm quay đầu lại.

Tất cả phố Môngmart'ơ biết bác Cranhcobio' mới ở tù ra và tất cả dân phố không coi bác là người quen nữa. Tiếng đồn bác bị đưa ra toà án lan đến vùng ngoại ô và góc phố Risê ồn ào. Nơi đây, vào buổi trưa, bác thoáng thấy bà Lôơ, khách hàng tốt bụng và trung thành của bác đang cúi xuống chiếc xe của chú bé Martanh. Bà nắn nắn chiếc bắp cải to xù. Tóc bà lấp lánh trước ánh mặt trời như muôn ngàn sợi chỉ vàng xoắn vào nhau thành những vòng rộng. Và chú bé Martanh, một đứa chẳng ra gì, một nhãi ranh bần thủ, lấy danh dự thề với bà ta là không có thứ hàng nào đẹp hơn hàng của chú. Trước cảnh đó, lòng bác Cranhcobio' như thắt lại. Bác đẩy chiếc xe của mình vượt lên đụng vào xe của chú bé Martanh và bảo bà Lôơ, giọng phàn nàn, mệt mỏi:

- Đồi với tôi mà thay lòng đổi dạ thì không tốt đâu.

Bà Lôơ, như bản thân bà đã thừa nhận, không phải là người đài các. Không phải do giao du với giới thượng lưu mà bà đã có một quan niệm về xe chó tù và trại giam. Nhưng ở bất cứ địa vị xã hội nào, người ta lại không có thể là người lương thiện được hay sao ? Ai cũng có lòng tự trọng và người ta không thích quan hệ với một người ở tù ra. Vì thế cho nên bà chỉ làm một cử chỉ vờ như buồn nôn để trả lời bác Cranhcobio'. Và bác bán hàng rau quả già cảm thấy bị xúc phạm, la rầm lên:

- Đồ ngoa ngoắt ! Được nhé !

Bà Lôơ bỏ rơi chiếc bắp cải, lu loa:

- Này ! Liệu đấy, lão già lại tái phạm rồi ! Vừa mới ở tù ra lại chửi người liền !

Nếu bác Cranhcobio' giữ được bình tĩnh thì đã chẳng bao giờ trách móc bà Lôơ về hoàn cảnh của bà. Bác thừa hiểu rằng ở đời người ta không làm theo ý muốn của mình được, không chọn được nghề của mình và ở đâu cũng có người tốt. Bác có thói quen là đã khéo quên đi những việc làm của các bà khách hàng ở nhà họ và bác không hề khinh rẻ ai. Nhưng bác đã phát khùng lên. Bác đã ba lần gọi bà Lôơ là đồ ngoa ngoắt, đồ thối thây, đồ đĩ rạc. Một đám người tò mò vây xung quanh bà Lôơ và bác Cranhcobio', cả hai người vẫn còn đang lảng mạ nhau với những lời lẽ cũng long trọng chẳng kém lúc ban đầu và sẽ còn kể được nhau ra, nếu như không có một viên cảnh binh

thình lình xuất hiện, im lặng và đứng yên không nhúc nhích, làm cho họ lập tức cũng phải im thin thít và đứng yên không nhúc nhích như y. Và mỗi người đi một nơi. Nhưng vụ cãi lộn này đã hoàn toàn làm cho hình ảnh Cranhcobơ phai mờ đi trong tâm trí những người dân ngoại ô Môngmart'ơ và khu phố Risê.

7

## NHỮNG HẬU QUẢ BAN ĐẦU

Và bác già vừa đi vừa lầm bầm:

- Thật là đồ đĩ. Và cũng không còn đồ đĩ nào hơn mụ ta nữa.

Nhưng trong thâm tâm mình, không phải bác nhiếc bà ta như thế đâu. Bác không khinh rẻ bà vì đã chót sinh ra như vậy. Bác còn quý trọng bà là đằng khác vì bác biết bà là người đàn bà tần tảo và có nền nếp. Ngày xưa hai người vẫn cùng nhau trò chuyện tự nhiên. Bà nói với bác là bố mẹ mình đang sống ở nông thôn và cả hai người đều xây dựng ước mơ có một mảnh vườn nho nhỏ để trồng trọt và nuôi gà. Bà là một khách hàng tốt. Nhìn thấy bà mua bắp cải của chú bé Martanh, một nhãi nhép bản thiu, một kẻ không ra gì, bác như bị dao đâm vào ruột và lúc bác thấy bà Lôơ tỏ ra khinh bác thì cơn giận của bác nổi lên và thế là...

Tệ hơn nữa, bà không phải là người duy nhất đối xử với bác như một kẻ đê tiện. Chẳng ai còn muôn nhìn nhận bác. Cũng như bà Lôơ, các bà Quanht'rô chủ hiệu bánh và bà Baya ở hiệu “Thần hộ mệnh” đã khinh rẻ và hắt hủi bác. Cả xã hội chứ còn gì nữa !

Thế đó ! Bởi vì đã bị vào tù mất mười lăm ngày thì ngay cả việc bán tỏi tây, người ta cũng không còn làm được nữa. Như thế có đúng không ? Làm chết đói một con người hiền lành chỉ vì người ấy có va vấp với cảnh binh, như thế có hợp lý không ? Nếu người ấy không bán được rau nữa thì chỉ còn có chết đói thôi.

Cũng như rượu vang chế hỏng thành chua, tính nết bác trở nên gay gắt. Sau khi “đấu khẩu” với bà Lôơ, giờ thì bác cãi nhau với tất cả mọi người. Chỉ một chuyện không đâu bác nói toạc ý nghĩ của mình cho các bà khách hàng biết, không hề úp mở, xin bạn tin như vậy. Nếu họ chọn hàng hơi lâu thì bác gọi thẳng họ là đồ nhiều sự, đồ tồi. Cũng vậy, ở quán rượu bác cãi nhau với bạn bè. Bác bán hạt dẻ, bạn thân của bác, không chơi với bác nữa và nói thẳng ra là lão già Cranhcobơ khôn kiếp đúng là một con nhím ([39]).

Người ta không thể không thừa nhận điều đó. Bác trở nên bất lịch sự, khó tính, ăn nói thô tục, hay to tiếng, bởi vì, thấy xã hội không hoàn hảo, bác không thể diễn đạt ý nghĩ của mình như một giáo sư trường khoa học đạo đức và chính trị về những khuyết tật của chế độ, về những cải cách cần thiết và trong đầu óc bác, tư tưởng không diễn biến có trật tự và đúng mức.

Sự bất hạnh đã làm cho bác trở nên bất công.

Bác trả miếng cả những người không muốn làm hại bác và đôi khi cả những người yếu hơn bác. Có một lần bác tạt tai chú bé Anphôngxơ bán rượu vang vì chú đã hỏi bác ở tù có dễ chịu lắm không ? Bác tát chú và bảo:

- Đồ nhãi nhép ! Chính ra bố mày mới phải vào tù chứ không được làm giàu bằng cách bán thuốc độc. Lời nói và hành động đó không làm vinh dự cho bác, bởi vì như bác bán hạt dẻ đã mắng bác một cách đúng đắn, người ta không nên đánh trẻ con, cũng không nên chê trách bố nó: nó có thể tự chọn lấy bố nó để đầu thai đâu.

Bác bắt đầu uống rượu. Kiếm tiền càng ít thì uống rượu càng nhiều. Trước kia bác tiết kiệm và điều độ, nay thì chính bác cũng sững sốt thấy mình đã thay đổi tính nết.

- Ta chưa bao giờ là người xoay xở mờ ám, - bác nói. - Hay là về già người ta đâm lẫn chãng ?

Đôi khi bác lên án nghiêm khắc tính lười nhác và tư cách xấu xa của mình:

- Nay lão Cranhcobơ, lão chỉ có cái trò nốc rượu là giỏi thôi.

Đôi khi bác tự dối mình và tự thuyết phục rằng uống rượu là do nhu cầu:

- Thỉnh thoảng cũng phải thế chứ, uống một cốc để lấy sức và giải khát. Hẳn là do mình có cái gì bốc cháy trong lòng. Chỉ có rượu là giải nhiệt được thôi.

Thỉnh thoảng bác đã phải bỏ lỡ buổi bán đấu giá sáng sớm và chỉ còn được người ta gán chịu cho những thứ rau ôi. Một hôm, tự cảm thấy chân đã chồn và lòng chán nản, bác đẩy chiếc xe vào trong nhà xe và suốt ngày lượn quanh phần thịt của bà hàng lòng Rôơ và đứng trước tất cả các quán rượu khu Chợ lớn. Buổi chiều, ngồi trên chiếc ghế, bác ngẫm nghĩ và nhận thức được sự suy thoái của mình. Bác nhớ lại sức mạnh ban đầu của bác, những công việc xưa kia đã làm, những chuỗi ngày đều đặn, trọn vẹn và nhiều vô kể; những lúc đi bách bộ, ban đêm, trên đường phố khu Chợ lớn, trong lúc

chờ đợi buổi bán đầu giá; những mớ rau bẽ từng ôm và xếp gọn vào xe, cốc cà phê đen nóng bỏng của bà Têđo uống ngay một hơi, không ngần ngại, đôi càng xe cầm chắc trong tay; tiếng rao hàng của bác rần rỏi như tiếng gà gáy, xé toang không khí ban mai, những lúc đẩy xe vào các phố phường đông đúc, tất cả cái kiếp ngựa người thuần phác và vất vả của bác suốt nửa thế kỷ, trên chiếc xe hàng lưu động của mình, đã đem đến cho những người dân thành thị mắt còn cay xè vì thức đêm và lo âu, những mớ rau tươi mát, thu hoạch của các vườn rau. Rồi bác lắc đầu, thở dài:

- Không ! Ta không còn nghị lực như xưa nữa. Ta là người bỏ đi rồi. Đi đêm có ngày gặp ma thôi. Và lại từ khi bị đưa ra toà, tính tình ta khác hẳn. Ta không còn là ta nữa sao !

Tóm lại bác đã mất tinh thần. Một người ở trong tình cảnh ấy khác nào như bị ngã xuống đất mà không sao đứng dậy được. Ai đi qua cũng đạp lên người bác.

8

## NHỮNG HẬU QUẢ CUỐI CÙNG

Cảnh khốn cùng đã tới, cảnh khốn cùng tột độ. Bác bán hàng rong già cả ở vùng ngoại ô Môngmart'ơ trước đây trong túi lúc nào cũng tiền xu xúng xoảng, giờ thì không có lấy một xu nhỏ.

Tiết trời vào mùa đông. Bị đuổi khỏi gian gác xép, bác ngủ ở dưới gầm xe bò trong nhà để xe. Vì trời mưa suốt hai mươi bốn ngày liền nên nước tràn ra khỏi cống rãnh và nhà để xe bị ngập.

Ngồi xồm trên chiếc xe của mình, trên mực nước hôi thối, làm bạn với nhện, chuột và mèo đói, bác suy nghĩ trong bóng tối. Cả ngày chẳng có gì ăn và cũng không còn đâu ra bao tải của người bán hạt để để đắp nữa, bác nhớ lại hai tuần trước đây Nhà nước đã chu cấp cho bác thức ăn và chỗ ở. Bác ước ao số phận những người tù, không phải chịu đói rét và bác nảy ra một ý nghĩ:

- Ta biết ối mảnh khoé đi rồi, sao ta lại không dùng đến nó ?

Bác đứng dậy và đi ra ngoài phố. Mới chưa tới mười một giờ khuya. Trời rét buốt và tối đen. Mưa bụi rơi, còn lạnh thấu xương hơn cả mưa thường.

Khách bộ hành thưa thớt lặng lẽ đi sát vào tường.

Cranhcobio đi dọc theo nhà thờ Xanh Otxtaso và vòng vào phố Môngmart'ro. Đường phố vắng vẻ. Một viên cảnh binh đứng sừng sững trên vỉa hè, phía ngoài gian giữa nhà thờ, dưới ngọn đèn ga, và người ta nhìn thấy những giọt mưa li ti đỏ quạch rơi quanh ngọn đèn và trên chiếc mũ trùm đầu của hắn. Hắn có vẻ rét công, nhưng hoặc vì thích ánh sáng hơn bóng tối, hoặc vì đã mệt lử do đi nhiều nên hắn đứng dưới cây đèn và có lẽ lấy nó làm bầu bạn. Ngọn đèn leo lắt này là chỗ dựa duy nhất của hắn trong đêm khuya cô quạnh. Hắn đứng im như thế, trông không còn ra hình người nữa. Trên vỉa hè ướt sũng như một cái hồ, đôi bóng phản chiếu đã kéo dài hình dáng hắn về phía dưới nên trông đàng xa hắn như một con quái vật ngấp cạn nửa mình ngấm dưới nước. Nhìn gần hơn, với chiếc mũ trùm đầu và khẩu súng cầm tay, hắn có vẻ như một tu sĩ và một nhà binh. Những nét thô kệch trên khuôn mặt hắn còn được bóng chiếc mũ trùm phóng đại, trông bình thản và buồn bã. Vành ria mép dày, ngắn, điểm bạc. Đó là viên cảnh binh lâu năm trong nghề, trạc bốn mươi tuổi Cranhcobio nhẹ nhàng lại gần hắn, giọng ngấp ngừng, yếu ớt nói:

- Bọn cóm chết đi !

Rồi bác chờ đợi hiệu quả của câu nói thông tục đó Nhưng nó không đem lại kết quả gì. Viên cảnh binh vẫn đứng im, lặng thinh, tay khoanh lại dưới chiếc áo ngắn. Mắt hắn mở to và bừng lên trong bóng tối, nhìn Cranhcobio một cách buồn rầu, vừa cảnh giác, vừa khinh bỉ.

Cranhcobio ngạc nhiên, nhưng vẫn còn giữ đôi chút quyết tâm, lẩm bẩm:

- Bọn cóm chết đi ! Ta đã bảo anh thế mà.

Im lặng kéo dài một lúc, trong khi đó mưa phùn đỏ quạch vẫn tiếp tục rơi và bóng tối giá lạnh trùm lên mọi vật. Cuối cùng, viên cảnh binh nói:

- Không nên nói.... Rõ ràng là không nên nói. Vào tuổi bác, nhẽ ra người ta phải am hiểu hơn... Bước đi !

- Tại sao ông không bắt giữ tôi ? - Cranhcobio hỏi.

Viên cảnh binh lắc lắc đầu, dưới chiếc mũ trùm ướt:

- Nếu phải bắt giam tất cả những kẻ say rượu đã nói những điều bậy bạ thì bao giờ mới hết được ! Và như vậy để làm gì ?

Trước thái độ khinh thị cao thượng này, Cranhcobio lòng nặng trĩu, đứng

ngây người hồi lâu, lặng thinh không nói, chân đứng trong rãnh nước lề đường. Trước khi bỏ đi, bác cố biện bạch:

- Không phải vì ông mà tôi đã nói: “Bọn cóm chết đi !” Cũng không phải vì người này, người nọ mà tôi đã nói thế. Đó là vì một ý nghĩ.

Viên cảnh binh trả lời, vẻ dịu dàng khắc khổ:

- Cho dù vì một ý nghĩ hoặc vì một cái gì khác, cũng không nên nói thế, bởi vì, khi một người đang làm nhiệm vụ và chịu đựng nhiều đau khổ thì không được chửi người ta bằng những lời phù phiếm. Tôi nhắc lại cho bác biết, hãy đi đi thôi.

Cranhcơbơ, đầu cúi gằm, hai tay buông thõng, lao vào trong bóng tối, dưới trời mưa.

HOÀNG HUY dịch

# CHÀNG HANRAHAN TÓC ĐỎ

WILLIAM YEATS

(NOBEL 1923)

Hanrahan, thầy giáo trường dành cho trẻ em nghèo, một chàng trai cao lớn, khoẻ mạnh, tóc đỏ rực, bước vào căn nhà thô sơ, nơi một số đàn ông trong làng đang ngồi tụ tập trong đêm trước Lễ Các Thánh. Đây trước là nhà ở, nhưng khi chủ nhân làm một ngôi nhà đáng hoàng hơn, ông ta bèn gộp hai buồng lại làm nơi chứa đồ linh tinh. Có một đồng lửa trong lò sưởi cũ. Có những cây nến mỡ cừu cắm vào chai và có một bình toong một lít Anh đựng rượu, trên mấy tấm ván bắc ngang hai chiếc thùng phuy làm bàn. Phần đông ngồi cạnh đồng lửa và một người đang hát một ca khúc dài lan man về một gã Manxtơ và một gã người Connót cãi nhau về hai tỉnh của họ.

Hanrahan đi tới chỗ chủ nhà và nói: “Tôi đã nhận được lời nhắn của ông”. Nhưng vừa nói xong, chàng bèn dừng lại, vì thấy một ông già miền núi vụng áo sớng và quần flanen mộc ngồi một mình gần cửa đang nhìn chàng, tay trang một cỗ bài cũ, miệng lầm bầm. “Dừng để ý đến ông ta, chủ nhà nói. “Ông ta chỉ là một khách lạ vừa vào đây được một lúc, chúng tôi chào đón ông niềm nở vì đêm nay là đêm trước ngày Lễ Các Thánh, nhưng tôi nghĩ đầu óc ông ta không được minh mẫn. Thầy thử lắng nghe và thầy sẽ thấy ông ta nói những gì”.

Họ bèn lắng tai và nghe thấy ông già vừa trộn bài vừa lầm bầm một mình: Pích và Vuông - Can Đảm và Quyên Lực, Nhép và Tim - Tri Thức và Lạc Thú.

- Đấy ông ta cứ lải nhải như thế suốt một giờ qua, chủ nhà nói, và Hanrahan quay mặt khỏi ông già như thể chàng không muốn nhìn ông.

Rồi Hanrahan nói:

- Tôi đã nhận được lời nhắn của ông. Người nhắn tin bảo: “ông ấy đang ở trong nhà kho cùng với ba người anh em thúc bá từ Gileraixt, và còn có mấy người hàng xóm cũng ngồi chơi với họ”

- Chính chú em họ tôi ngồi kia muốn gặp thầy đó, chủ nhà nói, rồi ông gọi một thanh niên mặc áo choàng vải len tuyết xoắn đang nghe hát và bảo: “Đây là Hanrahan - Tóc Đỏ, người mà chú cần nhắn tin”.

- Quả là một tin đại cát, chàng thanh niên nói, vì nó do người yêu của ông nhắn, nàng Mêry Lavel.

- Làm sao mà nàng lại nhờ ông mang tin hộ và ông biết gì về nàng ?

- Thật tình, tôi đâu có biết nàng, nhưng hôm qua tôi ở Lofrior và một người hàng xóm của nàng có một chút việc giao dịch với tôi, nói rằng nàng nhờ anh ta nếu gặp ai ở mạn này đến chợ thì nhắn tin cho ông hay là mẹ nàng đã chết, và nếu ông vẫn có lòng se kết với nàng thì nàng sẵn sàng giữ lời ước hẹn với ông.

- Quả thật, tôi quyết sẽ đến với nàng, Hanrahan nói.

- Và nàng nhắn ông chớ có chậm trễ, vì nếu trước cuối tháng, nàng không có người đàn ông nào trong nhà thì mảnh đất nhỏ có thể bị trao cho người khác.

Nghe nói vậy, Hanrahan đứng dậy khỏi chiếc ghế dài vừa ngồi xuống:

- Thật vậy, tôi sẽ đi ngay không chậm trễ, chàng nói, đêm nay trăng rằm, nếu tôi đến được tận Gileraixt, thì ngày mai tôi sẽ tới nhà nàng trước khi mặt trời lặn. Những người khác nghe thấy thế bèn cười chàng sao quá vội vàng chạy đến với người yêu, một người hỏi phải chăng chàng định bỏ lại ngôi trường trong cái lò vôi cũ kỹ, nơi chàng đang ban phát học vấn xiết bao tốt đẹp cho bầy trẻ. Nhưng chàng nói sáng mai bọn trẻ sẽ mừng rỡ thấy nơi đó trống vắng, không có ai bắt chúng làm bài; còn về trường của chàng thì chàng có thể lập ở bất cứ nơi nào, một khi chàng vẫn có lọ mực nhỏ đeo nơi cổ bằng một sợi dây chuyền, và bộ Viécgil to tướng cùng quyển sách vở lòng trong vạt áo choàng.

Một người nào đó mời chàng một ly trước khi lên đường, và một thanh niên túm lấy áo choàng của chàng, bảo chàng chớ từ giã họ mà không hát lên khúc ca chàng đã làm để ca ngợi thần Vệ Nữ và nàng Mây lavel. Chàng uống một ly uytcki, nhưng nói rằng chàng sẽ không nán lại mà lên đường ngay.

- Hãy còn đủ thời gian, Hanrahan - Tóc Đỏ, chủ nhà nói. Sẽ còn đủ thời gian để thầy từ bỏ vui chơi khi thầy chạy theo hôn nhân, và có thể còn lâu lắm chúng tôi mới gặp lại thầy.

- Tôi không dừng lại đâu, Hanrahan nói. Tâm trí tôi sẽ luôn luôn trên các nẻo đường, mang tôi đến với người đàn bà đã nhắn gọi tôi và nàng đang vò vớ một mình ngóng trông tôi tới.

Một số người khác đến quanh chàng, con người xưa nay vốn là một đồng bạn thú vị, luôn luôn ca hát và biết mọi ngón vui chơi, nài chàng đừng rời bỏ họ trước khi tàn đêm, nhưng chàng từ chối tất cả gạt họ ra và đi tới cửa. Nhưng khi chàng bước qua ngưỡng cửa, ông già kỳ dị bỗng đứng dậy và đặt bàn tay gầy mảnh, héo quắt như móng chim lên tay Hanrahan mà rằng: “Con người tài cao học rộng, nhà làm ca khúc vĩ đại như Hanrahan không nên dứt áo ra khỏi một cuộc họp mặt như thế này vào một đêm trước ngày lễ Các Thánh. Hãy dừng lại đây nào” - ông lão nói, - “và chơi một châu với lão. Đây là một cỗ bài cũ đã làm tròn phận sự của nó trong nhiều đêm trước đêm nay và tuy nó cũ kỹ thế này mà biết bao của cải trên thế gian đã mất hoặc được vì nó đây”.

Một trong những gã trai trẻ nói: “Của cải thế gian dừng lại với cụ xem ra cũng chẳng nhiều nhận gì, cụ già nhỉ”, gã nhìn đôi chân đất của lão và tất cả phá lên cười. Nhưng Hanrahan không cười mà rất lặng lẽ ngồi xuống, không nói một lời. Rồi một người nói: “Vây rút cục, bạn cũng dừng lại với chúng tôi”.

Và ông già nói: “Cậu ấy dừng thực đấy, các người không nghe thấy lão thỉnh cầu cậu ấy hay sao ?” Bấy giờ tất cả bèn nhìn ông lão như kiểu tự hỏi ông từ đâu tới. “Lão từ xa tới đây”, ông cụ nói, “trên đường đi tới đây, lão đã qua Pháp, qua Tây Ban Nha và qua bên vực kín Lóf-grêin, và không ai từ chối lão cái gì cả ! Rồi ông cụ im lặng, không ai muốn hỏi vặn cụ, và họ bắt đầu chơi. Có sáu người ngồi cạnh những tấm ván nhập cuộc chơi, còn những người khác đứng sau xem. Họ chơi hai ba ván không ăn tiền, rồi cụ già móc túi lấy ra một đồng bốn penni mòn vẹt nhẵn thín, và cụ kêu gọi số còn lại góp vào cuộc chơi một cái gì. Thế rồi tất cả đặt chút ít lên ván gỗ. Số tiền góp tuy nhỏ nhưng nom lại có vẻ nhiều, do chỗ nó bị đẩy từ người này qua người khác, mới đầu một người được rồi lại đến người bên cạnh.

Và thỉnh thoảng lại có một người số đen chẳng còn gì, rồi người này người nọ cho anh ta vay tí chút, anh ta lại trả được luôn nợ vì vận đen, vận đỏ không bao giờ dừng lại với bất cứ ai.

Và một lần Hanrahan nói như trong mơ: “Đã đến giờ tôi phải lên đường”, nhưng đúng lúc ấy, một quân bài tốt lại đến tay chàng và chàng đánh quân ấy, bắt đầu vợ sạch tiền về mình. Một lần khác, chàng nghĩ đến Mêry Lavel và thở dài; và lần này vận đỏ rời bỏ chàng và chàng lại quên nàng.

Song cuối cùng, vận đỏ đến với ông già và ở liền với cụ tất cả số tiền đỏ dồn về cụ và cụ bắt đầu cười một mình từng nhịp nhỏ, và hát một mình hoài hoài:

“Pích và Vương - Can Đảm và Quyền Lực” ...vân vân, như thể đó là một câu trong một ca khúc.

Và sau một lúc, bất kỳ ai nhìn đám người, thấy cái điệu họ lắc lư người tới lui, thấy cái cách họ dán mắt vào đôi tay ông già, ắt sẽ nghĩ là họ đã say rượu hoặc đã đặt toàn bộ của cải của họ có trên đời lên những quân bài; song đâu phải thế, vì cái bình toong một lít Anh vẫn chưa được đụng tới từ khi cuộc chơi bắt đầu, còn đầy nguyên, và tất cả những gì đặt trên chiếu bạc chỉ vền vện là một số đồng si linh và sáu penni cùng với một nắm tiền đồng.

- Các bạn là những tay chơi hào hoa, được cũng hay mà thua cũng đẹp, cụ già nói, các bạn có máu chơi trong tim.

Rồi cụ bắt đầu xáo và trộn bài nhanh thoăn thoắt cho đến khi họ không còn nhận ra đó là những quân bài nữa, mà tưởng như cụ đang làm những vòng tròn lửa trong không trung, như thể bọn con nít vẫn thường làm thế bằng cách kho tròn một cái que nhang đang cháy vậy; và sau đó, họ có cảm giác là cả căn phòng chột tối, khiến họ không trông thấy gì khác ngoài đôi tay cụ già và những quân bài.

Thế rồi trong cả một phút, một con thỏ rừng nhảy vọt ra từ giữa đôi tay cụ già, không ai biết đó là một quân bài biến hình ra thế hay nó được tạo nên từ hư không trong lòng tay ông lão, nhưng kia nó đang chạy trên sàn nhà, nhanh như bất cứ con thỏ rừng nào từng tồn tại trong đời thực.

Một vài người nhìn con thỏ, nhưng số đông vẫn dán mắt vào ông lão và trong khi họ nhìn như vậy, một con chó săn vọt ra từ giữa đôi tay cụ hết như con thỏ lúc trước, và sau đó lại là một con chó săn nữa, đến lúc thành cả một bày đuổi theo con thỏ vòng quanh nhà.

Lúc này, tất cả những người chơi bài đều đứng dậy, quay lưng vào những tấm ván, rụt lại tránh lũ chó săn, đình tai vì tiếng sủa của chúng, nhưng dù nhanh mấy chúng vẫn không sao đuổi kịp con thỏ.

Con vật nhỏ cứ chạy quanh cho đến khi, rốt cuộc, như thể có một luồng gió mạnh mở tung cửa căn nhà, và nó ngoặt lại, nhảy vọt qua những tấm ván nơi tập người đang chơi bài, và băng ra khỏi cửa lao vào đêm tối, rồi bày chó săn cũng nhảy qua những tấm ván, ra khỏi cửa đuổi theo nó.

Thế rồi ông già gọi to: “Hãy đi theo lũ chó săn, đi theo lũ chó săn, và đêm nay các người sẽ thấy một cuộc săn tuyệt diệu, rồi cụ đi ra theo sau chúng.

Song, mặc dầu rất quen sãn thỏ, và rất sãn sàng tham gia mọi trò chơi, đám người này vẫn sợ không đám ra ngoài đêm tối và chỉ có một mình Hanrahan đứng đây, nói: “Tôi sẽ đi theo, tôi sẽ tiếp tục đi theo.

- Tốt hơn hết là thầy nên dừng lại đây, người thanh niên ngồi gần chàng nhất can, vì thầy có thể rơi vào một hiểm họa lớn.

Nhưng Hanrahan nói: “Tôi sẽ lưu ý để cuộc chơi đượ ngay thẳng, tôi sẽ chú ý để cuộc chơi đượ ngay thẳng”, và chàng ra khỏi cửa, bước thấp bước cao như trong giấc mộng và cánh cửa sập lại sau lưng chàng.

Chàng ngỡ mình trông thấy ông già ở trước mặt, nhưng đó chỉ là cái bóng của chính chàng do ánh trăng hắt xuống mặt đường đẵng trước, nhưng chàng nghe rõ tiếng bày chó sãn truy đuổi con thỏ vang trên những cánh đồng rộng miền Grana, và chàng theo chúng rất nhanh vì không có gì ngăn chàng cả. Sau một lúc, chàng đến những cánh đồng nhỏ hơn bao quanh bởi những bức tường bằng đá rời và chàng băng qua làm đá rớt xuống, nhưng không nán chờ để xếp lên lại. Rồi chàng đi qua chỗ con sông xuyên ngầm dưới đất ở Balili, và chàng nghe thấy lũ chó chạy trước chàng ngược lên phía đầu sông. Chẳng mấy chốc, chàng thấy khó chạy hơn vì chàng đang lên dốc, rồi mây kéo đến che lấp mặt trăng và chàng phải khó khăn mới nhìn thấy đường. Một lần, chàng rời con đường chính, theo một lối tắt nhưng chàng trượt chân vào một hồ lầy và phải quay về đường cũ. Chàng không biết mình đã đi bao lâu hoặc theo con đường nào, nhưng cuối cùng, chàng thấy mình ở trên ngọn núi trọc, xung quanh không có gì ngoài những bụi thạch nham xù xì, và giờ đây, chẳng còn nghe tiếng lũ chó sãn hoặc bất kỳ thứ gì khác nữa... Nhưng rồi tiếng sủa của chúng lại bắt đầu vắng tới chàng, thoát đầu xa vời rồi rất gần và khi đến ngay cạnh chàng, nó thỉnh thoảng vút lên không trung, và có tiếng sãn đuổi ở trên đầu chàng. Rồi nó bay đi về phía bắc cho đến khi chàng không nghe thấy gì nữa. “Thế này thì không ngay thẳng”, chàng nói, “chả ngay thẳng tý nào”, không thể đi đượ nữa, chàng ngồi xuống đám thạch nham ở chính giữa dãy Xlivơ Etsj, vì tất cả sức lực đã rời bỏ chàng sau những vất vả của cuộc hành trình dài.

Sau một hồi, chàng nhận thấy có một cánh cửa ngay cạnh mình, cùng một tia ánh sáng hắt ra từ đó, và chàng lấy làm lạ là cửa gần thế mà chàng không nhận ra từ trước. Chàng bèn đứng dậy và tuy vẫn mệt, chàng bước qua cửa đi vào. Mặc dầu bên ngoài là ban đêm, chàng thấy bên trong là ban ngày. Và lập tức chàng gặp một ông già hái cỏ xạ hương mùa hạ và hoa cò vàng; dường như tất cả mùi hương dịu ngọt của mùa hè đều tụ lại trong những hoa cỏ ấy. Và ông già nói: “Cậu đã đến với chúng tôi một thời gian dài,

Hanrahan, con người tài cao học rộng và nhà làm ca khúc vĩ đại”.

Nói đoạn, cụ già đưa chàng vào một toà nhà lấp lánh và rất lớn. Mọi thứ đều nguy nga tráng lệ, Hanrahan chưa từng nghe nói tới, và mọi thứ màu sắc chàng chưa từng trông thấy, đều có ở đây. Tận trong cùng ngôi nhà có một bệ cao và trên đó, ngồi trong một chiếc ghế cao là một người đàn bà, giai nhân tuyệt sắc chưa từng thấy trên thế gian, với gương mặt trắng dài và một vành hoa xung quanh, nhưng nàng có cái vẻ mệt mỏi của một người chờ đợi đã quá lâu. Và ngồi ở bậc thềm dưới chân ghế nàng là bốn bà già tóc hoa râm. Một trong bốn bà ôm một cái chảo lớn trong lòng; một bà khác bê một phiến đá lớn trên đầu gối, phiến đá nặng mà xem chừng như nhẹ tênh đối với bà; một bà khác cầm ngọn giáo rất dài bằng gỗ vót nhọn; và bà cuối cùng mang một thanh gươm trần không có vỏ.

Hanrahan đứng nhìn họ hồi lâu, nhưng không ai nói một lời nào với chàng, cũng chẳng buồn nhìn chàng lấy một cái. Trong tâm trí chàng những muốn hỏi xem người đàn bà ngồi trên ghế là ai mà như một nữ hoàng, và nàng đang chờ gì ? Thế nhưng, bình thường vốn mau miệng và không sợ ai, giờ đây chàng bỗng thấy sợ hãi không dám cất lời với một phụ nữ kiêu diễm đến thế, ở một nơi lộng lẫy đến thế ! Rồi chàng lại định hỏi xem bốn đồ vật mà bốn bà già đang giữ khư khư như những kho báu kia là gì, nhưng chàng không sao nghĩ ra lời lẽ thích đáng để diễn tả cho gãy gọn.

Thế rồi bà già thứ nhất đứng lên, hai tay bưng cái chảo miệng nói: “Lạc Thú”, và Hanrahan không thốt ra một lời nào. Tiếp đó bà già thứ hai đứng lên, hai tay nâng phiến đá, miệng nói: “Quyền Lực”. Bà già thứ ba đứng dậy, tay cầm ngọn giáo, miệng nói: “Can Đảm”, và bà già sau cùng đứng dậy, hai tay nâng thanh gươm, miệng nói: “Tri Thức”. Và mỗi bà nói xong đều chờ xem Hanrahan có hỏi gì không, nhưng chàng chẳng nói gì. Rồi bốn bà già ra khỏi cửa, thang theo bốn bảo vật của mình, và trong khi đi ra, một bà nói: “Anh ta không thèm muốn chúng ta”. Bà thứ hai nói: “Anh ta yếu đuối. Anh ta yếu đuối”, bà nữa nói: “Anh ta sợ” Và bà cuối cùng nói: “Etsj, con gái của Bàn Tay Bạc, phải tiếp tục ngủ. Thật đáng tiếc, rất đáng tiếc.”

Thế rồi người đàn bà giống như một nữ hoàng thờ dài vô cùng buồn bã và Hanrahan có cảm giác như trong tiếng thờ dài đó có cả tiếng những dòng suối ngầm. Và thậm chí nếu như nơi chàng đang đứng có lộng lẫy, rực rỡ gấp mười lần thế này, chàng cũng không thể ngăn nổi giấc ngủ chụp lấy chàng, và chàng chuệnh choạng như một người say rượu và gục xuống tức thì.

Khi Hanrahan tỉnh dậy thì mặt trời đang chiếu trên mặt chàng, nhưng lại có sương giá trắng xoá phủ trên lớp cỏ xung quanh, và băng đóng ven bờ suối chỗ chàng nằm - con suối chảy tiếp qua Đaiocanl và Đnimdarôđ. Nhìn dáng dõ và nhìn đỉnh Lof-grêin lấp lánh xa xa, chàng biết là mình đang ở trên một ngọn đồi của dãy Xlivo Etsj, nhưng chàng không biết chắc mình đã tới đó bằng cách nào; bởi vì chàng chẳng còn nhớ gì hết về mọi chuyện đã xảy ra ở căn nhà kho nọ, và toàn bộ cuộc hành trình cũng biến khỏi trí nhớ của chàng, ngoại trừ cái đau mỗi nơi chân và cảm giác cứng đờ trong xương.

Một năm sau, một toán đàn ông làng Cáppataghon đang ngồi bên đống lửa trong một ngôi nhà bên đường thì Hanrahan - Tóc Đỏ đến. Giờ đây, chàng rất gầy và mệt mỏi, tóc rất dài và man dại.

Chàng đứng ở cửa, xin phép được vào nghỉ và mọi người niềm nở đón tiếp chàng vì đó là đêm trước ngày Lễ Các Thánh. Chàng ngồi xuống với họ và họ rót ở chai một lít Anh ra một ly ulytxki mời chàng.

Họ trông thấy lọ mực nhỏ đeo ở cổ tay chàng, biết chàng là một người có học và đề nghị chàng kể chuyện về người Hy Lạp.

Chàng lấy cuốn Viégil ở trong túi áo choàng ra, nhưng bìa sách đã đen xì, phồng rộp vì ẩm ướt và khi mở ra, trang sách vàng khè, song cái đó chẳng quan trọng gì lắm, vì chàng nhìn vào đó như cách một người không biết đọc vậy. Một gã thanh niên ở đó bèn cười chàng và hỏi tại sao chàng mang theo một quyển sách nặng như thế mà không đọc nổi một dòng.

Nghe vậy, Hanrahan méch lòng, dứt cuốn Viégil vào túi và hỏi có ai trong bọn họ có một cỗ bài không, vì bài còn tốt hơn sách. Khi người ta đưa bài ra, chàng cầm lấy bắt đầu trang, trong khi chàng trang bài, hình như một điều gì chợt đến trong tâm trí khiến chàng đưa tay lên ôm mặt như cách một người đang cố nhớ lại, và chàng nói tiếp: “Trước đây phải chăng tôi đã ở đây? Hoặc giả vào một đêm như thế này, tôi đã ở đâu nhỉ?” Rồi đột nhiên chàng đứng phắt dậy để những quân bài rơi lả tả xuống sàn nhà mà rằng: “Ai đã đem đến cho tôi một lời nhắn của Mêry Lavel?”

- Trước đây, chúng tôi chưa từng gặp ông, và chúng tôi chưa bao giờ nghe ai nói đến Mêry Lavel, chủ nhà nói. Nàng là ai, ông ta tiếp, và ông đang nói chuyện gì vậy?

- Một năm trước đây, tôi đang ở trong một căn nhà kho, có nhiều người đang đánh bài và trên bàn có tiền, họ đẩy mớ tiền qua lại từ người này sang người

nọ - và tôi nhận được một lời nhắn, tôi ra khỏi cửa để đi tìm người yêu của tôi là nàng Mêry Lavel khi ấy đang cần tôi.

Thế rồi Hanrahan kêu rất to: “Từ bảy đến nay, tôi đã ở đâu ? Tôi đã ở đâu cả một năm trời ?”

- Khó mà nói ông đã ở đâu trong thời gian ấy, người đàn ông già nhất trong đám nói, hoặc ông đã chu du qua vùng nào đó của thế giới. Có vẻ như bàn chân ông dính bụi của nhiều nẻo đường. Bởi vì có nhiều người đã lang bạt giang hồ và quên hết như thế.

- Đúng thế, một người khác nói, tôi biết có một người đàn bà đi lang thang như thế suốt bảy năm trường. Sau đó, bà ta trở về, và bà ta kể với bạn bè là nhiều lần bà ta thấy khá sung sướng khi được ăn những thức đựng trong máng lợn. Bây giờ tốt nhất là ông nên tìm đến cha đạo, để cha xoá bỏ cái gì có thể đã được yểm lên ông.

- Tôi sẽ đến với người tôi yêu, với Mêry Lavel, Hanrahan nói, tôi đã chậm trễ quá lâu rồi, làm sao tôi biết được những gì có thể xảy đến với nàng trong quãng thời gian đằng đằng một năm ròng ?

Đoạn, chàng đi ra khỏi cửa, nhưng tất cả mọi người đều bảo tốt nhất là chàng nên dừng lại nghỉ đêm để lấy sức mà đi. Quả vậy, chàng cần phải thế, vì chàng rất yếu, và khi họ mang thức ăn đến cho chàng, chàng ngấu nghiến như cách một người trong bọn họ nói: “Anh ta ăn như thể đã giẫm phải một thứ cỏ đói ấy”.

Chàng lên đường trong ánh sáng trắng ban mai, và chàng thấy thời gian thật dài ghê gớm cho đến lúc chàng tới được nhà Mêry Lavel. Song khi tới đó, chàng thấy cửa đã gãy sập, mái tranh xơ xác, và không một bóng người. Hỏi hàng xóm điều gì đã xảy đến với nàng, thì họ chỉ có thể cho biết vồn vện là nàng đã bị đẩy ra khỏi nhà, và đã lấy một người lao động nào đó, và hai vợ chồng đi kiếm việc làm ở Luân Đôn hay Liverpool, hoặc một thành phố lớn nào đó. Chàng không hề biết nàng tìm được một nơi nào xấu hơn hay tốt hơn, song dù thế nào mặc lòng, chàng cũng không bao giờ gặp lại nàng, hoặc nhận được tin tức gì về nàng nữa.

DƯƠNG TUỜNG dịch



# SỐ PHẬN

WLADYSLAW REYMONT

(NOBEL 1924)

Trời cuối thu, ẩm ướt và u buồn. Bầu trời thấp tè bởi những đám mây đen cuộn cuộn, giăng màn tang âm đạm, nặng nề. Ngày tháng mười u ám, mịt mờ, run rẩy vì khổ đau; nổi thất vọng nấc lên trong tiếng rít của gió, còn tiếng mưa tựa hồ tiếng rơi của những giọt nước mắt tuôn trào, không sao cầm nổi. Bởi bất kỳ nơi đâu trong tầm mắt ta nhìn chỉ thấy cảnh hoang tàn của làng quê, những vết tích tang thương của những cánh rừng bị tàn phá, những nhà thờ đổ nát, những gọng xương đen của những vườn cây ăn quả bị đốt trụi. Chiến tranh đã chà bàn chân sắt của mình lên khắp nước, khiến cho mọi miền trở thành một nghĩa địa khổng lồ, đây đó trồi lên những ống khói màu đỏ, nom y như những tấm bia mộ còn rỉ máu tươi. Thậm chí vẫn còn đó những bãi chiến trường như nhuốc, tiêu điều, ngổn ngang những tàn dư ghê tởm của những cuộc giết chóc, những trận tàn phá và những đám cháy.

Ngay đến cả khí trời cũng nồng nặc mùi xác thối và lửa thiêu. Trên xác người và trong cảnh hoang tàn cái chết đang cất lên bài ca đặc thặng của sức mạnh. Ở phía đằng đông vẫn còn thấy những cột khói đen ngòm cùng những ngọn lửa đỏ của những đám cháy. Những làng quê, những thành phố, những lâu đài ở nơi đó đang bị lửa thiêu và gió đưa về tiếng gầm mờ ảo, đơn điệu và ghê rợn của những cỗ đại bác dữ dằn. Còn trên con đường rộng chạy ngoằn ngoèo qua những cánh đồng mờ sương, những đoàn người hốt hoảng đang chạy trốn, nom tựa hồ một dòng bùn đen đang tuôn chảy. Người ta kéo những cỗ xe chất đầy đồ đạc và trẻ thơ, những con bò cái dắt theo bằng dây chảo rỗng oang oang và những con chó lạc đường sủa nã nùng. Dòng người chảy đi từ những vùng ven, từ những bãi tro tàn và gạch vụn, từ những cánh rừng và những ngôi nhà ổ chuột, trông y như một đám rước dài vô tận, họ trốn đi mọi ngả, miễn sao chạy thật xa. Chốc chốc lại một đội kỵ binh phi ngựa vu vơ ập vào dòng người. Chốc chốc lại một chiếc xe ô tô vụt qua gầm rú điên loạn. Dân chúng chạy tản ra mọi hướng và lát sau, khi hiểm nguy đã qua đi, họ lại tiếp tục đi về phía trước. Họ còng lưng vác những bao đồ, họ mệt bơ phờ, họ rách, họ đói, họ bước đi trong cái im lặng ghê rợn, thê lương. Mặt họ đánh lại bởi mệt mỏi vì hoảng sợ và tuyệt vọng. Có những con người chạy trốn đã hàng tuần nay mà chưa hề được nghỉ ngơi chốc lát, đầu óc họ chẳng còn tỉnh táo. Họ ngủ trong những hầm hào bỏ không, họ ăn bất cứ thứ gì ăn được, khi thì chút lương thực dự trữ còn lại, khi thì xác súc vật vừa tìm được, còn thường thì họ ăn những củ khoai tây hà thối, bới lên từ đất cứng.

Con sóc chiến tranh đã quét họ khỏi những căn nhà truyền đời và như những chiếc lá khô họ bị xua chạy về phía trước trong hoảng loạn vì sợ hãi. Bỗng nhiên, chừng như mặc kệ làn sóng người không gì chặn nổi, một con chó to bự, to như chó sói, nom y hệt một con chó sói, lông màu hung, mịn màng, nanh to và đầu nhọn hoắt, vụt chạy ra khỏi đội hình đoàn người đang chạy trốn, nó sủa liên hồi, đoạn chạy ngược trở lại, Người ta tưởng tự dưng nó sinh dữ tợn. Chẳng ai biết con chó, chẳng ai giữ nó lại. Nó là con chó bị lạc, chẳng hiểu từ đâu. Mấy con chó khác rượt theo sau nó, nhưng một lát sau ngoan ngoãn quay trở lại. Còn nó lao đi như điên loạn. Một nỗi nhớ mạnh hơn tất cả mọi thứ đang kéo nó đi. Nó lao đi tìm làng quê của mình, chuồng của mình và những người chủ của mình. Chạy được một hồi nó ngồi lên ven đường, đôi mắt ngầu đỏ của nó ngó nhìn chung quanh. Mọi thứ đều lạ lẫm đối với nó, những cánh đồng như bản này xa lạ, những con đường xa lạ, những đồng tro tàn và gạch vụn xa lạ, và bất thần nó vụt đứng dậy, chúi mũi xuống sát đất, lao thẳng về hướng đông, về nơi có chiến trận, từ đó tiếng đại bác đang vọng về và dân chúng vẫn đang đổ ra đi. Nó chạy ngang qua những cánh đồng mờ ảo, mịt mù.

Và ngày lại ngày nó uổng công đánh hơi tìm kiếm.

Nó lùng sục khắp cả một vùng bán kính rộng tới vài dặm, nó bước chân trên mọi nẻo đường, nó đánh hơi ở mọi làng quê bị thiêu đốt, nó nhập vào những đoàn người đang đóng trại ở trong rừng, nó lang thang ở khu gần trại, nó đánh hơi khắp bãi chiến trường, nó bị ù tai vì tiếng đạn nổ và tiếng hô, tiếng hét, nó coi thường mọi hiểm nguy. Thảng hoặc một bàn tay nhân hậu bót cho nó một mẩu bánh mì, còn thường thì nó bị người ta đá cho một phát khi nó sủa xin ăn. Nó gầy đi đáng sợ, nó trở nên man rợ, và vì đói lòng nó không chê bất cứ thứ gì ăn được.

Người ta đã nom thấy nó uổng máu người, và do vậy thiên hạ nghĩ rằng, chắc còn ỏi chuyện khủng khiếp hơn thế, cho nên hễ nó toan xán lại gần người là gạch đá chào đón nó, gạch đá bay theo nó. Bởi thế nó khinh thường họ, nó tránh xa những làng quê thoát nạn. Nó chẳng buồn đến với lũ trẻ con gọi nó. Nó chỉ còn mãi miết đi tìm chủ của mình. Và rồi nó bắt gặp dấu vết quen thuộc, nó nhận ra chính nó đã đi trên con đường này, đã chạy theo dân chúng, làng nó mạn trên, cách đây vài dặm. Nó sủa lên mừng rỡ và dòn hết sức lực còn lại lao đi. Nó nhớ trong đầu ngay phía bên kia quả đồi là làng của nó. Nó nhớ ở ngã tư đường có cây thánh giá dưới gốc mấy cây đại thụ, còn phía đằng sau là những dãy nhà màu trắng. Thế là nó lao về chỗ cánh đồng và ngồi ngẩn ra bên cây thánh giá: chẳng còn thấy những dãy nhà màu trắng, chẳng còn thấy cánh rừng bên kia sông, chẳng còn thấy ngôi nhà to

cao ở giữa làng, thậm chí chẳng còn thấy những ruộng đồng nghiêng xuống lòng sông - chỉ thấy những đồng gạch vụn, những bờ cát vàng dài vô tận, những vũng bùn, những ngọn cây trụi trụi trong những vườn cây ăn quả bị lửa đốt, gạch vỡ của những ống khói bị gãy gục và bấy quạ đang nháy nhót trên những bãi hoang tàn và đổ nát. Những làn sương ẩm tựa hồ những mảnh giẻ rách quện chặt mọi thứ và rồi mưa đổ rào rào không ngớt. Dấu mọi vật đã hoàn toàn đổi khác song con chó vẫn nhận ra làng của nó. Nó lùng sục từng xóm nhỏ, nó đánh hơi, nó sủa đồng, nó tìm kiếm trong những đồng gạch vụn, ở từng góc sân, trong từng cái hồ, nó lần theo từng dấu vết của con người mà vẫn không tìm ra chỗ từng có ngôi nhà chủ của mình. Cả làng tan hoang, đổ nát như vừa qua một trận động đất. Đâu đâu cũng thấy hàng dãy chiến hào sâu thẳm, những lưới dây thép gai, những đồng gỗ, những đồng gạch, những đồng rơm mục nát, những dây mò nhấp nhô, những cây thánh giá màu trắng, những lò lửa đã lịm tắt từ lâu, những mảnh giẻ rách và những mảnh sắt kinh khủng còn dính máu người.

Nhưng chẳng ở đâu thấy dấu vết có người, ngay cả dấu vết của hàm trú ẩn cũng không. Con chó hoảng hồn. Nó ngồi cong lưng, chống hai chân, lông dựng đứng, đuôi khoanh tròn và sủa. Nó sủa dai, não nùng và ghê rợn. Nó lao xuống bùn, bới đất bằng móng vuốt và nó rên ư ử vì nỗi đau không rõ nguyên do. Mấy con quạ theo dõi nó, khi thấy nó kiệt sức nằm thừ ra như đã chết chúng liền rời khỏi cây, quệt mỏ, cất tiếng kêu, nháy về phía con chó.

Chúng chĩa mỏ nhọn, từ từ vây quanh con chó, nom chúng rất dữ tợn. Mấy con bạo gan nhất giương móng vuốt bay lên; đàn quạ cánh đen, loài chim ăn thịt, mỏ cong lúc này đã vây kín con chó. Những tiếng qua, qua, cụt lủn, khàn khàn mỗi lúc càng sát gần con chó bạc mệnh. Bỗng nó bật dậy và vụt chạy tới ngã tư có cây thánh giá, có những bụi cây gai và cỏ khô. Lũ quạ bay đuổi theo nó, rồi đậu trên cây thánh giá và những ngọn cây, kiên nhẫn đợi chờ. Con chó nằm sóng soài, kiệt sức và dường như nó khóc khi nó sủa, nấc lên từng tiếng từ cổ họng.

Một nỗi tuyệt vọng ngân lên trong tiếng sủa lúc này của nó. Nó chẳng thể lết đi được nữa, cái đói đang cào xé ruột gan nó. Nó chẳng còn nơi nào để mà tìm.

Thần chết đang lớn vờn trên đầu nó, cả đàn quạ đã đậu kín mấy bụi cây gai.

Những giờ đồng hồ dài dằng dặc đã trôi qua như vậy và khi thình lình có mùi nhà và mùi người bay vào mũi nó, nó nhẩy ra mặt đường, đoạn nó bò theo hướng có hơi người. Nó bắt gặp ở giữa làng, dưới đồng gạch của bức

tường nhà thờ bị đổ có mấy người nghèo đang nằm nghỉ. Một đồng lửa lớn đang cháy ở đằng trước túp lều áp vào tường rào, dựng bằng những thanh gỗ và cành cây. Khoai tây nướng bốc mùi. Trên chiếc đệm rom mấy đứa trẻ đang ngồi ôm lấy nhau, mấy người đàn bằng ngồi quay mặt vào đồng lửa, và một ông già đang dùng que sắt bới ra khỏi đồng lửa những củ khoai tây nướng, đoạn lão quẳng cho mấy đứa trẻ và cả lão nữa cũng ăn ngấu nghiến. Con chó bò lại chỗ đồng lửa, sủa nhỏ nhẹ.

- Cút đi ! lão già quát lớn, giương cao thanh sắt dọa con chó. Con chó nhảy sang bên, tuy nhiên cái đói cồn cào ruột gan và yêu cầu không cưỡng nổi là được đến với con người kéo nó trở lại. Thậm chí nó chẳng sủa, con chó ứa lệ van xin cho nó một chỗ bên đồng lửa, van xin một lời nói ân huệ của con người. Lúc này lão già nhìn con chó bằng cặp mắt lạ kỳ đến nỗi khiến nó đứng sững lại, rồi nhìn thẳng vào mắt lão với vẻ nghi ngờ.

- Này, chú chó cưng của ta ơi. Đừng sợ, đồ ngu - lão nói vỗ về, đoạn quẳng cho con chó miếng mồi khoai tây, cùng lúc đôi mắt đói của lão nhìn vuốt theo tấm lưng to của con chó. Chừng như thấu hiểu cái nhìn thèm thịt của lão, con chó từ từ lùi ra khỏi đồng lửa.

- Các con ơi, gọi nó đi ? - Con chó mới khôn làm sao ? - và lão gọi theo nó, ra sức vuốt ve mồi chài nó.

Tuy nhiên, những lời dỗ dành đó chẳng ăn nhằm gì. Con chó thở hổn hển, sùi bọt mép, miệng nó run cầm cập, người nó run bần, nhưng nó vẫn phải canh chừng. Những cặp mắt kia đang dõi nhìn như muốn nuốt tươi nó và những cánh tay kia dường như đang muốn tóm lấy họng nó. Thế rồi lão già bắt thân nện thanh sắt vào lưng nó, trước khi lão kịp đập thêm cú nữa con chó vùng chạy, kêu ăng ẳng vì đau đớn.

Đàn quạ bay đuôi theo con chó, rồi đậu trên những bụi gai dưới cây thánh giá, chỗ con chó lần trốn và tắt thở trong đau đớn.

Mưa vẫn rơi, mưa quất vào cành cây, nước mưa tuôn chảy dọc cây thánh giá. Đức Jêxu bằng tôn, đầu đội vòng gai, loã lồ, trên thân mình đầy những vết thương còn mới do đạn súng trường và đạn đại bác bắn vào, dường như đang giương mắt nhìn vào thế gian sâu thẳm, rỉ máu, hoen ố vì những cuộc chém giết và thâm gọi:

- Hỡi Đức Cha, hỡi Đức Cha ? Sao Người nỡ bỏ con ?

Từ những miền xa xăm tiếng đại bác vẫn không ngớt vọng về, tựa hồ những

chiếc búa đang nện không thương xót vào quan tài của mỗi sinh linh.

LÊ BÁ THỤ dịch

# SERENADE

GEORGE BERNARD SHAW

(NOBEL 1925)

Kỷ niệm ngày sinh lần thứ 40, tôi tổ chức một buổi diễn kịch, là truyền thống vốn có tiếng từ lâu tại nhà riêng của tôi ở Beckenham. Như lệ thường, kịch bản do tôi tự viết, đó là một câu chuyện cổ tích, gồm ba màn, ý đồ xuyên suốt là tiếng tù và thần diệu của một chàng hoàng tử Ba Tư. Các vở diễn của tôi vốn có tiếng nên cũng không cần phải mô tả tỉ mỉ các diễn biến của chuyện. Tôi chỉ thấy cần phải lưu ý độc giả một chi tiết quan trọng ở màn hai, đó là khi ngày hội bị cắt ngang bởi tiếng tù và của chàng hoàng tử thổi vọng lên từ giữa lòng núi nam châm, nơi chàng bị mù phù thủy gian ác cầm tù. Tôi đã mượn một nhạc công thổi kèn coóc-nê từ dàn nhạc của tôi đến thổi kèn co thay cho tiếng tù và. Anh ta sẽ được ngồi không phải ở trước sân khấu mà là bên dưới nhà, trong gian đại sảnh, nhằm tạo ra một ấn tượng về một khoảng cách xa xăm.

Cuộc vui bắt đầu khá suôn sẻ. Có thoáng vẻ thất vọng hiển nhiên khi mọi người được biết tôi sẽ không sắm vai trong vở diễn. Nhưng khách khứa cũng vui vẻ thể tất khi nghe tôi trình bày nghĩa vụ hai mạng của mình, vừa là chủ nhà lại vừa là đạo diễn. Chỗ ngồi tốt nhất trong phòng diễn dành cho nàng Linda Fitznightingale kiều diễm. Ghế cạnh đó tôi định để cho mình đã bị chàng Porcharlester êm thấm chiếm mất. Đó là một người đàn ông trẻ nhã nhặn, có chút khiếu của một giọng nam trung yếu nhưng lại không đủ chuyên sang một giọng nam trầm.

Bởi thẩm mỹ âm nhạc của nàng Linda rất cực đoan nên trong mắt nàng, thành tích ít ỏi của chàng Porcharlester khiến anh ta chiếm được chút ưu thế hơn so với những người đàn ông tử tế và già dặn khác. Tôi quyết định cắt ngang cuộc chuyện trò của họ khi vừa được rảnh rang ít phút. Đã thành lệ là tôi luôn tự mình trông nom quá trình buổi diễn, cho đến khi nào mọi cái đã đầu vào đấy. Đến nỗi cuối cùng cô Waterloo, sắm vai nữ của vở diễn phải cất tiếng phàn nàn rằng sự lo lắng của tôi khiến cô ta cũng thấy bồn chồn lây và van nài tôi hãy lui ra ngoài nghỉ ngơi chút ít. Tôi hăng hái tuân lệnh rồi vội vã sai bước về phía nàng Linda. Thấy tôi lại gần Porcharlester đứng dậy nói: “Tôi vào ngó qua phía trong nhé: biết đâu còn gì chưa...”

“Ồ, hẳn rồi”, tôi nói, sung sướng đã tổng được anh ta đi. “Nhưng xin chớ can thiệp vào đấy nhé. Chỉ một sơ sẩy nhỏ là...”

“Thôi được”, anh ta cắt ngang: “Tôi vẫn biết ông hay cả lo mà. Tôi chỉ một mực dứt tay túi quần được chưa ?”

“Ông Colonel Green, lẽ ra ông đừng để ông ta nhúng quá sâu vào”. Linda lên tiếng khi chàng kia đã đi khuất. “Tôi chắc thế nào ông ta cũng sẽ bày đủ trò tai quái ở trong ấy.”

“Thôi kệ cho anh ta vui đùa”, tôi đáp. “Cung cách anh ta thật giống y như tướng Johnston, cái ông lão già khụ ấy. Thế việc học nhạc của cô đến đâu rồi ?” “Hiện nay tôi đang ngập đầu với Schubert ([40]). Ôi, ông Colonel Green, ông có biết bản Serenade của Schubert không ?”

“A ! Một bản nhạc mê hồn ! Tôi nghĩ đại loại là như thế này: Đidlêđi-đăm, điiđidlêđi-đăm, điiđăm, điiđlêđai - đây”.

“Phải, cũng có thể thật. Ngài Porcharlester có hát nó không ạ ?”

“Ông ta cũng thử đấy. Nhưng ông ta chỉ có ưu thế hát những loại gì đó tầm thường, không đòi hỏi diễn tả những tình cảm nghiêm túc, chiều sâu của cảm xúc, sự cảm thông trọn vẹn, đại để như là...”.

“Vâng, vâng. Tôi biết ông vẫn cho ông Porcharlester là khiếm nhã. Ông có thích bản Serenade không ạ ?”

“Hừm ! Nhưng mà, cái chính là - cô có thích nó không ?”

“Tôi mê mẩn vì nó. Tôi ao ước về nó. Ba ngày gần đây, tràn đầy trong tôi là bản Serenade ấy”.

“Tôi xin thú nhận rằng nó luôn gây ấn tượng trong tôi là một khúc nhạc kỳ diệu. Tôi hi vọng giọng hát tuyệt vời của cô sẽ chứng minh điều đó ngay sau khi vở diễn của chúng ta kết thúc”.

“Tôi hát nó ư ! Ôi, tôi đâu dám. A, ngài Porcharlester đây rồi. Tôi sẽ bắt ông ta phải hứa sẽ hát nó cho chúng ta nghe”.

“Green”, Porcharlester cất giọng hài hước xỏ lá: “Tôi không muốn bỗng dưng đến quấy rầy ông; nhưng anh chàng phải thổi điếu tù và thần tiên vẫn chưa đến”.

“Trời hời !” Tôi kêu lên. “Tôi lệnh cho anh ta phải có mặt vào đúng bảy rưỡi mà. Nếu anh ta không tới, vở diễn sẽ đi tong mất.” Tôi xin lỗi Linda và nhảy

vội xuống đại sảnh.

Chiếc kèn co đã ở đó, nằm trên mặt bàn. Vậy là Porcharlester đã dùng mảnh khoé đe tiện này để đẩy tôi đi. Tôi toan quay lên làm cho ra nhẽ thì chợt nhận ra rằng, hoá ra chàng nhạc công để nhạc cụ lại từ buổi diễn tập lúc sáng, còn anh ta có lẽ chưa đến. Nhưng một gã hầu do tôi gọi lại báo với tôi rằng anh ta đã đến đúng vào lúc bảy rưỡi, đã vào phòng ăn thông với gian đại sảnh theo đúng lệnh của tôi, và đã rời khỏi đó với một cốc vang và một cái bánh sănguych.

Vậy là Porcharlester đã lừa tôi. Người hầu trở ra làm tiếp công việc, bỏ lại tôi một mình, đầy tức giận trong gian đại sảnh, sự chú ý của tôi bỗng hiểu kỳ dừng lại ở cái vật thể cong cong màu đồng thau nhạt nằm trên bàn. Giữa đồng đồ vật vô tri vô giác bao quanh, chiếc kèn nằm tách hẳn ra, câm lặng và bất động, nhưng dường như căng phồng lên bởi những âm thanh khủng khiếp, đang ý thức chờ dịp để trình diễn. Tôi lén đến bên bàn, lấy ngón tay trở thận trọng chạm vào cái van chiếc kèn co. Rồi tôi liềm ấn xuống một cái: Nó kêu lên lách cách. Về biết lỗi, tôi lùi lại khi nghe thấy tiếng động bên phía phòng ăn.

Rồi tiếng chuông báo hiệu kêu leng keng, báo cho người thổi kèn co bắt đầu phần diễn của mình. Tôi chờ gã nhạc công xuất hiện với đôi chút bẽn lẽn, hy vọng anh ta sẽ không nhận thấy tôi đã nghịch trộm nhạc cụ của anh ta như một đứa trẻ. Nhưng chẳng thấy anh ta đâu. Nỗi lo vọt tăng. Tôi xô vào phòng ăn. Ở đó, ngay đầu bàn, một gã lính đang ngồi ngủ say như chết: Trước mặt gã la liệt năm cái bình rượu rỗng. Tôi túm cổ áo gã lắc mạnh. Gã làu bàu, ngất ngưỡng giờ quả đấm lên huơ huơ, rồi lại gục xuống bất động.

Tức điên lên, vừa thề sẽ bắn bỏ gã bởi sự quấy phá này, tôi vừa chạy trở lại gian đại sảnh. Tiếng chuông lại vang lên. Hồi chuông thứ hai đòi tiếng tù và. Cả sàn diễn chờ đợi. Cùng quần, tôi không nghĩ ra cách gì để cứu vớ diễn. Tôi vồ lấy cây kèn co, đặt cái đầu nhỏ của nó lên miệng và thổi phù một cái thật mạnh. Phí cả hơi ! Chẳng có tiếng động nào phát ra. Tôi rũ ra vì gắng sức và chiếc kèn đồng tuột khỏi bàn tay ẩm ướt. Tiếng chuông lại vang lên khẩn cấp, phá tan bầu im lặng huỷ diệt. Thế là tôi chộp lấy cây kèn như cái mỏ cặp; căng phồng ngực lên, giúi cái miệng kèn lên môi, lấy răng cắn chặt như muốn nghiền đứt ra, tôi hung hăng khạc mạnh một cái. Kết quả phát ra một tiếng vang khủng khiếp, chói tai, bóng đèn quay vù vù, mũ của khách ngóc lên khỏi giá treo; tôi bịt chặt hai thái dương vừa lúc gã lính nhảy bổ ra, tái mét, như thể tiếng kèn đã dựng gã dậy, lôi gã ra đối mặt với một đám đông các khách mời sừng sốt ủa cả ra câu thang.

\*

Ba tháng sau đó, tôi mời một ông thầy lão luyện về để học thổi kèn co. Tôi thấy bất ổn trước bộ dạng trung lưu lớp dưới cùng với cái mảnh vạt chán ngắt của ông khi cứ nhắc đi nhắc lại rằng kèn 'o (như cách gọi của ông ta) có lẽ gần với tiếng người nhất trong tất cả các loại nhạc cụ. Nhưng ông thạo nghề và tận tâm, khiến tôi có đủ kiên nhẫn để chịu đựng, bất chấp một vài phản đối từ phía các vị láng giềng.

Cuối cùng, một hôm tôi đánh liều hỏi ông thầy, liệu ông có cho rằng tôi đã đủ khả năng biểu diễn sớm cho riêng một người bạn nghe chưa.

“Ồ, ngài Colonel”, ông ta nói, “Nói thật nhé, ngài không có khiếu ấy đâu, ít ra là chưa phải lúc này. Sau nữa, ngài thổi dữ dội quá lắm. Tin tôi đi, thưa ngài, không cần phải vận hết cơ bắp vào đó, nó sẽ làm hỏng giọng mất. Ngài định chơi bản nhạc gì cho bạn ngài vậy?”

“Ông phải dạy tôi cái đó. Bản Serenade của Schubert.”

Ông ta chòng chọc nhìn tôi và lắc đầu: “Bản ấy không viết cho loại nhạc cụ này thưa ngài”, ông nói, “Ngài không chơi nổi đâu”.

“Lần đầu tôi chơi nó không mắc lỗi, ông sẽ được thêm năm ghi nê ([41]), ngoài tiền công”. Điều này đã đánh át sự do dự của ông ta. Dù tập tành cần mẫn tôi vẫn thấy bản Serenade thật không ổn và khó chơi. Nhưng cuối cùng tôi cũng thổi được tạm tạm.

“Thưa ngài Colonel, nếu tôi ở địa vị ngài”, - ông thầy bảo tôi lúc dứt đồng năm ghi nê vào túi, - “Tôi sẽ giữ bản nhạc này lại cho mình và sẽ chơi một bản nào khác đơn giản hơn, cho bạn bè. Sau nửa giờ tập ngài có thể chơi khá khá được ở đây thật đấy; nhưng khi không có tôi bên cạnh, ngài sẽ thấy chẳng có gì chắc chắn đâu”.

Tôi phớt lờ những lời ám chỉ của ông ta, mà về sau mới thấy thật thâm thúy. Nhưng khi đó tôi đang một mực áp ủ ý đồ chơi khúc Serenade tặng nàng Linda. Nhà nàng nằm ngay cuối phía bắc Công viên Park Lane, thật lý tưởng cho ý đồ trên. Và tôi đã mua được một gã hầu để gã cho tôi vào một chỗ khá dễ chịu, nằm giữa ngôi nhà của nàng và con đường.

Cuối tháng sáu, một tối tôi được tin Linda quyết định ở nhà nghỉ sau cơn mệt mỏi nơi giao tiếp. Đó là cơ hội của tôi. Chín giờ tối, tôi dứt cây kèn co vào túi du lịch, lên đường đến Marble Arch, đến nơi tôi xuống xe, đi bộ đến chỗ

chủ định. Tôi sững lại bởi tiếng gọi của Porcharlester: “Chào ngài, ngài Colonel !” Không muốn bị cật vấn nên tốt nhất là tôi chặn trước bằng cách hỏi anh ta đi đâu.

“Tôi đến cô Linda,” anh ta đáp. “Nàng có nhã ý cho tôi hay tối nay nàng sẽ ở nhà một mình. Tôi không có ý giấu ông chuyện này, thưa ngài Colonel, vì ông là người trọng danh dự và ông thừa biết nàng tuyệt vời như thế nào. Tôi ngưỡng mộ nàng. Nếu tôi biết chắc rằng bản thân tôi chứ không phải đơn thuần là giọng hát của tôi khiến nàng ưa thích thì tôi sẽ là người đàn ông hạnh phúc nhất nước Anh đây”.

“Tôi tin chắc rằng không phải là giọng hát của ông đâu”. Tôi nói.

“Cám ơn”. Anh ta kêu lên và tóm chặt tay tôi:

“Ông thật tốt khi nói như vậy. Nhưng tôi chẳng dám tự phỉnh mình cho là ông nói đúng đâu nhé. Tôi hầu như nghẹt thở mỗi khi nhìn nàng. Ông có biết rằng tôi đã không tài nào có đủ gan hát bản Serenade của Schubert từ khi nàng ngỏ ý đó là bản nhạc yêu thích của nàng”.

“Sao vậy nhỉ ? Nàng không thích ông hát nó sao ?”

“Tôi xin nói với ông, tôi không bao giờ dám hát nó trước nàng, mặc dù nàng luôn yêu cầu tôi. Tôi phát ghen lên với cái giai điệu chết tiệt ấy. Nhưng tôi nguyện làm tất cả để nàng vừa lòng và tôi định làm nàng bất ngờ vào ngày mai, tại phòng khách của bà Locksly. Tôi đã học và tập tành cật lực như trâu bò để hát được bản Serenade với phong cách hạng nhất. Nếu có gặp nàng, ông chớ hé môi một lời nào đấy nhé. Đó phải là một điều bất ngờ”.

“Tôi tin chắc ông sẽ làm nàng kinh ngạc” . Tôi nói, hớn hờ bởi ý nghĩ rằng anh ta sẽ chậm chân hẳn một ngày. Tôi biết nếu đem so sánh, thì với nét rười rượi ngọt ngào, với sự ngăn đê thăm tối, với sức mạnh tiềm ẩn sâu xa, thứ nhạc cụ tôi đang mang đây sẽ hơn đứt giọng anh ta và sẽ hứa hẹn là một diễn viên tài ba. Chúng tôi chia tay; tôi thấy anh ta đi vào nhà Linda.

Vài phút sau tôi đã ở trong vườn, quan sát họ từ chỗ của tôi, lúc này đã chìm vào bóng tối. Họ ngồi ngay bên cánh cửa sổ mở toang. Câu chuyện của họ không vọng được đến tai tôi. Tôi cho là anh chàng kia sẽ chẳng bao giờ ra về. Đêm se lạnh; chỗ tôi đứng lại ẩm ướt. Mười giờ - mười giờ mười lăm phút - mười rưỡi - Tôi đã định bỏ ra về. Nếu không có Linda chơi vài bản nhạc làm giảm bớt sự đơn điệu có lẽ tôi đã hết chịu nổi. Cuối cùng họ cũng đứng lên, và lúc này tôi đã có thể nghe rõ tiếng họ.

“Vâng”, nàng nói. “Đã đến lúc ông phải về rồi”. Tôi hết sức đồng ý với nàng! - “Nhưng lẽ ra ông phải hát khúc Serenade mới phải. Tôi đã chơi ba bản nhạc hầu ông còn gì?”. “Tôi đang bị cảm ghê quá”, anh chàng nói. “Quả thực là tôi không thể. Chúc cô ngủ ngon nhé”.

“Thật vớ vẩn! Ông chẳng hề có triệu chứng bị cảm. Thôi không sao! Tôi sẽ chẳng bao giờ yêu cầu ông nữa đâu. Chúc ngủ ngon, ngài Porcharlester”.

“Đừng ác với tôi thế, anh ta nói, “Có lẽ cô sẽ được nghe tôi hát chóng hơn là cô nghĩ đấy”.

“A, ông nói đấy ngụ ý. Chóng hơn là tôi nghĩ! Nếu ông muốn làm tôi ngạc nhiên thì tôi sẽ tha thứ cho ông đấy! Tôi mong sẽ gặp lại ông tại phòng khách nhà bà Locksly ngày mai nhé!”

Anh ta tán thành, rồi vội vã bỏ đi, tôi cho rằng vì anh ta sợ sẽ buột mồm tiết lộ ra kế hoạch của mình. Khi anh ta đi khuất nàng tiến về phía cửa sổ và ngược nhìn lên những vì sao. Chằm chặp ngắm nàng, tôi quên mất cả lòng kiên nhẫn: hai hàm răng bỗng run lập cập. Tôi nhắc cây kèn co khỏi túi xách.

Nàng thở dài; đến sát bên cửa sổ; và buông bức rèm trắng. Chỉ có bóng cánh tay nàng vươn ra như thể nàng làm vậy là để thúc giục tôi thể hiện mau những nỗ lực trước đó của mình. Nàng ngồi xuống để tôi nhìn thấy bóng ngồi nghiêng của nàng. Giờ của tôi đã điếm. Cả Công viên Park Lane tĩnh lặng như tờ.

Những chuyên động từ phố Oxford Street dường như cũng trở nên xa xăm không làm ai rối trí.

Tôi bắt đầu. Vừa nốt đầu tiên tôi thấy nàng đứng dậy và lắng nghe. Khi đoạn nhạc dài đủ khiến nàng nhận ra tôi đang chơi bản nhạc nào, nàng đặt cuốn sách xuống. Miệng cây kèn co giống như băng giá.

Đôi môi tôi buột lạnh vụng về, đến mức dù chuyên chú hết sức vẫn hơn một lần tôi bị quấy rối bởi những âm thanh ùng ục vụng về mà những nhạc công lão luyện nhất cũng ít khi tránh được. Tuy nhiên, cho rằng mình bị rét và căng thẳng, tôi trấn tĩnh lại được chút ít. Tiếp tục một cách tự tin hơn, tôi đã phần nào chuộc lại được sự chệch choạc ban đầu bằng cách chơi những nhịp cuối một cách trịnh trọng, uy nghi, và thậm chí đã đạt được độ rung kha khá ở nốt áp chót.

Khi tôi kết thúc trên đường phố vang lên tiếng cổ vũ, cho tôi thấy một đám

đông đã tụ tập ở đó, và việc rút chạy tức thì là đương nhiên rồi. Tôi nhét cây kèn co trở lại túi du lịch và định chuồn khi đám đông vẫn tùm tùm. Khi tôi chăm chăm tìm bóng Linda trên bức rèm che thì thấy nàng đang viết. Tôi nghĩ, có thể nàng viết cho tôi chăng? Nàng đứng lên; và bóng tôi trùm lên cửa sổ khiến tôi không thể nhìn rõ cử động của nàng. Tôi nghe thấy tiếng chuông reo. Một phút sau cửa nhà bật mở. Tôi lúi vào sau chậu cây lô hội, nhưng nhận ra gã hầu tay trong, tôi khẽ huýt sáo gọi gã. Gã đi phía tôi, tay cầm một phong thư. Trống ngực tôi đập mạnh khi nhìn thấy nó.

“Thôi được, thưa ngài,” gã nói, “Cô Linda sai tôi đưa ngài cái này, nhưng xin ngài hãy mở khi đã về đến nhà”.

“VẬY cô ấy biết tôi là ai sao?” Tôi khao khát hỏi.

“Tôi cho là như vậy, thưa ngài. Khi nghe thấy tiếng chuông cô ấy gọi, tụi tôi phải lên ngay đấy. Rồi cô ấy bảo: “Anh sẽ thấy một quý ông ở đâu đó trong vườn. Đưa cho ông ta tờ giấy này; và xin ông ta ra về ngay cho. Ông ta không được đọc thư ở đây”.

“Có đám đông nào ngoài kia không?” “Đi cả rồi ạ, thưa ngài. Chúc ngài ngủ ngon.”

Tôi chạy về con đường Quảng Trường Hamilton, gọi một chiếc xe ngựa. Mười phút sau tôi đã ở trong phòng làm việc của mình. Tay run rẩy tôi mở lá thư. Nó không nằm trong phong bì mà chỉ được gập làm ba và gập góc lại. Tôi mở ra đọc.

Park Lane, 714, thứ sáu.

“Ngài Porcharlester thân mến”...

Tôi ngừng đọc. Nàng cho rằng buổi trình diễn vừa xong là của anh ta ư? Ngay lập tức, một câu hỏi quan trọng hơn loé lên, là tôi có quyền đọc lá thư không phải gửi cho mình không. Sự tò mò và tình yêu đã thắng thế. Lá thư tiếp tục như sau.

“Tôi thật tiếc rằng ông đã không thấy gì trong trí tưởng tượng của tôi về bản Serenade của Schubert ngoài duyên cớ để nhạo báng. Có thể trí tưởng tượng ấy là thái quá. Nhưng tôi đã không thổ lộ nó với ông nếu như không tin rằng ông có đủ khả năng hiểu nó. Liệu ông có thấy chút gì hài lòng không khi biết rằng ông đã cứu tôi hoàn toàn thoát khỏi cái bản Serenade ấy, xin hãy tin rằng, tôi sẽ không bao giờ nghe lại bản nhạc ấy với một cảm giác pha trộn kỳ

quái giữa nỗi đau và sự bồn chột như thế này nữa. Tôi không hề biết rằng giọng người thường lại có thể phát ra được thứ âm thanh như vậy; tôi thiên nghĩ khi ông hứa hẹn sẽ cho tôi nghe giọng hát của ông chóng hơn là tôi mong đợi, có nghĩa là ông ngụ ý đến cuộc trình diễn này đây. Tôi chỉ còn biết thốt lên một lời này mà thôi: Adieu ! ([42]). Tôi cũng không có hân hạnh gặp lại ông vào ngày mai tại phòng khách của bà Lochsly bởi lễ đính hôn của tôi không cho phép tôi có mặt tại đó. Cũng chính vì lý do này tôi cũng chẳng còn cơ hội nào tiếp kiến ông trong mùa diễn này.

Người bạn chân thành của ông.

Linda Fitznightingale.

Tôi cho rằng nếu chuyển lá thư này cho Porcharlester chỉ càng làm cho anh ta thêm đau khổ một cách vô ích. Tôi cũng cảm nhận rằng ông thầy kèn co của tôi thật có lý, tôi không có chút khiếu nào trong cái khoản kèn co Pháp này. Thế là tôi bỏ luôn.

Linda giờ đây đã là vợ tôi. Thỉnh thoảng tôi có gạn hỏi nàng, vì sao cứ một mực cắt đứt quan hệ với chàng Porcharlester đến vậy, dù anh ta cam đoan lời thề danh dự của một sĩ quan, một gentleman, rằng không mảy may có ý làm phiền lòng nàng. Linda luôn từ chối tha mãi tính hiếu kỳ của tôi.

LINH TÂM dịch.

# NGÀI FRIDOMAN BÉ NHỎ

THOMAS MANN

(NOBEL 1929)

Lỗi tại chị vú em. - Vừa thấy đáng ngờ là bà lãnh sự Fridoman liền nghiêm nghị khuyên chị ta hãy kìm chế thói hư ấy. Nhưng nào có ích gì ? Hàng ngày, ngoài vai bia bồ béo, bà ban cho chị ta một ly vang đỏ, nhưng nào có ích gì ? Người ta bỗng phát hiện thấy chị lén đến uống cả phần rượu vốn dành cho việc bếp núc, và trước khi người thay thế kịp đến, trước khi họ đuổi được chị ta ra khỏi nhà, thì điều bất hạnh đã xảy ra. Một hôm, bà mẹ và ba cô con gái mới lớn đi chơi về, thấy cậu Johannes bé bỏng, lúc đó mới được khoảng một tháng, rơi từ bàn quần tã xuống, nằm trên nền đất, chỉ còn thoi thóp rên rỉ một cách đáng sợ, trong khi chị vú em đứng ngây ra bên cạnh.

Ông bác sĩ kiểm tra các đốt xương của cái sinh mạng nhỏ nhoi rúm ró đang co giật ấy, vẻ vững vàng, thận trọng, mặt ông ta trang nghiêm, ba cô con gái sụi sụi ở một xó nhà, và bà Fridoman sợ đến đứng tim, chỉ còn biết bật lên lời cầu nguyện.

Trước khi sinh đứa trẻ, người đàn bà tội nghiệp ấy đã phải chịu đựng cảnh chồng bà, ngài lãnh sự Hà Lan, bị một căn bệnh vừa đột ngột vừa dữ dội cướp đi, hiện tại bà còn đang quá suy sụp về tinh thần để có thể hy vọng giữ được cậu bé Johannes ở với mình.

Chỉ hai ngày sau, bác sĩ xiết tay bà khích lệ, ông cho biết, nguy cơ trực tiếp dứt khoát không còn nữa, nhất là chấn động não đã hoàn toàn qua khỏi, có thể thấy rõ điều đó qua ánh mắt thôi không đờ đẫn như thời gian đầu ở đứa trẻ... Tất nhiên, phải đợi xem tình hình còn lại phát triển ra sao, và hãy hi vọng điều tốt lành nhất, như đã nói, hi vọng điều tốt lành nhất...

Ngôi nhà mái nhọn màu xám, nơi Johannes Fridoman lớn lên, nằm cạnh cửa bắc thành phố thương mại cổ, không lớn lắm. Bước qua cửa nhà là đến một tiền sảnh rộng, lát đá, từ đó có một cầu thang với hàng lan can gỗ, sơn trắng, dẫn lên các tầng trên. Giấy dán tường trong phòng khách ở tầng hai có in hình những phong cảnh đã phai mờ, và quanh chiếc bàn gỗ dái ngựa nặng nề, phủ khăn nhung đỏ sẫm là những chiếc ghế tựa nom thật cứng nhắc.

Nơi đây, thời thơ ấu, cậu hay ngồi bên khung cửa sổ lúc nào cũng nở đầy hoa rực rỡ, trên chiếc ghế con dưới chân mẹ và đón nghe một câu chuyện kể

tuyệt vời, đồng thời ngắm nghía những đường ngôi hoa râm mượt mà và gương mặt đôn hậu, dịu dàng của bà, hít thở mùi nước hoa dịu dịu luôn toát ra từ người bà. Hoặc cũng có thể cậu đòi xem ảnh bố, một ông lớn có bộ râu quai nón điểm bạc, vẻ mặt niềm nở. Mẹ cậu bảo, bố đang ở trên thiên đường và chờ đón cả gia đình tại đó.

Sau nhà có một vuông vườn nhỏ. Suốt mùa hè, mọi người thường dành ra một phần đáng kể trong ngày để nghỉ ngơi trong vườn, bắt chập làn khói lò lợ gần như thường xuyên tạt đến từ một xưởng nấu đường gần đó. Trong vườn có một cây hạt dẻ già cỗi, sần sùi, cậu bé Johannes thường ngồi trên một chiếc ghế bành gỗ ngắn chân, dưới bóng cây, và tách hạt dẻ, còn bà Fridoman và ba cô con gái đã trưởng thành thì tụ tập trong một chiếc lều bạt màu xám.

Nhưng thỉnh thoảng, bà mẹ lại rời mắt khỏi bộ đồ khâu, ngược lên lướt nhìn sang cậu con trai, vẻ buồn buồn trĩu mến.

Cậu không đẹp, cậu Johannes bé bỏng, và cảnh tượng cậu ngồi trên ghế, bộ ngực nhô cao và nhọn hoắt, tấm lưng khuynh khuynh, hai tay khẳng khiu dài quá cỡ và nhanh nhẹn hăng hái tách hạt dẻ, nom thật hết sức kỳ dị. Nhưng bàn tay, bàn chân cậu lại xinh xắn và mảnh dẻ, và cậu có cặp mắt to màu nâu như mắt nai, nét miệng mềm mại và mái tóc hung óng ả mượt mà. Tuy mặt cậu nằm tụt xuống giữa hai vai, nhưng trông vẫn có thể tạm coi là đẹp.

Lên bảy, cậu được đưa tới trường, và từ đó, năm tháng trôi đi nhanh chóng và đơn điệu. Ngày ngày, cậu tha thẩn qua những ngôi nhà mái nhọn và các cửa hiệu, đến khu trường cổ kính có những vòm cong kiểu gôtic, dáng vẻ cậu trịnh trọng đến nực cười, âu cũng là cái dáng dấp nhiều khi rất riêng của những kẻ què quặt; và ở nhà, nếu xong bài vở thì cậu đọc những quyển sách có hình vẽ đẹp, nhiều màu sắc, hay bận rộn trong vườn, còn các chị gái cậu thì giúp bà mẹ đau ốm coi sóc nhà cửa. Họ cũng thường tham dự những cuộc vui chơi thăm hỏi, và gia đình Fridoman thuộc tầng lớp thượng lưu trong thành phố, nhưng tiếc thay, họ vẫn chưa lấy chồng, vì tài sản của họ không nhiều lắm, và trông họ cũng khá xấu xí.

Johanes hẳn cũng được bạn bè cùng lứa tuổi mời tới chỗ này, chỗ nọ, nhưng cậu không thích quan hệ với chúng lắm. Cậu không tham dự được vào những trò chơi của bọn trẻ, và đối với cậu, chúng luôn giữ thái độ kín đáo gò bó, nên không thể tiến tới một tình bạn thật sự.

Rồi đến thời kỳ cậu nghe bọn trẻ tụ tập trên sân trường kể về những biến cố

nào đó; cậu mở to mắt chăm chú lắng nghe bọn con trai tào lao về chuyện chúng phải lòng cô bé này hay cô bé nọ, và giữ thái độ im lặng. Cậu tự nhủ, những thứ mà người khác say mê theo đuổi, lại thuộc về những trò không phù hợp với cậu, như thể dục dụng cụ và ném bóng. Đôi lúc điều đó cũng hơi đáng buồn, nhưng cuối cùng cậu quen dần tự chủ và không chia sẻ những thú vui của mọi người.

Tuy vậy, chuyện cậu bỗng nhiên có cảm tình với một cô gái cùng tuổi vẫn xảy ra - khi cậu tròn mười sáu. Cô ta là em một người bạn cùng lớp cậu, một cô gái tóc vàng, tính tình vui vẻ, nghịch ngợm, cậu làm quen được với cô khi đến chỗ anh bạn nọ. Gần cô, cậu thấy lúng túng lạ thường, và thái độ gò bó, niềm nở một cách thiếu tự nhiên trong cách đối xử của chính cô dành cho cậu, khiến cậu buồn rầu sâu sắc.

Một buổi chiều mùa hè, trong lúc đi dạo một mình trên khu pháo đài cổ án ngữ trước thành phố, cậu bỗng nghe thấy tiếng thì thầm sau một bụi nhài và thận trọng hé mắt nhìn qua các nhánh cây. Trên chiếc ghế dài kê ở đó, cô gái ấy đang ngồi cạnh một thanh niên tóc đỏ cao lêu nghêu mà cậu biết rõ mặt.

Chàng ta quàng tay ôm ngang người cô, và đặt lên môi cô ta một cái hôn, được cô ta khúc khích cười đáp lại. Thấy cảnh đó, Johannes Fridoman quay lưng lại và lặng lẽ bỏ đi.

Giờ đây, hơn lúc nào hết, mái đầu cậu càng thụt sâu xuống giữa hai vai, tay cậu run rẩy, và một cảm giác đau đớn, cay đắng, dồn dập trào từ ngực cậu dâng lên tận cổ. Nhưng cậu nuốt nó xuống và kiên quyết lấy hết sức nâng cao đầu. “Được”, cậu thầm bảo. “Thế là hết. Ta sẽ chẳng bao giờ thềm đề tâm đến tất cả những cái đó nữa. Chuyện ấy mang lại cho người khác hạnh phúc và niềm vui, còn ta, ta chỉ chuốc lấy dần vật và khổ đau. Ta không muốn liên quan đến cái trò ấy nữa. Đối với ta, thế là xong. Chẳng bao giờ nữa !”.

Quyết định ấy khiến cậu thấy dễ chịu. Cậu từ bỏ, từ bỏ mãi mãi. Cậu trở về nhà, vớ lấy một quyển sách, hoặc chơi viôlông, cậu đã học chơi viôlông, bắt chập bộ ngực dị dạng của mình.

Mười bảy tuổi, cậu rời khỏi nhà trường để trở thành thương gia, như tất cả mọi người thuộc tầng lớp cậu vẫn làm, và bắt đầu học nghề trong cửa hàng gỗ của ông Slivôgt dưới chỗ bờ sông. Người ta bao dung với cậu, và về phần mình, cậu tỏ ra nhiệt tình và niềm nở, và thời gian cứ thế trôi đi, đều đặn và bình lặng. Nhưng khi cậu hai mươi một tuổi thì bà mẹ qua đời sau thời gian

bệnh tật kéo dài.

Đó là một nỗi đau đớn đối với Johannes Fridoman, nỗi đau mà cậu nâng niu cất giữ cho đến tận sau này. Cậu hưởng thụ nỗi đau ấy, cậu dâng mình cho nó, như người ta dâng mình cho một hạnh phúc lớn lao, cậu chăm chút nó bằng hàng ngàn kỷ niệm tuổi thơ và tận hưởng nó như biển cố mạnh mẽ đầu tiên trong đời mình.

Đằng nào cũng thế, dẫu cuộc đời mở ra cho ta đến nông nỗi khiến ta đành coi đó là ‘hạnh phúc’ khi tự thân nó, cuộc đời chẳng là một điều tốt lành đó sao ? Johannes Fridoman cảm thấy thế, nên cậu yêu đời. Không một ai hiểu cậu, kẻ đã khước từ cái hạnh phúc lớn lao nhất mà cuộc đời có thể mang lại cho con người, lại biết tận hưởng những thú vui gần gũi với mình bằng cả tấm lòng chăm chút nhiệt thành ra sao. Một cuộc dạo chơi vào mùa xuân trên khu pháo đài cổ ngoài thành phố, hương thơm một loài hoa, một tiếng chim hót – chẳng nhẽ người ta không biết ơn về những điều đó được sao ?

Và, trong khả năng cảm thụ còn có cả học vấn, phải, học vấn luôn cân bằng với khả năng cảm thụ, cậu cũng hiểu điều đó: và cậu tự bồi đắp mình.

Cậu yêu âm nhạc và có mặt tại tất cả các buổi hoà nhạc được tổ chức trong thành phố. Bản thân cậu dần dần cũng chơi violông không đến nỗi tồi, và mặc dù lúc chơi đàn trông cậu hết sức kỳ quặc, nhưng cậu rất phấn khởi mỗi khi đánh được một âm thanh đẹp và mềm mại. Qua nhiều sách vở, dần dần cậu cũng có được một cảm quan văn học hẳn không chia sẻ được cùng ai trong thành phố... Cậu nắm được những tác phẩm tương đối mới, xuất bản trong nước và nước ngoài, cậu biết thưởng thức vẻ hấp dẫn trong nhịp điệu một bài thơ, biết để cho âm hưởng kín đáo của một truyện ngắn tinh tế tác động đến mình... Ô ! Ta có thể tạm cho cậu là một tay sành hưởng lạc.

Cậu học cách quan niệm rằng mọi thứ đều đáng tận hưởng, và có họa diên rồ thì mới đi phân biệt giữa những biển cố hạnh phúc và biển cố bất hạnh. Cậu tiếp nhận, sẵn sàng đến mức tối đa, những cảm giác và trạng thái của tâm hồn mình, và chăm chút chúng, cái u buồn cũng như cái có phần vui vẻ hơn: kể cả những ước vọng không được thoả mãn - nỗi khát khao. Cậu yêu những ước vọng đó vì chính bản thân chúng, và tự bảo, nếu được thoả mãn thì điều tốt đẹp nhất cũng chẳng còn nữa. Niềm hi vọng và nỗi khát khao phấp phồng, ngọt ngào và tê tái của những đêm xuân yên tĩnh chẳng giàu hương vị thưởng thức hơn mọi sự thoả mãn mà mùa hè đủ sức mang lại đó sao ? - Phải, ngài là tay sành hưởng lạc, ngài Fridoman bé nhỏ.

Nhưng những con người thường chào hỏi ngoài đường bằng vẻ niềm nở thương hại, cái mà ngài đã quen từ lâu, hẳn không biết điều đó. Họ đâu biết con người tàn tật bất hạnh kia, kẻ đang dạo bước trên đường, trịnh trọng bảnh chọe với chiếc áo khoác màu vàng và cái mũ chóp cao bóng lộn ấy - ngài còn hơi kiêu kỳ mới lạ - lại tha thiết yêu cái cuộc đời hiền hoà trôi chảy, vắng mặt những cảm xúc mạnh mẽ, nhưng ngập trong niềm hạnh phúc yên ả và êm đềm mà ngài biết cách tạo ra cho mình.

Nhưng sở thích chủ yếu của ngài Fridoman, niềm say mê đích thực của ngài, là nhà hát. Ngài có một khả năng cảm thụ kịch tính cao độ, và toàn bộ tấm thân bé nhỏ của ngài có thể run lên trước một tác động kỳ vĩ của sân khấu, trước thảm họa của một tấn bi kịch. Ngài có chỗ ngồi cố định ở khoang ghế đầu trong nhà hát thành phố, và có mặt đều đặn, tỉnh thoả, ba bà chị cũng theo ngài tới đó. Từ ngày bà mẹ qua đời, họ một mình cai quản cơ ngơi trong ngôi nhà cổ, tài sản nhà cửa thì họ cùng chung với ngài.

Tiếc thay họ vẫn chưa lấy chồng, nhưng đã ở cái tuổi mà người ta cần biết khiêm tốn từ lâu, vì Fridrikơ, bà chị cả, hơn ngài Fridoman đến mười bảy tuổi. Bà và bà em thứ Henrietơ thì hơi cao và gầy, trong khi Pfiphi, bà sau cùng, lại quá thấp và béo. Ngoài ra, bà này còn có cái tật nực cười là nói mỗi câu lại gật một cái và trào cả bọt ra hai bên mép.

Ngài Fridoman bé nhỏ không quan tâm nhiều đến ba cô gái già, nhưng về phần họ, họ gắn bó trung thành với nhau và bao giờ cũng cùng chung một ý kiến. Nhất là khi có một trong số những người quen của họ hứa hôn, họ đồng thanh nhấn mạnh rằng, thật vô cùng phân khởi.

Cậu em trai tiếp tục ở cùng nhà với họ, kể cả khi ngài đã rời khỏi cửa hàng gỗ của ông Slivôgt và bắt đầu tự lập bằng cách đứng ra đảm nhiệm một cửa hàng nho nhỏ nào đấy, một hãng buôn hay đại loại như vậy, công việc không đòi hỏi quá nhiều thời gian. Ngài chiếm mấy phòng ở tầng dưới, để chỉ phải lên cầu thang vào những bữa ăn, và đôi lúc ngài cũng khổ sở vì bệnh hen.

Hôm sinh nhật lần thứ ba mươi, một ngày tháng sáu sáng sủa, âm ỉ, sau bữa ăn trưa, ngài ngồi trong chiếc lều xám ngoài vườn với chiếc gối Henrietơ mới làm tặng ngài, một điều xì gà ngon trên môi và quyển sách thú vị trong tay. Tỉnh thoả, ngài để sách sang bên, lắng nghe tiếng riu rít hân hoan của bầy chim sẻ trên cây hạt dẻ già cỗi và ngắm nhìn lối đi rải sỏi sạch sẽ dẫn tới cửa nhà và bãi cỏ với những luống hoa sặc sỡ.

Ngài Fridoman bé nhỏ không để râu, và gương mặt ngài hầu như không thay

đôi mày, các trường nét chỉ đậm hơn lên. Mái tóc hung mềm óng ả được ngài rẽ ngôi lệch bóng mượt.

Một lần, ngài để quyển sách rơi hẳn xuống đầu gối, neho mắt nhìn lên bầu trời trong xanh ngập nắng và tự bảo: “Thế là đã được ba mươi năm. Giờ có lẽ còn mười, hay hai mươi năm nữa. Trời biết. Những năm tháng ấy sẽ lặng lẽ và âm thầm đến, rồi đi như những năm đã qua, và ta chờ đón chúng với tất cả tâm hồn thư thái”.

Tháng bảy năm ấy có sự thay đổi trong bộ phận chỉ huy quân sự của tỉnh, khiến bàn dân thiên hạ đều hồi hộp. Ông tư lệnh cũ to béo, xuề xoa đã từng giữ chức này lâu năm, được các tầng lớp thượng lưu quý mến và không ai muốn ông ra đi. Có trời biết, do cơ vận nào mà lại chính là ngài Phôn Rinlingen từ thủ đô chuyển về tận đây.

Cuộc thuyên chuyển tỏ ra không đến nỗi gây khó chịu, và ngài đại tá mới đến có vợ, nhưng không con cái ấy, thuê một biệt thự rất rộng ở ngoại ô phía nam thành phố. Từ đó người ta cho rằng ngài dự định gây dựng cơ ngơi ở đây. Dù sao, việc ngài mang theo bốn người ở, năm con ngựa cưỡi và ngựa kéo xe, một cỗ xe bốn chỗ ngồi và một cỗ xe đi săn nhẹ nhàng cũng xác nhận lời đồn đại rằng ngài cực kỳ giàu có.

Sau khi đến thành phố ít lâu, ngài và phu nhân bắt đầu đi thăm hỏi các gia đình danh tiếng, và ai ai cũng bàn tán về họ; đáng tiếc rằng, không phải chính bản thân ngài Phôn Rinlingen, mà phu nhân của ngài mới là người khiến thiên hạ phải quan tâm nhiều hơn cả. Các ngài, các ông hẳn đang còn bàng hoàng và trước mắt chưa dám đưa ra lời nhận xét nào; nhưng các bà các cô thì rõ ràng không đồng tình với sự hiện diện và con người của Gerda Phôn Rinlingen.

“Ồ, ta thấy có mùi không khí thành phố”, bà luật sư Hagenstruêm phát biểu nhân lúc trò chuyện với Henrieto Fridoman, “tất nhiên rồi. Bà ấy hút thuốc, bà ấy cưỡi ngựa - đồng ý ! Nhưng phong cách của bà ấy đâu chỉ là phóng khoáng không thôi, mà suồng sã lắm, và đó vẫn chưa phải là từ thích hợp đâu nhé... chị thấy đấy, bà ta hoàn toàn không xấu, thậm chí còn có thể coi là đẹp cơ đấy: tuy nhiên, bà ta thiếu hẳn mọi vẻ hấp dẫn của người phụ nữ, và trong ánh mắt, trong nụ cười, trong động tác của bà ta không có tất cả những thứ mà cánh đàn ông yêu thích. Bà ta không làm đom, và có trời chứng giám, tôi nguyện là người cuối cùng trong số những ai không thấy làm đom có cái hay của nó; nhưng liệu một phụ nữ trẻ trung như thế - bà ta mới hai mươi bốn tuổi - có được phép đánh mất hết cả vẻ duyên rũ duyên dáng tự nhiên

không nhỉ ? Chị quý mến ạ, tôi không ác mồm ác miệng đâu, nhưng tôi biết mình nói gì. Hiện giờ cánh đàn ông của chúng ta vẫn còn đang choáng váng: rồi chị xem, chỉ vài tuần nữa họ sẽ chán ngấy mà quay đi thôi”

“Đề xem”, cô gái già Fridoman đáp, “bà ấy được chu cấp tốt lắm thì phải !”

“Đúng, do ông chồng mà lại, bà Hagenstruêm thốt lên. “Còn bà ta thì đối xử với chồng ra sao ? Chị phải chứng kiến mới được ! Rồi chị sẽ được chứng kiến. Tôi dám là người đầu tiên kiên quyết cho rằng một phụ nữ có chồng cần phải biết khước từ giới đàn ông trong một chừng mực nhất định. Nhưng bà ta đối xử với chính chồng mình ra sao cơ chứ ? Bà ta có cái kiểu nhìn chồng, mặt lạnh như kem và nhấn giọng ra vẻ thương hại để bảo ông ấy: “Bạn thân mến”, khiến tôi hết sức bất bình. Phải nhìn ông ấy lúc đó thì mới rõ - chinh tề, ngay ngắn, hào hiệp, tuổi đã tứ tuần nhưng vẫn sung sức lắm, lại là một sĩ quan danh tiếng nữa ! Họ lấy nhau bốn năm nay rồi...chị thân mến ...”

Lần đầu tiên ngài Fridoman bé nhỏ được hân hạnh thấy mặt phu nhân Phôn Rinlingen là ở đường phố trung tâm thành phố, nơi hầu như chỉ có toàn các cửa hàng buôn bán, và cuộc chạm trán diễn ra vào buổi trưa, lúc ngài vừa đi phát biểu ý kiến ở ngân hàng về.

Ngài dạo bước, bé nhỏ và trịnh trọng, bên cạnh viên thương gia lớn Stêphens, một con người vóc dáng to lớn quá cỡ, vụng về, có bộ râu quai nón tĩa hình vòng cung và cặp lông mày rậm khùng khiếp !

Cả hai đều đội mũ chóp cao và mở phanh áo khoác, vì trời rất ẩm. Họ vừa trò chuyện về chính trị vừa gõ nhịp đầu can xuống mặt đường, nhưng đến khoảng giữa phố, viên thương gia Stêphens chột bảo:

“Quý tha ma bắt tôi đi, nếu kia không phải là phu nhân Rinlingen.”

“Ồ, thật đúng lúc” ngài Fridoman nói, giọng cao và hơi chói, và ngóng ra phía trước chờ đợi. “Nguyên là tôi vẫn chưa có dịp tường mặt bà ấy. Cỗ xe màu vàng đây rồi !”.

Hôm nay, quả là phu nhân Phôn Rinlingen sử dụng cỗ xe màu vàng, và đích thân điều khiển hai con ngựa thanh mảnh, còn gã hầu thì khoanh tay trước ngực ngồi khệnh đàng sau. Phu nhân mặc chiếc áo khoác rộng, màu rất sáng, và cả chiếc váy cũng màu sáng. Mái tóc màu nâu đỏ, chải cao, để lộ tai và búi thành một búi dây trĩ xuống gáy, lộ ra dưới chiếc mũ rơm tròn, nhỏ. Gương mặt trái xoan của phu nhân trắng ngà, và ở hai bên khoé cặp mắt nâu,

nằm chụm vào nhau rất khác thường, thấp thoáng ánh phớt xanh. Trên cái mũi ngắn nhưng khá thanh tú có một vết tàn nhang xinh xắn điểm trang lợi thế cho khuôn mặt; còn miệng phu nhân có xinh hay không thì khó mà biết, vì nàng cứ liên tục trề môi dưới ra, rồi lại bặm vào bằng cách để nó trườn lên rồi lại trườn xuống môi trên.

Khi xe chạy tới, viên thương gia Stêphens chào hỏi hết sức kính cẩn, và ngài Fridoman bé nhỏ cũng ngả mũ, đồng thời mở to mắt, chăm chú nhìn phu nhân Phôn Rinlingen. Phu nhân hạ roi ngựa xuống, khẽ gật đầu đáp lại, và vừa cho xe chậm chậm chạy qua, vừa đưa mắt nhìn sang trái, rồi sang phải ngắm nhìn những ngôi nhà và cửa hàng ở hai bên đường phố.

Mấy bước sau, ông thương gia phát biểu:

“Bà ấy vừa đi chơi và bây giờ đánh xe về nhà”.

Ngài Fridoman bé nhỏ không trả lời, mà dán mắt xuống lòng đường trước mặt.

Rồi ngài chột day sang nhìn viên thương gia và hỏi:

“Ông nói sao ?” Và ông Stêphens nhắc lại nhận xét thâm thúy vừa rồi của mình.

Ba ngày sau đó, Johannes Fridoman về nhà lúc mười hai giờ trưa sau khi đi dạo như thường lệ. Bữa trưa thường được dọn vào lúc mười hai giờ rưỡi, và ngài vừa định để nửa tiếng đồng hồ vào “văn phòng”, nằm ngay bên trái cửa ra vào, thì cô hầu gái bước ra tiên sảnh thông báo:

“Thưa ông Fridoman, nhà có khách ạ !”

“Ở phòng tôi ư ?” Ngài hỏi.

“Không ạ, ở trên lầu, chỗ các bà”.

“Ai thế ? !”

“Ông bà đại tá Phôn Kinlingen.”

“Ồ”, ngài Fridoman đáp, “Thế thì tôi sẽ...”

Và ngài lên cầu thang. Ngài bước qua hành lang trên gác, và đã cầm vào tay

nằm ở cánh cửa cao màu trắng dẫn đến “phòng phong cảnh”([43]) thì đột nhiên dừng lại, lùi một bước, quay ngoắt người và lại chậm chạp bỏ đi, hết như lúc đến. Và mặc dù chỉ có một mình, ngài cũng nói thật to:

“Dừng Tốt hơn là đừng !”

Ngài xuống “văn phòng”, ngồi vào bàn làm việc và cầm lấy tờ báo. Nhưng một phút sau, ngài lại buông báo xuống và đưa mắt nhìn ra cửa sổ. Ngài cứ ngồi nguyên như vậy đến lúc cô hầu gái tới báo bữa trưa đã dọn; đoạn ngài lên phòng ăn, nơi các bà chị đứng đợi; và ngồi vào ghế mình, trên ghế đã chồng sẵn mấy quyển sách.

Henriete múc xúp vào đĩa, và nói:

“Johanes, cậu có biết ai vừa tới đây không ?”.

“Thế nào, ai ? !” Ngài hỏi.

“Ông bà đại tá mới dọn đến”.

“À, vậy ư ? Thật quý hoá”.

“Đúng thế, - Pfiphi lên tiếng và bắt đầu sùi bọt mép, - tôi thấy hai người đều dễ chịu cả”.

“Dù sao,” Fridriko tiếp lời, chúng ta cũng không được trì hoãn việc đáp lễ. Tôi đề nghị ta đi vào ngày mai, chủ nhật.

“Chủ nhật”, Henriete và Pfiphi tán thành.

“Cậu cũng cùng đi với chúng tôi chứ, Johanes ?” Fridriko hỏi.

“Dĩ nhiên rồi”, Pfiphi nói và lúc lắc đầu. Ngài Fridoman bỏ qua câu hỏi ấy và sợ sệt im lặng ăn món xúp. Như thể ngài đang ngóng về một nơi, một tiếng động bí ẩn nào đó.

Tối hôm sau, người ta biểu diễn vở Lôhengin ([44]) ở nhà hát thành phố, và tất cả các nhân vật có chút học thức đều có mặt. Phòng khán giả nhỏ hẹp, chật ních từ tầng trên xuống tầng dưới, đầy tiếng rì rầm ồn ào, đầy hơi đèn khí và mùi nước hoa. Nhưng mọi ống kính ở cả khoang dưới lẫn các tầng trên đều nhất loạt hướng vào lô số 13, sát bên phải sân khấu, vì tối nay, lần đầu tiên ngài Phôn Rinlingen và phu nhân xuất hiện ở đó, và mọi người được

dịp ngắm kỹ cặp vợ chồng ấy.

Lúc ngài Fridoman bé nhỏ, trong bộ comple đen tuyệt mỹ, để lộ cổ áo sơ mi trắng muốt, bước vào lô mình - lô số 13 - ngài bỗng giật mình, lùi lại ở cửa, đồng thời đưa tay lên sờ trán, và hai cánh mũi ngài nở ra, phập phồng một lát. Nhưng sau đó, ngài ngồi vào ghế mình, bên trái phu nhân Phôn Rinlingen.

Trong lúc ngài ngồi xuống, phu nhân chăm chú nhìn ngài hồi lâu, môi dưới trề ra, rồi quay lại nói vài lời với đức ông chồng đứng ở phía sau. Đó là một người đàn ông cao to, có bộ ria mép chải chuốt và gương mặt nâu rám đôn hậu.

Khúc mở màn vừa bắt đầu, và phu nhân Phôn Rinlingen nhòai người ra lan can, thì ngài Fridoman vội đưa mắt liếc nhanh khắp người phu nhân. Nàng mặc bộ đồ dạ hội màu sáng và là người duy nhất trong số phụ nữ có mặt hơi để hở cổ và vai. Tay áo phu nhân rất rộng và phồng lên, đôi găng tay trắng phủ đến tận khuỷu. Hôm nay, thân hình phu nhân có vẻ đầy đặn, bừa trước, vì phu nhân mặc áo khoác rộng lên không thấy rõ điều đó; bộ ngực phu nhân phập phồng lên xuống, tràn đầy và chậm rãi, và búi tóc màu nâu đỏ của nàng trĩ nặng xuống gáy.

Mặt ngài Fridoman nhợt nhạt hẳn đi, còn nhợt nhạt hơn mọi khi nhiều, và trên vầng trán, dưới mớ tóc hung chải ngôi bóng mượt, lấm tẩm những giọt mồ hôi nhỏ. Phu nhân Phôn Rinlingen rút chiếc găng đeo ở tay phải đặt trên lớp nhung đỏ bọc thành lan can ra, và cánh tay tròn trĩnh, trắng ngà, để lộ những đường gân xanh giống như ở bàn tay không đeo đồ trang sức của nàng cứ đập vào mắt ngài, không làm cách nào tránh khỏi.

Tiếng vĩ cầm du dương, tiếng trống đánh hùng hồn, niềm hân hoan tràn đầy dàn giao hưởng, và ngài Fridoman bé nhỏ ngồi bất động, tái mét và lặng lẽ đầu thụt xuống giữa hai vai, ngón tay trở ngậm ở miệng, còn bàn tay kia thì mân mê gấu áo.

Màn hạ, phu nhân Phôn Rinlingen đứng dậy, cùng chồng ra khỏi lô. Ngài Fridoman tuy không nhìn lên mà vẫn thấy rõ, ngài thấm nhẹ khăn mùi xoa vào trán, đột ngột đứng dậy, đi tới cửa thông ra hành lang, rồi lại quay vào và ngồi im không nhúc nhích ở đó trong tư thế hệt như lúc trước.

Lúc chuông báo hiệu hết giờ giải lao vang lên và cặp vợ chồng ngồi cùng lô với ngài bước vào, ngài cảm thấy ánh mắt phu nhân Phôn Rinlingen đặt lên

người mình, và bất giác ngẩng đầu nhìn phu nhân.

Khi luồng mắt họ gặp nhau, phu nhân không hề né tránh, không tỏ ra bối rối chút nào, và tiếp tục quan sát ngài chăm chú, tới lúc chính ngài bị khuất phục, phải sụp mắt xuống. Mặt ngài càng thêm tái, và một cảm giác uất hận lạ lùng, ngọt ngào cào xé, bùng dậy trong ngài...nhạc bắt đầu nổi lên.

Gần cuối cảnh, phu nhân Phôn Rinlingen để rơi chiếc quạt xuống đất, ngay cạnh chỗ ngài Fridoman.

Cả hai đồng thời cúi xuống, nhưng phu nhân tự tay nhặt lên, và mỉm cười giấu cợt, nói:

“Xin cảm ơn”. Đầu họ kề sát bên nhau, và trong một thoáng, ngài buộc phải hít thở mùi da thịt ấm áp toát ra từ bộ ngực phu nhân. Mặt ngài méo xệch đi, toàn thân co quắp tim đập mạnh và nặng nề khủng khiếp, khiến ngài ngạt thở. Ngài ngồi thêm nửa phút nữa, rồi đẩy ghế ra nhẹ nhàng đứng dậy, và nhẹ nhàng ra khỏi cửa.

Ngài đi qua hành lang, tiếng nhạc đuổi theo sau lưng, ngài lấy mũ, can, và chiếc áo khoác ngoài màu sáng ở nơi để mặc áo, rồi xuống cầu thang, bước ra đường. Dưới ánh đèn thấp bằng khí đốt, những ngôi nhà mái nhọn u ám lặng lẽ hướng lên bầu trời có những vì sao toả sáng trong dịu dịu. Tiếng chân vài ba người đi ngang qua ngài Fridoman vang vọng trên hè phố. Có người nào đó chào ngài, nhưng ngài không thấy; ngài cúi gục đầu, và bộ ngực nhô cao, nhọn hoắt của ngài run rẩy, ngài thở nặng nhọc.

Thỉnh thoảng, ngài lại khẽ lắm bảm một mình: “Trời ơi ! Trời ơi !”

Ngài hoảng hốt và sợ hãi nhìn sâu vào con người mình, thấy những cảm xúc của mình đã âu yếm chăm chú, đã nhẹ nhàng và nâng niu hết mực khôn khéo, nay bỗng bật dậy, nổi loạn, tan nát... và đột nhiên, hoàn toàn kiệt sức, trong trạng thái chóng mặt, mê mẩn và khao khát, ngài tựa vào một cột đèn và run rẩy thì thầm:

“Gerda !”

Xung quanh vẫn yên tĩnh. Bốn phía lúc ấy không một bóng người. Ngài Fridoman bé nhỏ gượng dậy bước tiếp. Ngài đi ngược đường phố có ngôi nhà hát, dẫn thẳng tới bờ sông, và men theo đại lộ chính về phía bắc, nhằm hướng nhà mình...

Ôi phu nhân đã nhìn ngài ra sao ? Ôi ? Phu nhân đã buộc ngài phải cụp mắt xuống ư ? Phu nhân đã nhục mạ ngài bằng ánh mắt nàng ư ? Phu nhân chẳng phải là đàn bà và ngài đường đường là một đấng đàn ông đó sao ? Lúc ấy, cặp mắt nâu kỳ quặc của phu nhân chẳng rung rung vì khoái trá đó sao ?

Ngài lại cảm thấy nổi uất hận bất lực và đầy lạc thú ấy nổi lên trong mình, nhưng lát sau, ngài nghĩ đến khoảnh khắc mà mái đầu phu nhân chạm sát đầu ngài, và ngài đã hít sâu mùi thân thể nàng, thế là ngài dừng bước lần nữa, ưỡn tấm thân còm cõi ra, hít gió qua kẽ răng và vô cùng bối rối, bất lực, thần thờ lảm bảm:

“Trời ơi ! Trời ơi !” Rồi ngài lại bước như cái máy, chậm chạp, trong không khí buổi tối oi ả, qua những con đường vắng ngắt, vọng rõ tiếng bước chân, cứ thế cho đến khi về tới nhà.

Ngài nghỉ trong tiền sảnh một lát, hít thở không khí lạnh lẽo, có mùi tầng hầm ở đó, rồi vào “văn phòng của mình”.

Ngài ngồi vào bàn làm việc, cạnh chiếc cửa sổ mở rộng và chòng chọc nhìn một bông hồng to màu vàng không biết ai đã cắm vào cốc nước cho ngài. Ngài cầm bông hồng lên và nhắm mắt ngửi hương thơm của nó; nhưng sau đó lại mệt mỏi và buồn bã để nó sang một bên. Không, không, thế là hết ! Hương thơm ấy còn có nghĩa lý gì với ngài nữa ? Tất cả những gì làm nên “hạnh phúc” của ngài từ bấy tới nay còn có nghĩa lý gì nữa ?...

Ngài quay mặt đi và nhìn ra con đường vắng lặng.

Thỉnh thoảng có tiếng những bước chân vang lên và dội lại. Những ngôi sao vẫn lấp lánh. Ngài mệt mỏi và yếu ớt làm sao ! Đầu ngài trống rỗng và nổi tuyệt vọng của ngài bắt đầu tan thành một cơn buồn tái tê dịu dàng và mênh mông. Vài câu thơ chấp chới trong tâm trí ngài, nhạc từ vở “Lôhengrin” lại ngân trong tai ngài, một lần nữa, ngài như thấy trước mắt mình thân hình phu nhân Phôn Kinlingen, cánh tay trắng ngà trên lớp nhung đỏ, đoan, ngài chìm vào giấc ngủ nặng nề, lâm râm sốt.

Nhiều lần ngài chực thức dậy, nhưng lại sợ phải thức, và cứ thế rồi trở về trạng thái mê man bất tỉnh. Khi trời đã sáng lạnh, ngài mở mắt và đau đớn nhìn quanh. Tất cả lại hiển hiện rõ nét trong tâm trí ngài, như thể giấc ngủ chẳng hề làm nổi đau của ngài ngưng lại.

Đầu óc ngài đờ đẫn, và mắt nóng bỏng; nhưng sau khi tắm rửa và xoa nước hoa cônlơ lên trán, ngài thấy dễ chịu hơn, và lại lặng lẽ ngồi vào chỗ

mình, bên cánh cửa sổ để mở. Ngày vẫn còn rất sớm, khoảng năm giờ sáng ! Thỉnh thoảng, mới thấy một cậu bé giúp việc ở hiệu bánh đi qua, ngoài ra chẳng có ai. Những cửa hiệu bên kia đường còn đóng kín. Nhưng chim chóc đã líu lo, và bầu trời xanh mới thực rực rỡ. Đó là một ngày chủ nhật tuyệt đẹp.

Ngài Fridoman bé nhỏ thấy một cảm giác khoan khoái, tin tưởng. Ngài sợ gì nhỉ ? Tất cả đều chẳng như mọi ngày đó sao ? Hôm qua, quả là có một cơn bệnh tồi tệ, công nhận, nhưng giờ đây phải chấm dứt ngay chuyện đó ! Vẫn chưa muộn, ngài còn khả năng thoát khỏi sự sụp đổ ! Ngài phải tránh mọi cơ hội có thể tái tạo cơn bệnh ấy; ngài thấy rõ mình đủ sức làm việc đó. Ngài thấy rõ mình đủ sức vượt qua và bóp nghẹt nó trong người...

Bảy rưỡi, Fridoman bước vào và đặt cà phê lên chiếc bàn tròn kê trước chiếc xô pha bọc da cạnh bức tường hậu.

“Chào cậu, Johanes”, bà Fridriko nói, “Bữa ăn sáng của cậu đây”.

“Cám ơn chị”, ngài Fridoman đáp. Đoạn: “Chị Fridriko thân mến, rất tiếc là các chị phải đi đáp lễ một mình vậy. Tôi thấy người không được khoẻ. Tôi không ngủ được, đau đầu, tóm lại, xin các chị...”.

Fridriko trả lời: “Tiếc thật. Cậu không được bỏ hẳn việc đi đáp lễ đâu nhé. Nhưng đúng là trông cậu yếu lắm. Có cần tôi cho mượn cái ghim chống đau đầu không ?”.

“Cám ơn”, ngài Fridoman nói. “Rồi sẽ khỏi thôi”. Bà Fridriko bước ra.

Ngài chậm rãi đứng tại bàn uống cà phê và ăn một chiếc bánh sừng bò. Ngài hài lòng và kiêu hãnh về quyết tâm của mình. Ăn xong, ngài hút một điếu xì gà, và lại tới ngồi bên cửa sổ. Bữa điểm tâm khiến ngài khoan khoái, ngài cảm thấy hạnh phúc và chứa chan hi vọng. Ngài lấy một cuốn sách đọc, hút thuốc, và nheo mắt nhìn ra nắng.

Lúc này, đường phố đã sống động hẳn lên: tiếng xe cộ leng keng, tiếng chuyện trò và chuông ngựa vẳng tới ngài; nhưng giữa tất cả những tiếng đó, có thể phân biệt rõ tiếng chim kêu riu rít, và một luồng không khí nhẹ nhàng, ấm áp từ bầu trời xanh rực rỡ thoảng về.

Mười giờ đúng, ngài nghe tiếng các bà chị ở tiền sảnh, tiếng cánh cửa nhà cốt két, và thấy ba người đàn bà đi qua cửa sổ, tuy ngài không để ý đến họ lắm. Một giờ đồng hồ trôi qua, mỗi lúc ngài càng cảm thấy thêm hạnh phúc.

Ngài bắt đầu thấy mình gàn như cao hứng. Luồng không khí nào thế nhỉ, và chim chóc mới ríu ra ríu rít làm sao? Nếu ngài đi dạo một chút thì thế nào đây? - Và bất chợt, không nghĩ quanh nghĩ quẩn gì thêm, một ý nghĩ vụt đến với ngài, khủng khiếp ngọt ngào: “Ta tới chỗ phu nhân thì sao?” - Và vừa ra sức trấn át tất cả những gì đang hải hùng lên tiếng trong người mình bằng cách ra bộ lên gân cốt, ngài vừa sung sướng quyết tâm nói thêm: “Ta sẽ tới chỗ phu nhân!”.

Và ngài mặc bộ quần áo chủ nhật màu đen, lấy mũ, can, và thớ gấp, băng nhanh qua suốt thành phố, ra vùng ngoại ô phía nam. Không nhìn một ai, đầu ngài sót sáng lên xuống theo mỗi bước chân, ngài đắm mình trong trạng thái lâng lâng như người mất hồn, cho tới lúc ngài dừng bước trên con đường rộng toàn cây dẻ, trước toà biệt thự màu đỏ, ở cổng có thể đọc thấy hàng chữ: “Đại tá Phôn Rinlingen...” Đến đây, ngài run lên, tim đập giật cục và nặng nề vào lồng ngực. Nhưng ngài vẫn bước vào hành lang và bấm chuông. Giờ đây, việc đã quyết, không thể quay lại nữa. Cứ để mọi sự tự đi theo quỹ đạo của chúng, ngài nghĩ. Trong ngài đột ngột lặng như tờ.

Cửa mở ra, người hầu đi qua tiền sảnh về phía ngài, nhận tấm danh thiếp rồi cầm nó bước vội lên chiếc cầu thang trải thảm đỏ. Ngài Fridoman trân trân nhìn tấm thảm ấy, không nhúc nhích, đến khi người hầu quay lại và cho biết, quý bà xin mời khách quá bộ lên lầu.

Lên đến gác, ngài liếc nhìn vào tấm gương ở cạnh cửa phòng khách, chỗ để can. Mặt ngài nhợt nhạt, tóc dính bết vào trán, phía trên cặp mắt màu đỏ; bàn tay ngài cầm mũ run lẩy bẩy.

Người hầu mở cửa, ngài bước vào. Ngài thấy mình ở trong một căn phòng khá rộng, mờ mờ tối, rèm che kín các cửa sổ. Một chiếc dương cầm đặt bên phải và giữa phòng là những chiếc ghế bành bọc lụa nâu xếp quanh một chiếc bàn tròn. Một bức tranh phong cảnh lồng trong khung vàng nặng nề treo trên chiếc xô pha ở sát tường bên trái. Thảm trải sàn cũng màu tối. Trong góc phòng xây lõm về đằng sau có những cây cọ.

Một phút trôi qua mới thấy phu nhân Phôn Rinlingen vén tấm rèm cửa bên phải và bước nhẹ nhàng không một tiếng động trên tấm thảm dày màu nâu tới đón ngài. Phu nhân mặc một chiếc áo dài kẻ đen, đỏ, may rất đơn giản. Một vệt nắng từ góc phòng lõm về phía sau, soi tỏ ánh bụi lượn lơ, rọi đúng vào mái tóc dày, đỏ của phu nhân, khiến nó vàng óng lên một giây. Phu nhân đưa cặp mắt kỳ dị nhìn ngài, vẻ dò hỏi, và trề môi dưới ra như thường lệ.

“Thưa quý bà”, ngài Fridoman mở đầu và ngược nhìn phu nhân, vì ngài chỉ đứng đến ngực phu nhân, “về phần mình, tôi cũng muốn tới ra mắt bà. Khi các chị tôi đến lễ bà, đáng tiếc tôi lại không có mặt, và tôi thành thực lấy làm tiếc...”

Ngài không biết nói gì hơn nữa, nhưng phu nhân vẫn đứng và nhìn ngài không nhân nhượng, như muốn ép ngài nói tiếp. Máu ngài dồn hết lên mặt.

“Phu nhân muốn dày vò và chế nhạo ta !” ngài nghĩ thầm, “và nàng nhìn thấu tâm can ta ! Trông mắt nàng rung rung lên kia !”

Mãi sau, phu nhân mới cất giọng rất cao và trong, bảo:

“Ông đến thăm, thật là quý hoá. Tôi cũng vừa tiếc không được gặp ông. Ông vui lòng ngồi xuống đây nhé ?” .

Phu nhân ngồi cạnh ngài, hai cánh tay đặt lên thành ghế, ngả người ra sau. Ngài ngồi cúi mình về phía trước, mũ kẹp giữa hai đầu gối. Phu nhân nói:

“Ông biết không, cách đây mười lăm phút, các bà chị ông cũng vừa ở đây. Họ bảo tôi là ông bị ốm” .

“Đúng đấy ạ”, ngài Fridoman đáp, “sáng nay tôi thấy người không được khoẻ. Tôi tưởng mình không đủ sức ra ngoài. Xin bà thứ cho sự chậm trễ của tôi” !

“Bây giờ trông ông cũng chưa khỏe hẳn”, phu nhân hết sức bình thản nói và nhìn ngài chăm chăm. “Mặt ông nhợt nhạt, và mắt sưng tấy lên kia. Nói chung, chắc ông cũng có mong muốn gì đó về mặt sức khỏe ?”.

“Ồ,” ngài Fridoman lấp bắp, “nhìn chung, tôi thấy hài lòng”.

“Tôi cũng rất hay mệt”, phu nhân tiếp tục, mắt không rời khỏi ngài, “nhưng chẳng ai biết. Tôi thường bị xúc động và trải qua những trạng thái hết sức kỳ lạ”.

Phu nhân im lặng, tựa cằm vào ngực và đưa mắt nhìn ngài từ dưới lên, chờ đợi. Nhưng ngài không trả lời. Ngài ngồi im, mắt mở to, dán vào phu nhân, vẻ nghĩ ngợi. Phu nhân nói chuyện thật lạ lùng, và giọng nói thanh thanh trôi chảy của nàng mới tác động đến ngài làm sao ! Tim ngài đã trở lại yên ổn; ngài thấy mình như đang mơ.

Phu nhân Phôn Rinlingen lại tiếp tục:

“Nếu tôi không nhầm thì hôm qua ông rời khỏi nhà hát lúc buổi biểu diễn còn chưa kết thúc ?”

“Vâng, thưa quý bà”.

“Tôi rất lấy làm tiếc. Ông là người ngồi cạnh tôi, mặc dù vở diễn không hay lắm, hoặc chỉ tương đối hay mà thôi. Ông yêu âm nhạc phải không ? ông biết chơi dương cầm chứ ?”

“Tôi có chơi chút ít violông”, ngài Fridoman đáp. “Có nghĩa là gần như không ra sao cả...”

“Ông chơi violông à ?” Phu nhân hỏi, đoạn nhìn qua vai ngài vào khoảng không và nghĩ ngợi, “Thế thì thỉnh thoảng ta có thể cùng hoà nhạc”, phu nhân bỗng nói. Tôi cũng biết đệm một chút. Tôi rất mừng nếu tìm được một người nào đó ở đây... Ông sẽ đến chứ ?”

“Tôi rất hân hạnh được phục vụ quý bà”, ngài đáp, vẫn như trong mơ. Câu chuyện ngừng lại một lát. Nét mặt phu nhân chợt biến đổi. Ngài thấy nó chuyển thành vẻ nhạo báng hầu như không nhận rõ, cặp mắt nàng lại dán vào ngài, rung rung một cách đáng sợ, dò hỏi, như hai lần trước. Mặt ngài đỏ bừng, và không biết nên nhìn vào đâu, ngài hoàn toàn bất lực và bàng hoàng, đầu gục xuống, lọt thỏm giữa hai vai, và bối rối nhìn xuống tấm thảm. Rồi các cảm giác uất hận đến bất lực, dày vò một cách ngọt ngào, lại lan khắp người ngài như một cơn rừng mình thoáng đến...

Khi ngài tuyệt vọng, quyết định ngẩng lên, thì phu nhân đã thôi không nhìn ngài và đang bình thản đưa mắt qua đầu ngài, trông ra cửa. Ngài khó nhọc thốt lên mấy tiếng:

“Và cho đến nay, quý bà đã phần nào hài lòng về thời gian đến thành phố chúng tôi chứ ạ ?”

“Ồ”, phu nhân Phôn Rinlingen lãnh đạm đáp, “tất nhiên. Sao tôi lại không hài lòng nhỉ ? Dĩ nhiên, tôi cũng cảm thấy hơi bó buộc và bị nhòm ngó, nhưng... và lại...” phu nhân ngừng lời, rồi lập tức tiếp ngay, “để tôi khỏi quên, sắp tới chúng tôi định mời một số khách khứa tới đây, một buổi họp mặt nhỏ, không có gì ràng buộc. Ta có thể hoà nhạc, chuyện trò đôi chút... Ngoài ra, chúng tôi có một khu vườn khá đẹp sau nhà, ăn ra tận bờ sông. Tóm lại: ông và các bà chị ông tất nhiên sẽ nhận được giấy mời, nhưng tiện

đây tôi đề nghị ngay đề ông tham gia; ông sẽ vui lòng tới với chúng tôi chứ ?

Ngài Fridoman vừa kịp cảm ơn và nhận lời, thì cái tay nắm ở cửa bị ấn mạnh xuống, và ngài đại tá bước vào. Cả hai đứng dậy, và trong lúc phu nhân Phôn Rinlingen giới thiệu hai người với nhau, đức phu quân nghiêng mình trước ngài Fridoman cũng với cung cách lịch sự như nghiêng mình trước vợ. Gương mặt nâu rám của ngài bóng lên vì nóng !

Vừa rút găng tay ra, ngài đại tá vừa nói gì đó bằng giọng vang khoẻ và sắc gọn với ngài Fridoman, còn ngài Fridoman thì lúc này đang ngược nhìn, mắt mở to, trống rỗng và chờ đợi được ngài đại tá thân mật vỗ vai, trong khi đó, ngài đại tá đứng chụm gót giày hơi cúi xuống, nói với vợ giọng nhẹ hẳn:

“Em yêu quý, em đã mời ngài Fridoman tới dự buổi họp mặt nhỏ với chúng ta rồi chứ ? Nếu em thấy được thì anh nghĩ, tám ngày nữa chúng ta sẽ tổ chức. Anh hi vọng thời tiết vẫn đẹp, và chúng ta có thể nghỉ ngơi cả trong vườn nữa”.

“Tuỳ ý anh”. Phu nhân Phôn Rinlingen trả lời và nhìn tránh qua vai chồng.

Hai phút sau, ngài Fridoman xin phép cáo lui.

Lúc nghiêng mình lần nữa ở cửa, ngài bắt gặp cặp mắt phu nhân hướng vào mình, không biểu lộ điều gì.

Ra khỏi nhà, ngài không trở về thành phố, mà ngoài dự định, theo một con đường rẽ từ đại lộ đến khu pháo đài cô bên kia bờ sông. Ở đó có các hệ thống chiến lũy được chăm sóc cẩn thận, những con đường râm mát và có nhiều ghé băng.

Ngài bước nhanh và không hề nghĩ ngợi, không cả ngược mắt nhìn lên. Ngài thấy nóng tới mức không chịu nổi, ngài có cảm giác như lửa trong người cứ bập bùng lên xuống, và có tiếng ong ong nhức nhối trong bộ óc mệt mỏi của mình.

Cái nhìn của phu nhân vẫn đọng trên người ngài đấy ư ? Nhưng nó đâu có trống vắng, chẳng biểu lộ điều gì như phút cuối, mà rung rung tàn nhẫn, ngay sau lúc nàng vừa trò chuyện với ngài nhẹ nhàng khác thường đấy thôi ? Ôi, phu nhân thích làm ngài bất lực và mất tự chủ lắm sao ? Nếu đã nhìn thấu ngài, chẳng nhẽ nàng không thể thương xót ngài đôi chút sao ?...

Ngài đi dọc bờ sông, cạnh bức tường thành mọc đầy cây xanh, và ngồi

xuống một chiếc ghé đá được những khóm nhài bao quanh thành hình bán nguyệt. Xung quanh tràn đầy hương thơm ngọt nồng. Trước mặt ngài mặt trời áp bóng xuống làn nước lay động.

Ngài mệt mỏi và rã rời làm sao, và mọi thứ trong ngài nổi loạn đau đớn xiết bao ! Hãy nhìn khắp xung quanh mình lần nữa rồi bước xuống dòng nước bình lặng kia, để sau một cơn đau ngấn ngùi, được giải phóng và thoát vào nơi yên nghỉ có phải là tốt hơn cả không ? Ôi, yên nghỉ, yên nghỉ đúng là cái ngài đang cần ! Nhưng không phải yên nghỉ trong hư vô trống rỗng và cảm điếc, mà yên nghỉ trong bình lặng dịu dàng, tràn đầy những ý tưởng cao đẹp, lặng lẽ.

Trong giây phút ấy, toàn bộ tình yêu dịu ngọt đối với cuộc đời và nỗi khao khát sâu lắng về hạnh phúc đã tan biến của ngài lan tỏa khắp người.

Nhưng lát sau, ngài đưa mắt nhìn sự bình yên lặng lẽ và bàng quan của thiên nhiên quanh mình, nhìn con sông trôi theo dòng chảy dưới ánh mặt trời, những ngọn cỏ rung rinh và các cụm hoa mọc nơi chúng đã nở ra, để rồi lại héo và úa tàn đi, nhìn tất cả tất cả trung thành, cảm lặng quy phục sự sinh tồn - và ngài chợt cảm thấy lòng tràn đầy tình ưu ái và cảm thông với tính tất yếu của sự vật, các cơ thể mang lại cảm giác đứng trên mọi số phận ở đời. Ngài nhớ lại buổi chiều hôm sinh nhật lần thứ ba mươi của mình, khi ngài hoàn toàn hạnh phúc bởi có trong tay sự yên bình, tương cơ thể không sợ hãi và cũng chẳng hi vọng nhìn về phần còn lại của cuộc đời. Khi đó ngài không nhìn thấy ánh sáng mà cũng chẳng thấy bóng tối; tất cả trải ra trước mắt ngài trong ánh nhá nhem dịu dịu, cho đến khi biến dần, gần như không nhận rõ, vào bóng tối đặng ấy, và ngài đã mỉm cười bao dung và bình thản, đón nhận những tháng năm sắp tới. - Đã bao lần rồi nhỉ ?

Giờ đây, người đàn bà ấy tới, nàng phải tới, đó là số phận ngài, chính nàng là số phận ngài, riêng mình nàng mà thôi ! Ngài chẳng cảm thấy thế ngay từ phút đầu tiên đó sao ? Nàng tới, dù ngài đã cố gắng bảo vệ sự yên bình của mình - tất cả những gì chứa chất trong ngài, những gì mà ngài cố nén lại trong con người mình từ thuở thanh niên tới nay, vì cho rằng chúng chỉ báo hiệu nỗi đau đớn và thất bại ê chề, giờ đây, vì nàng mà nổi loạn, chúng xiết chặt lấy ngài bằng vũ lực khủng khiếp, không phương chống đỡ, và đẩy ngài tới chỗ diệt vong !

Chúng đẩy ngài tới chỗ diệt vong, ngài cảm thấy điều đó. Nhưng kháng cự và giày vò mình làm gì cơ chứ. Cứ để mọi sự tự đi theo quỹ đạo của chúng !

Cứ để ngài tiếp tục con đường của ngài và nhắm mắt trước cái vực thẳm ngoác miệng ở đằng ấy, quy phục số phận, quy phục cái uy lực siêu cường, ngọt ngào tra tấn mà người ta không đủ sức thoát khỏi.

Mặt nước lấp lánh hoa nhài toả hương cay nồng, chim chóc líu lo khắp trên các lùm cây, và một vòm trời nặng nề, xanh mượt như nhung, ngồi lên giữa những tàn lá. Nhưng ngài Fridoman bé nhỏ, gù lưng, còn ngồi mãi trên ghế. Ngài ngồi, cúi mình, hai tay ôm lấy trán.

\*

Tất cả đều nhất trí cho rằng họp mặt ở nhà ông bà Phôn Rinlingen thật là thú vị. Khoảng ba mươi người ngồi quanh chiếc bàn dài bày biện đầy thắm mĩ, nằm choán dọc phòng ăn rộng rãi.

Người hầu và hai người phục vụ thuê đang bận mang kem ra, tiếng ồn ào nhộn nhịp và không khí ấm nồng mùi thức ăn và hương nước hoa ngập khắp phòng.

Các thương nhân danh giá, tính tình cởi mở, cùng vợ và các con gái tề tựu tại đây; ngoài ra, còn có hầu hết các sĩ quan của đơn vị đồn trú, một ông bác sĩ già được mọi người yêu chuộng, vài luật sư, và tất cả những nhân vật khác thuộc giới thượng lưu.

Một sinh viên khoa toán, cháu trai của ngài đại tá, đang ở thăm gia đình cũng có mặt, anh ta nói về những điều hết sức cao siêu với bà Hagenstruêm người ngồi đối diện với ngài Fridoman.

Ngài ngồi trên một chiếc đệm nhung đẹp đẽ ở cuối bàn, cạnh bà vợ kém phần nhan sắc của ông giám đốc trường trung học, không xa phu nhân Phôn Rinlingen là mấy, còn phu nhân thì được xếp ngồi cùng với viên thương gia Stêphens. Thật kỳ lạ, không biết trong tám ngày vừa rồi có điều gì biến đổi với ngài Fridoman bé nhỏ. Có lẽ phần nào cũng tại ánh đèn khí sáng trắng toả khắp phòng, khiến mặt ngài tái nhợt dễ sợ, má ngài hõm xuống, cặp mắt đỏ ngầu và thâm quầng và thoảng một nét buồn khôn tả, - và thân hình ngài trông còn què quặt hơn thường lệ. - Ngài cũng uống rất nhiều rượu vang và thỉnh thoảng đưa đầy dăm ba lời với bà mệnh phụ ngồi cạnh.

Từ lúc ngồi vào bàn, phu nhân Phôn Rinlingen chưa nói gì với ngài Fridoman, lúc này, phu nhân khẽ nhòai người ra, bảo ngài:

“Mấy ngày vừa rồi, tôi đợi ông mãi mà chẳng thấy, cả cây vĩ cầm của ông

nữa”.

Ngài nhìn phu nhân như người mất hồn một lúc rồi mới đủ sức đáp lại. Phu nhân mặc một bộ đồ mỏng màu sáng, để lộ chiếc cổ cao trắng ngần, và gài một bông hồng trên mái tóc rục rỡ. Tối hôm đó, cặp má phu nhân phơn phớt hồng, nhưng khóe mắt vẫn đọng chút sắc xanh như thường lệ.

Ngài Fridoman cúi gằm xuống nhìn chiếc đĩa ăn của mình và thốt ra tiếng gì đó đại loại như câu trả lời, kể đó ngài phải đáp lại câu hỏi của bà vợ ông giám đốc trường trung học, bà ta hỏi ngài có yêu Bêthôven không. Đúng lúc ấy, ngài đại tá ngồi ở tíu đầu bàn kia đưa mắt cho vợ, nâng ly và nói:

“Thưa các vị, tôi đề nghị ta dùng cà phê ở phòng khách, và lại, tối nay trong vườn chắc cũng không đến nỗi tồi, nếu vị nào muốn ra ngoài đó hít thở một chút không khí, tôi sẵn lòng ủng hộ”.

Đề phá tan phút im lặng chợt tới, đại úy Phôn Rinlingen ý tứ pha trò một câu, khiến tất cả vừa vui vẻ phá lên cười vừa đứng dậy. Ngài Fridoman là một trong những người cuối cùng rời khỏi phòng ăn cùng bà mệnh phụ, ngài tháp tùng bà qua căn phòng kiểu Đức cổ, nơi mọi người đã bắt đầu hút thuốc, dẫn bà đến phòng khách ấm cúng và mờ mờ tối rồi cáo từ.

Tối nay, ngài ăn mặc cực kỳ trau chuốt, áo khoác tuyệt mỹ, somi trắng muốt, và đôi chân nhỏ, xinh xắn của ngài xỏ trong giày da bóng loáng. Đôi lúc có thể nhận thấy ngài đi tất lụa màu đỏ.

Ngài nhìn qua hành lang, thấy từng tốp khách khứa đã bắt đầu xuống cầu thang, đi ra vườn.

Nhưng ngài chiêm một điều xì gà và tới ngồi uống cà phê cạnh cửa căn phòng kiểu Đức cổ, nơi mấy vị khách đang đứng túm tụm chuyện trò, và đưa mắt nhìn sang phòng khách.

Ngay sau cửa, phía tay phải, một nhóm khách ngồi quanh chiếc bàn nhỏ, trung tâm là chàng thanh niên đang sôi nổi diễn thuyết. Anh ta quả quyết rằng, qua một điếm cho trước, có thể dựng được nhiều đường song song với đường thẳng cho trước.

Bà luật sư Hagenstruêm kêu lên: “Không thể thế được !” và anh ta liền chứng minh xác đáng đến mức tất cả đều làm như mình đã hiểu.

Nhưng ở cuối phòng khách, trên chiếc đi văng, đặt cạnh cây đèn chân thấp,

chao đỏ, Gerda Phôn Rinlingen đang ngồi nói chuyện với cô con gái trẻ tuổi nhà Stêphens. Phu nhân hơi tựa người vào chiếc ghế bọc lụa vàng sau lưng, chân bắt chéo lên nhau và chậm rãi hút thuốc, thở khói từ đằng mũi ra và trề môi dưới ra. Cô Stêphens ngồi thẳng đuồn và ngay đơ như khúc gỗ trước mặt phu nhân và mỉm cười sợ sệt trả lời.

Không ai để ý đến ngài Fridoman bé nhỏ, và không ai nhận thấy cặp mắt mở to của ngài đắm đắm hướng vào phu nhân Phôn Kinlingen. Ngài ngồi trong tư thế buông lỏng, và nhìn phu nhân. Trong ánh mắt ngài không thấy bóng dáng của niềm si mê, và hầu như không cả nỗi đau khổ, có chút gì đờ đẫn và chét chóc náu trong đó, một sự hiến dâng kiệt quệ và nhu nhược.

Khoảng mười phút trôi qua như thế, bỗng phu nhân Phôn Kinlingen đứng dậy, đi về phía ngài và dừng lại trước mặt ngài mà không buồn đưa mắt nhìn, dường như phu nhân đã bí mật quan sát ngài suốt lúc vừa qua. Ngài đứng dậy, ngược nhìn lên và nghe thấy tiếng phu nhân:

“Ông có muốn đi với tôi ra vườn không, ông Fridoman ?”

Ngài đáp:

“Rất hân hạnh, thưa quý bà”.

“Ông chưa thấy khu vườn của chúng tôi nhỉ ?”

Phu nhân bảo ngài lúc ở cầu thang. “Cũng khá rộng. Hi vọng rằng ở dưới đó chưa đến nỗi đông người quá, tôi rất muốn ra ngoài hít thở một chút. Trong bữa ăn, tôi thấy đau đầu, có lẽ loại rượu vang đỏ ấy hơi nặng... Đây, chúng ta phải ra bằng cửa này !”

Đây là một cánh cửa kính, qua đó họ bước từ tiền sảnh ra một hành lang hẹp, mát mẻ; tiếp theo là mấy bậc tam cấp dẫn ra ngoài trời.

Hương thơm từ khắp các luống hoa hồng dậy lên trong buổi đêm ấm áp, đầy ánh sao toả sáng tuyệt đẹp. Khu vườn phơi mình dưới ánh trăng vàng vạc, và khách khứa vừa trò chuyện và hút thuốc, vừa dạo bước trên những lối đi rải sỏi màu sáng trắng.

Một nhóm đang tụ tập quanh đài phun nước, xem ông bác sĩ được đông đảo mọi người yêu mến thả thuyền giấy trong tiếng cười rộ của tất cả.

Phu nhân Phôn Rinlingen khẽ gật đầu chào, bước qua và chỉ ra xa, chỗ vườn

hoa xinh xắn và ngào ngạt hương thơm sẫm dần về phía bãi cỏ.

“Ta đi dọc đại lộ xuống nhé”, phu nhân nói.

Ở công vườn có hai đài kỷ niệm hình tháp, thấp tè.

Họ trông thấy dòng sông phớt xanh lấp lánh dưới ánh trăng ở cuối con lộ thẳng tắp trồng toàn cây dẻ.

Xung quanh tối và mát mẻ. Đây đó có một lối đi nhỏ rẽ ngang, chắc cũng dẫn tới bờ sông. Hồi lâu không nghe thấy một tiếng động.

“Sát bờ sông, có một chỗ xinh xắn”, phu nhân nói, “tôi rất hay ngồi ở đó. Đến đây, ta có thể trò chuyện một lát. - Ông nhìn kia, thỉnh thoảng lại thấy một ánh sao loé lên giữa các vòm lá”.

Ngài không trả lời, mà đưa mắt nhìn cái vệt sáng loé màu xanh xanh mà họ đang tới gần. Có thể nhận ra cả bờ bên kia với hệ thống pháo đài cổ. Lúc họ ra khỏi đường và đặt chân lên bãi cỏ thoải thoải dốc xuống bờ sông, phu nhân Phôn Rinlingen nói:

“Rẽ sang phải một chút là tới; ông thấy không, chỗ ấy chưa có ai ngồi”.

Họ ngồi xuống chiếc ghế băng ở rìa bãi cỏ, cách đại lộ sáu bước chân. Ở đây âm áp hơn là dưới những gốc cây to. Có tiếng dế kêu trong đám cỏ, sát mặt nước là một vạt bông lau mỏng manh. Dòng sông tắm ánh trăng sáng lên dịu dịu.

Cả hai cùng im lặng một lúc rồi nhìn ra mặt nước.

Nhưng lát sau, ngài xúc động đến tột độ lắng nghe, vì giọng nói ấy, giọng nói êm ái, trầm ngâm, dịu dàng mà một tuần trước đây ngài đã được nghe, nay lại làm ngài xao xuyến:

“Ông Fridoman, ông bị tật từ hồi nào vậy?” phu nhân hỏi. “Ông sinh ra đã thế rồi sao?”

Ngài nuốt khan, vì cổ họng như tắc lại. Rồi ngoan ngoãn trả lời:

“Không, thưa quý bà. Hồi còn nhỏ, tôi bị người ta đánh rơi xuống đất, bắt đầu từ đó đấy ạ !

“Thế bây giờ ông bao nhiêu tuổi ?” Phu nhân hỏi tiếp.

“Thưa quý bà, ba mươi”.

“Ba mươi”, phu nhân lặp lại. “Và ba mươi năm ấy ông không được hạnh phúc lắm phải không ?”

Ngài Fridoman lắc đầu và môi ngài run lên.

“Không”, ngài nói, “đó chỉ là sự lừa dối và tự huyễn hoặc”.

“Nghĩa là ông đã từng tin rằng mình hạnh phúc ?” Phu nhân hỏi.

“Tôi đã cố gắng thử”, ngài nói, và phu nhân đáp:

“Thế thì thật dũng cảm”.

Một phút trôi qua. Chỉ có tiếng dế kêu và lá cây xào xạc rất khẽ sau lưng họ.

“Tôi cũng hiểu biết đôi chút về nỗi bất hạnh”, phu nhân nói. “Những buổi tối mùa hè bên bờ nước thế này hợp với chuyện đó nhất”.

Ngài Fridoman không trả lời, mà phác một cử chỉ yếu ớt về phía bờ sông yên tĩnh phơi mình trong bóng đêm đặng kia.

“Tôi cũng mới ngồi bên đó”, ngài bảo.

“Hôm ông ở chỗ tôi về ư ?” Phu nhân hỏi.

Ngài chỉ còn biết gật đầu.

Nhưng sau đó, ngài bỗng run lên, bật khỏi chỗ ngồi, nấc nghẹn, thốt ra một tiếng, một tiếng than, mà đồng thời có gì như sự giải thoát, và từ từ phủ phục xuống đất trước mặt phu nhân. Ngài chạm tay mình vào bàn tay phu nhân đang để cạnh ngài, trên mặt ghế, và trong lúc nắm chặt lấy bàn tay ấy, rồi cầm nốt cả bàn tay kia, trong lúc con người bé nhỏ, dị dạng cùng cực ấy co quắp, quỳ trước phu nhân, và rúc mặt vào lòng phu nhân, ngài lắp bắp, hồn hèn, không còn ra giọng người: “Bà đã biết rõ... Xin để tôi... Tôi không thể chịu được nữa... Trời ơi... Trời ơi...”

Phu nhân không ngăn ngài lại, cũng không cúi xuống ngài. Phu nhân ngồi thẳng, hơi ngả người ra sau, và đôi mắt nhỏ nằm gần nhau, đôi mắt như phản

chiếu ánh nước lấp loáng của phu nhân căng ra, trân trân nhìn thẳng qua đầu ngài, dõng vào khoảng xa xăm.

Và sau đó, phu nhân đột ngột cất lên một tiếng cười ngắn, kiêu hãnh, khinh bỉ, đẩy ngài ra, giật tay mình khỏi những ngón tay nóng bỏng của ngài, túm lấy cánh tay ngài, và quẳng ngài ngã sòng soài trên mặt đất, rồi đứng lên và biến mất trên đường.

Ngài nằm đó, mặt vùi trong cỏ, ù đặc, thảng thốt và chốc chốc lại co giật toàn thân. Ngài thu hết sức lực gượng dậy, bước hai bước, và lại chúi xuống đất. Ngài gục xuống sát chân nước.

Thực ra, điều gì đang diễn biến trong con người ngài trước sự việc vừa qua ? Có lẽ đó chính là niềm uất hận đầy khoái trá mà ngài đã từng cảm thấy lúc bị phu nhân nhục mạ bằng ánh mắt, và giờ đây, lại bị phu nhân đối xử như một con chó, nằm bẹp dưới đất, thì nỗi uất hận ấy biến thành sự giận dữ điên cuồng mà ngài buộc phải bày tỏ, dù chỉ là bày tỏ với chính mình... Một cảm giác ghê tởm, có lẽ ghê tởm bản thân mình, khiến ngài ngộp trong nỗi khát khao muốn tàn phá mình, muốn xé mình tan tành thành từng mảnh, muốn vùi lấp mình...

Ngài lết tiếp về phía trước, nhô nửa người lên rồi buông nó rơi xuống nước. Ngài không cất đầu lên, cũng không động đậy cặp chân nằm trên bờ nước.

Nghe tiếng nước động, những con dế bắt đi một lúc. Giờ đây, tiếng nỉ non của chúng lại bắt đầu, khu vườn khe khẽ xào xạc, và có tiếng cười thanh thanh xuyên qua đường cây dài vắng tới.

HOÀNG HỮU KỶ dịch

# CUỘC ĐỜI TƯƠI ĐẸP

IVAN BUNIN

(NOBEL 1933)

Đời tôi vốn dĩ tươi đẹp, cái gì mong ước tôi cũng đều đạt như sở nguyện. Nay nhé, cả bất động sản tôi cũng có, - ngôi nhà thì ông già nhà tôi đã sang tên cho tôi ngay sau ngày cưới rồi, - tôi lại có cả mấy con ngựa, một đôi bò cái, và chúng tôi lại còn có cả cơ ngơi buôn bán nữa kia. Dĩ nhiên, chẳng phải là cửa hiệu to tát gì, mà chỉ là một cái quán bán hàng nhỏ bé nhưng cũng đủ cho cả cái xóm ngoại ô này đến mua. Trong đời tôi luôn gặp may, có điều là về tính nết tôi cũng là con người tàn táo.

Về mọi cung cách làm ăn thì bố tôi đã bảo ban tôi từ hồi còn bé. Tuy đã goá vợ và nát rượu, nhưng cụ cũng là người khôn ngoan, tháo vát và nhẫn tâm chẳng kém gì tôi. Khi đã rắp chí rồi cụ mới bảo tôi rằng:

- Nay, con gái của bố ơi, bây giờ bố đã làm chủ được mình, ta hãy kiếm tiền đi thôi. Ta sẽ kiếm tiền, ta ra tỉnh ở, ta tậu nhà tậu cửa, bố sẽ gả con gái bố cho một ông khá giả, bố sẽ đàng hoàng. Còn với các ông bà chủ ở đây thì chẳng tội gì ta ngồi lý mãi với họ, họ chẳng đáng cho ta đối xử như vậy.

Các ông bà chủ của chúng tôi tuy có tốt bụng thật đấy, nhưng nghèo xác nghèo xơ, quả đáng là những người ăn mày ăn xin. Thế là chúng tôi bỏ họ mà dọn sang làng khác, còn nhà cửa, gia súc với lại hàng quán có gì đem bán tất. Chúng tôi dọn đến ở ngay sát thành phố, trông bấp cái dễ cho bà công nương Mêsêrina. Bà ta vốn là thị nữ trong cung vua, người chẳng đẹp dễ gì. Mặt rỗ, ở vậy làm bà cô đầu bạc trắng. Chẳng ai lấy, thế cho nên đành sống thâm lặng một mình. Nghĩa là chúng tôi thuê mấy bãi cỏ của bà ta và thật tình là chúng tôi chỉ ở trong một túp lều tranh. Trời lạnh, đã sang thu mà chúng tôi chẳng xá gì. Chúng tôi ngồi chờ đến ngày có những lời lãi lớn, do đó không cảm thấy có gì là tai hoạ cả.

Mà tai hoạ thì nó đã đến nơi rồi kia, lại là tai hoạ đến đâu nữa ấy chứ. Công việc của chúng tôi đã gần đến lúc ăn nên làm ra, thì đột nhiên xảy ra một chuyện lòi thoi kinh khủng. Buổi sáng chúng tôi vừa uống no trà xong, - hôm ấy chả là ngày lễ mà lại.

- Tôi còn đang đứng vắn vợ cạnh túp lều thì bỗng thấy có người của nhà thờ tiến vào nội cỏ. Bố tôi lại đi chặt bấp cái mất rồi. Hôm ấy tuy gió to, nhưng

trời đến là sáng sủa, tôi cứ mãi nhìn, nên không thấy có hai người đàn ông thỉnh thoảng đến ngay cạnh mình lúc nào không hay. Một người là ông linh mục cao ơ là cao, mặc áo thụng xám, tay cầm gậy, mặt mày sây sầm, xám ngắt, mái tóc hết như bờm một con ngựa đẹp đang dựng lên tua tủa trong gió, - còn người kia là một nông dân bình thường, người làm của ông ta. Họ tiến đến sát tận lều. Tôi khép nép, cúi đầu chào mà rằng:

- Kính lạy cha. Đội ơn cha có lòng hạ cố.

Nhưng tôi thấy ông ta có vẻ mặt dữ dằn, buồn bực, cũng chẳng hề đưa mắt nhìn tôi mà chỉ lấy gậy đập nát những cây cối.

- Thế bố mày đâu ? - ông ta hỏi.

- Bố con đi chặt bắp cải rồi ạ. Nếu cần thì con có thể đi gọi về. Mà chính bố con đang về rồi kia.

- Ồ vậy thì bảo bố mày nhặt nhanh hết đồ đạc cùng với cái thứ xamôvar ghê lở này rồi cuốn xéo khỏi nơi này. Từ nay trở đi tuần phiên của tao sẽ đến đây canh gác.

- Sao lại canh gác ạ ? - Tôi nói. - Chúng con đã nộp cả tiền tới chín chục rúp cho công nương rồi mà. Sao cha làm vậy, thưa cha ? (Tôi tuy còn nhỏ tuổi, nhưng đã khá láu lỉnh). - Ôi cha, - tôi nói, - cha lại còn cười nữa - Cha phải cho chúng con xem giấy chứ ạ. - tôi nói tiếp.

- Đừng có già mồm, - ông ta thét. - Công nương dọn ra tỉnh rồi, tao đã mua những bãi cỏ này của bà ấy, và bây giờ đất này là của riêng của tao.

Bản thân ông ta thì vung gậy quật xuống đất, - liệu hồn kéo gậy này lại quật vỡ mồm bây giờ.

Thấy sự thế như vậy, bố tôi bèn chạy lại, - bố tôi vốn là người nóng tính ghé góm, - chạy đến nơi, cụ hỏi:

- Làm gì mà ầm ĩ lên thế ? Cha ơi, sao cha lại thét mắng con gái tôi, cha không biết đạo lý gì sao ? Cha không thể vung gậy, mà phải thẳng thắn giảng giải cho chúng tôi rõ cha có quyền hành gì mà bao chiếm bắp cải của chúng tôi ? Tuy chúng tôi nghèo thật, nhưng chúng tôi cũng sẽ hầu kiện ra toà. Cha là bậc tu hành, - cụ nói, - cha không thể có lòng oán hờn được, kéo mà người em trai của cha sẽ không sao tròn được quả phúc.

Té ra bố tôi cũng chẳng nói điều gì sỗ sàng với ông ta cả, còn ông ta tuy là linh mục nhưng dữ dằn chẳng kém gì một gã nông dân quen bình thường nhất, cho nên, nghĩa là khi nghe bố tôi nói vậy thì mặt ông ta trắng bệch cả ra, không nói được một lời nào, họa chăng chỉ có đôi chân ông ta run lên bần bật trong tà áo thụng. Thế rồi nào ông ta rít lên, nào ông ta xông lại chỗ bố tôi, nghĩa là để mà lấy gậy choảng vào đầu bố tôi ! Bố tôi bèn né mình tránh được, nắm lấy gậy, giật ra khỏi tay ông ta, đoạn kè xuống đùi bẻ đánh rắc một cái ! Ông ta định chồm vào ngực bố tôi, nhưng bố tôi đã bẻ gãy chiếc gậy ra làm đôi, quăng tít ra xa mà hét:

- Trình cha, cha hãy vì Chúa, chớ lại gần ! - cụ thét. - Cha hắc ám, gian xảo, nhưng tôi còn gian xảo hơn kia đấy.

Thế là người ta nắm lấy tay cụ lôi đi !

Hết kiện lại tụng, người ta bắt bố tôi đi đày vì chính cái chuyện đó, vì đã xúc phạm bậc tu hành, vì ngụ cư trái phép. Mình tôi còn lại trên cõi đời này và tôi nghĩ bụng: mình làm thế nào bây giờ ?

Rõ ràng là sống với lẽ phải là không được rồi, và rõ ràng là phải tính toán thận trọng mới được. Tôi suy nghĩ có tới một năm, rồi đến ở với bà cô, và tôi thấy mình chẳng chạy đâu cho thoát, phải mau mau chóng chóng lấy chồng đi thôi. Bố tôi có một người bạn tốt trong thành phố, làm nghề sửa chữa yên cương, - chính cái ông ấy đã dạm hỏi tôi. Không thể nói ông ấy là một chàng rể xuất sắc được, nhưng dù sao lấy ông ta cũng có lợi. Quả thật là tôi cũng có thích một người, tôi rất thích đấy, nhưng anh ta cũng lại nghèo chẳng kém gì tôi, chính anh ta cũng đi ở cho người khác, còn dù sao cái ông này cũng vẫn chẳng lệ thuộc vào ai cả. Tôi chẳng có một xu của hồi môn nào, mà đám này thì tôi thấy rõ họ chỉ lấy không thôi, sao lại bỏ mất một cơ hội như vậy được ? Tôi nghĩ đi nghĩ lại rồi bằng lòng, mặc dù dĩ nhiên tôi biết là ông ta đã luống tuổi, rượu chè, tính hay nóng nảy, nói quả đáng là một quân ăn cướp...

Tôi lấy chồng và như vậy không còn là một cô gái bình thường nữa, mà đã là Naxtaxia Xêmiônôpna Giôkhôva, một thị dân trong thành phố... Kể ra cũng hơi lòng hơi dạ, điều đó dễ hiểu thôi.

Với ông chồng ấy tôi khổ sở chín năm trời. Được tiếng là thị dân mà nghèo rớt, chẳng hơn gì nông dân. Lại chửi bới, cãi lộn nhau hàng ngày. Ồ, may mà trời cũng còn thương tôi, đem ông ấy đi. Con riêng của ông ấy chết ráo, chỉ còn lại hai thằng bé, một thằng Vania lên chín, một thằng nữa còn đang phải bế ẵm. Cái thằng bé này mạnh khỏe mà vui nhộn ghê, lúc mười tháng đã biết

đi, biết nói, - mà con của tôi ấy à, đứa nào cũng cứ được mười một tháng là đều bắt đầu biết đi, biết nói tuốt, - và nó tự mình uống trà được, đôi khi dùng cả hai tay khư khư ôm lấy cái đĩa, chẳng sao giằng lấy nôi của nó.

Duy có điều là cái thằng bé ấy cũng chết nốt, lúc còn chưa đầy năm. Một hôm tôi vừa ngoài sông về, thì cô em chồng (chả là cô ấy cùng với tôi thuê chung một căn hộ), bảo:

- Hôm nay thằng Kôxtia nhà chị nó khóc lăn khóc lộn suốt ngày. Em đã dỗ nó đủ trò, hết múa tay lại búng ngón tay, rồi lại cho uống cả nước đường, thế mà nó chỉ nghẹn, rồi lại sặc nữa. Hoặ là nó bị cảm lạnh, hoặ là nó ăn phải cái gì đó, bởi vì trẻ con cái gì nó cũng nhét vào miệng cả đấy mà, làm sao mình để mắt hết được ?

Thế là tôi bủn rủn cả người. Tôi bèn chạy xô đến bên nôi, gạt chiếc rèm che ra xem thì thấy nó đã bắt đầu lả ra rồi, thậm chí không kêu khóc gì được nữa cả. Cô em chồng liền chạy đi mời ông y sĩ quen, ông ấy đến, - hỏi: các chị cho cháu nó ăn cái gì ?

- Chỉ ăn có cháo bột thôi ạ.

- Thế nó không chơi nghịch cái gì chứ ?

- Đúng thế ạ, nó có chơi nghịch đấy ạ, - cô em chồng nói. - Ở đây có những vòng đồng từ đai cổ ngựa rơi ra lăn lóc, nó có chơi nghịch những cái vòng ấy.

- Thôi, - ông y sĩ bảo, - nhất định là nuốt cái vòng ấy vào bụng rồi. Chặt tay các chị đi cho xong ! - ông ấy nói - Các chị gây ra chuyện rồi đấy, thằng bé của các chị chẳng sống được nữa đâu !

Quả nhiên, sự việc xảy ra đúng như lời ông ấy nói. Chưa đầy hai tiếng đồng hồ thì thằng bé chết.

Chúng tôi xoay đi xoay lại như chong chóng, mà chẳng làm nên trò trống gì, - rõ ràng là chẳng sao chống nổi mệnh trời. Thế là tôi đành đem chôn nốt thằng bé đó, chỉ còn lại mỗi mình thằng Vania. Tuy còn lại một mình nó đấy, nhưng như người ta thường nói: một mình vẫn đủ tình đủ tội. Người thì bé, nhưng ngày càng ăn nhiều, uống khoẻ, chẳng kém người lớn. Tôi định đi làm người ở rửa sàn nhà của ông quan năm nhà binh Nikulin. Nhà ông này có của nả vốn liếng, thuê cả một căn hộ, mỗi tháng trả tới ba chục rúp tiền nhà. Bản thân họ ở tầng trên, còn tầng dưới là bếp. Người làm bếp cho họ là một

cô thật chịu thương chịu khó, nhưng tính nết rất phóng đãng. Thế là cô ta chữa ẽnh ra, điều đó cũng dễ hiểu thôi. Cô ta không cúi người xuống để lau sàn được nữa, không kéo nổi tấm cửa lò bằng gang ra... Cô ấy phải bỏ việc đi đẽ, thế là tôi bèn vội đến chiếm chỗ của cô ấy, khéo léo chạy cho mau lại làm với ông bà chủ. Quả vậy, từ hồi còn nhỏ tôi vốn đã khôn ngoan, khéo léo, thường đã làm việc gì là đều làm thật sạch sẽ, tươm tất, ăn đút bất kỳ một người hầu bàn chuyên môn nào, mà lại cũng biết cả cách chiều lòng người nữa: kệ cho nhà chủ muốn nói gì thì nói, tôi chỉ rất “dạ, dạ !” với lại “đúng thế”, với lại “quả là không sai tẹo nào...” Thường là tôi dậy từ lúc còn tờ mờ ánh trăng, lau chùi thật sạch các sàn nhà, đốt lò, cọ rửa xamôvar, - nhà chủ tỉnh giấc là tôi đã làm xong xuôi đâu đấy cả rồi. Mà cả bản thân tôi nữa, điều dễ hiểu là tôi cũng vốn là người ưa sạch sẽ, khéo chân khéo tay, tuy bản tính có khô khan, nhưng xinh đẹp. Cũng có lúc tôi thấy tiếc cho mình: tại sao có sắc đẹp nhường ấy mà lại rơi vào số phận làm công việc đầu tắt mặt tối như thế ?

Tôi bụng bảo dạ rằng: phải biết nắm lấy thời cơ. Mà thời cơ ở đây chính là ở cái ông đại tá, ông ấy khoẻ mạnh kinh khủng, ông ấy không sao có thể dẫn lòng khi trông thấy tôi, còn bà đại tá của ông ta lại là người Đức to béo, hơn ông ta có đến mười tuổi. Ông ta người xấu xí, phức phịch, chân ngắn, trông giống như con lợn lòi, mà bà ta lại còn tẻ hơn thế nữa kia. Tôi thấy rõ là ông ta đã bắt đầu ve vãn tôi, cứ xuống bếp tôi mà ngồi, lại bày cho tôi cách hút thuốc lá nữa. Vợ vừa ra khỏi cổng là y như rằng đã thấy mặt ông ấy rồi. Ông ấy đuổi người lính hầu ra tỉnh, giả bộ là có công việc, rồi đến ngồi đó.

Tôi ngán ông ấy muốn chết, thế nhưng, dĩ nhiên là tôi cứ giả vờ nào là cười cợt, nào là ngồi rung đùi, - nghĩa là dùng đủ mọi cách để khêu gợi ông ta...

Bởi vì, làm thế nào được, tôi thì nghèo, mà đằng kia thì như người ta thường nói, có mất chút gì cũng chỉ là voi rụng lông đuôi. Một lần, hình như vào ngày sinh nhật của vua, ông ta xuất hiện trong bếp với toàn bộ sắc phục của mình, đeo cả ngù vai, lưng thắt một cái dây lưng trắng hệt như một cái đai ấy, tay đi găng da loại cực mềm, cổ banh ra, cúc cổ cài chặt đến nổi mặt tím cả lại, toàn thân sực nức mùi nước hoa, cặp mắt ánh lên, bộ ria đen dày cộp... ông ấy bước vào rồi bảo:

- Tao với bà lớn đi nhà thờ bây giờ đây. Mà lau cho tao đôi ủng, kéo bụi bẩn quá. Chưa đi qua sân mà bụi đã bám đầy.

Ông ta đặt một chân dận trong chiếc ủng véc ni lên một chiếc ghê dài, thật ra chỉ là một cái giá gỗ nào đó. Tôi cúi xuống, toan lau thì ông ta bít ngay lấy

cô tôi, thậm chí kéo trật cả khăn vuông ra, rồi ghì chặt tôi vào ngực ông ấy, và đã định lôi tôi vào sau lò. Tôi giằng ra, kéo lại mà không sao vùng ra được khỏi tay ông ta, còn ông ta thì người nóng như lửa, mặt đỏ bừng bừng, nghĩa là ông ta cố đè tôi xuống, tìm mặt tôi để hôn.

- Ông làm gì thế này ! - tôi nói. - Bà lớn đến kia, ông hãy vì đức Kirixitô mà đi đi !

- Nếu mày yêu tao, - ông ta nói, - thì tao không tiếc mày cái gì hết...

- Chúng tôi hiểu những lời hứa ấy như thế nào bây giờ.

- Đừng đi đâu sát cả, tao dù chết cũng không hối hận gì.

Ờ, sau đó là vân vân những lời đại loại như vậy, điều đó cũng dễ hiểu thôi. Còn tôi, thật tình ra thì lúc bấy giờ tôi suy nghĩ thế nào ? Kể ra tôi rất có thể xiêu lòng về những lời của ông ta đấy, nhưng may sao sự việc của ông ta không thành.

Một lần khác ông ta lại ôm chặt lấy tôi không phải lúc, tôi vùng ra được, đầu tóc rũ rượi, điên cả tiết lên, còn bà ta, bà lớn chủ nhà ấy mà, thì bà ấy đã ở ngay trước mắt: bà ấy từ trên nhà xuống, diện bánh, người to béo, vàng ệch cả ra như kẻ đã chết rồi. Bà ấy rên rĩ, loạt soạt chiếc xiêm trên cầu thang gác.

Tôi đã vùng ra được mà đứng đó, đầu không còn khăn, còn bà ấy thì đã đến ngay kia, đi thẳng đến chỗ chúng tôi. Ông ta luôn qua bà ta mà lủi mất, còn tôi thì cứ đứng trơ thổ địa, chẳng biết làm thế nào. Bà ta đứng đó một lát, đứng đối diện với tôi, tay nâng tà áo lụa, - như hiện thời tôi nhớ được, thì bà ta diện bánh để đi thăm người ta, bà mặc một tấm xiêm lụa nâu, đeo đôi bao tay trắng, mang dù nhỏ, đội một chiếc mũ nhỏ như kiểu một chiếc lẵng con, - bà ta đứng, rên rĩ lên rồi đi ra. Quả vậy, với ông ta và cả với tôi, bà chẳng hé miệng nói nửa lời. Rồi khi ông đại tá vừa đi Kiep thì bà ta mới lập tức đuổi tôi ra.

Tôi bèn thu nhặt đồ đoàn của mình trở về với cô em chồng (chả là thằng Vania vẫn ở với cô nó). Ra khỏi nơi đó rồi, tôi lại nghĩ: tôi bỏ hoài mất trí khôn của mình, chẳng kiếm chác được gì, tấm chồng cho đáng tấm chồng cũng không, mà của riêng cũng chẳng có, thế là trời phụ tôi mất rồi. Mình sẽ lại phải ra tay một lần nữa, - tôi nghĩ vậy, - dù có chết chẳng nữa thì cũng sẽ cố đạt được chí nguyện của mình, sẽ có vốn liếng riêng của mình ! Tôi nghĩ hoài, nghĩ mãi như thế, rồi cho thằng Vania đi học việc ở bác thợ may, còn mình thì đi làm hầu buồng, cuối cùng vào ở hẳn cho ông nhà buôn

Xamôkhvalôp, và ở đây tất cả tới bảy năm tròn... Chính từ đây mà tôi mới nổi được cơ đồ.

Người ta trả tiền công cho tôi được hai rúp hai mươi năm kôpêch. Có hai người hầu là tôi với lại cô gái Vêra. Cứ một ngày thì tôi hầu bàn, cô ta rửa bát đĩa, ngày hôm sau thì tôi rửa bát đĩa, cô ta phục vụ bàn ăn. Gia đình này cũng không nói là to lớn gì được: ông chủ Matvây Ivanuts, bà chủ Liubôp Ivana, hai cô gái lớn, hai cậu con trai. Bản thân ông chủ là con người nghiêm nghị, ít nói, ngày thường chẳng bao giờ ở nhà, nhưng ngày lễ ngày tết thì cứ ngồi tịt ở buồng mình trên gác, đọc đủ thứ báo chí và hút xì gà. Còn bà chủ thì mộc mạc, tốt bụng, và cũng là thị dân như tôi mà thôi. Hai cô con gái là Ania và Klasa thì chẳng bao lâu ông bà chủ cũng đã gả chồng và cho cưới trong cùng một năm, cả hai cô đều lấy quân nhân. Quả tình là chính trong lúc này tôi mới dành dụm được ít nhiều: các quân nhân đã thưởng cho chúng tôi vô khối tiền trà nước. Chỉ cần làm những việc thậm chí là chẳng đâu vào đâu, như lúc thì đưa bao diêm đến, lúc thì mang áo capôt và giày cao su lại, - thế là được ngay hai mươi, ba mươi xu. Mà chúng tôi lại làm ăn sạch sẽ nên quân nhân họ thích lắm. Cái con Vêra ấy à, quả tình là nó hay làm ra cái bộ tịch gì ấy, như tuồng một cô tiểu thư nào đó, - bước đi lon xon, vẻ dịu dàng và tính hay hờn giận đáo đẽ, chỉ hơi một tí là lập tức nhú ngay đôi mày đầy lông tơ của mình lại, đôi môi mọng như quả anh đào bắt đầu run lên và nước mắt đã trào trên mi, - thật thế, những hàng lông mi quả là đẹp, dài, tôi chưa từng thấy ai có những hàng mi như thế bao giờ ! - Ồ, thế nhưng tôi, tôi lại khôn ngoan hơn. Tôi thường hay mặc một chiếc áo chèn thân vải trơn, có viền thêm đăng ten, ngắn tay, đầu vắn đuôi sam với một dải nhung đen, đeo tạp dề trắng hồ bột, - như vậy thậm chí trông tôi lại rất dễ coi nữa kia. Còn cái con Vêra ấy mà, nó thì lúc nào cũng bó mình vào chiếc coóc xê - bó chặt cứng đến không sức nào chịu nổi nữa, đến nỗi nó nhúc đầu phát buồn nôn lên ngay bây giờ đây ! Thế còn tôi thì cả đời tôi chẳng biết cái coóc xê là gì, vậy mà tôi vẫn gọn gàng như thường... Và khi các quân nhân họ về rồi, thì lại đến lượt các cậu con chủ nhà thưởng tiền cho chúng tôi.

Cậu con trai lớn, khi tôi mới bước chân đến, cậu ta khoảng hai mươi, còn cậu em thì đã qua tuổi mười bốn. Cái thằng bé này nó què quặt, chỉ rặt ngồi nhà, chẳng đi đâu được sất. Có bao nhiêu chân tay nó đều làm gãy ráo và bấy nhiêu lần tôi đều được thấy rõ cả. Mỗi lần bị gãy thì lập tức có đốc tờ đến ngay, băng bó cho nó bằng đủ mọi thứ bông, gạc, đoạn rút vào đó một thứ gì đó như là nước vôi ấy rồi thứ nước vôi này khô đi cùng với băng gạc, biến thành một thứ như cái nẹp ấy, thế rồi khi sắp khỏi thì ông đốc tờ đến rạch hết ra, tháo gỡ tất, - thế là, trông kìa, cánh tay đã lành lặn rồi. Thằng bé ấy nó không tự đi được, mà chỉ lết. Nhiều khi phải đi qua cả bậc ngưỡng cửa, cả

cầu thang gác, nó cũng đều cứ lét như thế. Thậm chí nó phải bò qua cả một cái sân để vào trong vườn. Đầu nó to tướng, hết như đầu ông bố, hai bên tóc mai của nó xù xì hung hung như lông chó, mặt nó phèn phẹt, già các. Là bởi vì nó ăn ghê gớm và ăn đủ thứ: cả xúc xích, cả những nắm sôcôla, cả bánh mì quân thừng, cả bánh ngọt có nhiều lớp, - ăn kỳ thích khẩu thì thôi. Còn chân, tay nó thì mảnh khảnh như chân cẳng con cừu vậy, chân tay nào cũng gãy ráo, đầy sẹo. Nhưng nó vẫn được nuôi nấng đàng hoàng mãi như vậy, người ta vẫn may cho nó những chiếc sơ mi dài. Học hành thì đã có bà giáo ở trường dòng đến dạy, bà ta đến tận nhà. Thằng bé học rất cù, nó thông minh đáo để ! Nó lại còn chơi được cả đàn gió nữa kia đấy, và khó có thể có người chơi hay được như thế. Vừa kéo đàn lại vừa hát theo. Giọng nó khoẻ, vang lanh lảnh. Nhiều lúc nó cất cao giọng, cao giọng lên mãi: “Tôi là anh thầy tu, tôi vốn người khôi ngô !...”. Nó thường hay hát các bài ấy.

Cậu lớn thì khoẻ mạnh, thế nhưng gốc gác thế nào ấy, chẳng làm được tích sự gì. Ông bà chủ đưa cậu vào học đủ các thứ trường lớp, mà nơi nào người ta cũng đuổi ra, chẳng học hành được gì. Cứ tối đến là cậu ta chuẩn đi đâu mất tới tận tảng sáng. Nhưng cậu ta vẫn sợ mẹ, thường là không dám đi lối cửa trước. Thế là chiều đến tôi lĩnh ra, chờ cho ông bà chủ ngủ một cái là lên vào buồng trên, mở sẵn cửa sổ trong chiếc thư phòng nhỏ của cậu ta, rồi lại trở về ngay buồng mình. Cậu ta tháo ủng ở bên ngoài, chỉ đi đợc có bít tất trèo qua cửa sổ mà vào và mọi việc êm ru. Ngày hôm sau cậu ta dậy, giả tảng như đêm qua chẳng hề đi đâu cả, thế nhưng ở nơi kín đáo thì cậu ta lại dúm cho tôi những gì cần thiết. Còn tôi thì có gì mà lo ngại đâu. Tôi hết sức vui sướng mà nhận lấy thôi ! Cậu ta có chết nghèo thì cũng kệ cậu ấy chứ... Thế rồi tôi lại còn có khoản thu nhập từ phía cậu nhỏ Nikanor Matvêits nữa kia.

Lúc bấy giờ có thể nói là ngày đêm tôi kiên trì đạt đến mục đích của mình. Cứ mỗi lần nắm chắc được tình hình dứt khoát có thể bảo đảm cho mình, thì vị trí của tôi lại càng được vững vàng trong cuộc sống ở đây. Thường là tôi chắt chiu từng đồng xu, chả là vì đồng tiền có cánh mà lại, động hé tay ra là bay mất ngay ! Tôi bèn làm cho chính cái con bé Vêra ấy nó không sao ở nổi nữa, - mà nói quả đáng, nó ở đây cũng chẳng cần thiết gì, tôi đã nói với nhà chủ rằng: chỉ mình tôi làm cũng xong, thà ông bà giao cho tôi làm thêm công việc vớ vẩn gì đó nữa còn hơn, - và thế là tôi ở lại một mình và điều khiển ráo. Tiền lương mới chưa lĩnh nóng tay, số tiền của tôi đã tăng lên đến hai chục, hai nhăm rúp, tôi bèn xin phép bà chủ đi xe ngựa đến nhà băng để gửi tiền ghi tên mình. Quần áo giày dép nhà chủ đã cho cả rồi, tiền tôi còn tiêu vào đâu được nữa ? Vậy mà, xin Chúa tha tội, cái thằng què quặt ấy nó lại mê tôi nữa chứ, sung sướng thay cho tôi, mà khổ thay cho nó...

Giờ đây, cũng dễ hiểu thôi, tôi thường bụng bảo dạ rằng: có lẽ vì nó mà Chúa trừng phạt tôi bằng thằng con trai của tôi cũng nên ! Sau đây rồi tôi sẽ kể hành tung của nó ra sao, nhưng quả là đôi lúc tôi nghĩ không ra, bởi lẽ cần hiểu rằng tình hình thật hết sức đáng giận, nhiều khi tôi nhìn vào cái thằng què quặt, thấy cái đầu to kékéch xù của nó mà phát chán ! “Làm sao mà cái só của mày được sung sướng như vậy ? Què quặt đến như thế mà lại được sống trong cảnh giàu có nhường ấy. Còn thằng con tao khô ngô như thế, ngày lễ ngày hội cũng chẳng được ăn, được uống bằng nửa cái ngày thường, cái ăn chơi ăn bớt của mày !”. Tôi bắt đầu để ý thấy tuồng như là nó đã mê tôi. Ồ nhé, quả là con mắt nó chẳng rời khuôn mặt tôi lúc nào cả. Lúc bấy giờ nó đã mười sáu tuổi đầu và đã bắt đầu mặc quần rộng ống, bắt đầu thắt đai sơ mi, và bắt đầu có ria đỏ lún phún. Nhưng, xin Chúa tha tội, sao mà nó xấu xí thế, mặt nó đầy tàn hương, mắt nó xanh lè. Khuôn mặt thì to mà trơ ra những xương cùng xấu.

Mới đầu hẳn là nó tưởng tượng rằng người ta có thể thích nó, nó bèn ăn mặc diện vào, mua hạt quỳ về cắn, rồi thường hay kéo vang chiếc đàn gió để cho mình phải say tiếng đàn. Quả là nó chơi hay thật.

Nhưng sau đó thấy chẳng ăn thua gì, thì nó thôi kéo đàn và thù người ra dăm chiêu. Có một lần tôi đang đứng ở gác thượng, nhìn xuống thì thấy nó đang bò ở giữa sân với một chiếc đàn gió mới của Đức và lần này nó cũng lại mày râu nhẵn nhụi, đầu tóc chải mượt, mặc chiếc sơ mi xanh lơ cổ chéo mà cao, cài ba cúc. Nó nghên cổ nhìn, nghĩa là nó đang tìm tôi. Nó nhìn, nhìn mãi, cặp mắt thờ thần và mờ mịt đi, rồi... rồi nó ca vang lên theo một điệu pônka:

Nhanh lên em hơi nhanh chân lên.

Diệu pônka anh sẽ nhảy cùng em.

Dễ dàng, khi bước theo nhịp vũ,

Thỏ lộ mối tình chứa trong tim .

Còn tôi, tôi làm ra vẻ không nhìn thấy, lấy cái âu rửa ấm chén hất nước xuống ! Hất xuống rồi mà bản thân thấy không vui, lại rất sợ hãi nữa: mình sẽ bị mắng mỏ bây giờ đây chứ chả chơi ! Thế nhưng lại thấy cậu nhỏ bỏ đi, rồi cậu ta ra sức leo lên cầu thang, một tay phủi quần áo, tay kia lôi xềnh xệch cái đàn gió, cụp mắt xuống, mặt trắng bệch cả ra.

Cậu ta lại nói một cách khiêm nhường nữa chứ, giọng run run:

- Phỉ thui cái tay cô nhé. Cô làm thế là có tội đấy, Naxtia ạ. Và chỉ thế thôi...  
quả là cậu ta hiền thật.

Lúc bảy giờ ấy à, cậu ta gầy rạc đi từng giờ chứ đừng nói là từng ngày, và ông đốc tờ ông ấy bảo là cậu ta chẳng sống được bao lâu nữa, nhất định sẽ chết vì ho lao thôi. Thường là tôi cũng ngại tiếp xúc với cậu ta. Thế nhưng rõ ràng người nghèo đâu có ngần ngại được, có tiền làm cái gì mà chẳng xong, chính vì thế nên cậu ta bắt đầu mua chuộc tôi.

Thường là khi mọi người đã đi ngủ trưa cả rồi thì cậu ta lập tức gọi tôi lại. Lúc thì ở ngoài vườn, lúc thì ở trong buồng mình. (Cậu ta ở tách biệt với tất cả mọi người, ở dưới nhà, trong một căn buồng lớn, ấm áp nhưng buồn tẻ, các cửa sổ đều trông ra sân, trần thấp, các bức thảm treo tường đều cũ kỹ, màu nâu).

- Cô ngồi đây với tôi một lát, - cậu ta nói, - rồi tôi sẽ cho cô tiền. Tôi chẳng đòi hỏi gì ở cô cả đâu, chỉ là vì tôi yêu cô nên muốn ngồi với cô một lát mà thôi. Một mình giữa bốn bức tường, buồn chết mất. Ồ, thế là tôi cầm lấy tiền và tù ngồi. Và chỉ bằng cách đó tôi đã kiếm được gần năm chục rúp. Cộng thêm với số tiền lương của tôi khoảng bốn trăm rúp gửi nhà băng để lấy lãi nữa. Tôi nghĩ bụng, thế nghĩa là bây giờ đã đến lúc mình phải bỏ dần ra khỏi cái gông đeo cổ. Nhưng tôi lại tiếc rẻ, muốn nán lại thêm một hai năm, tích lũy thêm ít nữa, mà điều chủ yếu là có lần cậu ta có buột miệng cho tôi biết rằng cậu ta có một ông tiền riêng, đựng khoảng hai trăm rúp tiền lẻ của mẹ cậu cho (điều này dễ hiểu thôi, cậu ta ốm đau luôn nằm một mình trong giường, thế là bà mẹ thường gửi tiền cho cậu ta). Còn tôi, thỉnh thoảng tôi nghĩ bụng, lạy Chúa tha tội cho chứ, giá cậu ấy đưa cho mình số tiền đó thì hay biết bao ! Dù sao chẳng nữa thì cậu ấy cần gì đến số tiền ấy, cậu ấy chết đến nơi rồi, còn tôi thì có thể ăn được cả đời. Tôi chỉ chờ có dịp là sẽ thực hiện được việc đó cho khôn ngoan hơn. Điều dễ hiểu là tôi bắt đầu dụ dàng với cậu ta hơn, năng đến ngồi với cậu ta hơn. Thường là tôi vào buồng cậu ta, lại còn cố ý ngoái lại nhìn, ra vẻ vụng trộm, rồi khép cửa lại mà thì thào:

- Đấy nhé, thế là em đã tách ra một mình được rồi, ta cùng ngồi với nhau đi.

Nghĩa là tôi làm như tuồng hai bên đã hẹn hò với nhau hết như vừa bẽn lễn, lại vừa mừng là mình đã tách ra được để bây giờ có thể ngồi chơi với cậu ta. Rồi sau tôi lại giả tảng buồn chán, dăm chiêu.

Thế là cậu ta sẵn đón:

- Naxti ([45]), sao em lại buồn đi như vậy ?

- Thế đấy, em đâu thiếu nỗi đau khổ ?

Tôi lại còn thở dài, nín lặng và đưa tay lên chống lấy má.

- Nhưng có chuyện gì cơ chứ ? - Cậu ta nói.

- Người nghèo thì có thiếu gì chuyện nghĩ ngợi, mà nào có ai lo hộ cho họ ? Em cũng chẳng muốn đem những câu chuyện ấy ra nói để làm cho cậu chán ngán.

Ờ thế mà cậu ta cũng mau chóng đoán biết được đấy. Tôi đã bảo cậu ta thông minh mà lị, chẳng kém gì những người mạnh khoẻ đâu. Có một lần tôi đến chỗ cậu ấy, - câu chuyện xảy ra, như hiện nay tôi nhớ được, - là vào ngày lễ thánh giá, trời hôm ấy sáo mà âm u, ẩm ướt, có sương mù, trong nhà mọi người đều đi ngủ trưa cả, - tôi bước vào buồng cậu ta với đồ khâu trên tay (hôm ấy tôi đang khâu vá gì đó), ngồi vào bên giường, và chỉ đến lúc bảy giờ tôi mới tính chuyện thở dài, mới tính chuyện lại giả vờ buồn rầu để dần dần gọi cho cậu ta suy nghĩ và tự mình nói ra. Như hiện thời tôi nhớ được thì cậu ta nằm, mình bận một chiếc sơ mi màu hồng, mới nguyên chưa giặt, mặc quần ống màu xanh lơ, đi đôi ủng ngắn mới, ống ủng đánh véc ni, vắt chân chữ ngũ, đưa mắt liếc nhìn. Tay áo thì rộng thùng thình, quần lại càng rộng hơn, mà chân tay lại như que tăm; đầu thì nặng, to, mà mình thì bé tí tẹo, - thậm chí chỉ nhìn cũng đã thấy ngán rồi. Thoạt trông thì tưởng là một thằng bé con, thế nhưng mặt thì lại già cắc, mà ria lại rậm (mặc dù có vẻ hơi trẻ một chút, do cạo râu đấy thôi). Cậu ta hầu như ngày nào cũng cạo râu vì râu đã bắt đầu lún phún, hai tay đã đầy tàn nhang thì chớ, lại còn mọc đầy lông màu hung hung. Tôi đang kể là cậu ta nằm, tóc chải lệch, rồi cậu ta quay mặt vào tường, lấy tay cạo cạo vào tấm thảm treo tường và bỗng gọi:

- Naxti !

Tôi thậm chí giật bắn cả người.

- Gì vậy, cậu Nikanor Matvêits ?

Mồm nói vậy mà bản thân tôi tim rụng rời.

- Cô có biết ông tiền tôi để đâu không ?

- Không ạ, - tôi nói, - cái đó làm sao em biết được, cậu Nikanor Matvêits.

Em chả đời nào có bụng dạ xấu đối với cậu.

- Cô đứng dậy, kéo ngăn dưới ở tủ đựng quần áo, lôi cái đàn gió cũ ra, ổng tiền để trong ấy. Cô đưa lại đây cho tôi.

- Mà cậu lấy ra làm gì ?

- Cứ đưa cho tôi. Tôi muốn đem tiền.

Tôi liền thò tay vào ngăn kéo tủ, mở nắp chiếc đàn gió ra, thấy trong hộp hơi của đàn có một con voi bằng sắt tây và cảm thấy nó khá là nặng. Tôi lấy ra, đưa cho cậu ta. Cậu ta cầm lấy, xóc nó kêu lạch cách rồi đặt xuống bên mình, - hết như một đứa trẻ con, trời ạ ! - đoạn ngẫm nghĩ điều gì đó.

Cậu ta cứ nín lặng, nín lặng hoài, rồi cười nhạt mà bảo:

- Naxti ạ, hôm nay tôi mơ thấy một giấc mơ sung sướng, thậm chí tới sáng bảnh mới tỉnh giấc, và cả sáng nay cho tới bữa ăn trưa tôi đều cảm thấy rất dễ chịu. Cô nhìn đây, thậm chí tôi đã thắng bộ vào chỉ vì cô.

- Nikanor Matvêits ạ, cậu bao giờ mà chả ăn mặc sạch sẽ.

Nhưng thật ra thì chính tôi cũng chẳng hiểu điều mình đang nói nữa, tôi đã hết sức hồi hộp rồi...

- Ôi chà, - cậu ta nói, - tôi thì chỉ có ăn mặc ở thế giới bên kia thì có. Sang thế giới bên kia tôi có đẹp trai đến đâu nữa thì cô cũng chẳng biết đằng nào mà tưởng tượng cho nổi !

Tôi thậm chí đâm ra thương hại cậu ta.

- Đùa bỡn về chuyện ấy là có tội đấy, cậu Nikanor Matvêits ạ, với lại cậu nói thế để làm gì, em thậm chí cũng chẳng hiểu nổi nữa. Biết đâu, - tôi nói, - trời lại chẳng để cho cậu lành mạnh trở lại. Thà cậu kể cho em nghe giấc mơ của cậu thế nào thì còn hơn.

Cậu ta lại bắt đầu nói gần nói xa, cười nhạt (như: tôi còn sống nổi gì ?), rồi quay ra nói vắn nói vơ về con bò cái của nhà, - cậu ta bảo: lạy Chúa, cô hãy nói với mẹ tôi bán quách nó đi, tôi không sao chịu nổi nữa, tôi chán nó quá rồi, tôi nằm trong giường luôn nhìn qua sân vào cái vựa nhỏ nhất nó, thế mà nó cứ nhìn lại tôi hoài qua chấn song sắt, - còn bản thân cậu ta thì cứ xóc cái ổng tiền kêu lạch cách và không nhìn thẳng vào tôi. Thế còn tôi thì tôi cứ

nghe mà chẳng hiểu được mấy nỗi, - cứ hết như những người điên ấy thôi, toàn nói những chuyện tào lao, cuối cùng, không sao chịu nỗi nữa (bởi lẽ tôi nghĩ bụng: sắp sửa mọi người tỉnh dậy bây giờ, rồi lại đòi mang xamôvar lên thì câu chuyện của mình vụt xuống sông xuống biển ráo !). Tôi vội vã ngắt lời cậu ta, giở lời láu cá:

- Mà thôi, - tôi nói, - cậu hãy kể chuyện cậu nằm mơ thế nào đi chứ ? Có cái gì về cậu không ?

Điều dễ hiểu là tôi chỉ định nói điều gì cho cậu ấy vừa lòng thôi, chẳng ngờ lại tìm được câu nói khéo như thế. Bỗng cậu ta cầm ống tiền lên, rút trong túi quần ra một chiếc chìa khoá bé tí xíu, định mở, nhưng mở mãi không được, tay cậu ta run bắn lên đến nỗi không sao cầm được chìa vào lỗ khoá.

Cuối cùng rồi cậu ta cũng mở được, dốc ống tiền xuống bụng mình, - như hiện nay tôi nhớ được thì có hai tờ bạc giấy và tám đồng vàng, - vợ nó vào tay rồi bỗng thì thầm bảo tôi:

- Cô hôn tôi một cái được không ?

Tôi khiếp đảm, chân tay rụng rời cả ra, nhưng cậu ta thì cứ như điên như dại, thì thào, sán lại gần:

- Naxtetska ([46]), chỉ một cái thôi ? Có Chúa chứng giám tôi sẽ không bao giờ đòi thêm đâu !

Tôi ngoái lại xem có ai không, - nghĩ bụng, thôi thì muốn ra sao thì ra ! - đoạn hôn cậu ta. Thế là cậu ta thậm chí nén cả thở dài, bá lấy cổ tôi, bắt lấy môi của tôi, rồi chừng có tới một phút vẫn không chịu thả ra. Sau đó dúm tất cả tiền vào tay tôi, rồi quay mặt vào tường.

- Cô đi đi, cậu ta bảo.

Tôi chạy vọt ra ngoài, về thẳng buồng mình. Bỏ tiền vào hòm khoá chặt lại xong, tôi vớ lấy miếng chanh, và cứ môi mà chùi. Chùi kỹ đến nỗi môi trắng bọt cả ra. Quả tình là tôi sợ cậu ta đổ bệnh ho lao sang cho tôi...

Thôi, thế là được, - nhờ trời, chuyện ấy coi như thành công, tôi lại bắt đầu thu va thu vén việc khác, một việc chính yếu hơn mà tôi ra công cố sức hơn cả nhằm đạt tới. Tôi lo chuyện vỡ lở ra và sợ là rồi người ta sẽ không cho mình đi. Rồi tôi lại trù tính rằng bây giờ cậu ta sẽ bám níu lấy tôi để đòi tình yêu, sẽ tranh cãi với tôi về số tiền đó... Nhưng không, tôi để ý xem thì thấy

chẳng sao cả. Cậu ta cũng chẳng hề lần mò, mà thái độ đối xử vẫn như cũ vẫn chần chừ, tuồng như giữa hai người không có chuyện gì sất, thậm chí tôi nghĩ là cậu ta lại còn khiêm nhường hơn nữa kia, cũng chẳng hề gọi tôi vào buồng: nghĩa là cậu ta giữ lời hứa. Lúc bấy giờ tôi mới dần dà nói chuyện với nhà chủ, bảo rằng đã đến lúc tôi phải chăm sóc thằng con trai tôi đôi chút và xin nghỉ một thời gian. Nhà chủ nào có chịu nghe tôi nói. Còn về cậu ta thì khỏi phải bàn nữa rồi. Có lần tôi nói bóng gió với cậu ta, thế mà cậu ta đã tái hấn người đi. Cậu ta quay phắt mặt vào tường mà nói với chút cười khẩy:

- Cô không có quyền làm như thế, - cậu ta bảo. Cô đã quyến rũ tôi, làm cho tôi quen hơi bén tiếng rồi. Cô phải chờ đấy đấy, tôi chẳng sống được bao nhiêu nữa đâu. Còn nếu cô đi thì tôi sẽ treo cổ tự tử ngay đấy.

Đâu lại có con người nhún nhường gớm vậy nhỉ. Ôi chao, tôi nghĩ bụng, cậu trơ tráo quá rồi đấy ! Tôi đã vì cậu mà phải chịu ép một bề, vậy mà lại còn đi dọa dẫm tôi nữa ! Ô, không đâu, tôi chả dại gì !

Thế là tôi lại càng tìm cách kiếm cơm. Vừa may lúc bấy giờ bà chủ đề thêm đứa con gái, có thuê một vú già - tôi bèn sinh sự ngay, bảo là tôi không thể sống nổi với bà ta. Mà quả thật bà già này cũng là con người nanh ác, buồng tuồng đến nỗi chính bà chủ cũng phải sợ, lại còn nát rượu nữa chứ, - thường xuyên lúc nào cũng có chai rượu dưới gầm giường, - và không chịu để cho bất kỳ ai ở gần mình bao giờ. Bà ta bắt đầu nói đủ điều về tôi, gây sự bằng đủ mọi cách. Nào là bảo tôi không biết là quần áo, nào là bảo tôi chẳng biết đường phục vụ bàn ăn...

Vậy mà cứ động nói bà ta một câu là bà ta bắt đầu run rẩy cả người, chạy đi mách chủ. Bà ta khóc bù lu bù loa lên, và điều dễ hiểu là không phải vì phật lòng, mà chủ yếu là do bà ta giả vờ. Tôi bèn tiếp tục nói nữa, nói nhiều hơn với nhà chủ rằng:

- Dù sao mặc lòng, ông bà chủ hãy cho tôi thôi việc, tôi không thể đội trời chung với cái mẹ già ấy được, tôi tự tử mất.

Còn chính tôi thì đã đi nhám sẵn một căn nhà ở phố Cụt rồi. Ồ, thế là bà chủ không sao bắt buộc được tôi nữa. Quả vậy, khi tôi đến chào từ biệt thì bà ấy vẫn tỏ lòng mong muốn tôi quay trở lại ở cho bà ta, hoặc chí ít cũng là đến chơi khi lễ tết, giỗ chạp:

- Thế nào cô cũng phải luôn luôn đến, - bà ta bảo, - để dọn dẹp, nấu nướng mọi thứ cho tôi. Chỉ khi nào có mặt cô, - bà ta bảo, - thì tôi mới yên tâm

được. Tôi đã quen thuộc cô như người ruột thịt rồi.

Tất nhiên là tôi hết lòng cảm ơn. Tôi hứa hã đủ thứ, cúi gập lưng xuống mà chào rồi ra đi. Và giờ đây ơn Chúa phù hộ, tôi bắt tay ngay vào việc. Tôi mua ngay ngôi nhà đó, mở một quán rượu. Buôn bán phát tài kinh khủng, cứ chiều đến tôi lại tính lời tính lãi: thường là ba chục với lại bốn chục, có khi tất cả tới bốn mươi nhăm rúp trong két, - thế là tôi lại tính mở thêm một cửa hàng tạp hoá nữa, nghĩa là để mà tiến lên từng bước một. Cô em chồng thì từ lâu đã lấy một người làm việc canh gác cho cơ quan Hội Hồng thập tự, anh ta rất gọi tôi là mẹ đỡ đầu, đối với tôi rất thân tình, còn tôi đối với anh ta thì những việc vắn vơ tôi cũng tính thành công thành nợ để mua sắm, để có quyền lợi, và mua đi bán lại.

Nhưng đúng lúc đó thì thằng Vania nó học xong. Tôi bèn đến bàn với những con người khôn ngoan để hỏi ý kiến họ xem nên thu xếp cho nó làm công việc gì.

- Cần gì phải tìm việc cho nó nữa, - họ bảo, - ngay ở nhà chị cũng thiếu gì việc làm.

Điều đó quả cũng đúng. Tôi bèn cho nó đứng cửa hàng, còn tôi thì coi quán rượu. Thế là guồng máy bắt đầu chạy. Và điều dễ hiểu là tôi quên bẵng không còn nghĩ ngợi gì đến tất cả những câu chuyện đó dẫn ấy nữa, mặc dù rằng sau khi tôi ra đi thì cậu ta, cái cậu què quặt ấy mà, nói thật tình thì cậu ta chỉ chui vào giường nằm. Cậu ta chẳng nói với ai nửa lời, mà cứ nằm đờ như kẻ đã chết rồi, thậm chí quên bẵng cả chiếc đàn gió. Bỗng nhiên, chẳng duyên có gì tự nhiên thấy “bà tướng” nghĩa là cái bà vú già ấy mà, bà ấy đến nhà. (Mấy thằng nhỏ gọi bà ấy là “bà tướng”).

Bà ấy ra mắt và nói:

- Có người lệnh cho tôi đến cúi chào cô, - bà ta nói, - và bảo cô thế nào cũng đến thăm người đó.

Thế là tôi lập tức nóng bừng người lên vì tức giận với lại xấu hổ nữa ! Tôi nghĩ bụng, cái thằng quý hoá gớm chửa ! Nó suy nghĩ gì kỳ lạ vậy ? Lại tìm được bầu bạn thế ấy đây ! Không chịu nổi nữa, tôi bảo:

- Tôi chẳng cần gì đến cái cúi chào của cậu ấy, cậu ấy phải nhớ đến cái thân hình què quặt của mình chứ, còn bà, mẹ yêu tinh, mẹ khộm đi làm cái việc dặt gái ấy mà không biết ngượng hay sao. Mẹ có nghe rõ không đấy.

Thế là bà ta ứ họng. Bà ta đứng, lưng cúi xuống, gườm gườm nhìn tôi bằng cặp mắt sung mọng, chỉ còn lắc lư cái sỏ lợn. Bà ta đã u mê đi, do nóng nực hoặc do đã nốc rượu vào.

- Ôi chao, - bà ta nói, - sao mà cô vô tâm đến thế ! Cậu ta thậm chí đã phát khóc lên vì cô. Suốt buổi chiều qua cậu ta chỉ nằm quay mặt vào tường, khóc lên rung rức, - bà ta nói.

- Thế mà bảo tôi cũng phải tuôn nước mắt ra như suối hay sao ? - Tôi nói. - Mà cái anh chàng lông đỏ như bú dừ ấy khóc lu loa lên như thế mà không biết xấu hổ sao ? Đồ nhãi ranh ở đâu ấy ! Hay là đã bị dứt khỏi vú mẹ ?

Thế là tôi đã tổng khứ cái mũ già ấy ra và cứ mặc kệ, chẳng đi đâu hết. Còn cậu ta thì quả nhiên chẳng bao lâu đã treo cổ tự tử thật. Đến lúc ấy tôi mới hối hận là mình đã không đi thăm cậu ta, nhưng lúc này thì tôi có còn bụng dạ nào nghĩ đến cậu ta đâu. Ngay trong nhà tôi cũng đã xảy ra hết chuyện lôi thôi này đến chuyện lôi thôi khác.

Tôi đã cho thuê hai buồng trong nhà, một buồng người thuê là một người cảnh sát canh gác trong thành phố, một con người thật là tốt, nghiêm chỉnh, đúng đắn. Họ của anh ta là Tsaikin, còn buồng kia là do một cô gái giang hồ đến ở. Cô ta tóc vàng, trẻ măng, mặt mũi coi cũng được, người đẹp, tên là Phênia. Thường đến với cô ta là một người thầu khoán tên gọi Khôlin. Ông này bao cho cô ta, ờ, chính vì thế nên tôi mới nuôi chút hy vọng và cho cô ta đến ở. Thế mà kìa, họ lại lũng củng với nhau thế nào ấy, rồi ông ta bỏ cô ta. Làm thế nào bây giờ. Cô ta không có gì để trả, mà đuổi cô ta đi cũng không xong, bởi lẽ cô ta còn nợ tôi tám rúp.

- Cô ạ, - tôi bảo, - cô phải đi kiếm tiền của những khách làng chơi đi thôi, nhà tôi có phải là nhà tế bần đâu.

- Em sẽ cố gắng, - cô ta nói.

- Thế nhưng tôi chưa thấy cái cố gắng của cô ở đâu cả. Lẽ ra phải cố gắng thì tối nào tôi cũng rất thấy cô ở nhà. - Tôi bảo. - Với ông Tsaikin thì đừng có hòng trông mong gì.

- Em sẽ cố gắng. Nghe bà nói em cũng xấu hổ lắm đây ạ.

- Ô - ô - í - dào, - tôi bảo, - cô thử nói xem cô còn xấu hổ nổi gì nữa nào !

Cứ “em cố, em cố”, mãi, mà quả thế, chẳng cố cái gì hết. Cô ta lại càng cứ đi

xoắn lấy ông Tsaikin, mà ông này thì ngay đến nhìn mặt cô ta cũng chẳng thèm. Sau rồi tôi lại thấy cô ta ve vãn thằng con trai tôi. Chốc chốc tôi để ý nhìn, cứ thấy nó kè kè bên cạnh cô ta suốt. Bỗng dưng nó lại còn bày ra cái trò may áo vét tông mới nữa.

- Ô, không đâu, - tôi bảo, hãy khoan ! Mẹ vẫn đã may mặc cho con như một vị công tử công tôn rồi, nào là ủng, nào là mũ lưỡi trai này. Bản thân mẹ thì chất bóp mọi đường, chất chiu từng đồng xu một, thế nhưng mẹ vẫn cung phụng cho con đầy đủ rồi đấy.

- Con cũng đẹp trai đấy chứ, - nó nói.

- Thế thì mẹ phải bán cả nhà đi cho cái đẹp mã của con hay sao ?

Tôi nhận thấy cửa hàng cửa họ buôn bán kém trước. Những là thiếu hụt với lại thua thiệt. Đến nổi ngồi uống trà mà cũng chẳng thấy ngon. Tôi bèn theo dõi. Tuy ngồi trông quán rượu nhưng tôi nghe ngóng hết, - ghé sát tai vào tường, náu mình mà nghe ngóng. Hôm nay nghe thấy họ thì thầm, mai lại thấy họ thầm thì... Tôi bèn phải quở mắng.

- Nào có việc gì đến mẹ kia chứ ? - nó nói. - Có thể là con muốn lấy cô ấy làm vợ cũng nên.

- Thế đấy nhé, mẹ đẻ mà mày lại bảo không việc gì ! - tôi đáp - Từ lâu tao đã thấy ý đồ của mày rồi, nhưng mặt kiếp cũng không có thể được đâu.

- Cô ta yêu con say đắm, mẹ chả hiểu được cô ấy đâu, cô ấy là người dịu dàng, e lệ.

- Quý hoá gì cái tình yêu ở con đĩ trảm thằng ấy ! - tôi bảo. - Nó sẽ chỉ đem mày làm trò cười cho thiên hạ thôi, đồ ngu ạ. - Tôi nói. - Nó tim la sáng téng, hạ bộ lở loét hết cả rồi.

Nhưng thằng con tôi vẫn trơ trơ ra: nó dòn cả hai con mắt vào sống mũi mà nín lặng. Tôi nghĩ bụng: thôi, thế là nhờ ơn Chúa, tôi đã vớ đúng nơi đúng chỗ rồi đấy. Nhưng tuy vậy trong bụng tôi sợ bằng chết. Thế nghĩa là thằng bé rõ ràng đã phải lòng mất rồi. Tôi nghĩ, thế nghĩa là mình phải liệu mà mau mau chóng chóng xé tan xác cái con bé ấy ra mới được. Tôi liền bàn với người cha đỡ đầu là bác Tsaikin. Tôi nói: bác chỉ bảo dùm, tôi nên làm gì với chúng nó đây ? Bác ấy bảo: còn làm gì nữa, cứ tóm lấy cổ con bé ấy mà quăng nó ra đường là hết chuyện chứ gì. Thế là chúng tôi nghĩ ra một kế như sau: tôi giả tảng đi thăm người quen. Tôi rời khỏi nhà, đi loanh quanh ngoài

phổ một lúc, rồi tới sáu giờ, nghĩa là giờ bác Tsaikin tan tâm thì tôi nhẹ nhàng quay về. Tôi chạy lại đẩy cửa, không có ai thừa. Gõ lần thứ hai, thứ ba, vẫn không có ai. Bác Tsaikin đã đứng núp sau một góc buồng. Tôi bắt đầu đập vào cửa sổ, đến nỗi các khung kính cũng rung cả lên. Bỗng có tiếng then cửa kêu đánh cạch: té ra là thằng Vanka([47]). Mặt nó trắng bệch như tờ giấy. Tôi dùng toàn lực hích mạnh vào vai nó rồi xông thẳng vào buồng. Hoá ra ở đây đúng là một cảnh ăn uống linh đình nào đó: những vỏ chai bia, rượu vang dùng trong khi ăn, cá xạc đin, cá trích to đã lóc sẵn màu hồng như hồ phách, - tất cả đều là lấy từ cửa hàng.

Con Phênka ([48]) đang ngồi ở ghế, bím tóc đeo nơ màu xanh lơ. Thấy tôi, nó bật dậy, mắt nhớn nhác nhìn, nhưng môi nó tím lại vì sợ. (Nó tưởng là tôi sẽ xông lại đánh nó). Mặc dù quả tình là tôi thờ không ra hơi nữa, nhưng tôi vẫn nói ra vẻ bình thường:

- Anh chị làm gì đây, - tôi nói, - bí mật kết hôn chẳng ? Vậy ai là chú rể ? Sao lại không mời chào gì ?

Chúng im lặng.

- Sao lại im lặng ? - Tôi nói. - Sao lại im lặng, cậu con trai của tôi ? Cậu làm chủ cửa hàng như thế đấy hả, cậu quý tử ? Té ra bây giờ mới biết tiền nong mồ hôi nước mắt của tôi bay đi đâu mất !

Nó lại còn phồng mang trợn mắt:

- Con cũng đã lớn tuổi rồi !

- Vô-â-ây đấy, - tôi nói, - thế thì tôi phải làm gì ? Có nghĩa là do lòng hảo tâm của cậu với con chó cái này, tôi phải rời bỏ cửa nhà của tôi chẳng ? Có phải thế không đấy ? Nghĩa là tôi đã nuôi ong tay áo chứ gì ?

Nó quát tháo với tôi mới dữ chứ !

- Mẹ không được xúc phạm đến cô ta ! Chính mẹ cũng đã có lúc còn trẻ, mẹ phải hiểu thế nào là tình yêu chứ !

Thế còn bác Tsaikin thì bác ấy đã ở ngay kia. Nghe tiếng la hét như vậy, bác ấy nhảy vọt ra, chẳng nói chẳng rằng, tóm lấy hai vai thằng Vanka, đẩy nó vào một phòng xép, khoá luôn lại. (Một người khoẻ ghê gớm, không kém gì lực điền !). Khoá xong, bác ấy nói với con Phênka: - Cô tự coi mình là tiểu thư, nhưng tôi có thể liệt cô vào hạng thành tích bất hảo được đấy ! Nghĩa là

cấp giấy chứng minh ghi rõ là thành tích bất hảo đây.([49]) - Vậy cô có muốn thế hay không ? - bác ấy nói. - Còn ngay hôm nay cô phải trả buồng lại cho chúng tôi và đừng có bèn mảng đến đây nữa.

Cô ta ứa nước mắt khóc. Nhưng tôi lại còn khơi thêm:

- Trước hết cô ấy còn phải chuẩn bị tiền trả cho tôi đã ! Nếu không thì dù một cái hòm xiềng nhỏ nào tôi cũng không cho mang đi đâu. Chuẩn bị tiền nong đi, nếu không thì tôi sẽ bêu diều khắp cái thành phố này !

Thế là tôi tổng khứ khéo cô ta đi ngay tối hôm đó. Khi tôi đuổi cô ta ra, cô ta tỏ vẻ hết sức đau thương. Cô ta khóc, ghen ngào, thậm chí rút tóc trên đầu. Cảnh ngộ của cô ấy cũng chẳng sung sướng gì, điều ấy dễ hiểu thôi. Chui rúc vào đâu bây giờ. Tất cả gia tài, tất cả của nả thu lượm được đều đem theo bên mình. Ồ, thế nhưng cô ta vẫn phải ra đi.

Thằng Vania cũng yên được một thời gian. Sáng sớm hôm sau ra khỏi buồng giam, nó im thin thít, tỏ vẻ rất sợ sệt và xấu hổ. Và cũng bắt tay vào công việc.

Tôi mừng trong lòng, yên tâm, - thế nhưng cũng chẳng được bao lâu. Tiền trong két lại đi đâu mất, cái con đĩ ấy đã lén lút phái một thằng bé con đến cửa hàng, còn thằng Vania thì cung phụng cho con bé ấy cả thức nướng lẫn thức luộc ! Lúc thì cho khuôn đường, lúc thì cho khuôn trà, thuốc lá rời... Có khăn cho khăn, có xà phòng cho xà phòng, vớ được cái gì cúng cái nấy... Làm sao mà coi sóc xuể được nó ? Rồi nó cuỗm đến cả rượu vang, mà ngày lại càng thêm tệ hại. Sau hết là nó hoàn toàn bỏ mặc cửa hàng: hầu như không ở nhà nữa, chỉ về để ăn, sau đó lại đi mất hút. Chiều nào nó cũng đến chỗ con bé kia, cứ thủ một chai vào trong áo choàng, thế là bước xéo.

Tôi cứ chạy đi chạy lại như đèn cù, hết từ quán rượu sang cửa hàng, lại từ cửa hàng sang quán rượu, - mà bây giờ cũng không dám mở miệng với nó nữa: nó trở thành một kẻ khó rách áo ôm mắt rồi ! Mọi khi nó vốn vẫn đẹp trai, - nó giống tôi như đúc - mặt trắng trẻo, hiền hoà, hệt như một cô con gái, mắt trong trẻo thông minh, thân hình gọn gàng cân đối, vai rộng, tóc màu hạt dẻ, quăn quăn... Thế mà bây giờ mồm dô ra, tóc cộp lên, xoã cả xuống cổ áo, mắt mờ đục, toàn thân xơ xác, lưng bắt đầu khom xuống, - và lúc nào cũng lăm lăm lì lì, hai con mắt dòn cả vào sống mũi.

- Bây giờ mẹ chớ có quấy rầy con, - nó bảo, - con có thể gây ra những chuyện tà trời đấy.

Mà nó lại say rượu, nhô bậy, cười bâng quơ, đăm chiêu, chơi đàn gió cái bài “Thời gian đã qua không bao giờ trở lại”, rồi đôi mắt nó đăm lẹ. Tôi thấy rõ là tình cảnh mình hồng mắt rồi, phải lấy chồng cho mau thôi. Đúng lúc đó người ta làm môi cho tôi một ông góa vợ, cũng làm cửa hàng, ở vùng ngoại ô. Đó là một người đã có tuổi, nhưng có tiền cho vay, có cửa nả. Nghĩa là cũng chính là điều mà tôi vẫn hằng theo đuổi bấy lâu nay. Tôi bèn vội vã qua những người đáng tin cậy để tìm hiểu thân thế của ông ta, và thấy là không có gì mắc mớ cả. Phải quyết định, phải mau chóng làm quen, - bà môi chỉ giới thiệu chúng tôi qua loa trong nhà thờ, - nghĩa là phải kiếm có để đi lại thăm nhau, như cái kiêu chạm mặt ấy mà. Ông ta đã đến tôi trước, tự giới thiệu:

“Tôi là Lagutin, Nikôlai Ivanuts, chủ cửa hàng”. – “Xin rất hân hạnh”.

Nhìn ra thì thấy ông ta khá đão đẽ - vóc người quả tình là không cao lớn gì, tóc bạc hết, nhưng tính khí rất dễ chịu, điềm đạm, chỉnh tề khôn khéo; và rõ ra là con người căn cơ, nghe nói là cả đời chẳng nợ ai đồng xu nào... Rồi sau chính tôi cũng bày chuyện ra để đến nhà ông ta như tuồng có công việc, thì tôi thấy ông ta có hầm rượu vang và có cửa hàng với đủ mọi đồ nhắm với rượu vang, như: mỡ muối, giăm bông, cá xác đin, cá trích.

Nhà không to, nhưng đèn chùm sạch bong. Các cửa sổ đều có rèm che, có hoa, sàn nhà quét tước sạch. Tiếc một nỗi là sống một mình một bóng. Ngoài sân thấy cũng ngăn nắp. Có ba bò cái, ngựa hai con. Một con là ngựa cái, ba tuổi, ông ta bảo là người đã trả năm trăm nhưng ông chưa bán. Ô, cái con ngựa đẹp vậy tôi cứ đứng ngắm nó hoài ! Thế còn ông ta thì chỉ khe khẽ cười, vừa đi vừa chạy lon ton lại vừa luôn mồm kể chuyện, hết như đọc vanh vách lên một bảng giá nào đó: nào là cái này đáng từng này, cái kia đáng từng kia... Nghĩa là, - tôi nghĩ vậy, - chẳng có gì phải lôi thôi nữa cả, phải cưa đứt đục suốt đi thôi.

Điều dễ hiểu là đến bây giờ tôi kể vắn tắt vậy thôi chứ lúc bấy giờ tôi cảm nghĩ ra sao thì chỉ có lòng tôi biết được. Tôi mừng rỡ đến nỗi đôi chân bủn rủn cả ra, bởi lẽ dù sao tôi cũng đạt được ý nguyện của mình, tìm được nơi được chốn của mình ! - Thế nhưng tôi vẫn trầm ngâm, sợ hãi, rùng cả mình: ngộ nhờ tất cả niềm hy vọng của mình bị sụp đổ thì sao ? Mà suýt nữa thì điều đó đã xảy ra rồi đấy, chỉ một ly nữa là mọi mối lo toan của tôi đã đổ cả xuống sông xuống biển rồi đấy, và nguyên do vì đâu thì thậm chí hiện thời tôi cũng vẫn chưa sao có thể yên tâm bảo rằng: do chính cái thằng què quặt ấy với lại do thằng con quý hoá của tôi. Chúng tôi đã tiến hành công việc một cách kín đáo và cao thượng đến nỗi tưởng như con sâu con kiến cũng

không sao biết được. Thế nhưng tôi nghe nói là toàn bộ khu ngoại ô đã biết được ý đồ của tôi với ông Nikôlai Ivanuts rồi, và điều dễ hiểu là tin đồn cũng đến tai cả nhà Xamôkhvalốp, - hẳn là chính cái mục “bà tướng” ấy lại thóc mách rồi. Tôi bèn bảo: thì cái thằng què quặt ấy cứ việc treo cổ tự tử đi xem nào ! Tôi thách cậu đấy, - cậu dọa, tôi không tin, thế thì bây giờ tôi trêu ngươi cậu đấy ! Cậu ta liền đóng một chiếc đinh nhỏ lên tường ở ngay phía trên giường, ngoắc vào đấy một sợi dây bé bằng đầu con ruồi, trông vào cổ rồi bò ra khỏi giường. Một cung cách thô sơ thôi, chẳng cần phải thông minh gì cho lắm cả !

Hôm ấy, lúc trời chạng vạng tối, tôi còn đang đứng trong cửa hàng thu dọn cái gì đó, thì thỉnh linh có ai xô đánh rầm một cái vào cánh cửa trong nhà. Tim tôi như rụng rời cả ra. Tôi chạy vọt ra ngưỡng cửa thì té ra mục “bà tướng”.

- Mục hỏi gì ?

- Cậu Nikanor Matvêits chết rồi.

Mục ta lộp bộp nói vậy rồi quay ngoắt, ra về. Còn tôi thì trong lúc nóng vội, chẳng kịp suy tính gì, - lúc bấy giờ quả thật là người tôi nóng ran lên vì sợ, - quàng vội chiếc khăn san lên đầu mà đuổi theo bà ta. Bà ta chạy, chân vấp lập cập - và cả tôi cũng chạy... Đúng là một trò cười cho khắp thành phố !

Tôi cứ chạy mà chẳng hiểu gì sất. Tôi chỉ nghĩ định ninh một điều là: chết mình rồi ! Hay là tôi đùa bỡn trong khi làm như vậy, điều đó có trời mà nhớ được !

Tôi nghĩ, trước mặt mọi người trơ tráo đến thế là cùng ! Chạy gần tới nơi thì thấy đã có đông người tụ tập ở đó, hết như có đám cháy nhà vậy. Cửa trước mở toang, ai muốn vào thì chen vào, - mọi người đều hiếu kỳ, điều đó dễ hiểu thôi. Do bộp chộp, tôi cũng chen mà vào. Nhưng may thay, hết như có ai đập vào đầu tôi vậy tôi sức nhớ ra, quay ngay lại và tháo lui. Có lẽ chính điều đó đã cứu vớt tôi, nếu không thì tôi đã bị hố to mất rồi. Giả thử có một người nào nhớ ra tôi, - chí ít là cái mục “bà tướng” có ác ý ấy chẳng hạn, - thì họ sẽ bảo rằng đây, thưa quý ngài, nếu ta muốn biết kẻ đó là ai, kẻ nào là nguyên nhân của mọi sự, thì xin cứ việc hỏi cái cô này, - thế là tôi đi đòi nhà ma rồi. Cô đến rồi cô lại đánh bài chuồn. Người ta thường mất ăn mất ngủ vì cô mà cô lại túm đuôi bỏ rọ... Và cũng chẳng phải là lần đầu.

Rồi thì người ta chôn cất cậu ta, và tôi mới nhẹ mình đi được. Tôi chuẩn bị

cưới, mau mau chóng chóng thu dọn hàng họ, bán chác, và cũng cố cho khỏi bị thiệt thòi, vì biết đâu bỗng dưng lại có tai họa mới. Thế là cứ lo toan chạy vạy đến long tóc gáy đến bờ hơi tai, - mà sao cái năm đó trời làm nóng nực không sao chịu nổi, rồi lại bụi, lại có gió nóng nữa, nhất là ở chỗ chúng tôi, Ở phố Cụt, trên rẻo sườn đồi ấy, - nhưng bỗng dưng lại có tin là ông Nikôlai Ivanuts ông ấy phật lòng... Ông ấy lại phá chính cái mục mỗi nọ đến, - cái bà mỗi đã dặt díu chúng tôi ấy mà, một con chó cái hung dữ đấy, có khi chính cái mục có đôi mắt cú vọ này lại mớm nhời cho ông Nikôlai Ivanuts cũng nên, - và qua bà ta ông ấy nhắn rằng ông ấy hoãn ngày cưới đến mùng một tháng chín (như tuồng là bận công chuyện gì đấy). Còn về thằng con trai tôi, thằng Vania, thì ông ấy giao hẹn, nghĩa rằng là tôi phải suy nghĩ kỹ hơn, phải ổn định cho nó vào chỗ nào đó, bởi vì ông ấy bảo rằng ông ấy không sao có thể thu nhận cho nó về nhà mình được. Ông ấy bảo: tuy nó là con đẻ của cô thật, nhưng nó sẽ phá hại chúng ta sạch trơn và sẽ gây phiền cho tôi nữa. (Đối với ông ấy, quả là có vấn đề thật. Bởi lẽ cả đời ông ấy chẳng biết cãi cọ là gì, chẳng gây sự lôi thôi với ai, nên điều dễ hiểu là ông ấy rất sợ xúc động, mỗi khi xúc động mạnh là đầu óc ông ấy rối mù lên hết, nói không ra lời nữa). Ông ấy bảo: cô ấy hãy từ nó đi. Thế nhưng tôi biết ổn định cho nó vào đâu, từ nó đi đâu? Cái thằng bé ấy nó đã hoàn toàn cứng đầu cứng cổ rồi, nếu là người ngoài, - tôi nghĩ bụng, - thì người ta sẽ vặn cổ nó ngay, còn như lảng tránh nó thì chẳng sao lảng tránh được. Đối với nó, chính bản thân tôi cũng đã chẳng còn nghĩa lý gì kể ngay từ ngày nó quen biết con Phênka, con chó cái này đã thu mất hồn của nó rồi! Ngày nó ngủ li bì, đêm thì say khướt, thế là ngày cũng như đêm... Làm sao tôi có thể chịu đựng nổi được nỗi đau khổ ấy, - điều đó không tài nào nói ra được! Nó tàn hại đến nỗi tôi mòn mỏi đi như một cây nến, tay run lên cầm thìa cũng chẳng nổi. Mỗi khi trời tối, tôi lại ngồi lên chiếc ghế dài phía trước nhà để đợi nó từ ngoài phố về, chỉ sợ nó bị lũ trai làng dã cho một mẻ. Có lần phiền muộn quá đôi tôi phải chạy ra nhòm vào thôn xóm xem sao, khi nghe có tiếng ầm ĩ, kêu la, ngỡ là nó bị người ta đánh, tôi đâm cả xuống nương nước kêu loạt soạt. Ờ, sau khi được biết quyết định của ông Nikôlai Invanuts như vậy, tôi bèn gọi nó lại mà bảo rằng: con ạ, dù sao chẳng nữa thì mẹ cũng đã chịu khổ vì mày lâu lắm rồi, ờ, cơ mà mày đã hoàn toàn yếu nhược và lảm lạc, bêu diếu tao trong khắp hàng tinh. Mày đã quen thói nhàn hạ, quen thói ăn sẵn mất rồi, rút cục hoàn toàn biến thành một kẻ khổ rách áo ôm, rượu chè be bét. Trời không phú cho mày được cái nét như tao, bao nhiêu lần ngã tao đều đứng dậy được, còn mày thì chẳng kiếm chắc được tí gì gọi là có. Đấy mày xem tao cũng đã đạt được danh giá, bất động sản tao cũng có, đồ ăn thức uống cũng chẳng kém ai, không huỷ hoại tâm hồn mình, mà tất cả là do chỗ xưa nay tao biết chường quản mọi việc. Ờ, thế còn mày, trước kia mày hoang phí thế nào thì nay xem ra mày vẫn muốn chứng nào tật ấy. Đã đến lúc mày không thể ăn báo cô tao

được nữa đâu...

Nó ngồi ỳ, nín lặng, lấy tay cọ cọ vào tấm vải sơn trên bàn.

- Tại sao mày lại nín lặng ? - Tôi hỏi. - Đừng có moi rách vải sơn của tao ra, đi mà kiếm lấy vải sơn của mày, mà trả lời tao nghe thử. Nó vẫn im lìm, đầu cúi xuống, môi run run.

- Mẹ, nó nói, - mẹ đi lấy chồng đấy ạ ?

- Lấy hay không lấy chưa biết được, mà nếu có lấy thì cũng là người tốt, người ta chẳng cho mày bước chân vào nhà đâu. Cậu ạ, tôi chẳng phải đồ lẳng nhăng dĩ hoà như cô Phenka nhà cậu đâu.

Nó bỗng chồm lên, toàn thân run lên bần bật mới ghé gớm làm sao:

- Bà chẳng đáng bằng cái móng tay của cô ấy !

Hay hóm chưa ? Chồm lên, gào lên lạc hẳn giọng, sập cửa đánh rầm một cái, - nó thế đấy. Còn tôi, tuy vốn không phải người mau nước mắt mà đã phải tuôn trào nước mắt. Ngày hôm trước khóc ngày hôm sau khóc, - cứ nghĩ là làm sao nó có thể nói với mình những lời lẽ như vậy, thế là lại không cầm được nước mắt. Tôi khóc và cảm chắc một điều: truyền đời tôi sẽ không tha thứ cho nó về mối giận này, tôi sẽ tống cổ nó ra khỏi nhà... Nhưng nào có thấy mặt nó đâu. Nghe nói là nó ở chỗ con ấy chè chén linh đình, nhảy, múa, nốc hết những số tiền ăn cắp được, rồi lại dọa dẫm tôi nữa, bảo rằng: dù sao tao cũng sẽ làm cho mẹ ấy được yên lòng, tao rình xem buổi tối mẹ ấy đi đâu tao sẽ lấy đá đập cho chết ? Nó phái người đến cửa hàng (để chọc tức tôi, dễ hiểu quá) giả bộ mua bán, lúc thì mua bánh bèo... lúc thì cá trích. Tôi giận đến run cả người lên, nhưng vẫn cầm lòng bán cho họ. Một hôm tôi đang ngồi hàng thì sực thấy chính nó bước vào. Nó say rượu, mặt không ra hồn người nữa. Nó đem theo cá trích vào - sáng nay một con bé con có đến mua bốn con, bằng tiền của nó, dĩ nhiên rồi, - và quăng ngay cá lên mặt quầy !

- Sao bà lại có thể bán cái của tôi tệ như thế này cho khách hàng ? - Nó quát.  
- Cá thôi hoẵng, có chó nó ăn được !

Nó la hét, lỗ mũi phồng cả lên, - kiếm có.

- Mày đừng có làm ồn và đừng quát tháo, cá trích tao có làm ra đâu, mà mua hàng thùng. Không thích thì đừng nhá, còn tiền của mày đây, trả lại mày.

- Thế nếu tôi đã ăn phải mà chết lăn đùng rồi thì sao ?

- Mày lại thế đấy, đồ lợn, - tôi nói, - mày không thể thét lác thế, mày chỉ huy tao thế nào được ? Nhất là danh vị của mày nào có ra gì. Mày phải ăn nói đàng hoàng, đừng có trâng tráo xông vào nhà người khác.

Vậy mà nó bỗng vớ luôn lấy cái cân trên mặt hòm, giơ móc sắt lên:

- Tôi mà phang một nhát vào đầu bây giờ, - nó bảo, - thì mù thẳng cảng !

Đoạn nó ba chân bốn cẳng chạy ra khỏi cửa hàng.

Còn tôi thì ngồi thụp xuống sàn nhà, không sao cất mình đứng dậy được...

Rồi sau nghe nói là nó đã bị lũ trai làng dân cho tới bờ. Người ta chở nó về bằng xe ngựa, sổng ngắc ngoài, say bí tỉ, đầu lắc lư, tóc bết máu, cát bụi bám đầy, ủng và đồng hồ đã bị lấy mất, chiếc áo vét tông mới nguyên rách bươm, - họa hoàn mới có chỗ còn nguyên mẫu da bé bằng hạt lạc... Tôi nghĩ mãi, nghĩ mãi, nhưng cũng đành nhận nó, thậm chí trả cả tiền xe ngựa, song ngay ngày hôm ấy cho người đến chào ông Nikôlai Ivanuts và dặn chắc chắn người đó nhắn cho ông ấy biết rằng ông ấy không có gì phải lo ngại nữa, tôi đã quyết ý từ bỏ thằng con rồi, khi nào nó tỉnh giấc thì tôi sẽ đuổi nó đi ngay không chút thương tiếc. Đáp lại, ông ấy cũng gửi lời chào và ra lệnh nhắn với tôi rằng: đó là rất thông minh và đúng đắn, ông ấy cảm ơn và thông cảm... Rồi hai tuần sau ông ấy ước định cả ngày cưới nữa. Phải rồi. Phải rồi, tạm thời là như vậy và câu chuyện của tôi cũng đến đây là hết. Quả tình không có gì để mà kể thêm nữa cả. Tôi đã cùng người chồng đó chung sống hòa hợp với nhau nhường ấy cho tới khi đầu bạc răng long, - điều đó cũng thật là hiếm có trong thời buổi này. Tôi đã cảm nghĩ gì khi đạt được cái bằng lai tiên cảnh ấy, - điều đó không sao nói được. Ở mà quả thật là cả Chúa cũng đã thưởng công cho tôi nữa đấy, thấm thoát đã hai mươi một năm trời tôi sống với ông lão nhà tôi hết như được sống trong tường đồng vách sắt, cho nên tôi rất biết: ông ấy chẳng bao giờ để tôi bị xúc phạm, bởi lẽ cứ trông bề ngoài cũng đủ thấy ông ấy là con người điềm đạm rồi ! Thế nhưng đôi lúc tôi cũng thấy nhức nhối trong tim, điều đó cũng là dễ hiểu. Nhất là trong thời gian tuần chay lớn. Tôi bụng bảo dạ rằng, cho dù bây giờ tôi có chết chẳng nữa thì cũng là tốt, cũng cam lòng, cũng được người ta đọc những bài thánh ca trong khắp các nhà thờ... Cũng lạ có lúc tôi buồn nhớ đến cả thằng Vania. Đã hai mươi năm nay chẳng thấy tăm hơi nó đâu. Cũng có thể là nó đã chết từ lâu mà tôi chẳng biết. Cái hồi mà họ chở nó về, tôi thậm chí cũng đã thương hại thay cho nó.

Chúng tôi đã lôi nó vào nhà, quăng nó lên giường, và nó ngủ như chết suốt một ngày trời. Tôi bèn vào để nghe hơi thở xem nó có còn sống hay không...

Trong buồng thấy hôi thối, có một mùi chua chua nào đó, nó nằm đó, rách rưới, sây sát hết, nó ngáy và nghẹt thở... Trông nó mà xấu hổ và xót thương, bởi vì đó chính là máu mủ của tôi ! Tôi nhìn, nhìn mãi, nghe ngóng rồi đi ra. Và một nỗi buồn khôn tả xâm chiếm lòng tôi. Tôi cố ăn cho xong bữa chiều, dọn dẹp bàn ăn, tắt đèn... Tôi không sao ngủ được, và cứ mãi như thế, - nằm mà toàn thân rung lên...

Đêm hôm ấy sáng sủa, còn trông thấy được. Tôi nghe thấy nó thức dậy. Nó ho luôn mồm, chốc chốc lại đi ra sân, đóng cửa sầm sập.

- Làm gì mà cứ đi lại mãi thế ? - tôi hỏi.

- Đau bụng, - nó nói.

Qua giọng nói, nghe chừng nó lo âu, buồn phiền.

- Mà lấy ngải cứu mà uống đi, - tôi bảo.

Tôi lại nằm, thậm chí thiếp đi được một lát, rồi mơ mơ màng màng tôi cảm thấy như có ai đang lén đi trên tấm thảm trải sàn. Tôi chồm dậy, thì ra nó.

- Mẹ ơi, - nó nói, - vì Chúa, mẹ hãy đừng sợ con...

Rồi nó khóc như mưa như gió. Nó ngồi lên giường, nắm lấy tay tôi mà hôn, nước mắt chan hòa, nghẹn ngào, - và cứ thế nó khóc nức khóc nở. Tôi không sao chịu nổi - lại còn thế nữa kia ! Dĩ nhiên là đáng tiếc rồi, nhưng chẳng còn cách gì, - số phận của tôi ra sao là do nó. Mà tôi thấy là ngay chính bản thân nó nó cũng biết thế lắm.

- Mẹ có thể tha thứ cho con được, - tôi nói, - nhưng làm sao đây, thì như chính con cũng thấy, bây giờ không làm sao được nữa rồi. Vậy thì con hãy đi đâu đó cho thật xa, để mẹ không còn nghe nói đến con nữa.

- Mẹ ơi, - nó nói, - vì đâu mẹ tàn hại con chẳng kém gì mẹ tàn hại cái cậu tàn phế Nikanor Matvéits như thế ? Ồ, tôi thấy nó còn chưa bình thường, tôi cũng chẳng cãi nó làm gì. Nó khóc, khóc mãi, rồi cất mình đứng dậy mà đi. Sáng ra tôi ghé nhìn vào buồng nó nằm, thì thấy nó đã đi tự bao giờ. Nghĩa là nó đi sớm để khỏi tủi hổ, và nó đi biệt tăm biệt tích. Có tin đồn đâu như nó ở một tu viện nào đó tại Dadônxi, rồi sau xin tòng quân đi Txaritxun([50]),

và có lẽ đã chết ở đó rồi... Mà thôi, còn bàn luận chuyện đó làm chi, bàn luận chỉ tổ phiền lòng ! Nấu đi nấu lại, nước vẫn hoàn nước...

Còn việc nó nhắc đến cậu Nikanor Matvêits thì thậm chí tôi cho đó là ngu dại. Hỏa chẳng là tôi có vụ lợi đôi chút về mặt tiền tài, chứ có móc tiền trong túi người ta đâu. Chính cậu ta cũng hiểu tình trạng què quặt của mình, chính cậu ta cũng thường hay tỏ vẻ buồn chán. Có lần cậu ấy bảo tôi:

- Naxtia ơi, số phận đã khiến tôi què quặt, mà bản tính tôi thì cũng dở điên dở dại: lúc tôi vui về một tai nạn nào đó, lúc thì lại buồn rười, nhất là mùa hè, những khi nóng nực, bụi bặm như thế này, - thà là tôi tự tử đi cho rồi ! Nếu tôi chết, người ta sẽ chôn tôi ở nghĩa trang Tsernôxlôbôtxkôie ([51]), đời đời kiếp kiếp bụi sẽ bay qua bờ rào mà phủ lên mộ tôi !

- Sao cậu cứ quá đôi buồn phiền về chuyện đó làm gì, cậu Nikanor Matvêits ? Mình có cảm biết được cái đó nữa đâu.

- Đúng là mình sẽ không cảm biết được nữa, - cậu ta nói, - và tai họa ở chỗ là mình nghĩ đến cái đó từ lúc mình hãy còn sống...

Mà quả vậy, ở chỗ chúng tôi, ở nhà của gia đình Xamôkhvalôp ấy mà, thường là rất buồn khi mọi người đều đi ngủ trưa cả rồi và khi gió cuốn cái thứ bụi ấy đến ! Và cậu ta cũng đã tự tử vào cái lúc nóng nực ghê người, vào cái lúc tăm tối nhất. Thành phố của chúng tôi quả là buồn khủng khiếp. Mới đây tôi có đến Tula và thấy không sao so sánh được !

Capri, tháng 11 năm 1911

Hà NGỌC dịch

# HÃY SUY NGHĨ ĐI GIACÔMINÔ

LUIGI PIRANDELLO

(NOBEL 1934)

Mới ba ngày hôm nay, trong nhà giáo sư Agôxtinô Tôti mắt đi không khí vui tươi và thanh thản mà ông nghĩ rằng ông hoàn toàn có quyền được hưởng.

Giáo sư đã gần bảy chục tuổi, và ai thiện chí đến mấy cũng không thể bảo rằng ông đẹp: thấp như người lùn, thân mình ông lại vạm vỡ, cổ ngắn tịt, đặt trên hai chân khăng khiu như chân nhện, và cuối cùng là cái đầu to tướng... Đúng như thế ! Giáo sư Tôti hiểu rất rõ bản thân và không hề có ảo tưởng gì hết; làm sao cô vợ trẻ Madalênina xinh đẹp, chưa đầy hai mươi sáu tuổi có thể yêu được ông kia chứ ?

Thật ra ông lấy cô chỉ vì thấy cô là con gái nhà nghèo, ông muốn nâng cô lên vị trí của ông. Con gái một viên chức quen ở trường tiểu học trở thành vợ một giáo sư giảng dạy môn khoa học tự nhiên tại một trường Trung học, chỉ còn mấy tháng nữa là sẽ về hưu và hưởng một khoản lương hưu trí đặc biệt rất lớn. Thêm vào đó, hai năm trước đây ông bỗng nhiên được thừa hưởng một gia tài, giống như từ trên trời rơi xuống, anh của giáo sư Tôti đã bỏ nước sang sinh sống ở Rumania từ nhiều năm nay, vừa mới qua đời, không có vợ con, đã trao quyền thừa kế cho em mình một tài sản rất lớn, gần hai trăm ngàn lia.

Tuy nhiên giáo sư Tôti cho rằng, không phải thứ ấy khiến ông có quyền được hưởng niềm vui và yên tĩnh tuổi già. Ông là triết gia và hiểu rất rõ ràng, chỉ riêng tài sản vật chất chưa đủ đem lại hạnh phúc cho một phụ nữ trẻ và xinh đẹp.

Giá như số tài sản được thừa kế kia ông nhận được trước khi cưới, thì có lẽ ông đã yêu cầu cô Madalênina chịu khó kiên nhẫn thêm ít lâu, chứ không phải thực hiện một sự hy sinh là lấy ông.

Nhưng đáng tiếc món tài sản thừa kế ấy ông lại được nhận quá chậm, hai năm sau khi cưới... Đúng lúc giáo sư Tôti triết gia kịp nhận thức ra rằng, khoản lương hưu trí mà ông sẽ để lại cho vợ chưa đủ xứng đáng với sự hy sinh của nàng cho ông.

Từ lâu giáo sư đã vui lòng chấp nhận tất cả những thứ đó và ông cho rằng,

nhờ vào số tài sản to lớn được thừa kế kia, hơn bao giờ hết, ông có quyền được hưởng những ngày tháng cuối cùng thanh thản và tươi vui ngay trong ngôi nhà của ông. Hơn nữa, vốn là con người hiểu biết, tinh táo và luôn mong muốn điều tốt cho người khác, ông không chỉ bó hẹp trong việc làm điều tốt cho vợ, ông còn muốn làm điều tốt cho cả... Chính thế ! Anh ta tên là Giacôminô, một chàng trai tuyệt diệu, một trong những học trò yêu của ông, tính tình khiêm nhường, đứng đắn, tế nhị, đồng thời đẹp trai, có làn tóc mềm mại, lượn sóng vàng óng, trông như thiên thần vậy.

Chắc chắn là như thế ! Ông đã làm tất cả những chuyện ấy, chăm lo tất cả những điều ấy, ông giáo sư Agôxtinô Tôti ! Anh chàng Giacôminô đang chưa có công việc gì để làm. Thấy sự rối rắm làm anh ta vừa buồn bã vừa tủi thân, ông đã xoay xở cho anh một chỗ làm tại nhà băng Địa chính, nơi ông gửi số tiền hai trăm ngàn lia được thừa kế.

Trong nhà bây giờ có một đứa trẻ, một tiểu thiên thần hai tuổi rưỡi. Và ông giáo sư già gắn bó với nó bằng cả tâm hồn, chẳng khác gì tên nô lệ gắn bó với ông chủ mà y tôn kính và yêu mến. Ngày nào cũng vậy, hết giờ lên lớp ở trường là ông vội về nhà và cù cung phục vụ những ý thích oái oăm của thằng bé, một bạo chúa tí hon. Thật ra mà nói, bây giờ được hưởng khoản thừa kế rồi, ông rất có thể khước từ khoản lương hưu kèch xù kia, thôi không đi làm nữa để hoàn toàn rảnh rang ở nhà chơi với đứa bé. Nhưng không ! Làm như thế là không tốt. Ông thấy có phận sự phải vác cây thánh giá cho đến cùng, dù có nặng nề đến mấy ! Bởi vì ông lấy vợ chỉ nhằm mục đích duy nhất là làm điều tốt cho vợ, trong khi cuộc hôn nhân ấy đem lại cho ông bao nhiêu nỗi khổ tâm.

Đúng vậy. Ông giáo sư lấy cô gái trẻ kia chỉ với một ý nghĩ: làm điều tốt cho nàng. Ông yêu Mađalênina không phải với tình cảm người chồng mà là tình cảm người cha, nhất là từ ngày nàng sinh đứa bé. Giá nó gọi ông là “ông” chứ không phải là “bố” thì ông còn sung sướng hơn biết bao nhiêu !

Điều dối trá một cách vô ý thức thốt ra từ cái miệng trong trắng, vô tội kia chỉ làm ông khổ tâm. Ông cảm thấy dường như sự dối trá ấy xúc phạm tình cảm của ông đối với đứa trẻ. Nhưng biết làm sao được ! Kèm theo cái hôn, từ cái miệng xinh xắn kia thốt ra tiếng “bố” làm cho những kẻ xấu bụng nhếch nhếch cười giễu cợt. Họ không thể hiểu nổi tình cảm của ông đối với đứa trẻ thơ ngây kia. Họ cũng không hiểu được hạnh phúc của ông khi thấy mình đem lại hạnh phúc và sẽ tiếp tục đem lại những điều tốt lành cho cô gái trẻ, cho chàng trai tuyệt diệu, cho đứa bé và cho cả bản thân ông nữa. Đúng thế. Cho cả chính ngay bản thân ông, tất nhiên rồi. Còn hạnh phúc nào bằng được

sống những năm tháng cuối cùng trong không khí vui tươi, giữa những người thân thiết, bằng được dần bước đến nơi an nghỉ cuối cùng mà cảm thấy lọt trong bàn tay bản thân một bàn tay nhỏ xíu ấm áp của một tiểu thiên thần.

Tuy vậy, những kẻ độc ác, xấu bụng chê cười ông, giễu cợt nhạo báng ông: “Lão khom già ngu ngốc thật đáng thương. Sao số kiếp lão thảm hại đến như thế!”. Nghe tiếng cười của họ, ông thấy sao họ tòi tệ và ngu xuẩn đến như vậy! Nhưng thôi, cũng chỉ vì họ chưa hiểu... Họ làm sao tự đặt họ vào hoàn cảnh của ông, họ làm sao thấu hiểu được sự lố bịch trong hoàn cảnh của ông, họ làm sao thấu hiểu được những ý nghĩ, những cảm xúc thầm kín trong đáy lòng của ông?... Nhưng ông quan tâm làm gì đến họ? Ông hạnh phúc đến thế còn gì!

Chỉ mới trong vòng ba ngày hôm nay...

Nhưng chuyện gì đã xảy ra vậy? Vợ ông mất sung mọng, đỏ hoe. Cô kêu váng đầu và suốt ngày không chịu ra khỏi phòng riêng.

- Chà, tuổi trẻ!... Tuổi trẻ! - Ông giáo sư thở dài lắc đầu trên môi ông nở một nụ cười buồn bã và thấu hiểu. - Chắc hai anh chị lại giận đối nhau chứ gì? Con giận thoáng qua ấy mà, rồi lại đâu vào đấy thôi...

Rồi cùng với thằng bé Nini ông lang thang trong nhà ngoài sân, buồn bã lo lắng, thậm chí hơi bực bội tí chút, bởi vì... nói cho đúng ra, cô vợ ông cũng như cậu Giacômônô lẽ ra không nên đối xử với ông như thế. Họ còn trẻ, họ chưa hiểu đối với người già mỗi ngày đều quý giá, và đều cần phải được tươi vui yên tĩnh. Mất một ngày phải chịu buồn bã là một mất mát lớn đối với những người già như ông.

Vì suốt ba ngày nay, do thái độ của cô vợ mà ông băn khoăn lo lắng. Cô Madalênina không còn hát cho ông nghe bằng cái giọng trong trẻo những bài tình ca và không còn săn sóc ông như ông vẫn quen được hưởng nữa.

Thằng bé Nini cũng trầm ngâm và cau có, như thể nó hiểu được rằng mẹ nó không quan tâm gì đến nó nữa. Giáo sư dắt thằng bé hết phòng này sang phòng khác, và ông không phải cúi xuống lần nào, đủ biết vóc người ông quá thấp. Ông nhắc nó lên đàn pianô, gõ lảng nhãng vài phím, thở hắt hắt, ngáp, rồi ngồi xuống, đặt thằng bé lên đầu gối, cho nó lắc lư. Nhưng sau đấy ông lại đứng ngay dậy vì cảm thấy trong lòng không yên. Đã năm sáu lần ông bảo cô vợ trẻ kể xem chuyện gì đã xảy ra song đều không kết quả.

- Đầu vẫn váng à ? Vẫn khó chịu lắm phải không ?

Mađalênina vẫn nín thinh, nhất định không chịu tỏ lộ điều gì, chỉ lặng lẽ khóc thút thít, rồi nhờ ông khép cánh cửa sổ lại và dắt con cô ra ngoài. Cô muốn được nghỉ ngơi một mình, trong bóng tối.

- Đầu váng lắm à ? Có phải không ?

Tội nghiệp, chắc cô ấy váng đầu lắm !... Chắc hẳn hai đứa giận đối nhau chuyện gì lớn lắm đây !

Ông giáo sư Tôti xuống bếp gọi chuyện chị người làm, xem có biết thêm được điều gì không, nhưng khôn nỗi ông không biết cách bắt chuyện, bởi vì chị ta rất ghét ông. Chị ta cũng giống những người khác, chuyên nói xấu ông và đặt chuyện để chế nhạo ông với hàng xóm. Rút cuộc ông chẳng moi được gì ở chị người làm ngu xuẩn và nông cạn kia.

Ông giáo sư đành thực hiện một hành động táo bạo. Ông bế thằng Nini vào phòng mẹ nó và yêu cầu cô mặc thêm áo ấm cho con.

- Để làm gì kia chứ ? - Mađalênina hỏi.

- Tôi đưa thằng bé đi dạo, - ông giáo sư đáp. - Hôm nay chủ nhật bắt nó ở nhà cũng tội.

Mađalênina không muốn cho con ra đường, vì biết rằng mỗi khi nhìn thấy ông già với thằng bé con, dân phố bao giờ cũng cười cợt, nhạo báng. Cô còn biết rõ rằng, đã có lần một thằng cha thô lỗ, ác khẩu dám nói toạc vào mặt ông chồng của cô: “Sao mà thằng bé giống ông đến như thế, ông giáo sư ?”

Thế nhưng thằng bé Nini khăng khăng đòi:

- Không, con muốn đi dạo. Nhất định hai bố con sẽ đi dạo.

Thế là ông giáo sư cùng với thằng bé đến nhà Giacôminô Đêliđi. Anh ta sống cùng với bà chị độc thân và bà chăm sóc anh như mẹ chăm con. Xưa nay bà Agata này rất biết ơn ông giáo sư Tôti bởi vì bà thấy quá rõ những động cơ tốt của ông. Nhưng bây giờ người phụ nữ đạo đức giả ấy quay ngược thái độ, coi ông như quỷ sứ dưới địa ngục chui lên, đã đẩy em trai của bà vào tội lỗi chết người.

Giáo sư kéo chuông, và phải đợi khá lâu cửa mới mở. Chẳng là bà Agata rón

rén đến cạnh cửa, nhìn qua khe cửa ra ngoài rồi chạy vào báo cho em biết, bây giờ mới quay ra để trả lời rằng Giacôminô không có nhà.

Bà ấy đẩy. Mặc bộ áo liền váy màu đen, gầy gò, cau có, mặt vàng nhợt như nặn bằng sáp, mắt thâm quầng. Vừa mở cửa ra bà đã run lên vì giận dữ, trách cứ ngay khách:

- Thì ra là ông... Khổ thân thằng em tôi. Muốn được yên, người ta cũng không để nó yên. Mà ông đem cả thằng bé đến đây nữa. Ra ông đem cả thằng bé theo nữa...

Ông giáo sư Tôti không ngờ lại được đón tiếp kiểu này. Ông sững sốt rồi ngược mắt nhìn bà Agata, sau đấy nhìn thằng bé, lúng túng gượng cười và đáp lí nhí:

- Thưa bà, có chuyện gì vậy ? - Bà cho tôi gặp...Cho tôi gặp...

- Em nó không có nhà ! - Bà Agata xẵng giọng đáp cộc lốc. Cậu Giacôminô không có nhà.

- Tốt lắm, - giáo sư Tôti gật đầu. - Nhưng thưa bà... Xin bà tha lỗi, hôm nay bà tiếp tôi quá... Tôi chưa hiểu tại sao ? Tôi nghĩ có làm điều gì xấu cho bà hay cho em trai của bà đâu nhỉ ?

- Thưa ông giáo sư, - bà Agata nói giọng đã bớt phần gay gắt. - Chúng tôi... chúng tôi rất biết ơn ông, nhưng ông cũng phải hiểu ra rằng...

Giáo sư chau mày, lại mỉm cười, rồi giơ tay, trở vào ngực mình vài ba lần, như thể định nói, ai không hiểu chứ ông thì rất hiểu.

- Tôi đã già rồi, thưa bà, - ông nói, - tôi hiểu nhiều điều, tôi hiểu chứ ! Song trước tiên tôi nghĩ là, không bao giờ nên tức giận. Và mỗi khi xảy ra chuyện hiểu lầm, ta nên nói thẳng với nhau... đúng thế, nên nói thẳng, thưa bà, không úp mở gì hết và cũng đừng nóng nảy... Có phải như thế không nhỉ ?

- Đã đành rồi... - bà Agata bối rối tán thành.

- Chính vì thế, - giáo sư Tôti nói tiếp. - Bà cho phép tôi vào nhà và bà hãy mời cậu Giacôminô ra đây gặp tôi.

- Nhưng em nó đi vắng.

- Bà lại vẫn cứ thế ! Bà bảo tôi cậu ấy đi vắng để làm gì ? Cậu Giacôminô có nhà và bà phải gọi cậu ấy ra gặp tôi. Hai chúng tôi sẽ từ tốn trò chuyện. Tôi đã già rồi và tôi rất hiểu, bởi vì tôi cũng đã từng có lúc trẻ trung, thừa bà. Tôi sẽ nói chuyện từ tốn với cậu ấy. Bà nói với cậu ấy như vậy. Và bây giờ thì bà để chúng tôi vào nhà.

Trong gian phòng tiếp khách đơn sơ, giáo sư Tôti ngồi xuống một chiếc ghế tựa và đặt thẳng bé Nini lên đầu gối. Ông phải chờ rất lâu trong khi bà Agata cố thuyết phục cậu em.

- Con ngồi yên, Nini... ngoan nhé ! - ông giáo sư già thỉnh thoảng nhắc thẳng bé, nó chỉ chực đứng xuống sàn, chạy đến chiếc bàn nhỏ bày các thứ đồ chơi bằng sứ bóng loáng. Trong lúc đó ông giáo sư cố đoán xem chuyện xích mích gì, chắc là khá lớn, đã xảy ra ở nhà ông mà ông không thể ngờ tới được.

Cô Mađalênina hiện hành đến như thế ! Cô ấy làm chuyện gì sai trái được nhỉ ? Tại sao bà Agata lại tỏ vẻ giận dữ đến như vậy ?

Giáo sư Tôti , trước đây chỉ đoán là chuyện giận dỗi nhau bình thường giữa đôi trẻ, lúc này bỗng lo lắng thực sự.

Giacôminô kia rồi ! Lạy Chúa, sao nét mặt anh ta căng thẳng đến thế kia ! Giận dữ nữa chứ ! Thế nghĩa là sao nhỉ ? Sao anh ta dám có thái độ như thế với mình ? Thằng Nini chạy đến với anh ta, anh ta phũ phàng gạt ra, trong khi nó chìa hai bàn tay bé xíu:

“Giami, Giami !”.

- Anh Giacôminô ! - Giáo sư Tôti bị thương tổn đến tận đáy lòng, thét lên.

- Ông muốn nói gì với tôi, ông giáo sư ? - Giacôminô hỏi rất nhanh, cố tránh luồng mắt của ông già. - Tôi không được khoẻ... Tôi đang nằm nghỉ... Tôi không thể nói chuyện gì được. Và lúc này tôi không muốn tiếp ai...

- Nhưng đứa trẻ thì sao anh nữa...

- À phải rồi... - Giacôminô sực nhớ, cúi xuống hôn thẳng bé.

- Anh thấy trong người khó chịu à ? - Giáo sư nói tiếp, trong lòng hơi yên tâm khi thấy anh ta hôn đứa trẻ. - Tôi cũng đoán thấy thế cho nên tôi tự tìm đến đây. Anh vắng đầu à ? Ngồi xuống đây, ngồi xuống đi... Ta nói chuyện

với nhau một chút. Lại đây, Nini... Con thấy chú Giami ôm rồi chứ ? Chú váng đầu... Con phải ngoan, lát nữa về thôi. Tôi đến hỏi anh một câu, - ông già quay sang anh chàng Giacôminô, - ông giám đốc ngân hàng Địa chính đã nói gì với anh chưa ?

- Chưa, nhưng chuyện gì thế ạ ? - Giacôminô lo lắng hỏi.

- Có chuyện này thôi. Hôm qua tôi có gặp ông ta và bàn về chuyện của anh, - giáo sư Tôti mỉm cười về bí mật đáp. - Lương anh không cao gì lắm. Và anh thừa biết, tôi chỉ cần nói một tiếng...

Giacôminô ngồi trên ghế, nắm chặt hai bàn tay lại như muốn bóp nát vật gì.

- Thưa giáo sư, tôi rất biết ơn giáo sư, - anh ta nói. - Nhưng tôi van giáo sư hãy vì Chúa, đừng lo lắng thêm điều gì cho tôi nữa. Tôi van giáo sư đấy.

- Ra thế ! - Giáo sư Tôti tiếp tục nói, miệng vẫn mỉm cười. - Hay lắm, nghĩa là tôi và anh, ta không cần gì đến nhau nữa chứ gì ? Song nếu đặt vấn đề cách khác, tức là tôi làm mọi việc ấy nhằm thỏa mãn thích thú riêng của tôi thì sao ? Anh bạn trẻ thân mến ạ, nếu vậy anh hãy mách cho tôi, có ai khác ngoài anh đáng cho tôi quan tâm giúp đỡ nữa ? Tôi đã già rồi, Giacôminô ạ. Mà người già thì, tất nhiên họ không phải kẻ ích kỷ, những người già mà cả cuộc đời đói nghèo, vất vả khốn khổ mới tạo dựng được vị trí như hiện nay, họ nhìn thấy những người bạn trẻ đang gặp khó khăn, họ rất muốn giúp đỡ. Những người già như tôi rất thèm được chia sẻ niềm vui của học trò mình, chia sẻ những mong ước và hy vọng. Họ rất vui sướng được nhìn thấy đám hậu sinh dần dần từng bước chiếm lĩnh những vị trí xứng đáng trong xã hội. Riêng đối với anh, anh thừa biết thái độ tôi đối với anh như thế nào. Tôi coi anh như con trai... Anh làm sao thế ? Anh khóc à ?

Giacôminô quả đang úp hai bàn tay lên mặt và cả người anh rung lên trong tiếng nức nở mà anh không sao nén lại được.

Thằng bé Nini sợ hãi nhìn, rồi quay sang bảo ông giáo sư:

- Giami nè, bố ạ.

Ông già đứng dậy, định đặt bàn tay lên vai Giacôminô nhưng anh bật đứng dậy như thể ghê tởm. Mặt anh đột nhiên méo xệch và anh thét lên như điên:

- Đứng ! Giáo sư đừng đến gần tôi ! Giáo sư hãy về đi ! Tôi van giáo sư ! Do giáo sư mà tôi phải chịu bao nhiêu nỗi đau vật khủng khiếp. Tôi không xứng

đáng được giáo sư quan tâm và cũng không muốn ! Giáo sư nghe tôi nói gì rồi chứ ? Tôi không muốn !...Mời giáo sư về đi và dẫn cả thằng bé nữa. Xin giáo quên tôi đi ! Hãy coi như không có tôi trên cõi đời này !

Giáo sư Tôti kinh ngạc. Ông băn khoăn hỏi:

- Nhưng tại sao kia chứ ?

- Tôi xin nói ngay bây giờ ! - Giacôminô hét lên. - Tôi đã đính hôn, thưa giáo sư, tôi đã đính hôn, giáo sư hiểu chứ ?

Giáo sư Tôti loạng choạng, như thể bị ai giáng một đòn vào giữa đỉnh đầu. Giơ cao tay, ông lâm bảm:

- Anh ấy ư ? Anh đã đính hôn đấy ư ?

- Vâng, thưa giáo sư. - Giacôminô đáp. - Chính vì thế mà quan hệ giữa giáo sư với tôi không còn gì nữa, không bao giờ còn gì nữa ! Bây giờ thì chắc giáo sư đã hiểu tại sao tôi không thể gặp...gặp các người được nữa...

- Anh đuổi tôi ? - Ông già thốt lên, rất thấp giọng.

- Không phải thế, - Giacôminô cay đắng trả lời. - Nhưng có điều giáo sư nên ra khỏi cái nhà này...

Ra khỏi ư ? Giáo sư Agôxtinô Tôti ngã phịch xuống ghế. Hai chân ông khụy xuống. Ông ôm đầu rên - Lạy Chúa ! Ra tai họa đến như thế này ! Ra sự thể là như vậy ! Khốn khổ cái thân tôi ! Khốn khổ thân tôi ! Nhưng chuyện này xảy ra từ bao giờ ? Xảy ra như thế nào ? Không ai nói gì với tôi cả ? Anh đính hôn với cô nào vậy ?

- Thưa giáo sư...đã khá lâu rồi...- Giacôminô lúng túng. - Cô ấy mồ côi và rất nghèo, cũng gần như tôi... và quen với chị của tôi.

Giáo sư chăm chăm nhìn anh bằng cặp mắt không nhìn thấy gì. Miệng ông thốt lên những lời rời rạc:

- Anh vứt bỏ mọi thứ...dễ dàng...đến thế kia...ư ? Anh hoàn toàn...không...băn khoăn gì...về ai hết ...và không...suy tính...

Giacôminô lại hiểu đó là lời trách anh vô ơn, anh bèn phản đối:

- Xin lỗi... nhưng giáo sư định coi tôi là kẻ nô lệ của giáo sư hay sao ?

- Tôi mà coi anh là nô lệ ? - Giáo sư không cầm được nước mắt, ông nói trong tiếng nức nở. - Tôi ấy ư ? Anh nở miệng nói những lời ấy ư ? Bởi vì tôi đã biến anh thực sự thành ông chủ tại ngay cái nhà của tôi ! Còn gì vô ơn bằng câu anh vừa nói ! Hay anh nghĩ rằng tôi làm điều tốt cho anh để mong được hưởng lợi lộc gì ? Và thực tế tôi đã được cái gì lợi hay chỉ chuốc lấy bao lời dị nghị chê cười nhạo báng của thiên hạ ? Những kẻ ngu xuẩn không có khả năng hiểu được những tình cảm đẹp của một ông già bất hạnh. Bây giờ tôi lại thấy chính anh cũng không hiểu nổi. Anh không đánh giá được những tình cảm của một ông già bất hạnh, đang chuẩn bị cho việc rời khỏi cõi đời, đang cảm thấy trong lòng thanh thản và vui mừng, thấy sau khi mình chết, mọi sự đều đầu vào đây, cái gia đình nhỏ bé của ông ta không phải chịu thiếu thốn, mà sẽ hạnh phúc. Tôi đã bảy mươi tuổi. Chỉ nay mai tôi đi thôi Giacôminô ạ. Tại sao bỗng nhiên anh lại có những ý nghĩ kỳ quặc ấy ? Tôi không biết và cũng không muốn biết anh đã đính ước với ai. Nếu anh đã chọn, nghĩa là cô ấy đáng giá, bởi vì bản thân anh cũng là người tốt... nhưng anh nên nghĩ lại... không thể như vậy được, Giacôminô. Anh không thể tìm được cô gái nào hơn là... về tất cả mọi phương diện... Ý tôi không phải chỉ nói về mặt vật chất... Với lại anh đã có gia đình riêng rồi còn gì ? Chỉ mỗi tôi là người thừa, song cũng chẳng phải đợi lâu nữa... Và tôi cũng không muốn len vào đó... Hay tôi làm phiền cho anh ? Nhưng anh vẫn coi tôi như cha kia mà... thậm chí tôi có thể... tôi có thể... nếu như làm như thế anh dễ chịu hơn... song anh hãy nói cho tôi biết, đã xảy ra chuyện gì ? Đầu đuôi như thế nào ? Tại sao bỗng nhiên anh lại thay đổi hẳn thái độ như vậy... ? Nói cho tôi biết đi, Giacôminô.

Giáo sư Tôti bước đến gần Giacôminô, định thân mật vỗ vai anh, nhưng anh ta co rúm người lại như khiếp sợ và lùi lại.

- Thừa giáo sư ! - Anh ta hét lên. - Tại sao ông không hiểu, tại sao ông không thấy là toàn bộ lòng tốt của ông...

- Làm sao ?

- Xin giáo sư hãy để yên ! Đừng buộc tôi phải nói ! Tại sao giáo sư không hiểu rằng, tất cả những chuyện giữa chúng ta chỉ có thể tiến hành một cách hoàn toàn bí mật ? Thế nhưng bây giờ giáo sư thấy rồi đây, mọi người xung quanh chế nhạo, nói xấu, chê cười chúng ta, tôi không chịu nổi.

- Ôi thì ra anh sợ dư luận, anh hoảng hốt trước những lời đàm tiếu ? - Giáo

sư Tôti quát. - Và anh...

- Xin giáo sư để tôi yên ! - Giacôminô lặp lại, giận dữ vung mạnh hai tay. - Giáo sư thử ra ngoài xem, xung quanh giáo sư còn biết bao nhiêu thanh niên khác cũng cần đến giáo sư giúp đỡ ?

Giáo sư Tôti cảm thấy những lời nói của người học trò yêu thốt ra như những mũi dao nhọn đâm thẳng vào giữa tim ông, vì những lời ấy chứa đựng cả sự lảng nhục cô vợ trẻ của ông. Mặt ông tái nhợt và người run lên, ông gào to:

- Mađalênina còn trẻ trung nhưng hoàn toàn trong sạch, trong cách xử sự của cô ấy không hề có một vết nhơ. Và anh cũng thừa biết như thế. Nếu biết những chuyện này, cô ấy rất có thể không sống nổi, bởi vì lúc này cô ấy đang ốm, mà bệnh lại nằm trong trái tim... Đúng là như thế đấy, hỡi con người vô ơn kia ơi ! Và anh lại còn dám nói đến những thanh niên nào khác nữa ? Đồ vô liêm sỉ ! Anh không thấy lương tâm dần vặt gì ư ? Anh còn dám nhìn vào mặt tôi nữa à ? Anh dám nói những lời lẽ đốn mặt thế vào giữa mặt tôi sao ? Anh cho rằng cô Mađalênina có thể chuyển từ tay thằng này sang tay thằng khác được hay sao ? Cô ấy, mẹ của thằng bé này ? Anh nói những gì vậy ? Sao anh dám mở miệng nói những câu như thế ?

Giacôminô tái mặt, sừng sốt ngược nhìn ông già.

- Tôi ấy à ? - Anh ta lúng túng. - Người phải hỏi chính là tôi kia chứ. Nhưng thưa giáo sư, sao giáo sư nỡ mắng mỏ tôi như thế ? Giáo sư nghĩ như thế thật sao ?

Giáo sư Tôti úp hai bàn tay lên mặt, hai mi mắt ông rung rung, đầu ông cúi gục và ông đang nức nở khóc. Nini thấy vậy cũng gào lên khóc âm ỉ. Ông già nghe thấy tiếng khóc của đứa trẻ, nhấc bổng nó lên rồi ôm ghì vào ngực.

- Ôi con yêu quý của ta... ôi, tội nghiệp Nini ? Rồi mẹ con sẽ sao đây ? Và cả số phận cuộc đời con sau này nữa chứ ? Bởi vì mẹ con quá non nớt, làm sao sống nổi nếu thiếu nơi dựa dẫm...ôi, khổ cả ta nữa ! Ta thương các người biết chừng nào ? Ông ngẩng đầu lên và qua hàng lệ ngược nhìn Giacôminô.

- Tôi khóc, - ông nói tiếp. - Lương tâm của tôi cắn rứt: chính tôi đã che chở anh, đã đưa anh vào gia đình, nói với anh toàn lời tốt đẹp... tôi đã phá tan mọi nỗi nghi ngại cản trở cô ấy yêu anh... và đến bây giờ, cô ấy gạt đi được mọi nỗi băn khoăn, đã yêu anh và đã sinh thằng bé này... thì anh...ông ngừng lại, rồi giận dữ dần từng tiếng:

- Cẩn thận đây, Giacôminô ! Ta đủ sức dẫn thằng bé này đến nhà cô vợ chưa cưới nào đó của anh.

Những câu nói lộn xộn và nước mắt của giáo sư khiến Giacôminô hoang mang bối rối cực độ. Bây giờ nghe ông già đe dọa như vậy, anh vội chấp hai tay năn nỉ:

- Thưa giáo sư, giáo sư định biến thành trò cười cho khắp mọi người sao ?

- Trò cười ư ? - Giáo sư hét lên. - Tôi sợ gì tiếng cười khi tôi nhìn thấy anh tàn phá cuộc đời của một người phụ nữ bất hạnh, phá huỷ cuộc đời của bản thân anh và thằng bé này ? Ta về thôi, Nini, ta về thôi !

Giacôminô lao chạy theo:

- Xin giáo sư đừng làm như thế.

- Không được. Nhất định ta sẽ làm ! - Giáo sư tuyên bố với giọng kiên quyết.  
- Và để phá đám cưới của anh tôi sẽ còn yêu cầu nhà ngân hàng sa thải anh. Tôi cho anh ba ngày để suy nghĩ.

Đặt tay đứa bé, ông già bước ra phía cửa. Đến cửa, ông quay đầu lại đe dọa thêm lần nữa:

- Hãy suy nghĩ đi, Giacôminô ? Hãy suy nghĩ cho thật kỹ vào.

QUỲNH DUNG dịch

# CON QUỶ GIÀ

PEARL BUCK

(NOBEL 1938)

Cố nhiên bà lão Vương biết có chiến tranh. Từ lâu, mọi người đều đã biết chiến tranh tiếp diễn và bọn Nhật đang giết người Trung Hoa. Tuy nhiên, điều đó không hiện thực và chẳng hơn gì lời đồn đại vì không có ai trong dòng họ Vương bị giết cả. Làng Vương Tam Lý trên bờ sông Hoàng Hà, vốn là làng của bộ tộc bà lão Vương, chưa hề trông thấy một tên Nhật nào hết. Thành thử họ có bàn bạc gì về bọn Nhật thì cũng chỉ là nói có thể thôi.

Đó là một buổi chiều đầu mùa hạ, và sau bữa ăn chiều, bà cụ Vương leo các bậc lên đê, như mọi ngày, để xem mực nước sông đã dâng đến đâu. Bà sợ con sông này hơn bọn Nhật. Bà biết con sông có thể làm gì. Và lần lượt, dân làng theo bà lên đê và giờ đây, họ đứng đăm đăm nhìn dòng sông nước vàng đục tinh quái cuộn mình như một bầy rắn nghiên ngấu cắn vào bờ đê cao.

- Ta chưa bao giờ thấy nó lên cao thế vào cỡ này, bà Vương nói. Bà ngồi xuống một cái ghế tre do gã cháu nội Tiểu Trư mang tới cho bà và nhổ xuống nước.

- Cái con sông quỷ già này còn tệ hơn bọn Nhật, Tiểu Trư nói bạt mạng.

- Đồ ngu dại ! Bà Vương vội mắng. Khéo Hà Bá nghe thấy đó. Nói chuyện gì khác đi.

Thế là họ bàn tán về bọn Nhật... chẳng hạn, anh Vương chủ lò bánh, cháu gọi bà cụ Vương bằng bà bác, hỏi: làm sao nhận ra được bọn Nhật khi thấy chúng đến đây, bà cụ Vương quả quyết:

- Các cháu sẽ nhận ra được bọn chúng. Bà đã có lần trông thấy một người nước ngoài. Y còn cao hơn mái chĩa nhà bà, tóc màu bùn và mắt màu mắt cá. Kẻ nào trông không giống chúng ta - đó là một tên Nhật.

Mọi người lắng nghe vì bà là người già nhất trong làng và bất kỳ điều gì bà nói ra đều giải quyết một vấn đề gì đó. Thế rồi Tiểu Trư lên tiếng theo cái lối đăm ngang của gã: - Bà không nhìn thấy chúng được đâu, bà ạ. Chúng nó nấp ở trên trời, trong những chiếc máy bay.

Bà Vương không trả lời ngay. Giá như trước đây, ắt bà đã quả quyết: “Bao giờ ta trông thấy máy bay thì ta mới tin là có nó”. Song le, đã có biết bao điều bà không tin mà vẫn có thực - chẳng hạn, Hoàng hậu mà bà không tin là có thể chết, thì lại chết thật.

Lại nữa, như nền Cộng hoà, mà bà cũng chẳng tin vì bà không biết nó là cái gì. Bà không biết, nhưng bây giờ bà chỉ lặng lẽ nhìn quanh con đê, nơi tất cả đang ngồi quây lấy bà. Trời rất dễ chịu và mát rượi, bà thấy chẳng việc gì cả nếu nước sông không dâng to đến mức thành lụt lội.

- Ta chẳng tin là có bọn Nhật, bà nói dứt khoát.

Mọi người cười bà một chút, nhưng không ai nói gì. Có người châm ống điếu cho bà - đó là vợ Tiểu Trư, cháu dâu cung của bà - và bà hút.

- Hát đi, Tiểu Trư ! Một người nào đó đề nghị.

Thế là Tiểu Trư hát một bài hát cổ bằng một giọng cao, run run. Bà lão Vương nghe và quên hẳn bọn Nhật. Buổi chiều thật đẹp, trời quang tĩnh đến nỗi rặng liễu rủ trên đê soi bóng xuống cả dòng nước ngàu bùn. Mọi vật đều yên bình. Hơn ba mươi nóc nhà họp thành làng tản ra rải rác mé dưới, không gì có thể phá vỡ sự yên bình này. Nói cho cùng, bọn Nhật cũng là người.

- Bà vẫn nghi ngờ những cái máy bay ấy, bà nhẹ nhàng nói với Tiểu Trư khi anh ngừng hát.

Nhưng không trả lời bà, anh lại tiếp sang bài khác.

Năm này sang năm khác, bà đã qua những buổi tối mùa hè như thế này trên mặt đê. Lần đầu tiên vào lúc bà mười bảy tuổi, vừa mới cưới, chồng bà kêu to gọi bà ra khỏi nhà để lên đê và bà tới náu trong đám phụ nữ, mặt đỏ bừng bừng và hai tay xoắn vào nhau vặn vẹo, trong khi cánh nam giới hò la và bôn cọt bà. Mặc dù thế, họ đều mến bà: “Cậu vợ được miếng thịt bò bát thật ngon lành”, họ nói với chồng bà như vậy: “Chân khí to”, chồng bà đáp, vẻ không tán thành, nhưng bà có thể thấy là ông vừa ý, thế là bà dần dần hết nhút nhát bẽn lễn.

Tội nghiệp, ông đã bị chết đuối trong một vụ lũ lụt từ hồi còn trẻ. Và bà đã mất bao nhiêu năm chạy thầy chùa cầu xin cho ông thoát khỏi ngục tĩn tội. Cuối cùng, bà đâm mỏi mệt, một phần cũng vì phải lo toan gánh vác tất cả, nào con nhỏ, nào ruộng vườn, cho nên khi thiền sư ngon ngọt dỗ: “Mười quan tiền bạc nữa là anh ấy sẽ thoát khỏi hoàn toàn”, bà liền hỏi: “Vậy anh

ấy còn mắc cái gì trong đó ?”

- Chỉ còn bàn tay phải nữa thôi, nhà sư đáp.

Ấy thế là bà hết kiên nhẫn. Mười quan tiền bạc ! Chừng ấy đủ nuôi cả nhà bà đến hết mùa đông. Và lại bà còn phải thuê lao động để đóng góp phần mình vào việc sửa chữa đê cho khỏi bị lụt nữa.

- Nếu chỉ còn một bàn tay thì anh ấy có thể tự lực rút ra được, bà rần rỏi nói.

Bà vẫn thường tự hỏi: tội nghiệp con người khờ khạo, chả biết anh ấy đã rút ra được chưa. Cũng như ban đêm bà thường buồn bã nghĩ rằng ông ấy vẫn nằm đó, đợi bà làm một cái gì để cứu ông ấy, ông là loại người như thế đó. Thôi được, có lẽ để khi nào vợ Tiểu Trư đẻ đứa con đầu lòng yên ổn trót lọt và bà dư dật thêm một chút, thì bà sẽ trở lại lo nốt việc cứu ông ra khỏi ngục tị. Dù sao thì cũng chả thật vội lắm...

- Bà ơi, bà phải về đi thôi, giọng vợ Tiểu Trư nhẹ nhàng nói. Bây giờ, mặt trời đã lặn rồi, đang có sương mù dâng lên từ mặt sông.

- Ô chắc ta phải về thôi, bà lão Vương tán thành.

Bà dăm dăm nhìn dòng sông một lúc. Cái con sông này, nó chứa đầy cả cái tốt lẫn cái xấu. Khi nào ngăn chặn cẩn thận, nó tưới nước cho ruộng đồng, nhưng hễ thả lỏng một vài phân là nó xô vỡ bờ như một con rồng gặm thét. Chính chồng bà đã bị cuốn đi như thế - ông đã không trông nom cẩn thận đoạn đê của mình. Ông luôn luôn đi vá đê, luôn luôn đắp thêm đất lên mặt đê, thế rồi, trong một đêm, nước dâng cao và đục qua. Ông chạy ra khỏi nhà và bà bế đứa con trèo lên mái, nhờ đó, hai mẹ con sống sót trong khi ông thì chết đuối. Thế rồi họ lại đẩy con sông trở về sau những thân đê và lần này, nó đã ở lại đấy. Ngày ngày, bà đích thân đi tới đi lui, xem xét đoạn đê được giao cho làng phụ trách. Cánh nam giới cười nói với nhau: “Nếu đê có làm sao thì có bà nội báo cho chúng ta biết”.

Chẳng bao giờ có ai trong số họ nảy ra ý nghĩ chuyển làng cách xa dòng sông. Họ Vương đã sống ở đây bao đời, một số thế hệ luôn luôn thoát khỏi nạn lụt và càng chiến đấu với con sông dữ dằn hơn bao giờ hết. Đột nhiên, Tiểu Trư ngừng hát.

- Trăng đang lên kia ! Anh kêu lên. Thế là không tốt đâu, máy bay thường đi vào những đêm sáng trăng.

- Mà học ở đâu những điều đó về máy bay vậy ?

Bà lão Vương thốt lên. Tao thấy phát ớn, bà nói thêm, giọng nghiêm nghị đến nỗi không ai dám lên tiếng. Trong sự im lặng đó, bà vịn vào cánh tay vợ Tiểu Trư, chậm rãi bước xuống những bậc đất dẫn vào làng, tay kia dùng chiếc ống điếu làm gậy chống.

Đằng sau bà, dân làng từng người một lục đục theo xuống đi ngủ. Không ai dám ra về trước bà, nhưng cũng không ai ở lại lâu sau khi bà đã về.

Và cuối cùng, trong chiếc giường của mình đằng sau những rèm vải bông xanh ngấn muối mà vợ Tiểu Trư cài ghép thật kín, bà thiếp đi trong giấc ngủ bình yên. Trước đó, bà đã nằm thao thức một lúc nghĩ về bọn Nhật và thắc mắc tại sao chúng lại muốn đánh nhau. Chỉ có những kẻ rất thô lỗ mới muốn chiến tranh. Bà hình dung những người trong óc to lớn thô lỗ. Nếu họ đến, ta phải dỗ ngọt họ, bà nghĩ, mời họ uống trà và giảng giải cho họ điều phải trái - có điều, tại sao họ lại phải đến một cái làng nông nghiệp thanh bình ?

Cho nên, bà hoàn toàn không chờ đợi vợ Tiểu Trư thét lên bảo bà là bọn Nhật đã đến, bà ngồi dậy trên giường, miệng lẩm bẩm: “Các chén trà... đồ trà...”

Bà không có thì giờ đâu ! Vợ Tiểu Trư la lên. Chúng đến đây rồi...Chúng đến đây rồi.

- Đâu ? Bà lão Vương hỏi to, lúc này đã tỉnh hẳn.

- Ở trên trời ! Vợ Tiểu Trư rên rĩ.

Thế là họ chạy cả ra, trong tang tảng bình minh và ngược nhìn lên. Trên kia, như đàn ngỗng trời bay trong mùa thu, có những hình cánh chim to đùng.

- Cơ mà chúng là cái gì vậy ? Bà lão Vương kêu lên.

Thế rồi, như một quả trứng bạc rơi, một cái gì trôi thẳng xuống và rớt vào một cánh đồng ở đâu đằng kia làng. Một cột đất phụt lên và tất cả chạy tới xem. Thấy một cái hố đường kính khoảng gần mười mét, to như cái ao. Họ sửng sốt không thốt lên lời, thế rồi, chưa ai kịp nói gì thì một quả trứng nữa và một quả nữa đã lại bắt đầu rơi và tất cả mọi người đều chạy, chạy... Tất cả mọi người có nghĩa là trừ bà cụ Vương.

Khi vợ Tiểu Trư nắm tay bà để lôi đi, bà cụ Vương giật ra và ngồi xuống,

dựa vào bờ đê.

- Bà không thể chạy được, bà nói. Bảy mươi năm nay, bà không chạy, vì trước đó bà đã bó chân. Cháu đi đi. Tiểu Tru đâu rồi ?

Bà nhìn quanh. Tiểu Tru đã biến mất rồi.

- Y như ông nội nó, bà nhận xét, bao giờ cũng chạy trước tiên.

Nhưng vợ Tiểu Tru không muốn để bà lại, có nghĩa là chỉ chịu rời khi bà nhắc rằng đó là bồn phận của cô.

- Nếu Tiểu Tru chết, bà nói, thì điều cần thiết là con trai nó phải được sinh ra trót lọt. - Và khi cô gái vẫn còn chân chừ, bà lấy chiếc ống điều gõ nhẹ vào cô "Đi đi, đi đi" bà kêu lên.

Thế là, một cách miễn cưỡng, bởi lúc này, hai bà cháu gần như không nghe thấy nhau vì tiếng gầm rú của những chiếc máy bay bỏ nhào, vợ Tiểu Tru đành chạy đi cùng những người khác.

Lúc này, mặc dù mới có mấy phút trôi qua, làng đã tan tành và những mái rạ cùng rui mè gỗ đang cháy đùng đùng. Tất cả mọi người đều bỏ chạy. Qua chỗ bà cụ Vương, họ la bà đi theo và bà vui vẻ đáp lại:

- Ta đi đây...ta đi đây !

Nhưng bà không đi. Bà ngồi lại một mình: giờ đây, bà đang theo dõi một cảnh tượng phi thường.

Vì chẳng mấy chốc đã có mấy chiếc máy bay khác đến, bà chẳng biết là từ đâu, nhưng chúng đánh những chiếc lúc đầu. Mặt trời chiếu xuống những cánh đồng lúa đang chín và trong không khí mùa hè trong veo, đám máy bay phẳng phẳng lao vun vút và khạc vào nhau. Khi nào kết thúc cuộc này, bà nghĩ bụng, bà sẽ quay về làng xem có sót lại gì không. Đó đây, một bức tường vẫn còn đứng vững chống đỡ cho một cái mái, từ đây, bà không nhìn thấy nhà mình được. Nhưng bà không phải không quen với chiến tranh. Có lần, bọn đạo tặc đã đến cướp phá làng và hồi đó, nhà cửa cũng bị đốt. Ồ, bây giờ chuyện đó lại xảy ra. Đốt nhà thì có thể là chuyện thường thấy, nhưng cái trò giao tranh loang loáng ánh bạc, lao vun vút trong không trung này thì chưa hề. Bà chẳng hiểu mô tê gì cả - những vật đó là gì làm sao chúng trụ lại được ở trên trời, thật không biết đằng nào mà lần. Bà đành chỉ ngồi nhìn, mỗi lúc một đói.

“Mình những muốn nhìn một chiếc ngay gần kè”, bà nói to ý nghĩ của mình. Và giữa lúc đó, như đáp lại nguyện ước của bà, một chiếc trong đám đột nhiên chúc xuống và lão đảo xoay lộn như bị thương, nó đâm xuống một cánh đồng mà Tiêu Trư vừa mới cày vỡ hôm qua để gieo đậu tương. Và phút chốc, bầu trời lại trống không và trên mặt đất chỉ còn cái vật bị thương này cùng bản thân bà.

Bà thận trọng nhắc mình lên khỏi mặt đất, ở tuổi này, bà chẳng cần phải sợ cái gì. Bà quyết định là mình có thể lại gần xem nó là cái gì. Thế là, chống chiếc ống điều bằng tre, bà chậm rãi đi qua cánh đồng. Đằng sau bà, trong sự yên tĩnh đột ngột, vài ba con chó làng xuất hiện và đi theo, len lét trườn mình bám sát bà. Khi đến gần chiếc máy bay rơi, chúng sủa như điên. Rồi bà lấy chiếc ống điều đánh chúng:

- Im, bà mắng, vừa mới đây cũng đủ âm ỉ để vỡ tai tao rồi còn gì.

Bà gõ gõ vào chiếc máy bay.

- Kim loại, bà bảo lũ chó. Chắc chắn là bạc đây, bà nói thêm. Đem nấu chảy ra, cả làng sẽ giàu to.

Bà đi quanh, xem xét thật kỹ. Cái gì làm cho nó bay được nhỉ ? Nom nó như chết rồi. Không có gì động đậy hoặc phát ra tiếng gì bên trong nó. Rồi đi sang mé nó lật nghiêng, bà trông thấy một gã trai trẻ trong đó, lộn xuống thành một đồng trong chiếc ghế nhỏ. Lũ chó gầm gừ, nhưng bà lại đánh và chúng lùi lại.

- Cậu chết rồi ư ? Bà lễ phép hỏi.

Gã trai trẻ, nghe tiếng bà, gã cử động nhưng không nói gì. Bà tiến lại gần hơn và ngó vào cái hốc chỗ gã ngồi. Mạn sườn gã chảy máu.

- Bị thương ! Bà kêu lên. Bà nắm lấy cổ tay gã.

Cổ tay ấm nhưng cứng đơ, và khi buông ra, nó rơi bịch vào thành cái hốc. Bà nhìn gã chòng chọc. Tóc gã đen, da ngăm ngăm như người Trung Hoa.

“Chắc cậu ta là người phương Nam”, bà nghĩ thầm. Chà, điều chủ yếu là gã còn sống.

- Cậu nên chui ra thì hơn. Già sẽ đắp cỏ thuốc vào mạn sườn cho cậu.

Gã thanh niên lí nhí điều gì nghe không rõ.

- Cậu bảo gì ? Bà hỏi. Song gã không nhắc lại.

“Ta hãy còn khoẻ chán”, bà cả quyết như vậy sau một lát. Thế là bà vươn tay vào, ôm lấy ngang lưng gã vừa từ từ kéo gã ra, thở hỏn hà hỏn hển. May sao, gã là người nhỏ con và rất nhẹ. Khi bà đưa được gã xuống đất, gã có vẻ như tìm thấy lại được chân mình; gã đứng run rẩy, bám lấy bà và bà xốc gã lên. - Bây giờ, nếu cậu đi được về nhà già, bà nói, già sẽ xem xét có cỏ thuốc ở đấy không ?

Rồi gã nói một câu gì rất rành rõ. Bà lắng nghe và không hiểu một tiếng nào. Bà lùi ra khỏi gã và nhìn chăm chăm.

- Cái gì thế ? Bà hỏi.

Gã chỉ lũ chó. Chúng đang đứng găm gừ, lông cổ dựng đứng. Rồi gã lại nói, đang nói thì gục xuống đất. Lũ chó xô đến, thành thử bà phải vung hai tay đánh đuổi chúng.

- Cút đi ! Bà quát. Ai bảo chúng mày định giết cậu ấy ? Thế rồi, sau khi chúng lùi lại, bà xoay xở cách nào đó vực được gã lên lưng mình, và run rẩy, nửa cõng nửa kéo lê, bà tha gã về một ngôi làng bị tàn phá và đặt gã trên đường để đi tìm nhà, dắt cả lũ chó theo sau.

Nhà bà đi tong rồi. Bà tìm thấy chỗ đó khá dễ dàng: nó đối diện với cửa cống ăn vào đê. Trước đây, chính bà vẫn thường ngắm nhìn cái cửa cống ấy.

Thần tình làm sao, giờ đây nó không hề bị hư hại, cả con đê cũng không vỡ. Dựng lại nhà thì cũng khá dễ thôi. Có điều hiện tại, nó đi tong rồi.

Cho nên bà quay trở lại chỗ gã thanh niên. Gã nằm y nguyên trong tư thế bà đã đặt gã, dựa vào bờ đê, thở hỏn hển và tái xanh tái xám. Gã đã mở phanh áo ngoài và cầm một cái túi nhỏ, lấy ra những băng vải, cùng một lọ đựng thứ gì đó. Và gã lại nói, và bà không hiểu mô tê gì. Gã bèn ra hiệu và bà thấy là gã cần nước, cho nên bà nhặt một chiếc bình vỡ trong đám vô số bình lọ vung vãi trên đường và lên đê múc đầy nước sông, mang xuống, rửa vết thương cho gã, và bà xé những dải gã rút ra từ những cuộn băng. Gã biết cách đắp vải lên vết thương hoác miệng và gã ra dấu cho bà theo đó mà làm. Suốt thời gian đó, gã cố nói cho bà điều gì, song bà chẳng hiểu gì sất.

- Chắc là cậu ở phương Nam đến, bà nói. Cũng dễ thấy là gã có học vấn.

Nom gã rất thông minh.

- Già nghe cậu nói tiếng khác với tiếng vùng này.

Bà khẽ cười một chút để khiến gã yên tâm thoải mái, song gã chỉ lăm lăm nhìn bà bằng cặp mắt lơ đãng. Cho nên bà tươi tỉnh nói:

- Giờ mà già này kiếm được cái gì cho hai ta ăn thì hay quá.

Gã không trả lời. Thực tế, gã nằm ngật ra sau, thở dốc nặng nề hơn và trằn trằn nhìn vào khoảng không như thể bà chẳng nói gì.

- Có cái ăn, cậu sẽ đỡ hơn, bà nói tiếp. Già cũng thế, bà nói thêm. Bà bắt đầu cảm thấy đói không sao chịu nổi.

Bà chợt nghĩ ra là ở cửa hàng anh Vương, có thể có chút bánh mì. Cho dù có lấm bụi vì vừa đổ thì vẫn cứ là bánh mì. Bà sẽ tới xem. Nhưng trước khi đi, bà dịch gã lén đi một tý cho gã nằm vào mép bóng râm của một cây liễu mọc trên bờ đê. Rồi bà đến cửa hàng bánh. Lũ chó đã đi khỏi rồi.

Như mọi thứ khác, cửa hàng bánh cũng tan hoang, không có ai ở đó. Thoạt đầu, bà không trông thấy gì ngoài đồng vách lụn đổ. Nhưng rồi bà nhớ ra rằng lò ở ngay bên trong cửa ra vào, mà khung cửa thì còn đứng thẳng, đó một đầu hồi mái. Bà đứng giữa khung cửa ấy, và đưa tay lần lần dưới lớp mái đổ bên trong, bà sờ thấy cái vung gỗ của cái chảo sắt. Bên dưới vung, có thể có bánh mì hấp.

Bà nhẹ nhàng, thận trọng luôn cánh tay vào. Mất một lúc lâu, nhưng ngay cả nhẹ tay thế mà vôi, bụi cũng bốc mù lên khiến bà nghẹn thở. Tuy nhiên, bà đã đoán đúng. Bà lách bàn tay dưới vung chảo và sờ thấy lớp cùi mịn chắc của những ổ bánh mì hấp và lần lượt lôi ra bốn ổ.

- Khó mà chết nổi đồ cóc già như ta đây, bà vui vẻ nhận xét chẳng với ai cả và trên đường về, bà bắt đầu ăn một ổ. Giá có một mẩu tỏi và một chén trà... song thời buổi này, người ta không thể có đủ mọi thứ được. Chính lúc ấy, bà nghe thấy có những tiếng người.

Khi đến quãng có thể thấy gã lính, bà trông thấy một đám lính khác chẳng biết từ đâu đến vây quanh gã. Họ đứng nhìn xuống gã thương binh lúc này đang nhắm nghiền mắt.

- Mẹ già ơi, mẹ vợ đâu được tên Nhật này vậy ?

Họ la hỏi bà.

- Tên Nhật nào ? Bà bước đến chỗ họ, hỏi.

- Tên này ! Họ nói lớn.

- Cậu ta là một tên Nhật à ? Bà kêu lên, kinh ngạc hết sức. Cơ mà nom cậu ấy giống như chúng ta...mắt cậu đen...da cậu...

- Nhật đấy ! Một người trong bọn họ hét lên với bà.

- Ồ, bà điềm tĩnh nói, cậu ta từ trên trời rơi xuống.

- Cho tôi mấy ổ bánh mì ấy ! Một người khác thét.

- Lấy đi, bà nói, trù ổ này để cho cậu ấy.

- Để cho một con khỉ Nhật ăn bánh mì thơm ngon à ? Người lính nọ quát.

- Ta đồ rằng cậu ấy cũng đói chứ, bà lão Vương đáp. Bà bắt đầu ghét bọn này. Song le, xưa nay bao giờ bà cũng vẫn ghét bọn lính tráng.

- Ta muốn các người đi khỏi đi, bà nói. Các người làm gì ở đây ? Làng ta xưa nay vẫn yên bình.

- Quả thật là giờ đây làng mẹ nom rất yên bình đấy, một gã trong bọn nhe răng cười nói, yên bình như một nắm mồi vậy.

- Ta đồ là thế, bà tán thành. Rồi bà hỏi: Tại sao nhỉ ? Đây là điều ta không hiểu.

- Tại sao ư ? Vì chúng muốn chiếm đất đai của ta, thật thế đấy.

- Đất đai của ta ! Bà lặp lại. Chà ! Chúng không thể lấy đất đai của ta được.

- Không bao giờ ! Họ hét lớn.

Nhưng suốt thời gian đó, trong khi họ vừa nói chuyện vừa nhai bánh mì đã chia cho nhau, họ luôn quan sát chân trời phía đông.

- Tại sao các người cứ nhìn hoài về hướng đông thế. Bà lão Vương hỏi.

- Bọn Nhật từ phía đó tới, gã lấy bánh mì trả lời - Các người chạy trốn bọn

chúng à ? Bà ngạc nhiên, hỏi.

- Bọn tôi chỉ có một dúm người, gã phân trần. Bọn tôi được để lại bảo vệ một làng - làng Bảo An thuộc hạt...

- Ta biết làng ấy, bà cụ Vương ngắt lời. Cậu không cần phải nói dài dòng. Hỏi con gái, ta đã ở đây. Ông lão Bảo chủ tiệm trà ở phố chính ra sao rồi ? Đó là anh trai ta đây.

- Mọi người ở đó đều chết cả rồi, gã kia đáp. Bọn Nhật đã chiếm làng - một đạo quân lớn đã đến cùng với súng ống ngoại quốc và xe tăng, vậy bọn tôi làm gì được ?

- Cố nhiên chỉ còn cách tẩu thoát mà thôi, bà tán thành. Tuy nhiên, bà cảm thấy choáng váng, sây sẩm. Vậy là ông anh trai duy nhất còn lại của bà đã chết ! Giờ đây bà là người cuối cùng của gia đình cụ thân sinh ra bà.

Nhưng bọn lính lại tản đi, để bà lại một mình.

- Chúng sẽ đến đây, cái bọn lùn đen trũi ấy, họ nói. Tốt hơn hết là chúng ta đi tiếp thôi.

Tuy nhiên, một người - anh chàng xin bánh mì - nán lại một lúc dăm dăm nhìn gã thanh niên bị thương từ nãy nằm không nhúc nhích, mắt nhắm nghiền.

- Nó chết chưa ? Anh ta hỏi. Rồi, bà Vương chưa kịp trả lời anh ta đã rút từ thắt lưng ra một con dao ngắn. - Chết hay không, tôi cũng phải cho nó một vài nhát dao này...

Nhưng bà lão Vương đã đẩy anh ta ra.

- Cậu không được thế, bà hách dịch nói. Nếu có chết rồi thì hà cớ chi phải để nó mang cái xác nát bươm xuống ngục tĩn tội. Chính ta đây cũng là một phật tử tín thành.

Anh chàng cả cười: “À, thì thôi, nó chết rồi”, anh ta đáp; rồi thấy đồng đội đã cách xa, anh bèn chạy theo.

Đây là một tên Nhật ư ? Còn lại một mình với cái thân hình bất động, bà thử nhìn kỹ nó. Lúc này, mắt gã nhắm nghiền, bà có thể thấy gã trẻ măng. Bàn tay mềm oặt trong cơn bất tỉnh, nom như tay trẻ con, chưa định hình và còn

đang phát triển. Bà sờ nắn cổ tay gã, nhưng không thấy tí mạch nào. Bà cúi xuống, gí vào môi gã nửa ổ bánh mì bà chưa ăn tới.

- Ăn đi, bà nói rất to và rất rành rọt, bánh mì đấy !

Nhưng không hề thấy trả lời. Rành là gã chết rồi. Chắc là gã chết trong khi bà đang moi bánh trong lò ra.

Vậy chả còn gì khác để làm ngoài việc tự bà ăn nốt ổ bánh. Và ăn xong, bà tự hỏi chẳng biết mình còn cần phải đi theo vợ chồng Tiểu Trư và toàn thể dân làng hay không. Mặt trời đang lên và mỗi lúc một nóng. Nếu phải đi thì đi luôn cho được việc. Nhưng trước hết bà phải leo lên đê để xem hướng đã. Họ đã đi thẳng về hướng tây và mạn này là một dải đồng bằng lớn trải đến tận cuối tầm mắt. Thậm chí bà có thể nhìn thấy một đám đông cách hàng dặm. Dù sao đi nữa, bà cũng có thể nhìn thấy làng bên và có lẽ họ đang ở đó.

Thế là bà chậm rãi leo lên đê, người nóng ran. Tới mặt đê, có một ngọn gió hây hây, thật dễ chịu. Bà choáng người thấy nước sông mấp mé ngọn đê. Chà, nó vừa mới lên trong giờ qua.

- Đồ quỷ già ? Bà nghiêm nghị nói. Mặc cho Hà Bá nghe thấy nếu ông ấy muốn. Ông ấy thật là ác, thế đấy - giữa lúc có bao chuyện rối ren thế này, lại còn dọa lạt nữa.

Bà cúi xuống, vãi nước vào má và cổ tay. Nước mát lạnh, hình như ở nơi nào đó vừa mới mưa. Rồi bà đứng dậy nhìn quanh. Phía tây không có gì ngoài tốp lính vẫn nửa đi nửa chạy ở tận xa và đằng trước họ là làng bên in mờ mờ trên một gò đất dài. Tối mai là bà đến làng ấy. Chắc hẳn vợ chồng Tiểu Trư đang chờ bà ở đó.

Bà vừa toan xuống khỏi mặt đê và khởi hành thì trông thấy một cái gì đó trên đường chân trời phía đông. Thoạt đầu, chỉ là một đám mây bụi rất lớn.

Nhưng khi bà nhìn kỹ lại, nó rất nhanh chóng trở thành một lô những chấm đen và những vật lấp lánh. Rồi bà thấy ra đó là cái gì. Đó là một đám người - một đạo quân. Bà lập tức biết đó là đạo quân nào.

“Đó là bọn Nhật”, bà nghĩ bụng. Phía bên trên chúng là những máy bay cánh bạc vè vè. Chúng lượn vòng như đang tìm kiếm ai.

“Ta chẳng biết chúng bay đang tìm ai”, bà lẩm bẫm, “Trừ phi là ta và vợ Tiểu Trư. Cả họ chỉ còn mấy bà cháu ta. Chúng bay đã giết ông anh Bảo của

ta rồi”.

Bà đã gần như quên là ông Bảo đã chết. Giờ thì bà nhớ lại rất rõ nét. Ông có cái tiệm thật tuyệt. - Lúc nào cũng sạch tươm, trà ngon và bánh bao nhân thịt, giá lúc nào cũng thế. ông Bảo là người tốt. Ngoài ra, còn bà vợ và bảy đứa con ông thì sao ? Chắc họ cũng đã bị giết cả rồi. Bây giờ, những tên Nhật ấy đang tìm bà. Bà chợt nghĩ ra là chúng có thể dễ dàng nhìn thấy bà ở trên đê. Thế là bà lật đật bò xuống.

Xuống đến nửa chừng, bà bỗng nghĩ đến cái cửa cống. Cái con sông già cóc đế này, từ thuở ban sơ chỉ độc gieo tai họa cho người. Tại sao bây giờ nó không thể bù đắp lại chút ít mọi thứ độc ác nó đã làm nhỉ ? Nó lại đang mưu toan điều độc ác, định lên trào qua bờ. Ồ, tại sao lại không nhỉ ? Bà phân vân một lúc. Cố nhiên, thật đáng tiếc là cậu thanh niên Nhật vừa chết sẽ bị cuốn vào dòng nước lụt.

Cậu ta nom thật xinh trai và bà đã cứu cậu ta khỏi bị đâm nát người. Cố nhiên, chả bằng cứu sống cậu ta, song kể ra cũng gần gần như thế. Nếu cậu ta còn sống thì chắc hẳn sẽ được cứu thoát. Bà đến gần gã, kéo lên đến bờ đê. Rồi bà lại đi xuống.

Bà thừa biết cách mở cống. Bất kỳ đứa trẻ con nào cũng biết mở cửa kênh dẫn thủy nhập điền.

Nhưng bà còn biết cách mở toang cánh cửa cống lớn nữa kia. Vấn đề là liệu bà có thể mở đủ nhanh để né tránh kịp không ?

“Ta chỉ là một cụ già mà thôi”, bà lẩm bẩm. Bà lưỡng lự thêm một giây nữa.

Ồ, kể ra cũng tiếc là không được thấy đứa bé vợ Tiểu Trư đã sinh ra, thế nhưng con người ta không thể thấy hết được mọi thứ. Bà đã thấy ỏi sự việc trên đời này. Dù sao đi nữa cũng phải có lúc kết thúc những điều mình thấy.

Bà lại liếc về phía đông. Bọn Nhật đang đi qua dải đồng bằng. Một tuyến đen dài, điếm hàng nghìn chấm lấp lánh. Nếu bà mở cái cửa cống này, dòng nước hung dữ sẽ âm âm đổ về phía chúng, ào vào cánh đồng, cuộn sóng thành một con hồ rộng nhấn chìm chúng cũng nên. Chắc chắn chúng sẽ không thể tiếp tục tiến lại gần bà, gần vợ chồng Tiểu Trư đang chờ bà ở đằng kia. Ồ, hai vợ chồng Tiểu Trư...chúng sẽ thắc mắc về bà - nhưng chúng sẽ không bao giờ ngờ rằng sự việc lại như thế này. Thành một câu chuyện hay đây - giá bà có thể kể được cho ai nghe thì khoái biết mấy.

Bà quả quyết quay về phía cửa cống. Ồ, có người chiến đấu bằng máy bay, có người bằng súng ống, nhưng người ta cũng có thể chiến đấu bằng một con sông nếu như nó dữ dằn như con sông này. Bà vịn mạnh một cái chốt gỗ to tướng giật ra. Nó đầy râu xanh bạc, trơn tuột. Nước vọt ra thành một tia mạnh. Khi nào bà giật thêm một chốt nữa, những cái còn lại sẽ tự khắc bật ra thôi. Bà bắt đầu kéo và cảm thấy nó tuột ra khỏi lỗ một chút.

“Làm thế này, mình có thể thoát được tĩn tội”, bà nghĩ, “và biết đâu họ chả để cho mình đem theo ông xã luôn thể. Một bàn tay của ông ấy so với cái này thì nghĩa lý gì ? Thế rồi chúng mình sẽ...”

Cái chốt đột ngột tuột hẳn ra và cánh cửa bung mạnh, đập vào người bà, làm bà không thở được.

Bà chỉ còn kịp há mồm bảo con sông:

- Làm tới đi, con quỷ già !

Rồi bà cảm thấy nó túm lấy bà, tung lên trời. Nó ở bên dưới bà và xung quanh bà. Nó vui vẻ lăn bà ra chỗ này chỗ kia và rồi, bao bọc và ôm chặt lấy bà, nó ào ào lao tới quân thù.

DƯƠNG TUỜNG dịch

# CHUYẾN ĐI CUỐI CÙNG CỦA KIRSTEN

JOHANES.V.JENSEN

(NOBEL 1944)

Gần đến năm mới, tin về cái chết của Kirsten Smed đến với đất quê. Đó là một ấn tượng khác biệt. Người ta đã hoàn toàn quên Kirsten từ hàng chục năm nay và làm sao có thể tin rằng bà có thể chết được. Cháu họ của Kirsten, con anh trai bà, nhận được những giấy tờ về bà. Bà đã chết ở một viện điều dưỡng những người tâm thần ở Aalborg, và chính anh ta, Christen Soerensen, người ruột thịt gần gũi nhất, nay phải bằng mọi cách để lo cho đám tang.

Việc đưa thi hài của Kirsten về chôn ở nghĩa trang nơi đã yên nghỉ Anders Smed và những đứa con của Kirsten, đó là nguyện vọng của bà, khi bà còn minh mẫn và cũng là thông lệ truyền thống của tộc họ. Christen Soerensen chuẩn bị xe ngựa, mang theo một tùy tùng đi tìm cô ruột. Aalborg cách khoảng mười lăm dặm. Thời tiết khô và tạnh ráo.

Khi khởi hành, anh dự liệu, mọi thứ phải xong xuôi và phải trở về ngay hôm sau, ngày ấn định của việc chôn cất là ngay buổi chiều thôi, thời tiết thật quái quỷ. Gió tây bắc thổi về dữ dội và tuyết đổ xuống từng đợt. Con cớ này thì trời xấu đến ba ngày. Rồi rét ra rét, bão, tuyết, đất trời mù mịt. Trời loé lên một chút vào buổi trưa, và khi anh bước ra thì đã thấy những đống tuyết chất cao bằng người. Gió tràn về, buốt, giá lạnh, muôn vật chìm trong tuyết và trong những thét gào của bão tố.

Khoảng hai giờ chiều, anh chàng chăm cười này làm lũi trèo lên dốc và tới nhà thờ. Anh thấy khoảng hơn một tá người dân giáo xứ, người nọ xiết lấy người kia, chúi vào góc tường trước một cửa ngăn, đang nhóa nhoà trong tuyết và giá lạnh. Christen lao đến, nhập hội cùng họ và bắt đầu nói đến cảnh ngộ, anh ôm chầm lấy cái đám đông xô cụm lại ấy ở chân tháp và cố giương mắt nhìn. Những cơn lốc tuyết cao đầy hai nhà thổi qua nghĩa trang hoang vắng, đây đó, một vài cây thập tự sắt đổ trên đống tuyết.

- Tôi không ngờ lại xảy ra như thế này, Joergen Pors thốt lên.

- Không, thì rõ là như thế rồi còn gì, anh chàng bán tạp phẩm vặc lại. Chẳng còn đường còn rãnh gì nữa, chẳng còn làm gì được nữa.

Tuyết bay vèo vèo bên tai. Trên cao, gió đập vào vỏ chuông, và chuông lắc lư từng hồi, một thứ tiếng chói sắt phá ra, không chịu nổi mỗi khi gió miết vào bì chuông, như là những tiếng than thở đáng thương hại.

Chàng chặn cừu giữ vẻ lặng thinh, kiên nhẫn, lụ khụ. Người giữ đồ tế thánh theo dõi họ sát sao, mệt mỏi và kiệt sức, bước nặng nhọc trong tuyết ngổn ngang. Ông ta mở cửa ngang. Họ bước vào và vẫn lạnh cóng. Joergen Pors, kẻ đã đào mộ, bước ra một lần nữa và vét tuyết. Người ta cử một người một mang tin về nhà Christen Soerensen. Hoàng hôn đã bắt đầu, đám người chúi trong bóng tối cửa ngang, giương mắt nhìn qua lối cửa mở. Bên ngoài tuyết vẫn đang bay, dày thêm và giá băng. Nghĩa trang kẻ bên vẫn luôn chịu những trận bão tuyết ghê gớm và bóng tối ngày càng thêm hăm dọa. Những con người như bé lại trong giá lạnh. Chẳng nhìn thấy quái gì cả, một người nói, rất nhỏ, nhút nhát. Họ khịt mũi, đổi chân, lắc đầu trong im lặng. Thật tội tệ chưa từng thấy.

Lạy chúa, còn chuyện gì xảy ra nữa đây ?

Một người đàn ông trở về nhà Christen Soerensen, đám ma thì chẳng thấy đâu, và người nhà chẳng có tin tức gì về anh chàng. Việc chôn cất của người cô anh chàng chặn cừu đành phải chậm lại. Người giữ đồ lễ thánh đóng cửa, mọi người lo ngại rồi tản mát ai về nhà nấy.

Suốt đêm ngày thứ tư trời càng xấu hơn. Người ta thức suốt đêm ở nhà Christen Soerensen, nhưng anh chàng thì vẫn chẳng quay về. Thứ năm, trời dịu đi một chút, tuyết đổ càng nhiều, bão thì càng tung hoành, cuốn theo những đám mây tuyết.

Những đồng tuyết ngày càng lớn to đầy ngôi nhà.

Mọi đường xá đều mất tăm. Viên đội trưởng dọn tuyết cử ra một đội cầm tiêu đường bằng những gút rạ, rút cục cũng vô ích vì có ma nào đi trên đường trong thời tiết thế này. Người ta thức đêm thứ năm ở trang trại của Christen Soerensen, cỗ đám ma vẫn chờ ở trên bàn. Vợ Christen đã bói rồi. Đám ma thì vẫn chẳng thấy.

Thứ sáu, thời tiết càng trở nên ác liệt chưa từng thấy. Một cơn bão, ngoài trời đầy tuyết, suốt ngày mây móc tối râm. Mọi người co túm lại trong nhà xẩm tối. Tuyết cản trở đi lại. Người ta phải đến những ụ và vựa chứa cỏ khô đem cỏ vào những gian nhà phụ để làm ổ cho gia súc. Suốt trong mấy ngày, các nhà lán giềng không liên lạc nổi với nhau và mọi chuyện buôn bán coi như

ngừng trệ.

Tuy mọi nhà đều đắm chìm trong sự tách biệt hoàn toàn, họ vẫn biết rằng giờ này Kirsten đang trên đường về làng. Họ đang động não. Chiếc xe và chiếc quan tài chắc là đang lúc đi, lúc dừng, ở nơi nào kia, trên đường vùng Aalborg, dưới bão tuyết ngày thứ năm, duy nhất có một vị khách vào cửa hàng tạp hoá, anh ta hầu như sắp gục. Thứ sáu, hấn chẳng đến nữa. Ngày hôm đó, làng và giáo xứ hầu như không có người.

Có hai gã đàn ông gặp nhau, hôm thứ sáu, trong đồng tuyết chất cao ngang cổ.

Trời đất. Ai thế này. Một người kêu lên.

Tôi đây ? Ô ? Hoá ra là ông đây à, ông bác sĩ ? ông ở đây ư ? Ô ông thờ đây à, ha.. ha...

Một trong hai sinh mạng đó là ông bác sĩ Eriksen, người kia là Niels Liv. Niels Liv đang đứng như trời trồng giữa tuyết, thốt lên những tiếng kêu vui vẻ. Ông đã sáu mươi chín tuổi, nhưng vẫn thích đi trong những đồng tuyết cho đến lúc mệt phờ như một đứa trẻ con. Ông cười vang, kêu toáng lên khi bác sĩ Eriksen vừa sừng sực tới và thấy ông.

Tuyết vẫn rơi thêm chút ít, Niels Liv thốt lên. Này ông bạn, ông cho là Kirsten bao giờ thì về đến ? Tôi đã bảo thằng Christen Soerensen, là sẽ có tuyết ! Tôi bảo phải đem xe quệt, tôi đã bảo thế rồi, thế mà nó vẫn ra đi với chiếc xe có bánh, có gì đâu, thằng cha ấy cho rằng Niels Liv là một lão lẩn thẩn. Ha ha ha, xem này, chỉ có hai chúng ta là đi lại với bất kỳ thời tiết kiểu nào ! Cầu chúa phù hộ cho ông nhé.

Niels Liv lại cười lớn rồi xa dần trong tuyết. Lão ta đi với một miếng bánh mì đen dưới mỗi cánh tay, đến một trang trại nhỏ, bởi lão nghĩ rằng cái đám người dân lam lũ ở đó, sẽ quên khuấy mọi thứ.

Sáng thứ bảy, trời yên tĩnh lạ, bầu trời sáng lên.

Đã thôi gió và mặt trời đã chói lọi. Khi mọi người đổ ra đường, trèo qua những đồng tuyết, và họ nhận ra làng và các làng bên. Có nơi tuyết dày tới mười hai mét và mọi người có những ấn tượng khác lạ là được nhìn cảnh vật từ trên cao. Rất nhiều nhà còn bị vùi lấp hoàn toàn lên tận mái.

Đồng quê không nhận ra nổi. Triều cao, những đồng gò mà người ta thường

quen ngấm ở ngoài đồng, tuyết đã xoá đi, và ở một chỗ khác, những gò đồng trước chẳng hề thấy, bỗng hình thành trên đất.

Toàn cảnh đã đổi khác. Và tuyết chỗ chất đống, chỗ hình sóng, cứ như thế, ở phía đông nam, tuyết đã xâm chiếm vùng quê một cách vội vàng, hoang dã, như thể một cuộc chiến gay gắt, những đống tuyết nằm chình ình như những gã khổng lồ trắng, ngã xuống sau khi bị đánh gục. Mặt trời chiếu sáng trong phong cảnh rộng lớn đông cứng lại trước khi bão tuyết chạy trốn. Cách vài dặm người ta có thể phân biệt được một con người đang di chuyển trên cái sa mạc chói chang ấy, như một chú kiến đen.

Những người dọn tuyết tập hợp từ sáng sớm ngay trên một quán trọ. Hôm nay họ phải làm việc. Hầu như những người dọn tuyết thực thụ đã được huy động. Niels Liv, cũng có mặt với đôi ủng đế bằng gỗ, chiếc xẻng trên vai, hiếu động như một con ngựa non. Lão nhảy nhót như thể đang ở tầng mây.

Quét tuyết là công việc thú vị không tưởng nổi của lão từ hồi còn trai trẻ.

Người ta hiểu rằng, giữa lúc này, Christen Soerensen sắp về làng với chiếc thi hài. Đoàn người chỉ còn cách đây vài dặm, đã qua quán trọ ở Flejsborg, nhưng, với những trầy trật dọc đường kiểu này, liệu họ có đến được trước buổi trưa ?

Họ đã chờ đợi, ba ngày, ba đêm, Christen Soerensen đã trở thành nhân vật huyền thoại. Họ đã trải qua ba ngày đêm dài dằng dặc và trông ngóng bồn chồn các tin tức. Cái tiếng động trên đường của Christen Soerensen và chiếc thi hài được lan truyền một cách nhanh chóng kỳ lạ. Không biết ai báo cái tin này, sáng mai họ sẽ đến, nhưng họ còn đang vật lộn với đường xá. Mọi người đều nghe rõ rằng Christen Soerensen chỉ cách đây hai dặm và đang đi bên cạnh thi hài. Một đoàn quét dọn tuyết đang đi trước họ.

Đó là một tin quan trọng. Sự chờ đợi đám tang về với hình thức khác thường, lo lắng, cả làng đều sẵn sàng, những người đàn ông ở giáo phận, đều muốn dự lễ tang ngay khi Christen Soerensen về với Kirsten. Cảnh nhộn nhịp của làng, diễn ra vào buổi sáng thứ bảy. Những người quét tuyết đã dọn được một con đường tiến về phía bắc. Họ tiến lên, nằm dưới những con hào sâu, và chứng tỏ sự năng nổ của mình trong việc hất những tảng tuyết lên bờ.

Có tin truyền rằng Christen Soerensen đã tới đỉnh dốc gần nhà Pa Allerup, đang vượt qua thung lũng phía bắc làng.

Phía dưới ở giữa thung lũng mà con đường đất hút khi đổ xuống dưới sâu là tấm bảng chỉ đường: Aalborg 15 dặm. Chính ở đó, những người quét tuyết đang kéo theo cả đoàn người. Những người đã mở đường qua Hornum ấy, chừng năm mươi người, đứng ở hai bên, mỗi đội phụ trách một bên đường, đang chống xẻng và Christen Soerensen thì đi giữa, vẫy chào bên phải rồi bên trái.

Christen Soerensen bị họ vây lại. Anh chìa tay bắt với số người có thể nắm được và họ xúm quanh anh.

Nhưng chiếc xe nào có phải của anh đâu, Christen ! Không, không phải là xe của anh. Cỗ xe của anh còn đang ở Nibe, trục xe bị gãy, chiếc xe này, Christen đã thuê để thay thế. Đó là chiếc xe dài có lò xo. Họ lần lượt đến ngắm xe. Bánh xe ngấp đến tận moay-ơ trong tuyết rắn, phía dưới trắng xoá, có thể gọi là chiếc xe tuyết. Chiếc quan tài đen đặt trên, cũng thế, hiện lên những cục tuyết trắng cứng, đóng chặt vào gỗ. Những con ngựa già của Christen đang gò mình dưới bộ ách kéo xe như qua được một chút chỗ thách đó này.

Đầu Christen như căng phồng lên, tiếng nói của anh hoàn toàn thay đổi. Anh ta trở nên nói nhiều, tay đập liên hồi, gôi oằn xuống, chẳng lúc nào dứt lời. Anh ta chẳng nói với riêng ai và hình như là chẳng còn tỉnh táo. Người ta đâu dám bảo Christen say, nhưng người thấy mùi cồn không xa lắm. Một sự im lặng nặng nề bao quanh anh. Anh ta đứng đấy nói như một cái máy, mà chẳng chút dấu vết tình cảm. Người ta không thể nhìn khuôn mặt tím ngắt với đôi mắt lờ đờ. Anh ta đứng kê một bên bánh xe, vươn lên phía trước, cố kể cho mọi người một câu chuyện về một điều vụn vặt, cố làm cho họ vui trong khi anh héo hắt đi vì mất ngủ và uống rượu, rồi bị nhiễm lạnh. Anh kéo cương ngựa với những ngón tay đờ đẫn và vô lực. Giữa câu chuyện, anh ta bắt đầu nháy cặp mắt mệt mỏi, tiếng nói của anh ú ớ như người cầm khẩu, đầu thì gật gù như có thể ngủ ngay tức khắc.

- Anh không biết ta cũng đã đi được khá xa rồi đấy chứ Anders Nielsen đứng trước mặt anh nói. Đứng ở đây lâu làm gì nữa ? Christen ?

Christen Soerensen nhẩy bật lên, như một người mộng du, anh thét lên: “Đi nào”, với những con ngựa.

Đám người bắt đầu nhúc nhích. Christen Soerensen vừa đi vừa nói. Khi lên đỉnh đồi người bọc móng ngựa, họ nhìn thấy làng, gặp rất nhiều người vận áo tang, có nhiều tiếng ồn xung quanh anh, và anh bắt đầu kể chuyện đường

trường. Người giúp việc của Christen ở phía sau thì kể cho tốp sau nghe.

Cậu ta trông cũng như một thứ đồ bỏ đi, thất thủ tiến lên, khuôn mặt trẻ bệch bạc... Vậy mà, cậu vẫn muốn truyền đạt lại mọi chuyện. Giọng nói từ miệng cậu mới ra như lắp lại giọng một nhà truyền đạo.

Giọng khàn khàn, cậu ta kể chẳng để làm gì, nhưng chỉ biết rằng giờ thì mọi khổ ải đã qua và họ đã trở về. Đám người đã tưởng tượng được những gì đã xảy ra trên lộ trình khi nghe qua những câu chuyện của hai con người răn rỏi đầy tình cảm. Christen Soerensen đã đến Aalborg vào quá trưa ngày thứ ba, ngay đúng lúc khởi đầu trận bão. Ngay sáng hôm sau, anh đã lên đường, với chiếc thi hài cho dù thời tiết xấu đã ngăn cản, tầm nhìn của anh không ngoài những chiếc quán trọ đầu tiên mà họ gặp, họ chỉ đi tiếp khi thấy trời sáng lên chút đỉnh. Và suốt dọc đường họ cứ từ quán trọ này, sang quán trọ khác. Christen Soerensen đâu phải là một kẻ say sưa, nhưng lần ấy, thì chẳng còn cách chọn lựa nào khác. Họ thật sự đã gặp những khó khăn ra trò. Họ lạc nhau, tìm được nhau trong khả năng cố dò tìm nhau? Có lúc không cả còn khái niệm về nơi chôn và giờ giấc. Có lúc họ bị sa lầy và tưởng như ai tước mất đi những chiếc xẻng. Và chính vì vậy mà họ phải sáng suốt nhờ cái lạnh khủng khiếp. Một phần lớn đường đi chẳng để lại cho họ những kỷ niệm gì bởi họ đã lê bước như những kẻ mộng du. Thứ năm, họ tưởng như rệu rã, bởi chẳng có một ai ở ngoài trời, họ bất động, không chuyển dịch nổi. Cách về phía nam Nibe một ít, họ đã ngã nhào xuống hố và thế là xe hỏng, quan tài lật xuống, thi hài văng ra trên tuyết. Lúc đó, họ tưởng như phải quay trở lại. Nhưng, lần này, nhờ những người ở Nibe giúp đỡ, họ đã có được một chiếc xe khác.

Và chúng tôi lại chạy, thán phục Christen Soerensen đang bù ngùi nhưng không hề than thở, bởi vì anh ta đã hướng dẫn chúng tôi để công việc được trôi chảy. Cũng còn thời giờ để chúng tôi có thể ngủ như một khi nốc hết một vài bình rượu mạnh.

Tôi thì còn tỉnh táo, chứ An ton, gã giúp việc của tôi ngay khi sắp ngủ còn đưa tay lay thật lực một người đang cơn mê ú ớ.

Đám tang đi thẳng ngay đến nghĩa trang. Người ta thấy ông linh mục và đám tang được cử hành ngay lập tức. Có rất nhiều người đến dự. Chưa có đám ma nào lại đông đến thế. Trước hết, số đông là người quen biết Kirsten Smed, rồi thì, tin về đoàn lũ hành quá khôn khéo đã thu hút nhiều người.

Người ta khiêng quan tài vào trong nhà thờ và đặt trên chiếc bục trước bàn

thở. Những phụ nữ địa phương im lặng tiến lên phía trước đưa vòng hoa cho Christen Soerensen. Anh cao giọng bảo mọi người đặt bên cạnh quan tài. Christen cảm thấy rất nóng, như ở trong hầm. Cái trán hói của anh bốc hơi và cặp mắt thì sáng quắc. Giờ đây anh đã toàn tâm vào công việc. Trong khi mọi người trong nhà thờ nói nhỏ hoặc im lặng thì anh lại nói rõ to, chẳng giữ gìn ở nơi trang nghiêm này.

Cám ơn lắm ! Anh nói với một người đàn bà có tuổi trao vòng hoa cho anh, bà thật lịch sự, bà cũng còn nhớ đến cô Kirsten nhà cháu. Vì cô cháu quá đáng hưởng những danh dự như thế này. Cảm ơn. Cảm ơn lắm !

Linh mục vào hơi chậm. Trong khi chờ đợi ở nhà thờ họ đứng đầy ở gian giữa với những chiếc ghế không thắp thóm gì và những bức tường trắng, giả pha lê. Mặt ghế thì giá lạnh, họ đứng đó, dậm gót giày và chân người nọ cọ vào người kia rất khế.

Các ông, các bà, các bác có muốn xem người quá cố không ? Christen Soerensen hỏi một cách táo tợn. Tôi sẽ cho các người xem. Christen mở nắp quan tài mà anh ta đã ghi vào sổ nợ, trong tình huống phải chi bất đắc dĩ. Nhìn đây, bà ấy vẫn tươm tất đấy, phải không ?

Christen Soerensen đứng thẳng, nắp quan tài dựng thẳng theo người anh và anh im lặng trong giây lát, trong khi những người khác nhìn cái đầu nhỏ nhắn có bộ tóc vàng ở trong quan tài. Những người cao tuổi trong những người dự lễ, thuộc thế hệ già từng chia sẻ cuộc đời và số phận của họ từ thời Kirsten còn sống, nhìn vào thân người, nhưng họ lại nhớ đến một cô gái hai mươi tuổi, tóc vàng, mắt rất dịu dàng. Những người không còn trẻ lắm nghĩ đến một người vợ góa nghị lực, sẵn sàng giúp đỡ mọi người.

Cũng có một vài đứa nhỏ trong nhà thờ, trố mắt ra nhìn, một vật gì được bỏ kỹ trong vải liệm trắng.

Khi mọi người đã được nhìn khá lâu, Christen Soerensen đưa tay ra đặt lên mặt người chết.

Bà ấy có bị va đập nhẹ ở mũi, khổ cho cô Kirsten của cháu, đó là lúc quan tài bị đổ. Các ông các bà nhìn xem, có những vết xước đấy.

Anh ta thử đem hết khôn khéo để chữa chút lỗi nhỏ ấy, bận tâm rất nhiều với tấm lòng thành và lời lẽ ngọt ngào để nói đến cái thi thể mà bằng mọi giá anh cũng phải giành về, với biết bao nỗi chịu đựng dọc đường để dẫn về quê trong bão tố mùa đông, và cái lạnh thấu xương với một vùng không đường

xá. Đó chính là tình thương yêu của anh với người đã khuất. Anh nói không ngừng, trong nghẹn ngào và sụt sịt, mũi ngạt lại, lông mi sụp xuống mắt. Các ông các bà hẳn đã biết, bà Kirsten của chúng cháu đẹp và tốt nhường nào, tôi có linh tính được báo rằng, bà đã nhỏ lại, ô không, mang bà đi chẳng nặng chút nào. Nào đến đây, Mette Marie, nhìn bà mà xem, đừng sợ, có phải bà như nhỏ lại không ?

Nhưng bà vốn là người tốt mà ? Sao tôi lại không đem hoa đặt ở bên bà kia chứ ?

Christen vẫn không chịu im trước lúc vị linh mục đến. Không ai lãnh đạm khi nghe anh nói. Trong cuộc sống hàng ngày, Christen Soerensen vốn là kẻ sống hình thức, rất chú ý đến những mối ràng buộc với mọi người, thường là không bao giờ dám nói như thế này trước đám đông. Nhưng ba ngày ba đêm cật lực vừa qua đã làm anh ta mất đi cái vỏ bề ngoài.

Đây là dịp để bạn bè và những người quen biết ngẫm hiểu thêm về anh. Đám ma được cử hành. Kirsten được đưa xuống đất lạnh cóng. Người ta lấp đất lên huyệt. Ngôi mộ mới hình lên một nắm đất đen trong tuyết sâu.

Giờ thì bà đã yên nghỉ, Kirsten Smed, người đàn bà nhân ái và can đảm, giờ đây người ta đã đưa bà về với những người thân thích đã khuất. Giờ đây người ta đã đặt vào lòng đất, người đàn bà thường ra tay cứu giúp mọi người, mà sự hiện diện của bà nay cũng là thêm một sự cứu rỗi gần gũi với những người đàn bà mà tuổi tác cũng đã gần đất xa trời.

Bây giờ, bà đã yên nghỉ, nhưng bà chẳng bao giờ thừa nhận an nghỉ, khi nhìn thấy những con mắt rầu rĩ đăm nhìn vào bà...

Những nếp nhăn trên khuôn mặt nhăn nheo của Kirsten, không còn nữa, giờ đây chỉ còn những cái nhìn xót xa của những ai đang hướng về bà. Cái kho tàng của lòng khiêm nhường và sự khôn ngoan từng trải trong đời mà Kirsten mang ở đáy lòng, không còn nữa, giờ đây chỉ còn những hình ảnh buồn bã trong những kỷ niệm của những ai còn lưu giữ về bà.

Giờ đây, Kirsten chỉ còn mối liên hệ với những người bạn trung thành, những gương mặt già nua của những người nông dân, không sao vươn dậy nổi nữa, tất cả những người già trong làng đều như cáo lỗi về chuyện không kịp ghi lên chiếc thập tự gỗ về ngày sinh và ngày mất của họ ở Graboelle. Kirsten, bà cũng vậy, đã đạt tới lời giải cho vấn đề lớn, thường ám ảnh lớp người xưa, rằng chết là hết chuyện. Bà đã chấm dứt cuộc đời vì mất niềm tin,

bà đã phát điên vì cố nghĩ về những gì bà đã từng làm, và quên hết cả những việc bà đã làm. Giờ thì bà đã trở về với đất, người ta đang cầu nguyện trên mộ bà và hát lên khúc khánh ca cuối cùng.

Nhưng Christen Soerensen đã đi rồi, Auders Nielsen lặng lẽ, trở tay và dìu anh ta: Christen để bạn dìu đi, không cản trở. Khi họ đi được mấy bước chân thì Christen Soerensen lão đảo, Auders Nielsen hầu như phải cõng anh. Christen rũ ra, nuốt nước bọt chống với cơn buồn ngủ. Khi nhận ra cái ngưỡng cửa nhà mình và họ vượt qua, Christen thốt lên một tiếng than thở, rồi chìm vào giấc ngủ, đổ vật xuống chân Auders Nielsen.

Cái dũng khí của anh ta biến ngay trong chốc lát và lặng lẽ hoà đồng vào trời đất.

NGÔ VĂN PHÚ dịch.

# BÔNG HỒNG CHO EMILY

WILLIAM FAULKNER

(NOBEL 1949)

1

Khi cô Emily Grixon qua đời, cả thành phố đã đến viếng. Cánh đàn ông bị lôi cuốn bởi một thứ tình cảm lẫn lộn giữa lòng kính trọng và mối cảm tình đối với một thần tượng sụp đổ, bọn đàn bà thì không sao nén nổi tính tò mò và ước muốn được bước vào trong ngôi nhà ít ra phải đến mười năm nay không có lấy một dấu chân người, nếu không tính đến lão đầy tớ da đen già kiêm đầu bếp và làm vườn.

Ngôi nhà khung lớn hình vuông, còn đôi chút dấu vết của nước sôi cũ, trang trí bằng những mái vòm, tháp nhọn và ban công trong phong cách có phần dễ dãi của những năm bảy mươi thế kỷ 19, nằm trên một đường phố trước đây từng được coi là nơi tập trung tất cả những gì là quý tộc trong thành phố chúng tôi. Dần dà những gara ô tô và xưởng kéo sợi đã đẩy bật khỏi nơi này những dòng họ đáng kính nhất, và chỉ riêng có mỗi một mình ngôi nhà của họ Grixon là vẫn như cũ, kiêu hãnh và bướng bỉnh vươn mình lên trên những xe thùng chở bông và trạm tiếp xăng như muốn trả lời xung quanh bằng một sự thách thức. Nhưng rồi cũng đến lượt cô Emily phải lãnh lấy chỗ mình trong nhà mồ của thành phố, tại một nghĩa địa đầy cây bá hương, nơi vẫn còn giữ lại được mồ mả (có nhiều cái vô danh) của những người lính Bắc Mỹ và Nam Mỹ đã bỏ mạng trong những trận giao tranh ở Giepphécxon.

Cô Emily khi còn sống là hiện thân của một truyền thống lâu đời, một nghĩa vụ và một thứ trách nhiệm tinh thần mà thành phố đã nhận lấy rồi truyền lại cho các thế hệ tiếp sau từ cái thưở 1894, khi thị trưởng Giepphécxon, đại tá Xatôrix (chính là người đã ban hành lệnh cấm dân da đen ra phố khi không đeo tạp dề) tuyên bố miễn thuế cho cô - ngay sau lúc cha cô chết và mãi mãi về sau. Thế mà cô Emily vẫn không coi đó là một cử chỉ từ thiện.

Đại tá Xatôrix bịa ra một câu chuyện rối rắm, tuồng như cha cô cho thành phố vay nợ và chỉ bằng cách ấy mới có thể hoàn tiền lại một cách dễ dàng nhất.

Chỉ có một kẻ thuộc thế hệ của đại tá Xatôrix mới bịa nổi một trò như thế và cũng chỉ có đàn bà mới tin được điều ấy.

Nhưng khi các thế hệ sau - những kẻ được giáo dục khác hẳn, với những tư tưởng tân tiến hơn - bước vào toà thị chính, hiệp ước ấy đã gây ra một sự khó chịu nào đấy. Vào ngày đầu tiên của năm mới, người ta gửi cho cô Emily một trát đòi thu thuế.

Tháng hai đã đến nhưng không thấy một câu trả lời nào. Người ta viết cho cô một bức thư chính thức, yêu cầu cô tìm thời gian thuận lợi để ghé vào chỗ văn phòng ông cảnh sát trưởng. Một tuần sau, đích thân ông thị trưởng viết thư cho cô, đề nghị đến thăm cô, hoặc đưa ô tô mời cô đến và ông đã nhận được câu trả lời viết trên một lá thư với khổ giấy cũ kỹ, bằng một nét chữ hoa hoè hoa sỏi và một loại mực đã biến màu. Nội dung bức thư gói gọn trong một điều là cô Emily đã từ lâu không ra khỏi nhà, trong phong bì có để kèm theo bản giao kèo thuế vụ.

Toà thị chính họp phiên đặc biệt, một đoàn đại biểu cử đến nhà cô Emily, người ta gõ vào cánh cửa đã tám hay mười năm nay đóng im ỉm không đón một khách khứa nào kể từ thuở trong ngôi nhà ấy thôi không có những buổi dạy vẽ hoa văn lên đồ sứ nữa. Lão già da đen đưa họ vào phòng đợi tranh tối tranh sáng, từ đấy chiếc cầu thang dẫn họ lên trên, vào một phòng khác còn âm u hơn. Thoáng mùi bụi bặm và hoang phế, khắp nơi phảng phất mùi hăng hắc của sự tàn lụi. Lão già da đen dẫn họ vào phòng khác bày những đồ gỗ nặng nề bọc da. Khi lão mở một cánh cửa chớp, trên lớp da bọc thấy có những vết rạn và một đám mây bụi nhỏ bốc nhẹ phía trên các đệm ngồi, tan loãng ra rồi cuộn tròn trong tia nắng duy nhất lọt vào phòng. Trước lò sưởi, trên cái giá vẽ phủ một lớp thép vàng đã xỉn có một bức chân dung vẽ cha cô Emily bằng sáp màu.

Họ đứng cả dậy khi cô bước vào, tựa người lên chiếc gậy gỗ mun đen có tay nắm bằng vàng cũng đã xỉn màu. Một người đàn bà thấp, béo, mặc toàn đồ đen, đeo sợi dây chuyền vàng buông xuống đến tận bụng và lẫn vào tấm thắt lưng rộng bản. Cô thuộc loại lùn và khá nhỏ xương - bởi thế nên nếu ở trường hợp khác gọi là béo, ở đây chỉ gây một ấn tượng phì nộn bệnh hoạn.

Người cô có vẻ phình ra và trương lên như thể đã nằm quá lâu dưới đáy ao tù. Trong những nếp nhăn nính trên khuôn mặt nhợt nhạt như của tử thi có giấu hai con mắt như hai hòn than trong nắm bột. Cái nhìn của cô lướt trên khuôn mặt những người mới đến khi họ trình bày đầu đuôi câu chuyện. Cô không mời họ ngồi: cô đứng giữa cửa và bình tĩnh nghe cho đến lúc kẻ đang nói phải ngậy người ra và lặng thinh. Lúc bấy giờ mọi người đều nghe rõ tiếng tích tắc của chiếc đồng hồ vô hình treo đầu sợi dây chuyền.

Cô thốt lên lạnh lùng và khô khan:

- Tôi không nộp thuế ở Giepphécxon. Đại tá Xatôrix đã giải thích cho tôi như thế. Bất cứ ai trong số các ông đều có thể xem lại những giấy má của toà thị chính, nếu quả có quan tâm đến việc ấy.

- Chúng tôi đã làm đúng như thế, thưa cô. Chúng tôi là nhà chức trách thành phố. Chẳng nhẽ cô không nhận được những bức thư do ông cảnh sát trưởng ký ?

- Vâng, tôi có nhận được một cái gì đó - Cô Êmily nói - Thế đấy, ông ấy là cảnh sát trưởng phải không ? Nhưng tôi không nộp thuế ở Giepphécxon.

- Trong sổ sách của thành phố không đâu có ghi như thế cả. Chúng tôi chắc có lẽ là...

- Các ông đi mà gặp đại tá Xatôrix. Tôi không có nợ nần gì Giepphécxon cả.

- Nhưng, thưa cô Êmily.

- Các ông đi mà nói chuyện với Xatôrix - (Đại tá Xatôrix chết đã mười năm nay) - Tôi không có nợ nần gì Giepphécxon cả. Lão Tôơ ! - Lão già da đen xuất hiện trong khung cửa - Hãy tiến các ngài đây ra cửa.

2

Thế là cô đã thắng, đã quật thẳng vào mặt họ dù họ tấn công cô bằng quân bộ hay bằng đội hình kỳ binh, cũng như ba mươi năm trước đây cô đã chế ngự được hàng cha chú của họ, khi người ta đặt câu hỏi về cái mùi thối nọ. Chuyện xảy ra hai mươi năm sau khi cha cô chết, và chẳng bao lâu sau việc người cô yêu rời bỏ cô - thế mà ai cũng nghĩ rằng chẳng chóng thì chày, họ sẽ cưới nhau. Từ khi cha cô chết, thẳng hoặc lăm cô mới ra khỏi nhà và sau khi anh chồng chưa cưới bỏ trốn thì cô có vẻ như mất tâm luôn. Một đôi lần các bà các cô trong phố lấy hết can đảm vội vàng gõ cửa nhà cô, nhưng không ai tiếp họ, người ta biết rằng cuộc sống trong nhà chưa lụi tắt chỉ là vì thấy gã da đen, lúc bấy giờ hãy còn trẻ, thỉnh thoảng lại xách giỏ đi mua thức ăn về.

- Chẳng có nhẽ chỉ độc một tay đàn ông - nhanh nhẩu mấy cũng vậy thôi - lại có thể trông coi bếp núc được chu đáo. - Các bà các cô nói vậy, cho nên khi cái mùi hôi ấy xuất hiện, không ai thấy ngạc nhiên. Cái đó hết như một chiếc mắt xích đem nối cái thế giới cộc cằn thô thiển này vào những thành viên

cao quý đáng trọng vượt hẳn lên trên của họ Grixon.

Nhưng bà hàng xóm của Êmily lại đến kêu cứu với thị trưởng, ông quan toà tám mươi tuổi Xtiven.

- Bà cần gì ở tôi ấy nhỉ ? - Thị trưởng dò hỏi.

- Xin ngài bảo giúp cô ấy cho. Chả nhẽ không có điều luật nào như thế cả ?

- Ô chuyện này chẳng có gì cần thiết đặc biệt - quan toà Xtiven nói - Có lẽ là rắn hay chuột cống chết đấy. Chắc lão da đen giết ầu chúng trong sân. Tôi sẽ bảo hắn.

Ngày hôm sau lại có thêm hai người nữa kêu ca, trong số đó có một người đàn ông tiếp cận vấn đề hoàn toàn từ phía khác.

- Phải làm một cách gì bây giờ thôi, thưa ngài thẩm phán. Bằng bất cứ giá nào tôi cũng không muốn quấy rối sự yên tĩnh của cô Êmily, nhưng cần phải làm một việc gì để tẩy uế chứ.

Tối hôm ấy hội đồng thành phố họp. Ba vị trưởng lão râu bạc và một vị trẻ hơn, đại diện cho những thế hệ sắp thay thế.

- Mọi việc hết sức đơn giản - vị đó nói - Cần phải gửi giấy báo để cô ấy dọn dẹp nhà cửa sạch sẽ - nếu đã thế mà không có kết quả, thì lúc bấy giờ...

- Không đâu, thưa ngài - quan toà Xtiven cắt lời - Liệu có ai dám nói thẳng vào mặt một bà mệnh phụ quý phái rằng người bà bốc mùi không nào ?

Thế là tối hôm sau, đã quá nửa đêm, bốn gã đàn ông đành băng qua bãi cỏ nhà cô Êmily, và, hết như bọn kẻ cắp, họ rón rén đi vòng quanh nhà, thò mũi vào ngửi tất cả các khe hở ở nền nhà và các cửa thông hơi, lại có một kẻ trong số đó, như một người gieo hạt, cứ luôn thọc tay vào chiếc túi đeo trên vai.

Mở cửa tầng hầm ra xong họ rắc vào đấy và vào cả tầng trệt cũng như lều trại phụ trong sân một lớp vôi bột. Khi họ theo bãi cỏ trở ra, một cửa sổ trước đây tối om bỗng sáng đèn, trong khung cửa xuất hiện hình dáng cô Êmily, bất động như một pho tượng. Đám đàn ông thận trọng lén qua bên cạnh và biến mất trong bóng tối hàng cây dọc phố. Một hai tuần trôi qua, rồi cái mùi ghê tởm nọ cũng bớt dần.

Từ buổi ấy mọi người bắt đầu thương xót cho cô Emily. Nhớ lại chuyện bà cụ Oaiet, bà cô của Emily, tự dưng phát điên như thế nào, người ta đi đến kết luận là tất cả mọi người trong họ Grixon đều hơi có chút âm đầu, ít ra thì trong con mắt của những người bà con, cô Emily bấy giờ quá xinh đẹp so với lớp trẻ của thành phố chúng tôi. Như một bức tranh sinh động, trong trí nhớ dân thành phố xuất hiện hình ảnh của cô Emily và cha cô: ông đứng phía trước, chân dang rộng trên thềm nhà, tay cầm chiếc roi ngựa, và hơi dịch về phía trước một chút là thân hình mảnh mai của cô Emily mặc toàn đồ trắng. Bởi thế, khi cô đã ba mươi tuổi mà vẫn chưa có chồng, cả thành phố dù không đến nỗi khoái chí trong bụng nhưng ít ra cũng cảm thấy là mình được trả thù.

Đến cả chuyện gia tộc cô có chứng điên cũng vậy, chúng tôi nghĩ, vị tất cô đã từ chối một đám ưng ý, nếu quả thật bỗng nhiên có được dịp như vậy.

Khi cha cô chết mới vỡ nhẽ rằng cô không thừa kế được một của cải gì của ông hết, ngoài toà nhà, và chẳng giấu giếm gì, nhiều người đã hả hê vì thế.

Cuối cùng rồi cũng có thể thương hại được cô ấy, chúng tôi nghĩ. Khi phải sống trong túng thiếu và cô đơn, cô Emily sẽ quên thói kiêu căng của mình, và sẽ quan tâm đến số phận người khác, bây giờ cô cũng sẽ hiểu, thế nào là nỗi khùng khiếp vĩnh cửu và nỗi thất vọng vĩnh cửu, khi phải tự mình lo liệu chạy vạy đắp đổi qua ngày.

Buổi sáng hôm cha cô chết, tất cả các bà các cô trong thành phố tụ tập lại để, theo đúng truyền thống, bày tỏ lòng cảm thông sâu sắc và chia buồn, cũng như biểu lộ sự sẵn lòng giúp đỡ. Trong mắt cô không có lấy một giọt nước mắt khi cô tiếp họ với bộ y phục ngày thường. Cha cô không chết, cô tuyên bố và khẳng khẳng định điều đó trong ba ngày liền, cho dù các vị linh mục và mấy ông bác sĩ tìm đủ mọi cách để đưa cái xác ra ngoài.

Người ta đã sắp sửa áp dụng những biện pháp cần thiết mà pháp luật cho phép trong trường hợp ấy, lúc bấy giờ cô mới đành đầu hàng, và mọi người tổ chức mai táng thật nhanh.

Dù sao đi nữa, vẫn như trước, người ta không cho là cô bị điên. Có thể hiểu tâm tư cô ấy, chúng tôi suy luận, chẳng phải cha cô đã đuổi khỏi nhà bao nhiêu chàng trai trẻ đó sao, và bây giờ, như mắc cạn trong nỗi cô đơn tuyệt đối, muốn hay không muốn cô cũng phải bầu vùi lấy cái hình ảnh đã từng chiếm hữu cuộc đời cô, như bất cứ ai cũng thường làm thế.

Sau đó cô ốm rất lâu. Khi chúng tôi lại thấy mặt cô, cô đã cắt tóc ngắn và vì thế trông giống một thiếu nữ, lại có vẻ hơi giống một thiên thần trên tranh kính nhà thờ với khuôn mặt tương ung dung tĩnh tại nhưng đầy một nỗi buồn bí ẩn.

Đúng vào thời gian ấy nhà chức trách thành phố dự định lát vỉa hè trên các phố, các giao kèo đã được ký kết, và đến mùa hè (sau cái chết của cha cô) công việc bắt đầu bận rộn. Trong thành phố xuất hiện một toán thợ xây với những anh da đen, những con lừa cùng với dụng cụ đồ nghề, do Hôme Beron, một gã Yanki miền Bắc chính tông - mắt đen, to con, ham việc, có giọng nói sang sảng và cặp mắt rất sáng màu trên khuôn mặt rám nắng - dẫn đầu. Bọn trẻ con tranh nhau chạy theo gã, chỉ mong được nghe gã quát tháo bọn da đen và nhìn bọn này cất tiếng hát, tay đưa lên đưa xuống những cái cuộc chim nặng nề đánh nhịp. Chẳng bao lâu Hôme Beron đã làm quen với cả thành phố. Và nếu đâu đây trên đường phố có tiếng cười oang oang và có nhiều người tụ tập thì thế nào gã cũng đứng ở trung tâm. Ít lâu sau, người ta bắt đầu quen thấy gã và cô Êmily cùng đi dạo chơi vào ngày chủ nhật trên chiếc xe hai chỗ ngồi hở mui có những bánh xe màu vàng, hai con ngựa màu xám kéo xe là loại ngựa thuê theo giờ ở trong phố.

Ban đầu chúng tôi ai cũng phẫn khởi, vì cô Êmily thế là đã có một đôi chút quan tâm nào đấy đến cuộc sống, hơn nữa đám đàn bà trong phố còn nói: “Ồ, chưa thấy một ai trong họ Grixon lại có thể chấp nhận nghiêm chỉnh một anh chàng miền Bắc, đã thế lại còn một anh chàng đi làm thuê công nhật nữa”. Còn những người già hơn một chút thì nghĩ: “Một phụ nữ quý phái chân chính đang chịu nỗi đau khổ lớn không được phép quên điều luật danh dự”, họ cho là thế, dù điều đó không được nói ra. Người ta chỉ bảo “Êmily đáng thương. Lẽ ra họ hàng nhà cô phải trông coi cô chứ”. Mà quả thật cô có họ hàng ở Alabama, nhưng cha cô cãi vã với họ đã lâu về quyền thừa kế gia sản của bà lão Oaiet mất trí, và từ đó đến giờ hai bên không hề đi lại với nhau. Từ Alabama, thậm chí không ai đến dự tang lễ.

Ngay sau khi mấy tiếng “cô Êmily đáng thương” vừa được người ta nói ra, lập tức những tiếng đồn xuất hiện. “Chả nhẽ mọi việc đúng như thế?” Một câu hỏi được đặt ra. “Dĩ nhiên là thế rồi, chứ còn gì nữa!” Và sau lưng cô, sau những tấm cửa chớp che kín ánh nắng chói chang của ngày chủ nhật, sau lưng đội thợ xây đi ngang phố, như có một tiếng thì thầm đuổi theo: “Êmily đáng thương!” Và dù mọi người đều coi cô là một kẻ sa cơ, cô Êmily, như trước đây, vẫn ngừng cao đầu, dường như cô có nhiều lý do hơn bất cứ bao

giờ để khẳng định lòng tự trọng của kẻ đại diện cuối cùng dòng họ Grixon, và sự dè bủ của người đời chỉ làm tăng thêm sự tin tưởng vào lẽ phải và sự cao sang của dòng họ ấy. Cô vẫn giữ tư thế ấy ngay cả khi vào hiệu thuốc mua bả chuột - thạch tín. Chuyện đó xảy ra nửa năm sau ngày người ta nghe thấy nói “Emily đáng thương”, và vào dịp có hai người chị em họ đến thăm và ở lại nhà cô.

- Tôi cần mua ít thuốc độc - Cô bảo chủ hiệu thuốc. Lúc bấy giờ cô Emily đã ngoài ba mươi; cô vẫn có thân hình cân đối như trước đây, mặc dù hơi gầy sút hơn, đôi mắt đen nhìn lạnh lùng và kiêu ngạo, làn da ở thái dương và quanh mắt như bị mọng ra - một khuôn mặt, theo chúng tôi, giống như của một người coi đèn biển.

- Tôi cần thuốc độc - Cô bảo.

- Xin vâng, cô Emily, nhưng là loại nào ? Để bẫy chuột, chắc là thế. Tôi xin khuyên...

- Tôi cần loại mạnh nhất, dù nó được gọi là thế nào cũng được.

Chủ hiệu thuốc xướng tên một vài loại.

- Những thứ thuốc này có thể quật ngã cả voi. Nhưng có lẽ tốt hơn là cô nên...

- Thạch tín ? - Cô Emily nói - Chắc là thứ thuốc độc tốt chứ ?

- Thạch tín ấy ạ ? Vâng, thưa cô. Nhưng cô cần...

- Tôi cần thạch tín.

Chủ hiệu thuốc ngược mắt nhìn cô, và cô đáp lại bằng một cái nhìn không chớp. Khuôn mặt cô trông thách thức như một ngọn cờ căng gió.

- Biết làm sao được - Chủ hiệu nói - Nếu cô cần chính loại thuốc độc ấy. Nhưng theo luật, cô phải nói cô định sử dụng nó như thế nào.

Cái nhìn của cô Emily càng trở nên căng thẳng hơn, cô hơi ngửa đầu về phía sau, không rời mắt khỏi chủ hiệu và rút cục chủ hiệu không chịu đựng nổi, ông ta quay lui và đi ra khỏi phòng, ông không quay lại nữa, gói thạch tín do thằng bé loong toong người da đen đưa cho cô. Về nhà mở gói ra, hình vẽ chiếc đầu lâu và hai khúc xương bắt chéo, cô đọc thấy dòng: “Dùng để bẫy

chuột”.

4

“Cô ấy sẽ tự sát” - Ngày hôm sau chúng tôi bảo nhau thế và tất cả đều đồng ý đây là lối thoát tốt nhất khỏi tình huống đặt ra. Khi cô mới bắt đầu đi lại với Hôme Beron, ai nấy đều đinh ninh rằng cô sẽ lấy gã. “Rồi cô ta sẽ thuận hoá được gã cho mà xem” - Chúng tôi nói với nhau, khi nghe kể rằng Hôme - gã này vốn vẫn ưa đứng với bọn trẻ ở quán rượu “câu lạc bộ Con Hươu” - đánh cuộc với mọi người là gã quyết chí sống độc thân. Ít lâu sau khi, vào một ngày chủ nhật nắng chói chang, sau các tấm cửa chớp người ta bắt đầu xì xào câu “Emily đáng thương” mỗi lúc thấy họ đi qua bên cạnh, trên chiếc xe ngựa lấp lánh ánh mặt trời - cô Emily kiêu hãnh ngẩng cao đầu và Hôme Beron đội chiếc mũ phớt bóp vành lại một cách ngạo nghễ, mồm ngậm xì gà, bàn tay đi găng màu vàng cầm dây cương và roi ngựa rất thành thạo.

Ngay lúc bấy giờ có ai đó trong đám đàn bà đã nói rằng đây là một gương xấu cho bọn trẻ và là một vết nhơ trên uy tín của thành phố. Đám đàn ông thì cho rằng không nên can thiệp vào, nhưng các bà vợ của họ đã thuyết phục được vị mục sư dòng Tây lễ đến thăm cô Emily - cô ta cũng như họ hàng đều là con chiên nhà thờ xứ đạo. Vị linh mục không kể cho ai nghe một đời nào về cuộc gặp gỡ, nhưng nhất định chối từ đến thăm lần thứ hai. Ngày chủ nhật tiếp đó, họ lại dạo chơi trên xe ngựa khắp các đường phố, và một ngày sau, vợ ông mục sư viết thư cho họ hàng cô Emily ở Alabama.

Giờ đây cô lại ở trong nhà không chỉ một mình, và cả thành phố bắt đầu chờ đợi sự phát triển của các biến cố. Ban đầu chẳng hề có tin gì mới. Còn sau đó thì người ta chắc rằng họ sẽ lấy nhau. Được biết rằng cô đã có đến chỗ ông thợ kim hoàn và đặt ông làm một bộ đồ trang điểm cho đàn ông bằng bạc, có chữ lòng G.B trên mỗi thứ. Hai ngày sau chúng tôi biết tin là cô đã mua đầy đủ một bộ com lê, bao gồm cả sơ mi lót, và tất cả thờ phào nhẹ nhõm: “Họ đã lấy nhau”. Và chúng tôi đã vui mừng thật lòng.

Không ai ngạc nhiên khi Hôme Beron biến mất vài ngày sau khi công việc sửa chữa hè phố đã kết thúc. Chúng tôi hơi thất vọng một chút vì không thấy một sự ra mắt công khai nào, nhưng cho rằng gã đi để chuẩn bị mọi thứ cho cô Emily chuyển đến chỗ gã, hoặc để cô có khả năng thoát cái nợ là hai người chị em họ ở đó (có hẳn một âm mưu được bày ra chống hai người này, trong đó chúng tôi đều ở về phía cô Emily). Và quả thực chưa đầy một tuần sau, hai cô kia đã ra đi. Rồi ba ngày tiếp nữa, như tất cả đều đợi, Hôme Beron lại xuất hiện trong thành phố. Hàng xóm của cô Emily để ý thấy, vào

lúc chập choạng tối người da đen mở công hậu cho gã vào. Từ ấy không ai còn trông thấy Hôme Beron đâu nữa. Và cô Emily cũng hiếm thấy. Tên da đen thường ra khỏi nhà với chiếc giỏ mua thực phẩm rồi trở về, nhưng cửa chính lại cài then chặt. Thỉnh thoảng lắm cô Emily lại xuất hiện bên cửa sổ (như trong cái đêm người ta rải vôi quanh nhà cô, nhưng cô không hề ra phố đến hàng nửa năm. Không ai thấy điều đó là bất ngờ - hương hồn cha cô, người đã bấy nhiêu lần can thiệp vào đời cô, chắc là quá ngang ngạnh và bất trị.

Khi chúng tôi thấy lại cô Emily, cô đã phì ra đáng kể và trong mái tóc đã có những sợi bạc. Mỗi năm tóc bạc một nhiều hơn, màu sắc chúng thay đổi cho đến lúc ngả sang màu xám thép, giống như màu muối trộn tiêu. Mái tóc bạc ấy thường thấy ở những người đàn ông cương nghị, ưa hoạt động, và cô Emily giữ mái tóc như thế cho đến lúc chết, khi cô đến tuổi bảy mươi tư.

Trong suốt thời gian ấy cửa vào nhà cô lúc nào cũng đóng kín, nếu không tính sáu hay bảy năm gì đó (cô Emily lúc bấy giờ đã ngoài bốn mươi), cô có mở cửa dạy lớp vẽ trên đồ sứ. Cô lấy một phòng tầng dưới làm xưởng vẽ, học trò bắt đầu đến học cô, đó là con gái và cháu gái của lứa các ông các bà cùng tuổi với đại tá Xatôrix, họ đến đây cũng thường xuyên và với tâm trạng giống như khi đi vào nhà thờ, nơi bố mẹ họ bắt phải đến và dúi vào tay họ đồng hai mươi lăm xu để quyên góp. Chính vào thời gian này người ta đã miễn thuế cho cô Emily.

Nhưng rồi trên sân khấu đã xuất hiện thế hệ mới mang trong mình linh hồn và máu thịt của thành phố. Những học trò gái của cô Emily đã lớn lên, từ già cô và cũng không gửi tiếp con cái mình đến cho cô với những chiếc bút lông xoàng xĩnh, những hộp màu vẽ và những bức tranh con cắt ra từ các tạp chí phụ nữ nữa. Hai cánh cửa chính đóng sập lại sau lưng cô bé học trò cuối cùng và không còn mở ra nữa. Khi trong thành phố người ta bắt đầu sử dụng mạng lưới phục vụ bưu điện không mất tiền, chỉ có một mình cô Emily là cấm không cho đóng vào tường chiếc biển kim loại đề số nhà và hòm thư.

Người ta tìm cách thuyết phục cô, nhưng cô chẳng thèm nghe ai.

Ngày lại ngày, tháng lại tháng, năm lại năm, và chúng tôi nhận thấy tóc bạc thêm nhiều trên đầu lão da đen thường lê bước dọc phố với chiếc giỏ thức ăn trong tay, lưng lão ngày một càng gập xuống.

Mỗi độ tháng chạp cô Emily lại nhận được trát đòi thu thuế và lần nào cũng thế, cứ một tuần sau cô lại gửi trả nó theo đường bưu điện, không hề động

đến. Thẳng hoặc có ai đẩy nhìn thấy cô trong một khung cửa nào đó ở tầng dưới - các phòng tầng trên chắc là khoá chặt. Không bao giờ có thể nói được một cách chắc chắn, là cô có nhìn thấy ai đó trong số chúng tôi hay không. Bất động hoàn toàn, trông cô giống một pho tượng thờ bằng đá. Cứ như thể cô đi từ thế hệ này đến thế hệ khác lạ lùng và gần gũi với tất cả chúng tôi, cảm lạnh, khó hiểu và bất chấp.

Thế rồi cô qua đời. Cô ốm và không dậy nổi trong ngôi nhà đầy bụi bặm và bóng tối, nơi bất quá chỉ có lão da đen già nua là có thể chăm sóc được cho cô. Thậm chí không một ai trong thành phố biết rằng cô ốm, chúng tôi đã lâu không buồn hỏi lão đây đó chút gì nữa. Lão không nói chuyện với một ai, với cô chắc cũng thế, vì vậy giọng lão trở nên khàn khàn, như thể bị han gỉ, bởi đã lâu không dùng đến.

Cô qua đời tại một trong những gian phòng tầng dưới, trên chiếc giường gỗ hồ đào lớn có che màn mỏng, mái đầu bạc của cô nằm yên trên chiếc gối đã ngả vàng và mốc meo vì cũ kỹ và thiếu ánh nắng mặt trời.

## 5

Lão da đen tiếp đón phụ nữ ở công và đưa họ vào nhà - những tiếng xì xào âm ỉ nổi lên, trên tường lướt qua những cái nhìn vội vàng và ngạc nhiên - rồi lão biến mất. Lão ta đi qua tất cả các phòng, tụt xuống ở bậc thềm phía sau và từ lúc đó không ai thấy lão đâu nữa. Chẳng bao lâu, hai người chị em họ xuất hiện, vào ngay ngày hôm sau cả thành phố đến dự tang lễ cô Emily. Cô nằm dưới một vầng hoa mua ngoài chợ, ở đầu giường có đặt bức chân dung sập màu vẽ cha cô với khuôn mặt ngưng đọng trong một nỗi suy tư thâm trầm, còn xung quanh là các bà các cô trong thành phố đứng chen chúc và thì thầm với nhau với một vẻ mặt ảm đạm. Trên bậc thềm và ngoài bãi cỏ là những cụ già lụ khụ, một vài người mặc những bộ quân phục lính ngày xưa vừa mới được tẩy sạch tinh, trong hồi ức của họ, cô Emily là người đồng lứa và họ nhớ rằng đã nhiều lần họ khiêu vũ với cô Emily, chưa biết chừng, lại còn theo đuổi cô. Họ nhầm lẫn các biến cố và ngày tháng, như tất cả những người có tuổi, đối với những người này quá khứ không giống như hai thanh ray nhập lại thành một ở phía xa xa, mà lại giống một trảng cỏ đời đời xanh tươi chỉ bị ngăn cách với ngày hôm nay bằng một dải hẹp của thập niên cuối cùng.

Bây giờ mọi người đã được biết rằng ở tầng trên có một căn phòng không ai ra vào đã hơn bốn mươi năm nay với cánh cửa khoá chặt. Người ta đã phá cửa, nhưng chỉ sau khi linh cữu của cô Emily được hạ huyệt một cách bằng

an.

Sức phá cửa dường như làm bốc lên một lớp bụi nhiều năm tụ lại trong căn phòng được xếp đặt và bài trí giống như gian phòng tân hôn. Mùi hăng hắc như tự đáy mồ xông lên lơ lửng trong không khí; một lớp bụi mỏng phủ khắp nơi. Trên các nếp gấp của cái diềm đình màn bằng vải hồng đã bạc màu, trên những ngọn đèn có chụp màu hồng, trên bàn trang điểm, nơi giữa các chai lọ pha lê có vớt lẫn lóc những bộ phận của dụng cụ cạo râu bằng bạc đã xỉn, xỉn đến mức khó nhận ra những chữ lồng trang trí. Cũng ở đây, như vừa được tháo ra khỏi cổ người ta thấy một chiếc cổ còn cùng với cà vạt, và khi nhấc lên, nó để lại một vết sặc nét hình trăng lưỡi liềm trên lớp bụi. Trên lưng ghế có treo một bộ com lê gấp cẩn thận. Đôi giày cao cổ để trên sàn nhà, tất vắt bên cạnh. Còn người đàn ông thì nằm trên giường. Chúng tôi đứng lặng một lúc lâu nhìn vào hàm răng mở hé kinh khủng như đang ngưng đọng trong một nụ cười mỉa mai của chiếc đầu lâu trần trụi.

Người chết nằm như đang ôm một ai đó, nhưng giấc ngủ triền miên kéo dài hơn tuổi thọ của tình yêu và dần dần làm dịu đi những nỗi trớ trêu của nó, đã cướp mất từ tay kẻ xấu số người đàn bà yêu quý hắn. Những mảnh thi hài, được phủ bởi những tàn tích mục nát của cái trước đây đã là chiếc sơ mi lót, có cảm tưởng như dính lẫn vào chiếc giường hắn đang nằm, và chính hắn cũng như chiếc gối để bên cạnh đều bị phủ kín dưới một lớp bụi lụi tàn dửng dưng và bằng phẳng.

Đến lúc bảy giờ chúng tôi mới nhận thấy một vết lõm nhẹ, dấu vết của cái đầu trên chiếc gối thứ hai.

Có ai đẩy trong chúng tôi khẽ chạm vào đó, và, cúi người về phía trước bỗng nhiên hít phải vào mũi cái mùi khô và hắc của lớp bụi vô hình, đồng thời chúng tôi nhìn thấy rõ một nạm tóc bạc dài màu thép xám.

HOÀNG HỮU PHÊ dịch.

# BỐ VÀ TÔI

PAER LAGERKVIST

(NOBEL 1951)

Tôi còn nhớ một buổi chiều chủ nhật khi tôi mới khoảng mười tuổi, bố dắt tay tôi và chúng tôi đi dạo vào rừng để nghe chim hót. Chúng tôi vẫy tay chào mẹ tôi, bà phải ở nhà làm bữa ăn chiều nên không thể đi cùng chúng tôi. Chúng tôi không quan tâm lắm đến vụ chim hót, tuy rằng đây là một điều gì đặc biệt và khác thường. Bố và tôi, đều là những người nhạy cảm. Chúng tôi, quen thuộc với khu rừng và các loài thú trong đó nên cũng chẳng quan trọng hoá gì về điều đó. Có điều chỉ vì hôm ấy là chủ nhật và bố được nghỉ. Chúng tôi thả bộ dọc đường ray xe lửa vốn là chỗ người ta không được phép đi, nhưng bố thì làm ở nhà xe lửa nên được cái quyền đó. Đi đường này chúng tôi vào thẳng khu rừng không cần phải đánh một đường vòng xa hơn.

Rồi tiếng chim hót và mọi chuyện khác bắt đầu ngay lập tức. Chúng riu rít trong các bụi cây; Lũ chim chích, chim hét, chim sáo; chúng tôi còn nghe cả tiếng của đủ mọi sinh vật bé nhỏ khác khi vào tới rừng. Mặt đất mọc đầy những cỏ chân ngỗng. Bên cây phong đã mọc lá mới, thông cũng đầy những chồi non xanh. Chỗ nào cũng có một mùi dễ chịu.

Mặt đất đầy rêu tỏa hơi sương vì nắng chiếu. Mọi nơi là cuộc sống và tiếng động; những con ong nghệ bay khỏi tổ, ruồi nhướn bu quanh những chỗ ẩm.

Những con chim trong bụi vụt ra bắt chúng rồi bay trở vào. Đột nhiên một con tàu lao tới và chúng tôi phải lui xuống mé dốc đường tàu. Bố chào người tài công bằng cách đưa hai ngón tay chạm vào vành mũ: ông ta chào lại và vẫy tay. Mọi thứ như đều chuyển động. Chúng tôi đi dọc con đường, những thanh tà vẹt nằm đó rỉ nhựa đường trong ánh nắng, có một cái mùi của đủ mọi thứ, mùi dầu máy và cây hạnh trở hoa, mùi nhựa đường và cây thạch nam, tất cả quyện vào nhau. Chúng tôi bước dài để đặt chân đứng vào những thanh tà vẹt, khỏi phải bước trúng lớp đá rải gồ ghề, khó đi, lại làm mòn giày nữa. Đường ray chói trong nắng. Hai bên đường là những cột điện thoại cứ kêu lên u u khi chúng tôi đi qua. Vâng ! Đó là một ngày đẹp trời. Bầu trời rất trong, chẳng thấy có đám mây nào. Bố nói là khó có một ngày nào như thế này. Một lát sau, chúng tôi tới một cánh đồng lúa mạch ở mé phải đường ray, ở đó có những người nông dân chúng tôi quen đang dọn đất. Lúa mạch mọc dày và đều; bố nhìn cảnh đó với vẻ hiểu biết và tôi có thể cảm thấy bố hài lòng. Tôi không hiểu việc nhà nông lắm vì tôi sinh ra ở thành phố. Khi

chúng tôi đến một cây cầu bắc ngang một con suối vốn chẳng có mấy tí nước, nhưng hôm nay nước cũng lên đầy. Chúng tôi nắm tay nhau để khỏi bị lọt giữa hai thanh tà vẹt. Từ đây đến chỗ của người gác cổng xe lửa cũng chẳng còn xa là mấy, nơi đó chỉ thấy xanh um vì những cây táo và lý gai mọc đầy đến sát bên nhà.

Chúng tôi vào đó thăm và họ mời chúng tôi uống sữa. Chúng tôi ngắm những con heo, con gà, những cây ăn trái cây nào cũng rộ hoa rồi chúng tôi lại đi. Chúng tôi muốn tới bờ sông vì đó là chỗ đẹp hơn bất kỳ nơi nào khác. Có một điều đặc biệt về con sông, bởi vì ở khúc trên nó có chảy qua nhà cũ của bố. Chúng tôi chưa tới được chỗ đó thì chẳng muốn trở về, và cũng như mọi khi, lần này chúng tôi tới được đó sau khi đi bộ đã khá khá. Đây cũng gần ga xe lửa kè, nhưng chúng tôi không đến đó. Bố chỉ muốn xem các dấu hiệu dọc đường ray có còn ổn không. Ông lo nghĩ đến đủ mọi thứ. Chúng tôi dừng bên bờ sông, chỗ này nó chảy rộng rãi và hiền hoà trong nắng, những cội cây um lá soi bóng trên mặt nước tĩnh lặng. Trời thật sáng và tươi mát.

Một ngọn gió nhẹ từ những cái hồ nhỏ phía trên thổi tới. Chúng tôi men xuống mé sông thả bộ dọc theo đó. Bố chỉ cho tôi những chỗ để câu cá. Khi bố còn nhỏ, bố thường ngồi đó trên những tảng đá và rình câu cá mặng suốt ngày. Thường thì ông chẳng câu được con nào, nhưng đó cũng là một cách thoải mái để vui chơi cho hết ngày. Bây giờ thì bố chẳng lúc nào có thời gian. Chúng tôi chơi loanh quanh một lúc dọc bờ sông, liệng những mảnh vỏ cây để xem chúng boi theo dòng nước, rồi ném những hòn đá để xem ai ném xa hơn. Thế đấy, chúng tôi rất vui và sung sướng, bố với tôi. Một lúc sau chúng tôi hơi thấy mệt. Chúng tôi nghĩ chơi thế là đủ và chúng tôi khởi hành trở về nhà.

Rồi trời bắt đầu tối. Rừng trông thay đổi hẳn. Không hẳn tối hù, nhưng gần như thế. Chúng tôi đi vội vàng. Có lẽ mẹ lo lắng và chờ bữa tối. Bà lúc nào cũng sợ rằng có chuyện gì xảy ra, mặc dù chẳng có gì cả. Hôm nay là một ngày đẹp trời. Mọi sự hầu như xảy ra theo đúng kiểu của nó và chúng tôi rất hài lòng. Trời càng lúc càng tối, cây cối coi có vẻ kỳ quái hơn. Chúng đứng đó lắng nghe tiếng chân của chúng tôi như thể không biết chúng tôi là ai. Có một con đom đóm dưới một tàng cây. Nó nằm đó trong bóng tối và chăm chú nhìn chúng tôi. Tôi nắm chặt tay bố nhưng bố hình như không để ý cái ánh sáng lạ lùng đó: bố cứ đi tới miết. Trời tối hẳn khi chúng tôi tới được chiếc cầu ngang con suối. Nước chảy ào ào bên dưới như chực nuốt chửng lấy chúng tôi. Mặt đất như mở ra bên dưới. Chúng tôi cẩn thận bước trên những thanh tà vẹt, nắm chặt tay nhau để phòng khi lỡ té. Tôi nghĩ bố sẽ bế tôi qua, nhưng bố chẳng nói gì chuyện đó. Tôi nghĩ bố muốn tôi giống như

bố, không nghĩ gì tới điều đó cả. Chúng tôi cứ đi. Bố rất bình thản trong bóng tối, bước đi mà chẳng nói gì. Bố đang nghĩ những điều riêng của bố. Còn tôi thì không thể hiểu được tại sao bố lại bình thản được khi mọi sự đều có vẻ ma quái đến thế. Tôi sợ hãi nhìn quanh. Nơi nơi chỉ là bóng tối. Tôi thậm chí không dám thở sâu, bởi vì như thế sẽ hít cả bóng tối vào mình, và tôi nghĩ điều đó thật nguy hiểm. Người ta lúc đó sẽ phải chết sớm. Tôi nhớ rõ mình đã nghĩ như thế lúc đó. Bờ đường sắt thì rất dốc. Nó chìm vào đêm đen. Những cột điện thoại đứng im ma quái trên nền trời, làm bầm thì thậm chí gì đó cứ như ai đang nói trong khi giấu mình dưới đất. Những cái chụp bằng sứ trên cột điện nằm đó sợ hãi, rúm lại vì kinh hoàng, chúng đứng đó lắng nghe. Quả là phát ón. Không có gì là thực, không có gì tự nhiên, tất cả đều như một bí mật. Tôi đi sát vào bố và thì thào:

- Sao lúc trời tối cái gì trông cũng phát ón vậy.

- Đâu có con, đâu có gì phát ón. - Bố đáp và nắm tay tôi.

- Nhưng nó phát ón thật mà, bố.

- Không đâu, con đừng nghĩ thế. Mình biết rõ là có một thượng đế, phải không ?

Tôi cảm thấy lẻ loi, bơ vơ quá. Thật là kỳ cục khi chỉ có tôi thấy sợ hãi, còn bố thì không. Thật là kỳ cục khi bố tôi với tôi không cùng cảm giác như nhau. Lại kỳ cục hơn nữa là những điều bố nói chẳng giúp, chẳng ngăn được tôi khỏi sợ hãi. Ngay cả điều bố nói về thượng đế cũng không ngăn được sợ hãi. Ý nghĩ về thượng đế cũng làm người ta phải sợ luôn. Thật đáng ón khi nghĩ rằng ông thượng đế cũng có mặt khắp nơi trong bóng tối này, cho tới tận dưới kia bên dưới những cội cây, hay trong cả những cột điện thoại đang làm bầm kia nữa - có lẽ rằng quả là ông ấy có ở mọi nơi. Nhưng mà người ta chẳng bao giờ thấy được ông ấy.

Chúng tôi cứ im lặng đi tới, mỗi người theo một cách nghĩ. Tim tôi như ghen lại, tưởng chừng bóng tối đã lọt vào tới đó và siết quả tim tôi lại.

Rồi khi chúng tôi đến một khúc quanh thì đột nhiên nghe thấy tiếng ầm ầm sau lưng. Chúng tôi giật mình đến không nghĩ suy kịp. Bố kéo tôi xuống khỏi bờ dốc đường ray và giữ chặt lấy tôi; một chuyến xe lửa chạy vụt qua; một chuyến xe đen ngòm. Nó chạy vụt qua, trên các toa không một ánh đèn. Vậy là sao ? Không thể có chuyến tàu nào giờ này. Chúng tôi đứng nhìn nó, sửng sò. Cái lò găm lên trong đầu máy chỗ người ta đang hắt những xẻng

than vào, những đốm đỏ bay tung toé trong màn đêm. Thật kinh hoàng. Người tài công trông mờ nhạt và gần như bất động với cái nhìn trừng trừng lạnh lẽo. Bố không nhận ra người đó - không biết ông ấy là ai. Ông ấy chỉ nhìn tới trước như thể đang lao thẳng vào bóng đêm, rất sâu vào bóng đêm, không cùng.

Bàng hoàng thở hổn hển tôi nhìn theo chuyến tàu man dại đó. Bóng đêm nuốt chửng nó. Bố diu tôi lên bờ dốc và chúng tôi vội vã về nhà. Bố bảo: “Lạ thật ! Bố vẫn không hiểu đó là chuyến tàu nào, mà bố cũng không nhận ra mặt tay tài công luôn”. Rồi bố chẳng nói gì thêm.

Tôi run rẩy khắp người. Điều đó dành cho tôi, vì tôi. Tôi nghĩ nó là như thế. Đó chính là tất cả những sợ hãi sẽ đến với tôi, tất cả đều mới lạ, chưa từng biết: tất cả những điều bố cũng chưa biết và cũng chẳng thể cứu giúp gì tôi. Cuộc đời với tôi sẽ như thế, và tôi sẽ phải sống trong một cuộc đời lạ lẫm, không giống như đời của bố, trong đó tất cả mọi người đều quen biết và an tâm. Nó không phải một thế giới thực, một đời thực, nó chỉ biết một mực lao vào bóng tối không cùng.

NHẤT CHIÊU dịch.

# RỜI XUỐNG BIỂN

WINSTON CHURCHILL

(NOBEL 1953)

Lúc hơn chín giờ rưỡi một chút người đàn ông đó té xuống biển. Con tàu chở thư ấy đang vội vã vượt Biển Đỏ để bù lại quãng thời gian tàu bị trôi dạt vì những dòng hải lưu ngoài Ấn Độ Dương.

Đêm trong veo, tuy rằng mặt trăng bị khuất sau những đám mây. Bầu không khí đầy những hơi ẩm. Mặt nước biển chỉ bị xao động theo đường con tàu vừa chạy qua, từ hai bên hông tàu, những gợn sóng dạt ra như những cái lông gấn ở đuôi mũi tên, những bọt sóng ở đuôi tàu chỗ cánh quạt cứ sủi lên vạch một đường hẹp dài chạy tới cuối chân trời đen sẫm.

Trên tàu đang có một buổi hoà nhạc. Hành khách vốn quá chán với sinh hoạt đơn điệu của chuyến hành trình đã tụ tập quanh chiếc dương cầm ở phòng hội. Các boong tàu vắng hoe. Người đàn ông đã nghe nhạc và hát theo những bản đàn, nhưng căn phòng quá nóng và ông muốn ra ngoài hút một điếu thuốc, hứng chút gió do tốc độ con tàu mang lại. Đó là luồng gió duy nhất trên Biển Đỏ này đêm nay.

Chiếc thang dây bên hông tàu người ta đã không gỡ ra từ khi rời cảng Aden và ông ta bước ra ngoài như bước ra một bao lơn. Ông tựa lưng vào lan can và trầm tư nhả từng ngậm khói vào không khí.

Chiếc dương cầm trỗi một nhịp điệu sống động và một giọng hát cất lên những câu đầu của bài “The Rowdy Dowdy Boys”, Tiếng quay của chân vịt tàu bị chìm đi nhưng vẫn còn nghe đều đặn theo tiếng nhạc. Ông ta biết bản nhạc này, nó đã từng làm mưa gió ở mọi nhà hát hồi ông rời quê nhà sang Ấn Độ bảy năm trước. Nó khiến ông nhớ lại những đường phố đông đúc và tươi vui đã lâu rồi không gặp nhưng sắp được thấy lại. Ông đang định hát theo bản nhạc thì thanh lan can, do không được bắt vít chặt, bất ngờ tuột ra và ông té ngửa xuống mặt nước ấm áp phía dưới làm nước bắn tung lên.

Trong giây lát đầu tiên ông ta quá ngạc nhiên không nghĩ được gì cả. Rồi ông nhận ra mình phải gào lên, thế là ông gào lên trước khi kịp trồi lên tới mặt nước. Nên chỉ phát ra một tiếng kêu bị bóp nghẹt, khản đặc, không thành lời gì cả. Trí óc kinh hoàng của ông bật ra chữ “Cứu tôi với” và ông gào nó lên một cách mê hoảng liên tiếp sáu bảy lần. Rồi ông lắng nghe.

Nào ! Nào ! Tránh đường ra.

Cho bọn trai du thủ du thực nào.

Đoạn điệp khúc đồng ca bay la đà trên mặt nước tới chỗ của ông vì con tàu đã vượt qua hẻm chỗ ấy. Tai nghe nhạc nhưng một nỗi kinh hoàng vô hạn đâm suốt trái tim ông. Bây giờ ý thức ông mới nhận ra rằng có thể chẳng ai biết mà vớt ông lên được. Tiếng hát lại tiếp tục:

Rồi...tao...nói...Mấy nhóc,

Trời sinh những cuộc chơi cho ai ?

Rum... tum... tidli... um...

Thằng nào dám uống với tao đây ?

- Cứu tôi với ! Cứu tôi với ! - Ông ta gào lên, lần này thì với nỗi kinh hoàng đến tuyệt vọng.

Lâu lâu lại thêm một cốc

Lại thêm chôn la lối chơi

Ê ! Ê ! tránh đường coi

Cho cái lũ du côn đây !

Những lời hát cuối kéo dài và nhỏ dần đến tắt hẳn. Con tàu vẫn lao tới trước. Lời ca đoạn hai bắt đầu nghe thấp thoáng và rời rạc với khoảng cách lúc mỗi xa. Cái khối sắt đen ngòm ấy cứ mờ dần đi, ánh đèn ở đuôi tàu ngày càng héo hắt.

Ông khởi sự bơi theo nó với tất cả sức lực, độ mười sải tay thì dừng lại gào rú lên điên dại. Mặt biển chao sóng vì con tàu chạy qua đã bắt đầu yên lại, những đợt sóng lan ra chỉ còn lại gợn lăn tăn. Tiếng chân vịt quấy động xình xịch loang dần lên cao rồi tan mất. Âm thanh của chuyển động của cuộc sống và âm nhạc tắt hẳn.

Con tàu chỉ còn là một đốm sáng mờ lẽ loi tàn dần trong tối đen của biển. Bóng lờ mờ của nó in trên nền trời xám đục.

Rồi sau cùng, ông ta cũng nhận thức ra và ngừng bơi. Chỉ còn một mình - bị bỏ rơi. Khi hiểu ra thì trí óc bắt đầu quay điên cuồng. Ông lại bắt đầu bơi, có điều thay vì thỉnh thoảng gào lên thì ông cầu nguyện, những lời cầu rối loạn, rời rạc, những lời lẽ cứ trộn lẫn vào nhau.

Đột nhiên một tia sáng loé lên và sáng dần ở xa xa. Một nỗi vui mừng và hi vọng cuộn cuộn chạy qua trí óc. Họ đã dừng lại, quay mũi tàu và đi ngược lại. Cùng với hi vọng là lòng tạ ơn. Lời cầu nguyện của ông đã được đáp ứng. Những câu tạ ơn lấp bắp tràn qua đôi môi. Ông ngừng bơi và nhìn chăm chăm đốm sáng - linh hồn để cả trong con mắt. Trong khi đó ánh sáng cứ nhỏ dần đi một cách từ tốn nhưng chắc chắn. Rồi ông hiểu ra số phận mình đã được định đoạt. Sự tuyệt vọng thay thế niềm hi vọng, câu nguyện rửa thay cho lời tạ ơn, quạt cánh tay đập vào mặt nước, ông gào lên bất lực. Những câu chửi thề điên khùng nhất bật ra, cũng rối loạn rời rạc y như những lời nguyện cầu lúc nãy, và cũng không hề được đoái hoài.

Cơn mê loạn qua đi, càng bị thúc qua mau vì cảm giác mệt mỏi mỗi lúc càng tăng. Ông trở nên im lặng - im lặng như mặt biển, vì ngay cả những gợn sóng lẫn tăn giờ cũng khuất hẳn và trở thành một bề mặt phẳng lì loang loáng. Ông bơi một cách máy móc theo hướng tàu chạy, lặng lẽ khóc thầm trong nỗi bi thảm của sự sợ hãi. Ngọn đèn sau lái tàu chỉ còn là một đốm vàng vọt chẳng lớn hơn mấy vì sao rải rác đâu đó sau màn mây trên trời.

Gần hai mươi phút sau, sự mệt mỏi biến thành kiệt quệ. Ý thức về điều tất yếu, điều không thể tránh khỏi đè lên ông. Trong nỗi rã rời đó lại có cảm giác thoải mái kỳ lạ - ông chẳng việc gì phải cố bơi cho tới kênh Suez cả. Có một con đường khác. Cái chết, ông sẽ lui ra khỏi cõi tồn sinh này một khi ông đã bị bỏ rơi như thế. Ông bất giác giơ hai tay lên và chìm xuống.

Ông chìm xuống, xuống nữa trong khối nước ấm áp. Cái chết tóm lấy ông, ông bước vào cái chết đuối. Nỗi đau đớn vì cú tóm đã man áy khiến ông nóng máu. Ông điên cuồng chống lại nó. Vung đập chân tay, ông tìm đường trở lại với khí trời. Đó là một cuộc chiến gian nan, nhưng ông đắc thắng, thoát được và trôi lên tới mặt nước. Trên đó, nỗi tuyệt vọng đã chờ sẵn. Mệt mỏi quạt đôi tay qua lại ông rên lên trong nỗi bi thảm đắng cay:

- “Không được rồi... Tôi phải chết. Chúa ơi ! Hãy để tôi chết.”

Vàng trắng lưỡi liềm chui ra khỏi những đám mây vây bủa, rọi một ánh nhợt nhạt dịu dàng xuống mặt biển. Dựng thẳng đứng trên mặt nước, cách chỗ ông chừng năm mươi thước là một vật tam giác đen bóng. Đó là cái vây

lưng. Nó chậm rãi tiến về phía ông ta.

Lời kêu cầu sau cùng của ông đã được lắng nghe tới.

PHẠM VIÊM PHƯƠNG dịch.

# KHU TRẠI NGƯỜI DA ĐỎ

ERNEST HEMINGWAY

(NOBEL 1954)

Ven bờ hồ, một chiếc thuyền có mái chèo vừa ghé bến. Hai người da đỏ đang đứng đợi. Chờ chú bé Nick cùng bố của chú bước lên phía cuối thuyền xong, mấy người da đỏ bên đây thuyền đi.

Bác Giêoocgiơ ngồi ở phía cuối mũi thuyền kia. Người thanh niên da đỏ vừa đẩy chiếc thuyền khỏi bờ, tới ngồi chèo bên Giêoocgiơ.

Hai chiếc thuyền khởi hành trong đêm tối. Nick nhận ra tiếng cọc chèo va nhau của chiếc thuyền kia đang ở phía trước họ một quãng trong màn sương mù. Mấy người da đỏ chèo thuyền với lối chèo trở mái nhanh nhẹn lạ thường. Nick nằm ngửa trong vòng tay bố chú. Mặt nước hồ lạnh ngắt. Mấy người da đỏ chèo con họ chèo cật lực, vậy mà lúc đó chiếc thuyền kia vẫn lướt nhanh về phía trước trong sương.

Nick hỏi:

- Chúng ta đi đâu, bố ?
- Tới khu trại của người da đỏ. Có một người đàn bà da đỏ đang đau nặng.
- Thế à, - Nick đáp.

Khi qua khỏi vịnh, họ thấy chiếc thuyền kia đã cập bến. Giêoocgiơ đang ngồi hút thuốc trong bóng tối, một người da đỏ kéo chiếc thuyền ghéch mũi lên bờ. Giêoocgiơ đưa thuốc lá mời hai chàng trai da đỏ.

Từ bãi cát đi ngược lên, qua một cánh đồng cỏ ướt sũng sương đêm, theo sau anh chàng da đỏ cầm ngọn đèn lồng vào rừng men theo một đường mòn dẫn tới con đường vẫn dùng để chở gỗ, con đường này chạy vòng về phía sau thì tới mấy ngọn đồi. Ánh chiều tà trên con đường chở gỗ nom tựa một cây gỗ bị đẽo hai bên thân. Chàng trai da đỏ từng bước thổi tắt ngọn đèn, rồi bọn họ đi dọc theo đường cái. Lúc tới chỗ rẽ, một con chó chạy lại sủa âm ỉ.

Trước mặt họ le lói ánh lửa từ năm túp lều lụp xụp nơi trú thân của những người da đỏ làm nghề bóc vỏ cây. Thêm vài con chó nữa lao về phía họ. Hai

chàng da đỏ nọ dẫn bố con Nick lại phía mấy túp lều. Trong túp lều dựng gần đường cái, ánh sáng từ một cửa sổ hắt ra. Một bà lão đứng bên cửa lều, tay cầm cây đèn.

Phía trong lều, một thiếu phụ da đỏ còn trẻ nằm trên chiếc giường gỗ. Cô trở dạ đã hai ngày nay.

Mọi bà lão trong khu trại này đều đã tới để đỡ đẻ giúp cô. Cánh đàn ông đành ra khỏi nhà, họ đi ngược mãi lên đầu đường cái rồi ngồi trong bóng đêm hút thuốc, cốt tránh phải nghe tiếng gào thét xé ruột của cô. Đúng lúc Nick cùng hai chàng trai da đỏ theo sau bố chú vừa tới nơi, cô lại cất tiếng rên. Bác Giêoocgiơ bước vội vào trong lều. Cô nằm trên chiếc giường gỗ thấp lè tè, đắp tấm mền bông to sù.

Đầu cô ngật sang một bên. Chồng cô ngồi phía đầu giường suốt ba ngày qua, không chịu nổi tiếng kêu đau đớn của vợ, anh ta đã dùng rìu tự chém vào chân, vô cùng đau đớn. Anh ta đang phì phèo một tẩu thuốc. Khắp phòng nồng nặc mùi xú uế.

Bố của Nick sai lấy nước bắc lên lò, trong lúc chờ nước sôi, ông bảo Nick:

- Bà ta sắp trở dạ đẻ đấy.

- Con hiểu.

Bố chú vặn lại:

- Mà ý hiểu làm sao được. Nghe bố nói đây. Người ta thường gọi cái điều bà ấy đang phải chịu đựng là đau đẻ. Đứa bé muốn được ra chào đời, còn bà ấy cũng muốn nó ra sớm. Bà ấy đã phải dùng tất cả sinh lực của mình để rặn đẻ ra. Và việc ấy xảy ra cùng lúc bà ấy cất tiếng kêu rên.

- Con có nhận thấy thế.

Chợt thiếu phụ lại gào lên.

- Trời ơi, bố, thế bố không thể làm gì để giúp bà ấy đừng kêu nữa à ?

- Chịu. Bố không có bất kỳ cách nào hết. Nhưng việc bà ấy kêu lên chẳng đáng ngại. Bố không để ý tới chúng, vì biết chúng hoàn toàn không hệ trọng gì.

Anh chồng đang ngồi phía đầu giường co rúm người tựa lưng vào tường.

Người đàn bà từ dưới bếp lên, thưa với bác sĩ rằng nước đã sôi. Bố chú bước vào bếp, ông trút nửa chỗ nước trong chiếc ấm lớn vào một chiếc chậu thau. Ông mở khăn tay, lấy ra mấy thứ dụng cụ rồi thả vào chỗ nước còn lại trong ấm.

- Nước sôi kỹ rồi chứ ?

Ông hỏi rồi bắt đầu kỳ cọ hai bàn tay trong chiếc chậu đựng nước nóng bằng miếng xà phòng ông lấy từ lều. Nick nhìn bố đang lấy xà phòng sát hết bàn tay này sang bàn tay kia. Trong khi bố chú vừa rửa hai tay hết sức cẩn thận, ông vừa nói:

- Con nhớ nhé. Nick, trẻ sơ sinh thường đầu ra trước, nhưng đôi khi cũng có thể không thế. Nếu thai không quay thuận chiều, chúng sẽ gây ra rất nhiều phiền toái. May ra thì bố không phải mổ cho bà ta. Chỉ lát nữa thôi là chúng ta sẽ rõ.

Khi đã vừa lòng với đôi tay, ông bước vào lều để bắt đầu làm việc.

- Này bác Giêoocgiơ, bác gấp giúp tôi chiếc mền bông lại chứ ? Tôi không thể mó tay vào được.

Sau đó khi ông sắp mổ, Giêoocgiơ và ba người đàn ông da đỏ phải ghì cho người đàn bà nằm bất động. Cô cắn ngay vào tay Giêoocgiơ, bác chửi:

- Đồ chó cái da đỏ đáng nguyên rửa !

Thấy vậy, anh chàng da đỏ chờ Giêoocgiơ tới, bật cười với bác. Nick bung chậu nước đưa cho bố. Công việc kéo dài căng thẳng.

Bố chú đã lấy được đứa trẻ ra, ông phát phát vào người cho nó thở mạnh rồi trao cho bà lão.

- Thấy chưa Nick. Một thằng nhóc cơ đấy, con có thích trở thành một học sinh y khoa nội trú không ?

- Cũng được thôi, bố ạ.

Nó nhìn đi nơi khác nên không rõ bố nó đang làm gì.

- Đẩy cứ làm như thế.

Bố chú nói rồi đặt một vật gì đó vào chậu.

Nick không dám nhìn vật đó.

- Còn bây giờ phải khâu vào đây vài mũi nữa, con có muốn nhìn hay không, tùy thích, Nick ạ, bố sắp khâu lại vết rạch này đây.

Nick không dám nhìn tiếp. Sự tò mò của chú biến mất từ lúc nào.

Bố chú đã xong việc và đứng dậy. Giêoocgiơ cùng ba người đàn ông da đỏ đứng lên theo. Nick bung cái chậu vào bếp.

Giêoocgiơ nhìn bàn tay mình. Anh chàng da đỏ mỉm cười nhớ lại mọi chuyện.

- Để tôi bôi ít thuốc pêrôxít lên đây cho bác Giêoocgiơ - bố Nick bảo.

Ông cúi mình xuống người đàn bà da đỏ. Lúc này cô ta nằm hầu như bất động, đôi mắt nhắm nghiền.

Nom cô vô cùng nhợt nhạt. Cô hoàn toàn không nhận thức nổi chuyện gì vừa xảy ra với đứa bé hoặc bất kỳ điều nào khác.

Ông thầy thuốc đứng dậy.

- Đến sáng tôi phải về. Khoảng trưa nay cô y tá sẽ từ Igona tới đây, và chắc cô ta sẽ mang theo những thứ cần thiết.

Ông cảm thấy mình đang được đề cao, và thích nói năng nhiều hơn như một cầu thủ bóng đá trong buồng thay quần áo sau một trận đấu.

- Đây là một ca đẽ khó, bác Giêoocgiơ ạ. Tôi đã phải dùng dao nhíp để mổ tử cung, rồi phải khâu tới chín mũi cơ đấy. Chỉ khâu rất mịn.

Giêoocgiơ đứng tựa vào tường, mắt vẫn không rời bàn tay, bác ta nói:

- Chà, ông quả là người nhân đức, thế là yên ổn cả. Người thầy thuốc hồ hởi đáp:

- Giờ bác hãy nhìn cái ông bố đây vẻ hãnh diện mà xem. Thông thường họ là

kẻ phải chịu đựng những nỗi tệ hại nhất trong các trường hợp con con thế này. Để tôi báo cho anh ta biết tin vui. Phải thú nhận rằng anh chàng này chịu đựng khá đầy đủ chứ.

Ông nhấc chiếc khăn khỏi đầu anh chàng da đỏ nọ, tay anh ta ướt đầm đìa. Ông ngồi ghé lên cạnh giường gỗ thấp, một tay cầm ngọn đèn và nhìn anh ta. Người da đỏ nằm quay mặt vào tường. Cổ anh ta bị rách toác từ tai bên này sang tai bên kia. Máu chảy thành từng vũng ngay chỗ cơ thể anh ta dưới mặt giường. Đầu anh ta gối lên cánh tay trái, lưỡi dao cạo vẫn còn đó, lưỡi dao chổng ngược qua mấy lớp chăn.

- Bác Giêoocgiơ, bác đưa giùm tôi cháu Nick ra khỏi lều ngay lập tức - người thầy thuốc vội vã nói.

Bây giờ thì chẳng cần phải làm gì nữa. Nick đứng ở cửa bếp. Chú đã nom rõ mồn một tất cả cảnh trên giường khi bố chú một tay cầm ngọn đèn, tay kia kê lại cho đầu anh chàng da đỏ nọ ngửa về sau.

\*

Hai bố con họ đang rảo bước trên con đường gỗ đặng sau trại dẫn xuống hồ, thì trời vừa hé sáng.

Bố vô cùng ân hận vì đã mang con theo, Nick ạ. - Bố chú bảo, tất cả niềm sung sướng sau ca mổ thành công của ông chợt tiêu tan hết. - Đúng là bố đã đẩy con vào một nơi nhớp nhúa, quá ư khủng khiếp .

- Thế ra người đàn bà nào lúc sinh nở cũng phải trải qua những giây phút cực nhọc ấy hả bố ?

- Không đâu, đây là một trường hợp hết sức hãn hữu.

- Bố ơi, tại sao ông ta lại tự tử thế ạ ?

- Bố cũng không hiểu nữa, bố cho rằng ông ta không đủ sức chịu đựng nỗi sự đau đớn của vợ.

- Vậy đã có rất nhiều người đàn ông tự họ giết họ thế sao, bố ?

- Chẳng nhiều lắm đâu, Nick ạ.

- Thế đàn bà có nhiều người hành động như vậy không ?

- Hầu như không bao giờ.
- Quả họ không bao giờ hành động như vậy cả ả ?
- Ừ phải, nhưng đôi khi họ cũng làm cơ đấy.
- Thế hả bố.
- Đúng thế.
- Bác Giêoocgiơ đâu rồi ?
- Bác ấy đến ngay bây giờ.
- Chết có khó lắm không bố ?
- Không, bố nghĩ gì chứ chết cũng khá dễ, Nick ạ Nhưng còn tùy.

Hai bố con lên thuyền, Nick ngồi phía sau, bố chú cầm mái chèo. Mặt trời đang nhô khỏi rặng đồi. Một chú cá Pecca phóng vọt lên làm thành một gợn tròn trên mặt hồ. Nó gợi cho ta cảm giác ấm áp trong cảnh giá lạnh tê buốt của buổi sáng hôm ấy.

Và cũng vào buổi sớm tinh mơ nọ, trên mặt hồ, ngồi sau thuyền với người bố đang đưa mái chèo, thằng bé vẫn đinh ninh rằng nó sẽ chẳng thể chết được.

NGUYỄN TUẤN KHANH dịch.

# KỂ PHẢN BỘI HAY MỘT LINH HỒN BỎI RỜI

ALBERT CAMUS

(NOBEL 1957)

“Đầu tôi rời mù cả lên ! Cần phải lập lại trật tự trong đó. Từ khi họ cắt đứt lưỡi của tôi, hình như lại mọc thêm một cái lưỡi khác thì phải, tôi không biết nữa. Một cái lưỡi khác vẫn không ngừng quay trong đầu tôi, một thứ tiếng nói, không biết của cái gì hay của ai, đang nói đột nhiên ngừng bật rồi lại tiếp tục nói và tôi nghe thấy những điều mà tôi không thể nói ra, quả là rối rắm và mỗi khi tôi mở miệng thì chỉ thành tiếng sỏi đá đập vào nhau khi bị lặc trong bị. Phải có trật tự, phải có kỷ cương, cái lưỡi đó nói, đồng thời nó nói thêm nhiều thứ khác nữa. Đúng thế, tôi rất thèm trật tự, ít nhất thì một điều đã rõ ràng: Tôi đợi cha truyền giáo đứng ra sắp phải đến thay chân tôi. Tôi đang ở đó, trên con đường, cách thị trấn Taghasa một giờ đường, nấp sau một đồng đá lở, ngồi trên một khẩu súng cũ. Trời bắt đầu hửng sáng trên sa mạc. Vẫn còn rất lạnh. Chỉ lát nữa thôi trời sẽ nóng khủng khiếp, kiểu nóng làm tôi phát điên, từ bao nhiêu năm rồi, chính tôi cũng không sao đếm xuể... Không, tôi phải gắng sức thêm một lần nữa ! Cha truyền giáo thế nào cũng phải đến, hoặc sáng nay hoặc chiều nay. Tôi nghe nói ông ta đến cùng với một người dẫn đường. Rất có thể hai thầy trò chỉ có một con lạc đà. Tôi sẽ đợi. Tôi đợi và chỉ cái lạnh mới làm được tôi run rẩy. Hãy kiên nhẫn thêm nữa, hơi tên nô lệ bản thiu !

Tôi đã quen kiên nhẫn từ lâu lắm rồi. Hồi tôi còn ở nhà, trên cao nguyên của dãy núi Trung Tâm, cha tôi thô lỗ, mẹ tôi dốt nát, ngày nào cũng vẫn món xúp thịt mỡ, đặc biệt là món rượu vang, chua và lạnh. Và mùa đông dài dằng dặc, gió lạnh thổi, những cây dương xỉ đáng ghét, bấy giờ tôi thèm ra đi dứt bỏ tất cả những thứ đó ngay một lúc rồi bắt đầu một cuộc sống dưới ánh mặt trời với làn nước trong vắt. Tôi đã tin lời ông cha cố, ông kể tôi nghe về trường dòng. Ngày nào ông cũng chăm lo cho tôi, ông có nhiều thời gian rảnh rỗi trong cái vùng Tin Lành này, nơi ông lướt đi sát những bức tường khi phải qua làng. Ông cha cố kể với tôi về một tương lai có ánh mặt trời. Đạo Thiên Chúa chính là vàng Thái dương, ông nói và ông dạy tôi đọc sách. Ông đã đem trở lại thứ tiếng La Tinh vào cái đầu đàn độn của tôi. “Thằng bé này thông minh nhưng giống con lừa”. Cũng cần nói rằng cái sợ của tôi cứng đến nỗi suốt cả cuộc đời, qua bao nhiêu lần ngã, vậy mà đầu tôi không rớm máu lần nào. “Đầu của con bò cái”. Cha tôi cũng chỉ là thứ con lợn, vậy mà nói về tôi như vậy. Tại trường dòng tất cả bọn họ đều kiên căng. Tuyền được một tên lính mới trong xứ sở Tinh Lành ấy quả là một chiến công. Họ thấy

tôi đến mà tưởng như nhìn thấy mặt trời mọc trên chiến trường Austerlitz([52]). Một mặt trời nhợt nhạt, đúng thế, bởi hơi men. Họ thì chỉ uống thứ rượu vang chua còn con cái họ đều hồng răng, ha ha, phải giết lão linh mục thôi, đúng là phải như thế, nhưng không nguy hiểm gì hết. Đúng thế. Hắn ta xung vào chân truyền giáo vì ông ta chết từ lâu rồi, rượu vang chua loét đã ăn thủng dạ dày của hắn ta, cho nên hắn chỉ còn mỗi một việc là giết cha truyền giáo.

Tôi có món nợ cần thanh toán với hắn ta và với những thầy của hắn, những kẻ đã đánh lừa tôi, với cái châu Âu bản thủ, toàn thế giới đều đã đánh lừa tôi. Sứ mệnh truyền giáo, họ vẫn chỉ có mỗi mấy chữ ấy trên môi, đến nơi dân cư man rợ và nói rằng “Đây là thượng đế của ta, các người hãy nhìn vào đó. Thượng đế của ta không đánh ai, cũng không giết ai. Người bảo ban bằng giọng nói dịu dàng, ai tát Người má này thì Người chia má kia ra. Thượng đế của ta là vị thượng đế vĩ đại nhất trong các thượng đế, hãy chọn ngài, các người thấy đấy. Thượng đế của ta đã làm cho ta tốt đẹp hơn. Các người hãy thử xúc phạm ta đi, các người sẽ thấy.”

Đúng thế, tôi tin và tôi cảm thấy mình cao quý hơn, tôi trở nên cao to hơn, gầy như điển trai, tôi mong được kẻ khác xúc phạm. Trong lúc tôi bước, ken chặt hàng ngũ và trong bộ áo chùng màu đen, mùa hè dưới cái nắng của xứ Grenoble([53]), và khi đoàn chúng tôi gặp những đứa con gái mặc áo dài mỏng, tôi không cần ngoảnh mặt đi, tôi khinh bỉ chúng, tôi mong chúng xúc phạm tôi và đôi khi chúng cũng cười giễu chúng tôi. Khi đó tôi nghĩ; “Giá như chúng đánh mình và nhỏ nước bọt vào mặt mình thì tốt”, nhưng tiếng cười của chúng, đúng thế, giống hệt như những cái miệng lồm chồm răng và những đầu nhọn đâm vào da thịt tôi. Sự sỉ nhục và nỗi đau đớn mới dễ chịu làm sao ! Vị hiệu trưởng trường dòng đã không hiểu tôi khi tôi đau đớn, dẫn vạt: “Trong con có điều lành !” Điều lành ! Hoạ trong bụng tôi có rượu vang chua thì đúng hơn, nhưng như thế càng hay bởi vì nếu chưa xấu thì làm sao tốt lên được, tôi hiểu được điều đó trong toàn bộ những gì họ dạy dỗ tôi trong trường dòng. Bây giờ tôi chỉ hiểu được có thế, một ý tưởng duy nhất và con lừa thông minh, tôi đã đi tới tận cùng, tôi đến trước bực sám hối, tôi đọc kinh nhật tụng, cuối cùng tôi muốn trở thành mẫu mực, để người ta nhìn tôi trở thành người tốt đẹp, và qua tôi người ta cúi đầu trước đáng thượng đế của tôi.

Vàng mặt trời man rợ ! Mặt trời lên, thế là sa mạc đổi hẳn bộ mặt, không còn cái màu xiclamen của những ngọn núi, ôi ngọn núi của tôi, ôi, tuyết mềm hiền dịu, không, đó là một kiểu màu vàng hơi xám, thời điểm khó nhìn, trước khi bùng lên sự chói loà vĩ đại. Chưa, chưa có thứ gì trước mặt tôi, từ đây

cho tới tận chân trời, nơi cao nguyên mắt hút trong một quang màu sắc sặc sỡ dù vẫn còn mờ nhạt. Phía sau tôi, con đường trải dài tới tận cồn cát che lấp thị trấn Taghasa, cái tên gọi sắt thép ấy vẫn ong ong trong đầu óc tôi suốt bao nhiêu năm nay. Người đầu tiên nói đến cái tên ấy với tôi là ông linh mục già mắt thông minh sống ẩn dật trong nơi về nghỉ của ông ở nhà tu kín. Nhưng tại sao lại là người đầu tiên ? Ông ta là người duy nhất, và tôi, đây không phải là dây phở bằng muối, những bức tường trắng dưới mặt trời đỏ lửa đã làm tôi kinh ngạc trong câu chuyện kể của ông ta, không, mà là sự độc ác của dân chúng man rợ, và thị trấn đó đóng chặt cửa với tất cả những người xứ lạ, chỉ một người duy nhất đã tìm cách lọt vào, người đó mới có thể kể về những gì ông ta đã nhìn thấy tại đó. Dân chúng ở đó đánh đập và đuổi ông ta ra ngoài sa mạc sau khi xát muối vào những thương tích trên người ông ta, và nhét muối vào miệng ông ta. May thay ông ta đã gặp những kẻ du mục thương hại ông ta còn tôi thì từ ngày đó, tôi ngẫm nghĩ về câu chuyện của ông ta, về ánh lửa từ muối và từ vàng mặt trời, về căn nhà đặt linh vật và về những kẻ tín đồ nô lệ của linh vật đó. Người ta có thể tìm ra nơi nào man rợ hơn, đúng thế, đây là sứ mạng của tôi, và tôi có bốn phận phải tới đó và chỉ cho dân chúng man rợ ấy thấy Đấng thượng đế của tôi.

Trong trường dòng người ta giảng giải cho tôi để cản ngăn tôi, làm tôi nhụt chí, bảo rằng cần phải chờ đợi, rằng đây không phải là nơi có thể truyền giáo được, rằng tôi còn non nớt, tôi phải được huấn luyện một cách đặc biệt, phải biết tôi là ai và phải thử thách nhiều trước khi xem xét. Nhưng cứ chờ đợi mãi hay sao ? Không. Còn nếu phải huấn luyện một cách đặc biệt và qua những thử thách thì cũng được thôi, nếu như những thứ đó được tiến hành ở thành phố Alger và lại giúp ích tôi tiếp cận gần đó thêm. Nhưng còn cái khác thì tôi lắc cái đầu bướng bỉnh của tôi và nhắc đi nhắc lại vẫn cái câu ấy: Tôi phải đến với cư dân man rợ, sống cuộc sống của họ, thuyết phục cho họ thấy ngay tại nhà của họ, thậm chí ngay cả trong căn nhà đặt linh vật, rằng chân lý của Đấng thượng đế của tôi mới là chân lý mạnh mẽ nhất. Dân chúng tại đó sẽ hành hạ tôi, sỉ nhục tôi, chắc chắn là như thế, nhưng tôi không sợ bị hành hạ, sỉ nhục. Đây là thứ cần thiết để tôi chứng minh, và bằng những cách tôi nắm được, tôi sẽ khuất phục những kẻ man rợ ấy như vàng mặt trời hùng mạnh. Hùng mạnh, đúng thế, chính đây là cái từ tôi nghiền ngẫm trên đầu lưỡi tôi. Tôi ước mơ đạt được quyền lực tuyệt đối, cái quyền lực bắt mọi kẻ khác phải quỳ gối, bắt đối thủ phải quy hàng, cuối cùng tôi cải đạo cho họ. Đối thủ càng mù quáng, càng tàn bạo, càng tin chắc vào bản thân nó, càng bị vùi trong một niềm tin ngưỡng bao nhiêu thì nó lại càng sớm thừa nhận quyền hành của kẻ khiến nó thất bại bấy nhiêu. Cải đạo cho những con người ngay thẳng chỉ hơi bị lầm lạc chính là lý tưởng tầm thường của những vị linh mục của chúng ta. Tôi khinh bỉ họ là giới giang nương ấy mà làm được kết

quả chẳng là bao. Họ thiếu niềm tin, nhưng tôi thì có. Tôi muốn cả những tên đao phủ cũng phải thừa nhận tôi, muốn bắt chúng phải quỳ gối và nói; “Hồi thượng đế, đây là chiến thắng của ngài!”. Tôi muốn chỉ dùng lời lẽ mà chiếm được quyền lực trước một đạo quân những kẻ dữ tợn. Ôi, tôi đã quá tin vào lý lẽ của mình, chưa bao giờ tôi tự tin đến thế, khôn nổi một khi tôi đã có một ý tưởng, tôi không thể rời nó ra được nữa. Đây là sức mạnh của tôi, đúng thế, cái sức mạnh của tôi mà tất cả bọn họ đều phải thương hại.

Mặt trời vẫn lên cao thêm, trán tôi bắt đầu nóng giãy. Những tảng đá xung quanh tôi nứt rạn rắc rít khẽ, chỉ riêng nòng khẩu súng của tôi là còn mát, mát như cánh đồng cỏ, như trận mưa buổi tối, ngày xa xưa, khi nôi xúp trên bếp chín dần, cha và mẹ tôi đợi tôi về và đôi khi cười với tôi. Có lẽ hồi ấy tôi cũng có yêu quý cha mẹ. Nhưng thế là hết, một tấm màn nóng bỏng bắt đầu dâng cao lên từ mặt đường. Hãy đến đây đi, cha truyền giáo, tôi đợi cha, bây giờ tôi đã biết phải đáp lại lời kêu gọi kia như thế nào rồi. Các chủ nhân mới của tôi đã dạy cho tôi bài học và tôi hiểu rằng họ đúng, cần phải thanh toán món nợ tình cảm ấy. Hồi tôi trốn khỏi trường dòng ở thành phố Alger, tôi hình dung họ rất khác, những con người man rợ ấy. Trong toàn bộ mơ màng của tôi bây giờ, chỉ đúng duy nhất có một điều, họ tàn ác. Bản thân tôi, tôi đã ăn trộm hòm tiền để dành, và vứt bỏ áo chùng, đã lặn lội qua dãy núi Atlas([54]), những cao nguyên và sa mạc, người tài xế lái xe trên đường vượt sa mạc Sahara đã chế giễu tôi: “Ông đừng đến nơi đó?” Sao mà bọn họ nghĩ giống nhau đến thế. Những cồn cát như sóng biển kéo dài mấy trăm cây số, đỉnh cồn bù rôi, chúng tiến lên rồi lại lùi xuống theo chiều gió thổi, rồi lại đến núi, nhọn hoắt như mũi giáo đen sì, sườn núi sắc như bằng gang và sau chặng đường ô tô ấy, lại cần đến một người dẫn đường để đưa tôi ra biển, nơi có những viên cuội màu nâu, trải dài đến vô tận dào dạt toả nắng, cháy thành muôn vàn ngọn lửa phản chiếu như qua những tấm gương soi, cho mãi đến ranh giới giữa miền đất da trắng và da đen, nơi hiện lên thị trấn bằng muối. Rồi món tiền mà tên dẫn đường cướp đi của tôi, tôi khờ dại đem khoe với hắn, nhưng hắn đã bỏ mặc tôi giữa đường, ngay đúng chỗ ngày đây, sau khi đánh tôi: “Đồ chó, đây là con đường mà tao hân hạnh qua lại. Mà cứ đi, đi nữa, và chúng sẽ dạy cho mày!”.

Và họ đã dạy cho tôi thật. Ôi, họ y hệt như mặt trời, không bao giờ ngừng, trừ ban đêm, giáng xuống sức nóng và sự kiêu hãnh, lúc này họ cũng vừa mới đánh tôi dữ dội bằng những mũi giáo nóng bỏng đột nhiên xuất hiện từ dưới đất, được giấu trong tảng đá to kia, đúng thế, cho đến khi mắt tôi hoa lên và tôi không biết gì hết.

Bóng đêm nơi này đậm ra lại tốt. Làm sao có thể sống được trong thị trấn

bằng muối, dưới lòng cái chảo lớn chứa đầy hơi nóng trắng bạch. Trên mỗi bức tường trắng đứng, được đẽo bằng mác và bào sơ sài những chỗ nhô lên do lưỡi mác để sót lại, ánh lên những ánh chói loà, cát vàng rải rác khiến những bức tường hơi vàng đi đôi chút, trừ phi có gió mạnh thổi qua quét đi những hạt cát đó và những bức tường lại trắng toát lên sáng chói, dưới một bầu trời cũng được quét sạch, trơ ra một màu xanh biếc. Tôi thành mù, trong những ngày đó, khi đám cháy bất động nổ lách tách hàng giờ liền trên mặt những sân trời trắng toát, cũng hoà lẫn vào mọi thứ khác, y hệt như một ngày nào đó, xa xôi lắm rồi, họ cùng tấn công vào ngọn núi muối, đầu tiên san nó thành bằng địa, sau đó khoét chúng thành đường phố, nhà cửa, hoặc như, hơn thế nữa, họ rạch địa ngục trắng của họ bằng cách dùng một đám vòi nước nóng bỏng đốt, để chứng minh rằng nơi không ai dám đến ở thì họ ở được, không phải chỉ trong ba chục ngày, nơi sức nóng buổi giữa trưa ngăn cản mọi sự tiếp cận giữa con người với con người bằng những hàng rào lửa vô hình và những tinh thể nóng bỏng. Nơi những cái lạnh giá ban đêm tiếp liền ngay. cái nóng lại buộc họ đứng bất động, cách xa nhau, trong những vỏ sò bằng muối mỏ, những dân cư trên một băng đảo khô khốc, những cư dân Esquimaux([55]) đen đui run rẩy trong những tảng băng dài vuông vắn. Đen ư ? Đúng thế, bởi họ đều mặc áo choàng dài chấm gót bằng vải đen và muối lọt vào tận móng tay họ, họ nhai và nuốt mặt lại trong giấc ngủ địa cực. Muối mà họ uống cùng với nước lấy từ một khe suối duy nhất nứt ra giữa đá muối lóng lánh, để lại trên áo quần màu sẫm của họ những đường trắng ngoằn ngoèo giống như những vết bò của loài ốc sên để lại trên tàu lá sau cơn mưa.

Mưa, ôi Thượng đế ! Chỉ có thứ mưa đáng gọi là mưa, đó là trận mưa dài dằng dặc, tàn nhẫn, của bầu trời của Ngài. Rồi sau đó thị trấn như bị gặm nhấm, từ từ sụp đổ, tan hoàn toàn trong làn nước đặc sánh trôi theo những cư dân ác thú ra tận bãi cát. Chỉ một trận mưa duy nhất, hơi thượng đế ?

Nhưng thượng đế nào cơ chứ ? Bởi họ chính là thượng đế của chính họ. Họ ngự trị trên những ngôi nhà khô cằn của họ, trị vì những tên nô lệ da đen mà họ bắt phải chết trong mỏ và mỗi vạt muối lại đòi một mạng người trong những xứ sở phương Nam.

Họ đi lặng lẽ, trùm những tấm mạng để tang, trong màu trắng của quặng muối trên các đường phố và khi màn đêm buông xuống, khi toàn thể thị trấn chỉ là một bóng ma đục sữa, họ khom người bước vào những ngôi nhà mà tường lấp lánh muối. Họ ngủ, giấc ngủ chập chờn, để sáng mai thức dậy họ lại tiếp tục ra lệnh và đánh đập. Họ nói rằng họ chỉ là một dân tộc, rằng thượng đế là có thật và cần phải vâng lệnh Ngài. Đây là những chủ nhân của

tôi. Họ không hề biết đến lòng thương và cũng như mọi ông chủ khác, họ muốn chỉ có mình họ, muốn tiến lên mình họ, muốn ngự trị mình họ, bởi vì chỉ họ mới đủ dũng cảm khoét muối thành cái thị trấn nóng như lửa này. Còn tôi...

Khi mặt trời lên cao, đầu tôi ong ong, mồ hôi toát ra như tắm, nhưng họ thì không sao. Giờ đây bóng đêm cũng hùng hực như lửa đất, tôi cảm thấy mặt trời đang ngự trị bên trên tảng đá trên đầu tôi. Và nó đánh xuống như búa, giáng lên tất cả các tầng đá và tạo nên một bản nhạc. Bản nhạc rộng lớn của buổi giữa trưa. Không khí run rẩy và những tảng đá lắc lư trên hàng trăm cây số, giống như ngày xưa tôi nghe thấy sự im ắng. Đúng thế. Đây cũng chính là sự im ắng đó, đã tiếp đón tôi khi đám lính canh dẫn tôi lần đầu tiên đến trình diện họ, dưới ánh nắng gay gắt, tại giữa bãi rộng trung tâm thị trấn, từ đó nhìn ra, những dãy nhà xếp thành vòng tròn đồng tâm cứ cao dần lên đến bờ chiếc chảo mà vung là bầu trời xanh khô khốc. Tôi ở đó, bị họ hất cho ngã quỵ xuống, đứng giữa rốn của cái khiên trắng toát ấy hai mắt cay nhức bởi những tinh thể muối bay vào và hơi nóng từ các bức tường phả ra. Mặt tôi tái nhợt vì mệt, tai rỉ máu do bị tên lính canh đánh và họ đứng đó, to lớn, đen sì, nhìn tôi lặng lẽ.

Lúc đó đúng giữa trưa. Mặt trời hắt lửa, cả bầu trời phản chiếu xuống, những tấm tôn bị nung trắng. Vẫn là thứ im ắng ấy và họ nhìn tôi. Thời gian tiếp tục trôi nhưng họ vẫn nhìn tôi mãi. Phần tôi, tôi không chịu nổi những luồng mắt ấy, tôi mỗi lúc một thở hổn hển. Rồi đột nhiên, không nói một lời, tất cả bọn họ quay lưng, cùng bỏ rơi tôi và đi về một hướng... Tôi quỳ gối và chỉ nhìn thấy những chiếc dép đỏ và đen, nhưng bàn chân của họ mũi nhấc hơi cao, gót đập xuống đất, và khi bãi trống không còn ai nữa, bọn lính canh giải tôi về căn nhà thờ linh vật.

Ngôi xóm, cũng như lúc này núp bên dưới tảng đá và lửa nóng vẫn xuyên qua tảng đá xuống tôi, tôi đã bao nhiêu ngày sống trong bóng tối của căn nhà thờ linh vật, hơi cao hơn các nhà khác, bao bọc một hàng rào bằng muối, nhưng không cửa sổ, tối đen, với những ánh lấp lánh của tinh thể muối.

Nhiều ngày như thế. Họ cho tôi mỗi ngày thọt thìa nước mặn và ít hạt ngũ cốc vắt xuống đất như cho gà để tôi nhặt lấy ăn... Ban ngày cửa vẫn đóng kín, tuy vậy bóng tối cũng giảm đi đôi chút, như thể ánh nắng vẫn thấm qua được lớp muối. Không có đèn, tôi dò dẫm theo các bức tường, đụng vào những lá cọ khô khốc trang trí dính vào tường. Tôi lần vào sâu bên trong và thấy một cánh cửa, tôi sờ được thấy then. Rất nhiều ngày sau đó, nhiều lắm, không thể đếm xuể cũng như không đếm xuể giờ giấc.

Nhưng họ đã vút những hạt ngũ cốc vào cho tôi thế là mười lần và tôi đào một cái hố để đại tiện. Tôi đã đập nhưng mùi uế khí vẫn nồng nặc, đúng là một cái hang hốc của loài thú vật. Cuối cùng đến một hôm cửa mở ra và họ bước vào. Tôi ngồi xôm trong một góc nhà. Một người trong bọn họ bước đến gần tôi. Tôi thấy má tôi áp vào bức tường muôn nóng bỏng, mũi tôi ngửi thấy mùi lá cọ khô và mắt tôi nhìn người đó. Y dừng lại cách tôi chừng một mét, lạng lẽ nhìn thẳng vào mắt tôi, rồi ra hiệu cho tôi đứng lên. Cặp mắt y ánh lên như kim loại, không biểu lộ gì hết, mặt y màu nâu như mặt ngựa, rồi y giơ cao tay. Vẫn thản nhiên như trước, y véo vào môi dưới của tôi vận từ từ tới lúc môi tôi bị rách ra, rồi vẫn không nhẹ bớt gọng kìm, y dùng mấy ngón tay đó vận mạnh bắt tôi phải quay người lại và từ từ bước ra giữa phòng. Y giật mạnh môi tôi, buộc tôi phải quỳ xuống. Môi tôi đã toé máu. Sau đấy y buông tôi, quay lại đám người của y đang ngồi dọc theo bức tường. Họ nhìn tôi rên rỉ trong luồng ánh sáng sáng rực lọt qua ô cửa mở. Trong phòng không còn một góc nào tôi. Trong luồng ánh sáng ấy xuất hiện tên phù thủy, tóc xoã, mình mặc một chiếc áo tét bằng ngọc trai, hai chân để trần lộ ra khỏi chiếc váy tét bằng rơm, đeo mặt nạ bằng những ống sậy ghép vào nhau bởi sợi dây thép, trở hai lỗ hình vuông để nhìn.

Gã phù thủy vào, theo sau là những nhạc công và đám phụ nữ mặc những chiếc áo màu sặc sỡ, rộng thùng thình, không thể đoán được vóc người bên trong của họ ra sao. Họ nhảy múa trước ô cửa bên trong, những động tác thô thiển, hơi thành nhịp một chút, trông như chỉ động đập uốn éo thế thôi.

Cuối cùng gã phù thủy mở cửa sau lưng tôi. Đám chủ nhân của tôi vẫn ngồi đó, chỉ nhìn tôi và không nhúc nhích gì hết. Tôi quay lưng lại và nhìn thấy linh vật hai đầu như hai lưỡi rìu, mũi là một sợi dây thép uốn cong như con rắn.

Họ nhắc tôi đến trước bệ thờ linh vật, bắt tôi uống một thứ nước đen sì, rất chua, chua loét, khiến đầu óc tôi nóng ran như lửa đốt. Thế là tôi cười vang: vậy là tôi đã được si nhục, được hành hạ. Họ cởi hết quần áo tôi ra, lấy dầu nhờn lau khắp người tôi quất dây thừng tẩm nước muối vào mặt tôi. Tôi cười sằng sặc và cố quay đầu đi, nhưng mỗi lần tôi quay đi thì mấy người đàn bà đứng bên lại túm tai tôi kéo tôi quay mặt về phía linh vật và để tôi nhận sợi dây thừng tẩm nước muối quất vào mặt. Gã phù thủy tiếp tục quất tôi. Tôi chỉ nhìn thấy cặp mắt của gã đằng sau lỗ hồng vuông trên mặt nạ. Mặt tôi đầy máu nhưng tôi vẫn cười sung sướng. Họ dừng lại nhưng không ai nói gì, trong khi đó đầu óc tôi ong ong, nhức nhối. Họ bắt tôi đứng lên và ngược mặt nhìn linh vật. Tôi không cười nữa. Tôi hiểu rằng thế là từ nay tôi phải thờ phụng, phải sùng kính nó. Không, tôi không cười nữa.

Nỗi sợ hãi và nỗi đau đớn làm tôi nghẹn cổ họng.

Thế là từ đó, trong căn nhà trắng toát, giữa bốn bức tường bị mặt trời bên ngoài nung nóng, mặt tôi căng ra, trí óc tôi mù mẫm, đúng thế, tôi bắt đầu cầu nguyện linh vật. Chỉ còn mỗi nó và khuôn mặt ghê tởm của nó dù sao vẫn chưa đáng ghê tởm bằng thế giới bên ngoài. Đến lúc đó họ buộc hai cổ chân của tôi bằng một sợi dây thừng chỉ vừa đủ để tôi đi được những bước ngắn. Bây giờ đám phụ nữ lại nhảy nhót nhưng lúc này là trước bệ thờ linh vật. Các “ông chủ” tản dần ra ngoài.

Lúc họ ra hết, khép cửa lại, tiếng nhạc vang lên.

Gã phù thủy đã châm lửa vào một đồng vỏ cây đặt dưới đất rồi nhảy múa xung quanh. Bóng gã in lên tường, to lớn và bị gãy theo những đường góc bập bênh trên những mặt tường phẳng. Đám đàn bà lôi tôi vào góc nhà gã phù thủy vạch thành một hình chữ nhật xung quanh tôi. Tôi cảm thấy những bàn tay đàn bà khô và mềm mại. Đám đàn bà đặt trước mặt tôi một bát nước và một đồng nhỏ hạt ngũ cốc rồi trở vào linh vật. Tôi hiểu rằng họ bảo tôi là phải nhìn lên đó. Gã phù thủy lúc gọi họ đến xung quanh đồng lửa, quất roi vào họ khiến cho một vài người đàn bà rên rỉ. Sau đó họ bước đến trước bệ thờ và cúi lạy linh vật. Gã phù thủy vẫn nhảy nhót và đẩy đám đàn bà ra ngoài, chỉ còn lại một cô gái rất trẻ ngồi bên cạnh các nhạc công vẫn chưa bị đánh. Gã phù thủy túm lấy một dải tóc của cô gái, quay bàn tay quăn dần dải tóc vào đó cho đến lúc cô gái bật ngửa, cặp mắt trợn lên vì đau đớn. Cuối cùng, cô ngã ngửa ra đất. Gã phù thủy buông cô ra và hét lên gì đó. Đám nhạc công úp mặt hết vào tường, trong khi gã phù thủy vẫn trong chiếc mặt nạ có hai lỗ vuông, đảo mắt và miệng vẫn tiếp tục kêu to dần đến lúc không thể kêu to hơn được nữa. Cô gái lăn lộn trên sàn như lên cơn rồi chống hai tay và hai chân lên, cô kẹp đầu vào giữa hai cánh tay. Cô cũng kêu những tiếng nhỏ và gã phù thủy, miệng vẫn hét, mắt đăm đăm nhìn lên linh vật, gã bắt đầu làm tình với cô gái, động tác nhanh nhẹn nhưng phũ phàng. Lúc này không thấy được mặt cô gái vì cô chống hông và những vạt áo dày che lấp. Và tôi, do cảm giác cô đơn và hoang mang, tôi cũng kêu lên kinh hãi trước linh vật cho đến khi một bàn chân đá mạnh, hát tôi đập người vào tường, miệng tôi ngoạm vào muối trên tường giống như lúc này đây, tôi đang ngoạm vào tảng đá bằng cái miệng không có lưỡi, đợi kẻ mà tôi phải giết.

Lúc này mặt trời đã bắt đầu xế bóng. Qua khe đá tôi nhìn thấy mặt trời như một cái lỗ đục giữa tấm sắt tây nóng bỏng, giống một sa mạc không màu sắc. Trên con đường trải dài trước mặt tôi không có thứ gì hết, kể cả một hạt bụi ở chân trời. Chắc hẳn họ đang lừa dối tôi. Nhưng không, chỉ đến cuối buổi

chiều họ mới mở cửa ra và phát hiện được là tôi đã bỏ trốn. Bởi vì vào lúc đó họ thường cho tôi ra ngoài một chút sau cả một ngày quét dọn, lau chùi căn nhà đặt linh vật, thay các đồ dâng cúng. Rồi đến tối mới là giờ lễ. Thông thường họ đánh đập tôi, chỉ thỉnh thoảng mới không, bắt tôi thường xuyên thờ phụng linh vật, linh vật mà hình ảnh in sâu vào trí óc tôi như bị đốt bằng sắt nung đỏ, hằn vào ký ức tôi và bây giờ là vào niềm hy vọng của tôi. Chưa bao giờ có một Đấng thượng đế nào lại nắm giữ tôi và nô dịch tôi chặt chẽ đến như linh vật này. Toàn bộ cuộc sống của tôi, cả ngày lẫn đêm tôi đều dâng hiến cho nó. Nỗi đau đớn và cả nỗi không đau đớn, thậm chí cả niềm vui đều do nó ban cho tôi, thậm chí cả nỗi thèm khát, do ngày nào tôi cũng phải chứng kiến cái hành động làm tình lạnh lùng và tàn bạo bằng tai chứ không phải bằng mắt bởi lúc gã phù thủy làm chuyện đó, tôi phải úp mặt vào tường, nếu không sẽ bị đánh ngay. Nhưng mặt úp vào tường bằng muối, bị những cái bóng đen thú vật lay động trên vách áp đảo, tôi nghe rõ tiếng kêu kéo dài, cổ họng tôi khô khốc và một nỗi thèm khát khiến thái dương và dưới bụng tôi quặn đau.

Ngày lại ngày cứ tiếp tục như thế đến nỗi không phân biệt ngày nào với ngày nào bởi chúng hoà tan vào nhau trong một cái nóng thiêu đốt và sự phản chiếu của những bức tường muối lạnh lùng. Thời gian chỉ còn là một sự bùng nhùng không rõ hình thù cắt quãng đều đặn những tiếng kêu thét đau đớn chiếm đoạt. Tất cả chỉ như một ngày kéo dài dằng dặc không tuổi tác, nơi linh vật ngự trị giống như vầng mặt trời tàn ác ngự trị trên mái che bằng đá của tôi lúc này. Và bây giờ cũng như lúc đó, tôi khóc vì đau đớn và vì thèm muốn. Một niềm hi vọng độc ác thiêu đốt tôi. Tôi muốn phản bội. Tôi liếm nòng khẩu súng của tôi và linh hồn của nó bên trong; linh hồn của nó, chỉ những khẩu súng mới có linh hồn; mà đúng thế, từ ngày họ cắt mất lưỡi của tôi tôi đã học được cách thờ phụng linh hồn bất tử của lòng căm hờn.

Sao mà mọi thứ rơi tung đến thế, sao mà tôi uất giận đến thế, cái nóng làm tôi mê đi, tôi cúi xuống, áp má vào khẩu súng. Ai đang thở hồn hên vậy ?

Tôi không thể chịu nổi cái nóng dài dằng dặc, tôi không chịu nổi sự chờ đợi. Tôi cần phải giết ông ta.

Không một con chim nhỏ, không một ngọn cỏ, chỉ có tảng đá, một nỗi thèm muốn khô cạn, sự im ắng, những tiếng kêu của gã phù thủy và cô gái, cái tiếng nói bên trong của tôi đang nói và từ ngày họ huỷ hoại thân thể tôi, nỗi đau khổ kéo dài, phẳng lì. Và vắng vẻ thiếu cả đến nước của ban đêm, cái ban đêm mà tôi thường ao ước, khi bị nhốt cùng với Đấng thượng đế, trong cái hốc bằng muối. Chỉ trời đêm với những vì sao tươi tắn và những dòng

suôi tôi tắm mới có thể cứu rỗi được tôi, bắt tôi ra khỏi những Đấng thượng đế độc ác của loài người, nhưng vì liên tục bị giam cầm tôi không sao được chiêm ngưỡng những thứ đó.

Nếu như kẻ truyền giáo kia đến trễ, tôi sẽ được thấy trời đêm ít nhất cũng mọc lên từ sa mạc, chiếm lĩnh bầu trời, cảnh nho lạnh sẽ rủ xuống từ đỉnh bầu trời tắm tôi và tôi có thể uống ở đó thoả thích, thấm ướt cái lỗ đen ngòm và khô khốc không còn một thứ thịt nào mềm mại và sống động có thể làm cho ẩm ướt và mát mẻ. Tôi thèm được quên đi cái ngày mà nỗi điên rồ đã chi phối cái lưỡi của tôi.

Hôm đó trời nóng khủng khiếp, muối chảy ra hay ít nhất cũng là tôi tin như thế, không khí làm mắt tôi nhức buốt, gã phù thủy bước vào, không đeo mặt nạ. Gã gằn như trần truồng, chỉ có một mảnh vải xám khoác trên người. Một cô gái mới bước theo sau gã, mặt sẫm những đường ngoằn ngoèo giống như mặt linh vật. Cô không nói năng gì, vẻ mặt đờ đẫn như một ngẫu tượng ác thần. Chỉ riêng thân thể gầy và phẳng của cô ta là có sinh khí. Cô ta nằm xuống bệ thờ linh vật trong lúc gã phù thủy mở cửa phía trong. Gã đi ra không hề nhìn tôi. Cái nóng tăng lên. Tôi không động đậy. Linh thần trên cao vẫn nhìn xuống tôi qua tấm thân bất động đang nằm bên dưới. Tuy vậy những thứ thịt trên người cô gái vẫn nhức nhích. Khuôn mặt như mặt ngẫu tượng không thay đổi lúc tôi bước đến gần. Chỉ có cặp mắt mở to của cô nhìn tôi. Chân tôi chạm vào chân cô. Cô vẫn không nói gì, chỉ chăm chú nhìn tôi bằng cặp mắt mở to. Đang nằm nghiêng, cô từ từ xoay người để nằm ngửa ra, khẽ thu lại hai chân và choài hai đầu gối ra. Nhưng gã phù thủy đã rình và ngay lúc đó họ ùa vào, lôi tôi ra khỏi cô gái, đánh đập rất mạnh vào vật tội lỗi của tôi. Nhưng tội lỗi nào, tôi cười, thể đức hạnh thì ở đâu? Họ đẩy áp tôi vào tường, một bàn tay cứng như thép bóp chặt hàm tôi, một bàn tay khác cạy miệng tôi, kéo lưỡi tôi ra cho đến khi nó chảy máu và lúc đó chính là tôi kêu thét lên cái tiếng kêu của loài thú vật. Một nhát đưa nhẹ và mát mẻ, đúng thế, mát mẻ lướt trên lưỡi tôi. Lúc tôi tỉnh lại, xung quanh không còn ai. Một mình tôi trong đêm tối, ngồi tựa lưng vào tường, mòm đầy máu đã khô lại rồi. Một nắm lá khô bít đầy, kín miệng tôi. Một mùi là lạ, máu không chảy nữa nhưng tôi cảm thấy bên trong miệng rỗng thế nào ấy và chỉ thấy một nỗi đau khủng khiếp trong đó.

Tôi định đứng lên nhưng lại ngã vật xuống, sung sướng, tôi vô cùng sung sướng khi thấy mình sắp được chết. Cái chết đối với tôi lúc ấy sao dễ chịu đến thế. và trong bóng của nó không có một thượng đế nào ngự trị.

Tôi lại chưa chết. Một nỗi căm hờn trẻ trung một ngày kia đã vùng lên đồng

thời với tôi, đi tới khung cửa phía trong, mở, đi ra rồi khép lại. Tôi cảm hờn những đồng bào của tôi, linh vật vẫn ngồi đó và trong đáy cái hộc mà tôi bị nhốt, tôi đã làm một việc hay ho hơn là cầu nguyện y, tôi đã tin vào y và từ bỏ tất cả những gì tôi đã tin trước đó. Linh vật kia là sức mạnh, là uy lực, người ta có thể phá huỷ y nhưng không thể cải giáo cho y.

Y nhìn tôi bằng cặp mắt trống rỗng và han gỉ. Y là một ông chủ, là thượng đế duy nhất mà tính chất kèm theo là sự độc ác. Làm gì có ông chủ nhân đức?

Lần đầu tiên trên đời, do bị sỉ nhục quá nhiều toàn bộ xác thịt kêu thét với một nỗi đau duy nhất, tôi đã phó thác tôi cho y, và chấp nhận giáo lý tàn bạo của y, tôi sùng tín thói ác độc trên thế giới này chứa đựng trong y.

Là tù nhân trong vương quốc của y, thị trấn cần cỗi khoét trong ngọn núi muối, tách rời khỏi thiên nhiên, bị tước mất những mùa đâm hoa kết trái ngấn ngùi và hiềm hoi của sa mạc, chịu đựng chi phối của những ngẫu nhiên, một đám mây bất ngờ, một trận mưa hung hãn và ngấn ngùi mà ngay mặt trời và những cơn cát cũng còn được biết tới, thị trấn mang trật tự với những góc vuông, những ngôi nhà hình hộp, những con người thẳng đuốn, vậy mà tôi tự nguyện làm một công dân hần học và bị hành hạ của nó, chối bỏ tất cả những gì mà người ta đã dạy dỗ tôi trước đây.

Tôi đã bị lừa. Chỉ có triều đại của sự độc ác mới không rạn nứt. Người ta đã lừa tôi. Chân lý hình vuông, nặng nề, đặc sệt. Chân lý không dung thứ sự đa dạng. Cái thiện chỉ là một điều ước mơ, một ý đồ mà người ta luôn luôn phải xem lại, bắt người ta phải cố gắng đến kiệt sức, một bến bờ mà người ta không bao giờ đạt tới. Triều đại của nó là điều không thể có. Chỉ có cái ác mới đi được tới những giới hạn tận cùng của nó và ngự trị một cách tuyệt đối. Chính cái ác mới là thứ cần sử dụng để tạo nên một vương quốc nhìn thấy được. Sau đấy người ta nghĩ lại, người ta hỏi như thế nghĩa là sao, chỉ duy nhất cái ác là hiện diện. Đả đảo châu Âu, lý trí, danh dự và thánh giá. Đúng, tôi cần phải cải đạo sang cái tôn giáo của các chủ nhân của tôi. Đúng, đúng, tôi là nô lệ, mặc dù hai chân tôi bị buộc dây và lưỡi tôi bị cắt.

Ôi cái nóng này làm tôi phát điên. Sa mạc kêu thét khắp mọi chỗ dưới thứ ánh nắng không thể chịu nổi. Và ông ta, Đấng thượng đế kia, Đấng thượng đế nhân từ, bây giờ chỉ nghe tên ông ta tôi đã buồn nôn, tôi chối bỏ ông ta bởi vì bây giờ tôi đã quá rõ ông ta rồi. Ông ta mơ ước viên vông và ông ta thích nói dối. Họ đã cắt lưỡi dê lời lẽ của ông ta không lọt ra làm mê muội mọi người được nữa. Họ đã đóng đinh vào tận trong đầu ông ta, tội nghiệp

cái đầu ấy, giống như cái đầu của tôi lúc này, rồi tung rồi mù cả lên. Sao tôi mệt thế này ? Đắt có rung đầu, tôi biết chắc là như thế. Không phải người bị giết là một người chính nghĩa. Tôi nhất định không tin là như thế. Làm gì có người chính nghĩa mà chỉ có những kẻ tàn ác tạo nên sự ngự trị của cái chân lý không bao giờ nguôi. Đúng thế. Chỉ cái linh vật kia mới có sức mạnh. Nó là đấng thượng đế duy nhất của cõi đời này. Mệnh lệnh của y là cấm hờn. Đó cũng là cội nguồn của mọi sự sống, là làn nước tươi mát, mát như bạc hà làm lạnh miệng và đốt cháy dạ dày.

Lúc đó tôi đã đổi tín ngưỡng. Họ thấy được điều đó. Tôi hôn bàn tay họ mỗi khi tôi gặp họ. Tôi là người của họ, tôi chiêm ngưỡng họ không biết mệt. Tôi tin cậy họ. Tôi hi vọng sẽ làm tàn phế những người phía chúng ta giống như họ đã làm tôi thành phế nhân. Và khi tôi biết tin một giáo sĩ sẽ đến truyền giáo ở đây tôi hiểu rằng tôi sẽ phải làm gì.

Ngày hôm nay giống như mọi ngày khác, nằm trong cái ngày dài dằng dặc đã khởi đầu trước đây bao nhiêu lâu. Cuối buổi chiều, tôi nhìn thấy một tên lính canh xuất hiện, chạy trên bờ cái chảo khổng lồ là thị trấn này. Vài phút sau, tôi bị giải về căn nhà thờ linh vật, cửa đóng. Một tên trong bọn giữ chặt tôi dưới đất, trong bóng tối, gươm sẵn thanh kiếm lên đe tôi. Thanh kiếm hình cây thánh giá. Nổi lạng lẽ kéo rất dài, cho đến khi một tiếng động lạ rung chuyển cả thị trấn vốn xưa nay bình thản. Nhiều giọng nói vẳng đến tai tôi, một lúc sau tôi mới nhận ra là họ nói thứ tiếng của nước tôi. Nhưng khi những tiếng nói đó vẳng đến thì tên lính canh hạ mũi kiếm sát mắt tôi và hắt im lặng chăm chú nhìn tôi. Tôi vẫn còn nghe thấy hai giọng nói, một người hỏi tại sao căn nhà này lại phải canh giữ, hay ta phá cửa ra, thưa trung úy ? Người kia đáp cụt lủn “Đừng !” rồi sau đó một chút, y nói thêm rằng bản thảo ước đã được ký kết. Thị trấn này chấp thuận một đơn vị gồm hai mươi chiến binh với điều kiện họ đóng quân bên ngoài hàng rào bao quanh thị trấn và họ tôn trọng phong tục tập quán của dân sở tại. Người chiến binh cười họ nhượng bộ nhưng viên sĩ quan không biết, cũng có thể đây là lần đầu tiên họ chịu nhận một người nào đó chữa bệnh cho trẻ con và người đó là cha tuyên úy, sau khi họ đã chiếm được đất. Người chiến binh nói rằng nếu như quân đội không có mặt ở đây thì dân chúng sở tại sẽ cắt tai ông tuyên úy mất. Viên sĩ quan đáp: “Không đâu, cha Beffort sẽ đến đây trước cả đơn vị đồn trú. Chỉ hai ngày nữa cha sẽ tới”. Tôi không nghe thấy thêm gì nữa, hỏi hộp dưới mũi kiếm chĩa vào đầu tôi. Một bánh xe gài đầy kim và móc nhọn đang quay cuồng trong người tôi. Họ điên rồi ! Họ điên rồi ! Sao họ lại để cho đám quân sĩ kia vào được thị trấn, xâm phạm sức mạnh bất chiến bại của họ, xâm phạm vào thượng đế chân chính thật sự và kẻ kia, tên giáo sĩ sắp đến kia, họ sẽ không cắt lưỡi hẳn được và hẳn sẽ huênh hoang thuyết giáo một

cách hỗn hào về lòng nhân đức mà không phải trả giá, không bị lãng nhục gì hết. Triều đại của cái ác sẽ bị trì hoãn, sẽ lại xuất hiện nỗi hồ nghi. Người ta sẽ lại mất thời gian mơ tưởng những điều viển vông không thể thực hiện được, lại tốn bao công sức vô ích trong khi lẽ ra cần phải đẩy nhanh cho mau tới cái triều đại duy nhất có thể có. Và tôi nhìn lên mũi kiếm đang lăm lăm trên đầu. Ôi, sức mạnh duy nhất, hãy ngự trị trên thế gian này đi ? Ôi, sức mạnh !

Thị trấn dần dần trở nên im ắng, cuối cùng cửa mở ra và tôi còn một mình, như bị thiêu đốt, cay đắng, cùng với linh vật. Và tôi đã thề với nó rằng tôi sẽ bảo vệ tín ngưỡng mới của tôi, bảo vệ những ông chủ thật sự của tôi, vị thượng đế bạo chúa, rằng tôi sẽ phản bội lại tín ngưỡng ngày trước bằng bất cứ giá nào.

Cái nóng giảm đi đôi chút. Tầng đá không còn rung lên nữa. Tôi có thể chui ra khỏi cái hốc, nhìn sa mạc đang được che phủ dần bằng những màu vàng, rồi màu vàng đất và cuối cùng là màu vàng xám. Đêm qua, tôi đã đợi cho họ ngủ, tôi đã mở khoá cửa bước ra đi theo cái cách mà sợi dây thừng buộc nối hai cổ chân tôi cho phép. Tôi thuộc phố xá, tôi biết đến nơi nào có thể kiếm được một khẩu súng, công nào không có lính canh và tôi có cảm giác như mình núp trong cái hốc đá này bao nhiêu ngày rồi.

Mau lên, thằng cha truyền giáo kia đến mau lên ! Chỉ lát nữa thôi, họ sẽ tìm tôi, sẽ lục soát tất cả các ngã, các phía, họ không biết rằng tôi ra đây là vì họ, là để hầu hạ họ tốt hơn. Hai chân tôi run lẩy bẩy vì đói và vì căm hờn.

Ôi, kia rồi, nơi cuối đường hai con lạc đà hiện ra và lớn dần, chạy nước kiệu và tôi đã thấy bóng của chúng ngấn ngùn in trên cát hai kẻ đó cưỡi lạc đà vẫn với cái vẻ hồ hởi và mơ mộng như mọi khi. Vậy là chúng đây rồi !

Khẩu súng đâu, mau lên. Tôi nạp đạn thật nhanh. Ôi linh vật, vị thượng đế của tôi nơi kia, cầu cho sức mạnh của Ngài vững vàng, cầu cho nỗi uất hận được tăng gấp nhiều lần, cầu cho lòng hờn căm ngự trị không thương xót trên một thế gian đầy những kẻ đau khổ, đọa đày, cầu cho cái tàn ác vĩnh viễn là ông chủ, cầu cho cái vương quốc trở lại, nơi trong thị trấn duy nhất bằng sắt thép và bằng muối kia sẽ có những bạo chúa đen đui nô dịch và chiêm đoạt các cô gái một cách không thương xót. Và bây giờ, bàn tay này hãy nổ súng vào lòng thương cảm, nổ súng vào sự bất lực và lòng nhân từ, nổ súng vào tất cả những gì ngăn và làm chậm lại sự xuất hiện của cái ác. Hai phát súng nổ và kia rồi, chúng ngã xuống và hai con lạc đà chạy thẳng về phía chân trời, nơi hai bầy chim đen sì vừa cất cánh lên bầu trời nhợt nhạt.

Tôi cười, cười mãi. Tên linh mục truyền giáo quần quai trong tấm áo chùng bạc màu, hấn nghển đầu nhìn thấy tôi, tôi, thầy của hấn hùng mạnh bị buộc hai chân, tại sao tôi lại cười, tôi nín không cười nữa. Tiếng động phát ra khi báng súng này đập vào mặt hấn mới sướng tai làm sao. Hôm nay, hôm nay, rút cuộc thế là xong và trên khắp sa mạc, kể cả những nơi cách đây hàng giờ đường, những con chó rừng sẽ nghển mũi lên đánh hơi và sẽ chạy về phía nơi bữa tiệc xác chết đang đợi chúng.

Thắng lợi rồi ! Tôi giơ cả hai tay lên trời, bầu trời đang lụi đi dần, một bóng màu tím hiện lên mờ mờ bên kia đường. Ôi, những đêm châu Âu, tổ quốc, thời thơ ấu, tại sao nước mắt tôi lại trào ra giữa lúc chiến thắng này ?

Cái bóng kia nhúc nhích, không phải, tôi nghe tiếng động từ đâu đó vắng lại và kia, chính là họ.

Họ đang chạy lao về phía tôi như một đàn chim đen đuổi những vị chủ nhân của tôi, họ tóm lấy tôi, ôi, họ đánh tôi, họ sợ thị trấn của họ bị tàn huỷ và vang lên những tiếng hô reo, họ sợ những tên lính đến trả thù sau hành động của tôi, tại thị trấn thiêng liêng kia. Bây giờ xin các vị cứ tự vệ đi, cứ đánh đập tôi đi. Chân lý thuộc về các vị kia mà ! Ôi, các vị chủ nhân của tôi, họ sẽ chiến thắng được đám binh sĩ, sẽ đánh bại được lòng lẽ và tình yêu thương, họ sẽ lên sa mạc, sẽ băng qua biển cả, sẽ dùng những cánh buồm đen của họ dim đi làn ánh sáng của châu Âu. Các vị chủ nhân của tôi, các vị hãy đánh đi, đánh vào bụng tôi, đánh vào mắt tôi, hãy rắc muối lên khắp lục địa. Mọi cây cỏ, mọi thứ gì thanh xuân sẽ tàn lụi và từng đám người dây buộc hai chân như tôi bây giờ, sẽ bước bên cạnh tôi trong cái thế gian vắng tanh như sa mạc, dưới vầng mặt trời độc ác của thứ tín ngưỡng chân chính. Tôi không còn là kẻ duy nhất nữa. Ôi, cái ác đã tạo nên tôi, nỗi giận dữ của họ là chính đáng. Và khi họ căng hai chân hai tay trên tấm ván lính chiến, tôi cười, tôi sung sướng được đóng đanh câu rút như thế này.

Sao sa mạc yên tĩnh đến thế ? Đêm đã xuống và tôi nằm một mình. Tôi khát cháy cổ. Vẫn còn phải đợi. Thị trấn ở đâu ? Những tiếng động rất xa. Và bọn binh sĩ khéo đã thắng rồi. Không, không thể thế được. Nếu như binh sĩ thắng thì chúng chưa đủ tàn ác, chúng không biết cách cai trị, chúng sẽ lại nói rằng cần phải tốt hơn và rồi lại vẫn có hàng triệu người bồi rối giữa cái thiện và cái ác, luôn luôn bị dẫn dắt. Ôi, hỡi linh vật, tại sao Ngài lại bỏ rơi tôi ? Thế là hết, tôi thấy khát cháy cổ, thân thể tôi nóng như bị thiêu, đêm tối tràn vào hai mắt tôi.

Giấc mơ dài dằng dặc ấy kết thúc, tôi tỉnh dậy, nhưng không, tôi sắp chết,

trời bắt đầu sáng, ánh sáng đầu tiên của ngày này là dành cho những người sống, còn tôi thì chỉ là mặt trời trong hư ảo, là đám ruồi nhặng. Ai nói vậy ? Không ai hết. Bầu trời không mở ra đôi với tôi nữa rồi, không, thượng đế đâu có lên tiếng giữa sa mạc ? Nhưng tại sao vẫn có tiếng nói nào đấy văng vẳng bên tai tôi: “Nếu như mi nhận cái chết vì hăn thù và sức mạnh thì ai sẽ tha thứ cho chúng ta ?”. Hay đấy là cái lưỡi khác trong miệng tôi, hay kẻ kia chưa chịu từ giã cõi đời vẫn nằm dưới chân tôi và nhấc đi nhấc lại. “Dững cảm lên, dững cảm lên, dững cảm lên ?” ôi, nếu như tôi lại làm lần nữa ? Những con người ngày xưa thân ái với nhau, những kẻ tôi có thể nhờ cậy, ôi, nỗi cô đơn, đừng bỏ tôi ! Đây rồi, người là ai vậy, tôi tả, miệng đầy máu, ông đấy à, ông phù thủy ? Vậy ra đám binh sĩ đã đánh bại được ông rồi, muối đang bốc cháy nơi kia, chính ông là kẻ tôi tôn làm ông chủ kính mến của tôi ! Hãy bỏ cái vẻ hăn thù trên khuôn mặt ông đi, hãy lành hiền đi, tôi với ông đều làm lần, chúng ta hãy bắt đầu lại, chúng ta hãy khôi phục thị trấn để thành một nơi tình thương.

Tôi muốn trở về nhà. Đúng, ông hãy giúp tôi, chìa tay ra, đúng thế, đưa tay cho tôi...” Một nắm cát bị ném vào đây miệng của tên nô lệ ba hoa.

VŨ ĐÌNH PHÒNG dịch.

# ĐÁM CƯỜI

IVO ANDRICH

(NOBEL 1961)

Rồi mọi người sẽ quên đi thành phố họ đã sống như thế nào trong thời chiến, nhất là hai năm cuối cùng khi ngay trong thành phố cũng như các vùng phụ cận không hề có chiến sự và các sự kiện lớn lao nào. Chỉ còn nhớ tới một vài tên tuổi và giá cả bánh mì, còn tất cả các thứ khác - cái thành phố nhỏ bé, cái thế giới này trong bức tiểu họa, đã thở hít bằng gì và bị đọa đày ra sao thì không ở đâu viết cả và rất có thể sẽ bị xoá nhoà trong trí nhớ.

Vậy mà chính thời ấy điều thấy rõ nhất là thành phố sống, hít thở, đau khổ và biến đổi giống hệt như một cơ thể sống. Những ai đã từng thấy thành phố khi đó, biết rất rõ đó là hơi thở yếu ớt và nỗi đau khổ của nó hoà tan vào không khí, vào lòng đất và trên nét mặt mọi người.

Những năm đầu chiến tranh là những năm của sự điên rồ, truy nã, đốn đau, hận thù, ca thán, tan hoang, nổi loạn, còn bây giờ những cái đó đã chấm dứt rồi. Trống rỗng, đen đúa và câm lặng, tựa như sau cơn mưa rào, sau hoả hoạn hay sau cuộc truy hoan vô độ. Giống như bừng tỉnh khỏi giấc mộng kinh hoàng và nhìn thấy một hiện thực còn kinh hoàng hơn, mọi người đi nhón chân, che giấu tâm hồn trước tất cả và mắt nhìn xuống. Vả lại, phần lớn dân thị thành hoặc là tản mát khắp thiên hạ, hoặc là yên nghỉ ngoài nghĩa địa. Bởi vậy, những ai còn ở lại nơi đó, phải thấy xấu hổ hay sợ chính những người xa vắng... như thế lại dễ chịu hơn.

Tất cả mối liên hệ giữa mọi người bị phá vỡ, mọi công việc hoặc đã ngừng trệ hoặc trở nên lung tung, bừa bãi, mọi trật tự bị phá huỷ, và không có ai còn phân biệt được thời gian của năm tháng, không ăn mừng, không lễ bái. Dân ăn mặc theo cách khác. Giờ không dễ gì phân biệt được theo trang sức, con người đã không được hàng nghìn và hàng nghìn vành môi đặt vào. Xung quanh không có một ngọn cỏ, không một cọng rơm đám đông vẫn giẫm mòn hay lượn nhặt sau mỗi ngày tụ tập của họ. Bởi vì đây là tiếng ồn ào duy nhất làm người dân tụ tập tới hay là ngày hội duy nhất mà họ còn tôn trọng với tất cả sức mạnh của bản năng duy trì cuộc sống và niềm tin không gì lay chuyển hay đã bị tổn hại.

Hai lần trong tuần từ Sarajevo được chuyển tới một toa tàu chở ngô hoặc bột. Một toa vào các ngày thứ năm cho dân thành phố, còn toa thứ hai vào các

ngày thứ bảy cho các làng phụ cận. Nhưng thời gian gần đây các toa tàu đến không đều đặn, đôi khi chậm tới hai ba ngày. Khi đó thành phố bắt đầu lo lắng và trước Aprovidasia xuất hiện sự lộn xộn. Đám trẻ con thành phố suốt ngày lang thang dọc đường tàu, ngóng đợi toa tàu quen thuộc chở bột. Nếu nhìn thấy tàu đến, chúng reo hò sung sướng, như nhìn thấy ai đó thân thiết và yêu quý. Lũ trẻ giơ tay lên, vui sướng lao đi và giơ những cái mũ tàn tạ và thùng lỗ chỗ của chúng vẫy vẫy hồi lâu. Sau đó chúng chạy về ga và ngó qua hàng rào xem người ta phá các kẹp chì niêm phong, kiểm kê và chất các tải mì lên xe ngựa. Cả một đoàn trẻ con khởi hành theo sau các xe ngựa, còn một số khác chạy trước về để báo tin vui cho dân phố đang tụ tập trước Aprovidasia.

Từ sáng tinh mơ đến tận đêm khuya ở đây mọi người chen lấn nhau: người đến rồi đi, hỏi han, câu cạnh, đe dọa hay chỉ ngồi và chờ đợi, co chân lại và dò dẫm nhìn vào đôi tay mình hay nhìn lên những cánh cửa kho lương thực bằng sắt kín mít, được ánh nắng mùa xuân chiếu sáng. Khi viên quan chức cùng hai người phụ việc tới, tất cả vây chặt lấy ông ta và nhìn ông như nhìn một vị thánh có thể toàn quyền treo cổ hay tha bổng họ. Còn bản thân vị quan chức này kiệt sức, gầy còm và đã từ lâu không còn sức lực, không còn cả hứng thú cho dù chỉ để đối đáp lại tất cả những gì đang vây bủa lấy ông ta.

Đội canh gác xung quanh kho lương thực đã được tăng gấp đôi, còn đám đông kéo dài và vây đặc ở các cửa như bột nhồi. Viên cai chỉ huy canh gác bị dôn vào cửa tới mức khó khăn lắm mới thở được, chốc chốc lại xô bức tường sống khi bằng vai khi bằng đầu gối.

- Mọi người hãy giữ trật tự ! Nào, im lặng đi nào !

Nhưng người ta vẫn chen lấn mạnh hơn và đáp lại bằng tiếng ồn ào khó hiểu, trong đó có cả những lời cầu khẩn, khuyên bảo, văng tục - tất cả kéo dài bất tận, lộn xộn và vô nghĩa. Người thì kêu hôm qua mở cửa sớm hơn, kẻ khác thì chìa tay ra với mớ giấy tờ nào đó, còn người thứ ba lại quả quyết rằng sở dĩ cửa không mở vì người ta đang tuồn bột cửa hậu cho những kẻ có đặc quyền đặc lợi riêng.

Xung quanh người vừa thốt ra lời ấy hình thành một vòng tròn tức giận. Nhưng rồi sự chú ý lại dồn sang viên cai đội gần như đã bị đám đông che lấp hoàn toàn, chỉ còn lại chiếc lưỡi lê Nga dài ngoẵng của ông ta lay động trên đầu mọi người tựa như mũi kim áp lực kể lúc nhanh lúc chậm ghi lại từng đợt rung động của đám người. Có một người nhỏ thó không rõ tuổi tác, đen

như cục than cháy dở dang cố chui tới cửa qua hàng người lính và bám hai tay vào bản lề cửa. Viên cai đội thúc ửng vào người anh ta và tuôn ra một tràng những lời chửi mắng.

- Cháu có làm gì ông đâu ạ ? ông không thấy dân đang lấn ép đấy à ? ! - Con người không ai nhìn rõ gào khóc, nhưng tay vẫn bám chặt lấy lề cửa.

- Mày ám tao quá trời, thằng lùn bất hạnh ơi ! Nếu không có mày thì tao đã giải quyết với lũ kia xong rồi. Giá như không vướng khẩu súng tao đã cho mày biết tay ! - Viên cai đội kêu lên và dang cánh tay trái đấm cho nó một quả, tay phải vẫn ép chặt khẩu súng trường vào người.

Đám đông liền quên ngay những điều họ vừa nói vừa kêu và cười nghiêng ngả trước con người “vô hình” và viên cai đội. Nhưng chỉ giây phút sau sự huyên náo và chen lấn lại nổi lên, lần này là xung quanh hai phụ nữ.

Một bà goá bụa nào đó khẳng định là bà biết đọc và đã xem xét tem phiếu lương thực của một phụ nữ Digan.

- Phiếu này của bà đã quá hạn và không còn tác dụng nữa. Ấy thế mà tuần trước người ta vẫn cấp phát theo phiếu này.

Trong cơn hoảng sợ người phụ nữ Digan áp tấm phiếu lên môi như tấm bùa hộ mệnh, thiếu chút nữa thì lăn ra ngã vì thất vọng, nhưng giữa đám đông chật ních thế này không thể ngã được, bà chỉ ngoẹo đầu, mắt nhắm nghiền lại và kêu lên như bị thần kinh:

- Ôi giờ ơi là giờ ! Ôi các ông các bà ơi, thế là chúng tôi chết rồi !

Người ta liền cầm lấy tấm phiếu của bà để xem sự thể thế nào. Bắt đầu cuộc tranh cãi và sau khi đã so với các phiếu khác họ đi đến kết luận là tấm phiếu này vẫn còn hiệu lực, còn người phụ nữ goá bụa biết chữ đã nhầm.

Bà Digan lập tức ngừng ngay kêu khóc và bình tĩnh trở lại. Có điều bà vuốt thẳng lại tấm phiếu đã nhàu một cách cẩn thận hơn và bằng cái giọng còn ảm ức bà nói:

- Ôi bà ơi, có chúa phù hộ cho bà, bà đã làm tôi hoảng thế nào ? Tưởng có thể chết đi được !

Thế nhưng không phải bao giờ mọi sự cũng trôi đi một cách êm ả. Nỗi đau khổ thực sự bắt đầu khi người ta réo tên và phát bột. Khi ấy diễn ra những

cảnh thật nặng nề, khó hiểu và đau lòng và đôi khi không thể thấy trước được rằng những con người kiệt quệ vì đói, thân kinh bị kích động kia có thể làm bậy.

Viên thơ lại đứng ở ngưỡng cửa đọc tên theo danh sách, còn đám lính cho người được gọi vào bên trong kho. Ở đây nghệt thờ và tắm tối, nhưng trang trọng như ở trong phòng lễ nhà thờ, toả ra mùi bột ngô được chất căng trong các bao tải dường như đang toả ra ánh hào quang. Có hai gã trai trắng tay áo xắn cao, bám đầy bột đứng cân.

Hàng tuần mỗi miệng ăn trong gia đình được nhận một cân bột. Nhưng trên thực tế lại không đơn giản như vậy.

Một phụ nữ trẻ bế con trên tay, dáng mệt mỏi và bực bội vì đợi đến lượt, bước vào. Góc môi chị vẫn còn giàn giụa. Người ta cân cho chị một cân bột.

- Thế còn đứa trẻ ? - Chị hỏi giận dữ.

Ở đây không thấy ghi đứa trẻ. - Viên quan chức nói, tay chỉ vào cuốn sổ của mình.

- Ở đây không có, nhưng ở đây có - Người đàn bà cự lại một cách cay độc. - Trước đây tôi vẫn tự nuôi nó, nhưng bây giờ, xin lỗi chẳng có gì mà nuôi cả. Cần phải sang tên cho con à ?

- Cái đó có đúng luật pháp không ? Mang giấy đặt tên thánh đến đây !

- Ai cho tôi giấy chứng nhận vào cái thời buổi này, mà lấy đâu ra tiền mà tôi nhận nó ? Thế không lẽ từ trước đến giờ là con tôi chết sao ?

- Không có giấy chứng nhận thì không giải quyết được - Viên quan chức nói và định gọi người tiếp theo.

Khi ấy người đàn bà ném cái túi đựng phần bột vừa nhận xuống đất, bế đứa con đang còn ngủ và đặt nó lên bàn giữa viên quan chức và cái cân.

- Đã đến nỗi này thì các ông hãy nhận lấy nó mà nuôi. Vua đã bắt hết đàn ông, đàn ang và nhận nuôi lũ trẻ, nghĩa là trong danh sách ấy cần ghi cả con tôi. Giọng chị ta vang lên giận dữ và ngắt quãng, còn động tác thì vung vẩy và đột ngột, điều chỉ thấy ở phụ nữ những lúc quá giận dữ, hoảng sợ và yêu thương.

Viên quan chức bản thân cũng hàng đồng con ở nhà vội kêu toáng lên, tay xua xua như tự bảo vệ.

- Không, không, không cần, hãy đưa cô ấy ra !

Đám lính lệ chạy đến. Mọi người ồn ào. Một tên lính vụng về và cẩn thận bế đứa trẻ, còn hai tên khác dìu người đàn bà hầu như mất trí không phải vì riêng nỗi đau khổ và cơn giận dữ này, ở tại đây, mà vì nỗi đau, và cảm giận nào đó từ lâu đã bị dồn nén trong người.

- À à, ra thế đấy ? Các người không thể tìm thấy chồng tôi trong sổ sách của các người à ? Thế mà lúc phải ra mặt trận sao lại tìm thấy ngay ? Con của tôi thì phải chết đói, còn con cái các người với giấy tờ nọ, chứng nhận kia thì được ăn, được uống...

Chị ta nhắc lại nhiều lần với vẻ kinh tởm và căm thù rồi bỗng nhiên với một sức mạnh mới chị lại kêu lên thật to:

- ...Chúng ăn ! Lạy trời cho thức ăn của chúng toàn là máu thôi !

Chị kêu the thé, giãy giụa trong cơn mê sảng giữa hai tên lính đang giữ chị hai bên, người co quắp lại, giật đứt cúc áo và mũ mào họ.

Tất cả lặng đi trong cơn sợ kinh hoàng. Viên quan chức người run lên, đầu gục xuống trước lời nguyện rủa không đáng có. Cuối cùng người ta cũng an ủi được người đàn bà, té nước lạnh vào mặt chị ta, an ủi bằng những lời dịu dàng nhưng vô nghĩa và chẳng ăn nhằm gì. Họ trao trả đứa bé cho chị và cùng với nó là một cân bột, chị tiếp nhận tất cả một cách lặng lẽ và ngoan ngoãn. Chị vẫn còn thổn thức và không nhìn ai cả. Nhưng khi người đàn bà vừa đi khỏi, áp chặt đứa trẻ vào ngực và với túi bột trên tay thì đám đông liền quên chị ngay và lại bắt đầu những cuộc cãi vã, những lời đùa tếu và chen lấn nhau bên cánh cửa ngăn cách họ với miếng ăn.

Và còn những cảnh tượng khác diễn ra mà không có lẫn lóc và kêu gào, nhưng cũng không kém phần nặng nề và kinh hoàng.

Một người đã có tuổi râu cùng lông mày đều rậm và trắng như cước đứng trước quầy. Mắt ông nhìn xuống chờ đợi.

- Iokich ? Iokich ! Iokich ! - Viên quan miệng lẩm bầm, tay đưa bút chì dũi theo danh sách, hết trang này sang trang khác, từ trên xuống dưới.

- Iokich ? Iokich ! Hết, không có tên ông trong danh sách.

- Tại sao lại không ? - Người đàn ông hỏi, mắt không nhìn lên.

- Không có. Mời ông lên quận và giải quyết ở trên đó. Người tiếp theo !

Ông lão đứng thêm một lúc nữa, im lặng và bất động (chỉ có má ông là hơi giật giật), tựa như đang phải quyết định một việc khó khăn, sau đó không nói một lời, ông quay ra, đi qua những người lính và đám đông đang chen chúc, mắt không nhìn lên.

Đám đông dẫn ra, để nhường lối cho ông già, còn sau ông, sau sự im lặng nặng nề của ông vẫn còn lại dấu vết như một mối đe dọa. Giá như ông già nói một lời, hay ngẩng mặt lên thì tất cả đã dễ chịu hơn.

- Tiếp theo, tiếp theo, tiếp theo nào ! - Viên quan lại kêu to nhưng không làm sao xua tan được sự im lặng đang đè nặng bầu không khí xung quanh sau khi ông già đi khỏi. Phải một lúc người được gọi theo danh sách mới lên tiếng.

Đây là một đũa bọm rượu, trước làm thợ may, nhưng từ lâu đã bê tha khắp vùng. Sự xuất hiện của gã quả là đúng lúc để xua tan cảm giác nặng nề do ông già để lại. Gã say đứng thẳng đuồn ra, cố không ngật ngưỡng, tay chìa tấm phiếu của mình.

- Mày lại say khướt rồi, Giôđơ, - viên quan cao giọng nói với gã, - mày lại đổi bột lấy rượu rum. Về đi và bảo vợ đến !

- Thưa ông, con không say ạ, - bằng cái giọng lo lắng, năn nỉ gã lên tiếng, - con không say ạ, mà đơn giản là phải ăn rau củ nhiều nên bây giờ ruột con nó mỏng như tờ giấy cuốn thuốc lá ạ, vậy cho nên chỉ cần con nhìn thấy rượu là con đã đập ruồi rồi. Nhưng mà con đâu có say. Cậu lính có cho con một chén hạt mít thôi...

- Thôi được rồi, lấy bột đi và biến ! Nhanh !

Gã say cầm túi bột và gập người xuống một cách trịnh trọng.

- Không lẽ nào con lại... con có những ba cháu...xin đội ơn ông lớn lắm lắm ạ !

Gã bước ra, mặt bóng nhẫy vì mồ hôi, còn mắt thì ứa ra những giọt lệ của kẻ say.

Nhưng khó khăn nhất vẫn là lúc kết thúc phân phát và đóng cửa kho. Sau những người nhận được bột và hoan hỉ ra về như chưa bao giờ được ăn cả thì bao giờ cũng còn lại hàng chục người đa phần là phụ nữ, vì nguyên nhân này họ mà không được cấp phát bột. Khi những cánh cửa sắt đóng sầm lại, những kẻ bất hạnh kia khóc rú lên, bám chặt lấy áo xống của viên quan và bóng súng của đám lính.

- Xin đức ông tốt bụng...

Viên quan cố gắng xua đuổi đám Digan và con cái họ, nhưng bất lực. Chẳng nổi lòng nào đánh đập họ, mà lời lẽ lại không giúp được gì. Khi ông vừa xua đuổi được họ, những kẻ bao giờ cũng diễn lại cái trò giả vờ kêu khóc cốt để nhón được nhúm bột, thì trước mặt ông xuất hiện một người đàn bà quần trong tấm voan đã bạc màu. Cô nói thầm thì với thái độ dè dặt như thường thấy ở các phụ nữ Hồi giáo gia đình khá giả, mỗi khi phải cố gắng che giấu sự ngượng ngập ở trong lòng.

- Con là con dâu nhà Memisaghich. Nhà có sáu người. Không có người đàn ông nào. Con không hiểu gì về tem phiếu và danh sách. Nếu đức ông hiểu thế nào là nổi bất hạnh...

Đến đây cái giọng khẽ khàng của cô bị nghẹn lại bởi tiếng nấc bị dồn nén không thành tiếng, nhưng cô vẫn tiếp tục đứng trước viên quan.

Vị này luống cuống giơ tay lên trời, nhìn những kẻ giúp việc và đám lính lệ. Không ai dám chạm tới người đàn bà bất hạnh và dẹp cô ta khỏi đường đi, còn đám Digan, được khích lệ bởi sự do dự của viên quan, lại gào lên, kêu với ông:

- Cả chúng tôi nữa, cả chúng tôi nữa, thưa ngài.

- Không cho riêng cô ấy, cho cả chúng tôi nữa.

Đám lính nhìn thẳng về phía trước, chờ đợi lệnh của viên quan; còn ông thì đã quên họ, quên gia đình, quên nghĩa vụ và chiến tranh, mà chỉ ước muốn có một điều - được chết quách đi, được biến khỏi cái thế giới này, nơi mà mỗi một sinh linh ngày ngày cần phải được ăn.

Nhưng ngày mới lại đến mà tất cả vẫn ở nguyên chỗ cũ, và tất cả lặp lại đến từng chi tiết. Thực ra, từ ngày hôm qua công việc ở Aprovidasia trôi đi trên làn sóng nhạc. Trong sân toà nhà bên kia đường từ sáng sớm đã có những người Digan nổi nhạc. Hai cái trống và một cái kèn. Trống đánh khô khan và

đơn điệu với nhịp đều đều và trên cái nền nhạc tằm tời ấy tiếng kèn tấu lên một giai điệu Digan quen thuộc. Giai điệu run run vút lên như một tia nước đài phun và ta chờ đợi từ trên điểm cao của tuyến đơn điệu ấy nó sẽ nở bung ra như bông hoa, nhưng thay vào đó lần nào nó cũng bỗng rơi xuống rồi lại tức khắc phát triển lên cao, không hi vọng và không viễn cảnh.

Trên bờ rào cao, một đám trẻ đang ngồi lì ở đấy, cùng một lúc chúng thường ngoạn cảnh chen lấn nhau cạnh cửa kho và đám cười với điệu múa Khavrot và nhạc công ở trong sân đối diện. Bằng những gót chân trần chúng đánh theo nhịp vào ván hàng rào. Thêm nữa, một số đứa lại bắt chước nhịp trống cái.

Đùm – đara - đaki - đaki - đaki,

Đùm - đara - đaki - đaki - đaki.

Còn những đứa khác theo nhịp trống con:

Đùm - đara - đara, đara - đaki,

Đùm - đara - đara, đara – đaki !

Ngôi nhà đối diện là một dinh thự khá đồ sộ và đẹp, có một khoảng sân rộng rãi và hàng hiên được ngăn bởi những chân song gỗ, xưa kia thuộc về dòng họ Hairovich giàu có. Một số trong dòng họ đã chết, những người khác chuyển đi. Ngôi nhà là vật cuối cùng mà họ vừa bán chưa được năm nay.

Mua ngôi nhà là lão Digan Huso, có biệt danh là Kuratnic. Nhân đám cưới của lão mà từ hôm qua đã diễn ra sự vui vẻ bất tận.

Ngay trước khi chiến tranh nổ ra, Huso làm nghề bán trao tay gà và trứng. Lão đón mua của nông dân ngay cửa ô vào thành phố và đeo cả quày hàng của lão trong một cái lẳng ở sau lưng. Chân lão dài, mắt lạnh lợi, nhưng cái đầu lại bé tí và quái dị, với cái mũi khoằm, phía dưới mũi hầu như không có môi mà hở ra ngay hàng lợi trên rộng và trắng thétch.

Khi lệnh chiến tranh vừa được ban bố thì ở cái thành phố nhỏ bé nơi biên cương này đã diễn ra cảnh náo loạn - lệnh động viên đối với một số người và lệnh bắt những kẻ khác, những đoàn xe ngựa và dân chạy nạn, còn đạn pháo thì bay trên thành phố đem đến nỗi sợ hãi khủng khiếp cho người ta, bắt họ làm những điều ngu ngốc và những chiến công, những hành vi đều cang và sự nghiệp anh hùng.

Trong cuộc ẩu đả ấy của quyền lực người ta đã thành lập ra đội tân binh bao gồm các phần tử đáng khả nghi khác nhau và đám trai tráng nghiện ngập, phần lớn là dân Digan. Có lúc nào đó người thành phố đã nhìn thấy Huso đeo khẩu các bin sau lưng, phi trên ngựa như điên lao đi chém giết ngoài khu đất chợ.

Thế nhưng những trận đánh quá ngắn và chẳng đáng kể, mặt trận lùi mãi về xa, và thành phố rơi vào tay bọn Áo - Hung. Có một thời gian ngắn thành phố vô chủ và bị quên lãng trong những ngày đầu lúc người dân theo nhau rục rịch trở về nhà.

Trong số những người đầu tiên trở về có cả Huso Kuratnic vì lão bị coi là không còn thích hợp cho việc phục vụ trong quân đội. Thoạt đầu lão làm nhiệm vụ của một dân binh, cùng với số binh lính thông thuộc địa hình khu vực, đi về các làng lân cận để tìm kiếm lương thực và vũ khí được cất giấu.

Do lang thang từ làng này sang làng khác mà lão bắt đầu mua gom da cừu và dê của những người già cả và phụ nữ nghèo nghếch. Họ bán chúng quá rẻ, giống như một vật biếu xén hơn là thương phẩm.

Khi hiến binh chính quy trở về thì đám dân binh bị giải tán. Huso vẫn tiếp tục công việc buôn bán với sự mau lẹ chỉ có thể có được trong thời chiến, và lão đã giàu lên, trong khi các thương gia khác đã biến đi đâu mất hay chỉ lay lắt sống qua ngày.

Dáng dấp và điệu bộ của lão đã thay đổi. Lão đã ăn mặc đẹp. Dưới chân là đôi giày cao cổ mới toanh và lạ hoắc. Còn thắt lưng đeo dây lưng Stambul rộng, màu sáng. Trên cổ là sợi dây chuyền bạc và một sợi dây đen. Trên dây chuyền treo đồng hồ, còn trên sợi dây đen có một cái túi vải nhíp to đựng tiền mà lão vẫn lấy ra để trả tiền hàng cho nông dân và tiền chuyên chở cho đám xà ích. Đôi khi lão làm ra vẻ quan trọng và nghiêm trang, môi trên của lão gằn như dính với môi dưới và răng lão chỉ thấy có một nửa; đôi khi lão lại tỏ ra xác xược, vui vẻ và bốc phét.

Không còn ai dám gọi lão là Kuratnic nữa, mà gọi đúng như viết trên báo và biển quảng cáo: Husein Huslic. Công nhân và những kẻ đã đến nhờ vả lão điều này điều nọ thì gọi lão là Huseinaha. Lão hào phóng kí kết vay mượn với giới quân sự quốc gia. Thi thoảng lợi dụng những mối quan hệ của mình trong trao đổi da thuộc, lão kiếm được hàng toa tàu khoai tây và mứt và lão chia cho người nghèo. Khi mang hàng vào Saraevo, lão vẫn hành lạc với đám thương gia một thời đi lính như lão và những kẻ giàu mới phát lên.

Mùa xuân năm nay Huso mua ngôi nhà của đức ông Hairovich trên quảng trường chợ và dọn nhà từ làng Digan lên ở trên ấy. Thêm nữa lão cũng từ luôn bà vợ của lão tên là Meira, một phụ nữ Digan già, mắt xích và què quặt. Cũng như đại đa số phụ nữ cùng tuổi, mù không đội khăn che mặt nữa. Vừa mới đây thôi lão còn bảo mù đi mua áo chùng để mặc. Huso cưới mù vài năm trước khi chiến tranh nổ ra. Khi đó lão còn rất trẻ, còn mù lại hơn tuổi lão. Lão nhận được của hồi môn của mù là cái nhà ọp ẹp và cái lò rèn do cha mù để lại. Hai người không có con cái gì.

Bây giờ, khi số phận đã làm thay đổi cơ bản cuộc đời của Huso Kuratnic thì người đàn bà ấy không thể nào hợp với lão được nữa, không hợp với cả những gì đang vây xung quanh lão. Về nhà mới, lão quyết định mang giường tủ mới, thảm rải mới và cô vợ mới, một người mà lão cần là trẻ và biết đẻ.

Lão ra uỷ ban và tuyên bố là lão bỏ Meira, trả lại cho mù tất cả của hồi môn mà mù mang về và tự nguyện cắt một phần tiền của nho nhỏ cho mù hằng tháng. Cũng ngay khi ấy lão dạm một cô từ gia đình Hội giáo nền nếp ở Duche và cưới cô ta.

Cô gái vóc người khoẻ khoắn, có mái tóc màu sáng, mề côi cả cha lẫn mẹ. Huso chẳng mấy khó khăn thoả thuận với họ hàng cô gái, những người cô từng nương tựa bầu vú.

Để cho đám cưới diễn ra thật linh đình và để cho thiên hạ lác mắt ra mà trông, Huso đã tổ chức tiệc tùng trong căn nhà mới của lão giữa đám thương gia của cái thành phố sống dở chết dở. Ở đây vẫn còn kiếm đủ khách khứa kéo đến chật nhà Huso để ăn uống và đập phá. Trước hết là đám thanh niên sức dài vai rộng mà ở thời nào cũng biết múa may quay cuồng, sau đó là dân Di gan và đám người tạp nham ít vai vế và không rõ tín ngưỡng.

Nhạc nhẽo và ca hát đã bắt đầu như vậy nơi cách Aproveziasia có hai sải chân.

Meira lúc đầu nhẫn nhục chấp nhận thân phận mới của mình ở văn phòng uỷ ban, nay bỗng sức tinh và bắt đầu nổi loạn, khóc lóc và chạy theo Huso ra cửa hàng rồi về nhà, cầu xin lão không đuổi mù đi, tuôn ra những lời chì chiết tràn giang đại hải. Mù theo lão như một cái bóng.

Thậm chí ngay cả khi họ vẫn là vợ chồng cũng chẳng có gì thực sự gắn bó với nhau cả. Làm cái nghề bán trao tay gà và trứng trong thành phố, lão đã quen nói chuyện với vợ bằng gậy đập và tát tai như cơm bữa. Còn từ khi Huso trở thành thương gia và giàu có thì lão đã không còn nhận ra mù nữa.

Và bây giờ khi lão đã chia tay với mẹ theo đúng mọi nghi thức và mẹ có thể sống tốt hơn thì dùng một cái Meira lại tỏ ra chồng dối, thật bất ngờ, khó hiểu và vô nghĩa. Sự điên rồ toàn cục bao phủ lên thế giới và thành phố và đã biến Huso Kuratnic thành Huso - Aha thương gia, dường như cũng lây sang người đàn bà dở hơi và bắt đầu hành hạ mẹ như chúng sốt rét.

Đám cưới của họ trên thực tế chưa bao giờ là đám cưới cả, bây giờ theo đúng mọi nguyên tắc đã được huỷ bỏ. Huso đã làm tất cả những gì mà luật pháp yêu cầu, thậm chí còn hơn cả thế. Nhưng Meira vẫn ngoan cố, sự ngoan cố của những kẻ kì quặc, thiên cận, mẹ đòi hỏi và van xin Huso đừng bỏ mẹ mà để mẹ lại cùng với người vợ mới. Thật uổng công giảng giải cho mẹ. Và Huso chỉ còn biết quay đi.

Thế nhưng đúng vào ngày cưới, khi trong sân một đội múa Khavrot đang quay cuồng, còn trên hiên lại một đội khác và ba nhạc công Digan đang chơi nhạc oang oang đến ngoài ô thành phố cũng nghe thấy, thì Meira bước vào sân, người choàng áo chadra màu vải xanh sẫm, rồi ngồi lên tảng đá và lắc lư như trước người chết. Bên cạnh mẹ đội múa vẫn đang chuyển động, mỗi thành viên của đội tựa như người mù chỉ chú tâm vào bản thân và thường thức nhịp điệu cũng như sự chuyển động. Trên hiên vang lên khô khan tiếng giậm chân của đội múa khác. Trên ấy chỉ có đàn bà nhảy múa, chân đeo tất trắng nện xuống sàn gỗ. Còn ở trong góc một phụ nữ trẻ đầu đội tấm voan trắng đứng bất động. Tiếng giậm chân của đội múa đàn bà ở trên hiên làm các chàng trai ngoài sân rạo rục; những hòn cuội dưới đế giày của họ kêu lạo xạo. Hai âm thanh ấy đan quyện vào nhau và đám vũ nữ muốn kéo dài điệu múa càng lâu càng tốt như một dung hợp vui vẻ và lâu bền.

Chỗ nào cũng thấy thấp thoáng bóng Huso, trong đám múa, trong nhà và ngoài sân, mặt đỏ phừng phừng, tươi cười đầy tự tin của kẻ mới phát, thét dãi và cụng li với tất cả xung quanh. Khi đi qua Meira, mặt lão tối sầm, không thềm đứng lại, lão nói dần con bực bằng cái giọng của kẻ coi trời bằng vung:

- Mẹ vẫn còn ngồi đấy à ? Ừ, cứ ngồi đi, cứ ngồi đi. Với mẹ thì phải treo cổ lên mới phải.

Liền sau đó lão lại trở lại khuôn mặt vui vẻ, gặp hết khách này đến khách khác.

Khi tiếng nhạc vừa mới tắt, xuyên qua tiếng ồn ào vui vẻ và tiếng ho khan của đám vũ nữ, càng nổi lên rõ hơn tiếng than khóc của Meira pha lẫn với

tiếng thở dài:

- A... a, ngày xưa sao tôi tốt với ông thế hả ông Huso. Bây giờ tôi mới khổ làm sao ? Xưa thì cơm lành canh ngọt, trong ngoài ấm êm. Ôi, hu hu !...

Xen kẽ lời than là tiếng rên rỉ, mụ vẽ lên một đám cưới nào đấy không chê vào đâu được, hoàn toàn không giống với cảnh chung sống của mụ với Huso. Chỉ cần ai đó chú ý đến mụ là mụ lại nói to hơn. Đàn ông và đàn bà đến bên mụ an ủi và khuyên bảo đừng nên xử sự quý quái như thế mà nên về nhà đi. Nhưng chẳng gì xoay chuyển được cả. Huso ra lệnh cho nổi nhạc lên và mời khách khứa nhảy múa. Meira lại kêu khóc, nhưng chẳng còn ai nghe thấy nữa. Trong bóng đêm dày đặc những vị khách hoan hỉ vui chơi nhiều hơn, dần dần họ quên Meira, còn mụ Meira thì vẫn không rời chỗ ngồi của mụ và vẫn không ngừng kêu khóc.

Ngày hôm sau Meira là một trong những người đến đầu tiên. Chỉ có điều cùng với mụ lần này xuất hiện người em họ của mụ, tên là Rizhvan, một người Digan láu cá và mắt kèm nhèm. Meira ngồi lên tảng đá mà cả ngày hôm qua mụ đã ngồi tựa như đây là chỗ cố định cho mụ trên sân khấu. Huso cau mặt, nhưng giả tảng không nhận ra mụ. Nhưng khi xuất hiện Rizhvan và đoán y có ý muốn nói chuyện với Huso về Meira và số phận bà chị thì Huso bị kích động bởi rượu và đêm mất ngủ liền nổi giận đùng đùng, cơn giận mà lão đã nén chịu bấy lâu:

- À thế ra mày định nói chuyện về con mụ thối tha kia đây ! Hai người lao vào vật lộn. Huso tóm được cổ áo và quật Rizhvan mặt úp xuống đá trải đường. Khi người ta đỡ tên Digan dậy thì khắp người hằn đầy máu. Cứ thế Rizhvan đi thẳng đến dinh thự thị trưởng bên kia đường. Ở đó người ta băng bó cho hắn và nghe lời khai.

Cũng buổi sáng hôm đó cảnh sát trưởng đã gọi Huso đến. Kẻ mới giàu có quan hệ tốt với chính quyền, đặc biệt với giới quân sự, thế nhưng các vết thương lão gây ra cho Rizhvan khá nặng, cuộc ẩu đả lại diễn ra ở chỗ đông người, ngay trên bãi trống trước chợ. Huso liền bị tuyên phạt ba ngày tù giam.

Lão đề nghị được nộp tiền, nhưng cảnh sát không chấp nhận vì đây không phải là lần đầu tiên lão đánh nhau. Người ta cho phép lão tiếp tục đám cưới đến tối, sáng hôm sau phải có mặt ở nhà giam.

Kuratnic nổi điên, giận dữ và thở hổn hển chạy từ đồn về sân nhà mình, rồi

lại chạy sang, nhưng cảnh sát trưởng, một người Đức khô khan và cứng rắn, kiên quyết bảo lưu quyết định của y. Thế là Huso bắt đầu uống, gọi thêm khách khác đến thết đãi họ và đặt những điệu múa, bài ca mới.

Meira vẫn ngồi bất động trên phiến đá và rõ ràng là mục không có ý định rời chỗ, mặc dù vì mục mà quá nửa thành phố đánh nhau chứ không riêng gì Huso với Rizhvan.

Kuratnic nổi khùng lên. Lão quyết không chịu, ra lệnh cuộc vui sẽ kéo dài ba ngày liền không nghỉ khi lão phải nằm trong nhà giam. Lão đe sẽ đập phá hết trong nhà nếu như tiệc tùng, ca hát ngưng lại chỉ một lúc. Lão quát đám nhạc công:

- Chúng mày phải chơi ba ngày liền. Không được nghỉ một phút. Tao muốn cả ngày nghe thấy chúng mày chơi nhạc. Với tao chúng mày khỏi lo. Tiền tao không tiếc. Cho chúng nó nhớ đám cưới của Huso !

Và lão ôm hôn các bạn hữu, rồi chạy đến cô vợ trẻ, rồi chẳng biết làm gì từ cơn tức giận và hoan hỉ và từ cảm giác nào đó của sự vĩ đại đang xâm chiếm lão đến mức lão có cảm tưởng lão lớn hơn cả thành phố và ngực chạm tới cả dãy núi bao bọc quanh nhà.

Khách khứa phần nào cảm thấy nghi ngại. Một số rời đám cưới ra về. Nhưng đa phần những kẻ muốn thưởng thức đồ ăn nóng và điệu nhảy vui vẻ thì vẫn ở lại. Nhạc công chơi không ngừng.

Huso xác xược và vui vẻ bước vào nhà giam thấp tè và tranh tối tranh sáng của toà giáo đường, không ngược lên nhìn cả lão gác Iusuf, kẻ gương ngùng mở cửa cho lão. Cái phòng giam duy nhất chứa chật ních những nông dân bị bắt vì bị tình nghi về chuyện nào đó và đang chờ thuyền chuyển tới Sarajevo, và Iusuf đành nhốt vị khách danh tiếng vào cái phòng nhỏ của mình, nơi có kê một cái giường và trên lò ấm cà phê đang sôi.

Ở đây Huso ngủ một giấc tới tận trưa khi Iusuf mang bữa ăn vào cho lão. Trong lúc ăn Huso đề nghị Iusuf làm một phi vụ có lợi. Khi cảnh sát trưởng và các quan chức không có mặt ở toà giáo đường - từ mười hai giờ đến ba giờ - Iusuf sẽ thả lão về nhà một lát “thăm gia đình” và xem xem kẻ đầy tớ có thết đãi tử tế khách khứa không, mọi việc có ổn thoả cả không.

Lúc đầu Iusuf từ chối. Không được. Mười bảy năm phục vụ Đảng tối cao, tất cả đều nghiêm túc và cẩn thận đúng như các quy định yêu cầu. Giờ đừng một cái lại phạm pháp. Không...không thể được. Phục vụ những chuyện vặt vãnh

cho lão thì hẳn có thể đáp ứng được, chứ thả thì tuyệt nhiên không. Lúc ấy Huso đề nghị ngắn gọn cho hẳn một tải bột. Iusuf nghĩ về gia đình mình. Bốn đứa con lớn ! Ngoài ra, đứa con hi sinh ở Galisi để lại người vợ goá với đứa cháu nội. Cô con dâu biết đọc và đã tìm thấy tên chồng mình trong danh sách những người tử trận, đã hoá điên hoá dại từ bấy đến nay vẫn chưa khỏi. Và con của nó cần ăn và chăm sóc.

Iusuf nghĩ tất cả về những điều đó, và có lẽ đã không chịu đầu hàng, không vi phạm lần đầu trong đời các quy chế phục vụ. Nếu không phải là cái lão Huso xác xức và vui vẻ này, đối với lão ta mọi chuyện đều đơn giản và có thể được.

- Yên tâm đi, Iusuf, với tớ thì cậu sẽ không sa ngã đâu.

Trước những lời cảm dỗ như vậy Iusuf đã lùi bước.

Huso đặt tay lên vai hẳn một cách kẻ cả và mỉm cười, như từ đâu đó trên cao nhìn xuống Iusuf đứng ở phía dưới, trong thung lũng, nơi không một ai cười và nói, nơi không bao giờ có thể giải thoát được những lo toan và sợ sệt cả. Mà điệu bộ Iusuf trông sao đáng thương vậy: hàng ria mép hung hung trên khuôn mặt héo vàng, ăn mặc thì nửa là quần áo dân tộc, nửa là quần áo nhà binh đã sờn rách.

Khi mà bất kì chính quyền nào, cùng với nó là một trật tự đồ vật nhất định đã sống hết thời hạn của mình, sẽ yếu đi và bắt đầu tan rã, thì không chỉ quần áo và trang bị của đám phụng sự cho nó phai màu, mà còn thay đổi cả diện mạo, thể xác của bọn chúng. Giọng nói sẽ nhỏ nhẹ hơn, cái nhìn hàm chứa sự lo lắng, lưng còng xuống và đầu gối chùng, tựa như có cả một bức trần nhà vô hình đang treo lơ lửng trên đầu họ và không cho phép họ đứng thẳng người. Ở vào cái buổi giao thời như vậy mọi quan hệ bị đảo lộn. Không ai biết chắc chắn cái gì là có thể, cái gì không. Tất cả đều trở nên có thể. Và khi đó hội chứng những “kuratnic” như thế này sẽ nổi lên hoành hành.

Vào khoảng gần một giờ chiều Huso chạy dăm bước chân từ toà giáo đường về nhà. Trong phòng giam chỉ còn lại Iusuf ngồi xồm trước bếp lò, tựa như chính hẳn là tù nhân vậy. Lương tâm bị cắn rứt, trong miệng thì đắng ngắt trước cực hình mà chưa bao giờ hẳn phải chịu.

Cũng vào lúc này, trong sân nhà Huso dậy lên mùi thịt nướng và bánh mì quý hiếm thời ấy. Đám nhạc công đã định thu xếp giải lao để ăn uống lấy sức. Đúng lúc đó Huso bất thành linh đẩy mạnh cánh cổng và ưỡn ngực, mỉm

cười đứng ngay trên bậc cửa như kẻ chiến thắng lẫm liệt.

Những tiếng trầm trồ sung sướng vang lên, tất cả trở nên nhón nháo. Đám nhạc công nổi nhạc to hơn. Khách khứa vây quanh Huso hỏi han, chúc mừng, nắm lấy tay, vỗ vào lưng lão. Lão đáp lại bằng tiếng cười như tiếng ỉn ỉn và tự bước vào điệu cô-lô là điệu múa nhanh và bốc lửa hơn tất cả những điệu người ta đã múa ở đây. Tất cả đứng vây thành vòng tròn. Một tên Di gan nào đó không muốn rời miếng béo bở mà nó được bố thí, vừa nhảy nhót vừa ngậm trong miệng như chó ngậm miếng thịt hay mẩu bánh mì.

Sau đó vũ điệu cô-lô được tiếp tục mà không có Huso, bởi lão vội đi thăm cô vợ trẻ. Chưa đi đến bậc tam cấp, lão đã đụng phải Meira. Mụ vẫn ngồi tại chỗ cũ, trên phiến đá cạnh một trong những hàng cột đỡ mái hiên, khiến người ta dễ liên tưởng đến một pho tượng bị xiêu vẹo. Huso mặt tối sầm lại.

- Mụ vẫn ở đây à ?

Người đàn bà vẫn đảo người như lên đồng và làm rằm như một cái máy:

- Hồi ông Hu...hu...so...so, biết bao cơm lành canh ngọt...

- Này, cút đi. Có nghe thấy không ? Đừng làm tao ngượng với khách khứa.

Lão đi qua, bước lên bậc tam cấp rải thảm dẫn đến phòng cô vợ trẻ đang bị đám đàn bà con gái vây quanh. Thấy lão vào, một số người kéo khăn che mặt, số khác bước sang bên cạnh. Huso cười vang, lôi từ trong thắt lưng dải rộng ra một nắm tiền giấy màu xanh nhỏ loại hai crôn thường gọi dân dã là các đồng tiền bướm và ném xuống vạt váy cô vợ trẻ vẫn ngồi bất động như tượng Phật.

Đầu óc lão quay cuồng, lão không biết làm gì, lão rắc quà tặng, sai bảo việc này việc nọ. Lão chạy ra hiên và hét to qua các chấn song gỗ cho những kẻ đang ở ngoài sân nghe thấy:

- Điệu Cô-lô ! Cô-lô ! Xong, lão lao bỏ ra sân. Chạy ngang qua Meira, lão quát mụ hãy cuốn xéo khỏi nhà lão rồi quên phắt ngay mụ, đứng vào điệu cô-lô nhảy lò cò một cách vụng về chẳng ăn nhịp với nhạc.

Khi gần đến giờ, lão Huso lôi từ túi áo ngực ra chiếc đồng hồ bằng bạc, thấy sắp đến hai giờ, liền chạy quanh thêm lượt nữa và trở lại phòng giam đứng như khi về nhà, để an ủi và mua vui Iusuf đang sốt ruột nén nỗi hoảng sợ trong lòng.

Và cứ như thế Huso thoát khỏi nhà tù một hai tiếng trong suốt ba ngày. Trong suốt thời gian đó tiệc tùng và múa hát trong nhà lão không ngừng. Thậm chí trong trí nhớ của lũ trẻ ít tuổi tận vùng ngoại ô thành phố, ở Povestach hay gần Meidan, tiếng trống và kèn vang âm suốt ba ngày này đã để lại một kỉ niệm không phai nhòa về đám cưới của Kuratnic.

Còn ngay bên cạnh nhà lão, dưới âm thanh nhạc đệm từ sân, Aprovidasia ngày này qua ngày khác vẫn tiếp tục cái công việc kì lạ của nó là bằng vài chục bao tải bột cố gắng làm dịu cái đói vô cùng tận của dân chúng. Viên quan chức với tấm lưng cong và đầu gối chùng, những người giúp việc của ông ta cau có và nhẫn tâm như những kẻ đào huyết, lũ lính lệ thở ra mùi hành rán và bánh mì bếp lính chua chua, xướng tên và phân phát bột, đánh đập hay giảng giải, mỗi loại người đều làm theo đúng bản phận và tính cách của mình. Còn dân chúng thì đổ xô đến thánh địa mới ấy, đúng luật hay phá luật, luôn đòi hỏi một cách kiên nhẫn và mù quáng.

Những người đàn bà bất hạnh và hoá điên đến đây chỉ để cời nổi lòng trong những lời than vãn hay cãi cọ. Thậm chí cả chó và chim cũng tụ tập ở đây để chờ đợi may ra có bao bì nào bị thủng rơi vãi ít hạt bột nào không.

Cách Aprovidasia hai nhà là quầy hàng của Salie-aha Medusen, một người tốt bụng và vui vẻ, dạo xưa là thương gia có máu mặt, là một ông chủ tốt bụng, còn bây giờ thì ông đã bị chiến tranh làm khánh kiệt. Hai ngôi nhà của ông bị cháy trong các trận giao chiến, cửa hàng và cả nhà kho nữa thì hai lần bị lính tráng cướp trắng. Cửa hiệu của ông bây giờ hầu như không có hàng hoá cũng chẳng có khách hàng. Ông vẫn ngồi ở đấy, gầy gò, xanh xao, nhưng luôn luôn ăn mặc sạch sẽ với nụ cười trong ánh mắt.

Trong quầy hàng của ông thường tụ tập các công dân có tên tuổi, thường có công việc nào đó trong toà giáo đường hay ở Aprovidasia và họ ngồi ở đây để đến lượt mình. Lúc này hiện có hai người Hồi giáo luống tuổi ngồi ở đây.

Họ hút thuốc, cà phê không uống - đào đầu ra nó, và trò chuyện cùng Salie-aha. Cũng như tất cả mọi người trong thành phố, họ nói về Huso và đám cưới của lão. Họ cũng nói tới chuyện khác, nhưng tiếng nhạc Digan, tiếng ồn ào ngoài đường lại đưa họ trở về đề tài cũ. Bây giờ là cái thời cho đám Digan ngự trị trong các quầy hàng, chứ không phải cái thời cho các thương gia làm ăn đứng đắn.

Mọi người tán thưởng.

- Nhiều người phải bỏ quầy hàng cho một mình Kuratnic bành trướng. -  
Salie-aha nói một cách bình thản, không chút cay độc.

- Vâng, vâng, có nhiều bãi chôn nuôi rào kín mọc cỏ trước khi súc vật vào  
giẫm nát. - Vị khách đầu tiên cất tiếng.

- Là Digan thì lão ta vẫn là Digan thôi. Rồi chúng ta sẽ thấy lão ta lại đi chân  
đất như xưa, buôn gà và chạy vạy các cửa mà ! - Vị thứ hai nói, muốn an ủi  
làm yên tâm mọi người.

- Bất hạnh chính ở chỗ là đời người sẽ trôi qua trước cả khi ta thấy Digan  
Huso ở Kuratnic trở thành người số một và cả khi lão ta lại trở về với đẳng  
cấp Digan của lão. - Vị thứ nhất không muốn hoà giải với số phận nên cự lại.

Trong câu trả lời ông lão giảng giải một cách rườm rà rằng, có một lời sấm  
truyền, dường như của Chúa trời, về số phận loài người là cứ hàng trăm năm  
Chúa sẽ lại nhắm mắt trong vài khoảnh khắc mà đối với chúng ta, những kẻ  
trần gian, là cả mấy năm trời. Và khi đó tất cả mọi thứ trên thế gian này đều  
đảo lộn cả. Lũ gian ác sẽ đoạt lấy chính quyền, còn người tốt bụng phải quy  
phục chúng, bọn đều cáng và lũ ngu dốt có quyền được phán quyết, còn các  
nhà đáng kính và thông thái thì im lặng, người chính giáo mất niềm tin và đi  
trệch đường chân chính. Nếu điều đó mà kéo dài, thì tất cả mọi thứ trên trái  
đất sẽ khô cứng lại và chết, cả thai nhi nằm trong bụng mẹ, cả hạt giống gieo  
trong đất.

Nhưng thánh Alla rủ lòng thương, và rồi tất cả sẽ được sửa chữa và diễn ra  
trôi chảy. Một mình thánh Alla ! Khi mọi đề tài đã hết nhẵn, họ nói bất kì  
những gì bỗng nghĩ ra cốt sao khỏi phải bận tâm tới tiếng kèn Digan, được  
sao hãy đi và đánh lừa thánh giác. Trong khi ấy cái âm thanh oang oang ấy  
lại bay lơ lửng trên các cửa hàng ngái ngủ, quá nửa đã bị sụp đổ.

Đến cuối ngày thứ ba, theo thỉnh cầu của ai đó nên Huso đã được ra khỏi nhà  
giam, thì cuộc vui lại rộ lên tưng bừng hơn. Thế nhưng trước khi màn đêm  
ập xuống thì dân chúng tụ tập trước Aproveidasia và những người ngồi trong  
quán Medusen nghe thấy tiếng nhạc bị ngắt quãng, bài hát bỗng im bật, tiếng  
ồn ào nổi lên, có cả tiếng kêu. Trời vừa tối hẳn, thì cuộc vui lại trở lại có  
phần âm ỉ hơn và khó bề tìm hăm hơn.

Huso được tha trước thời hạn cả một đêm, khi y trở về nhà thấy Meira vẫn  
còn ngồi trên phiến đá như cũ. Một cuộc khẩu chiến ngắn ngủi và cay độc lại  
bùng lên. Huso đòi bà vợ không được làm hỏng đám cưới của lão, đáp lại

Meira chỉ kêu trời:

- Thế tôi phải đi đâu ? Nhảy xuống nước hay chui vào thùng lọng.

- Mà đi đâu thì đi. Đây, sông Rzhav và sông Drina đây, chọn sông nào thì chọn. Cốt sao đừng để vướng mắt tao.

Ít ai trong đám khách khứa nhận thấy Meira biến mất khỏi sân khi nào. Liên ngay sau đấy thấy có tiếng kêu từ phía bờ sông vọng tới, còn sau đó một đám trẻ quần áo ướt thũng và vấy bẩn lao vào sân.

- Bà Meira lao xuống sông Rzhav ! - Đám trẻ kêu lên bằng giọng vui vẻ lạnh lạnh. - Hai bác thuyền chài Gadia và Sumbo đã vớt bà ấy lên.

Vũ điệu cô lô dừng lại. Khách khứa lo lắng và túm tụm lại một chỗ. Đám nhạc công cũng ngừng chơi, đầu tiên là những người ở dưới sân, sau đó là trên hiên. Sau tiếng ồn ào nhạt nhẽo, sự im lặng bao trùm rất lâu, mặc dù cánh đàn ông vẫn nhỏ to chuyện trò, hỏi han nhau, còn đám đàn bà thì thờ dãi và lầm râm ca cảm.

Vẻ giận dữ, vung chân vung tay, Huso chạy ra giữa sân lớn tiếng nói to:

- Chẳng việc gì phải ra đấy cả. Mụ ta không chết đuối đâu. Tôi xin bảo đảm. Người như thế nước không chìm nổi, lửa không thiêu nổi. Cứ để con thối thây ấy chết thế nào thì chết. Nào, mời mọi người vào điệu cô lô. Xulô bắt đầu đi !

Giọng lão vang lên quả quyết, tự tin, nhưng cảnh vui vẻ không sao trở lại được nữa. Đám nhạc công vâng lời, nhưng điệu cô lô không thành. Cho dù đây là hạng người Digan hèn mạt đến mức nào thì cũng không ai còn nghĩ đến chuyện nhảy nhót nữa. Huso làm ra vẻ không nhận thấy điều ấy và muốn bằng mọi cách giữ chân khách khứa lại và tìm cách làm cho họ vui vẻ sôi nổi lên. Thế nhưng nhẽ ra lão ta chẳng đạt được điều gì nếu như không xuất hiện ngay trước công chính hai ngư dân Digan Sumbo và Gadia. Quần áo trên người họ ướt đến thắt lưng. Cả hai tùm tùm cười. Người nhà mang rượu mạnh ra cho họ. Họ kể lại rằng Meira đã có thể chết đuối như thế nào.

- Bà ấy nhẹ nhẹ bơi, chúng tôi kéo dần bà lên. Và tóc bà ấy chưa ướt. Bà ấy chỉ kêu: hãy vớt xác chết tôi lên, còn một mắt thì vẫn tìm chỗ nào nông hơn.

- Hai tay thuyền chài nói đùa. Ai cũng biết họ là những kẻ liêu lĩnh và nát rượu.

Mọi người cười vang. Một số lại còn liếc ra cổng chờ đợi nhìn thấy Meira ở

đó, nhưng những người đánh cá đã trấn an họ, nói rằng bà ấy đã về nhà ngay sau khi được vớt lên. Bà ấy còn nhớ là: “Chết, không biết tôi bỏ quên đôi dép ở đâu”.

Mọi người lại cười. Huso thết đãi hai ngư dân.

Bây giờ tất cả mọi người trông đã có vẻ hưng phấn hơn. Sự vui vẻ lại tiếp tục. Nhạc lại nổi lên như trước khi có cuộc tự tử Digan này. Từ cái xóm Digan họ đã mang lên đây những tập tục quấy lộn âm ỉ và nhanh chóng hoà giải.

Trời đã tối. Hai đồng lửa được nhóm lên. Tất cả đồng thanh ca hát. Dưới hiên, trên một thùng gỗ như trên ngai vàng là Huso ngồi, dõi theo mọi việc và sai khiến kẻ hầu người hạ. Những thực khách vui vẻ là người Digan và đám dân nghèo khác, không có chỗ đứng trong xã hội, ngược nhìn lão với lòng tôn kính lớn lao, gần như là tình yêu say đắm với người thuộc trật tự cao hơn, người mà sống theo ý muốn, làm theo ý thích, người mà có thể mua tất cả họ đến người cuối cùng, người mà có thể ra tù cũng theo ý muốn và điều khiển ý chí của mình bằng phép màu, thậm chí còn sai khiến được dòng nước tự nhiên và những kẻ tự vẫn; không gì có thể làm lão luống cuống, lão biết tất cả và nhìn thấy trước tất cả không hề sai lầm và đầy bất khuất.

Mắt chớp chớp, họ ngược lên lão với cái nhìn đầy trung thành, thấy ở lão sức mạnh không có giới hạn và không gì đo nổi.

Nhà Aprovidasia đã đóng, dân chúng đã giải tán. Khu chợ cũng lặng đi trong bóng đêm, hoang vắng và tăm tối. Chỉ có tiếng giậm chân của đội múa khavrot, và tiếng trống từ khoảng sân sáng trung của Huso vọng ra còn tiếng kèn vẫn vang vang giai điệu ấy không ngừng và bay lên cao một cách vô vọng.

LÊ ĐỨC THỤ dịch.

# CHẠY TRÓN

JOHN STEINBECK

(NOBEL 1962)

Khoảng mười lăm dặm bên dưới Monterey, trên bờ biển hoang vắng, gia đình Torres có một nông trại vài hecta đồng rộng, thoải thoải dốc phía trên vách đá cắt thẳng xuống dãy đá ngầm màu nâu, nơi những con sóng đại dương âm âm vỗ bờ. Đằng sau trang trại, những núi đá vươn thẳng lên bầu trời. Những dãy nhà của nông trại được xây dựng lộn xộn như những con rệp rừng nhỏ bám vào vách núi, mái thấp lè tè sát mặt đất như sợ gió có thể thổi bay xuống biển. Một cái lều nhỏ, một kho thóc mục nát rung lên bần bật đã nhạt màu, xám xịt vì muối biển, bị những con gió ẩm ướt tấp vào cho đến khi những bức tường ngả sang màu của những quả đồi đá granite. Hai con ngựa, một con bò mẹ và một con bê màu hung đỏ, sáu con lợn và một bầy gà gây đói, đủ màu sắc sặc sỡ là nguồn thực phẩm cho nông trại. Một vạt ngô nhỏ được gieo trên sườn dốc cần cỗi chúng mọc lên ngăn ngùn, mập lùn dưới gió, và các bắp ngô được hình thành ở ngay mắt lá phía dưới gốc.

Má Torres, một người đàn bà khô đét với đôi mắt già nua đã quản lý trang trại mười năm nay, kể từ cái dạo chồng bà, vào một ngày nọ đã vấp phải một hòn đá trên cánh đồng rồi ngã chồm người lên một con rắn chuông. Khi một ai đó đã bị rắn này cắn vào ngực thì khó có thể cứu chữa được.

Má Torres có ba đứa con, hai đứa thấp nhỏ da đen nháy là Emilio và Rosy, một đứa mười hai còn một đứa mười bốn tuổi: hai đứa đó, má thường sai đi câu cá trên những tảng đá bên dưới trang trại khi biển hiền hoà và khi những nhân viên tuần tra chuồn đi xa đến một nơi nào đó tại Monterey. Đứa nữa là Pepé, mười chín tuổi, cao, hay cười, hiền lành: một cậu bé dễ thương nhưng rất lười. Pepé có cái đầu dài, nhọn ở đỉnh, và từ đó dựng ngược lên mớ tóc đen bù xù mọc như rạ xung quanh đầu. Bên trên đôi mắt nhỏ tươi tắn của nó, má cắt một đường thẳng ngang trán để nó có thể nhìn được, Pepé có đôi xương gò má nhọn của người da đỏ và cái mũi điều hâu nhưng miệng nó lại ngọt ngào và có hình dáng như miệng một cô gái, còn cằm nó mảnh mai dường như được tạc vậy. Tất cả những ống chân, bàn chân và hai cổ tay của nó dài, vụng về; nó rất lười. Má nghĩ nó là một đứa dễ thương và can đảm nhưng má không bao giờ nói với nó điều ấy. Má nói: “Trong nông trại của cha mày chắc là có mấy con bò lười, nếu không tao đã không sinh ra một con bò lười như mày”. Và má nói: “Một hôm, khi tao bế mày, một con chó sói lười đã lén lút ra khỏi bụi rậm và nhìn mày. Chắc hẳn điều đó đã góp

phần làm cho mày lưỡi biếng”. Pepé cười bẽn lễn rồi đâm con dao của nó xuống mặt đất để mài sắc lưỡi dao và chùi sạch gỉ. Nó được thừa kế con dao ấy từ cha. Lưỡi dao dài và nặng gập vào trong chiếc cán màu đen. Có một cái chốt trên cán dao. Khi Pepé ấn cái chốt đó, lưỡi dao bật ra ngoài, sẵn sàng để sử dụng. Pepé luôn mang theo con dao ở bên mình, bởi vì đó là con dao của cha nó.

Ngày nọ, khi nắng mai chiếu xuống biển phía sau vách đá làm nó lấp lánh và xanh lên, còn sóng thì vỗ trắng vào lớp đá ngầm, khi ấy ngay cả những núi đá trông cũng hiền hoà, má Torres gọi với ra ngoài cửa lều, “Pepé, tao có việc cho mày đây”.

Không có tiếng trả lời. Má lắng nghe. Từ phía sau kho thóc, má nghe thấy bật ra một tiếng cười.

Má kéo cái váy dài xếp nếp lên, đi về phía tiếng động đó.

Pepé đang ngồi trên mặt đất dựa lưng vào một cái hộp. Hàm răng trắng của nó sáng lấp lánh. Ngồi hai bên nó là hai đũa da đen, căng thẳng và chờ đợi. Cách đó chừng ba mét là cái cột gỗ bách đỏ nằm trên mặt đất. Bàn tay phải của Pepé nằm ẻo lả ở trong lòng, và trong lòng bàn tay ấy, con dao lớn màu đen đang nằm yên. Lưỡi dao được gập trong cán. Pepé mỉm cười nhìn lên bầu trời.

Đột nhiên Emilio hét, “Ya !”

Cổ tay Pepé nhô lên như đầu một con rắn. Lưỡi dao dường như bay vào trong không khí với một cái đập mạnh, mũi dao cắm sâu vào cột gỗ bách đỏ, cán dao màu đen khẽ rung. Cả ba phá lên cười kích động. Rosy chạy đến chỗ cái cột giật con dao ra mang lại cho Pepé. Nó gập lưỡi dao và cẩn thận đặt con dao vào trong lòng bàn tay lơ đãng của mình. Nó nhìn lên bầu trời và cười mãn nguyện.

Con dao nặng bật ra và một lần nữa cắm sâu vào cái cột. Má lừ lừ tiến về phía chúng và giải tán cuộc chơi.

“Cả ngày mày làm những việc ngớ ngẩn với con dao này, cứ như một thằng đàn ấy”, má la lối. “Hãy nhắc đôi chân lì lợm của mày lên, đi giày vào. Đứng dậy !”

Má tóm một bên vai ẻo lả của nó rồi kéo nó lên. Pepé cười hề hếch rồi miễn cưỡng đứng dậy.

“Nghe này !” Má quát. “Đồ đại lười, mày phải bắt một con ngựa rồi thắt bộ yên cương của cha mày vào. Mày phải cưỡi đi Monterey. Thuốc đã hết. Muối cũng chẳng còn nữa. Bây giờ mày đi đi, nhãi nhép ! Bắt lấy con ngựa”.

Một cuộc cách mạng diễn ra trong cái cơ thể lười biếng của Pepé.

“Vâng, thưa má. Đi Monterey ? Một mình con ấy à ?”

Má quát mắt nhìn nó: “Không thắc mắc, đồ đại nhác, rồi mày sẽ mua cả kẹo. Mà không, tao sẽ chỉ đưa cho mày đủ để mua thuốc và muối thôi”.

Pepé mỉm cười. “Má, con sẽ buộc dải băng tang lên mũ nhé ?”

Má mỉm lòng. “Được, Pepé. Mày có thể đội cái băng mũ ấy”.

Giọng nó trở nên xa xôi. “Và cả cái khăn vuông xanh nữa, má nhé ?”

“Ừ nếu mày đi nhanh và trở về mà không gặp trở ngại nào thì cứ đeo chiếc khăn lụa xanh ấy. Nếu mày chắc chắn phải cởi cái khăn ra khi ăn để không làm bẩn nó...” “Vâng, thưa má. Con sẽ cẩn thận. Con là một người đàn ông mà”.

“Mày á ? Một người đàn ông ? Mày là một thằng nhãi nhép thì có.

Nó vào kho thóc ọp ẹp mang ra sợi dây thừng, rồi đi khá nhanh lên đồi để bắt ngựa.

Khi nó đã sẵn sàng trên lưng ngựa và đứng trước cửa, ngồi lên chiếc yên của cha nó, chiếc yên cũ đến nỗi cái khung bằng gỗ sồi nhô ra ngoài lớp da đã mòn vẹt ở nhiều chỗ, thì má mang ra chiếc mũ đen tròn với dải băng bằng da, má với tay lên thắt chiếc khăn lụa xanh quanh cổ nó. Chiếc áo khoác ngoài bằng vải bông xanh của Pepé sẫm hơn cái quần Jean của nó, bởi vì chiếc áo ít được giặt.

Má đưa cái chai thuốc lớn và những đồng tiền bạc cho nó. “Chỗ này để mua thuốc”, má nói, “còn chỗ này để mua muối. Mấy đồng này để mua nến đốt cho cha. Mấy đồng này để mua bánh cho lũ trẻ.

Bạn của gia đình ta, bà Rodriguez sẽ cho mày ăn tối rồi có thể cho mày ngủ qua đêm. Khi đến nhà thờ, mày chỉ đọc mười bài kinh tụng Chúa và hai mươi lần Ave Maia. Ôi ! Tao biết, đồ lười biếng. Mày mà đến đó thì

suốt ngày liên tục đọc kinh cầu Đức Mẹ trong khi ngắm nhìn những ngọn nến và những bức tranh thánh thần. Không phải là tốt khi cứ nhìn chăm chăm vào những đồ vật xinh xắn ấy đâu.

Chiếc mũ đen che trên cái đầu dài nhọn và mái tóc đen như lớp rạ của Pepé tạo cho nó vẻ đứng đắn. Nó ngồi chững chạc trên con ngựa mạnh khoẻ. Má nghĩ nó mới đẹp trai, đen, gầy và cao làm sao. “Hiện tại má không muốn sai mày đi một mình, thằng con bé bỏng ạ. Ngoại trừ đi mua thuốc mà thôi”, bà nói nhẹ nhàng. “Không có thuốc thì thực là tệ hại bởi vì có ai mà biết được khi nào cơn đau răng hay dạ dày sẽ đến. Chẳng ai biết trước được đâu”.

“Tạm biệt má”, Pepé hét lên. “Con sẽ trở về sớm. Má có thể để con thường xuyên đi một mình. Con là một người đàn ông mà”.

“Mày là một con gà gô thì có”.

Nó vươn vai, quất dây cương vào vai ngựa rồi phóng đi. Một lần quay lại nó thấy mọi người vẫn nhìn theo, Emilio, Rosy và má. Pepé cười với vẻ hãnh diện, hân hoan rồi nó kìm con ngựa nâu nóng nảy đi nước kiệu.

Khi nó mất hút khỏi tầm nhìn sau đoạn đường dốc, má quay lại nói với hai đứa da đen, nhưng như thể chỉ nói một mình. “Bây giờ nó đã thực sự trở thành một người đàn ông”, má nói, dễ chịu làm sao khi lại có một người đàn ông trong nhà”. Mắt má nhìn xoáy vào hai đứa trẻ: “Bây giờ hãy đi ra gờ đá. Thủy triều đang rút rồi đấy. Ở đó sẽ có bào ngư để bắt !” Má đặt những cái móc sắt vào tay chúng rồi nhìn chúng đi xuống con đường mòn dốc dẫn ra rặng đá ngầm. Má mang miếng đá mêtan nhả ra ngưỡng cửa, ngồi xay bột ngô và thỉnh thoảng nhìn ra phía con đường nơi Pepé đã đi. Trưa đến rồi chiều sang, khi hai đứa nhỏ dần những con bào ngư để làm chúng mềm ra thì má cán mỏng bột ngô để làm bánh. Họ ăn tối khi mặt trời đỏ sẫm đang chìm dần xuống biển. Cả nhà ngồi trên ngưỡng cửa, nhìn mặt trăng lớn đang bàng bạc nhô lên khỏi đỉnh núi.

Má nói: “Bây giờ nó đã ở nhà bạn của chúng ta, bà Rodriguez. Bà ấy sẽ đón tiếp nó tử tế và có khi còn có quà nữa”.

Emilio nói: “Một ngày nào đó con sẽ đi ngựa đến Monterey, để mua thuốc. Hôm nay anh Pepé đã trở thành người lớn chưa ?”

Má nói với vẻ từng trải: “Một đứa trẻ chỉ trở thành đàn ông khi nó thực sự là một người đàn ông.” Hãy nhớ lấy điều đó. Tao biết có nhiều đứa trẻ bốn mươi tuổi bởi lẽ chúng không phải là một đàn ông thực sự”. Ngay sau đó họ

đi nghỉ, má vào chiếc giường lớn bằng gỗ sồi của mình ở góc phòng, Emilio và Rosy ngủ trong ổ rom trái da cừu của chúng ở góc bên kia.

Mặt trăng đã vượt lên trên bầu trời, còn sóng thì gào thét trên những tảng đá. Đàn gà đã cất những tiếng gáy đầu tiên. Sóng rút xuống rặng đá ngầm buông những tiếng thì thầm. Mặt trăng trôi dần xuống biển. Lũ gà lại cất tiếng gáy.

\*

Mặt trăng đã xuống đến mặt nước khi Pepé cưỡi con ngựa thờ hồn hên về đến nhà. Con chó của nó chạy vụt ra xoay quanh con ngựa, sủa ăng ẳng về thích thú. Pepé nhảy khỏi yên xuống đất. Căn lều nhỏ bé dãi dầu mưa nắng, phớt bạc dưới ánh trăng và cái bóng hình vuông của nó ngả màu đen sẫm về phía Đông Bắc. Phía Tây, những dãy núi đang mờ đi trong luồng sáng, những đỉnh núi như lặn vào bầu trời.

Pepé mệt mỏi bước lên bậc tam cấp vào nhà. Bên trong trời tối. Có tiếng sột soạt nơi góc nhà.

Nằm trên giường, má hỏi: “Ai vào đây ? Có phải mày không, Pepé ?”

“Vâng, thưa má”.

“Có mua được thuốc không ?”

“Có, má ạ”.

“Ồ, đi ngủ đi. Tao lại cứ nghĩ mày ngủ ở nhà bà Rodriguez cơ”.

Pepé đứng yên lặng trong căn phòng tối.

“Sao mày còn đứng đây, Pepé ? Mày đã uống rượu à ?”

“Vâng, má”.

“Ồ, đi ngủ đi rồi giấc ngủ sẽ làm tan rượu”.

Giọng nó mệt mỏi và nhẫn nại nhưng rất cương quyết: “Má hãy thấp nền lên. Con phải đi lên núi xa đây”.

“Chuyện gì thế, Pepé ? Mày điên à ?” Má quẹt diêm và che ngọn lửa màu xanh leo lét cho tới lúc cháy bùng lên. Rồi má thấp cây nền trên sàn nhà

cạnh giường “Nào, Pepé, mày nói gì vậy ?” Má bắn khoăn nhìn vào mặt nó.

Nó đã thay đổi. Vẻ yếu đuối dường như đã biến mất khỏi gương mặt. Miệng nó bớt phụng phịu, nét môi nó sắc hơn, nhưng sự thay đổi lớn nhất lại lộ rõ ở đôi mắt nó. Chúng không còn ánh lên vẻ tươi cười nữa, cũng không còn sự bền lên. Đó là đôi mắt sắc sảo sáng ngời và đầy quả quyết.

Nó nói với má bằng giọng mệt mỏi đều đều, kể với má tất cả những việc đúng như đã xảy ra. Có vài người vào bếp của bà Rodriguez. Ở đó có rượu. Pepé đã uống. Một cuộc cãi vã nhỏ - người đàn ông bắt đầu tiên về phía Pepé và rồi con dao - thứ hầu như luôn đi kèm bên mình nó. Con dao đã bay ra, nó phóng ra trước khi Pepé kịp biết. Khi nó kể, gương mặt má trở nên căng thẳng và điều đó dường như làm cho gương mặt má gầy hóp đi. Pepé kết thúc, “Má ạ, bây giờ con là một người đàn ông. Gã đàn ông đó hỏi tên con, nhưng con đã không nói.”

Má gật đầu: “Ừ, mày là một người đàn ông. Pepé bé nhỏ đáng thương của má. Con đã là một người đàn ông. Má đã thấy sự thay đổi đó đến với con. Má đã xem con phi dao vào cái cột, và má đã sợ”. Gương mặt má dịu đi một lát, nhưng bây giờ lại trở nên căng thẳng. “Nào ! Chúng ta phải chuẩn bị cho con. Hãy đi ! Đánh thức Emilio và Rosy dậy. Đi nhanh lên”.

Pepé bước đến góc nhà nơi em trai và em gái của nó ngủ giữa những tấm da cừ. Nó cúi xuống và lay chúng nhẹ nhàng. “Dậy đi, Rosy. Dậy đi, Emiliot. Má bảo các em phải dậy !”.

Hai đứa nhỏ da đen trũi ngồi dậy và dụi mắt trong ánh nến. Lúc này má cũng ra khỏi giường, cái váy đen xếp nếp của má được mặc ra ngoài áo ngủ.

“Emilio”, má kêu. “Hãy đi và bắt con ngựa khác cho Pepé. Nào, nhanh lên. Nhanh lên”. Emilio xỏ chân vào chiếc quần yếm rồi loạng choạng vì ngại ngủ bước ra khỏi cửa.

“Con không nghe thấy tiếng ai đuổi sau con trên đường chứ ?” Má gặng hỏi.

“Không má ạ. Con đã lắng nghe cẩn thận. Không có ai ở trên đường cả”.

Má bước nhanh vào phòng. Má lấy xuống một cái túi bạt đựng nước từ chỗ chiếc đinh trên tường rồi quẳng nó xuống sàn nhà. Má lật cái khăn ở trên giường của mình rồi cuộn tròn thật chặt và dùng dây buộc hai đầu lại. Má lấy bao bột mì đựng đầy một nửa thịt bò khô sợi đen từ một cái thùng bên cạnh lò sưởi. “Pepé, cái áo khoác đen của cha con đây này. Hãy mặc nó vào”.

Pepé đứng giữa nhà nhìn sự nhanh nhẹn của má.

Má vớ ra phía sau cửa, lấy ra một khẩu súng trường, cỡ 38-56, cái nòng dài đã bóng lên. Pepé nhận nó từ má và kẹp vào khuỷu tay. Má mang ra một cái túi da nhỏ và đem những viên đạn đặt vào tay nó. “Chỉ còn lại mười viên”, má nhắc. “Con không được phép lãng phí chúng”.

Emilio thò đầu vào cửa. “Qui’st’ I caballo, ma ma” ([56]).

“Chuyển bộ yên cương từ con ngựa kia sang. Cột cái chăn vào. Này, buộc cả thịt bò khô vào mồm yên nữa”.

Pepé vẫn đứng yên lặng nhìn sự nhanh nhẹn khác thường của má. Cầm nó trông cứng rắn, nhưng cái miệng dịu dàng của nó chảy mỏng ra. Đôi mắt bé nhỏ dường như bắn khoả của nó dõi theo má về phía căn phòng.

Rosy hỏi khẽ khàng: “Anh Pepé đi đâu vậy ?” Đôi mắt má trở nên dữ tợn. “Anh Pepé đi có việc. Bây giờ anh Pepé đã là đàn ông rồi. Anh ấy phải làm việc của một người đàn ông”.

Pepé vươn vai. Miệng nó biến đổi cho tới khi trông nó rất giống má.

Cuối cùng việc sửa soạn cũng xong. Con ngựa được chắt đồ lên đứng ở ngoài cửa. Túi nước chảy nhỏ giọt thành một làn nước rỉ xuống gò vai nó.

Ánh trăng đang loãng dần bởi bình minh và mặt trăng lớn bằng bạc đã lặn gần xuống biển. Cả nhà đứng bên lều. Má đối diện với Pepé. “Nghe này, con trai ta ! Không được dừng cho tới khi trời lại tối. Không được ngủ dù con có mệt. Chăm sóc ngựa tốt để nó không kiệt sức vì mệt nhọc. Nhớ phải cẩn thận với những viên đạn - chỉ có mười viên thôi đấy. Không được nhồi đầy bụng thịt bò khô nếu không nó sẽ làm con ốm. Hãy ăn ít thịt bò khô thôi và ăn nhiều rau quả vào. Khi đến những ngọn núi cao, nếu con thấy bất cứ một người gác đêm nào thì không được đến gần hay tìm cách bắt chuyện với họ. Và đừng quên cầu nguyện”. Má đặt đôi tay gầy guộc lên vai Pepé, nhón chân hôn vào hai má nó theo nghi lễ, Pepé cũng hôn vào hai má mẹ. Rồi nó đến bên Emilio và Rosy hôn má chúng.

Pepé quay lại phía má. Nó dường như muốn tìm kiếm một chút uỷ mị, một chút yếu đuối nơi má. Đôi mắt nó tìm kiếm, nhưng gương mặt má vẫn giữ nguyên vẻ cương nghị. “Bây giờ hãy đi đi”, má nói. “Đừng để bị bắt như một con gà gô đây”.

Pepé trèo lên yên ngựa: “Con là một người đàn ông mà !” Nó nói.

Những tia nắng đầu tiên chiếu sáng khi nó cưỡi ngựa leo lên ngọn đồi tiến về phía hẻm núi nhỏ nơi con đường mòn dẫn vào núi. Ánh trăng và ánh bình minh đua chen nhau, và khi hai thứ ánh sáng tinh túy nhất của trời đất đối chọi thì người ta khó có thể nhìn thấy gì cả. Trước khi Pepé đi được chừng một trăm mét, đường nét của hình dáng nó vẫn còn mơ hồ, nhưng đến khi nó đi vào hẻm núi, thì bỗng nó đã trở thành một cái hình xám, mờ mờ.

Má đứng bất động trước ngưỡng cửa, bên cạnh Emilio và Rosy. Thình thoảng chúng lại lén lút liếc nhìn má.

Khi cái bóng xám của Pepé mờ dần trong sườn đồi và biến mất, má bốt căng thẳng. Má cất tiếng khóc thảm thiết đượm vẻ chết chóc. “Vẻ đẹp của chúng con - người gan dạ của chúng con”, má gào lên. “Người che chở cho chúng con, con trai của chúng con đã ra đi”. Emilio và Rosy rên rỉ bên cạnh má. “Vẻ đẹp của chúng con - người gan dạ của chúng con, anh ấy đã ra đi”. Đó là nghi lễ khóc than. Tiếng khóc rít lên thành những âm thanh khủng khiếp, não lòng rồi chìm xuống thành tiếng rên rỉ. Má nức nở lên ba lần rồi quay đi, đi vào nhà và đóng cửa.

Emilio và Rosy kinh ngạc đứng trong ánh bình minh. Chúng nghe thấy má khóc thút thít ở trong nhà. Chúng đi ra ngồi trên vách đá trên bờ biển.

Hai đứa kè sát vai nhau. “Khi nào thì anh Pepé trở thành một người đàn ông nhỉ ?” Emilio hỏi.

“Đêm qua”, Rosy nói. “Đêm qua ở Monterey”.

Những đám mây trên biển ngả sang màu đỏ khi mặt trời khuất sau rặng núi.

“Chúng ta sẽ không được ăn sáng”, Emilio nói.

“Má sẽ không muốn nấu nướng gì cả”. Rosy không trả lời nó. “Anh Pepé đi đâu vậy ?” Nó hỏi.

Rosy quay sang nhìn nó. Trong bầu không khí yên lặng cô bé đang hồi tưởng lại. “Anh ấy đi có việc. Anh ấy sẽ không bao giờ quay trở lại”.

“Anh ấy chết à ? Chị có nghĩ anh ấy chết không ?” Rosy quay nhìn lại mặt biển. Một con tàu nhỏ kéo một làn khói sát đường chân trời. “Anh ấy không chết”. Rosy giải thích. “Chưa chết đâu”.

\*

Pepé đặt khẩu súng lớn trong lòng vắt ngang lưng ngựa. Nó để ngựa leo lên ngọn đồi mà không hề quay nhìn lại. Đường dốc đầy đá phủ một lớp cây bụi thấp nên Pepé nhìn thấy con đường mòn và đi theo.

Một lần khi Pepé đi đến hẻm núi rộng, nó dướn người trên yên, quay nhìn lại, nhưng những căn nhà đã bị nuốt chửng trong ánh sáng mờ mờ. Pepé lại thúc ngựa đi tiếp. Bờ vách cao của hẻm núi đã che khuất nó. Con ngựa vươn cổ hí vang rồi bước theo lối mòn.

Đó là con đường mòn cũ, mặt đất phủ một lớp mùn đen mềm mại, xen lẫn với đá vụn. Con đường mòn chạy quanh các hẻm núi rồi đổ dốc vào lòng suối ở chỗ cạn, nước chảy rất êm đềm phản chiếu những ánh bình minh đầu tiên. Dưới đáy suối những viên đá tròn nhỏ có màu nâu gỉ như màu rêu phơi nắng. Trên lớp cát dọc theo hai bên bờ suối, những cây bạc hà hoang mọc cao, rậm rạp, trong khi ở dưới nước, đám cây cải xoong, giã và cần cỏi đã bắt đầu kết hạt.

Đường mòn chạy đến con suối và băng qua bờ bên kia. Con ngựa lội bì bõm trong nước rồi dừng lại. Pepé buông cương để con vật uống nước trong dòng suối đang chảy.

Chẳng mấy chốc sườn hẻm núi trở nên dốc và những cây bách gỗ đỏ không lồ ken dày hai bên lối mòn, những thân cây đỏ tròn lớn mang tán lá xanh đan rậm rì tựa lớp dương xỉ trên cao. Khi Pepé ở giữa rừng cây, mặt trời đã bị che lấp. Tán lá xanh rậm của tầng cây thấp ánh lên màu đỏ tím và tỏa hương thơm. Những bụi dâu gai rậm và đám cây mâm xôi, những cây dương xỉ cao mọc dọc theo con suối ở trên cao những cành bách đỏ giao nhau che khuất bầu trời. Pepé uống nước từ cái túi rồi thò tay vào trong bao bột mì lấy ra một miếng thịt bò khô đen. Hàm răng trắng của nó nhai vào thớ thịt cho tới khi miếng thịt dai ngoách tước ra. Nó nhai chậm rãi và thỉnh thoảng uống nước trong cái túi. Đôi mắt nhỏ của nó lim dim và mệt mỏi nhưng những bắp thịt trên gương mặt nó thì rắn đanh lại. Giờ đây, đất trên con đường mòn đã chuyển sang màu đen. Nó nuốt chửng những âm thanh phát ra từ dưới vó ngựa.

Con suối đổ dốc hơn. Những tia nước bắn tung toé lên mấy tầng đá. Những cành cây ỷ lạng vươn lên là là trên mặt nước và nước chảy nhỏ giọt từ những cành cây xuống. Pepé ngồi lệch trên yên ngựa, một chân khể đu đưa. Nó ngắt một chiếc lá nguyệt quế từ cái cây bên cạnh con đường, bỏ vào miệng,

trong khoảnh khắc, mùi vị của thị bò khô biến mất. Nó đặt hờ khẩu súng trước mồm yên.

Đột nhiên nó ngồi ngay ngắn trên yên ngựa, đưa ngựa ra khỏi lối mòn rồi thúc mạnh nó ra phía sau cây bách đỏ lớn. Nó kéo căng dây cương để giữ cho con ngựa đừng hý. Về mặt nó căng thẳng, hai lỗ mũi nó hơi phập phồng.

Có tiếng vó ngựa giẫm lên lối mòn, một người cưỡi ngựa đi qua, gã ta béo tốt với hai cái má cà chua và bộ râu trắng lờm chờm. Con ngựa của hắn cúi xuống hí ầm ỉ trên lối mòn khi nó đến nơi Pepé đã rẽ đi hướng khác. “Ngẩng lên” gã đàn ông quát và kéo đầu con ngựa lên.

Khi những âm thanh cuối cùng của vó ngựa khuất xa, Pepé quay trở lại con đường mòn. Nhưng nó không cảm thấy thoải mái trên yên ngựa tí nào nữa.

Nó nhấc khẩu súng trường lớn lên, gạt cần đẩy viên đạn vào ổ rồi mở khoá cò sẵn sàng bắn.

Con đường mòn trở nên rất dốc. Bây giờ những cây bách đỏ đã nhỏ hơn và ngọn của chúng bị cắt, cắt lùn nơi gió giật mạnh xuống. Con ngựa lê bước khó nhọc; mặt trời từ từ vượt qua đỉnh đầu, trời chuyển sang chiều.

Nơi con suối chảy ra ngoài bên sườn hẻm núi, con đường mòn tách khỏi dòng suối. Pepé xuống ngựa, cho ngựa uống nước rồi múc đầy túi nước của mình.

Ngay chỗ lối mòn tách khỏi dòng suối, cây cối không còn nữa mà chỉ còn những cây xô thơm to giòn, cụm manzanita và bụi cây gai mọc dọc theo lối mòn. Rồi mặt đất đen mềm mại cũng hết, chỉ còn lại đá vụn màu nâu nhạt trong lòng đường. Những con thằn lằn chạy trốn vào bụi rậm khi con ngựa gõ móng lộp cộp lên trên những viên đá nhỏ.

Pepé quay người trên yên ngựa và nhìn lại phía sau. Bây giờ nó đang ở vùng đất trống: nó có thể bị nhìn thấy từ phía xa. Khi nó đi lên con đường mòn, vùng đất trở nên gồ ghề, hiểm trở và khô cằn hơn.

Con đường lượn quanh chân những tảng đá vuông lớn. Những con thỏ nhỏ màu xám lao nhanh vào bụi rậm. Một chú chim buông những tiếng hót đều đều đơn điệu. Ở phía đông, những đỉnh núi đá trọc lóc toát lên màu xanh xám và khô cằn dưới ánh mặt trời. Con ngựa khó nhọc leo, leo mãi trên con đường tiến về phía khe núi hình chữ V, nơi ấy là ngọn đèo.

Cứ chừng mỗi phút, Pepé lại nghi ngờ ngoái lại rồi mắt nó chăm chăm nhìn vào những đỉnh đồi phía trước. Một lần, trên một mỏm núi bạc phách cần cỗi, bất chợt nó thấy một bóng đen nhưng nó nhanh chóng nhìn sang hướng khác bởi vì đó là một trong những người gác đêm. Không ai biết những người gác đêm ấy là ai, mà cũng không ai biết họ sống ở đâu nhưng tốt hơn là cứ lờ họ đi và đừng bao giờ khiến họ chú ý. Họ không hề làm phiền bất cứ ai ở trên đường mà chỉ để ý đến công việc của riêng mình. Bầu không khí khô khốc và đầy bụi được những làn gió nhẹ thổi đến từ những rặng núi bị ăn mòn.

Pepé uống nước dè xén từ cái túi và đóng chặt nút lại rồi lại treo nó vào mỏm yên. Con đường chạy lên sườn đồi đầy đá vụn khô cần, tránh xa những tảng đá lớn, xuyên qua khe núi, chạy ngoằn ngoèo ra khỏi những vách núi già ẩm ướt. Khi tới ngọn đèo nhỏ, nó dừng và quay lại nhìn một lúc lâu. Bây giờ không có người gác đêm nào nhìn thấy nó nữa. Con đường mòn phía sau hoang vắng. Chỉ có những ngọn bách đỏ cao vút đánh dấu nơi dòng suối chảy qua.

Pepé đi xuyên qua hẻm núi. Đôi mắt nhỏ của nó gần như díp lại vì mệt mỏi nhưng gương mặt nó nghiêm trang, hùng dũng và không hề nao núng.

Gió từ rặng núi đá cao thổi xuống rì rào qua hẻm núi rồi rít lên trên gờ của những mỏm đá granite lớn đã bị vỡ. Trên trời, một con chim ưng đuôi đỏ chao liệng sát đỉnh núi và kêu lên những tiếng giận dữ. Pepé đi chậm chạp xuyên qua hẻm núi đá vỡ lởm chởm và nhìn xuống sườn núi bên kia.

Lối mòn đột ngột đổ dốc hơn, lượn ngoằn ngoèo giữa những tảng đá vỡ. Dưới chân dốc, một đường sống trâu đen sẫm nhô cao phủ đầy bụi cây; bên kia đường sống trâu là một vùng đất phẳng nhỏ, những cây sồi chen chúc mọc lên. Một thảm cỏ xanh vắt ngang qua vạt đất ấy. Và phía sau mảnh đất bằng ấy là núi mọc lên, hoang vắng với những tảng đá mô côi và những bụi cây đen xịt thấp lè tè cần cỗi.

Pepé lại uống nước từ cái túi vì không khí trở nên khô đến nỗi làm lỗ mũi nó khô khốc và làm nó bỏng môi. Nó để ngựa đi xuống đường mòn. Móng ngựa bị trượt, con ngựa phải bước đi khó nhọc trên con đường dốc, làm những hòn đá nhỏ bắn lên rồi lăn vào bụi rậm. Bây giờ mặt trời đã trôi xuống đằng sau rặng núi phía tây nhưng nó vẫn còn chói sáng trên những cây sồi và trên vùng đất cỏ. Những tảng đá và sườn đồi vẫn cuộn lên những đợt hơi nóng mà chúng đã tích tụ từ ánh mặt trời lúc ban ngày.

Pepé nhìn lên đỉnh núi khô cằn tàn úa kể bên. Nó thấy một bóng đen in lên bầu trời, hình dáng một người đàn ông đứng trên mỏm đá và nó nhìn nhanh đi nơi khác để không gây sự chú ý. Lát sau, lúc nhìn lại, nó thấy người đó đã đi.

Phía dưới, lối mòn nhanh chóng bị che khuất. Thỉnh thoảng, con ngựa bước loạng choạng bởi trượt chân. Cuối cùng chúng cũng đến được chân dốc nơi có những bụi cây gai đen mọc cao hơn đầu Pepé. Nó nâng súng sang một bên còn tay kia đưa gạt những nhánh cây gai giòn sắc nhọn để gạt đám vào mặt.

Nó cuỡi ngựa đi khỏi đường sông trâu rồi leo lên một vách núi thấp. Vùng đất cỏ đã ở phía trước nó, và cả những cây sồi âm cúng thân tròn. Nó đứng một lúc quan sát lối mòn nơi nó sẽ đi, lối mòn không có tiếng động hay vật gì di chuyển. Cuối cùng nó cuỡi ngựa vượt qua vùng đất phẳng, đến một dải đất xanh, cuối dải đất ấy, ở trên cao, nó thấy một con suối nhỏ phun ra mặt đất rồi chảy vào lòng chảo trước khi thấm vào vùng đất phẳng.

Trước tiên Pepé đổ đầy nước vào túi rồi nó để con ngựa khát nước uống trong cái vũng đó. Nó dẫn ngựa đến cụm sồi và ở giữa cụm cây mà bên ngoài khó có thể nhìn thấy được, nó tháo yên cương đặt xuống đất. Con ngựa nghiêng đầu há mồm ngáp.

Pepé buộc sợi dây thừng vào cổ ngựa rồi cột vào một cây sồi nhỏ giữa đám sồi nơi nó có thể găm cỏ trong một vòng tròn khá rộng.

Khi con ngựa đang đói say sưa gặm lớp cỏ khô ráo, Pepé đến chỗ để yên lấy từ trong bao ra một miếng thịt bò khô đen rồi đi lại cây sồi phía ngoài bìa rừng, từ đó có thể quan sát lối mòn. Nó ngồi lên lớp lá sồi khô giòn, theo thói quen nó đưa tay tìm con dao to màu đen để cắt thịt bò khô, nhưng nó không thấy con dao nữa. Nó ngả người tỳ lên khuỷu tay và gặm miếng thịt dai nhách. Mặt nó ngậy ra nhưng đó là gương mặt của một người đàn ông.

Ánh sáng rực rỡ của buổi chiều tà chiếu vào đỉnh núi phía đông, nhưng thung lũng thì đang tối sầm lại. Từ những quả đồi, chim bồ câu bay xuống dòng suối một chú chim cun cút chạy ra khỏi bụi rậm nhập vào đàn bồ câu ấy, chúng líu lo trò chuyện với nhau.

Liếc nhìn sang bên cạnh, Pepé thấy một cái bóng đang trườn ra khỏi đường sông trâu đầy bụi bặm.

Nó từ từ quay đầu lại. Một con mèo hoang đốm to rón rén trườn về phía

dòng suối, bụng dán xuống đất, dè dặt bò đi.

Pepé nâng súng, chậm chậm rê nòng theo. Rồi nó lo sợ nhìn về phía lối mòn, vội đóng chốt an toàn lại. Nó nhặt một cành sồi con dưới đất, quăng về phía dòng suối. Con cun cút cất tiếng kêu rồi bay lên, đàn bồ câu bay theo. Con mèo lớn đứng sững lại. Nó dương đôi mắt vàng lạnh lẽo nhìn Pepé một lúc rồi điềm tĩnh quay trở vào khe núi.

Hoàng hôn đổ ập xuống thung lũng. Pepé thâm thì câu nguyện, gục đầu xuống cánh tay và ngay lập tức chìm vào giấc ngủ.

Mặt trăng đã lên, ánh trăng xanh lạnh lẽo tràn ngập khắp thung lũng, gió từ đỉnh núi xào xạc thổi xuống. Mấy con cú mèo lượn lên lượn xuống theo con dốc nhỏ để tìm thỏ. Trong bụi rậm dưới khe núi, một con sói đồng rên ư ử. Cùm sồi thì thâm theo làn gió đêm.

\*

Pepé đứng bật dậy, lắng nghe. Con ngựa của nó hí vang. Mặt trăng vừa trôi qua đằng sau rặng núi phía tây để lại sau nó thung lũng đầy bóng tối. Pepé ngồi căng thẳng kẹp chặt lấy khẩu súng. Từ xa trên đường mòn nó nghe thấy tiếng ngựa hí đáp lại và tiếng loảng xoảng của những chiếc móng bịt sắt gõ lên lớp đá vụn. Nó nhảy bật dậy, chạy đến chỗ con ngựa của mình, dẫn vào cùm cây. Nó đặt chiếc yên lên rồi cột chặt vì sợ dốc, nó tóm đầu con ngựa đang vùng vằng và đặt cái hàm thiếc vào mồm ngựa. Nó sờ lên yên ngựa để biết chắc rằng cái túi nước và bao thịt bò khô hãy còn ở đó. Rồi nó trèo lên yên, thúc ngựa lên đồi.

Đêm tối mướt như nhung. Con ngựa tìm thấy lối vào con đường nơi con đường rời vùng đất phẳng, rồi leo lên, vấp và trượt trên những hòn đá. Pepé đưa tay lên đầu. Cái mũ của nó không còn nữa. Nó đã để quên bên dưới cây sồi.

Con ngựa gắng sức leo lên con đường khi ánh bình minh đầu tiên xuất hiện. Không gian bàng bạc một màu xám thép khi ánh sáng hoà đều trong sắc tối. Dần dần mồm núi nhọn nhô lên trong bầu không gian ấy rồi đến lớp đá granite lớn mục nát bị bạc màu và cuốn đi vì những cơn gió của thời gian. Pepé thả cương ngựa trên mồm yên, để con ngựa tìm lối đi. Trong bóng tối, bụi cây cào vào chân Pepé cho tới khi một bên đầu gối của chiếc quần Jean rách toạc ra.

Dần dần ánh sáng từ mồm núi tràn xuống. Những bụi cây cằn cỗi và những

tảng đá hiện lên trong ánh sáng mờ mờ, lạ lẫm và cô độc trong khung cảnh của miền núi cao. Rồi hơi ẩm tràn đến theo ánh nắng. Pepé nhòm người lên và nhìn lại nhưng nó chẳng thấy gì trong thung lũng tối hơn ở phía bên dưới. Mặt trời mọc, bầu trời trở nên trong xanh.

Trên sườn núi hoang vu, cây bụi khô cằn thưa thớt mọc chỉ cao chưa đầy một tấc. Đây đó, những vĩa đá granite lớn mục nát đứng giống như những ngôi nhà vỡ vụn. Pepé bót căng thẳng đi chút ít. Nó uống nước trong túi và cắn một miếng thịt bò khô. Một con diều hâu đơn lẻ bay trên cao, ngạo nghễ trong ánh nắng.

Không có dấu hiệu gì báo trước, con ngựa của Pepé bất thành linh ngã nghiêng người sang một bên. Nó hầu như gục ngã trước lúc tiếng súng vọng lên từ phía thung lũng. Từ một cái lỗ phía sau cái vai đang giật giật, một dòng máu đỏ sẫm phun ra rồi dừng lại, phun ra rồi dừng lại. Những cái móng cào cào trên mặt đất. Pepé choáng váng nằm bên cạnh con ngựa. Nó từ từ nhìn xuống ngọn đồi. Một vạt cây xô thơm bị xén đứt ngay cạnh đầu nó, và một tiếng nổ nữa vang lên từ phía bên này vọng sang bên kia hẻm núi. Pepé cuống cuống lăn mình ra phía sau bụi cây.

Nó chống một tay và bò gôi trườn lên đồi. Tay phải nó nâng khẩu súng khỏi mặt đất và đẩy khẩu súng ra phía trước. Nó di chuyển với bản năng cẩn trọng của loài thú. Nó nhanh chóng bò về phía một trong những tảng đá granite lớn nhô lên trên ngọn đồi phía trên nó. Những nơi cây bụi mọc cao, nó khom người chạy còn ở nơi cây bụi thưa thớt nó toài người xuống để bò và đẩy khẩu súng lên phía trước mặt. Ở đoạn đường ngắn cuối cùng, nơi không có khóm cây bụi nào cả, Pepé lấy thẳng bằng chạy vụt qua khoảng trống và lao quanh qua gờ đá.

Nó tựa vào tảng đá thờ hỏn hên. Khi hơi thở đã trở nên bình thường hơn, nó di chuyển dọc theo tảng đá lớn cho tới khi đến được khe nhỏ nơi mở ra một tầm nhìn hẹp xuống đồi. Pepé nằm sấp xuống lên đạn và chờ đợi.

Bây giờ mặt trời đã đỏ ửng trên những đỉnh núi phía tây. Đàn chim ó đang sẵn sàng đổ xuống mặt đất nơi con ngựa đang nằm. Một con chim màu nâu nhỏ bới lớp lá xô thơm khô ngay trước mũi súng. Một con đại bàng đang lượn lơ tung cánh bay về hướng mặt trời mọc.

Pepé thấy một con vật nhỏ di chuyển trong bụi rậm xa xa bên dưới. Tay nó giữ chặt khẩu súng.

Một con hoẵng nâu nhỏ rón rén bước ra lối mòn, băng qua rồi biến mất vào

trong bụi rậm. Pepé đợi một lúc lâu. Xa xa phía dưới nó trông thấy một vùng đất phẳng nhỏ, cụm rừng sồi và đường sông trâu màu xanh. Đột nhiên mắt nó quay nhìn lại con đường mòn. Cách một phần tư dặm ở bên dưới có vật đang di chuyển nhanh vào cụm cây gai. Nó nâng súng lên. Đầu ruồi phía trước trùng với điểm ngắm chữ V ở phía sau. Pepé ngắm một hồi lâu rồi khẽ chúc mũi súng xuống. Pepé ngắm thật kỹ rồi bóp cò. Một tiếng nổ dữ dội vang xuống núi, vọng sang cả sườn bên kia rồi dội trở lại. Cả sườn núi dốc trở nên yên ắng, không còn một vật nào di chuyển nữa.

Lát sau, một viên đạn cày một đường trắng lên lớp đá granite của cái khe rồi rít bay xa, tiếp đến là tiếng nổ vọng lên từ bên dưới, Pepé cảm thấy bàn tay phải nhói đau. Một mảnh đá granite đâm vào giữa ngón tay trở và ngón giữa rồi trở lên trong lòng bàn tay nó. Pepé cẩn thận rút mảnh đá ra. Vết thương chảy máu ri rỉ. Không có tĩnh mạch hay động mạch nào bị đứt.

Pepé nhìn vào trong một hốc đá nhỏ bản thiu và vơ lấy một nắm mạng nhện rồi đắp lên vết thương, lớp mạng nhện mềm, dày thấm đầy máu. Máu hầu như ngưng chảy ngay lập tức.

Khẩu súng nằm trên mặt đất. Pepé nhặt nó lên, lắp một viên đạn mới vào trong ổ. Nó trườn sấp người vào bụi rậm. Nó bò về phía bên phải rồi bò lên đồi, di chuyển chậm chạp và cẩn thận vào lùm cây nằm nghỉ rồi lại trườn tiếp. Trên núi, mặt trời mọc cao trên bầu trời trước khi ngả bóng xuyên qua những hẻm núi. Mặt trời nóng bỏng vượt qua ngọn đồi và ngay lập tức toả hơi nóng xuống. Ánh nắng sáng chói dội xuống những tảng đá, phản chiếu trở lại, bốc lên khỏi mặt đất làm những tảng đá và bụi cây dường như khẽ rung trong bầu không khí ấy.

Pepé trườn về phía đỉnh núi cao nhất, bò ngoằn ngoèo đến lùm cây. Vết cắt sâu trong lòng bàn tay nó bắt đầu nhức nhối. Pepé trườn đến gần một con rắn chuông trước khi nhìn thấy nó và khi con rắn nâng cái đầu khô khốc lên và bắt đầu phát ra tiếng phì phì nhỏ nhỏ, nó lùi trở lại và trườn theo lối khác. Những con rắn lằn màu xám chạy vụt nhanh qua trước mặt nó làm tung lên một vòng bụi nhỏ xíu. Nó tìm được một nhúm mạng nhện khác và nhét vào bàn tay đang nhức nhối của mình.

Giờ đây Pepé đẩy khẩu súng bằng tay trái. Những giọt mồ hôi nhỏ túa ra từ mái tóc đen bù xù rồi lăn xuống gò má nó. Môi và lưỡi nó đang rộp lên, nặng nề. Đôi môi nó quặn đau khi ngậm lại để nuốt nước bọt. Cặp mắt đen nhỏ của nó lộ vẻ lo lắng và hoài nghi. Một lần, khi một con rắn lằn xám ngấp ngừng trước mặt nó trên con đường nhỏ rồi quay đầu sang một bên, nó tiêu

diệt con thằn lằn bằng một hòn đá Lúc mặt trời quá trưa nó đi chưa được một dặm.

Nó bò kiệt sức một trăm mét cuối cùng đến cụm mazanita sắc và nó bò quần quai vào giữa những thân cây cứng, xương xẩu rồi gục đầu lên cánh tay trái. Chỉ có một bóng râm nhỏ trong bụi cây thưa thớt nhưng đó là nơi trú ẩn an toàn. Pepé ngủ ngay khi nằm xuống, mặt trời chiếu lên lưng nó. Vài con chim nhỏ nhảy lách chích gần nó, nhìn ngó rồi lại lách chích nhảy đi. Pepé vặn vẹo người trong giấc ngủ và cứ nâng lên hạ xuống bàn tay bị thương.

Mặt trời lặn sau đỉnh núi, cái lạnh của đêm bắt đầu lan toả vào bóng tối ập đến. Một con sói tru lên từ phía sườn đồi. Pepé giật mình thức giấc và nhướng đôi mắt mờ đục nhìn ra xung quanh. Bàn tay nó sưng phồng và nặng nề. Một cơn đau nhói chạy dọc trong cánh tay rồi lan xuống giữa nách nó.

Nó quan sát một lúc và đứng dậy, những ngọn núi hầy còn đen sẫm bởi mặt trăng chưa lên. Pepé đứng trong bóng tối. Chiếc áo khoác của cha ép chặt cánh tay nó. Lưỡi nó sưng phồng lên cho tới khi gần như lấp đầy cả miệng. Nó nghiêng răng cời áo rồi thả vào bụi cây khi lao xuống. Khẩu súng va phải những viên đá khi nó đi xuống. Những viên sỏi nhỏ khô và đá vỡ bong ra lao xao lãn xuống sườn đồi phía sau nó. Lát sau, trăng muộn nhô lên, chiếu lên đầu tóc bù xù của nó. Nhờ có ánh trăng nên Pepé đi dễ dàng hơn. Nó nghiêng người về phía trước để cánh tay đang nhức nhối không chạm vào cơ thể. Hành trình lên dốc được thực hiện bởi những lần cố gắng và những lần nghỉ, cứ lê bước được vài trăm mét thì nó phải dừng. Gió từ sườn dốc thổi xuống làm những thân cây khô trong bụi rậm kêu lên xào xạc.

Cuối cùng Pepé cũng đã lên đến đỉnh núi sắc nhọn khi mặt trăng lên tới đỉnh đầu. Trên một trăm mét sau cùng của đường dốc, đất không thể nào bám nổi bởi gió cứ quất liên hồi. Con đường chỉ rặt toàn đá. Nó trèo lên đỉnh và nhìn xuống sườn núi bên kia. Có một mòm đất giống như mòm đất phía dưới nó, mờ mờ trong ánh trăng, phủ đầy cây xô thơm và những bụi cây gai cằn cỗi. Phía bên kia, ngọn đồi cao vút lên và bên trên là đỉnh núi tựa những chiếc răng hồng lỏm chồm nhô lên bầu trời. Dưới đáy khe, cây bụi mọc dày, đen sẫm.

Pepé đi xuống đồi, Cổ họng nó gằn như bị bít lại vì khát. Thoạt tiên nó cố chạy nhưng ngay lập tức nó ngã và lăn xuống. Sau đó nó đi cẩn thận hơn.

Mặt trăng vừa mới khuất sau đỉnh núi khi nó lăn đến đáy khe. Nó trườn vào trong bụi đậm rồi đưa tay sờ tìm nước. Đáy khe suối không có nước mà chỉ

có đất ẩm. Pepé đặt súng xuống, vốc một vốc bùn, cho vào miệng phun phi phi, rồi đưa tay vét ra, bùn chảy dính đầy miệng trông như thể một loại thuốc cao. Nó dùng tay đào một cái hố ở đáy suối, vét một chỗ trũng nhỏ lấy nước nhưng trước lúc cái hố đủ độ sâu, đầu nó đã gục xuống trên đất ẩm, và nó lăn ra ngủ.

Bình minh lên, hơi nóng của ban ngày toả lên mặt đất, Pepé vẫn ngủ. Chiều muộn nó ngẩng đầu dậy. Nó từ từ nhìn quanh. Mắt nó lộ vẻ lo lắng.

Trong bụi cây cách nó chừng sáu mét, một con sư tử lớn màu hung đang đứng nhìn nó. Chiếc đuôi to dài của con vật vung vẩy một cách duyên dáng, đôi tai tò mò dựng đứng lên chứ không quặp xuống báo hiệu sự nguy hiểm. Con sư tử ngồi chồm hổm nhìn Pepé.

Pepé nhìn cái hố nó vừa đào trong lòng đất. Một lớp nước vấy bùn đã dồn vào đáy hố. Nó xé áo từ cánh tay bị thương, dù răng xé một miếng vuông nhỏ, thấm nước đặt vào miệng. Nó cứ liên tục thấm miếng vải mút như thế.

Con sư tử vẫn ngồi nhìn nó. Đêm đã xuống, không có sự chuyển động nào trên những quả đồi. Không có con chim nào bay xuống đáy khe khô cạn. Thỉnh thoảng, Pepé lại nhìn con sư tử. Nó ngáp, cái lưỡi dài mỏng màu đỏ cuộn lại. Đột nhiên đầu nó đảo ra xung quanh, lỗ mũi nó phập phồng. Cái đuôi lớn quật xuống. Nó đứng dậy lảo đảo như một cái bóng màu hung vào trong bụi rậm dày đặc.

Một lát sau, Pepé nghe thấy tiếng động, tiếng vó ngựa giẫm nhẹ xa xa trên sỏi. Rồi nó nghe một âm thanh khác, tiếng ăng ăng của một con chó.

Pepé chộp khẩu súng bằng tay trái và trườn vào bụi cây nhanh như con sư tử. Trong bóng tối chập choạng, nó lê mình lên ngọn đồi tiến về phía đỉnh núi bên cạnh. Chỉ khi bóng tối phủ dày nó mới đứng dậy. Sức lực nó chỉ còn lại chút ít. Khi trời tối, nó vấp ngã lăn trên những tảng đá rồi trượt chân khuỷu gối trên sườn đồi dốc đứng, nhưng nó cố gắng, cố gắng tiến lên, cứ leo và quờ quạng trên sườn đồi khúc khuỷu. Khi còn cách xa đỉnh đồi, nó nằm xuống và ngủ một lúc. Mặt trăng sắp tàn, soi lên mặt nó, làm nó thức dậy. Nó đứng dậy và loạng choạng bước lên quả đồi. Đi được năm mươi mét nó dừng và quay trở lại bởi đã để quên khẩu súng. Nó đi xuống khó nhọc, mò vào trong bụi rậm, nhưng không tìm thấy súng. Cuối cùng nó nằm xuống nghỉ. Chỗ đau trong nách nó trở nên dữ dội hơn. Cánh tay nó như thể phồng lên xẹp xuống theo mỗi nhịp tim. Không còn tư thế nào để cánh tay sung vù ấy không ép vào nách nó.

Bằng tàn lực của con thú bị thương, Pepé lại đứng dậy, tiến về phía đỉnh đồi. Nó đưa tay trái giữ cánh tay sung vù ra xa cơ thể. Nó rón sức lê thân lên đồi dốc, cứ vài bước nó nghỉ một lần rồi lại bước thêm vài bước nữa. Cuối cùng nó sấp lên đến đỉnh. Mặt trăng chiếu lên đỉnh núi nhọn gập ghềnh nhô lên bầu trời.

Trong đầu Pepé, một khối hình tròn ốc lớn cứ quay tròn, thoát ản thoát hiện. Nó nằm xuống đất nghỉ ngơi. Mỏm núi đá chỉ cách nó chừng ba mét.

Mặt trăng đã vượt qua đỉnh trời, Pepé nằm nghiêng người. Lưỡi nó cố thốt lên lời nhưng chỉ có tiếng phì phò nặng nề phát ra từ đôi môi.

Khi bình minh hé rạng, Pepé cố ngồi dậy. Đôi mắt nó tỉnh táo trở lại. Nó kéo cánh tay sung phù về phía trước và tức tối nhìn vết thương. Một vết đen chạy từ cổ tay lên nách nó. Theo thói quen, nó đưa tay vào túi tìm con dao đen lớn nhưng con dao không còn nữa. Mắt nó dò tìm trên mặt đất. Nó nhặt một miếng đá sắc cạnh rồi đưa vào vết thương, đưa đi đưa lại ở chỗ thịt lồi lên và nặn ra những giọt mủ lớn màu xanh. Ngay khi ấy, nó vật đầu ra sau và rên như một con chó. Toàn bộ sườn bên phải nó co lại để làm giảm cơn đau, nhưng cơn đau ấy cứ bám chặt trong đầu nó. Trong ánh sáng lờ mờ, nó vật lộn trên con dốc cuối cùng để lên đỉnh đồi, nó bò lên và nhìn xuống phía sau bờ đá. Bên dưới chỗ nó nằm là một hẻm núi sâu giống hệt như hẻm núi ban nãy, không có nước và hoang vắng. Ở đó không có khoảng đất bằng nào, không có một bóng cây dù chỉ là những bụi cây rậm rạp như ở đáy khe. Còn phía bên kia, một mỏm đá nhọn hoắt nhô cao. Khóm cây xô thơm mọc rải rác, trải dài xen lẫn giữa những tảng đá granite vỡ lổn nhổn. Bao trùm lên ngọn đồi là lớp đất phủ dày, còn trên những mỏm granite lổm chổm là bầu trời lồng lộng.

Một ngày mới đã bắt đầu. Những tia nắng trườn qua đỉnh đồi rọi vào Pepé lúc đó đang còn nằm trên mặt đất. Mái tóc đen thô cứng của nó rối xù bởi các cành cây nhỏ và mạng nhện. Mắt nó hăm sâu vào hốc mắt. Chót lưỡi màu đen thè ra khỏi môi.

Nó ngồi dậy, kéo lê cánh tay bị thương vào lòng xem xét, người nó chao đảo, cổ họng buột ra tiếng rên. Nó ngửa cổ, nhìn lên bầu trời xám đục. Một con chim đen lớn lượn vòng gần khuất khỏi tầm mắt và đằng kia, phía bên trái, một con chim khác đang bay lượn gần hơn.

Nó ngẩng đầu lắng nghe âm thanh quen thuộc vọng đến từ dưới đáy thung lũng nó đã leo lên; đây là những tiếng gào tức tưởi của mấy con chó săn bị

kích động và hưng phấn khi lần theo dấu vết con mồi. Pepé gục mạnh đầu xuống. Nó cố nói nhanh một từ nhưng từ mồi nó chỉ phát ra một thứ âm thanh phì phì. Nó lê bàn tay trái run rẩy lên làm dấu thánh giá trên ngực. Phải cố gắng mãi hồi lâu, nó mới cử động được đôi chân. Nó từ từ bò một cách máy móc lên đỉnh tảng đá lớn trên chóp đồi. Khi lên đến nơi, nó từ từ đứng dậy, đôi chân run rẩy rồi cả cơ thể đứng thẳng lên. Xa xa bên dưới, nó có thể nhìn thấy bụi cây đen rậm nơi nó đã ngủ qua đêm.

Nó dồn sức đứng đó, thân hình đen ngòm in lên bầu trời ban mai.

Rồi dưới chân nó, một tiếng rít bay vọng đến.

Những mẩu đá nhỏ tung toé, một viên đạn bay vù qua hẻm núi bên cạnh. Từ dưới thung lũng, tiếng nổ vọng lên. Pepé cúi nhìn xuống một lát rồi cố gượng đứng thẳng lại.

Cơ thể nó bị giật về phía sau, bàn tay trái nó bắt lực vung vẩy ra phía trước. Phát đạn thứ hai vọng đến từ thung lũng bên dưới. Pepé ngã nhào tới trước và rơi khỏi mỏm đá. Người nó rơi xuống. Rồi cuối cùng khi nó lăn đến bụi cây và dừng lại thì mảng đất lở chậm chậm bò xuống phủ kín đầu nó.

ĐÀO THU HẰNG dịch.

# GÁI HAI CHỒNG

MILKHAIL SHOLOKHOV

(NOBEL 1965)

Trên đồi, đằng sau hàng rào thưa thớt của những cột điện báo, là những chỏm bù xù, lúp xúp của các khu rừng Katsalóp, Ataman và Rôgôgin. Một gò đất khô cằn, trên mọc độc một cây mạn gai lờm chỏm, gốc tựa vào thôn Katsalópka, còn những ngôi nhà nhỏ bé thấp lè tè của thôn thì trải dài tới tận khu nhà xây của tập thể Katsalóp.

Lê bên một quả núi nhỏ có nhiều con culi, anh Acxôni Kliucvin, chủ tịch tập thể Katsalóp, đang đứng dạng hai chân, hơi ngả mình về phía trước. Gió thổi phàn phật chiếc áo sơ mi buông lơ trên mình anh, mồ hôi nhỏ giọt lặn từ trán xuống sống mũi. Bên cạnh anh, bác Actem đang đưa lòng bàn tay xù xì lên mắt, theo dõi nhìn chiếc máy kéo đang lật tung những mảng đất láng bóng trên dải đất đen hoang dại đằng sau những gò đồng béc mùi của các hang cua. Từ sáng tới giờ, chiếc máy kéo đã làm được bốn đêxiatian. Mà đấy mới chỉ là cày thử lần đầu. Acxêni mừng đến khô quánh cả họng, dãi mắt nhìn theo cái lưng gù gù của chiếc máy kéo cho đến tận cuối luống. Liếm đôi môi nâu bóng lên vì nóng nực, anh bảo:

- Thấy chưa , bác Actem, máy nó làm thế đấy ! ...

Còn bác Actem thì đang ì ạch, rên rỉ, bước thấp bước cao lần theo luống cày lờm chỏm, vừa đi vừa nắm chặt hòn đất màu mỡ trong bàn tay gân guốc, xạm đen của mình. Bác bóp vụn nó ra trong lòng bàn tay rồi quay lại phía Acxêni, quăng chiếc mũ cà tàng xuống mặt đất vừa bị những lưỡi thép cào bới, cất cái giọng như muốn phát khóc lên:

- Tôi thật khổ thân khổ đời ! Năm mươi năm trời tôi làm lụng nuôi bò, bò làm lụng nuôi tôi... Ngày thì cày đêm thì cho ăn, không biết nằm mơ là gì...Mà mùa đông thì lại héo hon đói khát...Giờ thì làm sao tôi có thể chịu đựng được cảnh đó nữa ?

Một tay bác cầm cán roi chỉ vào chiếc máy kéo, tay kia bác khoa lên với vẻ đấng cày, đoạn bác lấy mũ úp vào đầu mà đi thẳng, không ngoái cổ lại.

Mặt trời đã chúi xuống sau gò để ngủ đêm. Chiều tà mùa xuân đã vội vã bao phủ cánh đồng. Bác lái máy cày đã nhảy ra khỏi buồng lái, đưa ống tay áo

lên xóa bụi mờ trắng ở hai bên má.

- Đến giờ ăn chiều rồi. Về đi, Acxêni Andrêêvich. Bây giờ các bà đã vắt xong bò rồi, mang sữa nóng đến đây cho tót.

Lần bước theo những hàng lúa non vụ thu thấp lè tè Acxêni quay về nhà. Vừa từ dưới thung bắt đầu bước lên dốc, anh bỗng nghe có tiếng xe bò kéo kẹt, rồi có tiếng một người đàn bà kêu rên thảm thiết:

- Đi, lũ trời đánh này ! Lũ quỷ sứ nhà trời này, tao biết làm thế nào với chúng mày bây giờ ?...Đi-i-i !

Hai con bò giống vào chiếc xe gỗ đang đứng ỳ bên cạnh đường, trên nền đất sét đầm sũng chiều. Lưng bò cũng đầm mồ hôi, bốc khói lên. Một người đàn bà nhỏ bé vung roi, nhảy chồm chồm chung quanh chúng mà chẳng ăn thua gì.

Acxêni đi đã tới.

- Chào chị.

- Lạy chúa, anh Acxêni Andrêêvich.

Một niềm vui nóng bỏng bỗng tràn ngập trong lòng Acxêni, hai đầu gối anh run lên:

- Ô té ra Ana đây ư ?

- Vâng, tôi đây. Đang mệt lử về mấy con bò này, chúng nó chẳng chịu đi gì cả... Đến khổ...

- Ở đâu về thế ?

- Ở nhà máy xay. Chờ lúa mì đen về, mà lũ bò này không chịu nhích chân cho.

Công việc này đối với Acxêni nào có khó khăn gì, anh nhấc chiếc áo ngoài đang vắt trên vai, ném vào tay người đàn bà, cười:

- Giúp cho đi được thì có gì đãi không nào ? - anh cố tình ngó vào mắt chị ta.

Người đàn bà đưa mắt nhìn đi chỗ khác, kéo tấm khăn trắng trùm đầu lên.

- Vì chúa, anh cứ giúp đi !... Sẽ tính sau...

Acxeni mới hai mươi bảy tuổi, đang sung sức. Sáu bao lúa anh vác tuốt cả lên dốc. Anh trở lại dưới thung, mình đầm mồ hôi. Anh ngồi lên xe bò, lấy lại hơi thở:

- Thế nào, có nghe tin gì về ông chồng không ?

- Những người kadác từ bên kia biển, từ đạo quân của Vranghen trở về, bảo rằng ông ấy chết ở bên Thổ Nhĩ Kỳ rồi.

- Vậy cô tính sinh sống ra sao ?

- Thì vẫn thế...Thôi, tôi phải đi kiếm muợn quá mất rồi. Cám ơn đã giúp đỡ, anh Acxêni Andrêêvich.

- Cám ơn suông thì ăn thua gì...

Nụ cười vụt tắt trên môi Acxêni. Anh im lặng một phút rồi cúi xuống, đưa tay trái ôm chặt lấy mái đầu trong tấm khăn trắng, gấn đôi môi mình vào đôi môi run rẩy và tươi mát, nhưng bàn tay chai sần ram ráp của Acxêni đã làm cho một bên má của cô nóng bỏng đến phát ngượng lên, đến rấp lên, Ana vùng ra được. Vừa sửa lại chiếc khăn đã trượt sang bên, cô vừa nhe răng rít lên như muốn khóc.

- Cái anh khi gió này, không biết xấu hổ là gì nữa ?

- Đây, làm gì mà hét tướng lên thế ? Acxêni hạ thấp giọng, hỏi.

- Thưa, tôi là gái có chồng ạ. Không biết thẹn! Đi tìm người khác có được không ?...

Ana giật dây mũi bò, thét cho chúng đi lên, mà trong giọng thét của cô còn có nước mắt:

- Bọn chó đực chúng mày đều cùng một giuộc cả !...Nào, đi lên, lũ chết tiệt này ?...

Mơn mơn như những cô gái sắp lấy chồng, các khu vườn bắt đầu nở ra một màu hoa trắng trắng, hồng hồng say đắm lòng người. Trong ao làng Katsalópka, trong vũng nước lưu cữu từ năm ngoái, bên những gốc cây cong queo, màu han gỉ, trơn nhầy, đêm đêm như có men say làm cho lũ ếch nhái

xoay vòng nhẩy múa, đàn ngỗng thốt lên lời thì thầm yêu đương và sương mù cũng từ mặt nước bốc lên cao... Ban ngày trời cũng đẹp, và cả trong lòng Acxêni, anh chủ tịch tập thể Katsalốp giờ đây cũng chói lọi một niềm vui, bởi vì nay tập thể đã có máy kéo rồi, ruộng đất không đến nỗi bỏ hoang nữa, và bởi vì cách đây không lâu, ai cũng đau lòng trước cảnh đồng khô cỏ cháy, sống dở chết dở... Đến ngày thứ ba thì Acxêni dậy trước cả khi gà gáy, đi ra chiếc cối xay gió phía đường mà mọi người thường lùa gia súc ra sông uống nước, ngồi xuống bên bên có chuỗi dây xích đang đung đưa cọt két. Thôi thì mai đây kệ cho các bà xì xào bàn tán, kệ cho anh em trong tập thể nháy mắt trêu chọc cười cợt trước mặt hoặc sau lưng anh, - miễn sao anh gặp được Ana, miễn sao anh nói được cho Ana biết rằng kể từ vụ đập lúa mùa thu qua, từ khi anh và Ana dùng nạng đánh đồng đụn rơm lúa đại mạch đến nay, thì cả công việc cũng như thế gian này đối với anh đều không có gì là tươi đẹp nữa...

Từ xa anh đã nhận ra chiếc khăn trùm đầu trắng.

- Chào cô, Ana Xécghêépna !

- Chào anh, Acxêni Anđrêêvich.

- Tôi có vài lời muốn nói với cô.

Cô ta quay mặt đi, bực dọc vò nát chiếc khăn tay.

Trước mặt mọi người cũng phải xấu hổ một tí chứ !... Đang cho bò đi uống nước thế này mà chuyện trò gì ?... Chị em người ta cười cho ? ...

- Thì nghe tí đã nào !

- Không có thời giờ, bò nó vào ruộng ngô của người ta kia kìa!

- Chờ tí đã !... Vậy tối nay cô đến chỗ mấy cây trần cho tôi gặp có chút việc...

Cô ta cắn mặt đi, không ngoái lại.

...Cạnh những cây trần quấn chặt lấy nhau này, một cây mâm xôi rậm trói nặng nhịt mây bụi cây lại với nhau; và cũng cạnh những cây trần này, đêm đêm những con cun cút tụ tập lại thành từng bầy, sương mù vẫn vít thêu những đường vòng vèo trên ngọn cỏ. Acxêni đợi cho đến lúc tối mịt, và khi nghe có tiếng đất sột soạt rơi lả tả dưới những bước chân vụng trộm của ai

đó, anh cảm thấy những ngón tay mình bỗng lạnh toát đi, mồ hôi trán toát ra nhơm nhớp.

- Hôm nọ cô bức tôi lắm phải không? Thôi đừng giận, Ana ạ !

- Vắng chồng em quen với cảnh như vậy rồi...

- Vậy bây giờ việc tôi muốn nói với cô là...Nay cô sống cảnh goá bụa, bỏ chồng cũng chẳng cần tới cô nữa... Hay cô về chung sống với tôi ? Tôi sẽ thương cô. Thế nào ? Kìa, cô này lạ nhỉ, sứt sứt cái gì thế ? Phụ nữ các cô đến là tội ! Còn như cô có vương vấn gì về chồng cũ, giả dụ ông ấy có về thì tôi cũng chẳng ép buộc gì cô đâu... Cô cứ việc về với ông ấy nếu cô muốn...

Ana ngồi xuống cạnh Acxêni, trên mặt đất ẩm ướt dầm sương. Cô ta ngồi, đầu cúi gằm xuống. Cô ta lấy một cọng cỏ dại khô, vẽ trên mặt đất những hình thù gì chẳng rõ.

Acxêni rụt rè ôm lấy Ana, sợ cô ta lại vùng vẫy, kêu lên, thốt ra những lời giận dữ như hồi nào ở ngoài đồng. Nhưng khi nhìn thẳng vào mắt cô ta, dưới bóng tối của tấm khăn, anh thấy những giọt lệ còn chưa khô và một nụ cười:

- Ôi Ana, kệ đời nó !... Chúng ta cứ đi đăng ký rồi vào làm việc trong tập thể ! Em còn định chịu khổ biết đến bao giờ ?

\*

Trời hạn. Trên những bãi cỏ gần nhà, tiếng lười hái kêu leng xeng làm cho lũ tu hú giật mình hoảng sợ. Những người tốt bụng thì không cắt cỏ, họ bảo rằng chúng đang gặm rễ cỏ ở dưới đất. Ở tận ngoài nương Apđiuska, chiếc máy kéo của tập thể đang kéo hai máy cắt cỏ. Bụi. Nóng. Cỏ chát lên ngồn ngồn từng đồng ngoài đồng. Giữa buổi ăn trưa trời nắng chang chang, Acxêni quăng nạng, rũ chiếc sơ mi cho sạch bụi bặm. Đang bước về lều trại để rửa ráy thì anh thấy Anuska đi ra. Cách xa tới một vécxta, anh đã nhận ra vợ mình qua dáng đi nhanh nhẹn, hơi uốn éo của cô ta. Cô ta mang cơm cho những người cắt cỏ. Cô ta đã tới nơi. Ánh nắng hôn đôi má cô ửng đỏ.

- Mệt lắm không, Nhiura ?... Từ nhà đến đây dễ đến mười ba vécxta đấy ?

- Không, em không mệt lắm. Nếu trời không nóng bức thì cũng thường thôi !

Hai người ngồi bên nhau sát chân một đồng cỏ, bàn tay cứng queo cầm nạng

của Acxêni vuốt ve bàn tay vợ, anh động viên vợ bằng nụ cười trong khoé mắt.

Nhưng chiều về, khi Ana ra đón anh ở bậc thềm, cô ta phải bít chặt lấy lan can như e rằng mình sẽ ngã khụy xuống. Khó nhọc lắm đôi môi tái nhợt của cô ta mới thốt ra được:

- Acxiusa !...Chồng...Alécxanđr gửi thư từ Thổ Nhĩ Kỳ về...nói anh ấy sắp về...

Thế là không biết rồi đây hạnh phúc sẽ về ai, ai nhiều ai ít ?

Lúa mì của dân làng Katsalópka bị nắng thiêu cháy sạch, khắp cánh đồng toàn một màu nâu, và giữa những bông lúa lơ thơ, không nghe tiếng những cô gái nói cười. Mà bông lúa nào có ra bông lúa, chỉ rặt một thứ cọng to xác, rỗng ruột, kêu ràn rạt trong gió. Còn vạt lúa của tập thể nằm giữa rừng Katsalóp với rừng Ataman , dọc theo đường cái, nơi từ trước mùa thu gió đã cưỡi cợt trên một tấm biển gỗ đề mấy chữ “Khu canh tác kiểu mẫu”, thì ở đây, giống lúa mì Kuban mọc cao đến tận bụng ngựa. Người làm sao, của chiêm bao làm vậy... Từ mùa xuân, khi mưa trút nước xuống đồng làng Katsalópka, mà chỉ tưới qua loa cho lúa của tập thể, mới đầu Yasuróp, lão nhà giàu ở làng (có mười hai đôi bò đực, một đàn ngựa, một máy đập lúa chạy bằng hơi nước và đôi mắt sắc sảo nhưng nhỏ như mắt chuột) còn nhe những chiếc răng vàng khè, to tướng ra nhay chòm râu rậm rịt mà nói kháy rằng:

- Quả là trời có mắt... Ai vâng lời Người, ai sùng kính Chúa Kirixitô, kẻ ấy được Người ban cho nước mưa, có thể thôi !... Còn bọn cộng sản ở nhà tập thể, thì chỉ qua loa vài giọt ! Đâu đón thế đấy !... Đã bảo mà, trời quả báo, ăn cháo gầy răng !...

Lão ta còn nói linh tinh đủ thứ, và khi ruồi ngựa theo đường cái lên quá khu rừng Katsalóp, lão ghì cương con ngựa thiên da đóm và lảng bóng của lão lại lấy roi chỉ tấm biển đang bị gió đánh lúc lắc trên cột, nhe những chiếc nanh lợn lòi vàng khè, rung rung cái bụng mà cười rằng:

Ki-iêu mà-ầu kia đấy !...Đến mùa thu rồi sẽ biết...

Máy kéo cày vỡ đất sâu tới tận đầu gối, còn dân làng Katsalópka thì chỉ cào bới đại khái, theo kiểu “ông cha ta” xưa kia ! Trong khi dân làng Katsalópka mỗi đêxiatian thu hoạch được có tám thùng thì những người gia nhập tập thể vớ được tới bốn mươi thùng. Dân làng Katsalópka không dám tỏ lòng ghen

tị, đành cười mà bảo:

- Bỏ cô bỏ cút được chút trời cho...

Nhưng có điều là tới tháng chín, khi ngày hội tới, bà con làng Katsalópka bỏ cả hội làng mà sang chơi bên sân tập thể. Họ trầm trồ trước những vựa thóc đầy căng, ngó ngang ngó dọc, rồi xuýt xoa, đưa những bàn tay chai cứng sờ nắn chiếc máy kéo.

Trước khi ra về, bác Actem, - một lão nông làm ăn ra trò, - kéo tay Acxêni ra một bên, quệt cả bộ râu ám khói thuốc lá vào tai anh, thủ thỉ:

- Acxêni Andrêvich, chúng tôi có lời cầu xin anh. Anh làm phúc nhận cho cả bầy cả lũ chúng tôi được vào “chập” thể ! Cả thầy chúng tôi có hai mươi hộ nghèo...

Acxêni vui mừng cúi đầu chào các cụ.

- Xin hoan nghênh các bác ?...

Trong tập thể, công việc ngập đến tận mắt. Phải năm khô hạn, các làng xóm lân cận đều thiếu đói. Ăn mày kéo nhau đi từng đàn trên đường cái cạnh làng Katsalópka. Họ rẽ cả vào làng. Có những tiếng yếu ớt rên rỉ bên ngoài những tấm ván bung cửa sổ sơn màu:

- Vì chúa...

Cánh cửa sổ ruồi bâu đầy, bỗng mở toang, một bộ mặt râu ria xồm xoàm đưa mắt nhìn ra ngoài đường nắng như thiêu, như đốt, cất tiếng căn nhắc:

- Cái đám hành khất này, các người đi ngay cho, kéo ta thả chó ra bây giờ ! Đằng kia có cái “chập” thể, ra đấy mà xin họ !... Họ lập ra cái thứ chính quyền này thì họ phải nuôi các người !

Thế là ngày nào người ta cũng lũ lượt kéo nhau tới cánh cổng rào nhẵn, thơm mùi nhựa của tập thể.

Acxêni người gầy rộc, da sạm nắng, cùng kể xua hai tay.

- Tôi nhét các bác vào đâu được bây giờ ? Chỗ nào cũng đầy ắp người rồi ? Làm sao chúng tôi nuôi nổi tất cả các bác được !

Nhưng các bà trong tập thể thì cứ ào ào chung quanh Ácxêni như ong vỡ tổ, và những cảnh như vậy thường kết thúc ở chỗ là Ácxêni và nông dân đành phẩy tay, bỏ ra chỗ máy đập lúa ở sân phơi, để kệ cho các bà dẫn khách vào dãy nhà kho cạnh khu nhà ở. Thế rồi từ những khung cửa sổ nhà bếp rộng thênh thang cho chí ngoài sân, vang lên tiếng xoong nồi loảng xoảng, tiếng bát đĩa lanh canh tới tận chiều.

Chóc chóc lại thấy bác Actem thủ kho thở hồng hộc, chạy ra sân phơi, vừa ngán ngẩm nhỏ phì phì, vừa cất giọng khàn khàn nói:

- Không sao nói nổi các bà ấy nữa !...Ácxêni, anh phải có cách gì quan tri quan nhậm với các bà ấy mới được. Ai lại mang một đồng ông già vào, rồi đến tước luôn cả chìa khoá kho của tôi nữa?... Đòi thuở nhà ai nấu một bữa ăn lại đong thêm tám đấu mì!...

- Thôi, kệ các bà ấy, bố già ạ !.. Ácxêni mỉm cười.

Số người trong tập thể đã tăng gấp đôi, số trẻ con cũng đông lên. Một bộ phận nhân công đã đập xong lúa, chuyển sang cày ải, còn một bộ phận khác đang xây trường học.

Từ sáng sớm đến tối mịt, sân tập thể nhộn nhịp như tổ kiến.

Trong khu nhà kho chiếc máy thổi phì phò. Ngọn đèn điện tuôn những làn ánh sáng vàng xuống khu sân đã quét dọn sạch sẽ, và do có điện, mảnh trắng chênh chếch treo trên thôn Katsalópka đã mờ nhạt đi, giờ đây ánh sáng của nó hoá ra xanh xao, yếu ớt và dư thừa.

Đến lượt mình phục vụ trong khu chăn nuôi, Ana đã làm việc sang tuần thứ hai. Cùng với các bà các chị khác, ngày nào vắt sữa bò xong, Ana cũng lừa mấy con bê rồi mới đi ngủ. Nhưng chẳng bao giờ cô chợp mắt ngay được. Trăn trở lắng nghe hơi thở đều đặn của Ácxêni, cô suy nghĩ về cuộc sống trước kia và cuộc sống hiện nay của mình trong tập thể.

\*

Ngay từ sáng, những đám mây dày đặc, xám xịt đã kéo đến bao phủ bầu trời. Chóc chóc sấm lại rền vang. Trong khoảnh đất gần nhà, đàn quạ táo tác, những cây liễu xôn xao, bên cạnh nhà, hoa mồm chó toả hương thơm ngậy ngát ở bờ rào, cây tầm ma lá nhọn xoà xuống sát đất. Trên nền trời đằng sau mái nhà kho, chớp chạy loảng ngoảng như những con thằn lằn, sấm nổ âm âm, mưa bắt đầu rơi lộp bộp trên mái nhà, gió xoay thành một cột bụi xám

trên sân, một tấm ván lót cửa sổ bị lóc giật tung ra. Thế rồi một trận mưa rào tháng bảy bắt đầu ào ạt nhảy múa, sủi bong bóng trên các vũng nước.

Ana quấn vội chiếc khăn lên đầu, chạy ra sân để cất quần áo phơi đã khô. Một trận gió ướn át quét ngang sân, quất vào mặt cô. Cô vừa chạy tới trước vựa thóc thì một tiếng sét nổ vang ngang trên đầu rồi lục cục rền rĩ âm vang xuống một nơi nào đó đằng sau làng Katsalópka. Ana hốt hoảng ngồi sụp xuống theo thói quen đưa tay làm dấu thánh và miệng lầm rầm cầu kinh. Khi nhồm đợc dậy, ngoái lại sau cô thấy cánh cổng mở toang, có một chiếc xe ngựa và một người khoác áo đi mưa. Người đó ưỡn cả bụng ra mà cười, phô hàm răng trắng nhớn. Qua làn gió, người đó cất cao giọng hỏi Ana:

- Sao, chị ơi, chị sợ đấng tiên Ilia đấy hả ?

Ana vén cao váy, vừa rút quần áo trên dây, vừa giận dỗi lớn tiếng đáp lại:

- Đừng có bày rǎng ra mà bán ! Chẳng ai mua đâu !

Người bận áo mưa nhẹ bước tiến lại gần, cười mát:

- Hǎn là chị giận tôi lắm rồi đấy, nhưng giận giữ làm gì vô ích!...Làm dấu thánh giá mà tránh khỏi sấm sét hay sao ? Ôi chào, thế mà cũng tham gia tập thể rồi kia đấy !...Nói đoạn anh ta lại bĩu môi tỏ vẻ mỉa mai.

Nhưng chính thái độ mỉa mai sâu cay này dường như đã làm Ana tỉnh ngộ. Cô ta tự cảm thấy xấu hổ thế nào ấy. Như để bào chữa, cô đáp:

- Tôi, cũng mới vào tập thể thôi...

- À mới vào thì không hề gì ! - Người mặc áo mưa nói đoạn bước lên thềm nhà, tay ve vẩy chiếc mũ lưỡi trai vừa cất ra khỏi đầu.

Ana vội vã thu lượm quần áo cho nhanh rồi ba chân bốn cẳng chạy vào nhà. Cô bước vào buồng.

Acxêni đang ngồi cạnh người mặc áo mưa, nói:

- Có thầy giáo mới ở thành phố về dạy tập thể chúng ta. Ai chưa biết chữ thầy sẽ dạy tốt.

Đôi mắt sáng sủa, tươi cười của ông giáo làm cho Ana càng thêm lúng túng, ngượng ngùng. Cô bèn cất vội quần áo rồi lẩn ra ngoài.

Đến tối, trước bữa ăn, Acxêni bảo:

- Chiều mai em đi mà học chữ. Anh đã ghi cả tên em rồi đấy. Ở ta cả thầy có hai mươi người mù chữ. Lớp học ở câu lạc bộ.

- Em ngượng lắm, anh Acxiusa ạ... Mình lớn tuổi.

- Mù chữ lại chẳng ngượng hơn à ?...

Ngày hôm sau Ana ra câu lạc bộ. Mọi người đã ngồi kín cả chiếc bàn dài. Bác Actem mồm há hốc, trán đẫm mồ hôi. Bác gái Đaria cũng đặt đồ đan sang bên cạnh, lắng nghe.

Ông giáo đang nói gì đó, đoạn lấy phấn viết lên bảng đen một chữ béo xù.

Nghe tiếng kẹt cửa, mọi người đưa mắt nhìn ra rồi lại phủ phục cả lên mặt bàn. Ana khẽ bước ra mé cửa sổ, ngồi vào một đầu ghế. Mới đầu cô cũng thấy lạ kỳ, nhưng cố giấu kín nụ cười; sang ngày hôm sau, cô đã chú ý nghe hơn và đã ra sức nguệch ngoạc lên mặt giấy một chữ “B” xiêu vẹo, gù gù.

Sau đó thì cô thấy ham đến câu lạc bộ; cứ về đến nhà là ăn vôi ăn vàng rồi ba chân bốn cẳng chạy men theo hành lang câu lạc bộ, cuốn sách chữ cái cặp dưới nách. Bây giờ người ngồi bên bàn đã chật ních, vì số học trò đã tăng thêm. Bác Actem lăm lăm chửi đồng, khuỳnh cả hai bên khuỷu tay đẩy bác gái Đaria ra tận mép bàn. Trong câu lạc bộ, tiếng người rì rầm, thì thào liên tục từ trưa đến sẩm tối

Câu lạc bộ là một căn buồng rộng, có sáu cửa sổ. Sát tường kê một chiếc bàn phủ vải hoa đỏ, góc tường treo cờ, ảnh.

Vậy mà bác gái Đaria cũng đã bị bác Actem đẩy bật ra khỏi ghế. Bác ta phải bỏ bàn ra ngồi ở tận cửa sổ. Trong phòng nóng nực, mặt trời tò mò ngó vào mây ô cửa sổ. Một con ruồi hoa vo ve, húc đầu vào khung kính. Lớp học im phăng phắc. Bác Actem nhấm nước bọt vào mẩu bút chì, rồi viết, miệng há hốc và môi méo xoạc cả đi. Ana bị ép chặt hai bên và bị thúc cả vào mạng sườn. Ngồi cạnh Ana là Mácpha, có bốn con. Chị ta biết rằng con mình được trông nom cẩn thận trong vườn trẻ, cho nên yên trí dán mắt vào cuốn sách chữ cái, mồ hôi nhỏ những giọt to như hạt đỗ mẩy, lăn từ mũi xuống môi trên.

Chị ta lấy ống tay áo quét ngang, đôi khi thè cả lưỡi ra liếm rồi lại mấp máy môi, xua đuổi những con ruồi đến quấy rầy.

Ana thấy tim mình đập nhanh hơn. Giờ đây lần đầu tiên cô đọc được cả một tiếng. Cô ghép một chữ này với một chữ khác, rồi một chữ nữa, thế là một cái hình loằng ngoằng khó hiểu ấy tự nhiên hợp thành một tiếng. Cô huých vào sườn bạn ngồi bên cạnh: Trông này, thế là thành chữ “khlêbôrôp” ([57]).

Ông giáo lấy phấn đập lên bảng một tiếng cốp.

- Khẽ chứ ! Đọc thâm thôi ! Nào, bây giờ bác Actem đọc bài hôm nay xem sao.

Bằng cả hai lòng bàn tay, bác ấn chặt cuốn sách chữ cái xuống bàn, rồi hắng giọng:

- Cháo của... chúng tôi...

Mácpha nhin không được, đưa tay che miệng cười phì.

Bác Actem giận dữ, đưa mắt lườm chị ta.

- Cháo của...chúng tôi...ngon...- bác đọc lại . Đọc xong bác dang cả hai tay - Thầy làm phúc cho biết, tôi đọc có ra gì không ?

Lật đi lật lại trang sách, bác nói thầm với Mácpha:

- Không ăn thua, tao già mắt rồi, cháu ạ !...Hồi còn trẻ, một néo tao đập luôn ba gòì lúa mà chẳng thờ chút nào, vậy mà bây giờ đọc xong một câu đã mệt nhoài. Nó đâm ra tức thờ, y như kéo xe lên núi vậy !

\*

Dần dần Ana trở nên ham công tiếc việc. Tuần thì cô nấu nướng trong bếp, tuần thì làm công việc chăn nuôi. Trong sân phơi, chiếc máy đập lúa kêu phành phạch, người làm tíu tíu chung quanh. Acxêni, mình đầy bụi bặm đang đánh đồng rơm. Tới trưa, anh chạy vào bếp, gọi:

- Ana, em khoẻ hơn, ra giúp ngoài sân phơi. Việc ở đây để chị Mácpha Ichnatôpna làm thay.

Đỡ cho Ana trèo lên đồng rơm, anh vỗ vào lưng cô một cái mà cười:

- Nào, bà béo, đón rơm cho kịp nhé !... Thế rồi, lấy nạng xóc một bó rơm vừa đập thơm ngát, anh lấy đà cất cao lên cho Ana đón lấy. Mới đầu rơm chỉ

tới đầu gối Ana, nhưng sau Acxêni đã đánh rom lên tới ngang lưng cô ta, anh đưa mắt nhìn lên cười, gọi:

- Này, cái nhà cô ở trên kia ! Nhanh tay lên chứ !... Mơ mộng đấy à ?...

\*

Nỗi đau lòng của Ana lắng đi trong công việc dồn dập và nguôi đi với thời gian. Cô đã thôi không nghĩ đến chuyện chồng cũ về, và rồi sẽ ra sao... Mùa hè thoáng qua như một ánh chớp ngắn ngủi... Mùa thu đã lừ thừ đến bên cổng khu tập thể. Sáng sáng, lũ trẻ con nhẩy cẫng, chạy đến trường như một đàn ngựa non xông chuồng.

Và rồi vào một ngày thu lạnh lẽo, mịt mờ, ngay từ sớm tinh sương, Alêchxandr, chồng của Ana, đã bước lên thềm, tay cầm một cành phi để xua chó. Anh ta cứng cáp nện gót giày trên thềm gỗ, mở rộng cửa, rồi đứng bên khung cửa, cao to, đen đui trong chiếc áo choàng quân sự đã sờn cũ. Không chào hỏi gì anh ta chỉ nói đơn sơ, ngắn gọn:

- Ana, anh đến đón em đây. Em chuẩn bị đi ?

Đang ngồi trên rương, Ana bỏ chạy sang giường, những ngón tay cứng queo vơ quàng vơ xiên. Cô giật lấy chiếc khăn len treo trên mắc, nhưng rồi lại ngồi xuống, đưa mắt hết nhìn Acxêni rồi lại nhìn chồng. Mãi sau cô mới mấp máy nói đôi môi nói:

- Tôi không đi !

- Không đi hả ?... Rồi xem !...- Alêchxandr nhếch miệng mỉm cười, nhún vai, quay ra. Anh ta còn cẩn thận, khép chặt cửa lại.

Suốt mùa thu dài đằng đẵng và u sầu đó, Ana ốm đau luôn, người vàng ệch do đau ốm, hoặc do lo nghĩ quá nhiều.

Một buổi chiều thứ bảy, cùng với các bà các chị vắt sữa bò xong, lùa bê vào chuồng thấy thiếu một con, Ana bèn chạy đi tìm. Băng qua một bãi đất ra đồng, cô đi ngang qua chiếc cối xay gió đang mơ ngủ trong sương chiều. Trong một nghĩa địa cũ hoang vu, những chiếc giá chữ thập mộc thối và những ngôi mộ xưa đã sụt lở, cô thấy con bê đốm của tập thể vẫn còn nhón như gặm cỏ. Cô bèn dồn nó về nhà, vừa đi vừa ngoái nhìn bóng tối đang dày đặc quanh mình. Đi tới con mương, cô ngồi thụp xuống, hai tay ép chặt vào ngực. Cùng với tiếng trống ngực đập thành thịch, cô còn nghe có tiếng bộp

bộp , sột soạt đầu đây... Rồi cô lại nặng nề cất mình đứng dậy bước đi, nhếch mép mỉm cười mệt mỏi, chờ đợi.

Vườn cây đã trơ trụi, gió luồn lách dưới chòm những cây dương, những lá thắm đỏ vẫn trải ra thưa thớt dưới bước chân người. Đi đến ngôi nhà hóng mát, Ana bỗng thấy một người từ đám mận gai đi ra, đứng chặn giữa đường.

- Ana hả ?

Qua giọng nói, cô biết đó là Alêchxanđr. Anh ta tiến lại lưng còng xuống, hai tay xoè ra:

- Vậy ra cô quên mất cả sáu năm chung sống rồi sao ?... Cô đã xé toạc mắt lương tâm với những người lính rồi sao ? Ôi, con người đảo điên tráo trở !

Ana tưởng rằng anh ta sẽ lập tức quật mình ngã xuống đất rồi lấy giấy đinh chà đạp mình như hồi còn chung sống xưa kia, nhưng thốt nhiên cô thấy anh ta quỳ gối xuống đất bùn ẩm ướt và hôi hám, chìa cả hai tay ra:

- Anuska, hãy thương tôi... phải chăng tôi đã không yêu quý cô ? Phải chăng tôi đã không chiều chuộng cô như chiều chuộng một em bé ?...Nhiều lần mẹ tôi định mắng chửi cô thì tôi đã phải nói những lời hỗn xược xúc phạm cả mẹ đẻ tôi, cô có nhớ không? Hay mối tình của đôi ta đã bị lãng quên rồi ? Nhưng, từ nơi hải ngoại về, tôi chỉ có một điều tâm niệm là được gặp cô...Còn cô thì...Chao ôi ?

Anh ta nặng nề cất mình, đứng thẳng lên mà đi vào rặng mận gai, không ngoái lại nữa. Nhưng tới quãng đường, anh bỗng trở mình, cất lên một giọng khản đặc:

- Như-u-ung cô hãy nhớ lấy lời tôi...Nếu cô không bỏ tình nhân về với tôi, tôi sẽ làm đủ tình đủ tội cho coi !

Ana còn đứng đấy. Trong lòng cô vẫn leo lét một niềm thương xót đối với anh ta, đối với con người ấy con người mà cô đã từng chung sống trong sáu năm trời... Và từ đó trở đi, tình hình là như vậy.

Ana ngày càng nghĩ ngợi, ôn lại quá khứ, nhưng cô không muốn khơi lại trong trí nhớ những ngày xích mích, những trận đòn thừa sống thiếu chết bởi tay chồng cô, mà lại chỉ nhớ đến những phút giây sáng sủa, những ngày lác đác niềm vui, và do đó trái tim cô ngày càng mặn nồng với quá khứ và với Alêchxanđr, còn hình ảnh của Acxêni thì như đã mờ mịt trong sương mù,

trôi giạt lại phía sau...

Acxêni không sao nhận ra con người cũ của Ana nữa, cô không còn tha thiết với anh như trước. Cô ta im lìm, uồn mình, phưỡn bụng đi đi lại lại trong những gian buồng, tránh mặt các bà các chị. Và Acxêni ngày càng bắt gặp cô ta nhìn mình bằng đôi mắt bơ phờ, cay đắng...

\*

Nửa đêm hôm đó, ở khu chứa cỏ trong thảo nguyên gần con mương Apđiuska, tập thể bị cháy mất ba đồng cỏ lớn. Gà vừa gáy đầu, bác thợ khâu giày Mitorôkha, mặc độc có quần áo lót, từ chái nhà dưới chạy lên đập ầm ầm vào khung cửa sổ loang lổ sương giá, gọi Acxêni.

- Dậy ngay ! Cỏ cháy rồi... Có kẻ đến đốt cỏ !

Không kịp mặc quần áo, Acxêni vọt ra thêm. Qua khu vườn anh đào bươm xòm, phóng mắt nhìn ra thảo nguyên, anh nghiêng hai hàm răng chửi rửa thậm tệ. Đằng sau gò, trên dải tuyết xanh biếc, một cột khói đỏ lừ uồn mình trong gió, bốc lên tới tận mặt trăng. Từ tàu ngựa, bác Actem dắt ra một con ngựa cái bé tí, thẳng cương vào mõm nó, áp bụng vào mạng sườn gồ ghề của nó, ị ạch quàng chân lên lưng nó mà phóng ra chỗ cỏ cháy. Đi ngang qua thêm nhà, bác hét to bảo Acxêni:

- Lại có chuyện thù hằn gì rồi đây !...Con ngựa cái đốm xám này của tôi...Nó đến chết đói mất !...

Anh ra trại, buộc đuôi đàn ngựa lại mà lừa chúng ra đi thôn. Trời vừa hừng sáng, Acxêni đã đi ra chỗ đám cháy. Chung quanh đồng tro âm ỉ, anh thấy mặt đất tuy tro ra và còn đang bốc khói, nhưng những cọng cỏ xanh vẫn như nhô đầu lên một cách rất tin tưởng.

Acxêni ngồi xồm xuống xem xét. Trên mặt đất như dấm mồ hôi, trên mặt tuyết tan, nổi lên những vết giày lính kiêu ăng-lê và lỗ chỗ những nốt đen do những mũi đinh giày để lại. Acxêni châm thuốc hút rồi lần theo con đường mòn ngoằn nghèo loạn xạ trên đồng cỏ, tiến bước dần về phía làng Katsalópka. Anh thấy những vết giày lúc thì vẽ lên những hình loảng ngoảng trên mặt đất, lúc thì biết nhường chỗ cho những vết nứt trên mặt băng mỏng kết trên một khe trũng. Lặng lẽ và vững vàng, Acxêni dõi theo những vết chân người như dõi theo vết chân thú. Tới khu sân phơi lúa rìa làng, sát cạnh bờ rào nhà Alêchxanđr, những vết chân đó mất hẳn... Acxêni kêu bật lên một tiếng, trở vai khẩu súng khai hậu do bố anh để lại anh đang đeo, rồi bước tới

con đường về khu tập thể.

\*

Bà mẹ lấy tay phát một cái vào thân hình tròn nhẫy của đứa bé, đoạn vừa rửa tay trong chậu, bà vừa gọi vọng ra ngoài tấm vách ngăn:

- Anh Acxêni, nghe thấy chưa, phụ nữ tập thể đẻ rồi đấy nhé!... Vào đây, chắc anh không làm lễ rửa tội cho con đâu nhỉ?...

Acxêni lặng lẽ vén tấm vải hoa che giường. Anh thấy Ana mặt tái xanh, nằm dưới chiếc khăn loang lỗ máu. Cô ta nhìn anh bằng đôi mắt hằn thù, nuốt nước mắt rít lên:

- Anh đáng ghét lắm, đi đi !... Đi cho khuất mắt tôi ?

Rồi cô ta quay mặt vào tường, nước nở khóc.

Cuộc sống đã phẳng lặng và chắc chắn như một con đường lớn được bồi đắp vững vàng, mà sao giờ đây Acxêni cảm thấy hòng mình như thất bại, lòng mình đau như cắt.

Hai ngày sau, Acxêni ra nhà kho đập nốt số thóc còn lại. Anh cùng mọi người loay hoay sửa chiếc máy nổ cho tới tận sẩm tối, và khi máy chạy được thì mặt trời đã lặn từ lâu, bóng đêm đã đen ngòm sau rặng dương tăm tối.

- Acxêni Andrêêvich, anh ra tôi gặp một chút !...

Anh bước ra. Anh thấy Ana trùm khăn san, đang đứng cạnh bức tường ván.

- Gì thế, Nhiura ?

Và anh không nhận ra vợ mình qua cái giọng khàn khàn, xa lạ ấy nữa.

- Vì chúa Kirixitô, tôi xin anh... Anh buông tha cho tôi về với chồng !...Chồng tôi gọi tôi về...Chồng tôi bảo cứ đem theo cả con về... Còn anh, Acxêni Andrêêvich ạ, anh hãy quên tôi đi và đừng giữ tôi nữa !... Dẫu sao tôi cũng đi thôi, tôi không lưu luyến gì anh nữa đâu !

- Cho con bú rồi hãy đi, tôi cũng chẳng nài ép gì ! Nhưng tôi không để cô mang con đi theo được đâu ! Tôi đã chiến đấu bốn năm trời cho chính quyền Xô Viết thương tích đầy người, còn chồng cô là một tên Kadét ([58])...từ

đạo quân Voranghen trở về... Tôi không muốn cho thằng con trai tôi lớn lên lại đi làm cố nông cho chồng cô...Tôi không muốn thấế...

Ana sấn lại, hơi thở nóng hổi của cô phà cả vào mặt Acxêni.

- Không trả con tôi hả ?...

- Không !...

- Không trả hả ? !

Con điên trào sôi trong lòng Acxêni. Lần đầu tiên trong suốt thời gian chung sống với Ana, anh nắm chặt quả đấm định thoi vào giữa đôi mắt căm hờn đang nhìn anh như nẩy lửa ấy, nhưng anh kìm lại được ồm ồm nói:

- Ana, liệu hồn đây !...

\*

Chiều đến, ăn cơm xong, Ana cho con bú rồi trùm khăn lên đầu, bước ra sân.

Cô ta đi một hồi khá lâu. Acxêni đang ngồi trên ghế dài, lúi húi sửa cái vòng cổ ngựa. Bỗng nhiên có tiếng kẹt cửa. Tuy không ngoái lại nhưng qua tiếng chân anh biết Ana đã về. Cô ta đến cạnh nôi, thay tã cho con rồi lặng lẽ lên giường nằm. Acxêni cũng đi nằm. Anh trần trọc, không sao ngủ được, lắng nghe hơi thở đứt đoạn của vợ và những tiếng đập không đều đặn của trái tim mình. Đến nửa đêm anh thiếp đi. Một cơn mê sáng đã làm anh tức thờ...

Và anh không hề hay biết rằng ngay sau những tiếng gà gáy đầu, Ana đã nhẹ nhàng bước ra khỏi giường không lên đèn, mặc quần áo, lấy khăn bọc thằng bé con lại, rồi khe khẽ mở cửa, bước ra ngoài.

\*

Ana về ở với Alêchxanđr đã sang tháng thứ hai.

Mới đầu cô cảm thấy nửa mừng lại nửa lo, và đôi lúc cũng phải gạt thẳm nước mắt tiếc nuối cuộc sống tự do phóng khoáng trong tập thể. Nhưng sau đó cô đã được nghe những lời lầm bầm giận dữ của bố chồng:

- Rước cái đồ đĩ thoả ấy về làm gì... Lại không sặc mùi cộng sản cả cái nhà này lên hay sao... Đã quen ăn bám lại thêm một thằng nhóc con hỗn láo

!...Tống cổ cả lũ đi cho rồi !...

Alêchxandr cũng chỉ tỏ ra ân cần trong những ngày đầu, còn sau những ngày ân cần ngoài mặt đó là cả một chuỗi ngày đen tối cực nhọc đối với Ana.

Chồng cô bắt cô phải làm lụng đầu tắt mặt tối công việc nội trợ, bản thân anh ta thì ngày càng năng đi về cuối làng, đến nhà mẹ Luska nấu rượu lậu, để rồi say khướt trở về, nôn thốc nôn tháo cả ra tường và sàn nhà. Từ đó cho tới tảng sáng, anh ta cứ ngồi dạng háng trên ghế dài, đẩy chiếc mũ lông tịt ra sau gáy, ợ ra toàn mùi rượu lậu, lấy tay xoắn ria mép một cách dương dương tự đắc mà lên giọng lè nhè:

- Ana, cô là cái thứ gì, hả ? Cô là vô học, tôi tâm, có thể thôi ? Cánh tớ đã đi đây đi đó, đã bôn ba cả nơi hải ngoại, cánh tớ biết được cách giao thiệp của giới thượng lưu, quý phái...! Thật ra một người như cô đâu có đáng mặt làm vợ tớ ?...Xin lỗi cô thôi nhé...Bất kỳ con gái một vị tướng nào cũng theo không tớ đấy chứ !..Nhiều lần trong giới sĩ quan...à, mà thôi, bàn luận làm gì... Có nói cô cũng chẳng hiểu nổi !... Có ra nước ngoài bọn đồ đốn mặt các người mới thấy được thế nào thật sự là con người !...

Rồi anh ta ngủ gục ngay trên ghế dài. Sáng ra, tỉnh dậy, giọng khản đặc, anh ta hét.

- Con mẹ vợ đâu ?...Tháo ủng cho tao !...Con khốn khiếp này, tao đã nuôi mày với cả con chó của mày, thì mày phải kính trọng tao chứ !...Sụt sịt cái gì ? Muốn ăn roi hả ?... Liệu hồn, không thì tao cho ăn roi ngay bây giờ !...

\*

Một ngày tuyết u ám trong tháng hai, có ông trưởng xóm đến gõ vào cửa sổ nhà Alêchxandr.

- Ông bà chủ có nhà không ?

- Có nhà, mời bác vào.

Ông trưởng xóm bước vào, đặt lên mặt rương chiếc gậy bị chó nhảy nham nhở, rút trong bụng ra một tờ giấy vấy mỡ rồi đặt lên bàn, vuốt phẳng phiu cẩn thận:

- Mời ra họp ngay bây giờ... Với ông nhà này thì không thể khác được, đây, tôi đưa giấy có ký nhận đến đây...Ký tên vào!...

Ana tiến lại gần bàn, ký vào tờ giấy của ông trưởng xóm. Chồng cô nhướn đôi mày, ngạc nhiên:

- Cô học chữ bao giờ vậy ?

- Hồi còn ở tập thể.

Alêchxanđr nín lặng, ra đóng cửa cho ông trưởng xóm, nghiêm giọng nói:

- Ana, tôi ra nghe xem bọn Xô viết nói lếu nói láo cái gì, còn cô ở nhà dọn dẹp cho gia súc đi nhé. Mà đừng có rút thân kê khô ra đun nữa đấy, tôi mà bắt được thì tôi vả vào mồm cho !... Cái thói làm ăn ở đâu thế ? Còn hai tháng nữa mới hết mùa đông mà cô đã phá mất một nửa đồng rồi !

Anh ta vừa cài cúc áo lông ngắn vừa thở phì phò, từ dưới đôi lông mày đen chổi xể, cặp mắt của một nhà chủ keo kiệt nhìn vào cô. Ana ngập ngừng, đứng cạnh lò sưởi rồi len lén tiến lại gần chồng.

- Xa-nhi-a... Hay là anh cho em... đi họp với ?

- Đi đâ-â-âu ?

- Đi họp.

- Đi làm gì ?

- Đi để nghe.

Một làn máu đỏ lựng bò dần trên đôi má Alêchxanđr, đôi môi anh ta run lên, tay phải anh ta vớ lên chiếc roi da treo trên tường ngay đầu giường - Đồ chó cái động đực này, mày lại muốn bôi nhọ chồng trước mặt làng nước hả ?... Bao giờ mày mới bỏ được những lề thói cộng sản ấy ? - Anh ta nghiến răng ken két, co chặt nắm đấm, sấn lại chỗ Ana - Tao bảo là mày phải nghe !... Nếu không tao đấm chết mẹ mày đi !... Để đừng có mở miệng đối đáp nữa !

- Xaniuska !... Các bà các chị ấy cũng đều đi họp cả mà !...

- Câm mồm... Đồ chết dẫm ! Mày không bắt tao phải theo cái mốt của mày được ? Chỉ bọn đàn bà không chồng, lũ mèo mả gà đồng, thì mới đi họp đi hành thôi ?... Úi chà, cũng học đòi cái thói đi họp !...

Ana tức uất người như bị kim châm. Cô tái mặt, cất lên một giọng run run, khản đặc:

- Anh không coi tôi là người nữa sao ?
- Ngựa cái không là ngựa đực đực, đàn bà không là đàn ông đực !
- Thế ở tập thể...
- Mày ăn cơm của tao chứ không phải của tập thể ?... Tao nuôi thì tao phải bảo đực ! - Alêchxandr hét.

Nhưng Ana cảm thấy đôi má mình tái mét, máu dồn hết vào tim và làm cho các đường gân trong người cô nóng ran lên. Cô thốt ra qua hàm răng nghiến chặt:

- Anh đến dỗ dành tôi, hứa là sẽ thương tôi. Bây giờ những lời hứa của anh để đâu ?

Ana loạng choạng, kêu lên, định bắt lấy tay anh ta, nhưng anh ta vừa luôn mồm chửi rủa, vừa túm lấy tóc cô đá thốc vào bụng. Ana ngã vật xuống sàn nhà, đau đến nghẹt thở, mồm há ra đóp đóp không khí. Nhưng sau đó cô thản nhiên chịu đựng cơn đau âm ỉ của trận đòn, và dường như qua một đám sương mù kỳ dị, cô nhìn thấy bộ mặt méo mó, đỏ tía của chồng mình đang cúi xuống đánh mình.

- Này, này, cho mày biết này !...Không muốn này !...Ái chà, con thôi thân này...Mày lại chơi cái điệu khác ở nhà tao hả!...Này thì chơi !...Này thì chơi !...

Cứ mỗi đòn nện xuống mình người vợ nằm co quắp bất động trên sàn nhà, thì Alêchxandr lại càng sôi tiết lên hơn, càng đánh đều đặn hơn và cố đá cho trúng vào bụng, vào ngực và mặt Ana, mặc dù cô ta đã lấy hai tay bưng kín.

Anh ta đánh mãi tới khi áo sơ mi ướt đẫm mồ hôi, hai chân mỏi nhừ, mới đội mũ lông lên đầu, nhổ phệt một bãi, ra khỏi nhà, đóng chặt cửa lại.

Ngoài ngõ, anh ta đứng cạnh cổng suy nghĩ một lát rồi bước qua bờ giậu đồ trong vườn rau nhà bên cạnh, tiến về phía nhà mẹ Luska nấu rượu lậu.

Ana nằm đừ trên sàn nhà cho tới tận chiều. Trước khi trời tối, bố chồng cô bước vào buồng trông thấy vậy bèn lấy mũi ủng hất vào mình cô, cần nhân:

- Thôi, dậy đi !...Tao biết thừa cái thói giả vờ giả vịt của mày rồi... Chồng vừa đụng đến một tí là y như lăn đùng ngã ngửa ra?...Đến Xô viết mà thua đi. Có dậy đi không nào ? Ai thay mày dọn dẹp cho gia súc được ? Hay là mày lại bắt chúng tao phải đi thuê người làm ? - Ông ta đi xuống bếp, lật xệ đôi ủng trên nền đất. - Nhai thì khoẻ bằng bốn, mà làm thì... ôi chao, lương tâm con người !... Cái ngữ lười chây thây ấy thì có mà người ta nhổ vào mặt ! ? . .

Ông ta mặc thêm áo vào, đi dọn dẹp cho gia súc.

Thằng bé nằm trong nôi bỗng cựa quậy rồi khóc oe lên. Ana sực tỉnh, quỳ gối ngồi dậy. Miệng đập nát, cô nhổ phì ra một bãi vừa cát, vừa nước dãi pha máu lẫn lộn. Cô mấp máy đôi môi một cách khó nhọc, cất tiếng nói:

- Khô thân con tôi ...

Đằng sau làng Katsalópka, trời đã nhập nhoạng tới nơi đỉnh gò mà tuyết đang tan thành những vòng tròn như vành tóc trên chiếc đầu hói. Những con thỏ lặn lội qua những đống tuyết xấp thũng lỗ chỗ mà vào xóm trú qua đêm. Trong làng chỉ lác đác vài đốm sáng vàng vọt. Trên các nẻo đường, gió đưa lại mùi phân bò khô hôi nồng nặc.

Alêchxanđr trở về nhà trước bữa ăn chiều. Lăn ra giường là anh ta khản giọng, thét:

- Ana !... Tháo ủng ra... - thế rồi anh ta thiếp đi, ngáy khò khò, rớt dãi ra nhày nhựa trên gối.

Ana chờ cho bố chồng vừa lặng đi trên bệ lò, liền vợ vội lấy con, chạy ra sân. Cô ta đứng lại trong chốc lát, lắng nghe trống ngực mình đánh dồn dập. Đêm đang trôi trên thôn Katsalópka. Mái tranh nhỏ giọt tí tách, những đống phân gia súc tỏa khói. Tuyết ẩm ướt, lép nhép dưới chân. Ghì chặt con vào lòng, Ana lò mò bước thấp bước cao trong ngõ, đi ra phía bờ ao, mặt băng xanh lơ đang sẫm lên một màu xanh bần thui. Mấy ngọn lau thưa thớt cạnh bờ ao đang rít lên trong gió, ngạo mạn gật gù những chiếc chỏm bù xù về phía Ana.

Ana lại gằn lỗ băng trên mặt ao. Trên làn nước đen đã kết một lần vầng mỏng, bên cạnh lỗ là một đống lẫn lộn băng vụn với phân bò đã đóng lại thành băng.

Xiết chặt con vào lòng, Ana đưa mắt nhìn cái miệng há hốc đen xì của lỗ

băng rồi quỳ gối xuống.

Nhưng thằng bé nằm trong tã quấn chần thình lình khóc thét, Ana bỗng cảm thấy mặt mình nóng bừng lên vì xấu hổ. Cô nhồm ngay dậy, cầm đầu chạy thẳng về phía tập thể. Đây đã là những cánh cổng mộc vàng vọt đi trong mùa đông, và ở đây đã nghe thấy tiếng phì phò quen thuộc và thân thương của chiếc máy điện đang chạy trong vựa lúa.

Cô loạng choạng rảo bước lên thêm, mấy cánh cửa trong hành lang kêu ken két, tiếng trống ngực của cô rộn ràng xen lẫn tiếng chân bước. Cửa thứ ba bên trái đây rồi. Cô gõ cửa. Im ắng. Cô gõ mạnh hơn. Có người tiến ra phía cửa. Cửa mở. Ana đưa đôi mắt mờ đục của mình ngó nhìn, cô thấy khuôn mặt gầy guộc vàng vọt của Acxêni và cô kiệt sức gục đầu vào khung cửa.

Acxêni phải ẵm cô vào đến tận giường. Anh tháo tã đặt con vào chiếc nôi đã vắng lạnh từ hai tháng nay, rồi chạy xuống bếp mang sữa nóng lên. Vừa hôn đôi chân mẫm mĩm của đứa con trai và khuôn mặt đẫm lệ của Ana, anh vừa nói:

- Chính vì vậy anh không sao đến đặng em được... Anh biết rằng thế nào em cũng sẽ trở về với tập thể, và mau chóng trở về thôi !...

HÀ NGỌC dịch

# CÁI VỎ CAM

SAMUEL AGNON

(NOBEL 1966)

Đây chỉ là câu chuyện một cái vỏ cam vớt bỏ giữa đường. Thật ra đây là một cái vỏ rất thường, người ta có thể tìm thấy hàng chục cái tương tự trên khắp các lề đường và dưới những đường mương, trên khắp các công trường và trong những sân nhà, nói vắn tắt là khắp mọi nơi trong thành.

Những người qua lại lơ đãng không ai là không trượt chân trên cái vỏ cam ấy. Những người tinh tế nhất dừng lại để nhìn để giày họ và kiểm soát lại coi nó còn sạch được đến chừng nào, rồi rất nghiêm trang họ lại đi. Những người lười thôi nhất vẫn tiếp tục đi kéo lê bàn chân chẳng thèm thắc mắc; vì thật ra, đến bảy cặp mắt cũng không đủ để đếm được hết tất cả những vỏ rác vớt ngang ngửa ra đường. Vậy nên cái vỏ cam nằm yên chỗ của nó và những người qua lại vẫn tiếp tục bước dẫm lên.

Một hôm có một ông già trượt nhằm cái vỏ cam ấy và té xuống. Sau khi đếm lại xương của ông, ông lão đứng thẳng lên và đi mất. Không một ai nghĩ đến chuyện xúc động cả. Cách đó một ít lâu cũng cái tai nạn ấy xảy đến cho một cô gái. Tay chân cô không sao cả, nhưng cái ví của cô mở bung và có một mớ đồ lặt vặt trong ví tung ra tứ phía. Có một cái gương soi và một cái lược, một hộp đựng phấn bằng vàng, một ống son và một chai nước bóng đánh móng tay, kem xúc tóc và dầu thơm, một cái nhíp nhổ lông và những lá thư tình của người chồng cô bạn thân nhất của cô giữa những đồ lặt vặt khác cùng loại đó, dùng cho thẻ xác và linh hồn. Bởi vì cô là một người đàn bà và cô không già, cũng không xấu những người đàn ông đổ xô lại để giúp cô đứng dậy và nhặt những thứ lặt vặt ấy lên. Cái vỏ cam vì không phải là một trong số những món đồ vừa kể nên vẫn nằm nguyên chỗ cũ.

Nó nằm đó một cách hết sức bình thản, không ngờ rằng sẽ trở thành đề tài chính cho những chuyện nhảm nhí của những kẻ xấu miệng, những kẻ đố kỵ, những người hay gây gỗ, tóm lại, của những người xấu miệng xấu mồm trong thành phố, hàng ngày không gặp được một cái cảnh tượng thú vị như vậy.

Họ nhất định tố cáo tính cách cấu trệ của cái vỏ cam kia: phải chăng nó thích thú trong cái việc ác đó? Phải chăng nó làm hại đến những dân trong thành mà vẫn yên tâm? Nó vẫn tiếp tục làm cái công việc thất đức kia không ít đi

mà không ai nghĩ đến chuyện làm phiền nó cả. Thế rồi, nỗi cơn ganh tị và giận dữ, lòng lộn với cái vỏ cam cũng chưa vừa ý họ tấn công tới những kẻ đồng loã của nó, những người dửng dưng, vô tâm và không biết đến những thảm kịch của quốc gia và của thế giới. May thay cho cái vỏ cam, trong Xứ cũng còn có nhiều người điềm đạm, có thể tự kiềm chế đam mê của mình và phân biệt được nguyên do và hiệu quả. Sau khi xem xét bị cáo với một con mắt thiện cảm, những người này bênh vực nó: “Cái vỏ cam kia, họ bảo, có trách nhiệm về những gì đã xảy ra ở chỗ nào? Kẻ có tội, chính là kẻ đã ném nó ra đường, là một tên trong bọn người phạm ăn vô học vẫn làm nhục cho xứ sở! Nhét cam vô bụng cũng chưa vừa lòng, họ lại còn đem vỏ vút vãi ra khắp Thành làm tăng thêm số người tàn tật...”.

Đó là ý kiến của những nhà trí thức khó mà thoả mãn được tất cả mọi người. Những người cho rằng những việc dính dáng đến phân tinh thần chỉ quan trọng ở cái mức liên hệ của nó đối với chính trị, những người đó không khỏi chỉ trích những nhầm lẫn đã qua và sắp tới của Chính phủ. Kết luận lại, họ qui trách nhiệm của những việc có hại do cái vỏ cam gây ra cho Toà Thị sảnh mà sở Kiềm lộ là cơ quan tội tộ nhất. Kết tội các người bóc vỏ cam đó thì có ăn nhập vào đâu? Người ấy đã ăn trái cam rồi! Thật ra đó cũng là một việc hay! Phải chăng ta nên dùng những thứ trái cây trong nước hơn là những thứ nhập cảng? Người ấy là một công dân toàn hảo sao? Cầu Trời cho tất cả mọi người đều giống anh ta! Nếu đồng bào ta biết bằng lòng với những gì xứ sở cho mình, thay vì đi tìm những sản phẩm ngoại quốc, thì Chính phủ có thể tiết kiệm được thật sự về các khoản ngoại tệ. Tóm lại là phải hướng dẫn những cuộc tiến công chống Toà Thị sảnh đã không huy động được đủ số phu vét bùn để quét đường. Vậy thì Toà Thị sảnh lập ra để làm gì? Để thu tiền sao? Và để đền bù ta bằng cách nào? Bằng vỏ rác và vỏ chuối sao? Phải chăng vai trò độc nhất của Chính phủ là đánh thuế mà không trả lại cho dân gì cả?

Có một người đi ngang qua đây nghe được những lời trách cứ và phàn nàn đó.

“Mẹ kiếp, người ấy la lên, nếu người thu thuế đến hỏi tôi, tôi sẽ đóng sầm cửa lại trước mặt ông ta... Với số tiền dành dụm được về những khoản thuế má tôi sẽ có thể đóng bảo hiểm tai nạn cho tôi và tôi sẽ không bị hoạ bất ngờ như cái lão già bất hạnh nọ bị gãy chân vì trượt phải vỏ cam.”

Ông ta vừa dứt lời thì có một nhân viên quảng cáo của Công ty Nông nghiệp đến hỏi han làm quen với ông. Người ấy đề nghị ông bỏ vốn vào Công ty của mình: bởi vì Công ty vẫn mua đất bỏ hoang với ý định cứ để đất hoang như

vậy, nên sẽ không có một ai có thể ăn cam và lẽ dĩ nhiên là không thể trượt vỏ cam mà té được. Con người vừa thịnh nộ về chuyện thuế má kia nổi giận lên.

- Vừa thấy công việc lồi thối, ông ta la lên, là mấy nhà đại diện Công ty Nông nghiệp đã chạy bám theo gót ta rồi. Không có ngày nào là ngày không có chuyện theo dõi ! Cơ hội nào cũng tốt cả, từ những ngày lễ và những ngày ăn chay, cho đến những Phục sinh, lễ Souccoth ([59]) và ngày Đầu Năm. Không có ngày lễ truy niệm nào, không có ngày kỷ niệm nào mà không có mặt họ ! Họ hiện ra, là ta phải xuất tiền rồi. Chúa ôi ! Chúa ôi ! Chúa có tạo ra một ngày nào trong năm mà người ta không đến hỏi xin tiền con không ? Con có cảm tưởng như những ngày mà con phải mở ví ra còn nhiều hơn là những ngày có ghi trong lịch nữa .

- Ông cho tôi cái gì đây, thưa ông người đại diện hỏi.

- Cho ! Cho !...

- Tôi ghi tên ông bao nhiêu đây ?

“Bao nhiêu cái gì ? Tôi cho các người như vậy chưa đủ sao ? Và không phải cho với tiền mất giá đâu nhé, ông cứ tin tôi đi. Lời danh dự mà ! Mỗi đồng xu mà người ta rút rĩa của tôi thì cũng lại chính Nhà nước lợi dụng được. Thế ông còn muốn gì hơn nữa ? Tại sao ông đến đây ? Tôi, tôi có xen vào cái Công ty Nông nghiệp của ông đâu chứ ? Xin ông để cho tôi yên. Tôi đang bận vì một cái vỏ cam đây...

Ông ta sắp nói tiếp thì vợ của một công chức Nhà nước bất ngờ hiện ra.

- Một cái vỏ cam à ? Bà ta la lên. Khổ cho tôi rồi ! Ông cứ tưởng tượng là chính mẹ chồng tôi bị gãy chân. Dĩ nhiên là vì trượt ! Trên một cái vỏ cam, ông tin không chứ ? A ! ông đừng nói với tôi chuyện đó nữa ! Bà đi... Bà đi đâu nhỉ ? À phải rồi... Tôi cũng không biết nữa. Và lại không có gì quan trọng lắm. Đấy! Bà trượt và té loạn cả lên ! Vỏ cam đấy ! À không vỏ bưởi, có thể là vỏ chuối ? Ông tin không chứ ? Nói cho cùng có quỷ thần mới biết là cái gì ! Cái gì thì bà cũng gãy chân rồi, chân trái, không chân phải ! Nghĩa là một trong hai chân ? A, xin ông đừng nói với tôi chuyện đó nữa ? Tai họa gì mà lạ lùng ! Ông cứ tưởng tượng là bà đã làm hỏng của tôi đến bảy cái nệm ! Vì bà nằm mãi trên giường. Vâng, thưa ông ! Thật là một tai họa, phải không ông ? Và từ khi bà lành bệnh, ông có tin không, bà còn gây cho tôi nhiều lộn xộn hơn nữa. Bà không ngót lục lợi trong nhà từ trên xuống dưới,

từ sáng đến tối. Và bà bước khập khiễng, thưa ông, ghê tởm quá ! Cây gậy của bà trên nền lát gạch, thì thôi ông khỏi phải nói ! Nhiều khi tôi muốn trốn đi, để thoát khỏi bao nhiêu chuyện đó. A ! Nếu mà tôi có thể... Đi du lịch, ra nước ngoài ! Đã quá lâu rồi tôi không rời khỏi xứ từ lần Hội nghị cuối cùng...”

Liên sau khi bà ta nói lên chữ đó, thì câu chuyện đổi hướng và người ta chỉ nói đến chuyện hội nghị.

Tuy nhiên cái vỏ cam vẫn nằm trên lề đường, bị hàng trăm đôi giày dẫm và làm cho dơ. Thật tội nghiệp cho nó ? Nó mất cả vẻ tươi tắn và màu sáng của nó. Nó chỉ còn là một vật tồi tàn, cằn cỗi, khô đét, không màu. Thế nhưng nó có một cái may đặc biệt, vì ngược lại với lũ bạn bị mất từ lâu trong các đồng rác hay phân, nó biết được cái mùi vinh quang.

Trong Thành có một ông thầy dạy văn phạm. Ông là một người viết văn quá trau chuốt có thói quen theo dõi tất cả các cuộc đàm thoại để sửa lỗi cú pháp của những đồng loại với ông. Khi ông nghe nói đến cái vỏ cam, ông nghĩ đến cái việc đem dùng nó để áp dụng những tư tưởng cải cách của ông. Ông thòp cổ ngay người đầu tiên mà ông trông thấy, ông đẩy người ấy vào chân tường:

- Hãy thành thật mà nhận đi, ông ta bắt đầu. Ý kiến của ông về cái vỏ cam là thế nào ?

- Vỏ cam, người kia trả lời. Vậy ông muốn tôi nói gì về nó bây giờ ? Đó là một cái vỏ cam như bao nhiêu cái vỏ cam khác.

- Ông không hiểu câu hỏi của tôi, ông bạn trẻ của tôi ạ, nhà văn phạm nói. Chính cái vỏ cam tự nó không làm tôi chú ý. Cái làm tôi bận tâm, chính là cái cách viết chữ đó. Đã nhiều năm nay tôi cố gắng lặp đi lặp lại chữ pellure ([60]) phải viết là pellure và peler ([61]) viết là peller với hai chữ l. Nhưng lũ đàn độn không chịu nghe tôi và cứ tiếp tục sống vô tri trong sự sai lầm và viết pelure với một chữ l. Dứt khoát một lần, ta phải kết thúc chuyện đó !”.

Mọi người đều bắt đầu nói về “chính tả”. Thiếu một chút nữa là người ta quên bẵng đi cái chính yếu: cái vỏ cam. Nhưng cũng như chúng tôi đã nói, cái vỏ này được sinh ra dưới một ngôi sao tốt và phải là chủ đề của tất cả các câu chuyện. Thiên hạ có thói quen tụ tập lại quanh nó để phê bình những biến cố mới nhất đã xảy ra.

- Tôi lấy làm ngạc nhiên, một người được trông thấy cái vỏ lần đầu tiên lưu

ý, là sao người ta chưa nghĩ ra việc in hình nó trên khắp các tờ báo ? Đã đến lúc những nhân vật tai mắt của báo chí cần nhúng tay vào việc này rồi. Phải viết vài bài báo và tung ra sáng kiến tổ chức một cuộc lạc quyền để chụp hình cái vỏ cam. Dân chúng, lúc nào cũng rộng lòng, sẽ giúp những nhà nhiếp ảnh chứng minh rõ trắng đen rằng “cái vật đó” là nguyên nhân làm trở ngại sự lưu thông trong Thành. Nhất là chúng ta không nên keo kiệt về chuyện giá cả, hãy thuê dụng những người chuyên môn thật sự. Chúng ta còn có thể phổ biến những bản kẽm ra nước ngoài nữa; phải chăng đem chia sẻ cho các người anh em ở ngoài những bài học về biến cố đó - đồng thời cho họ niềm vui được chiêm ngưỡng phong cảnh xứ sở đẹp đẽ của ta, là một việc phải ?

Giữa lúc đầy nhiệt thành, ông ta bị một người đàn ông ngắt lời, trách ông bêu xấu cái vỏ cam đảng hoàng như vậy. Cái vỏ đó mà làm hại cho Nhà nước à ? Ngược lại đây ! Nó tượng trưng cho Tự do của xứ này, cái xứ mà trong đó ai cũng có quyền làm theo sở thích của mình, không hề có một sự cản trở nào cả - Thật là phi thường, một thính giả cười âm lên, thật quả là hết nước ! Tự do được thể hiện qua những nét của một cái rác ? Thế thì chúng ta định đi đến đâu chứ ? Phải chăng trong kinh Ghémara có nói...

Ông ta không có thì giờ để giải thích. Một ông lão thường vẫn quyền tiền để làm những việc thiện trong Thành ngắt lời ông để quở mắng ông. Nhân danh cái gì mà ông ta dám dùng đến kinh Ghémara, ông ta là người không theo những lời giáo huấn trong kinh đó ? Có phải ông theo đảng “Đội Nón”([62]) không ? Không à? Vậy thì tại sao ông không để yên kinh Ghémara cho những con chiên của Chúa ? Sự hỗn láo của bọn “Đầu Trần”(2) này thật đã đi quá lố ! Đã không bằng lòng thích nghi theo Thánh kinh, bây giờ chúng nó còn muốn thôn tính luôn kinh Talmud nữa.

Tác giả quyển sách này đã chứng kiến những cuộc tranh luận đó. Ông sợ rằng người ta sẽ đi đến chỗ cãi lộn và từ đó sẽ đánh nhau. Thế nên ông nhất quyết thủ tiêu cái vỏ cam đã gây ra bất hoà và thù hận. Ông cúi xuống, nhặt cái vỏ và vứt bỏ đi. Có một bà có tuổi bèn công kích ông. Bà hỏi ông ta định làm gì với những thứ rác khác trong thành phố, như những mẫu giấy vụn, giấy báo vò nát, tàn thuốc và những thứ dơ bẩn khác không biết gọi là gì đang rải khắp các đường phố.

- Ông không thấy cả cái đồng vỏ kia sao ? Bà ta rầy. Và đằng kia, ở trong góc, ông có thấy múi bưởi kia không ? Ông mở mắt ra và nhìn đi chứ ! Có một lá truyền đơn bị xé kia ! Thật đúng là một tai hoạ ?

Với những kẻ phiến loạn không ngót đem dúi vào mặt ta những tập sách như vậy, thì lúc nào đường xá cũng đầy cả giấy. A thật là ghê tởm ! Úi chà ! Một cái bẫy chuột giết sét và một con chuột chết kia !

Có thể như vậy được sao ? Tất cả những thứ mục rã đó có phải để cho mốc meo ở đây đến khi tận thế không ?

Có một người nọ đến trần an bà:

- Thưa bà, xin bà hãy bình tĩnh, người ấy bảo. Bà không nên lo lắng đến như vậy ! Sớm muộn gì rồi xứ ta cũng sẽ bị phân chia ra làm hai quốc gia, và không ai có thể đoán trước được cái khu phố này sẽ thuộc về bên nào. Có thể nó sẽ rơi vào tay kẻ thù của chúng ta. Trong trường hợp đó, có phải tốt hơn là ta cứ để cho những rác rến kia nằm yên chỗ của nó không ?

Nghe đến mấy chữ chia phân đất nước, đồng một loạt mọi người đều nổi lên la ó phản đối kẻ chủ bại.

Người này vùng vẫy, la hét om sòm. Người ta muốn làm gì ông đây ? Phải chăng ông chỉ để lộ cho họ thấy là ông mong muốn sự chia phân đó ? Ông chỉ lặp lại những gì mà tất cả báo chí đều không ngót cho đăng tải. Nhưng những người kia cứ xô đẩy ông và la lớn thêm lên...

Tác giả quyển sách này ([63]) bắt đầu suy ngẫm: “Dù tương lai xứ sở có ra sao, ông nghĩ, phân chia hay thống nhất, điều chính yếu là nghĩ đến hiện tại... Vậy chúng ta nên chùi rửa phía trước nhà chúng ta !” Ông cúi xuống và bắt đầu dọn dẹp rác rến.

Trong lúc ông vất vả quét dọn con đường, những người khác giúp ông bằng những lời khuyên. Họ tha hồ tranh nhau cho ông những ý kiến hay nhất : người này dạy ông nghệ thuật gom rác, người kia dạy ông nghệ thuật hốt rác, kẻ khác chỉ cho ông vớt rác ra nơi nào, người cuối cùng dạy ông cách đốt rác. Chính ông Trời cũng nhảy hùa vô nữa. Gió bắt đầu thổi, làm tung lên tất cả những thứ gì nằm trên mặt đất.

Ngọn gió luồn vào mấy tờ giấy báo và những trang sách là những thứ không phải chỉ thuộc vật chất như vỏ trái cây, mà còn là tinh thần nữa - những tờ giấy đó bay tung lên phía trên những đống rác mục rã và bắt đầu đập và quất vào mặt giống người có mặt ở đây. Nhưng, bởi vì giấy đó không phải là thuần tinh thần mà còn là vật chất, nên nó lại rơi xuống đất. Thế nên tác giả quyển sách này gom chúng lại và đẩy chúng qua một bên, nhờ những lời khuyên của tất cả những kẻ ăn nói ngon lành kia.

Rủi thay những lời khuyên lại trái ngược nhau.

Tác giả của quyển sách này lượm một cái vỏ cam để ném nó vào thùng rác à ? Thì liền đó người ta khẩn khoản yêu cầu ông lo gấp rút đến vỏ bưởi. Ông dọn sạch vỏ bưởi trên đường à ? Người ta khuyên ông hãy bắt đầu dọn vỏ chuối trước. Tác giả quyển sách này cố làm vừa lòng tất cả mọi người bằng cách có bao nhiêu bàn tay cùng đem ra dùng một lượt cả. Nhưng số bàn tay con người lại bị giới hạn hơn là những lời khuyên bổ ích. Thế nên con người thiện chí kia càng cố gắng làm vui lòng mọi người bằng cách kết hợp lại những ý kiến trái ngược nhau nhất, thì ông càng thất bại trong việc làm của mình.

Chẳng bao lâu trên đường đầy những người đứng múa tay múa chân, cử động liên miên và bàn cãi về thứ tự cần phải theo và phương pháp cần phải dùng. Và bởi vì cuộc bàn cãi chẳng đi đến đâu, nó trở nên kịch liệt và họ đi đến chỗ phải dùng đến tay chân...

Lúc bấy giờ xảy ra một chuyện thật là bất ngờ, một biến cố lạ lùng - tác giả quyển sách này phải thú nhận là một biến cố như vậy không phải ngày nào cũng xảy ra được. Đồng bào có gây gổ nhau, thì đó chỉ là chuyện hằng ngày, người ta có thể kiểm chứng từ đầu năm đến cuối năm. Thế nhưng một người cảnh sát mà can thiệp vào những cuộc ẩu đả của họ, thì đó đúng là có ngoại lệ mới chứng tỏ là có qui tắc. Tuy nhiên, chính ngay lúc những người kia bắt đầu đánh nhau, một người cảnh sát, không hiểu từ đâu, xuất hiện và giải tán đám đông. Ai cho phép bọn người vô tích sự kia tụ tập để gây lộn nhau giữa đường thế này ! Thoạt nhìn qua, những người vô tích sự đó hiểu ngay là viên cảnh sát không có vẻ muốn cười và họ chuồn đi thật nhanh. Vậy nên tác giả quyển sách này còn lại một mình và thấy chung quanh đã vắng người, ông nghĩ là đã đến lúc bắt tay vào việc, không sợ bị xao lãng hay bị quấy rầy bởi những kẻ phá rối. Bởi thế ông làm việc hăng hái gấp đôi, ông nhặt, ông quét, ông dọn một cách say sưa, vì ông quá mong muốn quét dọn cho xong con đường và làm cho nó đẹp ra.

Chỉ có tác giả quyển sách này là người độc nhất không bỏ chạy, điều đó lại là điều đáng nghi đối với người cảnh sát. Anh ta gọi ông lại, giục ông phải trả lời những câu chất vấn của anh và phải nói hết sự thật. Đoạn anh mở cuốn sổ tay ra, ghi tên bị cáo và bắt đầu lập biên bản về tội tụ tập bất hợp pháp, ngăn trở lưu thông và gây ồn ào trái phép. Tác giả quyển sách này toan bào chữa:

- Thưa thầy cảnh sát, tôi xin thề, ông nói, tôi xin thề là không có làm gì cả.

Chuyện xảy ra như thế này đây. Tôi đang đi dạo, thì tôi trông thấy một cái vỏ - thật sự là thế - vút bừa trên đường tôi đi. Tôi biết đó là một mối nguy thường trực cho những người qua lại và, vì không có ai nhặt nó lên, tôi quyết định làm công việc ấy và tôi đã nhặt nó đi. Chỉ có bước đầu là khó, bởi vậy nên tôi tiếp tục quét luôn cả con đường. Chỉ có thế thôi, tôi xin thế với ông đấy.

Người cảnh sát huýt sáo, rồi nhìn thẳng vào ông bằng một con mắt nghiêm khắc:

- Vậy ra, anh ta bảo, ông nhận đã có nhúng tay vào vụ quét dọn rác.

- Dĩ nhiên là có, - bị cáo trả lời. Và lại tôi đâu có che đậy chuyện đó. Tất cả những gì tôi nói với ông là sự thật hoàn toàn, tôi sẵn sàng lặp lại với ông những điều đã nói.

Đến đây thì người cảnh sát đòi ông xuất trình giấy phép của Toà Thị sảnh cho phép ông làm một công việc như vậy. Đoạn anh ta ghi và chép lại tất cả những gì anh ta nghe và thấy. Anh ta viết đầy nguyên một tấm phiếu buộc tội tác giả quyển sách này. Luật lệ là luật lệ. Không ai lại đi chơi cái trò làm phu vét bùn mà không được phép trước của Toà Thị sảnh. Làm như vậy là phạm pháp. Tuy nhiên anh cảnh sát vì còn một chút nhân đạo không dẫn kẻ phạm pháp đó về bót. Thật tình là chuông mười hai giờ vừa đổ và anh ta cũng gấp về nhà như bất cứ ai để ăn trưa. Vậy nên anh ta bỏ đi để mặc tác giả quyển sách này đứng đó trầm tư suy nghĩ về mối liên hệ giữa những đồng rác và Nhà nước. Khốn thay cho kẻ nào muốn thu vén sạch sẽ phần nào trong một xứ hầy còn đầy tì vết, những khiếm khuyết và bất công.

NGUYỄN THU HỒNG dịch.

# HOAN ([64]) ĂN KIẾN

MIGUEL ANGEL ASTURIAS

(NOBEL 1967)

...Tôi biết rằng những ai ăn giấc ngủ sẽ trở thành đất...

Nghe nói vậy đã khiến tôi bị nghiền nát. Tôi ăn giấc ngủ. Hoàn toàn bị nghiền nát. Chẳng cần phải giải thích điều đó. Tôi ăn giấc ngủ và cảm thấy...Làm thế nào nhỉ?... Tôi trở thành đất?...Làm thế nào để bỏ được tật ăn giấc ngủ để nuôi nổi hoang tưởng ban đêm của tôi vốn là cái thực tại duy nhất của sự hiện tồn của bản thân?

Tôi cứ chong mắt thức thâu đêm trong khi những người thân của tôi ngủ ngon lành...

Ăn giấc ngủ...đó chẳng qua là một cách diễn đạt...

Trời oi nóng buộc tôi phải mở toang cửa sổ ra ngoài hiên. Bụi bậm do gió dòn tụ lại đọng trên cánh cửa bị hơi ẩm ban đêm vào những giờ ấy đã trở nên ẩm, xộc vào mũi tôi cái mùi đất ướt. Khi ra mồ hôi lại thở hít cái mùi ấy, tôi trở thành đất. Tóc tôi, nước nhãi tôi, thân xác tôi hoàn toàn vô cảm.

Thứ hương có vị đất ướt, có vị mồ hôi ngọt ấy tôi ngửi thấy nó vì tôi ăn giấc ngủ, không phải vì tôi ngủ mà vì tôi thức, vì tôi không thể nào nhắm mắt ngủ được. Và giờ đây tôi lo lắng bởi cái vị bùn trong mồ hôi tôi, vì thứ đất ướt bết trên mắt tôi, trong móng tay tôi, trong răng tôi...

Và không phải là những ai ăn giấc ngủ, những ai mất ngủ thì trở thành đất như những người chết. Không phải như thế đâu mà là chuyện khác cơ. Đó là cảm giác về một thứ đất sống, thứ đất mang cơn khát trước giếng nước, thứ khát khô họng và đó còn là cảm giác buồn buồn không thể chịu nổi đọng lại trên các đầu ngón tay đặt lên bình hoa. Và sau đó là cái nóng của chảo đặt trên lửa mà người ta cảm thấy trong lồng ngực mình. Tai tôi, mi mắt tôi có lẽ được rang khô bên cái chảo đặt trên lửa cháy.

Ăn giấc ngủ... tức là ăn giấc ngủ và không ngủ, nuốt giấc ngủ và thức trắng đêm... mà nghe đêm qua đi với tất cả động tĩnh của nó và có những lúc chẳng nghe thấy gì cả, tựa như mình đã thành đất rồi...

Thứ thịt mới ấy dần dà đông cứng lại. Có lẽ đúng hơn là nó đông cứng ngay lập tức. Không có thời gian để suy nghĩ. Nhưng mà nó dần dà, hết lỗ chân lông này đến lỗ chân lông khác, từ sợi tóc này sang sợi tóc khác. Kẻ trở thành đất vì ăn giấc ngủ là chủ nhân của một trí thông minh héo hắt nhưng không phải vì thế mà nó kém hơn trí thông minh của kẻ ngủ được vừa thức dậy. Trí thông minh của đất...

Ai làm kinh động ?

Đó là một tiếng súng nổ... Một tiếng súng nổ xa xôi ? . . Một con khỉ kêu... Tôi chỉ còn nghĩ đến con khỉ lông lá vừa nhảy qua cửa sổ, chạy vào ẩn ở bên cạnh tôi, đang run rẩy như bầu trời đêm nhấp nháy sao, hàm răng trắng cứ run cầm cập, đôi mắt nó lúc nhắm lại lúc mở ra theo nhịp điệu lúc nặng lúc nhẹ của cơn đau do viên đạn gây lên trên cánh tay nó.

Tôi định vỗ về an ủi nó và nó bằng ánh mắt hiền lành cảm ơn tôi. Tôi nói để nó yên tâm. Tôi kể cho nó biết rằng từ ngày tôi đến ngôi nhà ấy tôi không ngủ, tôi ăn giấc ngủ, tôi đang bị kết án trở thành đất. Nó không động đậy. Nó nghe tôi kể lể. Nó nghe những âm thanh phát ra từ miệng tôi và nó hiểu rằng tôi đang nói với nó, bởi vì, ôi con vật đáng thương, nó càng run rẩy hơn cái bàn tay đen những ngón dài cầm chắc lấy cái cánh tay đang rỉ máu và nó âm ỉ khóc.

- Đúng mà, mình đã nghe... - Có tiếng nói bỗng vang lên như sấm. Đó là tiếng nói của người vừa bắn súng - Mọi cái thật là đẹp, nhưng con khỉ phải thuộc về tôi...

- Tại sao ? - Tôi hỏi, mặt đương mặt với một người đàn ông da ngăm ngăm đen, mái tóc dài, và đôi mắt đỏ ngầu.

- Vì là của tôi...

- Anh nói sao ? Của anh hả ?

- Đúng thế, vì tôi đã bắn nó bị thương...

- Vì thế anh có quyền nhận nó là của mình ?

- Dĩ nhiên !

- Đừng hòng. Bởi vì nó vào ẩn trong nhà tôi và tôi không giao nó cho anh.

- Tốt hơn hết là nên giao lại cho tôi, vì như thế nó có ích cho tôi hơn là cho anh. Tôi đang cần nó.

- Chớ có vào nhà tôi vì tôi cũng đã vũ trang rồi.

- Tôi cần có nó. Vợ tôi đang trở thành đất. Muốn cứu được cô ta phải có máu khỉ tưới lên người cô ta.

- Sẽ trở thành đất sao?... - Tôi vội hỏi. Hai mắt tôi cũng ngay lập tức biến thành dấu hỏi.

- Vâng, đúng thế, một đồng đất non tựa như một tổ kiến phập phồng thờ...

Con khỉ tiếp tục ra máu và nhảy bần bật. Trong cơn hấp hối, môi nó run rẩy, đôi mắt sống của nó đã đờ đẫn...

- Nào, chúng ta đi thôi... - tôi nói với người khách không chờ mà đến - may ra nó sẽ còn ít máu và chúng ta sẽ lấy để tưới lên người vợ anh... Có phải anh nói rằng vợ anh đang trở thành đất phải không ?

- Vâng, đúng thế vì cô ấy ăn giấc ngủ...

- Đúng thế không ?

- Anh làm sao vậy ? - anh ta hỏi tôi mà không trả lời câu hỏi của tôi khi chúng tôi ra khỏi nhà.

- Chẳng sao cả. Chẳng sao cả ! - tôi trả lời anh ta và bước gấp. Tôi lại hỏi - Chúng ta về liệu có kịp không ? ...

- Có lẽ kịp đấy... Chúng ta cần về đến nhà trước khi lũ kiến kéo đến ở cái đồng đất có hình người đàn bà...

- Cái gì sẽ xảy ra nếu đám kiến... ?

- Nếu đám kiến đến ở đấy rồi - anh ta trả lời tôi thì không thể cứu nàng được nữa.

- Ôi nếu biết trước điều đó... Anh đến chậm quá. Trong lúc đó con khỉ này đã ra mất rất nhiều máu. Bây giờ hầu như nó đã kiệt máu rồi.

- Tôi phải tìm nó trong rừng. Mãi sau tôi mới nghĩ ra là nó chạy vào nhà anh.

Trăng mọc, nóng và bụi.

- Cái chết vĩ đại kia - anh ta nói, chỉ tay lên vàng trắng - ăn hết tất cả giấc ngủ của nó và đã trở thành đất, mặt trăng là đất, là thứ đất mà đám kiến bò đến trước khi máu khi tưới lên trăng... Vàng trắng là cái tổ lớn của những con kiến đen khi nó tối lại, là tổ lớn của kiến đỏ hoặc kiến vàng khi nó bùng sáng như lúc này.

- Còn xa lắm phải không ? - tôi lo lắng hỏi.

- Không còn xa lắm nữa đâu. Sau khe núi kia là nhà tôi. Hiển nhiên là con vật đáng thương này không đủ máu để cứu vợ tôi ...

- Chúng ta đi kiếm con khác - tôi đề nghị - Tôi bắn súng lục rất thiện nghệ.

- Điều đó tốt quá rồi nhưng chúng ta nên về nhà trước đã. Có lẽ con vật đáng thương này vẫn còn ít máu.

Chúng tôi dừng lại bên cạnh một túp nhà lá tường đất nép bên dưới mấy cây có tán lá đã khô. Đó là nhà anh ta.

- Vợ anh đâu ? - tôi nghi ngại hỏi.

Anh ta đứng lặng người với hai hàng lệ trào ra.

Hai hàng lệ này lăn trên khuôn mặt giá lạnh, xanh xám, nhăn nheo của anh ta.

Người vợ của anh ta chỉ còn là một đồng đất hình người bị hàng nghìn, hàng nghìn con kiến đỏ đào thủng lỗ chỗ. Tôi ôm lấy anh trong lúc anh buông xác con khi xuống, người lả đi với những tiếng than vãn và những lời chửi bới .

Buổi sáng ấy, trên một chiếc thuyền độc mộc tựa như con cá sấu do một người Anh điêng lái tôi đã đi khỏi nơi ấy theo những con sông nhỏ nước trong và hiền lành để tới Carabi.

Từ đây tôi đi ngựa đến ga xe lửa. Tôi trở về thủ đô trên chuyến xe khách đầu tiên...

Người đàn ông đáng thương, chồng của người đàn bà trở thành đất do ăn giấc ngủ, không muốn đi cùng với tôi cho dù tôi đã hứa sẽ tìm việc làm cho anh ta ở thành phố. Anh ta không đi là vì muốn ở bên cạnh người vợ mãi

mãi.

- Vợ tôi không chết - anh ta giải thích cho tôi - Vợ tôi vẫn sống, chỉ có điều là nàng trở thành đất...

- Nhưng anh không nhìn thấy...

- Tôi không nhìn thấy cái đã được nhìn mà chỉ nhìn thấy cái chưa được nhìn...

Anh ta ngừng im và ở lại.

- À ! - anh ta nói với tôi cứ như thể điều này sẽ an ủi tôi - bởi tất cả điều này ở đây, những tổ kiến của tâm cao mỗi người đều được nhìn thấy cũng như những cột mốc. Không phải là những tổ kiến đâu mà là đám người ăn giấc ngủ. Hàng trăm, hàng nghìn, hàng triệu kiến đen, kiến đỏ sống bằng giấc ngủ bị ăn ấy, giấc ngủ biến thành thứ mật đặc mà bọn gấu rất thích thú ăn. Những cái mõm dài của chúng... cái dáng chậm chạp cận thị của chúng...

Chúng không thấy rằng dưới lớp vỏ rất cứng, những con chiên thấy đều biến thành thứ bột vàng quạch giống y hệt bụi của những người chết.

Chẳng có cách nào lôi anh ta đi khỏi nơi ấy. Anh ấy sợ cho vợ mình. Sau rất nhiều lần khẩn khoản van nài anh mới chịu thú thật với tôi rằng để cứu vợ mình anh ta phải thay đổi hình dạng, phải thôi không làm con người và phải biến thành gấu vàng, vừa có cái mõm dài vừa có cái vẻ chậm chạp cận thị của gấu.

- Bởi lẽ đó mà không thể...

- Nhưng điều ấy là không thể... - tôi nói.

- Tôi sẽ làm điều đó khi ở một mình và để đạt được hình thù con gấu tôi sẽ bắt đầu liếm đất mùn của tổ kiến cho đến khi đào được một cái rãnh có thể thò lưỡi vào trong tổ kiến để cho đám kiến bám vào đó. Kiến chính là giấc ngủ mà cô vợ tôi đã ăn.

Sau đó, hay đúng hơn, khi kiến bám vào lưỡi đông đặc, đông đặc như một đám mây thì tôi rút đầu lưỡi lại cho nó vào trong mõm mình và tôi cứ việc ăn kiến cho đến khi không còn một con. Đó chính là lúc vợ tôi lại trở lại làm người như trước đây... và tôi sẽ tiếp tục là tôi, là Hoan ăn kiến một cách quái đản.

NGUYỄN TRUNG ĐỨC dịch.

# TIẾNG TRE, HOA ĐÀO

YASUNARI KAWABATA

(NOBEL 1968)

Ông lão bắt đầu cảm thấy trong mình tiếng hát của tre và màu hoa của cây đào từ bao giờ vậy nhỉ ?

Và bây giờ, ông không chỉ nghe thấy tiếng tre kêu, - ông trông rõ tiếng kêu ấy, ông không chỉ ngắm nhìn hoa đào - tai ông văng vẳng nghe thấy tiếng đàn reo.

Nhiều khi lắng nghe tiếng tre, ta lại cảm thấy như có tiếng thông reo, mặc dù tre và thông chẳng phải là bà con cùng họ. Đôi khi ngắm nhìn hoa đào, ta lại trông ra hoa mạn, tuy bây giờ chưa đến mùa nở. Người đời chẳng mấy khi có cảm giác ấy, nhưng ông Hixao Miyacava biết đến nó, ấy là lúc đã ở độ cao niên.

Một ngày xuân năm kia, ông Miyacava trông thấy trên sườn đồi sau nhà một con đại bàng, thế rồi ông cảm thấy như con chim giờ đây vẫn còn trước mắt mình.

Đãy núi thấp phía sau nhà ông Miyacava bị ngắt lại chỗ cuối cùng chỉ còn là một cái đồi trông như phần đuôi của một giọt sáp ong. Những tảng đá màu chì dưới chân gò phủ đầy các loại cỏ nhiệt đới. Trên sườn đồi không có cây cao, nhưng cũng bị loài thực vật này phủ kín, trông như một bức màn xanh. Và chỉ ở trên đỉnh đồi mới thấy có một cây thông to, khô héo.

Cây thông khô héo đã từ bao năm nay, lá nhọn đã rụng hết, những cành con đã gãy cả, chỉ còn lại những cành to, trơ ra. Cây thông đứng mãi thế, như chọc thẳng lên trời.

Khi Miyacava trông thấy con đại bàng đậu trên ngọn cây thông, ông suýt kêu to lên vì ngạc nhiên. Ông chưa hề bao giờ nghĩ giống chim đại bàng có thể bay đến nơi đây. Điều này thật là kỳ diệu quá. Nhưng con đại bàng to khỏe, dũng mãnh đã đậu trên cây thông.

Cây thông cao lớn trông như tháp bé hẵn, kể từ lúc con đại bàng dừng chân trên ngọn nó. Đại bàng đứng im, không nhúc nhích, kiêu hãnh ưỡn ngực ra phía trước. Miyacava ngắm nhìn con chim, ông cảm thấy như sức sống đại

bàng đã truyền vào mình.

Hôm ấy là một tối mùa xuân. Cây thông khô héo như cái kim nhọn đen chọc thẳng lên nền trời màu hồng dịu phủ lớp sương mù mỏng. Trên ngọn cây như diễn ra một sự kiện hoàn toàn không dính dáng gì đến xung quanh.

“Không, không phải đại bàng từ nơi khác bay trên trời chiều sương mù tối đây. Nó hiện lên ngay ở đây, và chỉ vì ta. Con chim sẽ không bay khỏi nơi đây...” - Miyacava nghĩ; ông ngạc nhiên vì những ý nghĩ ấy và ngắm nhìn chim.

Ông có cảm giác như trong ngọn lửa cháy đỏ rực, tự nhiên có một bông sen trắng khổng lồ hé nở. Trời xuân nhạt hoàn toàn không giống ngọn lửa, còn con chim đại bàng thì khác xa bóng hoa sen trắng. Nhưng hình ảnh con chim khoẻ đẹp đậu trên ngọn cây khô héo toát ra một cái gì thật là êm ái, sự êm ái của bông sen trắng trong lửa đỏ rực. Hoa sen trắng...

Dần dần sự ngạc nhiên và niềm rung động thiêng liêng khiến ông khó thở, được thay bằng một lòng tin vững chắc, rằng chim đại bàng đến đậu là dấu hiệu lành, là điều báo trước cho nhiều may mắn, Miyacava tràn trề một niềm vui sướng vô hạn.

Xưa nay chưa bao giờ ông được tự mắt trông thấy và cũng chưa từng nghe ai kể rằng có chim đại bàng bay đến cái thị trấn nhỏ bên bờ biển gần Tôkiô này. Vậy mà chim đại bàng lại đang trước mắt ông. Nó đến đây như thế nào nhỉ ? Đây là một sự tình cờ chẳng - nó lạc hướng và ghé qua ngọn cây thông để nghỉ lấy sức ? Hay là nó còn có mục đích nào đây ? Và cuối cùng là cái gì đã khiến nó đậu lên đúng cái ngọn cây thông này ?

Ông Miyacava không coi đây là chuyện ngẫu nhiên. Không. Dứt khoát đó là điều xảy ra. Miyacava có cảm tưởng rằng chim đại bàng bay đến đây để nhắn nhủ ông một điều gì đó.

“May mà mình lại chưa chặt cái cây thông mục này, - ông nghe như văng vẳng bên tai. - Phải chẳng con chim đại bàng dùng chân đứng tại đây, chính vì trên ngọn đồi có một cây thông khô héo cao lớn kia ? Không có cây thông, có lẽ cả đời mình sẽ chẳng bao giờ, dù chỉ trong phút giây ngắn ngủi, được trông thấy chim đại bàng ngay bên cửa sổ nhà mình”.

“May mình chưa chặt cây thông, - Miyacava cứ nhắc lại mãi. - Vậy mà có lần mình đã định chặt nó rồi đây”.

Đã có lúc Miyacava đau lòng ngắm cây thông héo đứng cao vút sau nhà ông, coi đó như một dấu hiệu, như thần giữ nhà cho ông.

Cây thông trông rõ ngay từ nhà ga, nơi có tuyến đường sắt chạy qua. Miyacava và người nhà của ông có thói quen nhìn cây thông mỗi khi lên tàu hoặc khi đi xa trở về thị trấn. Người ta nhìn cây thông quen mắt, và tưởng như không còn để ý đến nó nữa.

Nhưng cũng có khi cây thông làm người ta xúc động, nó gọi lên biết bao tình cảm làm lòng người ấm lại. Chỉ cần bước khỏi toa xuống ga và đưa mắt nhìn cây thông, trong lòng tự nhiên thấy yên tĩnh, tim lắng xuống nhẹ nhàng vì một nỗi buồn khó tả.

Miyacava không thể nhìn đoán được cây thông bao nhiêu tuổi. Khi đã bốn mươi chín tuổi, ông đến ở nhà này, mà cách đây mấy năm ông vừa tròn bảy mươi. Nhưng suốt thời gian ấy, cây thông hình như không thay đổi. Quả thật, nó bao nhiêu tuổi nhỉ ?

Có lẽ ít ra cũng không dưới một trăm năm mươi tuổi. Cả cây sồi cả rặng duối mọc bên hàng rào che khuất mắt những kẻ tò mò, cả cây xi ren Ấn Độ vươn cành rộng trong vườn là những thứ cây trồng đã lâu chúng cũng không thể nào so được với cây thông trên đồi. Vì sao trên đỉnh đồi, ngoài cây thông, không còn có cây nào mọc nữa nhỉ ? Hay những cây cùng tuổi với nó đã mục, đổ hết cả, và nay chỉ còn nó đứng đó thôi ?

Chắc cây thông ít ra cũng phải già gấp đôi Miyacava, nếu không hơn. Và ngày mới đến ở đây, Miyacava tưởng rằng cây thông thế nào cũng sẽ sống lâu hơn ông. Từ hồi còn trẻ, đi lang thang chơi trong rừng, Miyacava đã xúc động dùng chân hơi lâu trước những cây cổ thụ, coi đó là tượng trưng cho sự trường sinh. Thế nhưng những cây già ấy không gây cho ông cảm giác là đời người ngắn ngủi, mà ngược lại bắt ông quên đi điều ấy. Và ông có cảm tưởng con người ông hoà nhập vào cuộc sống của những cây đại thụ đã cắm rễ rất sâu vào lòng đất.

Ông cảm thấy cây thông mọc trên đồi như ở ngay trong ông. Sườn đồi dốc đứng, không có đường lên ngọn. Vì vậy, Miyacava không thể đi tới chỗ cây thông, ông cũng không thể yêu cầu người trông vườn chăm sóc nó được. Có lẽ từ xưa cây thông này vốn vẫn là cây thông đại, cho nên chẳng ai chăm sóc nó như những cây khác trong vườn. Tuy nhiên, cành lá của nó cũng không mọc tua tủa, bừa bãi, trông nó không đến nỗi hoang dại, tuy rất già. Đến bao lớn cũng không thể nào làm gãy cành của nó được.

Chẳng phải nói càn, mà ngay những lá nhọn cũng chẳng bị làm sao. Nhiều lần Miyacava nhìn qua cửa sổ trông gió mưa giật, rung cây cối. Những hôm xấu trời, các cửa sổ nhà đều che rèm, nhưng riêng cái cửa sổ cao nhìn ra sau nhà vẫn không bị che đi, Miyacava lo lắng nhìn cây thông. Mưa to quá mạnh vào cửa kính, nước chảy mạnh như suối.

Lá xanh rơi phủ đầy sân sau. Chỉ có những lá thông nhọn không hề bị rụng. Có thể cũng rụng, nhưng nhìn ra cửa sổ không thấy rõ, nên Miyacava có cảm tưởng không một lá thông nhọn nào bị rụng, gió rung, gió giật cành lá cây cối trên đồi, nhưng cây thông dường như vẫn đứng yên trên đỉnh, khiến Miyacava tưởng như xung quanh nó không có giông bão. Đứng bên cửa sổ, ông chìa tay về phía cây thông như muốn ôm nó vào lòng...

Bỗng trước mặt ông hiện lên các hình ảnh cũ.

Những cánh hoa cúc trắng lặng lẽ rơi. Cô dâu trong bộ áo cưới trắng, tay ôm bó hoa đi dọc hành lang khách sạn. Chắc cô vội đến đám cưới hay lễ ăn hỏi.

Vạt áo dài thướt tha lướt trên sàn. Những cánh hoa trắng nối tiếp nhau bay xuống. Người đàn bà đi bên cô dâu thỉnh thoảng dừng lại, cúi xuống sàn rải chiếc thảm màu xanh lá mạ, nhặt những cánh hoa.

Những cái đó Miyacava đã trông thấy một lần, khi ông đi trong hành lang một khách sạn. Người đàn bà cố nhặt những cánh hoa thật nhẹ nhàng, như chúng đã nhẹ nhàng rơi. Cô dâu có biết rằng cánh hoa rơi từ bó hoa cô đang cầm trong tay hay không? Ít ra thì cô cũng làm ra vẻ như không trông thấy. Trong khi Miyacava ngẫm nghĩ về sự độc ác của người trồng hoa đã chọn cho cô dâu bó hoa cúc héo, ông nảy ra ý nghĩ có thể đem những điều quan sát ấy làm cốt truyện tuyệt vời cho một tác phẩm bi kịch: những cánh hoa nhẹ nhàng rơi như cánh hoa cuộc đời bị những cơn bão tố thường ngày của sự sống ngắt khỏi cô dâu...

Khi bước khỏi toa tàu xuống sân ga, đi vào thị trấn, thì cây thông và ngọn đồi lẩn sau những dãy nhà. Nhưng chỉ cần quay ngoắt vào góc, nơi có quầy hàng xanh xanh, thì cây thông lại hiện ra và không còn biến mất nữa, nó cứ hiện mãi trước mắt Miyacava cho đến tận nhà.

Từ phía biển nhìn cây thông cũng rất rõ. Con gái Miyacava là Caiô kể ông nghe rằng khi cô với người yêu lần đầu tiên đi chơi thuyền buồm ra biển, cô đã trông thấy cây thông, tuy hai người đi đã rất xa, xa lắm, ngọn đồi trông chỉ còn lơ mờ trong màn khói của bờ biển. Trông thấy cây thông, cô đã khóc

oà lên.

Miyacava sực nhớ lại chuyện này trong ngày ăn hỏi Caiô. Chồng chưa cưới của cô là một thanh niên khác, không phải người đã đi chơi thuyền buồm với cô. Lúc bấy giờ Miyacava không tiện hỏi con gái rằng tại sao trông thấy cây thông, cô lại khóc. Sau này không có thì giờ để hỏi nữa.

Miyacava không thể ngờ rằng cây thông lại có thể héo được khi ông còn sống. Cũng như ông không hề nghĩ mình sẽ đến ở cái nhà này mà đằng sau lại có cây thông mọc đã sống hàng trăm năm ở đây vẫn chờ ngày gặp ông, Miyacava. Như vậy có nghĩa là cây thông không thể chết trước mà lại không chờ đợi ông. Bởi vì nó mọc cho ông cơ mà.

Bây giờ ông chẳng còn nhớ những cành lá nào đã úa vàng trước: những cành trên ngọn, giữa thân hay ở dưới gốc. Ngay người nhà ông cũng mỗi người nói một phách.

Khi Miyacava thấy những lá nhọn úa vàng, ông không hề nghĩ đây là dấu hiệu nó sắp chết. Ông không có thợ vườn riêng, nên đành đến nhờ bạn giúp đỡ. Người thợ vườn đến thân nhiên tuyên bố cây thông sẽ chết. Anh ta nói thêm rằng cây này có lẽ bị sâu ăn, và khi lá úa thì tức là không thể cứu vãn được nữa. Miyacava nhờ anh ta tìm cách giúp, nhưng anh ta khoát tay về tuyệt vọng.

Từ nhà, từ sân, từ phố, từ ga - từ vị trí nào nhìn cái cây đang chết cũng đều làm ông đau khổ. Quá trình hấp hối của nó kéo dài. Trên cây không còn một lá xanh, nhưng vàng úa rồi, chúng vẫn không rụng xuống đất. Có những ngày Miyacava tưởng như cây thông khô héo sao mà khủng khiếp và kinh tởm, gớm ghiếc. “Thà mắt ta đừng nhìn thấy nó còn hơn”: - ông thường nghĩ thế, nhưng rồi, ngược với ý nghĩ, ông vẫn đưa mắt nhìn lên. Ông nghĩ phải mau mau chặt cây thông đi, để không những ông thôi không còn cảm thấy nó trong mình, mà còn để chôn cất nó nữa.

Thêm mấy năm nữa trôi qua. Những chiếc lá úa vàng đã rụng, những cành nhỏ đã mục, nhiều cành lớn cũng đã gãy.

Miyacava đã ít nghĩ đến sự tồn tại của cây thông khô héo và ông đã định chặt nó. Tuyết trắng phủ đầy những cành cây ruỗng nát. Tuyết như làm nó sống lại. Những cành nằm dưới tuyết vô cùng giá lạnh, nhưng thỉnh thoảng lại có cảm giác như chúng đang tỏa ra hơi ấm.

Thế rồi ông trông thấy con chim đại bàng trên ngọn cây thông. Chim đậu vì

Miyacava chưa chặt cây mà cây chưa bị chặt là bởi không dễ dàng gì leo được lên ngọn đồi. Có khi lại là do Miyacava ngại mệt, vì lý do này hay lý do nọ, cây thông vẫn đứng kia như cũ, và chim đại bàng đã đến đậu trên đó.

Con chim đứng im không nhúc nhích. Miyacava nín thở nhìn lên. Ông có cảm giác như được truyền thêm sức sống của đại bàng, như con chim truyền sức sống cho cả cái cây nữa.

Miyacava định gọi vợ ra ngắm đại bàng. Phải gọi thật to, không thì bà ấy chẳng nghe thấy, cho nên Miyacava đã suy nghĩ lại, e tiếng gọi của mình có thể làm chim sợ.

Chim đứng im như tượng đá. Tưởng như móng sắc của nó đã cắm chặt vào cành cây.

Nhưng đại bàng là một loài chim, rồi sẽ đến lúc nó bay đi. Chỉ cái cây khô héo kia vẫn còn lại. Nhưng đó sẽ là cây thông chim đại bàng đã đậu. Miyacava chỉ trông thấy chim đậu trên đó một lần, nhưng giờ đây hình ảnh đại bàng sẽ còn mãi trong tâm trí của ông.

Chim đại bàng đã mang tin gì đến cho Miyacava ? Nếu chim đến là dấu hiệu tốt lành, là điều may mắn, thì nghĩa là hạnh phúc, niềm vui sẽ đến với Miyacava. Phải chăng do chính điều đó mà ông đã trông thấy chim ?

Chuyện ấy xảy ra một ngày xuân năm kia. Cây thông cổ thụ khô héo đứng trên ngọn đồi sau nhà từ đó hầu như không hề biến đổi. Chim đại bàng không bay trở lại nữa. Rất có thể, chim có bay đến mà Miyacava không trông thấy.

Giờ đây Miyacava nghĩ rằng đại bàng đã ở trong ông.

Chưa chắc có ai tin, nếu kể cho họ nghe rằng chim đại bàng đã bay đến thị trấn của họ, thẳng trên đồi, ngay cạnh nhà ông ! Ông quyết định sẽ không kể cho bất kỳ ai biết chuyện này.

NGUYỄN HÀO dịch

# CÁI CHẾT CỦA LOHENGRIN

HEINRICH BOLL

(NOBEL 1972)

Họ khiêng cáng lên cầu thang hơi chậm lại một chút. Cả hai đều bực dọc, họ đã bắt đầu vào việc cách đây một giờ, nhưng vẫn chưa kiếm được một điều thuốc lá thét đái nào, một trong hai người là lái xe, và những người lái xe thực ra không cần phải khiêng cáng. Nhưng bệnh viện không cử một ai giúp sức, còn họ không thể để chú bé ấy cứ nằm mãi trong xe, còn phải chờ một ca bị viêm phổi cấp tính và một người tự tử, - người này vào phút chót đã được cắt dây treo. Họ bực dọc, và đột nhiên họ khiêng chiếc cáng nhanh bước hơn. Hành lang chỉ chiếu sáng mờ mờ, và tất nhiên có mùi của bệnh viện.

- Tại sao lại cắt dây cho hắn ? - Một người lầm rầm nói, anh ta ám chỉ kẻ tự tử, anh ta khiêng phía sau, và người khiêng phía trước đáp lại giọng ồm ồm:  
- Phải đấy, cứu hắn để làm gì ? Vì trong khi nói anh ta quay người lại nên va mạnh vào cửa, và người nằm trên cáng chột tỉnh, phát ra những tiếng kêu thảm thiết và ghê rợn, đó là tiếng kêu của đứa trẻ .

- Lặng yên, lặng yên, - bác sĩ nói, đó là một người trẻ, cổ áo kiểu sinh viên, tóc vàng hung và gương mặt dễ xúc động. Người đó nhìn đồng hồ: đã tám giờ lẽ ra đã được đổi ca từ lâu. Anh đã đợi bác sĩ Lômaier hơn một tiếng, nhưng vô ích, có thể ông ta đã bị chúng nó bắt: ngày nay, mỗi người đều có thể bị bắt vào bất cứ lúc nào. Người bác sĩ giật giật chiếc ống nghe theo thói quen, anh nhìn chăm chăm vào đứa trẻ nằm trên cáng, mãi bấy giờ anh mới để mắt tới hai người khiêng cáng, họ nôn nóng đứng chờ cạnh cửa, anh khó chịu hỏi họ:

- Gì thế, các anh muốn gì nữa ?

- Chiếc cáng, - người lái xe đáp lại, - có thể chuyển nó sang giường không ? Chúng tôi phải đi ngay.

- A, phải rồi, đây, đây ! - Bác sĩ chỉ vào chiếc ghế đi văng da. Đúng lúc đó cô y tá trực đêm bước vào, trông cô lãnh đạm nhưng nghiêm túc. Cô y tá khiêng trên, đỡ lấy vai chú bé, còn một trong hai người khiêng cáng, không phải người lái xe, tóm ngay lấy chân chú.

Chú bé lại kêu lên như điên dại, bác sĩ nói vội vã: “Lặng yên, im nào, yên nào em, sẽ không sao đâu mà...” Những người khiêng cáng vẫn đứng đợi. Đáp lại ánh mắt xúc động của bác sĩ, một người nói: “Cái chăn”, giọng trầm tĩnh. Cái chăn không phải của đứa bé. Tại nơi xảy ra tai nạn, một người đàn bà đã đưa cho họ cái chăn đó, vì không thể chở đứa bé với đôi chân gãy nát như thế vào bệnh viện. Nhưng một người khiêng cáng nghĩ rằng: bệnh viện sẽ giữ lại cái chăn, mà bệnh viện lại có dư thừa chăn, còn người đàn bà cho mượn sẽ không được hoàn lại, vậy là cái chăn ấy không phải là của chú bé, chẳng phải của bệnh viện. Nhưng vợ anh ta thế nào cũng tẩy sạch được cái chăn, và ngày nay, người ta trả khôi tiền để mua chăn.

Chú bé vẫn kêu rên thảm thiết ! Họ đã cởi cái chăn quấn quanh chú bé, đưa vội cho người lái chiếc xe. Cô y tá và bác sĩ nhìn nhau. Chú bé trông thật thảm: toàn bộ phần dưới của cơ thể đắm trong máu, chiếc quần đùi vải lanh đã rách mướp, những mảnh vải quện với máu thành một khối bầy nhầy ghê rợn.

Chân chú bé để trần, và chú vẫn kêu rên, kêu liên tục và dai dẳng thật đáng sợ.

- Nhanh lên - bác sĩ thì thào nói với cô y tá, - nhanh lên, tiêm nhanh lên, nhanh lên ! - Cô y tá chuẩn bị rất thuận thực và mau lẹ, nhưng bác sĩ vẫn thì thào thúc giục: - Nhanh lên, nhanh lên ! - Miệng anh há hốc trên gương mặt xúc động. Chú bé vẫn rên xiết, nhưng cô y tá không thể chuẩn bị mũi tiêm nhanh hơn được.

Người bác sĩ xem mạch, bộ mặt nhợt nhạt của chú bé giật giật vì kiệt sức. Im lặng nào, im nào !”, - bác sĩ thì thào một đôi lần như ngây dại. Nhưng chú bé vẫn kêu lên thảm thiết, như thể chú sinh ra cất để kêu rên. Cuối cùng cô y tá đã mang đồ tiêm tới bác sĩ tiêm cho chú.

Khi anh thở dài rút mũi tiêm ra khỏi lớp da của chú bé, một lớp da dai gân như là da thuộc, thì cánh cửa bật mở, và một nữ tu sĩ bước vội vào phòng với vẻ hốt hoảng, nhưng khi nhìn thấy người bị nạn và bác sĩ, miệng bà đương mở to định nói bỗng khép lại bà lặng lẽ bước chậm rãi đến gần họ. Bà gật đầu thân mật chào bác sĩ và cô y tá mặt xanh xao, rồi đặt bàn tay lên trán của chú bé. Chú bé mở mắt ra kinh ngạc nhìn cái bóng đen bên đầu mình. Hình như chú bé cảm thấy dễ chịu vì có bàn tay mát dịu đặt trên trán, và lúc này thuốc tiêm cũng đã có tác dụng. Người bác sĩ vẫn cầm ống tiêm ở trên tay, anh thở dài một lần nữa, lúc này thật yên tĩnh, yên tĩnh thật kỳ diệu, yên tĩnh tới mức mọi người đều có thể nghe thấy hơi thở của chính mình. Họ không

nói lời nào.

Có lẽ chú bé không cảm thấy đau đớn nữa, chú tò mò và lặng lẽ nhìn quanh.

- Bao nhiêu ? - Bác sĩ hỏi nhỏ cô y tá.

- Mười, - cô ta cũng đáp lại nhỏ nhẹ.

Người bác sĩ nhún vai:

- Hơi nhiều đấy, thôi được, đợi xem đã. Chị Liôba, chị giúp chúng tôi một tay chứ ?

- Vâng, sẵn sàng, - nữ tu sĩ đáp lại, hình như bà giật mình và bừng tỉnh. Tất cả rất yên ắng. Người nữ tu sĩ đỡ lấy đầu và hai vai chú bé, cô y tá giữ hai chân, họ thận trọng tách những mụn vải quện máu dính chặt vào người chú. Và lúc này họ thấy máu pha trộn với một thứ gì đó đen sẫm, tất cả đều đen, hai chân chú bé đầy bụi than, cả hai tay chú nữa, tất cả chỉ là máu, mảnh vải vụn và bụi than, một thứ bụi than đặc, sền sệt như pha dầu.

- Rồi rồi, - người bác sĩ lầm bầm, - ăn cắp than trong khi tàu đang chạy và ngã xuống, phải không ?

- Vâng, - chú bé nói ngắc ngứ, - đúng thế.

Mắt chú bé rất tỉnh, ánh lên một niềm hạnh phúc thật lạ lùng. Có lẽ thuốc tiêm đã có một tác động kỳ diệu. Người nữ tu sĩ kéo chiếc áo của chú lên phía trên, cuộn cuộn lại trên ngực chú sát tới cằm. Nửa người trên của chú bé gầy đét, chỉ có da bọc xương, trông thảm hại như thể xác của một con ngỗng già. Ở dưới xương bả vai, những lò thủng thâm lại rất lạ lùng, những hốc sâu tới nỗi người tu sĩ có thể giấu cả bàn tay trắng muốt của mình vào trong đó. Bây giờ họ mới nhìn xuống chân, đúng hơn là họ nhìn những gì còn nguyên lành của đôi chân. Đôi chân chú rất mảnh, trông mịn màng và thanh thoát. Bác sĩ gạt đầu và nói với hai người đàn bà: “Có lẽ bị gãy xương cả hai chân, cần phải chụp X quang”.

Cô y tá lấy khăn thấm cồn lau sạch chân cho chú bé, lúc này trông chân chú không đến nỗi tệ như trước nữa. Chỉ có điều chú bé gầy guộc thật thảm hại. Người bác sĩ lắc đầu trong lúc anh quần băng.

Lúc này, anh lại lo ngại cho bác sĩ Lômaio, có thể chúng đã bắt ông, và ngay cả khi Lômaio không tiết lộ điều gì thì lòng anh vẫn cứ thấy áy náy, để ông

ấy phải ngồi tù vì món thuốc tây Strôphantin trong khi mình được sống tự do, thật là chuyện đau lòng, lẽ ra trong tình huống khác, người ta đã có thể được dự phần lời lãi. Thật là đáng nguyên rủa, chắc đã tám rưỡi rồi, và lúc này yên tĩnh thật ghê rợn, không có động tĩnh gì ngoài đường phố. Bác sĩ quần xong băng, người tu sĩ kéo áo chú bé xuống. Bà ra tủ, lấy một chiếc khăn trắng phủ lên người chú.

Bà lại đặt bàn tay lên trán chú và nói với bác sĩ đương rửa tay:

- Thưa bác sĩ, tôi tới đây là vì Soranx, tôi không muốn làm bác sĩ bận tâm trong khi đương cứu chữa chú bé này.

Bác sĩ đương lau tay bỗng ngừng lại, mặt anh hơi méo mó đi, và điều thuốc lá còn bám nơi môi dưới của bác sĩ run rẩy.

- Gì à ? - Anh hỏi lại, - chuyện gì xảy ra với chú bé Soranx thế.

Vẻ xanh mái trên mặt anh lúc này hầu như trở sang vàng nhạt.

- Ôi chao, trái tim bé bỏng ấy nó không muốn đập nữa, đơn giản là không muốn đập nữa, có lẽ sắp kết thúc.

Người bác sĩ cầm điều thuốc lên tay, treo khăn lên móc bên cạnh chậu rửa mặt.

- Thật khôn khiếp, - anh kêu lên bất lực, - tôi phải làm gì bây giờ, tôi chẳng thể làm được gì nữa rồi !

Nữ tu sĩ vẫn để tay lên trán của chú bé. Cô y tá ấn những mảnh giẻ lau đẫm máu vào thùng rác, nắp thùng mạ kền hắt ánh sáng lấp loáng trên mặt tường.

Bác sĩ trầm ngâm đưa mắt nhìn sàn nhà, bỗng nhiên anh ngẩng đầu, nhìn chú bé một lần nữa rồi lại lao vội ra cửa:

- Tôi phải tới đó ngay.

- Bác sĩ không cần tôi hay sao ? - Cô y tá hỏi với theo, anh quay đầu lại lần nữa và đáp vội:

- Không, chị ở lại đây, chuẩn bị cho đưa bé chụp điện và tìm cách lập hồ sơ bệnh án.

Chú bé vẫn yên ắng, lúc này cô y tá đứng bên cạnh đi vắng.

- Mẹ em đã biết chưa ? - Người nữ tu sĩ hỏi.

- Chết rồi.

Cô y tá không dám hỏi gì về cha chú.

- Thế báo tin cho ai ?

- Anh trai em, nhưng bây giờ anh ấy không có nhà. Nhưng mấy đứa bé cần báo tin, chúng ở nhà một mình.

- Mấy đứa bé nào cơ ?

- Hanxơ và Adônphơ, chúng nó đợi em về nấu ăn.

- Thế anh trai của em đang làm việc ở đâu ?

Chú bé im lặng, người nữ tu sĩ không hỏi thêm gì nữa.

- Chị muốn viết phải không ?

Cô y tá gạt đầu, đi tới chỗ chiếc bàn nhỏ màu trắng trên đó đầy thuốc men và ống nghiệm. Cô ta kéo bình mực lại gần, nhúng bút vào và dùng tay trái vuốt thẳng tờ giấy trắng.

- Họ em là gì ? - Người nữ tu sĩ hỏi.

- Béckơ.

- Tôn giáo nào ?

- Không gì cả. Em không làm lễ thánh.

Người nữ tu sĩ rúm người lại, bộ mặt cô y tá vẫn dửng dưng.

- Em sinh bao giờ ?

- Năm ba mươi ba... vào ngày mười tháng chín.

- Đang đi học phải không ?

- Vâng.

- Và...tên gọi, - cô y tá nói thầm với tu sĩ.

- Phải...tên gọi em là gì ?

- Grini.

- Gì kia ? - Hai người đàn bà nhìn nhau và mỉm cười.

- Grini, - chú bé nhắc lại chậm rãi và tỏ ra bực bội như tất cả mọi người có cái tên khác thường.

- Viết bằng i ngắn chứ ? - Cô y tá hỏi lại.

- Vâng, hai i, - và chú nhắc lại một lần nữa: - Grini.

Thực ra chú bé tên là Lôhengrin, sinh năm 1933, đúng năm ấy, khi những bức hình đầu tiên của Hitle trong ngày hội Bairoithơ được chiếu trong tất cả các chương trình thời sự. Nhưng mẹ chú vẫn luôn gọi chú là Grini.

Người bác sĩ đột ngột lao vào phòng, mắt anh trông đờ ra vì mệt mỏi, mái tóc vàng thưa xoã xuống trên bộ mặt còn trẻ nhưng có nhiều vết nhăn.

- Nào, nhanh lên, nhanh lên, cả hai người, nhanh lên. Tôi muốn tiếp máu một lần nữa xem sao, nhanh lên nào ?

Người tu sĩ đưa mắt nhìn chú bé.

- Được rồi, được rồi, - Bác sĩ nói, - hãy để chú bé nằm một mình một lát.

Cô y tá đã đứng ở cạnh cửa.

- Em có chịu nằm yên một lúc không, Grini ? - Người nữ tu sĩ hỏi.

- Vâng, - chú bé đáp.

Nhưng khi mọi người đã rời khỏi căn phòng, chú bèn để mặc cho nước mắt rùng rùng. Hình như bàn tay của người nữ tu sĩ đặt trên trán của chú đã kìm giữ nó lại. Chú bé không khóc vì đau đớn, chú khóc vì sung sướng. Và cũng khóc vì đau đớn và sợ hãi.

Cứ mỗi khi nghĩ tới mấy đứa bé thì chú lại khóc vì đau đớn, và chú cố quên

đi, không nghĩ tới chúng nó, chú chỉ muốn được khóc vì sung sướng. Chưa bao giờ trong đời mình chú cảm thấy sung sướng, kỳ diệu như bây giờ, sau khi người ta tiêm cho chú.

Như thế đương có một dòng sữa diệu kỳ, hơi âm ấm, chảy qua người chú, làm cho chú choáng váng nhưng tỉnh táo, trên đầu lưỡi chú cảm thấy có cái gì ngon ngon, một thứ gì đó ngon lắm chưa hề thấy trong đời, nhưng chú vẫn phải nghĩ tới mấy đứa nhỏ. Anh Hubec sớm mai chắc chưa về tới nhà, còn cha phải ba tuần lễ nữa mới về và mẹ...Mấy đứa bé đương ở nhà một mình, chú biết lắm, chúng nó đóng tai nghe từng tiếng động nhỏ nhất trên cầu thang, có biết bao nhiêu là tiếng động trên cầu thang, biết bao nhiêu lần thất vọng cho chúng. Không chắc gì bà Grôxman để mắt tới chúng nó, bà chưa hề làm thế, không lý gì hôm nay bà ấy lại...biết được là chú... là chú bị tai nạn. Có lẽ Hanxơ sẽ an ủi Adônphơ, nhưng Hanxơ yếu ớt lắm, hơi tý là đã khóc, có lẽ Adônphơ sẽ an ủi Hanxơ, nhưng Adônphơ mới lên năm, còn Hanxơ lên tám tuổi rồi.

Nhưng Hanxơ yếu ớt lắm, Adônphơ cứng cõi hơn.

Có lẽ cả hai đứa sẽ khóc, vì tới lúc bảy giờ, hai đứa chẳng thích chơi đùa nữa, chúng đói bụng và biết rằng bảy rưỡi thì chú sẽ về nhà cho chúng ăn. Chúng nó không dám tự ý đến gần ổ bánh mì, không đâu, không bao giờ chúng dám làm như thế, chú đã cấm đoán chúng chuyện đó rất nghiêm khắc, từ bữa bọn chúng ăn sạch xuất ăn cả tuần lễ, lẽ ra hai đứa có thể lần tới chỗ để khoai tây. Hanxơ đã biết luật khoai tây, nhưng mà chúng không dám, vì chú trừng phạt chúng nghiêm khắc, phải, thậm chí đã có lần chú buộc phải đánh chúng, không thể khác được, vì hai đứa đã ăn sạch cả một ổ bánh mì, không thể nào khác được, nhưng bây giờ có lẽ chú rất sung sướng, giá như ngày ấy chú không trừng phạt chúng, hai đứa sẽ tìm ổ bánh mì và ít ra chúng không bị đói vậy mà chúng nó cứ phải ngồi mà đợi, nghe mỗi tiếng động trên cầu thang là nhảy lên hồi hộp, áp sát mặt xanh xao của chúng vào khe cửa, như đã bao lần, có lẽ hàng ngàn lần, chú đã thấy hai đứa như thế. Ôi, bao giờ về chú cũng thấy gương mặt chúng nó trước, chúng hân hoan khi chú về.

Ngay cả khi chú đánh hai đứa, chúng vẫn hân hoan khi chú về, chúng nó biết lỗi mà. Và bây giờ, mỗi một tiếng động là một sự thất vọng, có lẽ chúng nó sẽ lo sợ. Hanxơ đã run bắn mỗi khi nó nhìn thấy dù một viên cảnh sát, và có lẽ chúng sẽ khóc to, đến nỗi bà Grôxman phải chửi rửa, vì buổi tối bà thích được yên tĩnh. Chúng nó cứ khóc mãi, bà Grôxman phải sang ngó xem sao, rồi bà thương hại chúng, bà Grôxman không đến nỗi nào. Nhưng Hanxơ sẽ

không tự mình sang chỗ bà Grôxman, nó rất sợ bà, cái gì Hanxơ cũng sợ cả  
...

Giá hai đứa đến chỗ để khoai tây !

Từ lúc nghĩ đến mấy đứa bé, chú chỉ còn khóc vì đau đớn. Chú để tay che mặt để khỏi trông thấy mấy đứa em, rồi chú bỗng cảm thấy bàn tay của chú ướt, chú càng khóc dữ hơn. Chú cố nghĩ xem bây giờ là mấy giờ. Có lẽ đã chín giờ, có thể mười, thật khủng khiếp. Chưa bao giờ chú về nhà muộn hơn bảy giờ rưỡi, nhưng hôm nay con tàu được canh gác nghiêm ngặt, mấy đứa phải hết sức cẩn thận, vì bọn lính Lucxămbua rất thích bắn. Có lẽ trong đại chiến chúng ít được bắn nên bây giờ mới thích bắn như thế. Nhưng chúng không thể chộp được chú, không bao giờ, chưa bao giờ chúng nó tóm được chú, bao giờ chú cũng trốn thoát khỏi tay chúng. Ôi, lạy Chúa, than ăngtraxit, chú không thể để xống thứ than ăngtraxit. Ăngtraxit, họ trả bảy mươi, tám mươi mác cho than ăngtraxit, chú không thể để nó lọt qua tay ! Nhưng bọn Lucxămbua đã không tóm được chú, chú đã thoát khỏi tay cả bọn Mỹ và bọn Bỉ, chẳng lẽ bọn Lucxămbua tức cười ấy lại có thể tóm chú ? Chú đã thoát khỏi chúng, nhảy phắt lên thùng tàu, lấy than đầy bao tải và ném xuống, rồi ném tiếp những gì còn lấy được. Nhưng rồi, tàu đột ngột dừng lại, chú chỉ biết là mình đau khủng khiếp, cho tới lúc chú không còn biết gì nữa, rồi khi va vào cửa, chú chợt tỉnh, nhìn thấy gian phòng trắng. Rồi họ cho chú một mũi tiêm. Bây giờ chú chỉ còn khóc vì sung sướng, hạnh phúc. Mấy đứa bé không thấy nữa, hạnh phúc là một thứ gì đó thật tuyệt vời, chú chưa hề biết đến, hình như hạnh phúc là những giọt nước mắt đang chảy ra từ nơi chú, nhưng mà cái khối ngọt ngào, chập chờn, chao đảo trong ngực chú không bé đi, cái khối kỳ lạ được biến thành nước mắt chảy ra khỏi người chú không bé đi...

Bất chợt chú nghe thấy tiếng súng nổ, bọn lính Lucxămbua, chúng nó có súng máy và tiếng nổ thật ghê rợn trong buổi tối mùa xuân tươi mát này, có mùi hương của cánh đồng, mùi khói tàu hoả, mùi than, có cả một chút gì đó của mùa xuân thực sự.

Hai phát súng sủa gâu lên bầu trời sẫm tối, tiếng vọng dội vào chú hàng ngàn lần và ngực chú nhoi nhói như kim châm, bọn lính Lucxămbua khôn kiếp không thể bắt được chú, chúng không bắn được chú gục xuống ! Than kia, bây giờ chú nằm trên than, cứng và nhọn, than ăngtraxit, người ta trả bảy mươi, đến tám mươi mác một tạ. Chú có nên mua cho mấy đứa bé kẹo sôcôla không nhỉ ? Không, không đủ tiền, một phong sôcôla giá bốn mươi, thậm chí bốn mươi năm, chú không thể khuân được nhiều đến thế. Chúa ơi,

một tạ than để có được ba phong sôcôla, và bọn Lucxămbua như một lũ chó điên, chúng nó lại nhả đạn, và đôi chân trần của chú rét vì lạnh, đau nhói vì than sắc, những cái chân đen đũi và bản thiêu, chú biết thế. Tiếng nổ xé những hốc lớn trên bầu trời, nhưng chúng không thể bắn gãy cả bầu trời, hay bọn Lucxămbua có thể bắn cả bầu trời ?...

Liệu có nên nói cho cô y tá biết là cha chú đang ở đâu không nhỉ ? Và đêm đêm, anh Hubec của chú thường đi đâu ? Họ không hỏi chú về điều đó, người ta không nên trả lời, nếu như không được hỏi. Ở trường, người ta dạy như thế... thật đáng nguyên rủa bọn Lucxămbua, và mấy đứa bé... bọn Lucxămbua, chú phải về với mấy đứa bé... chắc là bọn chúng điên, bọn Lucxămbua này, chắc chúng đã hoàn toàn rồ dại. Thật khôn kiếp, không, chú không nói cho y tá biết là cha chú ở đâu, có thể mấy đứa bé sẽ đến chỗ ổ bánh mì... hoặc sẽ lấy khoai tây...hoặc có thể là bà Grôxman sẽ nhận thấy có chuyện gì không ổn, vì có cái gì đó thật không ổn, thật lạ lùng, luôn luôn có chuyện gì đó thật không ổn. Ông hiệu trưởng có lẽ sẽ chửi bới. Mũi tiêm tốt đẹp đấy, chú cảm nhận ngay, và hạnh phúc đã đến thật đường đột ! Cô y tá xanh xao ấy đã đưa hạnh phúc vào ống tiêm, chú chẳng nghe rõ mồn một là gì, cô ấy đã cho quá nhiều hạnh phúc vào xy lanh, nhiều lắm, một hạnh phúc quá liều, chú đâu có ngu ngốc, Grini viết hai “i”...không, không chết... không, Grini...chỉ mất tích. Hạnh phúc thật kỳ lạ, có lẽ chú sẽ mua hạnh phúc trong xy lanh đem cho mấy đứa trẻ, người ta có thể mua tất cả...bánh mì... cả một núi bánh mì...

Thật khôn kiếp, viết bằng hai i ngắn, chẳng lẽ ở đây người ta không biết những cái tên người Đức nhất hay sao ?...

- Không, - chú đột ngột kêu lên, - em không làm lễ thánh.

Liệu mẹ có còn sống hay không ? Không, bọn Lucxămbua đã bắn mẹ, không.. không phải thế, ai biết được có thể bọn Nadi bắn mẹ chết, mẹ đã chửi thậm tệ...không, bọn Mỹ... ôi, mấy em cứ ăn bánh mì đi, cứ ăn bánh... chú muốn mua cho chúng cả một núi bánh mì...cả một toa xe đầy bánh mì...đầy than ăngxtraxit, hạnh phúc trong mũi tiêm.

Thật khôn kiếp, hai chữ i !

Người nữ tu sĩ chạy tới chỗ chú bé, cầm vội tay xem mạch và hốt hoảng nhìn quanh. Chúa tôi, bà có nên đi gọi bác sĩ không ? Nhưng bà không thể bỏ mặc chú bé đang mê sảng ở đây. Bé Soranx đã chết, đã đi rồi, lạ Chúa, cô gái có gương mặt Nga ấy đã đi rồi ! Bác sĩ ở đâu nhỉ ?... Bà chạy quanh chiếc

ghế đi vắng.

- Không, - chú bé thét lên, - em không làm lễ thánh.

Mạch đập rối loạn. Mồ hôi vã ra trên trán nữ tu sĩ “Bác sĩ, bác sĩ ơi !” - bà gọi to, nhưng bà biết đích xác không một âm thanh nào có thể lọt qua cánh cửa lót nệm kia...

Lúc này chú bé vật vã thật thảm thương.

- Bánh mì...cả một núi bánh mì cho mấy đứa bé... Sôcôla...ăngtraxit...bọn Lucxămbua, những con lợn ấy không được bán nó, khôn kiếp, khoai tây, các em cứ đến chỗ khoai tây... đi lấy khoai tây đi ! Bà Grôxman...bố... mẹ...Hubec...qua khe cửa, nhìn qua khe cửa.

Người nữ tu sĩ khóc vì sợ, bà không dám bỏ đi, lúc này chú bé bắt đầu vật mình, và bà cố sức giữ vai chú. Ghế đi vắng trơn quá mức. Bé gái Soranx đã chết rồi. Trái tim bé bỏng ấy giờ đã ở thiên đường. Xin Chúa rủ lòng thương, ôi, hãy thương xót...bé gái ấy vô tội, một thiên thần bé bỏng, một thiên thần Nga bé bỏng xấu xí... Nhưng bây giờ rất xinh đẹp.

- Không, - chú bé kêu lên và tìm cách đập tay quanh mình, - em không làm lễ thánh.

Người nữ tu sĩ ngược mắt lên hải hùng, bà chạy tới chỗ chậu rửa mặt, sợ sệt đưa mắt theo dõi chú, không tìm thấy cốc nước, quay trở lại, vuốt ve vùng trán nóng hầm hập của chú. Rồi bà đi tới chỗ chiếc bàn nhỏ màu trắng, cầm một ống nghiệm. Chiếc ống nhanh chóng chứa đầy nước, lạy Chúa, một chiếc ống nghiệm đựng được ít nước quá...

- Hạnh phúc, - chú thì thào, xin hãy cho thật nhiều hạnh phúc vào ống tiêm, cho tất cả những gì bà có, cho cả mấy đứa bé nữa...

Người nữ tu sĩ làm dấu thánh thật trang trọng, rất chậm rãi, rồi đổ nước từ ống nghiệm lên trán của chú bé và nói trong tiếng khóc: - Tôi rửa tội cho em... - nhưng chú bé bất chợt tỉnh lại vì nước lạnh, bất chợt ngẩng đầu lên, khiến chiếc ống nghiệm rơi khỏi tay người nữ tu sĩ vỡ vụn trên nền nhà. Chú nhìn người đàn bà hốt hoảng, miệng thoáng cười và nói giọng đã kiệt: - Rửa tội...vâng... , - rồi chú ngã ngửa ra, đầu đập xuống chiếc ghế đi vắng và mặt chú lúc này trông già dặn và quắt queo, vàng vố thật đáng sợ, chú nằm đó bất động, bàn tay choàng ra để cảm nắm...

- Đứa bé chụp điện chưa ? - Người bác sĩ trẻ cất tiếng hỏi, khi anh tươi cười cùng bác sĩ Lômaio bước vào phòng. Người y tá lắc đầu, bác sĩ tiến gần lại, cầm ống nghe lên theo thói quen, nhưng lại bỏ ra ngay và nhìn Lômaio. Bác sĩ Lômaio ngả mũ.

Lôhengrin đã chết rồi ...

QUANG CHIẾN dịch

# ĐỒNG ĐÔLA BẤT HẠNH

PATRIC WHITE

(NOBEL 1973)

Tôi gọi điện thoại cho Haysen Kinchor xem có phải ông ta định đi vào thành phố không.

- Có, sẽ đi ! Ông ta trả lời với một giọng khô khan, lạnh lùng.

- Tôi có việc cần phải giải quyết ngoài ấy. - Tôi trả lời và tỏ ý cho ông ta biết là tôi sẽ rất thích nếu được đi cùng xe với ông ta.

- Được ta có thể đi cùng.

Tôi biết Haysen Kinchor sẽ chẳng bao giờ đồng ý đi với bất kỳ ai quanh đây và chịu chấp nhận một điều gì tương tự như thế.

- Mười phút nữa tôi sẽ có mặt ở chỗ anh.

Tôi vội vàng mặc quần áo và chạy tới nhà ông ta.

Mùa đông năm nay ở chỗ chúng tôi lạnh khủng khiếp. Từ cửa sổ của nhà tôi có thể nhìn rõ cái vịnh lớn của con sông đóng băng trải dài mười ba dặm, từ phía nam lên phía bắc. Mọi người có thể đi xe trượt trên mặt sông đã đóng băng tới những đảo xa. Ô tô đuổi nhau trên con đường trước kia tàu thủy vẫn chạy. Tuyết trắng phủ kín hai bờ sông. Chỉ có màu xám của cây cối nổi bật trên nền trắng của một miền tuyết phủ.

Như tôi đã nói, xung quanh đây có lẽ chẳng ai được Haysen cho đi nhờ xe bao giờ. Thậm chí trên thế giới này cũng chẳng có ai bao giờ được hưởng một cử chỉ thân thiện nào của ông ta. Đó là một người keo kiệt và cô độc hiếm có. Loại người như ông ta có lẽ chẳng bao giờ có chỗ đứng trong một xã hội công bằng.

Nhưng Haysen Kinchor không những sống đầy đủ, mà có thể nói, ông ta chết đuối trong sự giàu có của mình. Cũng chính vì thế mà tôi muốn biết rõ hơn về ông ta. Ông ta có một sức hấp dẫn kỳ lạ, một sức mạnh đặc trưng cho những người dũng cảm đi trên dây qua sông Nilagara hay nhào lộn trên không.

Những người mà ngắm nhìn họ, chúng ta thấy sợ hãi đến tim ngừng cả đập, chúng ta lo sợ cho cuộc sống của họ và không muốn nhìn thấy họ rơi xuống chết. Đôi khi tôi có cảm tưởng là Haysen đoán biết được những ý nghĩ của tôi về ông ta. Chẳng có bằng cách nào, ông ta trông có vẻ chân thành một cách trơ tráo, có lẽ quan hệ của tôi với ông ta đã làm ông phần khởi chăng ? Tôi cho rằng tôi là người duy nhất trên thế giới này được ông ta tin như thế.

Haysen là người đã có tuổi, thấp và gầy đét.

Tôi tới đúng lúc ông ta thắng yên cương cho ngựa trong chuồng. Đó là một con ngựa cái nhanh nhẹn và tuyệt đẹp nhưng nó rất sợ ông chủ và căm thù ông ta nữa. Tôi nhận thấy điều ấy qua ánh mắt dè chừng của nó. Không nhìn tôi, Haysen nói to:

- Đóng cửa lại. Không thấy lạnh à ? Đồ quỷ tha ma bắt !

Tôi đóng cửa và nhìn thấy trong chuồng cũng khá ấm áp.

- Tuyệt sẽ rơi đấy, - tôi nói - Tôi tin rằng với thời tiết như thế, chắc anh sẽ không đi vào thành phố nữa chứ ông ta cười nhếch mép và cắt ngang lời tôi:

- Chẳng lẽ tuyết làm thay đổi thời tiết sao ? Làm sao anh biết là tuyết sắp rơi ?

- Trời tối sầm lại và có vẻ ấm lên chút ít...

- Tôi không chịu thua tuyết đâu. - ông ta cười mỉa mai. Tôi có cảm giác là ông ta đang theo dõi nét mặt của tôi. - Mở hộ tôi cái cửa !

Ông ta dắt ngựa ra rồi dựng lại trước bếp.

- Ta vào trong uống chút gì cho ấm người đã.

Tôi đi theo Haysen vào bếp. Ở đó vợ và con của ông ta đang quần quýt bên nhau. Người vợ là một phụ nữ có thân hình thon thả, nước da tái tái và sợ chồng đến chết khiếp. Các điền chủ xung quanh đây vẫn kể với nhau rằng Haysen lấy bà về để bù vào món nợ mà bố bà ta không trả được.

“Lần ấy tôi hiểu rằng đó là thời gian tốt nhất để lấy vợ,” Haysen vẫn thường nói như vậy.

Đưa con trai nhỏ ngồi trên sân. Người vợ chuẩn bị nước giải khát bằng sữa,

trúng và rượu rum. Khi chúng tôi uống xong, Hâysen quỳ xuống trước mặt đứa con. Trong mắt đứa bé toát lên cái gì đó có vẻ căm thù. Đây là một đứa bé tàn tật. Hàng xóm vẫn bàn tán thà rằng nó chết đi có lẽ đỡ khổ hơn. Nhưng Hâysen yêu con một cách đặc biệt. Ông ta âu yếm bế con trên tay. Thằng bé chỉ trợn tròn đôi mắt nhìn, rồi khóc ré lên khi người mẹ tiến đến gần.

- Cút đi ! Cô đừng có quấy rầy chúng tôi...

Người vợ lùi lại và Hâysen chỉ tay vào đứa con, nói một cách huênh hoang:

- Một thằng bé tuyệt diệu, phải không ?

Chẳng có ai trả lời ông ta. Hâysen gầm gừ cái gì nghe không rõ trong cổ họng và chơi với con một lúc nữa. Sau đó ông ta đặt con xuống nhà và ra lệnh cho vợ:

- Cô trông lấy nó !

Người vợ gật đầu một cách sợ hãi, đôi mắt lộ rõ nỗi đau khổ và khuất phục.

Chẳng thèm chia tay vợ, ông ta đi ra khỏi bếp.

Tôi theo Hâysen ra ngoài. Chúng tôi ngồi vào xe trượt và lấy chân trùm lên người. Phía trước chúng tôi là chặng đường khá dài, những sáu dặm trên tuyết. Con bão tuyết tới gần.

Hâysen lập tức hiểu ngay tôi nghĩ gì khi thấy tôi nhìn ông ta:

- Bão tuyết tôi cũng không sợ, - ông ta nói khẽ và nhếch mép cười.

Tôi biết rõ rằng chả mấy chốc bão tuyết sẽ đuổi kịp chúng tôi. Tiếng rạn nứt lạo xạo của mặt tuyết đã đóng băng đồ dài theo vó ngựa. Xe trượt lướt trên mặt băng phát ra những âm thanh kỳ quặc.

Chúng tôi đi vòng quanh hàng rào rồi hướng về phía thung lũng đằng xa. Chúng tôi dừng lại trước cửa ngôi nhà cũ của Râyboóc cho ngựa nghỉ ngơi. Ngôi nhà đã lâu không có người ở, cửa khoá chặt. Những cánh cửa sổ được giữ chặt bằng các thanh gỗ đóng đinh chắn ngang.

- Đó là một gia đình xấu xa, bỉ ổi và ngu ngốc. - Hâysen gầm gừ giờ roi ngựa chỉ vào ngôi nhà.

Con trai cả của gia đình Râyboóc thì tôi biết. Đó là một con người tuyệt diệu. Một lần vào mùa thu, anh ta thu hoạch táo chẳng may bị ngã từ trên cây xuống chết. Vợ anh ta muốn làm ăn tiếp tục nhưng đã không cẩn thận vay tiền của Haysen. Nhờ thế mà ông ta chiếm được cả trang trại này. Tất nhiên đây không phải trường hợp tội lỗi duy nhất của Haysen chứ ?

Gió đã bắt đầu rít lên. Trên đường xuất hiện thêm nhiều đống tuyết bị đóng băng. Khi đi qua một đống tuyết to lên đến đỉnh thì chiếc xe bị nghiêng và cả hai chúng tôi ngã xuống. Con ngựa sợ hãi hí lên, nhưng Haysen vẫn cầm chắc dây cương. Chúng tôi rũ tuyết, kéo xe trượt từ trong đống tuyết ra, thẳng ngựa, rồi tiếp tục lên đường. Gió rét nổi lên mạnh hơn nữa. Mặt trời lúc này còn chiếu, giờ đã bị mây đen che kín.

Trước khi đi tiếp, Haysen tiến lại gần con ngựa. Thông thường khi giận dữ người ta đánh hay mắng con vật. Nhưng Haysen thì khác hẳn. Ông ta nắm chặt hai tai ngựa xoáy mạnh làm con vật đáng thương vặn cả người và cúi đầu sát tận đất. Đặc biệt ông ta không hề nói một câu nào.

Con ngựa vùng vằng giận dữ. Lúc này Haysen mới lấy roi quấy túi bụi vào đầu gối con vật. Sau đó ông ta lại túm lấy tai ngựa vặn và nói:

- Bây giờ chắc mày sẽ không đi nhầm đường nữa. Nói xong ông lên ngồi cạnh tôi. Tôi im lặng. Tôi có thể can thiệp, nhưng có gì đấy nhắc tôi không nên dính vào. Con ngựa đi có vẻ khập khiễng. Song Haysen thúc nó đi không thương tiếc. Càng bị thúc ngựa càng đi chậm, nên khi chúng tôi tới được văn phòng của Haysen thì tuyết đã rơi phủ kín mọi nơi.

Tôi chia tay với Haysen trên bậc thềm rồi đi vào phố giải quyết việc riêng.

Đi một quãng xa tôi nghe thấy Haysen nói to:

- Ba giờ quay lại đây nhé !

Tôi gật đầu, tuy biết rằng ngày hôm nay chúng tôi không thể quay trở về được. Giải quyết xong mọi việc, tôi đi đến chuồng ngựa của nhà trọ xem tình hình con ngựa. Máu chảy ri ri từ chỗ sưng phồng ở đầu gối nó. Bên cạnh bão tuyết nổi lên càng mạnh hơn. Chủ nhà trọ nhỏ nước bọt và nói:

- Chân ngựa sưng to lắm. Ngày hôm nay chắc chắn các anh không về nổi đâu.

- Tôi biết thế - tôi trả lời.

- Đồ man rợ - chủ nhà trọ chửi đồng, nhưng tôi biết là ông ta ám chỉ Haysen.

Trước ba giờ, tôi đã có mặt ở văn phòng của Haysen. Đó là một căn phòng sát mái, tối tăm và lạnh lẽo. Ở vào địa vị như thế, Haysen thừa khả năng có một địa điểm xứng đáng hơn. Khói từ lò sưởi bốc lên mù mịt đến khó thở. Trong phòng chẳng có gì để thông gió. Đồ đạc trong phòng chỉ có một cái bàn, hai cái ghế tựa và một cái kết sắt chắc chắn đứng ở góc nhà. Haysen tin rằng cát tiên ở đây là chắc chắn, còn tôi thì nghĩ chỉ cần tuốcnovít thông thường cũng mở được.

Tôi gặp Haysen ở bậc thềm. Nhận ra tôi, ông ta càu nhàu vẻ khó chịu:

- Tôi đi gọi điện thoại một tí. Đừng nghe đâu không thể đi nổi.

Haysen không có điện thoại trong phòng. Mỗi khi cần, ông ta lại xuống nhờ máy của cửa hiệu ở tầng mặt đất. Ông ta giữ thói quen ấy và chẳng bao giờ chịu thay đổi.

- Tôi sẽ đợi trong văn phòng. - Tôi trả lời Haysen.

Vừa bước vào phòng, tôi vội đến che miệng lò sưởi và tìm cách thông gió. Nhưng chiếc cửa sổ duy nhất đã được đóng chặt bằng đinh. Một lúc sau Haysen quay lại ...

- Quỷ tha ma bắt những đồng tuyết ấy đi ? - Haysen nói với giọng bức tức. - Đừng dây không liên lạc được.

- Đường dây nào ?

- Điện thoại. Tới trại...

- Anh muốn báo tin rằng...

- Rằng ngày hôm nay tôi không trở về nhà được.

Anh sẽ ngủ lại khách sạn.

- Còn anh thì không ư ?

- Tôi ngủ ở đây. - ông ta cắt ngang.

Tôi nhìn lại căn phòng một lần nữa. Giường không có, chỉ có hai chiếc ghế

tạ. Haysen đoán được ý nghĩ của tôi.

- Tôi vẫn thường ngủ ở đây, tất nhiên là trên sàn.

Quan tâm đến suy nghĩ bên trong của Haysen, tôi hỏi:

- Anh định báo cho vợ biết là anh không về chứ gì ?

- Ồ, đời nào. Tôi muốn hỏi xem sức khoẻ của thằng bé ra sao...

Có tiếng chân bước thận trọng lên cầu thang.

Haysen theo dõi và căng mắt nhìn ra cửa. Người đi lên đứng lại trong hành lang tối, chắc là đang tìm nắm đấm cửa. Cánh cửa bỗng mở, và Đin Mácsay bước vào. Nhà của ông ta nằm bên cạnh trại của Haysen. Đin sống với vợ và năm đứa con trong một ngôi nhà nhỏ được ngăn cách với chuồng ngựa bằng hàng rào gỗ. Gia đình ông ta nghèo và sống vô cùng vất vả, mặc dầu phải làm việc từ sáng đến tối. Đin gầy như cò hương, cổ dài ngoẵng, hai gò má nhô cao, bộ ria phủ kín cả môi trên. Ông ta có đôi mắt chân thành, thật thà nhưng mệt mỏi.

Đin dừng lại trước cửa, hai mắt nhấp nháy, từ từ cởi chiếc khăn quàng cổ đã rách ra. Hai tay đi găng vẫn để nguyên.

- Vào nhanh lên ! Anh nghĩ tôi có lò sưởi ở đây để sưởi ấm cho cả thành phố chẳng ?

Đin đập đập gót chân vào nhau và đóng cửa lại.

- Xin chào công Kinchor, - ông ta cười gượng gạo và sợ hãi nhìn chủ trại.

- Anh muốn gì ? - Haysen hỏi, không thèm chào lại - Anh muốn trả tiền lãi hả ?

- Vâng, thưa ông Kinchor. Nhưng bây giờ tôi không thể trả hết được.

- Lại vẫn bài hát quen thuộc ! Thế thì bao nhiêu ? - Haysen hỏi một cách giận dữ.

- Mười một đô la và năm mươi xu...

- Anh nợ hai mươi cơ mà !

- Tôi sẽ trả nốt khi nào gà nhà đẻ trứng.

Hâysen phá lên cười mỉa mai:

- À ? Thế là quá kéo dài. Nếu như trang trại của anh đáng giá vài đồng tiền rách thì tôi đã tổng cổ anh ra khỏi đó từ lâu rồi, thằng già đều cẳng ạ.

- Xin ông rủ lòng thương, ông Kinchor. Tôi sẽ trả đến đồng xu cuối cùng. Đिन trả lời một cách van xin, cầu khẩn.

Hâysen đặt tay xuống mặt bàn:

- Đồ nói dối ! Nào hãy đặt lên bàn xem có bao nhiêu. Cuối tháng này là anh phải trả hết nợ.

Mácsay tiến lên gần bàn. Tôi ngồi cạnh lò sưởi.

Đôi mắt cận thị của Mácsay nhìn Hâysen rồi nhìn tôi. Dễ thấy là ông ta toàn thân lạnh cóng. Ông ta tháo găng tay, và lúc đó hiện rõ đôi tay sần sùi tím ngắt.

Đặt găng tay lên bàn, Mácsay rút từ túi chiếc áo khoác rách ra cái túi nhỏ đựng thuốc lá. Lắc lắc trong túi, Mácsay móc tiền ra. Ông ta vừa đặt hai đồng năm mươi xu lên bàn là Hâysen lập tức vồ lấy ngay. Từ trong túi rơi ra một cái gì đấy. Chắc chắn là tờ giấy bạc. Tôi muốn nhắc cho Mácsay biết thì Hâysen đã dùng lòng bàn tay che lại rồi từ từ kéo về phía mình. Khi Hâysen nhấc tay lên thì tờ giấy bạc cũng không còn ở đấy nữa.

Mácsay móc những tờ giấy bạc cũ nát còn lại đưa cho Hâysen, Hâysen tính rất nhanh:

- Mười một đô la và năm mươi xu, đúng rồi. Đợi tí, tôi sẽ viết giấy chứng nhận cho anh. Đừng quên là anh phải trả hết nợ cuối tháng đấy nhé ...

Mácsay thần thờ nhìn Hâysen viết giấy chứng nhận. Cất túi thuốc lá vào túi áo khoác, Mácsay đứng chờ. Hâysen xé đôi tờ giấy đưa cho con nợ một nửa.

- Cảm ơn ông, - Mácsay khẽ nói.

Hâysen gật đầu.

- Đừng có quên đấy nhé. - Hâysen nhắc lại lần nữa.

- Tôi sẽ cố gắng, thưa ông Kinchor.

Mácsay quay người đi ra.

- Anh ta đánh rơi cái gì trong túi ra đấy ? - Tôi hỏi.

- Một đô la. Thằng ngốc, nó mất một đô la...

- Anh có trả lại cho anh ta không ?

Hâysen cười ngất:

- Sao ? Của cải của mình mà không biết giữ gìn, tôi phải trả lại cho nó ấy à ? Nó sống khôn khổ như vậy là vì thế...

- Nhưng đồng đô la ấy là của anh ta.

- Hẳn nợ tôi nhiều hơn thế nhiều.

- Thế cũng được, nhưng anh sẽ ghi thêm một đô la vào sổ tiền trả rồi.

- Thế anh cho tôi là thằng ngu à ?

- Anh ta có thể buộc anh vào tội ăn trộm, - tôi nói mặc dù biết sẽ chẳng làm cho Hâysen nao núng.

Tôi thấy rõ tôi đã đem lại niềm vui cho Hâysen khi tôi tỏ ý kính trọng về ông ta.

- Nếu như hẳn không là thằng ngốc thì hẳn đã không trả tám mươi đôla tiền lãi hàng năm vì nợ bốn trăm đôla. - Hâysen trả lời với giọng kẻ chiến thắng.

Tôi tò mò không hiểu anh ta có quay lại không khi biết mất tiền.

- Ngoài ra, hẳn còn nói dối tôi nữa. Hẳn nói có mười một đô la và năm mươi xu thôi mà. - Hâysen tiếp tục. Sau đó Hâysen cúi xuống viết cái gì đó trên bàn.

Tôi vẫn ngồi chăm chú theo dõi. Bỗng tôi nghe tiếng chân trên cầu thang.

Mácsay bước vội vào phòng với nét mặt hốt hoảng, ông ta chăm chú nhìn lên sàn, nhìn tôi, nhìn lên bàn rồi nhìn Hâysen.

- Tôi đánh mất một đôla, - ông ta nói. - Chắc chắn là tôi đánh rơi nó trong phòng này.

Hâysen cau mặt.

- Rõ ràng anh chỉ có mười một đôla và năm mươi xu.

- Đó không phải là đồng đôla của tôi...

- Anh nghĩ là tôi tin anh à ? Ai có thể đưa cho anh một đôla ? Có nghĩa là lúc này anh lừa dối tôi ?

- Không phải tiền của tôi. Mácsay nhắc lại. Tôi phải mua thuốc hộ người khác.

- Thế anh nghi cho tôi ăn cắp của anh phải không ?

Mácsay buông thõng tay một cách bất lực.

- Không, không, làm sao tôi dám nghi như thế được - Mácsay nhìn quanh một lúc rồi lấp bắp. Có thể là tôi đánh rơi ở chỗ khác...

Mácsay quay người và cúi đầu ủ rũ đi ra. Hâysen nhìn tôi, nở nụ cười đắc thắng.

- Anh đã thấy chưa ? - Ông ta nói.

Tôi rời khỏi văn phòng đi về khách sạn. Dọc đường tôi ghé qua hiệu thuốc mua ít thuốc ngủ.

Mácsay đang đứng cạnh quầy nói chuyện với người bán thuốc.

Bỗng tôi nghe thấy người bán hàng trả lời:

- Tôi không thể giúp anh được đâu, Mácsay ạ. - Bao nhiêu lần anh không trả tiền tôi rồi...

- Biết làm thế nào bây giờ khi anh không tin tôi.

Mácsay buồn rầu nói rồi bỏ đi.

Nằm mãi trong khách sạn, tôi không tài nào ngủ được Tôi luôn nghĩ đến Hâysen.

Sang ngày thứ ba, bão tuyết đã tan. Tôi gặp Hâysen ở bưu điện.

- Chúng ta đi chứ ? - Ông ta nói.

- Có đi nổi không ?

- Chắc chắn là có. - Ông trả lời và cười vui vẻ.

- Tại sao anh lại vội vã như vậy ?

- Chẳng sao cả. Tôi nhớ thằng bé quá.

Khi chúng tôi lên đường thì cơn mưa vẫn còn khấp khiễng. Nhưng đi được chừng hai ba dặm, nó bắt đầu phi nước đại. Như mọi lần, sau cơn bão tuyết mặt trời chiếu sáng. Ánh sáng chiếu xuống nền tuyết trắng xoá phản chiếu lại chói chang. Cảnh cây hàng rào, đường dây điện... tất cả đều phủ một lớp tuyết mỏng. Rừng thông dưới thung lũng xanh thẫm, trông từ trên cao xuống giống như một bàn cờ tây ô trắng ô đen chen nhau. Dọc đường, Hâysen kể nhiều về đứa con. Còn tôi chỉ im lặng.

Khi dừng lại trước nhà, Hâysen vui vẻ mời tôi.

- Nào, chúng ta hãy vào nhà làm miếng gì cho ấm người đã. Để xem chàng công tử của tôi đang làm gì.

Tôi theo Hâysen vào nhà.

Mùa đông, bếp của Hâysen cũng là nhà ăn, và phòng ngủ, vì ông ta rất tiết kiệm củi đốt lò sưởi.

Bước vào nhà thì thấy vợ Hâysen từ giường nhôm dậy. Tôi không thể nhận ra chị ta nữa. Trông chị ta thiếu ngủ, rũ rượi đau khổ.

- Chúng ta đã ở nhà. Con đâu ? - Hâysen nói giọng oang oang.

Vợ nhìn chồng và bỗng môi rung rung. Chị mơ mộng mấp máy không ra lời rồi lại mím môi lại.

Cố gắng lắm mãi sau chị Mácsay mới nói được.

- Con... chết rồi...

Trong bết sự sống như ngưng lại. Tôi nhìn lên thân hình thấp lùn của Haysen, lúc này tôi có cảm giác là ông ta còn lùn thêm nữa. Mặt ông ta xám ngắt như người chết. Chỉ có các thớ thịt trên má khẽ động đậy.

- Con đâu ! - Haysen hỏi với giọng người cúm.

Người vợ nhìn lên giường. Haysen nhìn theo vợ.

Bước mấy bước loạng choạng tới gần giường chúng tôi nhìn thấy thân hình co quắp của đứa bé. Chắc chị ta nằm ôm sưởi ấm thằng bé cho tới tận lúc chúng tôi về. Chiếc giường ngổn ngang chần gối nhàu nát, chúng tỏ chị ta đã trải qua một tấn thảm kịch lớn.

Haysen ngắm nhìn con, nhưng không động vào người nó. Ông ta giận dữ nhìn vợ.

- Em đã làm tất cả những gì em có thể.

- Cô đã làm những gì ? - Ông ta hỏi.

- Con bị ho, - người vợ trả lời. - Em biết là con bị sưng phổi. Anh còn nhớ... em đã bảo anh mua thuốc cho con, nhưng anh nói là không cần, rồi con sẽ khỏi. Người vợ tiến tới cửa sổ.

- Em đã nhờ vợ Mácsay giúp đỡ. Cách đây không lâu con chị ấy cũng bị sưng phổi. Chồng chị ấy có việc phải đi vào thành phố. Chị ấy hứa là sẽ mua hộ thuốc. Em không dám nói là cho con chúng ta. Vì như thế chắc họ sẽ không mua hộ. Em có đưa cho chị ấy một đôla. Ngày hôm qua Mácsay trở về. Lúc đó tình hình của con đã rất nguy kịch. Em tới ngay nhà họ hỏi thuốc, Mácsay chỉ nhìn em rồi nói là không có.

Người vợ im lặng một chút rồi nói tiếp:

- Khi Mácsay trở về cũng còn chưa muộn lắm, nhưng sau đó thì không còn kịp nữa rồi...

Trông Haysen như hoá đá. Ông ta đờ đẫn nhìn căn phòng, sau đó dần dần hồi tỉnh lại. Chắc là ông ta đã cảm thấy mối liên quan gì đó.

- Tại sao hấn không mang thuốc về ? - Haysen hỏi thẳm.

- Bác sĩ không muốn bán chịu cho anh ta.

Nét mặt của Hâysen trở nên nhúm nhó, hai tay giơ lên, Hâysen thét to:

- Còn tiền ? Chuyện gì đã xảy ra với đồng đôla?

- Mácsay nói rằng anh ta... đánh mất... trong phòng của anh.

Lão keo kiệt loạng choạng ngã dựa vào bức tường.

Da ông ta trông như da ngỗng, và trên mặt ông ta in rõ những nét nhăn nhó kinh khủng. Ông ta mở to mồm và rú lên khủng khiếp.

ĐINH VIỆT TÚ dịch.

# THẦN CHẾT THƯỜNG ĂN SAU ÁI TÌNH

GABRIEL GARCIA MARQUEZ

(NOBEL 1982)

Nghị viên Ônêximô Săngchez chỉ còn lại sáu tháng mười một ngày thì chết khi ngài gặp được người đàn bà của đời mình. Ngài quen cô gái ở Vườn hồng của Phó vương, một làng huyền ảo mà về đêm là nơi để bọn buôn lậu giấu những con thuyền khổng lồ và về lúc giữa trưa là một biển hoang vu, ở biệt lập với những làng khác mà không một ai ngờ rằng tại đó đang sống một con người đủ khả năng làm thay đổi số phận của người khác. Ngay cái tên của nó, Vườn hồng của Phó vương, nghe cũng thấy hài hước làm sao bởi bông hồng duy nhất mà làng này được nhìn thấy thì chính nghị viên Ônêximô Săngchez đã mang đi trong buổi chiều ngài gặp và quen Laura Pharina.

Đó là dịp ngài tiến hành đợt vận động không thể thiếu được trong chiến dịch tuyên cử bốn năm một lần. Những chiếc ô tô chở hàng chở phong cảnh của một gánh hài kịch đã tới đây từ sáng sớm. Sau đó, những chiếc ô tô cam không chở toàn bọn Anh điêng - những người đã nhận tiền công và luôn luôn được mang từ nơi này đến nơi khác làm đông thêm số công chúng ở các cuộc mít tinh hoặc hội họp - cũng ùn ùn kéo tới. Lúc gần mười một giờ trưa, một chiếc xe con màu dâu tây mát dịu cũng lăn bánh tới cùng với âm nhạc âm ỹ, pháo nổ đi đùng và một đoàn tùy tùng. Nghị viên Ônêximô Săngchez ngồi trong xe tươi tỉnh. Nhưng khi vừa mở cửa xe, một luồng không khí hầm hập, nóng như than lửa, làm ngài rùng mình. Chiếc áo lụa tơ của ngài ướt sũng mồ hôi. Lúc ấy ngài cảm thấy mình già đi nhiều quá, cảm thấy mình cô đơn quá. Nhưng thực ra năm nay ngài mới bốn mươi hai tuổi, từng đậu kỹ sư luyện kim ở Gotinhga và là một độc giả chăm chỉ, mặc dù không được may mắn lắm của những tác phẩm cổ điển bằng tiếng La tinh được dịch tới. Ngài lấy một người đàn bà Đức, sinh được năm con. Chúng rất sung sướng ở nhà, còn ngài là người hạnh phúc cho tới khi cách đây ba tháng, người ta báo cho ngài hay rằng ngài sẽ chết, chết thật sự vào lễ Noel tới.

Khi công việc chuẩn bị cho sự ra mắt trước công chúng đã xong đâu đấy, nghị viên Ônêximô Săngchez còn dành được một giờ nghỉ ngơi tại nhà khách dành cho ngài. Trước khi nằm nghỉ, ngài nghị viên đặt bông hồng tươi được giữ gìn cẩn thận trong lúc xe đi qua hoang mạc - vào bình nước uống. Ngài ăn toàn thức ăn bằng ngũ cốc mang theo để tránh ăn nhiều thịt quá, nhất là thứ thịt dê rán thường có vào bữa cơm chiều. Ngài uống phòng máy

viên thuốc giảm đau trước giờ cơn đau hành hạ. Sau đó ngài đặt chiếc quạt điện ngay trước võng rồi trần trụi trực ngủ khoảng mười lăm phút trong bóng mát của bông hồng, cố quên cái chết đang ám ảnh. Ngoài các bác sĩ ra, không một ai biết rằng ngài đang dần dần đi tới cái giờ chết đã định sẵn của mình bởi vì ngài quyết chí chỉ một mình biết, một mình buồn và cố giữ cho cuộc sống thường ngày của mình không mấy may xáo động. Ngài làm như vậy không phải vì lòng kiêu hãnh mà vì mặc cảm hổ thẹn.

Ngài cảm thấy hoàn toàn mãn nguyện vào lúc ba giờ chiều khi ngài xuất hiện trước công chúng. Ngài đã lại sức và bảnh bao trong chiếc quần lanh và chiếc áo sơ mi kẻ hoa, và tâm hồn ngài nhẹ nhàng nhờ đã uống mấy viên thuốc giảm đau. Nhưng cái chết từ từ, chết dần chết mòn còn phản phúc hơn điều ngài từng dự tính bởi vào lúc đang đàn ngài nhận ra cái đám người đang tranh nhau bắt tay mình đã biểu lộ một sự khinh thường là lạ. Thế là ngài không hề thương hại bọn họ như trước đây ngài đứng trước đám dân Anh điêng chân đất kéo xe bò trên những nẻo đường đá nóng như than. Ngài giơ tay ra lệnh ngừng vỗ tay rồi với giọng giận dữ bắt đầu nói mà không làm điệu bộ, mắt lơ đãng nhìn ra biển đang hút hơi nóng. Giọng nói ề à và ồm ồm của ngài như nước hồ mùa thu, nhưng bài diễn văn thuộc lòng và có nhiều chỗ không thích hợp đã không giúp ngài nói lên sự thật mà chỉ biểu lộ sự bất bình của mình trước ý nghĩ bị quan trọng cuốn thứ tư, những hồi ức của Marcô Aurêliô ([65]).

- Chúng tôi hiện hữu ở đây để chiến thắng thiên nhiên - ngài bắt đầu nói. – Giờ đây chúng ta không còn là những đứa con bị ruồng bỏ của Tổ quốc, không phải là những đứa trẻ mồ côi của Thượng đế, không phải là những kẻ tha hương ở chính đất quê mình. Thưa quý ông, quý bà, bây giờ chúng ta đã trưởng thành, đã sung sướng. Chúng ta đã khác hẳn trước đây.

Và đây là những cách thức biểu diễn của gánh xiếc do ngài chỉ huy. Trong lúc ngài đang đàn diễn thuyết thì mấy kẻ giúp việc tung lên những con chim giấy. Những con vật hàng mã ấy bỗng nhiên có sức sống vỗ cánh lượn quanh diễn đàn rồi bay ra biển. Cũng lúc ấy, số khác lấy những cây giả, lá làm bằng ni từ trong thùng những chiếc xe hàng đem trồng ở phía sau đám công chúng trên đất mở diêm sinh. Cuối cùng bọn họ dựng lên một bức áp phích bằng các tông ráp lại vẽ cảnh những ngôi nhà ngói đỏ có cửa sổ bằng kính. Với bức áp phích này bọn thuộc hạ của nghị viên Ônêximô Săngchez đã che khuất những túp lều tranh rách nát của đời sống thực tại.

Nghị viên Ônêximô Săngchez cố kéo dài bài diễn văn của mình bằng cách dẫn hai dẫn chứng bằng tiếng La tinh để có thêm thời gian cho việc chuẩn bị

ra mắt vở hài kịch của mình. Ngài hứa sẽ mang lại cho dân chúng những cỗ máy làm mưa, những chiếc máy biết nuôi gia súc loại nhỏ có thể đặt trên bàn được, cả thứ dầu hạnh phúc có thể nuôi sống rau tươi trồng trên đá rần và cả hoa bướm trồng nơi cửa sổ. Khi thấy thế giới bày đặt theo trí tưởng tượng của mình đã hoàn chỉnh, nghị viên chỉ ngón tay trở, cao giọng nói:

- Chúng ta sẽ như thế đấy, thưa quý ông, quý bà - ngài gào lên- hãy nhìn kia ! Chúng ta rồi sẽ như thế !

Công chúng quay lại nhìn. Một con tàu thủy bằng giấy phết sơn thấp thoáng chạy ở phía sau ngôi nhà cao nhất của cái thành phố được vẽ trên bức áp phích bằng bìa các tông ráp lại. Chỉ có nghị viên Ônêximô Săngchez nhìn thấy cái làng bằng giấy - tháo ra và ráp lại, được mang từ nơi này sang nơi khác - cũng lỗ chỗ thủng bởi khí hậu ác nghiệt, cũng nghèo nàn, cũng buồn tẻ như làng Vườn hồng của Phó vương này.

Lần đầu tiên trong vòng mười hai năm nay, Nenxông Pharina không đi đón chào ngài nghị viên Ônêximô Săngchez. Gã nằm trên võng dưới bóng mát căn nhà lợp những tấm ván thô để nghe ngài diễn thuyết. Đây là căn nhà do chính bàn tay gã làm nên, những bàn tay đã từng chặt người vợ cả của gã ra thành từng khúc. Gã trốn khỏi nhà tù Gadenna và xuất hiện ở làng Vườn hồng của Phó vương. Gã tới đây cùng với một người phụ nữ da đen - đẹp nhưng ăn nói lãng loạn, gặp được Paramaribô trên một con tàu chở toàn những con vẹt ngây thơ. Người vợ này đẻ cho gã một người con gái.

Sau đó ít lâu, người đàn bà chết vì bị bệnh và được chôn cất tử tế với bia mộ chỉ viết bằng chữ Hà Lan tại nghĩa địa của làng này, chứ không có cái may mắn của người vợ cả bị xả thân thành từng khúc đem bón cho vườn súp lơ. Người con gái đã thừa kế của mẹ nước da và dáng hình, của người cha đôi mắt vàng sợt sệt. Và vì vậy người cha có lý do để tin rằng mình đang dưỡng dục người đàn bà đẹp nhất trần gian.

Kể từ ngày quen biết nghị viên Ônêximô Săngchez trong chiến dịch vận động tuyển cử đầu tiên, Nenxông Pharina từng khẩn khoản xin ngài giúp cho một tờ chứng minh giả để cứu gã khỏi sự trừng phạt của luật pháp. Nhã nhận nhưng kiên quyết nghị viên Ônêximô Săngchez đã từ chối gã.

Trong vài năm liền Nenxông Pharina không chịu nhụt chí, và cứ mỗi khi gặp dịp gã lại nêu vấn đề với những thủ đoạn khác nhau. Lần nào cũng như lần nào gã nằm lì trên võng thà chịu chết dần chết mòn trong cái nơi ản nấu nóng bỏng của những tên cướp biển ấy. Khi nghe thấy những tràng vỗ tay cuối

cùng của công chúng, gã ngẩng đầu lên khỏi chiếc võng, nhờ vậy, qua khe hở của hàng rào gần kề, gã nhìn thấy mặt trái của màn hài kịch: chiếc khung của bức áp phích vẽ thành phố với những ngôi nhà, thấy giàn giáo đỡ những cây cối làm giả, thấy cả một lũ người làm ảo thuật nấp sau con tàu vượt đại dương đang cố sức đẩy nó bơi đi. Gã buông một tiếng than náo nê từ đáy lòng mình.

- Merde - gã nói – c'est le Blacaman de poletique ([66]).

Sau bài diễn văn, như thường lệ, nghị viên Ônêximô Săngchez đi dạo quanh làng trong tiếng pháo nổ giòn và tiếng nhạc inh ỏi. Ngài luôn luôn phải dừng lại để nghe dân chúng kể về những nỗi thống khổ của họ. Ngài hớn hờ nghe dân chúng, luôn luôn tìm được những lời an ủi thích hợp cho tất cả mọi người. Một bà nạ dòng đứng trên mái nhà mình cùng với sáu đứa con nhỏ, nói như gào, và bằng cách ấy bà ta đã làm cho tiếng của mình đến được tai ngài nghị viên qua tiếng ồn ào của đám đông đang vây lấy ngài:

- Tôi không đòi nhiều, thưa ông nghị viên - bà ta nói - tôi chỉ xin một con lừa để chở nước từ giếng Kẻ chết treo về nhà.

Nghị viên dán đôi mắt vào sáu đứa trẻ gầy guộc và bản thủ.

- Chồng bà làm gì hả ? - ngài hỏi.

- Nhà tôi đã bỏ nhà đi tìm của lạ của đảo Aruba rồi - bà ta vui vẻ trả lời ngài - và ông ta đã gặp được một người đàn bà xứ lạ thuộc số những người có răng kim cương.

Câu trả lời của bà làm cho mọi người phá lên cười ha hả.

- Tốt lắm - ngài trả lời - rồi bà sẽ có lừa.

Ngay sau đó, một người giúp việc của ngài mang đến nhà người đàn bà nạ dòng một con lừa thồ mà trên lưng nó đã viết sẵn một khẩu hiệu vận động bỏ phiếu bằng thứ mực không phai để không một ai quên rằng đó là quà tặng của nghị viên Ônêximô Săngchez.

Trên một đoạn đường ngắn, ngài còn tiến hành một tài hoạt động không đáng kể trong đó nổi bật việc ngài bón thìa cháo cho một người ốm được mang từ giường bệnh ra tận cửa để người này xem ngài đi qua. Tại xóm nhà cuối cùng, qua hàng rào sân, ngài nhìn thấy Nênxông đang nằm trên võng, mái tóc màu xám tro, vẻ buồn rầu. Tuy vậy ngài vẫn chào lấy lệ:

- Thế nào ông bạn ?

Nenxông Pharina nằm trên võng ngoảnh mặt lại, nhìn ngài với cái nhìn buồn rười rượi.

- Moi, vous savez ([67]) - gã nói.

Khi nghe tiếng chào hỏi lẫn nhau, con gái gã bước ra ngoài sân. Cô gái đi giày ba ta quê mùa mơn vệt cả gót, mái tóc xoắn cuốn những chiếc lô nhiều màu và mặt sạm nắng đen nhẻm. Tuy nhiên trong hoàn cảnh ấy, cô gái vẫn có thể được chấp nhận là người đàn bà đẹp nhất trần gian. Nghị viên Ônêximô Săngchez vẫn cứ chết lặng vì vẻ đẹp của cô gái.

- Con khi - ngài thở dài đầy thán phục - đoá hoa rừng làm xốn xang lòng Thượng đế !

Đêm ấy, Nenxông Pharina mặc cho con gái mình bộ váy áo đẹp nhất rồi hiến cho nghị viên Ônêximô Săngchez. Hai tên lính gác cầm súng, lắc lắc cái đầu vì trong nhà quá oi bức, ra hiệu cho cô gái ngồi đợi nghị viên tại một chiếc ghế duy nhất kê ngoài hiên.

Nghị viên Ônêximô Săngchez ở trong phòng bên, đang họp với những người đứng đầu làng Vườn hồng của Phó vương, những người đã được ngài mời tới để thông báo những sự thực không tiện nói công khai trong các bài diễn văn. Bọn họ giống hệt những người từng thường xuyên dự họp ở tất cả những làng bản hẻo lánh nơi hoang mạc khiến chính nghị viên Ônêximô Săngchez cũng phải ngán tới cổ. Chiếc áo sơ mi của ngài ướt sũng mồ hôi, do đó ngài định hong khô nhờ làn gió nóng phát ra từ chiếc quạt điện chạy ro ro như tiếng muỗi.

- Vì vậy chúng ta không ăn chim giáy - ngài nói - các ngài và tôi đều biết rằng sẽ đến ngày có cây cối và hoa lá nở trên cái đất chó ăn đá gà ăn sỏi này, đến cái ngày cá thu sẽ thay cho nhái bén trong các giếng nước, đến cái ngày ấy thì các ngài cũng như tôi sẽ chẳng có cái đểch gì để mà làm ở đây cả. Tôi nói thế có đúng không nào ?

Không một ai trả lời ngài. Trong lúc ngài nói, ngài dứt một tờ lịch gấp thành một con bướm rồi thả nó vào luồng gió của chiếc quạt điện, ngài làm mà chẳng hề có mục đích gì cả. Nhưng con bướm lại bay lượn trong phòng vài vòng rồi bay ra ngoài cái cửa để ngỏ. Nghị viên Ônêximô Săngchez tiếp tục nói:

- Vậy thì tôi chẳng phải nhắc lại điều mà các ngài đã thừa biết, rằng việc tôi ra tranh cử lại là một cú buôn có lợi cho chính các ngài hơn là cho bản thân tôi, bởi vì tôi đã chán ngấy cái thứ nước tù và mồ hôi của bọn Anh điêng ở đây rồi, còn các ngài thì đang phải sống nhờ chúng.

Laura Pharina nhìn thấy con bướm giấy bay ra.

Chỉ một mình cô ta nhìn thấy, bởi vì bọn lính gác đang ngồi ngủ gật ở chiếc ghế dựa, hai tay ôm lấy súng. Sau vài vòng bay, con bướm to dừng lại, chạm phải tường rồi nằm yên một chỗ. Laura Pharina định bắt lấy nó. Nhưng một trong số những tên gác bảo cô rằng:

- Không thể bắt được nó đâu, cô em ạ ! - Hắn nói, giọng ngái ngủ - nó đã được vẽ lên tường đấy.

Laura Pharina trở lại ghế ngồi trước khi những người dự họp ra về. Nghị viên Ô-nê-xi-mô Săng-chez đứng khá lâu ở ngay cửa phòng, tay cầm quả đấm cửa. Ngài chỉ nhận ra Laura Pharina khi hàng hiên đã vắng người.

- Cô làm gì ở đây ?

- C'est de la part de mon père ([68]). - Cô gái trả lời ngài .

Nghị viên Ô-nê-xi-mô Săng-chez chợt hiểu ra. Ngài nháy mắt cho bọn lính gác đang ngái ngủ, nháy mắt cho Laura Pharina mà vẻ đẹp không chắc có thực của cô ta còn đáng quan tâm hơn cơn đau đớn của ngài. Thế là ngài quyết định cái chết phải phụ thuộc vào mình.

- Mời vào - ngài nói.

Laura Pharina phấn chấn hẳn lên khi bước chân tới cửa phòng: hàng ngàn tờ giấy bạc của ngân hàng quốc gia đang lơ lửng trong không trung, chúng bay như con bướm giấy. Nhưng khi nghị viên Ô-nê-xi-mô Săng-chez tắt quạt máy thì những tờ giấy bạc ấy đứng lặng một hồi rồi rơi xuống những đồ vật trong nhà.

- Như cô em đã thấy đấy - ngài nói - đến cả cút cũng bay được.

Laura Pharina ngồi trên một chiếc ghế học sinh. Nước da cô ta căng mọng với màu đen của dầu thô. Mái tóc cô ta cứng đờ lên như bờm ngựa. Đôi mắt to sáng rực hơn cả ánh sáng. Nghị viên Ô-nê-xi-mô Săng-chez hướng cái nhìn của mình theo cái nhìn của cô gái và cuối cùng mắt cô dừng lại ở bông

hồng đã heo héo vì hơi diêm sinh.

- Đó là bông hồng, em ạ ! - ngài nói.

- Vâng, phải đấy ! - Cô gái nói. - Em đã nhìn thấy ở Riôacha.

Nghị viên Ônêximô Săngchez ngồi trên chiếc giường đã chiến tán tinh hoài về những loài hoa hồng trong lúc cởi cúc áo. Ngay ở bên sườn, nơi ngài đoán rằng có trái tim ở bên trong, xăm hình trái tim bị mũi tên xuyên qua y hệt hình xăm của những tên cướp biển. Ngài vứt chiếc áo đầm mồ hôi xuống sàn nhà rồi nhờ Laura Pharina cởi hộ mình đôi ủng.

Cô gái quỳ gối ngay trước chiếc giường đã chiến.

Ngài nghị viên Ônêximô Săngchez lặng lẽ quan sát cô gái và trong lúc cô ta cởi cho ngài dây ủng, ngài tự hỏi một trong hai người, cô gái và ngài, ai là người rủi ro trong cuộc hội ngộ này.

- Cô em hãy còn là trẻ ranh.

- Ngài đừng tưởng nhé ! - Cô gái nói - tháng tư tới em vừa tròn mười chín tuổi đấy.

Nghị viên Ônêximô Săngchez cảm thấy thú vị.

- Ngày mấy ?

- Ngày mười một.

Nghị viên Ônêximô Săngchez cảm thấy khoan khoái hơn. Chúng mình cùng thuộc cung Bạch dương đấy em ạ, ngài nói. Rồi ngài mỉm cười nói rõ thêm:

- Đó là dấu hiệu của nỗi cô đơn.

Laura Pharina không chú ý đến lời nói của ngài, bởi lúc này cô còn đang loay hoay với đôi ủng. Về phần mình, nghị viên Ônêximô Săngchez cũng lúng túng không biết làm gì với Laura Pharina, bởi ngài chưa quen với cái thứ ái tình ngẫu nhiên bắt được và mất khác ngài cũng ý thức được đó là thứ ái tình có nguồn gốc ô nhục. Để có thời gian suy nghĩ thêm, hai đầu gối ngài kẹp chặt lấy Laura Pharina, rồi ngài ôm lấy thắt lưng, xúc cô dậy, sau đó vật ngửa cô ra giường. Chỉ lúc này ngài mới vờ nhẽ sau bộ váy áo mặc ngoài là một cơ thể trần truồng, bởi vì cái cơ thể ấy phả ra mùi hôi chuột trừ, nhưng

trái tim cô gái đang giật thót hoảng hốt, da cô trơn chuối chuột thứ mờ hôi đầu.

- Chẳng ai yêu chúng mình cả ! - Ngài thờ dài nói.

Laura Pharina muốn giải bày với ngài đôi lời nhưng cổ họng cô cứ nghẹn lại.

Ngài đặt cô gái nằm bên cạnh mình để vỗ về. Ngài tắt đèn. Căn phòng lúc này nằm trong mùi hương bông hồng. Cô gái dần dần quên đi số phận cùng khổ của mình. Nghị viên Ô-nê-ximô Săng-chez từ từ sờ mó cô gái, ngài rón rén nhẹ nhàng tưởng như tay không chạm vào da thịt cô. Nhưng ở cái nơi ngài tưởng sẽ sờ được nó thì tay ngài lại đụng phải một vật bằng sắt nổi gồ lên.

- Cái gì thế này ? - Ngài hỏi.

- Cái khoá đây ! Cô gái trả lời.

- Buồn cười chết được - ngài nói về giận dữ rồi hỏi điều ngài thừa biết:

- Chìa khoá đâu em ?

Laura Pharina thờ nhẹ nhõm:

- Cha em giữ ! Cô gái trả lời. - ông già bảo em thưa với ngài rằng hãy cho người tới nhà lấy chìa khoá và gửi theo một tờ giấy cam đoan rằng ngài sẽ giải quyết tình cảnh của ông.

Nghị viên Ô-nê-ximô Săng-chez giận tràn hông. “Thật là thằng Pháp chúa đêu”, ngài lầm bầm nói. Ngài nhắm mắt để nghỉ ngơi và trong bóng tối ngài bắt gặp ngay chính mình. Hãy nhớ rằng - ngài nhớ lại - dù là ngài hay bất kỳ một ai, ngài sẽ chết trong khoảng thời gian rất ngắn và hãy nhớ rằng sau đó không lâu ngài sẽ chẳng còn gì hết, ngay đến cả tên tuổi của mình. Ngài đợi cho cơn ớn lạnh qua đi rồi nói:

- Hãy nói cho ta biết nhé: Em nghe thấy người ta nói gì về ta nào ?

- Nói thật nhé ?

- Nói thật !

- Được thôi - cô gái mạnh dạn lên - Người ta bảo rằng ngài là một thằng đêu hơn tất cả những thằng đêu, bởi ngài khác hẳn bọn họ.

Nghị viên Ônêximô Săngchez không hề bối rối.

Im lặng hồi lâu với đôi mắt nhắm lại và khi mở mắt ra ngài có cảm giác như mình từ nơi sâu thẳm của lòng mình trở về.

- Con c. - Ngài quyết định - Hãy nói với cha cô, cái thằng dê cụ ấy, rằng ta sẽ giải quyết vấn đề của hắn.

- Nếu ngài muốn em sẽ về lấy chìa khoá cho ? - Laura Pharina nói.

Thế là Laura Pharina để đầu ngài lên cánh tay mình, mở to hai mắt nhìn chăm chăm vào bông hồng.

Nghị viên Ônêximô Săngchez úp sát mặt mình vào cái nách hôi mùi chuột trù và bằng cách này ngài quên nỗi sợ hãi. Sáu tháng, mười một ngày sau đó, trong chính cái tư thế ấy ngài chết bởi thói dâm dăng quá mức của Laura Pharina đã làm cho ngài kiệt sức và bị bỏ rơi, khiến ngài phải khóc lóc mà hận rằng chết không có cô gái ở bên cạnh.

NGUYỄN TRUNG ĐỨC dịch

# THIÊN ĐƯỜNG TRẺ THƠ

NAGUIB MAHFOUZ

(NOBEL 1988)

- Bố ơi...
  - Gì thế ?
  - Con và bạn Nadia bao giờ cũng ở cạnh nhau.
  - Tốt lắm.
  - Cả ở trong lớp, cả trong giờ chơi, cả ở nhà ăn.
  - Rất tuyệt. Bạn ấy đáng yêu và ngoan ngoãn.
  - Nhưng trong giờ thần học, con lại vào một lớp, bạn ấy vào lớp khác.
- Người bố đưa mắt nhìn vợ đang thêu một tấm khăn thì thấy vợ mỉm cười:
- Và chỉ riêng trong giờ thần học thôi.
  - Nhưng tại sao lại thế hả bố ?
  - Vì con theo một đạo, còn bạn ấy theo đạo khác.
  - Thế là sao ạ ?
  - Con là tín đồ đạo Hồi, còn bạn ấy là tín đồ Thiên Chúa.
  - Tại sao hả bố ?
  - Con còn nhỏ, bao giờ lớn, con khắc hiểu.
  - Con lớn rồi.
  - Chưa, con còn nhỏ.
  - Nhưng tại sao con lại là tín đồ đạo Hồi ?

Đến đây, người lớn phải kiên nhẫn và thận trọng để khỏi vi phạm các phương pháp giáo dục hiện đại.

- Bố theo đạo Hồi, mẹ theo đạo Hồi, nên con cũng là tín đồ đạo Hồi.

- Còn Nadia thì sao ạ ?

- Bố mẹ bạn ấy theo đạo Thiên Chúa. Bởi vậy bạn ấy cũng theo đạo Thiên Chúa.

- Đó là tại vì bố bạn ấy đeo kính ?

- Không, đeo kính không liên quan gì đến chuyện này. Chẳng qua ông của bạn ấy cũng theo đạo Thiên Chúa.

Anh sẽ kể về ông bà, cụ kỵ và tổ tiên xa nữa, xa mãi để con gái anh phát ngán mà nói sang chuyện khác. Nhưng nó đã hỏi:

- Thế theo đạo Hồi tốt hơn hay theo đạo Thiên Chúa tốt hơn hả bố ?

Suy nghĩ một chút, người bố đáp:

- Cả hai đều tốt.

- Nhưng phải có một đấng tốt hơn chứ ạ ?

- Cả hai tôn giáo đều tốt.

- Hay là con cũng theo luôn đạo Thiên Chúa, để con và Nadia không bao giờ phải tách rời nhau ?

- Không, không được. Ai cũng phải theo tín ngưỡng của cha mẹ mình.

- Nhưng tại sao ạ ?

Giáo dục hiện đại quả không phải dễ !

- Con không muốn lớn lên cái đã rồi hãy hỏi ư ? - Anh trả lời bằng một câu hỏi:

- Không ạ.

- Thôi được rồi. Thế con có biết một là gì không ? Đó, người theo một này,

người thích một khác. Theo đạo Hồi là một mới nhất. Bởi vậy, con vẫn phải theo đạo Hồi.

- Nghĩa là Nadia không còn hợp một ?

Thật chẳng ra làm sao ! Có lẽ anh đã phạm một sai sót nào đó. Bây giờ làm sao gỡ ra được đây ?...

- Đó là vấn đề thị hiếu, nhưng ai cũng phải theo tín ngưỡng của bố mẹ.

- Con sẽ bảo bạn ấy rằng bạn ấy đã không còn hợp một, còn con đang theo một mới nhất, được không ạ ?

- Tín ngưỡng nào cũng tốt, - người bố vội ngắt lời con, - cả tín đồ đạo Hồi, cả tín đồ đạo Thiên Chúa đều tin vào Thượng Đế.

- Nhưng tại sao họ lại tin trong những căn phòng học khác nhau ạ ?

- Vì mỗi người tin theo cách riêng của mình.

- Theo cách riêng là thế nào ạ ?

- Điều đó thì sang năm hoặc sang năm nữa con sẽ biết. Còn bây giờ con chỉ cần biết rằng tín đồ đạo Hồi tin ở Thượng đế và tín đồ Thiên Chúa cũng tin ở Thượng Đế !

- Thế Thượng Đế là ai hả bố ?

Tới đây thì người bố lúng túng. Sau đó, cố giữ bình tĩnh, ông hỏi:

- Thế ở trường cô giáo nói những gì về chuyện này ?

- Cô đọc kinh Cô ran, và chúng con học thuộc các câu kinh nhưng con chẳng hiểu gì cả. Thượng Đế là ai hả bố ?

- Là người sáng tạo ra tất cả mọi thứ trên thế giới này, - người bố ngập ngừng một chút rồi nói.

- Tất tần tật hả bố ?

- Ừ tất tần tật.

- Thế Đấng sáng tạo nghĩa là gì hả bố ?

- Nghĩa là người làm ra tất cả.
- Làm bằng cách nào ạ ?
- Bằng ý chí vô biên của mình.
- Thế Thượng Đế sống ở đâu ạ ?
- Ở tất cả mọi nơi trên thế giới.
- Nhưng khi chưa có thế giới thì Thượng đế ở đâu ?
- Ở cao lắm, tí trên kia.
- Trên trời ấy ạ ?
- Ừ.
- Con muốn nhìn Thượng đế một cái.
- Không thể được.
- Nhìn qua ti vi cũng không được ạ ?
- Ừ.
- Thế tại sao bố lại biết Thượng đế ạ ?
- Là vì đúng như thế.
- Ai là người đầu tiên biết Thượng đế ở trên kia.
- Các nhà tiên tri.
- Các nhà tiên tri ấy ạ ?
- Ừ, ví dụ nhà tiên tri Muhamét chẳng hạn.
- Làm cách nào ông ấy biết được hả bố ?
- Vì ông ấy có một sức mạnh đặc biệt.
- Mất ông ấy rất tinh ạ ?

- Ủ.

- Tại sao vậy hả bố ?

- Vì Thánh Alla làm mất ông ấy tinh.

- Nhưng tại sao mới được chứ, hả bố ?

Mất hết bình tĩnh, anh đáp:

- Bởi vì Người có thể làm tất cả những gì Người muốn.

- Thánh là người thế nào hả bố ?

- Thánh, rất hùng mạnh, rất khoẻ khoắn, có thể làm được mọi việc.

- Giống như bố ấy phải không bố ?

Anh cố nén cười:

- Không ai bằng được Người.

- Thế sao Người lại phải sống ở trên kia ?

- Vì đối với Người, mặt đất bé qua. Nhưng Người trông thấy tất cả mọi điều.

Cô bé ngẫm nghĩ một chút rồi nói:

- Nhưng bạn Nadia bảo Người đã từng sống trên mặt đất.

- Đó là vì Người biết hết những gì xảy ra trên mặt đất, chẳng khác gì Người sống ở đây.

- Nhưng bạn ấy nói rằng một bọn đã giết chết Người ?

- Nhưng Người vẫn sống mãi và không bao giờ chết.

- Nhưng Nadia nói Người đã bị giết chết ?

- Không phải đâu con ạ, chúng tưởng chúng đã giết chết Người, nhưng Người không chết, Người vẫn sống.

- Thế ông nội con vẫn sống ?

- Không, ông mất rồi.

- Ông bị một bọn giết chết ạ ?

- Không, ông tự chết thôi.

- Tại sao ạ ?

- Ông bị ốm, cho nên ông chết.

- Thế em gái con cũng sẽ chết chứ ạ, vì nó đang bị ốm kia kia?

Anh cau mày, trông thấy cử chỉ tức giận của vợ.

- Không, em con sẽ khỏi, chắc chắn như vậy.

- Thế tại sao ông lại chết hả bố ?

- Vì ông ốm yếu và già cả.

- Bố cũng sẽ ốm yếu và già cả, tại sao bố không chết ?

Người mẹ mắng cô bé, cô bé ngơ ngác không hiểu ra sao. Nó bần khoăn nhìn mẹ rồi nhìn bố.

- Chúng ta chết là theo ý của Thượng đế, khi nào Người muốn thế, - cuối cùng người bố đã tìm ra cách trả lời.

- Thế tại sao Người lại muốn chúng ta chết ạ ?

- Mọi chuyện đều là do ý của Người.

- Thế chết là tốt hả bố ?

- Không đâu, con.

- Vậy tại sao Thượng đế lại làm điều không tốt ?

- Người mà đã muốn, thì ai cũng phải chết thôi.

- Nhưng, chính bố vừa nói rằng chết là không tốt cơ mà ?

- Bố lầm, con ạ.

- Thế tại sao mẹ lại tức giận khi con nói rằng bố sẽ chết ?
- Vì Thượng Đế còn chưa muốn như vậy.
- Bao giờ Người muốn ạ ?
- Người gửi chúng ta xuống thế giới này, rồi Người lại gọi về.
- Để làm gì ?
- Để chúng ta ở đây làm những điều tốt, chừng nào chúng ta còn chưa phải rời bỏ thế giới này.
- Nhưng tại sao chúng ta không ở lại ?
- Nếu mọi người không rời bỏ mặt đất, thì sẽ không đủ chỗ.
- Tất cả những gì tốt đẹp chúng ta sẽ để lại đây hả bố ?
- Chúng ta sẽ đi tới một chỗ còn tốt đẹp hơn nữa.
- Tới đâu ạ ?
- Lên trên kia.
- Lên với Thượng đế ?
- Ừ. Và chúng ta sẽ trông thấy Người ?
- Ừ.
- Và như vậy là tốt hả bố ?
- Tất nhiên.
- Vì vậy chúng ta mới cần phải đi khỏi đây ?
- Nhưng chúng ta còn chưa làm tất cả những điều tốt mà chúng ta có thể làm.
- Còn ông nội, ông đã làm tất cả rồi ?
- Ừ.

- Thế ông đã làm được những gì ạ ?

- Ông đã xây dựng được một ngôi nhà và trồng được một khu vườn.

- Thế thằng Tutu, em họ của con bị chết hồi nọ thì đã làm được những gì ạ ?

Người bố tuyệt vọng ném ánh mắt về phía người mẹ để cầu cứu. Sau đó anh nói:

- Nó cũng đã xây dựng được một ngôi nhà nhỏ trước khi nó ra đi.

Còn thằng Lolù ở bên cạnh nhà mình cứ đánh con luôn và chẳng làm điều gì tốt cả.

- Nó là đứa hư.

- Và nó sẽ không chết chứ ạ ?

- Nó sẽ chết khi nào Thượng đế muốn.

- Mặc dù nó không làm được điều gì tốt ?

- Mọi người đều chết cả. Nhưng ai làm được điều tốt sẽ được lên chỗ Thượng đế, còn ai làm điều xấu sẽ bị thiêu trong lửa.

Cô bé buông một tiếng thở dài, im lặng vài phút.

Còn anh, anh cảm thấy mệt rã rời. Anh trả lời con gái anh có đúng không ? Nhưng vừa lúc ấy, cô bé đã lại nói:

- Con muốn lúc nào cũng ở bên cạnh Nadia.

Anh đưa mắt ngỡ ngàng nhìn con, cô bé liền giải thích rõ - Kể cả trong giờ thần học.

Anh cười vang lên. Người mẹ cũng cười.

- Anh không nghĩ rằng có thể bàn luận những vấn đề như thế với các con, - anh nói với vợ.

Người vợ đáp :

- Khi nào con gái mình lớn, anh có thể nói hết với nó những mối hoài nghi

của anh.

Anh ngoảnh mặt về phía vợ, cố hiểu xem chị nói câu đó là nói thật hay nói đùa, nhưng anh thấy chị đã lại cúi xuống khung thêu.

VŨ ĐÌNH BÌNH dịch.

# VONG LINH ANH BẠN CAO KÈU

CAMILO JOSE CELA

(NOBEL 1989)

Điều tệ hại không phải ở chỗ thua mà ở chỗ bỏ cuộc. Trong chiến tranh chỉ cần thắng trận cuối. Các trận khác là thừa: chúng không được kể đến mà chỉ được nhớ đến (nhớ cũng ít thôi). Ngài Béc-mác-đô Bê-navê-nhê Canlbrera biệt hiệu là “Anh bạn cao kều” vì tuổi chàng đã già từ môn thể thao đấu bò. Ngài Béc-mác-đô đã thắng một số trận và cũng có thua một số trận khác y như các đồng nghiệp vậy. Nhưng có một ngày, một ngày xấu, nỗi buồn chán choán hết tâm hồn ngài và thế là ngài đã nộp trả vũ khí và trang phục của võ sĩ đấu bò. Điều này được gọi là bỏ cuộc. Thưa bạn, đúng thế. Không một mảy may nghi ngờ gì cả. Không bao giờ ngài Béc-mác-đô ân hận vì đã từ bỏ nghề đấu bò.

Người ta được biết rằng ngài đã mệt mỏi, rằng nghề đấu bò bạc lăm và hơn nữa đấu bò không được chơi một cách trong sáng và thẳng thắn mà ngược lại nó được chơi một cách lắt léo và làm vẩn đục ý nghĩ tốt đẹp. Này “Anh bạn cao kều”, tại sao lại như thế nhỉ ? Ôi chà, chẳng qua là tởm mệt vì lúc nào cũng chỉ làm chính một việc ấy thôi. Nhàm lăm !

Ngài Béc-mác-đô Bê-navê-nhê biệt hiệu “Anh bạn cao kều”, chưa bao giờ là một võ sĩ đấu bò cừ khôi cả, đó là một sự thật, nhưng ngài lại là một tay kiếm linh hoạt và một người hoàn thành mọi cam kết vì thế ngài chẳng bao giờ thiếu các hợp đồng.

Tại sân đấu bò ở Madrid, nơi ngài chỉ trở tài có hai lần không hơn không kém, ngài đã không gặp may và ngài được báo tin mình phải lần lượt hạ sát bốn con bò. Nhưng đến con thứ tư, không hiểu vì sao người ta lại lừa nó trở về chuồng và giữa lúc đó nổ ra cuộc tranh luận giữa những người xem trong đó không thiếu người gọi ngài bằng vô vàn những từ ngữ phong phú. ôi, cái thứ ngôn ngữ khả kính của Xéc-van-tát mới thật là uyển chuyển trong việc thoả mạ người đồng loại. Người ta không biết rằng sân đấu bò Madrid đối với “Anh bạn cao kều” là hết sức nặng nề. Ngài chỉ cảm thấy thích thú và thoải mái khi được trở tài nghệ ở sân đấu bò các làng quê như En Ebôrina, Chinchông, Talayêra hay ở các thành phố nhỏ như Avia, Sôria, Goadala, Sê-gô-va v.v...

Nhưng mà này “Anh bạn cao kều”, cái gì đã xảy ra với cậu ở sân đấu bò

Madrid, nơi vốn là quê hương cậu kia mà ?

- Anh bạn ạ, mình làm sao hiểu được khi người ta lừa vào sân đấu những con bò hiền khô và mang đi của mình con bò hung dữ, con bò mình phải hạ được nó, thì lúc đó mình thấy cả thiên hạ đổ xô về mình. Mình chẳng hiểu điều đã xảy ra lần đầu tiên trong đời, mình cảm thấy thộn quá và rất bất hạnh. Bạn cứ nghĩ xem mình khổ tâm như thế nào khi cái điều đó lại xảy ra với mình ngay ở sân đấu bò thủ đô. Con vật đã thoát thân một cách cao thượng. Mình không thể đổ lỗi cho con bò. Bạn thử nghĩ xem mình khổ tâm đến mức nào, trước cái sự kiện đó xảy ra ở ngay Madrid, ở ngay trước mũi bạn bè mình, làm sao chịu nổi hử bạn ?

- Đúng thế, quả thật là cậu đã không gặp may.

“Anh bạn cao kều” già biệt nghệ đấu bò tại sân đấu Cuêenca vào ngày 15 tháng 3 năm 1921, ngày thánh bà Asunviôn. Lúc ấy ngài 50 tuổi, và tuổi tác dù chưa phải là nhiều, và trước hết bệnh ho mãn tính đã làm ngài mất đi hứng thú và tài nghệ. Cùng già biệt nghệ đấu bò với “Anh bạn cao kều” còn có Pacô Madrid, người từng là đầu bếp trước khi làm thầy tu (hay nói đúng hơn, bằng một hình thức khác, ông ta làm thợ đốt lò cho Tập đoàn xe lửa Andalulia trước khi làm võ sĩ đấu bò, và Rubilôlen... một số võ sĩ đấu bò ít chiến tích. Con bò gần đây mà “Anh bạn cao kều” hạ thủ được là con Lisong Hêritô, một con bò hung dữ của đàn bò ngài bá tước ở Santa Côlôma. Và chiến tích này cũng chẳng lấy gì làm hiển hách lắm nhưng đối với ngài nó là một cái giá để mà đòi hỏi. “Anh bạn cao kều” đã làm điều có thể làm và đã bày tỏ ý nguyện được sung sướng và được tôn trọng cho dù đó là do lòng thương hại. Người ta đã thưởng cho ngài một tràng vỗ tay thương mến và một chiếc tai bò. Thế là tốt rồi.

Kể từ cái ngày đáng nhớ đó, “Anh bạn cao kều” từ già trường đấu bò nhưng ngài lại không từ bỏ những việc vặt vãnh sau hậu trường trong cái mạng nhện trùm lên các trường đấu, nhất là khi có các cuộc đấu lớn. Thoạt đầu, ngài là ông bầu cho các cam kết không vượt quá các cam kết mà ngài là kẻ chịu bất hạnh tại các trường đấu bò như Mêlômêrô, Anmônlephô Chicô, Ty... và một trường đấu ít nổi tiếng hơn. Sau đó, khi thấy rằng mắt mình kém tinh nhanh, chẳng mấy khi chúng chịu phát ra những tia sáng tinh nghịch, ngài còn cố làm việc thêm hai mùa đấu bò của các tay võ sĩ trẻ. Mùa đấu bò năm 1925, ngài là ông bầu cho Pê-nê... kẻ đã bị con bò Xabatêrô của Hô-xê Garcia giết chết tại trường đấu bò Ăngnarô, mùa đấu bò năm 1925 ngài lại phục vụ cho Cabômêgrông kẻ đã bị con bò Cô-ti-rô của bà Căc-mă-nđê Phê-dê-ricô giết chết tại trường đấu bò Sê-cuy-êcta kinh sợ trước hai nỗi bất

hạnh xảy ra liên tiếp kia. “Anh bạn cao kều” liên suy sụp tinh thần và sau đó ít lâu biến mất tăm mất dạng. Một số cụ già yêu thích môn thể thao đấu bò khẳng định rằng các cụ tận mắt mình thấy ngài mang bình nước phục vụ đội võ sĩ đấu bò của Bantaxa Gômét, biệt danh là Chônixô đê Mênda. Nhưng điều này thái quá đến mức không thể chứng nghiệm được. Bantaxa Gômét đã bị con bò Hêxinê thuộc đàn bò của ngài Lêprôxôrut giết chết tại trường đấu bò Layôđa này xảy ra đã làm đầy đặn nỗi rui ro khét tiếng của “Anh bạn cao kều” người bị đám đông chạy trốn như chạy trốn bệnh thổ tả ấy.

- Tôi không dám ca thán dân chúng đâu. - “Anh bạn cao kều” nói với giọng buồn buồn, sự thật là nếu cái số tôi không bị đen thì đâu đến nỗi. Xin nhớ cho là tôi đã nhìn thấy máu trên trường đấu bò.

Dân chúng vẫn nhớ ngài Bécmađô Bênavênhtê Calrêra.

Già nua và sống bên lề cái thế giới ồn ào, bên lề đường hư vinh của mình, một cụ già sạch sẽ, diện bộ đàng hoàng, điềm tĩnh và hơi buồn đang thận trọng sắp đặt quầy hàng của mình: nào súp gà, súp bò rừng, cả đồ tạp hoá và một số quần áo vùng đảo Caluarita.

Ngài Bécmađô Bênavênhtê không rao hàng. Ngược lại, với vẻ cao thượng và khiêm tốn, ngài cứ lặng lẽ chờ khách hàng đến mua, đó là khách hàng có mang theo chó và thái độ mua bán sởi lởi, mau chóng.

- Cảm ơn !

- Không dám, thưa ngài Bécmađô !

Hôm qua, ngày 28 tháng giêng năm 1966, ngày hội Thánh Pêđrô Nôlaxcô, sáu người bạn chúng tôi đã xây cất tử tế phần mộ cho vong linh “Anh bạn cao kều”, chủ hiệu tạp hoá mà chúng tôi thấy chết đứ đừ trong phòng ngủ chật chội. Chatô Cômôbô, một người hầu và tôi đã thấy ngài chết khi chúng tôi mang đến làm quà sinh nhật ngài một chai rượu ngon hiệu La-I-Na. Ngài chánh án tin lời khai của chúng tôi ngay lập tức, vì thật tình ngài chẳng hề khó chịu với chúng tôi. Ngài thư ký cũng như viên ký lục cũng không hề tỏ ra lạm dụng thời cơ để hoạnh hoạ chúng tôi.

- Họ và tên ?

- Nicanô Ôctít Angađêphên nhưng người ta thường gọi tôi là Chatô Cômôbô.

- Tốt ! Thế nghề nghiệp ?
- Võ sĩ đấu bò, nhưng, đã hưu trí.
- Thế còn ngài kia ?

Một người hầu khai họ và tên và nghề.

- Thế còn ngài, có phải ngài là người viết trên một số tờ giấy phải không ?
- Đúng thế, thưa ngài. Đôi khi, một vài bạn bè còn đăng báo của tôi nữa kia.
- Thôi được ? Các ngài có thể về và khi nào cần, chúng tôi sẽ cho gọi.
- Xin đa tạ. Chúc ngài mọi sự tốt đẹp !

Sáu người bạn đã chôn cất cho “Anh bạn cao kều” người đã chết ở tuổi tám tư hay tám năm gì đó là hai người chúng tôi đã bắt gặp tử thi ngài và bốn người kia là Elêban Phrutôt Sanchông, chủ cửa hiệu ăn Ein Nêchta; là Paulinô Cadidât, Ôchandô người làm công trong Ngân hàng Tây Ban Nha; là Ônêsimô, Pênharăngđa Sauhoan, công chức của hãng vận tải là Hêmicô Gacxilong Êproridát người gác đêm. Mỗi chúng tôi đã chôn cất ngài trong phần mộ riêng chứ không đến nỗi phải đưa thi hài ngài vào huyệt chung.

Đám tang buồn lắm và hơi có phần sang trọng. Trước đây, tang lễ được cử hành tốt hơn, có tính cách hơn. Càng về sau, tang lễ càng giản dị nhiều.

Phần mộ của nghĩa địa Elê bản thiêu, lộn xộn, hèn hạ và hơi kém phần trang nghiêm, nó tựa như một xóm thợ gồm những ngôi nhà tồi tàn hiện đang làm móng. Đất bị giẫm đạp lên nhiều biến thành bùn, không có cây cối, chim chóc. Không có sự đón tiếp và dĩ nhiên không có tình thương.

Khi từ nghĩa địa trở về, chúng tôi vào quán La Vanhtas ăn bữa. Vì chúng tôi mệt phờ nên chúng tôi tranh thủ ăn món lòng gà rán để lấy lại sức.

- Ôi cái món lòng gà rán mới ngon và thanh nhã. - Phrutôt San chông giải thích cho chúng tôi - vì chúng được nuôi bằng những mẫu bánh vụn. Ngày trước, khi các mệnh phụ ăn món lòng gà rán vào lúc bọn đấu bò được lùa ra đấu trường, ôi, nếu được nhìn các mẹ lúc ấy thì thích mắt lắm cơ.

Thứ rượu để thành đồng thế kia là thứ rượu chẳng ra gì và các chủ quán thường ít chăm nom tử tế. Do vậy, “Anh bạn cao kều” - ôi anh bạn cao kều

đáng thương sẵn sàng uống ngay hai cốc rượu xoàng đó nếu như có ai mời ngài.

Khi ngửi thấy mùi chim rán, Gácxidăng Exphingácđã bèn thềm ăn ra mặt.  
Anh ta bảo:

- Đây là món ăn tuyệt vời đã được con người sáng chế ra. Tôi thích ăn món này hơn cái món dưa quả ô liu rất nhiều. Chẳng biết đến bao giờ mới hết tội ăn món dưa quả đấy ! Với một tá hoặc tá rưỡi con chim rán, một người đàn ông hẳn sẽ rất sẵn sàng ăn và ăn ngon miệng. Tôi tin là y sẽ ăn rất ngon miệng mà.

Chatô Côlômbô không mấy để ý của cái vật chất.

- Đúng thế ! Có thể lắm chứ ?

Vào lúc mặt trời lặn hoặc trước đó một lúc các đôi nhân tình bắt đầu kéo đến quán ăn La Vanhtát.

Một vài đôi có vẻ đứng đắn, còn các đôi khác có lẽ từ rất xa tới với vẻ vụng trộm thế nào ấy.

- Chúng mình về được rồi chứ ? - Tùy các ngài !

Tại quán ăn Măcia, anh bạn Phrutôt Sanchông sai để một chiếc khay đặc biệt ở ngay quầy bên hàng để quyên góp tiền làm lễ Misa cho vong linh “Anh bạn cao kều” đã quá cố - trước khi đóng cửa cũng thu được ngót bốn mươi đồng Durô.

NGUYỄN TRUNG ĐỨC dịch.

# CUỘC ĐỜI MÌNH VỚI SÓNG

OCTAVIO PAZ

(NOBEL 1990)

Mình để lại biển nọ, một cô sóng ào lên nhanh hơn những cô sóng khác. Cô ta có thân hình thon thả và nhẹ nhàng. Bất chấp tiếng gào thét của những cô sóng khác vốn đang ngăn cô lại bằng bộ trang phục nổi bông bành trên mặt nước, cô ta níu lấy tay mình và cùng mình tung tẩy đi. Mình không muốn nói gì cả vì sợ làm cô ta tẽn tò trước các bạn của cô. Hơn nữa, những ánh mắt giận dữ của các cô sóng lớn tuổi hơn khiến mình phải im. Khi về đến làng mình giải thích để cô ta hiểu rằng không thể được, rằng cuộc sống ở nơi thành phố không phải là cái cô nghĩ trong sự hồn nhiên của sóng chưa từng rời khỏi biển cả. Cô nghiêm nghị nhìn mình: “Em đã quyết chí rồi ! Không thể trở lại được nữa”. Mình cố dỗ ngon dỗ ngọt, không xong lại sẵn giọng, lại cười cợt. Cô khóc lóc, kêu gào, hét nỉ non dỗ dành rồi lại đe dọa. Mình phải xin lỗi cô.

Sang ngày hôm sau mình bắt đầu lo. Làm sao có thể lên tàu mà lái tàu, hành khách, cảnh sát không nhìn thấy chúng mình ? Hiển nhiên là nội quy tàu chẳng đề cập đến việc chuyên chở sóng biển tàu, nhưng chính việc mang theo ấy là một bằng chứng nghiêm trọng để người ta phán xét hành động của mình. Sau khi suy nghĩ lao lung mình có mặt tại nhà ga trước giờ khởi hành một tiếng đồng hồ. Mình lên tàu, ngồi vào chỗ và nhân lúc không ai nhìn mình, thế là mình đổ ngay thùng nước uống dành cho hành khách dùng và thay cho nó, mình cẩn thận rót cô bạn gái của mình vào đấy.

Cú tắc trở đầu tiên xuất hiện khi bọn trẻ của đôi vợ chồng ngồi bên cạnh rùm beng kêu khát.

Mình kịp thời chặn chúng lại và hứa sẽ mua kem và nước chanh cho chúng. Khi chúng sắp sửa chấp nhận lại có một thiếu phụ khát nước khác đến gần thùng nước. Mình định mời bà ta luôn một thể nhưng ánh mắt của người bạn trai cùng đi của bà đã ngăn mình lại. Bà lấy một chiếc cốc giấy, đến bên thùng nước rồi mở vòi. Nước gần được nửa cốc, mình liền nhẩy đèn đứng giữa bà và người bạn gái của mình. Bà ta ngỡ ngàng nhìn mình. Trong lúc mình đang rôi rít xin lỗi thì một trong số bọn trẻ lại mở vòi thùng nước. Mình liền kiên quyết khoá vòi lại. Bà ta đưa cốc nước lên miệng:

- Eo ôi ! Nước có muối.

Thằng nhóc cũng hoà theo. Vài vị hành khách đứng dậy. Người chồng đi gọi lái tàu, bảo:

- Người này cho muối vào nước!

Lái tàu gọi viên thanh tra. Thanh tra hỏi mình:

- Có phải ông làm bẩn nước không ?

Rồi đi gọi viên cảnh sát trực. Cảnh sát trực hỏi:

- Có phải ông bỏ thuốc độc vào nước không ? Rồi đi gọi viên đại úy đến. Đại úy hỏi:

- Có phải ông là kẻ đã đầu độc thùng nước trong không ?

Rồi ông ta gọi ba lính cảnh sát đến. Những người này điệu mình đi ngay đến một toa để không trước những ánh mắt và những lời bàn tán eo xèo của hành khách. Ở nhà ga đầu tiên tàu đỗ lại, mình bị buộc phải xuống tàu và ngay lập tức người ta lôi cổ mình đến nhà lao. Nhiều ngày mình không nói năng gì hết trừ những lúc bị hỏi cung dài dòng. Khi mình kể lại vụ việc của mình không một ma nào tin, kể cả người quản tù, người đã lắc đầu nguây nguây bảo rằng: “Vấn đề là rất nguy hiểm, thực sự nguy hiểm. Có phải anh thật tình không muốn đầu độc bọn trẻ ?

Một buổi chiều nọ, mình bị giải đến trước luật sư.

Luật sư bảo:

- Vấn đề của ông thật là nan giải. Tôi sẽ đi tìm Chánh án Penal để hỏi về vấn đề này giúp ông.

Cứ như thế, vụ của mình kéo dài hết cả một năm trời. Cuối cùng mình được xử. Vì không có nạn nhân, bản án của mình nhẹ thôi. Sau đó ít thời gian ngày mình được tự do đã đến.

Ông chỉ huy nhà tù gọi mình đến, bảo:

- Thật là tốt đẹp, anh đã được tự do. Anh may mắn đấy. Cũng nhờ vụ của anh chưa có thương vong. Nhưng tôi mong rằng anh không tái phạm vì lần sau anh phải trả giá đắt đấy !

Và ông ta nhìn mình bằng chính cái nhìn nghiêm trang mà thiên hạ đã nhìn mình.

Ngay buổi chiều ấy mình đi tàu và sau mấy giờ ngồi tàu vất vả mình đã về tới thành phố Mexico.

Mình gọi tắc xi đi về nhà. Khi đến cửa phòng mình nghe thấy tiếng cười và tiếng hát. Mình cảm thấy nhói đau nơi ngực tựa như cú đập của con sóng bắt ngờ ập tới đập vào ngay giữa ngực: bạn gái mình ở trong đó đang hát và cười như mọi khi.

- Làm sao em về được ?

- Dễ ợt: em đi tàu. Sau khi kiểm tra thấy đó chỉ là thứ nước mặn, người nào đó đã đổ em lên nôi nước trên đầu máy xe lửa. Đó là một chuyến đi thăng hoa: ngay lập tức em đã là một luồng hơi trắng, ngay lập tức em lại rơi trong trận mưa mịn màng xuống đầu máy. Em gầy đi rất nhiều. Em bị mất đi rất nhiều giọt nước.

Sự hiện diện của em đã làm thay đổi đời tôi. Ngôi nhà với những hành lang tối và đồ nội thất phủ đầy bụi đã tràn đầy không khí, ánh nắng, tiếng cười nói và ánh phản quang của cây cối và màu trời, một làng đông vui và hạnh phúc. Ôi, có bao con sóng trong một con sóng và con sóng này đã làm thế nào để biển bãi tắm hoặc tảng đá hay cái chắn sóng thành một con đập, một bộ ngực, một vàng trán phủ đầy bọt sóng trắng. Ngay đến cả những xô xinh bị lãng quên, những xô xinh bản thủ của bụi và đồ vô dụng, cũng được bàn tay này sờ tới. Tất cả đều sống lại tươi cười và ở tất cả mọi nơi đều bừng sáng những chiếc răng trắng. Ánh nắng vui vẻ bước vào các phòng cũ kỹ và lưu lại đây nhiều giờ sau khi nó đã ra khỏi những ngôi nhà khác, làng xóm, thành phố và đất nước được một lúc. Mấy đêm liền, đã khá muộn rồi, các vì sao lấm chuyện nhìn thấy ánh mặt trời lén lút ra khỏi nhà mình.

Tình yêu là một trò chơi, một sự sáng tạo liên tục. Tất cả là bãi tắm, là cát, là giường nằm và ga trải giường luôn sạch bong. Nếu mình ôm em thì em vươn thẳng ra, thon thả không thể nào tưởng tượng nổi, như thể thân nước một cây phong, rồi bỗng nhiên cái thân hình mảnh mai ấy trở hoa thành một dòng những chiếc lông trắng, thành một chuỗi những tiếng cười rơi xuống đầu và lưng mình rồi phủ trắng xóa cả con người mình. Hoặc như đường chân trời trước mặt mình, nàng trải rộng ra đến vô tận đến mức mình cũng biến thành đường chân trời và tĩnh lặng. Tròn đầy và dịu dàng nàng bọc lấy mình như một bản nhạc, hay như hai làn môi mọng đỏ bao la. Sự hiện diện của nàng là

sự đi sự về của những cú môn trớn, những tiếng thâm thảo, những nụ hôn. Bước vào trong nước của nàng, mình chết chìm một phần và trong một chớp mắt mình đã thấy mình ở trên cao, cảm thấy lơ lửng trên tầm cao chóng mặt một cách kì ảo, để rồi sau đó rơi xuống như một tảng đá và cảm thấy mình được đặt xuống trên nền đất cứng một cách nhẹ nhàng như một chiếc lông chim. Không có gì có thể so sánh với việc nằm ngủ đung đưa trên mặt nước của nàng, nếu không bị đánh thức dậy bởi ngàn chiếc roi vui vẻ và nhẹ nhàng của nàng quất cho, bởi ngàn cú sóng xô đẩy khi rút xa bờ, nàng cười khúc khích.

Nhưng chưa bao giờ mình đến được trung tâm điểm của con người nàng. Chưa bao giờ mình sờ được cái hang hùm của sự sung sướng và của cái chết. Có lẽ trong những con sóng không hiện tồn cái địa điểm bí mật ấy vốn làm cho người đàn bà không thể bị tấn công và chết được; cái nút điện nhỏ nhoi nơi tất cả đều được nối lại với nhau, được sướng đến phát run, được cứng lên nóng ấm để sau đó xìu xuống chết luôn. Độ nhạy cảm của nàng như độ nhạy cảm của phụ nữ, được truyền trên những con sóng, chỉ có điều chúng không phải là những con sóng hội tụ mà là lan toả, chúng lan toả mỗi ngày một xa cho đến khi va đập vào những thân thể khác.

Yêu nàng là lan dài mình ra trong những cảm xúc cổ xưa cùng rung ngân với những ngôi sao xa lắc mà chúng ta không nghi ngờ. Nhưng cái trung tâm điểm của nàng... không, nàng không có cái tâm điểm ấy, mà chỉ có một khoảng trống rộng tựa như khoảng trống rộng của con lốc, hút lấy sinh lực của mình rồi làm cho mình lử đử.

Nằm bên nhau, chúng mình trao cho nhau những tâm sự thâm kín, những lời thâm thảo và những tiếng cười. Nàng vờ làm con cừ non, rơi xuống ngực mình và tại đây nàng giải bày như một âm thanh.

Hát bên tai ta, nàng là con ốc biển. Nàng làm nũng và ngây thơ, nằm phục dưới chân mình, nàng là nước hiền hoà. Nàng trong sáng đến độ có thể đọc được tất cả mọi ý nghĩ của nàng. Có những đêm da nàng phủ kín lân tinh và việc ôm nàng là ôm một mẫu của đêm được găm lửa. Nhưng nàng cũng trở nên hắc ám và đặng cay. Có những giờ bất chợt, nàng rên rỉ, thở vắn than dài, quằn quại. Tiếng rên rỉ của nàng đánh thức hàng xóm. Khi nghe thấy tiếng nàng, gió biển liền điên cuồng cào cào cửa nhà hoặc đăm mê du dương hát to trên mái nhà. Những u ám mây phủ làm nàng nổi giận: nàng đập phá giường tủ, bàn ghế, nói những từ ngữ tục tĩu, phủ kín người mình nào những lời xỉ vả và những đờm dãi xanh xám. Nàng khạc nhổ, nàng khóc lóc, nàng thề thốt và nàng tiên đoán. Nàng làm chủ mặt trăng, các vì sao và cả hồi

quang của thứ ánh sáng thuộc thế giới khác, nàng thay đổi tâm trạng và diện mạo bằng cái cách khiến mình thấy nàng như một bóng ma, nhưng thực ra nàng bất hạnh như cơn say sóng mà thôi.

Nàng bắt đầu ca thán về nỗi cô đơn. Mình đem về nhà toàn những ốc biển, sò, hến, toàn những con thuyền buồm mà trong ngày giận dữ nàng đã nhấn chìm chúng. (Cùng với những con thuyền khác mang những hình tượng vốn hàng đêm sinh ra từ vàng trán mình, và chúng đã bị đắm chìm trong những cơn lốc xoáy hung hãn hay kỳ thú). Biết bao báu vật đã mất trong thời gian ấy. Nhưng nàng không thoả lòng với những con thuyền của mình và cả những bài ca thâm lặng của ốc biển. Mình phải mang vào nhà cả một thế giới cá. Mình thú nhận rằng mình không khỏi ghen với những con cá này khi nhìn thấy chúng bơi trong người bạn gái mình, chúng môn trón bộ ngực nàng, chúng ngủ giữa hai đùi nàng và trang điểm bộ tóc nàng bằng những ánh chớp ngắn ngủi rực rỡ sắc màu.

Giữa tất cả những con cá ấy có một số con thật đặc biệt nhanh nhẹn và hung hãn, đó là những con hổ con của bể cá. Chúng có đôi mắt to và đẹp, cái mồm bạnh và môi dày. Mình không hiểu vì những sự quá trớn nào mà cô bạn gái mình lại đồng mưu chơi bời với chúng, cho chúng xem một cửa hiem mà ý nghĩa của nó mình không muốn quên đi. Qua nhiều giờ nàng cứ một mình hú hí với những sinh vật đáng sợ kia. Một ngày nọ, mình không thể chịu đựng hơn được nữa đã đập cửa bể cá nhấn chìm nó và mình lao xuống chúng. Nhanh nhẹn và ma quái bọn chúng thoát khỏi tay mình trong lúc đó nàng cười và đắm mình cho đến ngã mới thôi. Mình cảm thấy bị ngạt thở. Và khi mình sắp chết thì nàng lại đặt mình lên bờ và bắt đầu hôn lấy hôn để và nói với mình chuyện gì mình không biết. Mình cảm thấy mình yếu lắm, bị nghiền nát và bị hạ nhục. Vì giọng nói của nàng ngọt ngào và nàng nói về cái chết kì thú của những kẻ chết đuối. Khi tỉnh lại mình sợ và căm ghét nàng.

Mình đã không cẩn thận giữ kín chuyện riêng tư. Mình bắt đầu thường xuyên gặp gỡ bạn hữu và nói lại các quan hệ bạn bè và tình yêu cũ. Mình gặp lại một bạn gái thời thanh niên. Bằng cách bắt cô bạn phải thề là giữ kín chuyện, mình đã kể cho cô bạn nghe cuộc sống của mình với sóng. Không gì có thể gây cảm kích mãnh liệt bằng khả năng có thể cứu vớt một người đàn ông. Thánh bà hộ mạng của mình liền sử dụng tất cả mọi ngón nghề nhưng, một phụ nữ vốn chỉ là chủ nhân của một số hữu hạn về tâm hồn và thể xác làm sao địch nổi cô bạn gái của mình, người luôn luôn biến hoá, đồng thời luôn là chính mình trong những thay đổi không ngừng ?

Mùa đông tới. Bầu trời lại xám xịt. Tuyết rơi trên thành phố. Mưa một cơn

mưa phùn lạnh cóng. Người bạn gái của mình gào thét âm ỉ tất cả các đêm. Về ban ngày nàng tách ra sống cô độc, lặng lẽ và cẩn thận, rên rỉ chỉ một âm tiết như một bà già gặm gù trong một xó nhà. Nàng trở nên lạnh giá. Ngủ với nàng có nghĩa là run lập cập suốt đêm và cảm nhận thấy máu, xương cốt, tư tưởng đông lạnh từ từ như thế nào. Nàng lại trở nên thâm kín, không thể thâm thấu được. Mình thường xuyên ra khỏi nhà và sự vắng nhà của mình ngày càng dài hơn. Nàng tru tréo hoài trong xó của mình. Với hàm răng sắc nhọn nàng gặm các bức tường. Đêm nào nàng cũng thức trắng mắt mỗ mình.

Nàng nằm mộng, phấn khích với mặt trời, với các bãi tắm nóng bỏng. Nàng mơ lên cung trăng và biến thành một mẫu nước đá khổng lồ, trôi lang thang dưới bầu trời trong những đêm dài tưởng chừng hàng tháng. Nàng chửi mình. Nàng mắng nhiếc rồi cười. Nàng nhồi căn nhà căng phồng những tiếng cười và bóng ma. Nàng gọi những quỷ sứ nơi vực sâu là thằng mù, là kẻ nhanh nhẩu đoảng và đần độn. Vì mang điện trong người, nàng thiêu cháy những gì sờ phải, mang a xít nàng làm mục ruỗng tất cả. Đôi cánh tay ngọt ngào của nàng lại trở thành những sợi dây khô ráp thít chặt lấy người mình. Và cơ thể nàng vốn xanh và mềm mại, là một chiếc roi không thể bị bẻ gãy cứ quật hoài, quật mãi. Mình bỏ chạy. Những con cá khủng khiếp cười sằng sặc với tiếng cười man dại.

Ở trên núi ấy, giữa những cây thông cao chót vót mình thở thứ không khí lạnh và nhẹ nhàng như một tư tưởng tự do. Được một tháng, mình trở về nhà. Lạnh lắm, lạnh đến mức mình thấy một bức tượng nước đá ở trên bệ đá hoa cương của một ống khói lò sưởi đã tắt lửa. Mình không mảy may cảm động trước sắc đẹp của nàng. Mình nhét bức tượng nước đá ấy vào một cái túi gai và đi ra đường. Tại một tiệm nhậu ở ngoại ô, mình bán bức tượng nước đá ấy cho một chủ cửa hàng vốn là bạn mình. Người bạn này đập tượng nước đá thành nhiều miếng nhỏ rồi cẩn thận nhét chúng vào các hộp để ướp lạnh những chai bia.

NGUYỄN TRUNG ĐỨC dịch.

# CÁI TÌM ĐƯỢC

NADINE GORDIMER

(NOBEL 1991)

Mặc xác chúng mày.

Người đàn ông từng gặp nhiều bất hạnh với đàn bà đã quyết định sống độc thân một thời gian.

Vì tình, đã hai lần anh kết hôn. Anh dọn ngôi nhà sạch hết những thứ mà vì lẽ gì đó cô vợ hai tận tâm đã bỏ sót khi rời đi cùng thu nhập - những bức tranh, cốc hiêm, kể cả mấy chai rượu hảo hạng dưới hầm. Anh vứt bỏ những cuốn sách mà cô vợ đầu tiên đã viết những dòng chữ yêu thương lên tờ ngỏ bằng tên của một cô dâu mới. Rồi anh đi nghỉ không có phụ nữ đi cùng. Bởi lẽ đầu tiên anh có thể nhớ ; nhưng những ả đốn mặt và dĩ thỏa anh nghĩ mình đã yêu ấy hoá ra lại tráo trở hết như mấy cô vợ trung thực luôn thề thốt yêu thương anh suốt đời .

Anh một mình đến bãi tắm nơi những tảng đá lồi lõm nhô ra biển, sóng vỗ ì oạp tạo thành những hốc nước. Không có cát. Trên những phiến đá tựa chỗ kẹo nấu sôi, có vằn, sọc và lốm đốm, nhiều người - cả phụ nữ - nằm trên những chiếc chiếu bạc muối, xoa dầu thơm lên người. Năm ấy, tóc họ búi cao và được giữ lại bằng những vòng hoa nhân tạo đàn hồi hoặc buông xuống - họ bước khỏi mặt nước với những chuỗi pha lê bóng loáng trên ngực - từ cái cài mạ vàng có khoen móc vào tai đựng đưa lấp lánh. Ngực để trần. Họ đeo mảnh vải hình tam giác lộn ngược có thể phát sáng trước vùng sinh dục bằng một sợi dây chạy qua kẽ hông nối với dây chạy vòng qua bụng và eo. Từ góc nhìn của anh, khi họ đi xuống biển thì trông họ khoả thân hoàn toàn; rồi khi họ rời mặt biển, hỏn hển thờ với vẻ hài lòng, tiến vào tầm nhìn của anh thì ngực họ dập dềnh, rũ xuống khi họ cúi người, cười vang trong lúc lau mình, chải tóc và bôi dầu. Cơ thể của vài người được chia ra từng phần rõ như mảnh vải được nhuộm kỹ:

những cái sọc, những mảnh trắng hoặc đỏ tùy theo chỗ được quần áo che tránh khỏi sự thiêu đốt của mặt trời. Núm vú của đôi người đỏ ửng như những quả dâu tây, có thể thấy ngay họ đã không chịu bôi dầu. Có cả đàn ông nhưng anh không nhìn đàn ông.

Khi anh nhắm mắt, lắng nghe biển thì anh có thể ngửi thấy mùi đàn bà - mùi

dầu.

Anh bơi nhiều. Ra tận vùng vịnh phẳng lặng, giữa những người lướt gió dang tay giữ những cánh buồm sắc sỡ hay gàn bờ nơi một tấm ván trượt hát tung bọt nước trắng xoá trùm lên đầu anh. Một nhóm các bà mẹ trẻ đưa con vào chỗ nước nông. Da thịt mềm mại, trần truồng áp sát da thịt mẹ chúng, những đứa trẻ bám chặt, sau đó tách ra nhưng dường như chúng vẫn có một phần da thịt đàn bà nơi chúng được hoài thai bởi những đàn ông như anh. Anh nằm phơi khô mình trên tảng đá. Anh thích độ lồi lõm của đá nhưng anh phải cựa quậy điều chỉnh các khớp xương sao cho các đường cong trên cơ thể thoải mái hơn trên mặt đá. Anh ngủ. Anh thức giấc nhìn những cái chân cạo lông đang đi gàn đầu anh - đàn bà. Nước từ mái tóc ướt vung vẩy rơi xuống đôi vai ấm áp của anh. Đôi khi anh thấy mình lặn bên dưới họ, thân hình với làn da nhám của anh lướt qua như một chú cá mập.

Như cánh đàn ông thường làm trên bờ khi cô đơn, anh liệng đá xuống biển, nhớ cách giữ chúng nhảy lướt trên mặt nước. Nằm úp mặt xuống những lạch nước nhỏ cuối cùng, anh nhặt một vốc đầy đá biển bóng láng, đưa lại gàn và bắt đầu quan sát như thể người lớn dừng lại xem trẻ con tần ngần ngắm một bông hoa, một chiếc lá - một viên đá, với những sọc cát của nó, thành phần màu sắc bí ẩn, độ bóng láng ẩn chứa bên trong, sự cảm nhận (của chính anh) đã khám phá: hình thù quả trứng hay bầu dục của nó được bàn tay xoa dầu của biển mài nhẵn bóng.

Thật ra, những viên đá ấy không phải tất cả đều là đá. Có những mẫu hình thoi màu hổ phách dẹt mà đại dương cắt ngọc đã đánh bóng từ những chai bia vỡ. Có cả những mẫu thủy tinh xanh da trời và xanh đậm (từ cái chai bị chìm khác) mà có thể chuyển sang màu lục ngọc và màu lục lục bảo.

Trẻ con nhặt chúng để vào mũ hoặc vào xô. Rồi một chiều nọ, trong mớ tài sản trộn lẫn với những mẫu nhựa dẻo bị vứt khỏi tàu chở hàng và cả những vật dụng bằng nhựa nổi lềnh bềnh tấp lên mọi bến bờ trên toàn thế giới, anh tìm thấy giữa những viên đá anh đang gạn trong tay giống như ông thầy tu lần tràng hạt, một vật quý giá thực sự. Giữa những viên cuội thủy tinh màu là một chiếc nhẫn kim cương sapphire. Nó không nằm trên bề mặt bờ biển đá nên rõ ràng là đã không bị một trong số những phụ nữ hôm ấy đánh rơi. Một người yêu, (hay là vợ bất hợp pháp) của một quý ông giàu có rút khỏi thuyền ở ngoài kia, đeo đồ trang sức trong lúc đang cố vớt bỏ những vật vương khác, hẳn đã để một trong số những chiếc nhẫn tuột khỏi tay chìm xuống nước, mà không hề phát hiện ra mãi cho đến khi lên lại boong thì vội đi tìm chế độ bảo hiểm trong lúc biển cứ kéo chiếc nhẫn chìm xuống sâu, sâu hơn

nữa; và rồi thủy triều từ ngày này sang ngày khác, năm này nối năm kia dần dần xô dạt nó vào bờ. Chiếc nhẫn tuyệt đẹp mặt sapphire hình chữ nhật rộng được bao quanh bằng những viên kim cương tròn và một viên kim cương lớn được đặt một bên mặt đá sáng nối nó với vòng tròn được chạm sâu.

Mặc dù chiếc nhẫn được mấy ngón tay của anh tình cờ đào lên từ độ sâu chừng một tác rưỡi nhưng anh vẫn nhìn quanh như thể chủ nhân của nó chắc chắn đang đứng bên cạnh.

Nhưng họ vẫn mãi miết bôi dầu, lau bọt trẻ, nhổ lông mày qua những chiếc gương bé xíu, họ ngồi gác chân, vú ử oải tựa lên các bàn thấp nơi bọn bồi nhà hàng đã đặt mấy đĩa salad và những chai rượu vang. Anh mang chiếc nhẫn đến nhà hàng; có lẽ ai đó đã kể là bị mất. Chủ nhà hàng bước lùi lại. Bà ta hẳn đang được đề nghị mua món hàng ăn cắp của một kẻ gian lận. Chiếc nhẫn giá trị lắm. Hãy mang nó đến đồn cảnh sát.

Nghi ngờ dấy lên cảnh giác; có lẽ, trong nhà hàng ngoại quốc này, đã có nguyên nhân khiến người ta nghi ngờ. Thậm chí cả cảnh sát. Nếu không có ai nhận chiếc nhẫn thì một quan chức bản địa nào đó sẽ đút túi. Khác nhau là thế đấy - anh đút chiếc nhẫn vào túi hoặc an toàn hơn là vào túi đeo vai đang đựng tiền, thẻ tín dụng, chìa khoá xe và kính râm. Rồi anh quay lại bãi biển, nằm trên đá, giữa đám đàn bà. Suy nghĩ.

Anh đăng lời nhắn tin trên tờ báo địa phương.

Nhẫn được tìm thấy trên bãi tắm Blue Horizon, thứ ba, mỏng một, kèm theo số điện thoại và số phòng của anh ở khách sạn. Bà chủ nhà hàng nói đúng; có rất nhiều cú điện thoại. Vài cú là của đàn ông nói rằng vợ, mẹ, bạn gái họ đã thật sự mất nhẫn ở bãi tắm ấy. Khi anh đề nghị họ miêu tả, họ thử vận may: một chiếc nhẫn kim cương. Nhưng khi bị buộc miêu tả chi tiết hơn thì họ chỉ có thể nói vòng vo.

Nếu là giọng phụ nữ khéo nịnh và tán tỉnh vờ vĩnh (thậm chí đôi người còn sụt sùi) được phát hiện là giọng đàn bà đàn đấm luống tuổi thì anh cúp máy ngay khi thị ta cố miêu tả chiếc nhẫn bị mất của mình.

Nhưng nếu giọng ấy quyến rũ và thỉnh thoảng trẻ trung, dịu dàng kể cả có phần do dự vì sự nói dối táo bạo thì anh mời người ấy đến khách sạn nhận dạng chiếc nhẫn.

Hãy miêu tả nó.

Anh để họ ngồi thoải mái trước ban công thoáng đãng với luồng sáng ngoài biển dò xét nét mặt họ.

Duy chỉ một người thuyết phục được anh rằng nàng thực sự đã đánh mất chiếc nhẫn; nàng miêu tả chi tiết rồi bỏ đi sau khi xin lỗi vì đã làm phiền anh. Những người khác - đôi người hấp dẫn hay thậm chí cực kỳ xinh đẹp, ăn vận trang nhã - hẳn đến vì mục đích khác nếu họ không bỏ đi cùng với sự miêu tả bịa đặt về chiếc nhẫn. Họ dường như tính toán chiếc nhẫn là một chiếc nhẫn; nếu có giá trị thì nó phải là nhẫn kim cương và một hoặc hai người tỏ ra thông minh khi xác nhận, vâng, chiếc nhẫn còn có mặt đá quý nhưng nó là đồ gia bảo (của bà) nhưng họ thực sự không biết tên của loại đá đó.

Thế còn màu sắc ? Hình dáng ?

Họ bỏ đi như thể bị xúc phạm; hoặc họ cười ngớ ngẩn như cảm thấy có lỗi, chỉ vì liều mạng mà họ đến thôi, thực là buồn cười. Và họ khó có thể giữ được lịch sự khi bỏ đi.

Rồi có một người mà giọng nói chẳng giống bất kỳ giọng của những người đã gọi, giọng nhã nhặn của ca sĩ, nghệ sĩ, có lẽ biểu lộ sự nhút nhát. Tôi đã hết hi vọng. Về việc tìm lại nó... chiếc nhẫn của tôi. Nàng đọc lời nhắn tin rồi nghĩ, không, không, chẳng ích gì đâu. Nhưng nếu có cơ hội là một phần triệu. Anh mời nàng đến khách sạn.

Nàng chắc đã bốn mươi, có vẻ đẹp tự nhiên với đôi mắt phớt xanh, tĩnh lặng đầy ấn tượng và chẳng cần trang điểm gì cả ngoài mái tóc đen màu lông công. Mái tóc mọc lên từ vùng đầu cao trên cái trán rộng và được búi thành cuộn quanh đầu, bóng mượt như những sợi lông chim mịn màng. Chẳng có lấy một nếp nhăn nào ở khoảng đôi đầu vú và cả mảng thịt săn chắc nơi vùng cổ của chiếc váy đen như tóc nàng. Bàn tay nàng sinh ra là để đeo nhẫn; nàng ngửa hai lòng bàn tay, xoè rộng các ngón cái và những ngón còn lại: Và khi động tác kết thúc, tôi thấy một tia sáng loé lên trong dòng nước.

Tả nó đi.

Nàng nhìn thẳng anh, ngẩng đầu để hướng cái nhìn ra xa và bắt đầu nói. Nàng nói rất tỉ mỉ, bạch kim và vàng... anh biết đấy, thật khó miêu tả chính xác một vật mình dùng quá lâu mà lại không còn để ý đến nó. Một chiếc nhẫn kim cương lớn... rất nhiều. Ngọc lục bảo và đá đỏ... ngọc rubi, nhưng tôi nghĩ chúng đã long ra trước khi...

Anh bước lại gần kéo cửa cái bàn trang điểm kiêm bàn viết của khách sạn và kéo từ dưới những tờ bìa miêu tả nhà hàng, chương trình TV cáp và dịch vụ phòng có sẵn, ra một phong bì. Nhẫn của cô đây anh nói. Ánh mắt nàng không đổi. Anh đưa cái phong bì về phía nàng. Tay nàng chậm chậm lướt về phía anh như thể đang ở dưới nước. Nàng cầm chiếc nhẫn từ tay anh rồi đeo vào ngón giữa tay phải. Nó không vừa nhưng nàng điều chỉnh động tác bằng sự thay đổi nhanh nhẹn và chiếc nhẫn trượt khít vào ngón tay thứ ba.

Anh đưa nàng đi ăn tối, chuyện chiếc nhẫn không được đả động gì đến. Thế là lần nữa, nàng trở thành người vợ thứ ba của anh. Hai người sống với nhau tâm đầu ý hợp hơn bất kỳ đôi vợ chồng nào khác.

LÊ HUY BẮC dịch.

# CÂY MƯA THÔNG MINH

KENZABURO OE

(NOBEL 1994)

“Ông nên ra xem cái cây còn hơn gặp những người này”, người phụ nữ Mỹ gốc Đức bảo tôi, trong khi đưa tôi ra khỏi căn phòng đông nghịt khách dự liên hoan; chúng tôi đi dọc theo một hành lang rộng, ra tới hiên, đối mặt với một khoảng trời đêm. Bao bọc trong tiếng cười và tiếng huyền não đằng sau lưng, tôi dõng mắt vào bóng tối đượm mùi ẩm ướt. Rành là phần lớn khoảng tối bị choán bởi độc một cây khổng lồ: ở rìa của bóng tối, những hình thù ánh lên nhờ nhờ của vô số lớp rễ phát xạ vươn ra về phía chúng tôi. Dần dần, tôi nhận ra những hình thù giống như cọc rào ấy đang nhẹ nhàng hất lên một ánh xanh sáng. Trong khoảng tối này cái cây - nó mấy trăm tuổi cây rồi, với những chùm rễ phát triển như cọc rào? - che lấp cả bầu trời lẫn vạt biển ở mãi dưới chân gốc. Từ chỗ chúng tôi đứng, dưới mái hiên của toà nhà xây theo kiểu New England này, ngay cả giữa thanh thiên bạch nhật, chắc cũng chỉ có thể nhìn thấy ống chân nó, ấy là nói theo cách nhân hình hoá. Ở quanh biệt thự này mà nguồn chiếu sáng duy nhất bị ngăn lại một cách lặng lẽ, cái cây ấy trong vườn tạo thành một bức tường tối mịt, điều đó phù hợp với kiểu cách cổ xưa của ngôi nhà hay đúng hơn, với tuổi thật của nó.

- Ông nói là ông muốn biết tên các loài cây này, vậy dân địa phương gọi nó là “cây mưa”, nhưng cái cây này của chúng tôi là một cây mưa đặc biệt thông minh - người đàn bà Mỹ nói.

Đó là một phụ nữ trung niên mà tôi gọi là Agatha vì chúng tôi không biết họ của nhau...Viết như thế này nghe có mùi mơ mộng như ta thỉnh thoảng thấy trong những tiểu thuyết đương đại Nhật Bản mà nhân vật chính là một người đồng bào thông thạo nhiều ngoại ngữ.

Tuy nhiên, trong trường hợp của tôi, mười ngày này đâu có thanh thoi thế. Tôi đang dự một xêmina về vấn đề “Đánh giá lại sự giao lưu văn hoá và truyền thống” do trung tâm Đông - Tây thuộc trường đại học tổng hợp Hawaii bảo trợ. Còn về trình độ tiếng Anh của tôi thì ềng ềng đến nỗi tôi cứ nhầm ba đại biểu từ Ấn Độ là đại biểu Canada mãi cho đến nửa thời gian hội nghị mới vỡ lẽ rằng thực ra, họ ở vùng Canada của Ấn Độ. Quả thật, vì hội nghị nhằm tưởng niệm hương hồn nhà khoa học nhân văn Ấn Độ Coomaraswamy nên có sự tham gia của nhiều đại biểu từ các vùng khác nhau của Ấn Độ, nói lầu lầu nhiều dạng tiếng Anh. Chẳng hạn, nghe giới

thiệu một nhà thơ Do Thái Ấn Độ từ Bom bay - cách nói của ông ta đặc Ấn Độ, nhưng trong đó có một cái gì Do Thái không trộn vào đâu được - tôi có thể thưởng thức khiếu u-mua của ông, nhưng nếu sau bài thuyết trình, tôi không hỏi lại ông từng điếm một thì tôi khó mà ứng đáp được trong phiên họp tiếp theo.

Vị đại biểu từ lục địa Mỹ, ông nhà thơ đã định nghĩa một kỷ nguyên như là người phát ngôn cho thế hệ Beatnik, sáng sủa thường đến hội nghị cùng một thanh niên coi bộ cạn kiệt về thể lực và đầy những vết sẹo tâm lý (chỉ ít dưới con mắt tôi, anh ta xuất hiện trong tình trạng thiếu não như thế). Ông thường ném cái nhìn âu yếm về phía chàng thanh niên ngủ vật trên sàn đằng sau cái bàn tròn nơi các đại biểu ngồi, mà rằng: “Anh ta là vợ tôi đó,” Bài diễn văn của vị đại biểu New York này kết hợp trong cách phát triển độc nhất vô nhị của nó, cả tính khuôn phép lẫn tính biến hoá khôn lường đến nỗi tôi khó mà theo dõi nổi thứ tiếng Anh của ông, mặc dù vậy, ông vẫn khích được tôi bình luận về cái gọi là bài thơ “haiku” của ông mà tôi dẫn dưới đây. Thậm chí ông còn phác hoạ lên chiếc khăn ăn lấy từ quán ăn tự phục vụ cái cảnh được mô tả: một ngọn núi phủ tuyết nhìn qua đôi cánh của con ruồi bị đập bẹp trên ô kính cửa sổ. Tóm lại, ông quyết tâm moi bằng được lời phê bình đích thực của một nhà văn ở xứ sở của “haiku”. Đã trở thành bạn của ông ta như vậy, tôi khó lòng ngồi qua suốt buổi trình bày của ông, trong khi đầu óc lại mơ tưởng đến những chuyện khác.

Cánh đồng núi tuyết

nhìn qua màng cánh trong

của một con ruồi trên ô cửa sổ.

Sau các cuộc họp ngày hôm ấy, tôi đang quay về ký túc xá sinh viên được dùng làm nơi tạm trú của chúng tôi - chính xác là một ký túc xá nữ - định bụng nghỉ một lát trước buổi liên hoan tối, thì một người Mỹ tiến lại gần tôi. Đó là một người đàn ông thấp bé, cơ mặt rúm rỏ, có vẻ đang đau đớn lắm. Hình như cho đến năm năm trước đây anh ta đã hoạt động trong phong trào giúp đỡ những người lính đào ngũ từ cuộc chiến tranh Việt Nam ở một tỉnh miền duyên hải Nhật Bản. Vào thời gian đó anh ta chợt nghe lan truyền trong các cộng sự tin đồn rằng anh làm gián điệp cho CIA, cho nên anh lảng lảng chuồn đến Tokyo và từ đó, trở về Mỹ. “Tôi nghĩ các phong trào đến giờ vẫn cho tôi là gián điệp. Ngay cả đến bây giờ tôi muốn nói lại liên lạc, tôi cũng không nhớ lại tên tuổi của họ nữa. Xưa nay, tôi vốn nặng tai thành thử ngay tiếng Anh do người Nhật nói đã rất khó hiểu so với tôi rồi, huống hồ là tiếng

Nhật. Thực tế, ngay từ hồi tôi hoạt động trong phong trào, điều đó đã dẫn đến nhiều hiểu lầm, khiến tôi rất ngượng”.

Chàng thanh niên Mỹ mau miệng này đã bị quẫn trí bởi những lời đồn rằng anh ta là gián điệp, đến nỗi hiện nay anh ta phải điều dưỡng ở một cơ sở tư nhân dành cho những người bị rối loạn tâm thần. Ở Hawaii này, những cơ sở như vậy có nhiều hạng, từ loại rất đắt tiền đổ xuống. Anh chàng này ở trong cơ sở mà lệ phí cao hơn mức sinh hoạt một chút ít, nhưng ban ngày anh vẫn ra ngoài làm việc để kiếm tiền chi tiêu. Nhưng làm sao tôi có thể an ủi chàng thanh niên Mỹ đau khổ tội nghiệp này, cái nhân vật với thân hình nhỏ thó đầy cáu ghét này (có lẽ do công việc của anh ta) ? Cái con người hoàn toàn suy sụp cứ ghéech đầu về phía tôi như một con chim tựa hồ muốn áp tai vào miệng tôi nhưng vì nghẽn ngãng, vẫn không hiểu gì qua cái tiếng Anh của tôi - một thứ tiếng Anh Nhật Bản.

Nuốt chửng phần đặng trước của bóng đêm, chỉ riêng vạt rìa những rễ lớn của cây là có thể lờ mờ thấy được... Dường như người phụ nữ trung niên đang chỉ cho tôi xem cái cây cũng điều hành một bệnh viện tâm thần, giống như bệnh viện mà người thanh niên Mỹ đau khổ đã mô tả, ở trong toà nhà rộng thênh thang xây theo kiểu New England này, có điều cơ sở này cao cấp hơn.

Ở khắp nước Mỹ, vẫn hay có những nhóm người gọi là bảo trợ liên kết với các xêmina ở các trường Đại học hoặc Viện Nghiên cứu. Thường thường là những bà già hoặc trung niên đã đóng góp những khoản tiền chẳng nhiều nhận gì, họ đến với tư cách dự thính bao quanh các đại biểu. Đôi khi họ tham gia dưới hình thức những câu hỏi, nhưng họ vẫn sẵn sàng phát biểu ý kiến riêng của mình. Rồi tới tới các nhà bảo trợ thay phiên nhau mời các thành viên của xêmina về nhà riêng liên hoan. Đối với những người mà tiếng mẹ đẻ không phải là Anh ngữ, nhất là những ai trình độ ngoại ngữ kém như tôi, những cuộc liên hoan này cũng cực nhọc không kém những ngày xêmina chính thức. Lại nữa, các nhà bảo trợ, ban ngày cũng dự xêmina, cứ bủa vây chúng tôi bằng những câu hỏi, hồ như không bao giờ biết mệt.

Người phụ nữ Đức - Mỹ, mà mọi người gọi là Agatha, là một trong những nhà bảo trợ ấy và việc bà ta đưa tôi ra khỏi căn phòng lớn bên cạnh, nơi đang diễn ra những cuộc liên hoan, để ngắm từ hiên nhà cái cây trong vườn tối, cũng có liên quan đến điều tôi phát biểu tại hội trường xêmina hôm ấy.

Trong những mục của một bộ sưu tập những đồ tượng niệm Coomaraswamy được trưng bày cùng dịp với xêmina, có một nghệ thuật dân gian Ấn Độ,

Krishna trên cây, được thể hiện bằng một ký hoạ tinh vi, trên một tàu lá chuối được khâu lại. Những phụ nữ khoả thân đang gọi Krishna từ dưới sông.

“Thân thể những người đàn bà này thật điển hình Ấn Độ trong từng nét biểu hiện”, nhà thơ Beatnik, cũng là một chuyên gia về văn hóa Hindu, tuyên bố ngay từ đầu. “Người vẽ đã nắm bắt được đặc điểm một cách thấu triệt đến nỗi hình dáng thân thể một phụ nữ Ấn Độ, nhất là ngực và bụng, rõ ràng có thể phân biệt hình thể của phụ nữ của bất kỳ nước khác. Và trên thực tế, khi đi khắp Ấn Độ, ta thấy các phụ nữ đúng hết kiểu loại hình này”. Các đại biểu từ những vùng khác thuộc Viễn Đông được khơi gợi bình luận để trả lời, thế là một nhóm phụ nữ Ấn Độ đến dự thính phản ứng chống lại nhà thơ Mỹ và tôi bèn phát biểu, chuyển hướng tranh luận sang chuyện cây cối.

“Về những gì Allen vừa nói, hiển nhiên là tôi đồng ý với quan niệm của ông cho rằng phong cách thể hiện hình dạng người trong nghệ thuật dân gian Ấn Độ chứa đựng những nét đặc trưng riêng điển hình Ấn Độ. Thậm chí tôi cũng ủng hộ phần nào cái đảo đề nói rằng chính hình dạng thân thể có chịu ảnh hưởng. Thử giả định rằng điều đó có nghĩa là sinh lý của người Ấn Độ quyết định phong cách nghệ thuật dân gian của nó - đây là một cách nói điển hình của Allen - như vậy có lẽ là đúng, tuy nhiên vì bản thân tôi không đủ tư cách để nói về thân thể phụ nữ Ấn Độ bằng vào kinh nghiệm của mình, nên tôi muốn xem xét cũng những lý thuyết ấy áp dụng vào cây cối.

“Cái cây đen mà Krishna trèo lên cành là cái loại mà ở nước chúng tôi gọi là cây bồ đề Ấn Độ. Chắc chắn là nó đã thể hiện qua sự nhạy cảm và kỹ thuật của phong cách nghệ thuật dân gian Ấn Độ. Nghĩa là những nét đặc điểm của nó được cường điệu lên, tuy nhiên cái chất ram ráp của thân cây, nét lượn của cành nhánh, hay những chòm lá kéo dài ra như một cái đuôi - tất cả đều dựa trên quan sát thực tế.

Mặc dầu vậy, nhìn tổng thể, tôi vẫn thấy cái cây mang tính chất Ấn Độ rõ rệt. Với thí dụ cụ thể này, tôi muốn đề xuất một giả thuyết song hành với ý của ông Allen. Tôi cảm thấy có sự giống nhau gần gũi giữa cây cối của một vùng với những con người sinh sống và chết ở đó. Chẳng phải những cái cây Kranach([69]) có đầy đủ dáng nét của thân thể những người vùng thượng Fran-conia đứng đó hay sao?” Tôi cũng nhắc đến lòng yêu thích đặc biệt của tôi đối với cây cối và kể những tên để chỉ cây ở những vùng đất khác nhau. “Khi tôi đi thăm một người nước ngoài, tôi rất khoái ngắm loại cây đặc biệt của địa phương nằm trong cảnh quan đó. Hơn nữa, chỉ có cách học thuộc chỉ danh duy nhất của địa phương và do đó, lần đầu tiên thực sự biết những cây

đó tôi mới cảm thấy là đã thực sự gặp chúng. Như tôi đã nói ở trên, người Nhật gọi cái cây của Krishna là bồ đề. Với chúng tôi, nó là một cách diễn đạt hoàn toàn khác cách phân loại gọi là *Ficus religiosa* Linun. Còn cái tên khoa học, theo tôi, đó là cách giải thích về cây, nó khác với tên thật của cây”.

Chính vì những hoàn cảnh trên, Agatha đã bứt tôi ra khỏi cuộc liên hoan để đưa tôi đến trước cái cây to tướng chiếm cả khu vườn trước toà nhà. Tuy nhiên, vì khi tôi được đưa tới, trời đã nhập nhoạng tối, nên lúc ra khỏi chiếc xe mini - buýt, tôi cũng chỉ đơn thuần dõi theo đôi mắt vào chỗ người ta bảo có cái cây đứng sừng sững trong bóng tối mà thôi.

Dù sao đi nữa, Agatha cũng cố giảng cho tôi hay về cái tên địa phương của nó.

- Người ta gọi nó là “cây mưa” vì hễ có mưa thì ngày hôm sau, nước cứ từ vòm lá của nó rỏ xuống tận trưa, như thể chính cái cây đang mưa vậy. Các cây khác khô mau, nhưng cây này thì trữ nước trong những lớp lá ken rất dày, mà mỗi chiếc lá không to hơn đầu ngón tay là bao. Chẳng phải là một cái cây thông minh hay sao ?

Vào lúc chập tối hôm ấy, cũng có một trận mưa rào. Vậy ra mùi âm ẩm tôi ngửi thấy phả ra từ bóng đêm là do những chiếc lá bằng-đầu-ngón-tay dày đặc đang tiếp tục mưa xuống mặt đất. Tập trung chú ý vào phía trước và ráng không để tai đến tiếng ồn ào của cuộc liên hoan ở phía sau, tôi tưởng như có thể nghe thấy âm thanh của những giọt mưa li ti rớt từ trên cây xuống một khoảng khá rộng. Tôi bắt đầu cảm thấy rằng ở bức tường đen trước mắt, có hai sắc thái khác nhau của bóng tối. Sắc thái thứ nhất là một cái gì giống như một cây bao báp khổng lồ hình củ hành; quanh rìa của nó, là một bóng tối thứ hai xoáy lộn rơi vào một chiều sâu thăm thẳm, một thứ bóng tối mờ mịt đến nỗi, ngay cả nếu ánh trăng võ vàng có xuyên qua được thì cũng chẳng nhìn thấy gì, dù đó là đại dương hay những dãy núi, hay bất kỳ cái gì trong vũ trụ con người của chúng ta.

Những người từ đất liền nước Mỹ nhập cư đến đảo Hawaii này cách đây một thế kỷ - hoặc có lẽ là một thế kỷ rưỡi - để xây toà nhà này, tôi mừng tượng, hẳn đã thấy một thứ bóng tối này vào cái đêm đầu tiên. Nhưng cái bóng tối ngoác miệng ra ở phía bên kia sườn có sẵn sàng nuốt chửng cả hồn lẫn xác những ai nhìn vào nó hay không ? Một bối cảnh thích hợp làm nền cho một bệnh xá tâm thần.

Nhờ có thói quen kiểm duyệt những ý kiến của mình trước khi phát biểu ra

bằng một thứ tiếng nước ngoài, tôi kì được không đặt câu hỏi với Agatha. Như vậy có lẽ cũng tốt, bởi vì Agatha, với tư cách là người sống ở ngôi nhà này và chịu trách nhiệm về những thành viên thường trú tại đó, ắt sẽ coi những lời của tôi như một cách trực tiếp phê phán bà ta. Mặc dù vậy, tôi nhận ra rằng người phụ nữ Mỹ gốc Đức đứng ngay sau tôi cũng chia sẻ cái cảm giác của tôi về hai bóng tối - cái vành bóng tối hình cây mà tôi tạo nên trong trí tưởng tượng của mình và cái bóng tối bao trùm nó. Bởi vì tôi nghe rõ một tiếng thở dài (như một mũi tên bóng tối phóng vào vũ trụ) trút ra từ khuôn mặt trái xoan có cái cằm nhọn trụ trên sống lưng thẳng đứng của bà. Chúng tôi quay đi khỏi cái cây đang phả mùi nước vào đêm và trở lui trên những ván gỗ rộng của hiên nhà.

Như tất cả các phụ nữ liên kết với hội nghị này, Agatha là một người thực tế, thực dụng, một nhà hoạt động trên mọi lĩnh vực và ngay cả trong quá trình đơn giản rút lui lạng lẽ khỏi khu vườn tối, bà cũng không thể không truyền vào đó một ý thức quyết tâm. Bà dừng lại trước một trong phòng dọc theo hành lang tầng một và cúi mình từ hông trở lên, dòm vào một cái gì đó, trên bức tường đối diện bằng một cái nhìn thực sự âu yếm. Tò mò, tôi cũng ghé mắt qua cửa và thấy trong phòng một bức tường phủ đầy giá sách, soi sáng bởi một ngọn đèn từ trên trần cao. Với chiều cao của mình, tôi không cần cúi nhiều như Agatha.

Khi mắt đã điều tiết cho quen với ánh sáng mờ mờ sau hồi lâu dõi nhìn vào bóng tối, tôi có thể nhìn thấy ra một bức tranh sơn dầu vuông mỗi chiều khoảng hai mét treo một cách khác thường, lơ lửng trong không trung, giữa chừng bức tường đầy giá sách, che khuất tất cả những giá sách đằng sau nó.

Bức tranh hồ như được treo như đúng theo một góc độ đặc biệt khiến cho ai dòm vào từ hành lang (như hai chúng tôi lúc này), hoặc từ đám rế cây đầy bóng tối trong vườn, đều nhìn thấy được. Nghĩ lại, chẳng phải là tôi đã nhận thấy một cái ghé bằng thép sơn màu tối sẫm đặt giữa đám rế cây sum sê như cọc rào kia hay sao ?

- Cô gái trên lưng ngựa, Agatha cất giọng, hình như đang đọc đầu đề ghi trên bức tranh, tôi nhận ra mình đang nhìn vào một bức tranh vẽ một cô gái ngồi trên chiếc yên nhận sâu vào sườn một con ngựa nông trại khoẻ mạnh màu hạt dẻ. Bao quanh cô gái là những bức tường ảm đạm, góm guốc, có thể là tường của một nhà tù hoặc trại tập trung, nom trặc lác một cách kỳ lạ với không khí thể thao của việc cưỡi ngựa. Tôi chớm nghĩ rằng Cô gái trên lưng ngựa này - là một chân dung Agatha hồi còn nhỏ. Tôi phát biểu vậy và, trong ánh sáng tờ mờ, tôi nhận thấy máu như sôi lên dưới làn da mặt mỏng của

Agatha khi bà trả lời:

- Vâng, đó là tôi hồi còn ở Đức, vào những ngày trước khi những điều thực sự khủng khiếp và bất hạnh bắt đầu xảy ra.

Một cái gì mãnh liệt và hùng hực trong cặp mắt rực cháy của Agatha, trong đôi má ửng hồng lên tới mức như toả nhiệt từ lớp lông mặt vàng óng, khiến tôi không dám hỏi “những điều thực sự khủng khiếp và bất hạnh” đó là gì. Tôi chỉ biết Agatha, đã rời tổ quốc Đức của bà (Đông hay Tây, tôi không dám chắc) và di cư sang Hawaii. Tuy nhiên nếu rắng liên hệ giữa hai sự việc, tôi ắt có thể hiểu ý nghĩa việc các đại biểu Do Thái Âu và Mỹ tại xêmina tẩy chay cuộc liên hoan đêm nay (Cái ông nhà thơ Do Thái Ấn Độ từ Bom bay coi việc bắt một con cua trên bãi biển là điều xót xa, nhưng lại nhìn sự sống chết của con người trong bối cảnh chính trị với thái độ thanh thoát của một vị Bồ Tát).

Khi trở về buồng bên cạnh nơi diễn ra cuộc liên hoan, chúng tôi phát hiện ra rằng trong lúc vắng mặt chúng tôi, một nhân vật trung tâm mới đã xuất hiện và lãnh cái vai trò trước đó của Agatha. Trên thực tế, tác phong của nhân vật mới này tương phản sắc nét với thái độ của Agatha trong cương vị nữ chủ nhân; dường như ông ta tạo thành một trung tâm lấn át cả cuộc họp mặt, như một bạo chúa thống ngự cuộc liên hoan. Đó là một người lùn tè trạc ngũ tuần, ngời gọn lỏn trong một chiếc xe đẩy, thoát nhìn tưởng như một chú bé mặc đồ phù thủy trong một trò chơi cải trang. Bộ tóc dài màu ngà của ông được tỉa và uốn cho rủ xuống dọc theo cổ áo vét xa tanh đỏ.

Cái miệng, giống miệng chó, là nét lớn nhất trên mặt ông, trong khi cái mũi dọc dừa và đôi mắt hai mí màu xám lại có một vẻ đẹp kiêu hãnh riêng. Khi cái giọng ngân rung mạnh mẽ phát ra từ cái miệng rộng của ông, nó tạo một ấn tượng ngạo mạn, tuy nhiên ông hướng sự chú ý không chút suy giảm vào đám thanh niên ngồi kê sát đầu gối hoặc đứng quanh xe đẩy của ông. Nhắm vào nhà thơ Beatnik đang đứng ngay trước chiếc xe đẩy như để chặn đường ông tuôn ra một tràng lời không dứt. Tuy nhiên, rõ ràng là cuộc đấu khẩu giữa hai người là một trò chơi hoặc một màn trình diễn sân khấu và chính người ngồi xe đẩy, chứ không phải là nhà thơ, ý thức rõ về đám thánh giả hơn là về đối thủ của mình.

- Kiến trúc sư Komarovich - nhà kiến trúc xuất sắc của chúng tôi ? Tối nay, ông ta mới cao hứng làm sao - Agatha rạng rỡ giải thích, như thể phô bày tài sản đáng tự hào nhất của mình. Lập tức, giọng bà thích nghi liền với cái điệu vui vẻ của cảnh liên hoan trước mặt chúng tôi: Cái âm sắc phấn khích che

phủ niêm u sầu kìm nén, ủ trong lời lẽ bà khi nói với tôi về bức Cô gái trên lưng ngựa, đã biến mất. Bà bỏ tôi lại sau lưng và thoãn thoắt bước những bước dài đến nhập bọn với đám người trẻ tuổi bên chiếc xe đẩy, khéo léo men quanh mớ căng chân của những người ngồi bệt dưới sàn.

Tôi nán lại ở vị trí của mình bên cạnh cửa vào phòng và quan sát cuộc tranh luận giữa ông kiến trúc sư và nhà thơ Beatnik, nó bắt đầu giống như tiết mục vui chủ yếu của cuộc liên hoan. Thực tế, nếu phải mô tả một cách cân đối hoàn hảo tất cả những gì xảy ra đêm ấy, tôi sẽ trình bày cuộc tranh luận giữa kiến trúc sư và thi sĩ như một vở kịch một hồi, gồm toàn đối thoại không có hành động.

Đó là vì cuộc tranh luận kéo dài cả tiếng đồng hồ - sau đó cuộc vui của chúng tôi ở cơ sở điều dưỡng tâm thần này đột ngột kết thúc - ngón phần lớn thời gian buổi tối. Tuy nhiên, như tôi đã nói từ đầu, với trình độ hiểu tiếng của mình, tôi không thể nắm được những lớp nghĩa nhiều tầng của cuộc đối thoại này giữa ông kiến trúc sư lời lẽ hoa mỹ với các giọng the thé kỳ lạ và nhà thơ, ông này mỗi khi nói chỉ hơi hé môi, ngôn từ thì kết hợp sự tinh vi kiểu Manhattan với tính độc đáo bất chấp qui ước, phù hợp với một thần tượng của phong trào Beatnik.

Cách duy nhất để tôi có thể diễn giải sự vận hành của lôgic và phi lôgic trong lời lẽ của họ là theo sau một bước, kết cấu lại những gì tôi có thể chấp vá từ những mảnh vụn của cuộc trao đổi. Như vậy phải theo cách riêng của mình, tôi tránh được buồn chán suốt cả tiếng đồng hồ.

Vậy những gì tôi viết ở đây chỉ là chép lại một sự tái dựng mà tôi đã thực hiện tối hôm ấy, hẳn là có sai lệch đi phần vì nhớ sót, phần vì chuyện đã quá lâu. Để tôi khỏi rơi vào tóm tắt buồn tẻ, tôi có xen vào những cảm thụ riêng về không khí xung quanh cuộc đấu khẩu. Đó cũng vì tính chất cực kỳ „nhiều màu sắc” (tôi mượn một từ dùng thường xuyên trong xêmina) không những của bản thân sự trình diễn của đôi bên tranh luận, mà của các phản ứng của khách dự liên hoan (họ chăm chú nghe và thậm chí còn như tham gia tuy không thực sự nhảy xổ vào) cũng như của đám tiếp viên nam, nữ phục vụ đồ ăn thức uống.

Ngồi dưới chân nhà thơ (ông ta cứ đứng suốt cuộc tranh luận) là ba thiếu niên trạc mười lăm, mười sáu tuổi trông tựa tựa nhau, đủ mức để là anh em theo cái nghĩa là mặt mũi và thân hình của mỗi cậu đều hợp với khẩu vị của nhà thơ. Khác với những thanh niên tầm vóc lực sĩ của Hawaii, những thiếu niên này nom như suốt đời chưa bao giờ biết đến bãi biển và chúng ngồi đăm

chiêu, bộ mặt tái xanh cúi gằm. Một cậu đã theo nhà thơ đến xêmina sáng nay, coi bộ đờ đẫn như một trinh nữ bị phá tân.

Xung quanh ba thiếu niên ấy và ngòi la liệt trên sàn là những người trẻ tuổi khác hâm mộ nhà thơ, trong đó có một cô gái mặc đồ võ sĩ Judo (mặc dù cô chẳng có vẻ gì là khổ luyện về thể lực cả) dường như đang cố làm cho nhà thơ chú ý đến mình bằng cách hành động như một chàng trai. Có nhiên, cô ta đã say mềm và cô vừa mới gạt đến xái cổ tán thưởng một điều gì Allen vừa nói thì đã gục xuống ngủ thiếp để rồi lại ráng vừng dậy, ngúc ngoác đầu như vẫn chăm chú lắng nghe suốt buổi vậy.

Vậy ba bề quanh ông kiến trúc sư ngồi trong xe đẩy, như những cỗ động viên kiên cường tung hô thiên tài của ông, Agatha cùng các bà già và trung niên khác ngồi đoan trang trên những xô pha và ghé tựa, lén đưa mắt nhìn cô gái say khướt trong bộ đồ Judo bên đối phương, ra chiều thương hại. Sự phản đối thâm lặng của họ chủ yếu nhằm vào nhà thơ, họ để cho kiến trúc sư đóng vai thầy cãi nói lên tình cảm đạo lý chất nặng trong lòng họ. Khởi cần nói, các bà mệnh phụ này - sự im lặng của họ làm thành một tấm lá chắn bảo vệ ông kiến trúc sư dương cao chính nghĩa của họ - tiêu thụ rượu còn dữ hơn cả đám trẻ ngồi trên sàn. Trong ba loại đồ uống - bia, rượu gừng và uytxki - do các chủ bar, các tiếp viên nam nữ (hình như là sinh viên làm việc một phần thời gian) phục vụ trong cuộc liên hoan nửa đêm này, không phải bia mà là rượu mạnh được rót đầy cốc của các mệnh phụ. Với những cử chỉ khéo léo được tính toán kỹ để lọt khỏi mắt các vị khách khứa, họ uống cạn ly rồi lập tức ra hiệu rót nữa, Agatha cũng không phải là ngoại lệ. Thực tế, những người duy nhất uống bia là các đại biểu xêmina ở ngoài cùng vòng người bao quanh cuộc tranh luận Tuy tôi đoán chừng rằng những tiếp viên trẻ phục vụ cuộc liên hoan là sinh viên được thuê nhân dịp này, họ vẫn là một mớ bí ẩn, họ dường như đã phát triển một phong cách duy nhất trong ăn mặc và đi đứng bằng cách cùng tập dượt như một tập thể. Nam thì toàn mặc áo véc kiêu cổ với sơ mi lụa ống tay bông. Nữ mặc áo dài như các bà mệnh phụ, ngoài phủ tạp dề có điểm xếp nếp. Tất cả đều xanh xao gầy kinh khủng và có những dấu hiệu của cái mà con mắt một kẻ quan sát hời hợt như tôi có thể coi là tự kỷ. Chẳng hạn, họ len lách ra vào giữa đám người dự liên hoan mà không hề nhìn vào mắt ai, ngay cả khi mời khách ăn hoặc uống. Và mặc dù tác phong của họ thật duyên dáng hay chính vì động tác của họ quá khéo léo tôi vẫn phát hiện thấy tiếng thở rất mạnh như vì mệt róc, mỗi khi một ai trong bọn họ lướt qua tôi. Một mùi thân thể bốc ra cũ kỹ lạ lùng, không hề mâu thuẫn với sự sạch sẽ tinh tươm bên ngoài, bám chặt lấy từng người trong bọn.

Điều đó dường như huyền hoặc các đại biểu xêmina, họ chẳng quan tâm đến cuộc tranh cãi mà chỉ thì thầm với nhau về điểm dị thường kia.

Chính trên cái phong nền ấy, đã diễn ra cuộc tranh cãi giữa cặp kiến trúc sư - thi sĩ...nghĩa là đợt công kích bằng ngôn từ của kiến trúc sư và những miếng phònng thủ của nhà thơ. Tay này xoay xở né được đòn tấn công mà không tỏ ra gian lận.

Dưới đây là tóm tắt những gì tôi có thể lĩnh hội được từ luận điểm của người tấn công.

Ông là một kẻ say mê các cậu thanh, thiếu niên, điều đó, tự và trong bản thân nó, là đẹp. Đó là một lập trường mà chúng ta chia sẻ. Tuy nhiên, rõ ràng là ở đây, ngay tại điểm xuất phát của chúng ta, đã có những khác biệt không thể vượt qua giữa hai ta. Đam mê của ông phát triển theo một chiều hướng làm tê liệt và đòi bại bọn trẻ. Đam mê của tôi nâng cao và khai sáng họ. Có thể ông sẽ nói rằng ông đang giới thiệu cho lớp trẻ những tri thức huyền bí, đen tối và những chiều sâu cảm giác. Vừa nãy ông nhấn mạnh rằng tình yêu xác thịt cũng thiết yếu cho kinh nghiệm con người như tình yêu tinh thần vì cả hai, trong thực chất đều đen tối và huyền bí (chính bằng cách dùng lại và lộn ngược những câu đối đáp ngắn gọn, chát chúa do nhà thơ cợt nhả thốt ra, theo kiểu ấy, trong văn cảnh ngôn ngữ hoa mỹ và lai láng của chính ông mà vị kiến trúc sư có thể đem lại cho các cổ động viên ma men của mình một mùi vị chiến thắng. Về phần mình nhà thơ dường như thực sự thích thú với những thất bại liên tiếp của mình trên bề mặt của cuộc tranh luận và không làm một cố gắng nào để thọc vào những chỗ yếu nằm ở bề sâu của đối phương. Nhiều chỗ có thể vạch trần sự thiếu chính xác hoặc đần độn trong luận điểm của vị kiến trúc sư thì ông chỉ nhún vai và cười ngật nghẻo như một ông Di lặc). Nhưng tình yêu xác thịt và tình yêu tinh thần phải như một cái cầu thang xoáy tròn ốc, không ngừng đi lên, hướng tới tinh túy sáng láng và thiêng liêng của chúng. Đặc biệt là thứ tình yêu vật thể và tinh thần tự coi là giáo dục lớp trẻ...”

Vị kiến trúc sư tiếp tục thuyết trình - lúc này ông có vẻ như đang nói trên một diễn đàn - về những nét đặc biệt của cái bệnh xá tâm thần này do ông thiết kế cũng như về cách tổ chức quản lý nó theo quan điểm của ông.

“Những người đến nung nấu trong ngôi nhà này sau khi trốn khỏi lục địa nước Mỹ, vốn là chủ nhân của những tinh thần sắc sảo, tế nhị bị bệnh. Tôi cảm thấy mình phải cung cấp cho từng người một trong chỗ ẩn nấu hợp với thể tạng của họ. Nếu có được một ngọn đồi, một thung lũng cho mỗi người bệnh trong cái cơ sở này thì tuyệt vời biết mấy ! Như những toà lâu đài mà

các ông vua loạn trí ở châu Âu biến thành nơi ẩn dật trong những thời tuyệt vời ngày xưa ! Cái linh hồn trần trụi bi thương ở nước Mỹ ngày nay thậm chí không được bảo đảm một nơi ở riêng tư. Do đó tôi đã công hiến sức lực của tôi để đảm bảo sao cho, chí ít trong toà nhà này, tất cả những người nam hay nữ đến nướng náu đều có một vị trí riêng của mình. Phần tôi, tôi chọn “vị trí riêng” của mình ở chỗ thấp nhất trong nhà: xưởng làm việc của tôi ở tầng hầm để xe. Và bây giờ, tôi muốn đề nghị các bạn mừng tượng theo gợi ý của tôi, làm như các bạn đi xuống xưởng làm việc của tôi, ngay dưới sàn các bạn đang đứng và từ “vị trí” của tôi, cố hình dung ra “vị trí” của những người đang sống trong từng khoang của từng phòng trong ngôi nhà này. Cấu trúc của tôi tích nhập mỗi một trong những “vị trí” ấy sao cho tạo ra cảm giác chuyển động đi lên, không ngừng. Điều đó phải đập ngay vào mắt. Tôi đã đặt ra và thực hiện những cải cách nội thất nhằm mục đích tạo cho mọi cá nhân (đặc biệt là cá nhân trẻ tuổi) ở trong tập hợp các “vị trí” này là một nhận thức rằng họ đang tồn tại trên một cái cầu thang ở đó bản ngã đang được đưa lên cao theo một đường xoáy tròn ốc lên đến tận trời. Những người ở cơ sở này mà không còn trẻ nữa được chỉ định những “vị trí” làm nền tảng cho chuyển động đi lên không ngừng của lớp trẻ. Họ chủ yếu là các bà đã mãn chiều xế bóng, với tấm lòng ngưỡng mộ, họ đi theo con cháu - lớp trẻ của chúng ta - đi lên về phía những đỉnh cao thiêng liêng”. (Đến đây nhà thơ nêu lên mấy ý phản đối).

Mặc dầu thấy quan niệm đó là đầy cảm khoái, ông vẫn thắc mắc không biết những người ở vị trí thấp có hạnh phúc hay không. Hơn nữa cứ xem một hình kim tự tháp chóp thì rõ, số người có thể chiếm vị trí trên đỉnh cực kỳ hạn chế. Liệu cái đó có gây đối địch khiến lớp trẻ, thay vì được hưởng thụ, lại bị công kích ? Đáp lại, vị kiến trúc sư dướn người lên với một cố gắng mãnh liệt, tư thế uy nghi như thần linh. “ông là một kẻ yêu say mê các cậu thanh, thiếu niên. Thế mà ông lại sợ không dám yêu cầu xã hội chấp thuận con đường đưa họ tới những đỉnh cao. Chính vì vậy mà tình yêu của ông làm họ đòi truy và sa đoạ. Trốn ở những nơi thấp, tối đen, làm ô nhiễm lẫn nhau - đó là điều duy nhất khuấy lên niềm đam mê của ông đối với đám trẻ ! Niềm đam mê của một kẻ thích tử thi cũng không khác thế. Nhưng giữa chúng ta, có một khác biệt cơ bản. Những gì tôi đã hoàn thành trong ngôi nhà này, tôi muốn phổ biến ra bên ngoài “xã hội khép kín” của chúng ta, ra toàn nước Mỹ lục địa, ra khắp thế giới !

Tôi đang phát động một phong trào kiến trúc để đặt những người trẻ ở khắp nơi vào những “vị trí”, trên cầu thang đi lên. Chúng ta phải bắt đầu từ trường học, thư viện và rạp hát cho trẻ em. Lý do khiến tôi nén ép và thu nhỏ thân thể của chính tôi (trước đây cũng bằng tầm vóc bình thường của người lớn)

xuống kích thước của một đứa trẻ như các bạn thấy đang ngồi trong chiếc xe này là để chuẩn bị cho mình bằng cách nào nhìn và cảm thụ thế giới từ chiều cao của một đứa trẻ, từ “vị trí” của một đứa trẻ, từ con mắt tâm hồn của một đứa trẻ. Mục đích của tôi là tạo một mô hình cho toàn thế giới trên qui mô thể xác và tâm hồn trẻ nhỏ và tôi cố sống trong thế giới như một đứa trẻ về vật thể cũng như tinh thần, ngày đêm suy biện về các loại hình không gian và cấu trúc thích hợp nhất với kiến trúc cho trẻ em. Bản thân cái thân hình bị nén ép và teo lại của tôi cũng sẽ là một mô hình cho các kiến trúc sư trong tương lai”.

Trong khi vị kiến trúc sư tuyên ngôn như vậy, tôi dõi mắt ngắm thân hình ông kỹ hơn: Quả thật, xem ra có thể ông ta đã tự biến mình thành một chú lùn bằng cách ngồi vào chiếc xe đẩy và ép cái khoảng cách giữa ngực và hông thành hai hoặc ba nếp xếp như kiểu đàn accordion. Chiếc xe đẩy chỉ đơn thuần là một thiết bị ông cần dùng để xử lý ngoại hình của mình. Giờ đây vùng hai tay trong ống áo xa tanh đổ lên trên đầu, ông bỗng trở thành một ông vua màu hồng với cái miệng như miệng một con chó kiêu đáng yêu và các bà mệnh phụ đằng sau ông (rượu vào lại càng tăng vẻ kiêu quý phái) rộ lên vỗ tay kín đáo. Ngay cả đôi thủ của ông, nhà thơ Beatnik với bộ mặt của vị Bồ Tát có râu, cũng phải kêu lớn: “Con người này thật là quái thú ! ông ta mất trí rồi !”...Mắt lấp lánh sau cặp kính dày, ông giục các đệ tử của mình hoan hô theo.

Đến đây, điều tất yếu xảy ra: Các khách dự liên hoan quyết định tham gia bên trong toà nhà để xem cái kế hoạch bậc thầy của vị kiến trúc sư được thực hiện như thế nào. Với chiếc xe đẩy chở ông kiến trúc sư đi đầu như cò suýt, bọn tôi nối đuôi nhau thành hàng dọc đi ra xem cái phần nhà được coi là trái tim của công trình do ông kiến trúc sư tạo nên: Căn phòng được thiết kế để tạo cảm giác về chuyển động đi lên. Vì ngoài các khu vực đang có cuộc liên hoan, tầng chỉ bao gồm các phòng hội nghị và một thư viện, nên chúng tôi đổ ra cầu thang và bắt đầu leo lên tầng hai. Đám thanh niên, mới mấy phút trước còn lạng lẽ chống đối ông kiến trúc sư, giờ đây đỡ ba phía xe đẩy, bước lên thật cao. Một tâm trạng phấn kích liên kết chúng tôi lại trong khi chúng tôi xuyên qua hành lang rộng, lần lượt dòm vào các phòng trống không kế tiếp nhau, ở mỗi khúc ngoặt lại phát hiện thấy một đoạn cầu thang. Các phòng trống không. Chính xác hơn, đáng lẽ tôi phải mô tả mỗi phòng như là một bộ gồm nhiều cái hộp với những đáy ở độ cao khác nhau. Mỗi một phòng lớn của kiến trúc sư cũng được chia thành bốn, năm khoang hình khối chữ nhật xếp sắp sao cho toàn bộ cho một cảm giác chuyển động từ thấp lên cao đó là vì khi đi từ phòng lớn này sang phòng lớn khác, ta luôn có cảm giác lặp đi lặp lại, do cách sử dụng hư ảo là mình vượt lên mức của cái

hộp cao nhất trong phòng trước (thật ra không thể nào như thế). Hơn nữa, trên các cầu thang, ảo tưởng ấy càng được tăng cường bởi thực tế có thể sờ mó được, thành thử khi leo cầu thang, tôi cảm giác như bị treo lơ lửng trong một cái tháp cao. Khi leo cao hơn nữa, thậm chí tôi bắt đầu tự hỏi phải chăng bọn tôi đã biến thành một lũ chuột nháo nhác chạy lên cái cầu thang của cái tháp này, do một thứ chứng điên tập thể. Thực tế có một số thấy khó chịu với nỗi xúc động đang liên kết chúng tôi và đã bỏ đám điều hành.

Khi những người còn lại lên đến tầng cao nhất của tòa nhà (thiết kế tạo ra ảo tưởng là vẫn còn một phòng nữa bên trên), tôi có thể cảm thấy, bên ngoài những cửa sổ tối om của những căn phòng mỗi lúc một nhỏ hơn, vòm lá ken dày của “cây mưa thông minh” mà hồi đầu suốt buổi tối nay tôi muốn chỉ có thể thừa nhận là nó tồn tại. Hoặc giả, có lẽ tôi nên nói rằng bản thân những căn phòng tựa như những cái chuồng chim bao bọc trong một vòm lá mênh mông. Chúng tôi đi vòng những buồng nhỏ mãi đến khi phát hiện thấy chỉ có một khoang trong bốn khoang mà căn phòng góc được chia nhỏ ra, là có ai đó đang ở.

Như tôi đã nói trên, có một số người trong bọn tôi dần dần thấy ngán cái không khí của đám rước, lại có những người khác, do bản chất, thấy sợ cái mỏng manh của những hành lang gỗ hoặc trở nên chán cái công thức tuy khác lạ nhưng lặp đi lặp lại trong công việc sắp xếp cải tiến các phòng. Do đó, số còn lại để thám hiểm khoang trong cùng chỉ gồm có Agatha, bản thân tôi, nhà thơ Do Thái - Ấn Độ ở Bom bay, nhà thơ Beatnik và vị kiến trúc sư ngồi trong xe đẩy do hai chàng trai trẻ khiêng. Bây giờ tôi nhận ra có lẽ như vậy lại tốt hơn ở đó, trong căn buồng hiểm trở nhất của ngôi nhà - một thứ hộp nhỏ tựa như nhô ra từ tường nhà - chúng tôi trông thấy một phụ nữ trạc bốn mươi tuổi, gập người trong chiếc chậu giặt bằng kim khí chiếm gần hết sàn nhà. Chỉ vào nét mặt, bà ta có thể là một bà con gần gũi với các mệnh phụ điếm đạm hồi tối tụ tập quanh chiếc xe đẩy của vị kiến trúc sư, tốp từng ngum rượu từng nhắm tài hùng biện của ông. Nhưng từ cổ trở xuống, người đàn bà này hoàn toàn khóa thân khom khom trong chiếc chậu giặt, một đầu gối co lên, vãi lên mình một thứ nước đỏ sẫm. Lúc này, xoay cặp mắt như hai cái lỗ đen nhỏ về phía chúng tôi bà quệt cái chất lỏng dính dính sẫm màu thành một đường trên cái trán hẹp.

Nhà thơ Beatnik im lặng, thậm chí có vẻ xúc động trước cảnh đó trong khi nhà thơ Do Thái - Ấn Độ, bao giờ cũng thật thà, nói thẳng là ông không thể chịu nổi cái mùi hôi nọ. Nhận xét này phá tan tâm trạng phấn khích của vị kiến trúc sư và ông cau có giải thích rằng căn phòng bà nọ đang ở không phải là “vị trí” của bà, bà chỉ được quyền chuyển đến tạm thời vì cuộc liên

hoan đêm nay thôi và sự thay đổi mỗi cảnh làm bà mất phương hướng. Agatha phản ứng với lời phàn nàn của nhà thơ Do Thái - Ấn Độ còn thẳng thừng hơn. Bà nói với ông ta rằng người phụ nữ cần phải dùng cái dòng máu ôi của mình vào việc gì đó chứ, rằng không ai có thể trách cứ bà về chuyện ấy, và rằng bà ta hoàn toàn có thể làm việc đó với máu tươi sáng, nhưng chỉ vào những lúc rất đặc biệt trong đời bà ta mà thôi.

Thế rồi như được khởi động bởi những lời Agatha, một số sự việc xảy ra cùng một lúc. Thoạt tiên là nhà thơ Ấn Độ, và mấy giây sau đến tôi, cùng ý thức ra một điều. Và cái khoảnh khắc nhận biết ấy, khi chúng tôi đưa mắt ra ý với nhau rằng chắc chắn nhà thơ Beatnik đã biết tất cả từ đầu... vào đúng lúc ấy khi chúng tôi hiểu ra rằng cuộc liên hoan là hoàn toàn do các người bệnh của cơ sở tâm thần này tổ chức (trừ người đàn bà trước mặt chúng tôi, mình bê bết máu từ bộ phận sinh dục của chính mình) và rằng những người bệnh ấy không phải là ai khác ngoài đám tiếp viên nam nữ phục vụ cốc tay và đồ ăn, không kể những bà bình thân uống từng hớp rượu... phải, vào lúc ấy, một nhà báo Iran, đại biểu dự xêmina, lao lên cầu thang. Anh ta báo cho chúng tôi biết là tất cả các đại biểu đã quyết định rút khỏi nơi này ngay lập tức.

Điều tiếp theo tôi nhớ lại rõ ràng là hình ảnh vị kiến trúc sư, mà vừa đây khi ngồi trong xe đẩy nom y như chú bé, thoát một cái, vươn mình đứng dậy khiến thân hình vụt lớn gấp đôi. Tôi nhìn theo ông bỏ xuống cầu thang, cái thân hình to lớn kỳ lạ cúi gập về phía trước, được đỡ bởi đôi vai Agatha. Giữ ý để khỏi làm kinh động người phụ nữ bôi máu lên đầy mình, nhà thơ Beatnik đợi đến lúc xuống tới tầng dưới mới bật ra những tràng cười vui vẻ. Bấy giờ tay nhà báo Iran bèn kể lại cho chúng tôi nghe toàn bộ câu chuyện. Hình như khi tất cả những người khác bắt đầu lên các tầng trên, anh ta và một thầy giáo dạy tiếng Anh ở cộng hoà Triều Tiên, vốn đã mang máng cảm thấy có điều gì kỳ lạ trong chuyện này, bèn tò mò xuống xưởng làm việc của ông kiến trúc sư dưới hầm. Ở đó họ khám phá ra một cảnh đúng như một phim găngxtơ Mỹ: Hai người đàn ông rất to con vận đồng phục bị trói, nằm dưới đất. Ở gian bên, một buồng tắm, họ tìm thấy ba nữ y tá cũng bị trói. Họ đi đến một thoả thuận với các nữ y tá và các tay gác đêm theo đó các đại biểu dự xêmina sẽ về ngay nhà nghỉ bằng xe mini-buýt với điều kiện là họ không bị dính líu vào bất kỳ sự kiện nào của tối nay. Thêm vào đó, họ yêu cầu là bất cứ sự trả đũa nào đối với bất cứ người bệnh nổi loạn nhất thiết không được đụng chạm đến các đại biểu dự xêmina. Tuy nhiên, vì cơ sở này được chu cấp bởi những khoản lệ phí lớn do gia đình các bệnh nhân trả, nên không chắc sẽ có sự trừng phạt nặng nề nào đối với họ. Cuối cùng cái tay nhà báo Iran báo cho chúng tôi biết rằng nếu việc anh ta và vị đại biểu Triều

Tiên liên quan đến vụ Xicandan này lộ ra trên báo chí, họ có thể bị rắc rối khi trở về nước (chuyện này xảy ra mấy năm trước cuộc cách mạng của Khomeini).

Đến đây, không làm ồn ã gì thêm nữa, chúng tôi bắt đầu tiến ra vườn đằng trước. Ở đó, chiếc mini-buýt đã ì ầm nổ máy. Chẳng buồn chào từ biệt mấy bà say đang la đà chệnh choạng xuống cầu thang rồi đi dọc cầu thang tìm “vị trí” của mình, hoặc đám thanh niên vẫn đang lăm lè bước, mắt cụp xuống, chúng tôi cứ chen giữa bọn họ đi ra lên xe.

Tôi chẳng thấy bóng dáng những gã gác đêm lẽ ra phải giám sát việc ra đi của chúng tôi mà chỉ thoáng thấy đầu và hai vai của nữ y tá cao vọt lên bên trên đám người lom khom nọ. Nhưng vào những phút cuối cùng của chúng tôi trong ngôi nhà, tôi nghe thấy từ phía cái “cây mưa thông minh” chưa bao giờ hiển lộ trước mắt tôi từ bóng đêm, một phụ nữ gào lên hai ba lần những tiếng nức nở, to đến nỗi tưởng như người bà ta bị xé ra vì đau khổ.

Với những người khách trẻ phóng xe máy cả đằng trước lẫn đằng sau, chúng tôi lao nhanh trên con đường núi ngoằn nghèo mà dốc đứng như một cuộc chạy trốn tuyệt vọng. Nhưng trong bóng tối trên xe buýt vang vọng của tiếng nức nở nhưng vẫn dội lên quanh chúng tôi, và ngay cả bộ mặt của nhà thơ Beatnik (cho đến trước đó một lát, ông ta vẫn còn cười âm ỉ) cũng đượm một vẻ mặt buồn đăm chiêu không mấy khác cái vẻ u ám của hai vị đại biểu Iran và Triều Tiên đang ngấm ngội về những tiếng vang có thể của vụ Xicandan này ở đất nước độc tài của họ. Tuy nhiên mặc dầu tất cả những cái đó, giờ đây nghĩ lại, tôi vẫn lầy lã không hiểu sao tôi đã không một lần ngoái nhìn ra cửa sau xe về phía cây mưa khổng lồ, chắc hẳn nó phải lù lù vươn toàn thân đen ngòm, sừng sững đó, bất kể đêm tối mịt mù nhường nào, nếu như tôi dõi mắt về mạn trời đang ló ánh ngày. Lạ, là vì tôi luôn luôn hình dung Agatha trong trí, bà ta đã chọn “vị trí” của mình bằng cách đặt chiếc ghế ở chỗ cây và đất gặp nhau, giữa đám rế đâm ra như cọc rào. Agatha, người đã đăm đăm nhìn bức tranh Cô gái trên lưng ngựa mà ngược mắt lên toà nhà thiết kế theo đường xoáy tròn ốc bắt tận lên trời tựa như một người anh em sinh đôi với cây mưa... Agatha, mà tôi vẫn có thể nhìn bằng con mắt tâm linh, mặc dầu cái bà gọi là “Cây mưa thông minh” của bà là loại cây gì thì tôi chẳng bao giờ biết.

DƯƠNG TƯỜNG dịch.



# TÔI MÙ RỒI

JOSE SARAMAGO

(NOBEL 1998)

Trích tiểu thuyết Bệnh mù.

Về tiểu thuyết bệnh mù, Jose Saramago

nói: “Bệnh mù ở đây không phải là bệnh

mù thật, nó là bệnh mù trí suy xét. Chúng

ta là những sinh vật có lý trí, nhưng chúng

ta không xử sự hợp lý. Nếu không thì đã

không có nạn đói trên thế giới”.

Đèn báo chuyển sang màu vàng. Hai chiếc xe ở phía trước vọt lên trước khi đèn đỏ kịp sáng. Tại lối qua đường dành cho khách bộ hành, sáng lên tín hiệu người đàn ông màu xanh. Những người đang đứng đợi bắt đầu vượt qua đường trên những vạch sơn trắng kẻ trên nền nhựa đường màu đen trông không có vẻ gì giống con ngựa vằn cả mà người ta vẫn gọi nó như vậy. Những người lái xe sốt ruột đặt một chân trên “côn” xe, để xe trong trạng thái sẵn sàng tiến tới giống như những con ngựa bồn chồn khi cảm thấy cái roi đang chuẩn bị quất xuống.

Khách bộ hành vừa qua đường xong, nhưng tín hiệu cho xe hơi đi tiếp còn phải đợi thêm mấy giây nữa, một số người cho rằng sự chờ đợi này tuy không đáng kể, nhưng nếu nhân lên với số hàng ngàn đèn báo có trong thành phố với số lần thay đổi liên tiếp giữa ba màu sẽ trở thành một trong những nguyên nhân quan trọng nhất gây ra những nút tắc nghẽn giao thông, hay “nút cổ chai”, như thuật ngữ ngày nay hay được dùng.

Cuối cùng thì đèn xanh cũng sáng, những chiếc xe nhanh chóng chuyển động khỏi chỗ dừng, nhưng có thể thấy ngay là không phải tất cả các xe đều dịch chuyển khỏi chỗ tạm dừng nhanh như nhau.

Chiếc xe đi đầu luồng đường giữa đã dừng lại, chắc hẳn lại có hỏng hóc kỹ thuật gì đây, chân ga bị lỏng, cần số bị kẹt, “nhíp” xe bị trục trặc, phanh bị

mút, mạch điện bị đứt, nếu không thì cũng đơn giản là anh ta bị hết xăng, đây không phải là lần đầu tiên chuyện như thế xảy ra. Khách bộ hành mới hình thành ở chỗ đợi qua đường nhìn thấy người lái xe của chiếc xe bất động vẫy tay sau kính chắn gió, trong khi những chiếc xe phía sau bấm còi như phát rồ. Một vài người đã ra khỏi xe, chuẩn bị đẩy chiếc xe mắc nạn đến một chỗ không còn gây cản trở giao thông nữa, họ giận dữ đấm tay vào cửa sổ đóng chặt của xe, người đàn ông bên trong xe quay đầu về phía họ, thoát tiên quay về bên này, sau lại quay về bên kia, rõ ràng ông ta đang hét lên điều gì đó, nếu xét vào chuyển động của đôi môi thì có vẻ như ông ta đang nhắc đi nhắc lại mấy tiếng, không phải chỉ một tiếng mà là ba tiếng, và cuối cùng khi có người tìm cách mở được cửa xe, ba tiếng đó là tôi mù rồi.

Ai mà có thể tin được điều đó. Nếu thoát nhìn, mắt của người đàn ông trông có vẻ khoẻ mạnh, đồng tử sáng long lanh, lòng trắng trắng như sứ. Mắt ông ta mở to, da mặt nhăn nhúm lại, đôi lông mày đột nhiên nhướng lên, tất cả những biểu hiện đó mà mọi người có thể nhìn thấy báo hiệu rằng ông ta đang bị một cơn đau kịch phát hành hạ muốn phát điên lên. Ngay sau đó, những gì mà mọi người vừa thấy biến mất sau đôi bàn tay nắm chặt của ông ta, dường như ông ta đang cố tìm cách giữ lại trong đầu mình hình ảnh cuối cùng còn lưu giữ được, đó là ánh đèn đỏ hình tròn của chiếc đèn báo. Tôi mù rồi, tôi mù rồi, ông ta cứ tuyệt vọng nhắc đi nhắc lại trong khi mọi người giúp ông ta ra khỏi xe, còn nước mắt dâng đầy lên làm đôi mắt mà ông ta cho là đã chết sáng hơn lên. Chuyện như thế này vẫn xảy ra, rồi sẽ qua thôi, rồi các ông các bà sẽ thấy, đôi khi nó là do dây thần kinh, một bà nói. Đèn đã lại chuyển màu, một vài khách bộ hành tò mò đã tụ tập lại xung quanh đám đông, còn những người lái xe ở xa phía đằng sau vì không biết chuyện gì đang xảy ra lên tiếng phản đối cái mà họ nghĩ là một tai nạn bình thường, một cái đèn pha bị vỡ, cái chắn sóc bị móp, không gì có thể biện minh cho sự chộn rộn này được. Gọi cảnh sát, lôi cái đồng sắt cũ kỹ ấy ra khỏi đường đi, họ kêu lên. Người đàn ông mù cầu xin, làm ơn có vị nào đưa tôi về nhà được không. Người phụ nữ vừa nói là do dây thần kinh có ý kiến cần phải gọi xe cấp cứu để đưa người đàn ông tội nghiệp đến bệnh viện, nhưng người đàn ông bị mù từ chối không muốn nghe, hoàn toàn không cần thiết, ông ta chỉ cần có ai đó đi cùng ông ta đến cổng toà nhà nơi ông ta sống, ([70]) Nhà tôi gần đây thôi, không phiền gì nhiều đến các ông các bà đâu, Thế còn chiếc xe thì sao, có người hỏi. Một giọng khác nói, chìa khoá vẫn ở khoá điện, cứ lái xe lên vỉa hè,

Không cần đâu, một giọng thứ ba chen vào, để cái xe đây cho tôi và tôi sẽ đưa ông đây về nhà. Có tiếng xôn xao đồng tình. Người đàn ông bị mù thấy có người cầm tay mình, Đi, ông đi với tôi, vẫn giọng đó nói với ông. Người

ta để ông ta ngồi vào ghế trước cạnh tay lái và thắt dây an toàn cho ông ta, Tôi không nhìn thấy gì cả, tôi không nhìn thấy gì cả, ông ta vừa khóc vừa lẩm bẩm, Ông nói cho tôi biết ông sống ở đâu, người đàn ông kia hỏi ông ta. Những khuôn mặt ồn ào ghé nhìn qua cửa sổ xe hơi háo hức muốn biết tin tức. Người đàn ông bị mù đưa hai tay lên mắt và làm hiệu, Không thấy gì cả, cứ như là tôi đang ở giữa đám sương mù hay là đã ngã xuống biển sữa vậy, Nhưng mù thì không giống như thế, người đàn ông kia nói, người ta nói mù là mọi thứ đều màu đen, Còn tôi thấy tất cả đều màu trắng, Bà kia có lẽ đúng, có khi là tại dây thần kinh, chính là dây thần kinh đã gây ra chuyện này, Không cần phải nói với tôi như thế, đây là một thảm họa, vâng đúng là một thảm họa, Ông làm ơn hãy nói cho tôi biết ông sống ở đâu, đồng thời chiếc xe khởi động.

Người đàn ông bị mù áp úng cứ như là thị giác bị mất đã làm kém đi trí nhớ của ông ta, ông ta nói địa chỉ và nói thêm, tôi không biết nói gì để cảm ơn ông, người đàn ông kia đáp, Thôi mà, ông đừng nghĩ gì đến chuyện đó nữa, hôm nay là lượt ông, ngày mai sẽ đến lần tôi, chúng ta không bao giờ biết cái gì sẽ chờ đợi ta cả, Ông nói đúng, vào sáng nay khi tôi ra khỏi nhà mắt vẫn còn sáng, ai mà nghĩ rằng sự thể khủng khiếp như thế này lại có thể xảy ra.

Ông ta tỏ ra băn khoăn vì họ vẫn còn chưa nhúc nhích, Tại sao ta không đi đi, ông ta hỏi, Đang đèn đỏ người kia trả lời. Kể từ phút này trở đi ông ta không bao giờ biết được lúc nào có đèn đỏ nữa).

VŨ KIM THƯ dịch.

# THẾ KỶ CỦA TÔI

(Trích, một truyện năm 1991)

GUENTER GRASS

(NOBEL 1999)

Lời dẫn Thế kỷ của tôi là cuốn sách mới nhất của Gunter Grass đã được dịch sang tiếng Tây Ban Nha và đến ngày mười tháng mười vừa qua đã được cùng một lúc bày bán tại các hiệu sách của Tây Ban Nha và các nước châu Mỹ nói tiếng Tây Ban Nha. Trong cuốn sách này, G.Grass nói về 100 năm nay thông qua 100 truyện được kể từ cách nhìn của các nhân vật lịch sử bình thường, những con người không có địa vị xã hội cao sang trong nước Đức nhiều biến loạn. Khi gấp sách lại bạn đọc nhận ra rằng cả một thế kỷ đã qua đi hầu như chẳng có ý nghĩa gì, đồng thời nhận ra rằng thế kỷ ấy, cuối cùng cũng chẳng đến nỗi tồi tệ quá đỗi vì Gunter Grass đã đưa vào cuốn sách này cái tốt nhất của mình một cách không uổng công như nhân vật huyền thoại Sisifo từng ý thức rõ ràng rằng điều thực sự quan trọng là chông được đá lên đỉnh núi còn việc đá lăn xuống chân núi là việc của đá, nghĩa lý gì đâu.

Một trăm truyện trong Thế kỷ của tôi là một trăm bức bích họa về bộ mặt bị lãng quên của lịch sử, lịch sử nước Đức, lịch sử thế giới mà chúng ta nên xem để không quên lịch sử.

Chúng tôi trân trọng giới thiệu Thế kỷ của tôi với quý bạn đọc qua một truyện, đó là Năm 1991.

NĂM 1991

Người ta không thấy những xác chết. Chỉ là những tài liệu lộn xộn và những cuộc va chạm dường như đã rõ ràng. Đó cứ như thể là một trò chơi của con nít.

- Rõ rồi, bởi vì hãng truyền hình CNN nắm trong tay bản quyền phát trên màn ảnh nhỏ cuộc chiến tranh này, cuộc chiến tranh sắp tới và cả cuộc chiến tranh tiếp theo.

- Tuy vậy, người ta thấy những giếng dầu bốc cháy.

- Bởi vì điều được nói tới là vấn đề dầu lửa, chỉ vấn đề dầu lửa mà thôi.

- Điều đó thì đến cả trẻ con đi trên phố cũng đã biết. Những trường học vắng tanh và học trò lũ lượt kéo nhau đi tới Hamburgo, Berlin, Hanover... Phần đông chúng đi không có thầy hướng dẫn...

- Còn đến tận Schwerin và Rostok kia. Ngoài ra, như chúng ta cách đây hai năm, chúng đi với nển trong tay ở khắp nơi.

- Trong khi đó ở đây chúng mình cứ tiếp tục nói những chuyện về năm 1968 về việc chúng ta tham gia phong trào phản đối chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam, phản đối bom napan.

- Thế mà giờ đây không hề động đậy, dù chỉ ngoe nguẩy một ngón tay cũng không, trong khi đó, ở bên ngoài lũ trẻ...

- Không thể so sánh được. Chí ít ra chúng ta có một chủ trương chung và một kế hoạch hành động cách mạng trong khi đó những đứa trẻ ấy chỉ có nển trong tay.

Vậy thì có nên so sánh Sadam với Hitler không ? Nếu rút về một mẫu số chung thì cả thiên hạ đều biết cái gì là tốt và cái gì là xấu...

- Điều đó được nói một cách tương đối khó hiểu, nhưng phải thương lượng, người ta có thể thương lượng nhiều hơn nữa và phải gây sức ép thông qua cầm vận kinh tế, như đã làm với Nam Phi, bởi vì với chiến tranh thì ...

- Cuộc chiến tranh nào kia ? Cuộc trưng bày mà hãng truyền hình CNN cùng với Lầu Năm góc tổ chức một cách sạch sẽ mà giờ đây người công dân đứng xem màn ảnh nhỏ có cảm tưởng như đó chỉ là cảnh bắn pháo hoa mà thôi. Tất thấy đều sách sẽ, không có xác chết. Người ta xem nó cứ như thể xem truyện viễn tưởng khoa học bằng cách nhai đũa thần.

- Nhưng người ta nhìn thấy những giếng dầu cháy và thấy tên lửa tầm xa rơi xuống Israel đến mức giờ đây dân chúng phải ở trong hầm trú ẩn và đeo mặt nạ phòng độc.

- Nhưng ai đã vũ trang cho Sadam trong nhiều năm ? chính xác mà nói chỉ người Mỹ và người Pháp ...

- Và các doanh nghiệp của Đức nữa. Hãy xem này, cả một danh sách dài những ai đã...cung ứng thứ gì; tất cả hàng hoá này đều thuộc loại tốt, các linh kiện cho tên lửa, những nhà bếp toàn được làm bằng chất gây độc hại, cùng với những thực đơn phù hợp.

- Bởi thế, ngay đến cả ngài Biermann, người mà lúc nào tôi cũng cho là con người hiền lành, đã ủng hộ cuộc chiến tranh. Kể cả việc ông ta tuyên bố rằng...

- Ông ta chẳng nói gì cả nhưng đã lên án những ai không đồng tình với ông ta.

- Và gọi đám trẻ tay cầm nến đi biểu tình là đồ nhãi con hay khóc suốt mướn...

- Bởi vì những đứa trẻ ấy không có một mục tiêu xã hội, một chủ trương chung, cũng chẳng có lấy những lý lẽ cần thiết, trong khi đó ở cái thời ấy chúng ta...

- Phải rồi, “chúng ta không đòi máu lấy lửa”, dù sao đi chăng nữa, nó cũng muốn nói lên điều đó.

- Nhưng chưa đầy đủ. Khi chúng ta tham gia phong trào phản đối chiến tranh của đế quốc Mỹ ở Việt Nam....

- Phải rồi, với khẩu hiệu: “Hò, Hò, Hò Chí Minh !”...

- Ở bất kỳ trường hợp nào, những đứa trẻ giờ đây đang có mặt trên các phố, trên các quảng trường. Chúng cũng có mặt ở Munich, ở Stuttgart. Hơn năm ngàn người. Chúng lôi kéo nhiều tầng lớp, lôi kéo cả những người ở các đồn cảnh sát theo chúng. Chúng làm các cuộc diễu hành trong im lặng chỉ thỉnh thoảng mới đồng thanh hô “Tôi sợ ! Tôi sợ !”. Chưa bao giờ xảy ra chuyện ấy, ngay đến ở Đức có ai đó dám nói toạc ra... Theo quan điểm tôi...

- Ôi dà, quan điểm chẳng là gì cả. Cậu hãy nhìn những đứa trẻ ấy. Đầu thì đội mũ Armeni, chân thì đi giày Adidas. Rõ thật là một lũ ranh con còn vương mùi sữa mẹ bỗng dung lại sợ quần áo đẹp, trong khi chúng ta, vào năm sáu tám và sau đó, khi người ta định mở rộng đường băng phía Tây để mở rộng sân bay, hoặc sau đó, cuộc đấu tranh phản đối Hiệp ước Pershing II ở Mutlangen và một vài nơi khác, đều có mặt. Thời ấy thật sự là khó khăn. Còn bây giờ những đứa trẻ ranh ấy tay cầm nến mà ngoe nguẩy cái đi...

- Thế thì đã sao nào ? Tất cả mọi chuyện đều đã xảy ra như thế ở Leipzig đó sao ? Tôi đã từng có mặt ở đấy khi mà từ nhà thờ Thánh Nicolas chúng tôi bước ra một cách hiền lành và tất cả các buổi sáng thứ hai, cho đến khi những người ở bên trên bắt đầu run sợ...

- Nhưng không thể so sánh với chuyện hôm nay được.
- Dầu sao chẳng nữa vẫn không thể so sánh được. Chỉ có những giếng dầu đang bốc lửa...
- Và tại Bagda, dưới hầm rượu, toàn dân vô tội ẩn nấp.
- Tuy nhiên, trên màn ảnh nhỏ hãng CNN người ta chiếu một bộ phim khác hẳn đây...
- Thôi nào, để xem cậu có thể hiểu cùng một lúc vấn đề không nhé. Vấn đề ấy là tương lai. Trước khi bắt đầu một cuộc chiến tranh, người ta đã bán bản quyền cho kẻ đáng tin cậy nhất.
- Hôm nay ấy à, cho đến việc chế tạo sẵn một cái gì tương tự như thế người ta làm được ngay, bởi vì không nghi ngờ gì cả về việc sẽ có một cuộc chiến tranh khác, ở địa điểm khác hay lại ở chính vùng Vịnh.
- Ở bán đảo Bancan, chẳng đã có cuộc chiến giữa người Serbi chống người Croat là gì, đương nhiên là...
- Chỉ ở nơi nào có dầu lửa...
- Và cũng sẽ không có xác chết...
- Và nỗi sợ, nỗi sợ thật sự, chỉ có trẻ con mới biết sợ thôi.

NGUYỄN TRUNG ĐỨC giới thiệu và dịch.

(Theo bản dịch tiếng Tây Ban Nha

của Miguel Sáez, đăng trên báo EL PAIS, 4-10-1999)

## Chú thích

[1] Nguyên văn: rộng khoảng 1 morga. Morga là đơn vị đo diện tích cổ, bằng 5600 mét vuông.

[2] Dòng dõi những người châu Âu di cư sang châu Mỹ La tinh, không lai với người da đen, da trắng.

[3] Đây là tác phẩm "Pan Tadeus" của thi hào Adam Mixkiêvich (1798-1855) nhà thơ vĩ đại của nhân dân Ba Lan. Tác phẩm thi ca của ông tràn ngập lòng yêu nước.

[4] Balamôn vốn đã là đẳng cấp cao. Nhưng ngay trong Balamôn cũng có nhiều đẳng cấp.

[5] Ở đây nói Bộ Ngoại giao chính quốc Anh.

[6] Chính phủ thuộc địa bản địa.

[7] Ý nói từ khi có xã hội văn minh.

[8] Viết tắt tước vị Hiệp sĩ Huân chương Đế chế Ấn Độ.

[9] Một vị thánh Hindu hoặc một người mộ đạo.

[10] Rátpút: thành viên của đẳng cấp Hindu quân phiệt và trị vì mạnh ở Bắc Ấn Độ.

[11] Thành phố ở đông bang Punjab, vốn là thủ đô trong mùa hè của Ấn Độ dưới thời Anh thuộc

[12] Chào theo kiểu Hồi giáo: cúi đầu, lòng bàn tay phải áp vào trán.

[13] Nội Ximla.

[14] Các vị sư đạo Phật ở Tây Tạng.

[15] Các vị thần trong huyền thoại Ấn Độ, dưới nhiều hiện thân để trừ ác.

[16] Ở Ấn Độ, càng xuôi xuống vùng đồng bằng phía nam, nước da các dân tộc càng sẫm màu.

[17] Tác giả so với bên Anh.

[18] Alexandre Steinlen (1859 - 1923) - họa sĩ người Pháp cùng thời với A. France, có nhiều tác phẩm hội họa nổi tiếng và đã minh họa truyện ngắn này.

[19] Lucien Guitry (1860 - 1925) - nghệ sĩ và đạo diễn sân khấu người Pháp nổi tiếng.

[20] Marianne - tên gọi hàm ý của nền Cộng hòa Pháp.

[21] Guillaume de Nogaret - nhà luật gia Pháp thế kỷ XIII - XIV, kịch liệt chống lại Giáo hoàng Bônifaxo VIII.

[22] Grégoire VII - Giáo hoàng La Mã (1020 - 1085).

[23] Boniface VIII - Giáo hoàng La Mã (1235 - 1303), đấu tranh cho quyền lực vô hạn của nhà thờ.

[24] Có nghĩa là chống đối lại ông chăng ?

[25] Walter Raleigh (1552 - 1681) - nhà hoạt động chính trị, nhà văn người Anh.

[26] Tour de Londres - lâu đài dùng để giam giữ quý tộc, ít nhiều đã có những chống đối ngầm ngầm hoặc ra mặt chính quyền phong kiến đương thời của nước Anh quân chủ.

[27] Descartes (1586 - 1650) - nhà triết học nổi tiếng nước Pháp thế kỷ XVII, tác giả của cuốn Lịch Sử phương pháp luận.

[28] Gassendi (1592 - 1655) - nhà triết học duy vật, đồng thời với Đêcátơ.

[29] Leibnitz (1646 – 1716) Nhà triết học và vật lý học người Đức nổi tiếng.

[30] Newton (1642 - 1727) - Nhà triết học và vật lý học người Anh nổi tiếng.

[31] Bichat (1771 - 1802) - nhà giải phẫu học nổi tiếng người Pháp thế kỷ XVIII.

[32] Bernard (Claude) (1813 - 1878) - nhà tự nhiên học người Pháp thế kỷ XIX.

[33] Tiếng La tinh trong nguyên bản, có nghĩa là: chỉ có một bằng chứng thì

không phải là bằng chứng, ngụ ý muốn nói: mới chỉ có một bằng chứng thì không đủ để kết tội một con người.

[34] Bosuet (1624 - 1704) - giám mục và nhà văn Pháp, dạy hoàng thái tử, nổi tiếng về các bài điệu văn và các bài thuyết giáo.

[35] Magnaud - chánh án người Pháp nổi tiếng về sự mềm mỏng trong khi xử án, cùng thời với A. France.

[36] Ở đây A.France ám chỉ vụ Đrâyphuyt, một vụ án bất công trắng trợn vu cáo và kết tội sai viên đại úy pháo binh Do Thái là Đrâyphuyt đã đem bán một bí mật quân sự cho nước ngoài. Vụ án này đã gây công phẫn trong dư luận nhân dân nước Pháp và châu Âu vào những năm 1905, 1906, 1907 của thế kỷ 20.

[37] Cung điện cổ kính dưới các triều vua Pháp ở Pari.

[38] Thiên khải huyền trong Kinh Tân ước tiên đoán ngày tận thế.

[39] Có nghĩa là hay sừng cò, gây gỗ.

[40] Schubert (1797 - 1828) - Nhà soạn nhạc Áo.

[41] Guinea: tiền vàng Anh cổ = 21 silinh.

[42] Tiếng Pháp - Vĩnh biệt !

[43] Chỉ phòng khách, nơi có giấy dán tường in hình những phong cảnh đã phai mờ.

[44] vở ôpera của Richard Wagner.

[45] Cũng là Naxtia, gọi thân mật.

[46] Cũng là Naxtia, giọng âu yếm.

[47] Cũng là Vania.

[48] Cũng là Phênia.

[49] Hồi xưa ở Nga, những người bị coi là thành tích bất hảo, thường bị ghi vào giấy chứng minh, hộ chiếu, gọi là “chứng minh chó sói”, và bị cấm

không được vào làm trong cơ quan nhà nước v.v...

[50] Túc Vôngagrat (Xtalingrat) ngày nay, hồi đó đang có chiến trận.

[51] Có nghĩa là Làng đen.

[52] Trận chiến thắng lấy lòng của Hoàng đế Napoleon năm 1805 trên đất Tiệp (N.D)

[53] Thành phố nước Pháp, cách thủ đô Paris khoảng 600 dặm về phía đông nam (N.D).

[54] Tên chỉ cả một hệ thống gồm nhiều dãy núi đá cao ở Bắc Phi.

[55] Dân miền Bắc Cực (N.D).

[56] Có nghĩa là: Ngựa đây, má

[57] Nghĩa là “người trồng lúa mì”, (N.D)

[58] Học sinh trường trung cấp vũ bị thời Nga Hoàng, tính chất phản động.

[59] Lẽ tạ ơn.

[60] Tiếng Pháp, nghĩa là cái vỏ.

[61] Tiếng Pháp, nghĩa là bóc vỏ.

[62] ,2 Quốc gia được xem như nằm trong hai đảng - đảng “Đầu Trần”, và đảng “Đội Nón” - chống đối nhau kịch liệt và trong mỗi đảng còn chia rẽ, thù hận nhau hơn thù hai kẻ thù chung là ngoại bang nữa. Đảng thứ nhất coi tổ tiên là những người Do Thái trước khi có luật của Moise, vốn chưa bị buộc phải che đầu; đảng sau tự cho là con cháu của những người Do Thái sống sau luật của Moise, những người mà truyền thống buộc phải che đầu.

[63] Bản Việt văn “Cái vỏ cam” dựa trên bản Pháp văn của Rachel và Guy Casaril trong “Les Contes de Jérusalem”. Tập truyện bằng tiếng Pháp này, theo bài tựa, là một tập tuyển những truyện ngắn và những đoạn trích văn rời rạc của S. Agnon do chính các dịch giả người Pháp chọn và sắp xếp. Bởi vậy, chữ quyền sách này có ý chỉ một quyển sách bằng tiếng Hy-bá của tác giả, trong đó có in nguyên tác truyện “Cái vỏ cam”.

[64] Có bản dịch là HOA ĂN KIẾN (qt).

[65] Hoàng đế và triết gia La Mã (121-180), tác giả tập Những ý nghĩ nổi tiếng.

[66] Tiếng Pháp trong nguyên văn: Đồ cút đáí - gã nói - hẳn là một tên buôn bán chính trị kiểu Blacamăng (Xem Blacamăng, người hiền bán phép tiên).

[67] Tiếng Pháp trong nguyên bản: Tôi à, như ngài thấy đấy.

[68] Tiếng Pháp trong nguyên bản: Đây là ý nguyện của cha tôi.

[69] Lucas Kranach (1472 - 1553), họa sĩ Đức hay vẽ theo Kinh Thánh.

[70] Trong bản tiếng Anh, những câu đối thoại, bắt đầu viết hoa sau dấu phẩy(,) chúng ta để như nguyên bản (ND).